



Chim Việt Cảnh Nam

*Ngựa Hồ hí gió Bắc
Chim Việt làm tổ cảnh Nam*

Số 34 / 01 - 02 - 2009

Quê Hương - Phong tục

. Nguyễn Dư :

Trâu của ta muôn màu muôn vẻ. Vàng, đen, trắng, đỏ, xanh. Nói như vậy là nhằm hồ với trâu rồi ! Hồ có nanh có vuốt, lại thạo luật rừng, làm cho thiên hạ phải sợ, phải tôn thờ, tô vẽ màu mè. Còn lũ trâu nghểnh ngẩng kia thì cần gì phải tô hồng chuốt lục. Làm gì có chuyện trâu nhiều màu !

Chàng không tin thì em giảng cho mà nghe.

- Tục truyền nhà sư Không Lộ dùng phép thu hết đồng của phương Bắc, bỏ vào một cái túi, mang về nước đúc thành quả chuông lớn. Chuông đánh lên, tiếng vang đến tận bên Tàu. Trâu con nghe tiếng, ngỡ là mẹ gọi, liền chạy sang nước ta tìm mẹ. Đường trâu chạy lún thành sông Kim Ngưu (Trâu vàng). Chỗ trâu sục sạo tìm mẹ, đất bị sục, tạo thành một cái hồ. Đó là hồ Kim Ngưu (Hồ Tây ngày nay)..



--->[Tết ! Tết ! Tết ! Trâu ơi, trâu ngủ cho ngon](#)

. Thu tứ :

Nói phở không thôi, gần như ai nấy đều hiểu là nói phở bò. Trong bát phở, con bò "đá" bay con gà. Chuyện đáng lạ, vì thịt của con gà nói chung "thân" với cái lưỡi Việt Nam hơn nhiều.

Ý có thịt thân, nó dám... cục tác:

"Con gà cục tác lá chanh".

Ngoài gà, còn hai con nữa cũng cả gan léo nhéo đòi gia vị:

... Con lợn ủn ỉn mua hành cho tôi

Con chó khóc đứng khóc ngồi

Bà ơi đi chợ mua tôi đồng riềng".

Đó, ba con thịt thuộc loài cầm thú cơ bản nhất của ta. (Kể ra con vịt có "cạc cạc" đòi gừng chắc cũng không đến nỗi bị bà mắng, nhưng nó hay ở ngoài đồng, xa nhà. Mặc nó.) ...

--->[Con thịt thứ tư](#)

. Thu tứ

Nói nguồn đạm chính trong thực đơn truyền thống là cá thì bây giờ nghe khác nào "mặt trời mọc ở phương đông". Ấy vậy mà mặt trời xưa vốn không mọc ở phương đông, người Việt Nam xưa kia vốn không ăn cá mà ăn ốc ăn cua!

Xưa đây không phải là thời tiền chiến trong tiểu thuyết xã hội của Tự Lực Văn Đoàn, của Nam Cao v.v. đâu. Hồi đó tuy dân ta có mò cua bắt ốc, có ăn bún riêu bún ốc (bây giờ vẫn ăn!) nhưng nguồn đạm chính đã là các loại cá từ lâu lắm rồi.

Nói xưa đây là nói từ khoảng mười mấy ngàn năm trước cho tới khoảng năm, sáu ngàn năm trước, tức đại khái là cái khung thời gian tồn tại của văn hóa Hòa Bình và văn hóa Bắc Sơn. Theo Chữ Văn Tàn, "cua ốc (...) là nguồn thức ăn (...) chủ yếu (...) của người Hòa Bình"(3). Theo Lê Xuân Diệm, đến thời văn hóa Bắc Sơn "việc mò cua, bắt ốc hầu như vẫn (...) là hoạt động đem lại nguồn thực phẩm quan trọng. Tàn tích của loại động vật nhuyễn thể này hầu như tràn ngập (...) các di tích cư trú"(4). ...

- [Hai cuộc bể dâu](#)

. Thu tứ

... người Việt Nam không đợi đến lúc có chùa Một Cột, có chùa Bà Banh mới biết trầm trồ cái khả năng kỳ diệu của sinh thực khí. Dương vật - âm vật và hành vi giao phối đã hiện diện trong nhiều nghi lễ dân gian từ rất lâu ở khắp Đông Nam Á. Trường hợp người Việt cổ, hình ảnh bốn cặp trai gái đang giao hoan trên nắp thạp Đào Thịnh là một bằng chứng. Có lẽ cũng từ rất sớm, tín ngưỡng phồn thực ở Bắc bộ đã phát triển theo hướng nhất định.

Linga-yoni tiếng Việt xưa là nõ-nường. Nõ có nơi gọi là dò (hội cướp dò ở xã Gia Thanh, huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú). Theo Viện Văn hóa Dân gian [6], ở trung du và đồng bằng sông Hồng từng có rất nhiều lễ hội cổ truyền mà nội dung liên hệ chặt chẽ với tục "thờ" sinh thực khí. Đa số những lễ hội này tập trung tại Phong Châu (nơi có đền Hùng). Số còn lại rải rác ở các tỉnh Hà Bắc, Hà Tây, Hải Hưng v.v., nghĩa là hầu khắp xung quanh Hà Nội.

Nõ-nường khác *linga-yoni*...- [Cổ thần và thần](#)



.Cát Hoàng :

Mỗi Quốc gia hoặc vùng, miền ngày Tết đều mang đặt trưng riêng. Ở đây chỉ xin ghi lại đôi nét cảm nhận về phong tục Tết Việt Nam mang đặc thù ở miền Nam nói chung và của Bến Tre nói riêng.

Ngay từ tháng chạp bà con mình đã tất bật chuẩn bị đón Tết. Hộ buôn bán lo trữ bánh mứt, trà rượu, áo quần,... để phục vụ; hộ nông thôn lo thu hoạch mùa vụ lúa, khoai, cây trái,... và mọi người cùng chuẩn bị đón Tết.

--->[Tân man Tết](#) - [Mưa rước cá](#) - [Mùa Rươi](#)

. Hoàng Tiểu Ca :

Ngày còn nhỏ tôi đọc tác phẩm "Rừng Mắm" của nhà văn Bình Nguyên Lộc mà tôi cứ ngỡ ông muốn ít nhiều nói về những món mắm miền Nam ề hệ Nhưng thật sự không phải vậy. Truyện nói về cây mắm mọc lên hằng hà sa số. Nó tạo ra sự ích nối tiếp về sau qua câu chuyện trao đổi giữa hai ông cháu như sau:

"Bờ biển này mỗi năm được phù sa bồi thêm cho rộng ra hàng mấy ngàn thước. Phù sa là đất bùn mềm lùn và không bao giờ thành đất thịt được để ta hưởng nếu không có rừng mắm mọc trên đó cho chắc đất. Một khi kia cây mắm sẽ ngã rạp. Giống trầm lại nổi ngói mắm. Rồi sau mấy đời trầm, đất sẽ thuần, cây ăn trái mới mọc được..."

---> [Mắm, Món Ăn Khó Quên](#)

. Antony Ducoutoumany :

Au revoir le Rat, bonjour le Buffle ! Nous allons donc quitter l'année du Rat pour entrer dans le deuxième signe de l'astrologie asiatique, celui du Buffle (de Terre, cette année) qui commence ce 26 janvier, pour se terminer le 13 février 2010, nous faisant entrer dans l'année du Tigre Canh Dần ensuite.
---> [Tết Kỷ Sửu à Saigon](#)

Thor

. Chu Vương Miện :

*Có kẻ đừng không nom trời đất
Toàn là mồm núi chả vừng mây ?
Trần ai 3 chuyện mồm cả miệng
Trơ ra 1 thân thể voi đầy ?*

---> [*tết & xuân](#) - [giống nhau thôi](#) - [*Xuân *muộn](#) - [sanh voi sanh cỏ](#)

. Nguyễn Thế Tài :

*em về rũ áo tà huy
sương mai hóa ngọc, xuân thì nở hoa
phủ vân dòng suối tóc ngà
cuốn theo hư ảo nhạt nhòa chân mây*

---> [Em về, ta về](#)

. Cát Hoàng :

*Ta chết đòi LIỄU HẠNH NGUYỄN
nhạc thông đưa với hương nguyên bay theo
bạn bè cười rũ trong veo
mimosa hát đỉnh đèo thông dong
có người đòi nợ vợ chồng
kiếp này thôi chớ chờ mong kiếp nào
chơi cho cây thêm xanh màu
sống cho trọn vẹn vì nhau một đời*

...

---> [Thơ viết trên đôi Liễu Hạnh Nguyên](#) - [Gửi Lâm Hà](#) - [Đại bàng](#) - [Bắt chọt Đà Lat](#) - [Gửi Liễu](#) - [Với Đà Lat](#)

. Quỳnh Chi :

*Làm sao hiểu được Cõi lòng
Rộng chừng nao để thước vàng đem đo
Lối vào cửa ngõ nơi mơ
Biết còn bỏ ngõ mà mơ tìm vào*

---> [Cõi lòng](#) - [Giả đo](#)

. Thanh Thanh :

*Em xem giùm mắt anh
Có cái gì là lạ
Vừa xanh như trăng thanh
Vừa hồng như lửa hạ
Vừa vàng như nắng hanh*

---> [Mắt anh](#)

. Bùi Văn Bồng :

*Một dòng thơ tràn ánh lửa
Lặng đem hơi ấm nhen lòng
Phút thôi, ngoái nhìn năm cũ
Tươi nguyên cảnh biếc nụ hồng*

---> [Xuân miệt vườn](#) - [Xuân thì](#) - [Ngũ sắc hội Còn](#) - [Nhân quả đầu Xuân](#)



. Trần Văn Lương :

*Mùa hạ gầy, nắng hai bờ cách biệt,
Bến không người, đò lết bết chờ sương.
Lá mồ côi vạ vật ngủ ven đường,
Để nhẹ tầu khúc đoạn trường não ruột.*

---> [Vất Vương](#) - [Hồi Dạ Tàn Đăng](#) - [Du xuân](#)

. Lê Huỳnh Lâm :

*mưa vỡ gương mặt người tình
bình minh lấp lánh từng ngọn cỏ
uớt cuộc hẹn hò
người đàn bà chạy về phía đêm
giọt giọt hoa chảy mềm mặt đất
rưng rưng khoé mắt
ngước nhìn
những nốt nhạc rơi từ cõi trời
...*

---> [Nốt nhạc rơi từ cõi trời](#) - [Mưa tháng chap](#)

. Tâm Minh Ngô Tằng Giao chuyên ngữ:

- [Triết lý tình yêu \(Love's Philosophy/ Percy Bysshe Shelley\)](#)

. Hà Nguyên Dũng :

*Những tháng ngày khô rơi đầy ngôi đời tôi
tôi xòe bàn tay làm cây chối tàu cau quét dọn
vì mùa xuân nhắn tin sẽ theo chuyến bay thời gian quá cảnh vào chơi
không lý nào tôi lại không tiếp đón !*

---> [Cuối năm dọn đời](#)

. Trần Hạ Tháp :

*Nước vẫn chảy bao lần qua đó
Hén ngậm bùn sồng đáy lòng sông
Loài há miệng chỉ khi còn là vỏ...*

*Đâu cần ngọc "châu trầm hải đế"
Bảy trăm năm vẫn hén, hầu, sò
On lặn hụp thương tô com người Huế*

---> [Biên niên hén](#) - [Nói viết gì đầu năm ?](#)

. Đỗ Thị Minh Giang :

*Đêm thanh tình tự vườn hồng
Trăng treo cành liễu đôi lòng vấn vương
Dù nhau đi trọn con đường
Trần gian chung lối yêu thương suốt đời
Xưa anh trôi nổi mây trời
Nay anh đàn khúc chơi vui tâm hồn*

---> [Đêm Tình Tư](#) - [Mông Đêm Thâu](#) - [Có còn ước không](#)

. Trương Ngọc Thạch:

Cũ mới là gì các cụ ơi.

*Vừa Tết tuần qua các cụ ơi,
Ngoảnh lại thì nay đã cũ rồi,
Tiếp tục đi cây thêm năm nữa,
Năm sau lại có Tết mới thôi.*

Truyện ngắn - Ký - Tạp văn

. Trần Văn Khang :

- Cháu xin Bác sĩ ... cho toa ... mua thuốc ngừa thai.

Nói xong, cô rung rung nước mắt. Quang thật sự ngạc nhiên. Trong bao nhiêu năm làm nghề y sĩ, anh chưa gặp thân chủ nào xin thuốc ngừa thai mà phải khóc. Anh ân cần nói với cô:

- Ở tuổi của cháu, có bạn trai, dùng thuốc ngừa thai là chuyện thường bên Mỹ và có lẽ bây giờ cả ở bên Việt Nam nữa, sao cháu lại khóc?

--->[Chiều Cali](#)

. Hà Mai Kim :

Sự di chuyển trở nên càng ngày càng khó khăn nguy hiểm. Nay đắp mô, mai gài mìn! Thôi năm nay con khỏi về ăn Tết với Ba và các em. Các em con sẽ thắp hương lên bàn thờ Má dùm con. Con cứ an tâm ở dưới đó mà học. Học thật giỏi là đã trả hiếu cho Ba rồi vậy! Tin chắc Má con cũng sẽ ngậm cười nơi chín suối!

Đó là nội dung bức thư của ba tôi, mà tôi đã nhận được tuần trước. Tôi còn nhớ như in, từ nét chữ run rẩy đến những dòng ô được kẻ một ngay cách ngay ngắn. Tôi chưa bao giờ ăn Tết xa gia đình. Nếu phải xa, thì đây là cái Tết đầu tiên!

--->[Chuyến xe đò cuối năm](#)

. Tràm Cà Mau :

Ông cụ Lê đã tám mươi lăm tuổi, vẫn còn khỏe mạnh. Cụ bà cũng tám mươi ba tuổi. Họ sống trong một căn nhà tiền chế có ba phòng ngủ và hai nhà tắm, rộng rãi... Hai vợ chồng ngủ riêng, mỗi người một phòng, cái phòng còn trống dành cho con cháu, bạn bè ở xa về chơi. Cụ bà nhất định ngủ riêng. Cụ ông nói với bà con rằng, cụ hay thức khuya đọc sách, báo, và nghe nhạc, nên cụ bà không chịu được, phải ngủ riêng. Cụ bà thì nói thẳng "Ông già, nhưng phá lắm, làm tôi mất ngủ". Cụ bà lẳng tai, nên thường nói lớn tiếng như hét gào.

Tôi từ San Francisco về, ghé thăm hai ông bà cụ Lê. Thấy ông đang xem tờ báo Mỹ, trong đó nhiều trang quảng cáo in hình những thiếu nữ da thịt hồng hào, lồ lộ, ăn mặc ít vải, bụng ngực hở hang, chân tay dong ra hớ hênh... Trong tình thân mật, tôi hỏi cụ:

- Bác cũng còn thích xem các thứ này nữa? Có còn "làm ăn" chi được nữa không? Bác "chay tịnh" đã bao nhiêu năm rồi?

--->[Tuổi Già Là Thời Sung Sướng Nhất](#) - [Phiên phiên tuổi già](#)

. Phạm Vũ Thịnh (dịch):



Nếu xếp hạng người ít được chú ý đến nhất trong tất cả mọi người làm việc trong thành, thì không ai tệ bằng Saji Isoroku. Anh ta lại làm trong tổ Giữ cờ, là chỗ chẳng có chút gì nổi bật cả, mỗi ngày cứ cầm cúi nhìn xuống đất mà đi đi về về từ dãy nhà của tổ đến thành, đều đặn suốt mười năm ròng, đến nay đã 36 tuổi. Vợ chẳng có mà con cũng không. Mà đâu phải ngay từ đầu không lấy được vợ! Khoảng tuổi 25, anh cũng đã cưới vợ rồi, nhưng người vợ đầu tiên ấy bệnh chết, sau đó, hai người vợ kế tiếp lại theo nhau chạy trốn mất. Phải nhận rằng Isoroku là gã đàn ông có vận rủi về đường hôn nhân.

--->[Kiếm pháp Sấm chớp của kẻ bị tai họa đàn bà /FujisawaShuhei](#)

. Phạm Xuân Hy (dịch) :

Mỗi lúc hồi còn nhỏ để tóc trái đào, từng được nghe nói đến ngôi chùa Kim Trúc Tự ở Dương Châu, nhưng không hề biết rõ gốc gác do lai long mạch thế nào. Chỉ mới năm ngoài, may gặp được quan Đồn Điền Tư Mã là Dương Tuệ Sinh, người trong thân tộc, ngẫu nhiên đem chuyện Kim Trúc Tự ra kể.

Câu chuyện kể rằng:

Cuối đời Minh mạt, ở đất Hoãn, tức tỉnh An Huy ngày nay, có người tên là Tiêu Linh Oai, tuổi còn trẻ, nhưng tính tình hào hiệp, hay bênh vực kẻ yếu thế. Vì vậy nên thường hay mua oán kết thù với người đời,

bị cừu nhân ám hại, suýt mạng vong, phải bỏ xứ mà đi, mai danh ản tích ở đất lạ xứ người mất hai năm liền.

--->[Kim Trức Tư \(nguyên tác: Da Vũ Thu Đăng Lục / Tuyên Đình\) / \[PDF\]](#)

. Quỳnh Chi (dịch):

Tôi nằm mơ thấy mình đang cõng một đứa bé lên sáu. Nó đúng là con tôi. Nhưng lạ một điều là chẳng biết từ lúc nào nó đã bị mù, đầu thì cạo trọc. Tôi hỏi nó rằng mắt mày bị mù từ bao giờ thì nó trả lời rằng đầu như là từ ngày xưa ấy. Giọng nói đúng là của trẻ con không lằm vào đâu được, nhưng giọng điệu cứ như là người lớn. Mà còn như là nói với người ngang hàng nữa chứ.

Chung quanh là ruộng lúa non. Lối đi hẹp. Thấp thoáng có bóng cò trong đêm.

Có tiếng nói trên lưng :

-Đang đi qua ruộng đây nhỉ

Tôi ngoái lại hỏi:

-Sao con biết ?

Nó đáp:

-Thì chẳng có tiếng cò đây là gì.

Tức thì bây giờ cò mới kêu lên độ hai tiếng.

--->[Mười giấc chiêm bao \(Yume Juu Ya của Natsume Soseki\): Thứ 1 / Thứ 2 / Thứ 3 / Thứ 4](#)

. Quỳnh Chi (dịch):

Ngày ngày tôi đi đón người ở một ga xép ấy trên đường tàu hàng tỉnh.

Đón một người chẳng biết là ai.

Tôi đi chợ xong, ra về, thế nào cũng ghé vào nhà ga, buông mình ngồi xuống chiếc ghế dài lạnh ngắt trong ga, đặt chiếc làn đi chợ lên đùi, lơ đãng đưa mắt nhìn về phía cửa soát vé. Cứ mỗi lần có chuyến tàu xuôi ngược nào cập tới sân ga, cửa các toa tàu nhả ra những người là người rầm rập tiến ra cửa soát vé, sắc mặt ai nấy đều hăm hăm như giận dữ, họ chìa chiếc vé đi tàu tháng hay đưa vé cho người thu vé, sau đó xồng xộc bước thẳng tới mà chẳng thèm nhìn ngang liếc dọc, lướt qua trước chiếc ghế dài nơi tôi đang ngồi, ra tới quảng trường trước nhà ga, rồi mỗi người một ngã tản mác đi các nơi. Tôi ngồi thẫn thờ lơ đãng. Có ai đó sẽ mỉm cười bắt chuyện với tôi. Ôi, thế thì sợ lắm. Ôi, không được đâu. Trông ngược tôi đánh thành thành. Chỉ mới nghĩ thế, tôi đã thấy rợn cả người như bị giội gáo nước lạnh vào sống lưng, muốn nghẹn thở rồi. Tuy thế mà rốt cuộc là tôi vẫn đợi một ai đó.



--->[Đợi \(Matsu của Dazai Osamu \)](#)

. Quỳnh Chi



Ó đêm là một giống chim thật xấu xí. Mặt mày nheo nhếch như dính tương mi-xô trên mặt, mỏ chim gì mà bèn bẹt, há hốc đến tận mang tai, chân thì bước loạng choạng không đi xa được tới vài thước. Các loài chim khác chỉ nhìn thấy mặt của Ó đêm là đã ghét rồi.

Ví dụ như chim én, tuy chẳng phải là giống chim đẹp để gì cho lắm, nhưng chúng cũng cảm thấy mình hơn hẳn Ó đêm. Vì vậy những khi chiều xuống, hễ gặp Ó đêm là y như rằng chúng liền ngoảnh mặt quay đi, nhắm nghiền mắt lại. Những con chim chích bé tí

mà lăm mồm lăm miệng thì hễ vừa thấy Ó đêm từ đằng xa là chúng đã dèm pha:

-Hứ ! Lại dẫn xác đến. Nhìn cái bộ dạng của hán kia ! Thật là làm xấu mặt cả bọn chim chóc chúng ta !

-Này, lại còn cái mỏ mới to bèn bẹt làm sao ! Chắc hẳn là hán có dây mơ rễ má với bọn ếch nhái gì ấy đấy thôi !

- [Sao Ó đêm \(Yodaka no Hoshi của Miyazawa Kenji\)](#)

. Quỳnh Chi

Thình lình, tội nhân cất giọng oang oang nói với chủ tướng :

-Thưa ngài, tôi sắp bị hành quyết, nhưng tôi bị tội đây không phải là vì đã cố tình phạm tội, mà chung qui cũng chỉ vì ngu xuẩn. Chẳng biết có phải vì quả báo hay không, mà từ khi sinh ra đời đến giờ tôi đã ngu xuẩn, làm gì cũng vụng về, cũng đoảng cả. Thế nhưng thưa ngài, ai lại đi giết một người chỉ vì người đó ngu ngốc. Như vậy không phải chút nào. Sao lại có chuyện vô đạo đức, vô lý như thế. Làm như thế mới thực là có tội là khác.

Thưa ngài, nếu ngài bảo nhất định là sẽ xử trảm tôi, thì cũng được thôi. Nhưng thế nào tôi cũng sẽ về báo oán cho xem. Ở đời hề gây oán thì sẽ bị báo oán. Lấy oán trả oán là như vậy.

- [Đấu trí \(Kakehiki của Koizumi Yakumo \)](#)

. Nguyễn Nam Trân (dịch):

Abe Kôbô là một trong những nhà văn hậu chiến Nhật Bản thế hệ Shôwa 30 (từ năm 1955 trở đi) có khuynh hướng đi tìm một thủ pháp mới với mục đích bắt gặp con người toàn thể như một sinh vật có tính xã hội và chính trị. Nhà văn thế hệ này đều muốn tìm hiểu đâu là lối sống thích hợp của con người trong điều kiện của xã hội hiện tại.

Abe Kôbô trên giấy tờ được gọi là Kimifusa theo cách đọc âm Nhật của hai chữ Hán Kôbô. Song thân gốc miền bắc (đảo Hokkaidô) nhưng ông sinh ra ở Tôkyô ngày 7 tháng 3 năm 1924. Cha ông, một bác sĩ y khoa từng sự tại Mãn Châu. Do đó, ông lớn lên ở Phụng Thiên (nay là Thẩm Dương thuộc Trung Quốc) nhưng đã trở về nước để học thuốc và tốt nghiệp y khoa Đại học Đế Quốc Đông Kinh năm 1948. Sau khi Nhật bại trận và cha chết, ông sống cuộc đời nghèo túng nhưng vẫn cố gắng bỏ tiền túi in thơ (1947) và tiểu thuyết (1948). Không hành nghề y như cha, ông theo nghiệp văn như mẹ, một nhà giáo có đầu óc khuynh tả. Đầu tiên, ông sử dụng một bút pháp trừu tượng, xa rời hiện thực, nhưng sau chuyển qua văn phong tiền vệ với khuynh hướng đi tìm những ý tưởng và phương pháp biểu hiện mới mà trung tâm là những câu chuyện ngụ ngôn có tính khoa học giả tưởng.

---> [Bọn Chiêm Đông \(Shinnyusha, 1951 của Abe Kôbô \)](#)

. Nguyễn Nam Trân :

Ngày nay khi nói đến thơ Nhật, người ta chỉ nghĩ đến Haiku. Điều đó không phải không đúng vì phạm vi phổ biến của thể thơ này quá rộng lớn. Tuy nhiên, thơ Nhật hầy còn là Ca dao cổ đại (Kayô), Hòa ca (Waka), Hán thi (Kanshi) và thơ mới (Shintaishi) nữa. Trong đó, Hòa ca đóng vai trò quan trọng nhất vì thừa hưởng dư ba của ca dao, tiếp nhận ảnh hưởng cổ thi Trung Quốc, phản ánh từ rất sớm mọi khía cạnh của tâm hồn người Nhật thông qua một vốn liếng kỹ thuật tu từ phong phú. Cũng cần phải nói là nhờ Hòa ca (Waka) xưa kia , ta mới có Đoàn Ca (Tanka), Bài Cú (Haiku) ngày nay.

Việc giới thiệu thơ Hòa Ca, tinh hoa của văn chương cung đình thời trung cổ, do đó trở thành cần thiết để hiểu văn hóa Nhật Bản. Không thể nào hiểu một cách thẩm thía Murasaki Shikibu, Bashô, tuồng Nô, kịch Kabuki, Tanizaki, Kawabata, ca nhạc mới... mà thiếu kiến thức Waka.

---> [Thơ Waka trăm nhà \(Hyakunin Isshu / Fujiwara no Teika \)](#)

. Nguyễn Nam Trân

Kỳ lân là một linh thú của thần thoại Trung Quốc, hai lần xuất hiện trong đời Khổng Tử: một lần trước khi ông sinh ra như điềm báo hiệu ông sẽ trở thành vị tổ vương (vua không ngại), lần thứ hai 70 năm sau, như một con thú lạ bị người ta giết, nhân đó Khổng Tử đoán đời mình đã đến hồi chung cuộc. Nói chung, kỳ lân tượng trưng cho nhân cách phi thường của Khổng Tử.

Tanizaki và các nhà văn Nhật Bản (Mori Ogai, Nakajima Atsushi, Inoue Yasushi...) đã tìm nguồn cảm hứng hương xa trong cổ điển Trung Quốc qua hình ảnh những trang tuyệt thế như Ngự Huyền Cơ, Bao Tự, Đát Kỷ, Dương Quý Phi, Hạ Cơ... Cùng lúc, một số nhà văn Tây Phương (Gustave Flaubert, Oscar Wilde, Pierre Louys...) đặt bối cảnh các tác phẩm của họ mãi tận Jerusalem, Carthage, Alexandria..., ca tụng sắc đẹp Salammô, Salomé và nữ hoàng Sheba. Thế nhưng, theo J.Pigeot và J.J.Tshudin, hai dịch giả Pháp và cũng là hai nhà chuyên môn về Tanizaki thì nguồn gốc của tác phẩm Kỳ Lân lạ lùng đến không ngờ. Bối cảnh truyện này dù lồng khung trong bối cảnh Trung Quốc nhưng thực ra đã bắt nguồn trực tiếp từ hai tiểu phẩm của Anatole France nhan đề Thais (1889) và Balthazar (1886), trong đó nhà văn Pháp tưởng tượng ra cuộc gặp gỡ giữa những hiền nhân và ác nữ, cũng giống như cuộc gặp gỡ giữa Khổng Tử, bậc sư phó đạo đức lễ nghĩa của muôn đời, và nàng Nam Tử, tượng trưng cho sự quyến rũ của sắc dục và tâm địa ác độc.

- [Kỳ Lân \(Kirin, 1910, của Tanizaki Jun.ichirô 1886- 1965 \)](#)

Truyện thiền không những có tính tôn giáo, triết lý mà còn có giá trị văn học cao. Nó mang ý nghĩa siêu hình, với hình thức ngụ ngôn, bố cục giản lược, trào lộng, kết thúc đột ngột, lại dùng những phương pháp tu từ đặc biệt như điệp ngữ, nghịch lý, đa nghĩa, chữ để mà khen, buông thông nửa chừng không kết thúc, lấy câu hỏi để trả lời câu hỏi vv... Đó là đặc sắc của truyện thiền. Cho nên đọc chuyện thiền là vừa học đạo vừa thưởng thức một tác phẩm văn chương kỳ thú.

Tuy trong lòng lúc nào cũng có một ngôi chùa làng, thời thơ ấu từng ngồi một năm trên ghế trường Bồ Đề, lại từng giao lưu thân mật với các bạn Phật tử tại Paris trong nhiều thập niên, người biên dịch không phải là đệ tử nhà Phật, cũng chẳng biết bao lắm về thiền. May mắn là cách đây gần bốn mươi năm đã được chút kiến thức nhập môn qua những truyện thiền đầu tiên được dịch ra tiếng Việt trong Tập San Gió Nội (ở Pháp) in bằng ronéo. Gần đây, trên mạng lại được thưởng thức bản dịch các tập Lâm Tế Lục, Bích Nham Lục, Vô Môn Quan, Uyển Đăng Lục, Thập Nguư Đồ... của các cao tăng và chư hiền. Nhân vì muốn lợi dụng vị trí của mình đang sống trên đất Nhật, nên chúng tôi mới thử tìm hiểu xem các ông bạn lừng lẫy vốn có truyền thống Thiền tông lâu đời này đã tiếp xúc với thể loại này bằng cách nào.

- [VÔ MÔN QUAN dưới mắt người Nhật](#)

. Nguyễn Tường Bách :

Ngày nọ anh mở mắt thức dậy và thấy mình là chiếc quạt máy. Anh thấy mình chạy vù vù, xung quanh là nhiều người ngồi hóng gió. Anh nhìn lại mình và thấy có hai loại vận hành. Anh thấy cánh quạt của mình quay tít, khi nhanh khi chậm thì theo nút bấm. Anh lại thấy mình quay qua quay lại để phát gió đi khắp mọi hướng.

Dần dần anh tự thấy mình vô cùng quan trọng. Anh là trung tâm điểm của mọi người. Ai cũng sung sướng khi anh hoạt động, ai cũng chen chúc muốn ngồi gần anh để được anh phát cho chút gió. Anh hết sức hãnh diện về vai trò của mình, lòng anh thật tâm muốn mang lại những giây phút mát mẻ để chịu cho người khác. Anh tự quan sát mình thêm. Anh thấy mình có màu sắc thanh nhã, kiểu dáng xinh xắn, vận hành êm ái. Ai cũng khen ngợi anh. Anh vừa lòng với chính mình, với thể chất của mình và vai trò trong "xã hội".

---> [Câu chuyện chiếc quạt máy](#)

. Nguyễn Tường Bách :

Một ngày nọ tại sân bay quốc tế Bangkok, trong khu vực nghỉ ngơi của doanh nhân, kẻ viết bài này bắt gặp một người lạ. Với khuôn mặt nghiêm túc, áo quần tươm tất của một giám đốc công trình, ông vội vã xách cặp bước vào phòng. Sau khi uống một ly nước, ông xếp bằng tĩnh tọa trong một góc phòng. Chỉ năm bảy phút sau, thân ông dần ra, tâm ông dường như tươi mới, nét mặt phẳng phất một sự bình an nội tại. Một điều ít thấy trong giới doanh nhân.

---> [Tĩnh khôi như mùa xuân](#)

. Nguyễn Tường Bách

Câu chuyện của tôi muốn nêu ra là: "Những chuyển biến tâm linh hiện nay trong xã hội có ý nghĩa gì".

1. Sự vật chất hóa: Từ "Không" đến "Có"

Hãy tưởng tượng ta có ý định viết thư cho một người bạn. Nếu ý định đó đủ mạnh, nếu ta có thì giờ, có giấy có mực, lá thư đó sẽ thành hình. Khi đó ý định của ta được vật chất hóa thành lá thư. Lá thư có thân, có tâm hân hoi. "Thân" của nó là giấy là mực. "Tâm" của nó là thông tin chứa trong lá thư.

Hãy lên cao hơn một tầng nữa và xét thân thể chúng ta. Thân thể chúng ta, theo quan niệm Phật giáo, cũng là một sự vật chất hóa của một dòng năng lực có tính cá thể. Dòng năng lực đó, điều mà Phật giáo gọi là dòng nghiệp lực hay dòng tâm thức, cũng cần đủ mạnh, đủ tinh cha huyết mẹ, đủ nhân duyên, đủ điều kiện, mới tái sinh trong thế giới loài người...

- [Một vận hội mới ? \(Hội thảo "Doanh nhân và Phật Giáo" \)](#)

. Nguyễn Thị Chân Quỳnh :

Sau hơn năm mươi năm sống ở Pháp, tôi chán cái "khí hậu ôn hòa" của Pháp, một năm mất sáu, bảy tháng không băng tuyết thì cũng lạnh giá phải sưởi, không áo lông, mũ da, bao tay và ủng thì cũng áo "manteau" (áo choàng bằng len dày) nặng chình chịch, nên tôi quyết tâm trốn về Việt Nam, tuy nóng nhưng quần áo mỏng nhẹ nhàng. và lại mình sinh trưởng ở Việt Nam, lại có máy điều hòa, sợ gì ? "Dzậy mà không phải dzậy" !

--->[Câu chuyện "hội nhập"](#)

. Đông Phong :

Những người nghiện thuốc lá như tôi rất thích về Việt Nam vì còn được tự do hút thuốc khắp mọi nơi mà không bị kỳ thị phiền phức như ở Âu Châu, ở Mỹ, hay ở Hương Cảng, v.v...

Hôm nay, để quên trong chốc lát những luật lệ cấm thuốc lá càng ngày càng paranoïaques ở đây (Pháp), tôi viết tào lao kể ít giai thoại liên quan tới thuốc lá.

--->[Thuốc lá, thuốc lào \[PDF\]](#) / [\[Word\]](#)

Ngày 15 tháng 1 năm 2009 vừa rồi, UNESCO khai mạc L'année mondiale de l'Astronomie tại Paris để kỷ niệm 400 năm sau khi nhà bác học Ý Galileo Galilei (1594-1642) lần đầu tiên dùng viễn kính để quan sát vũ trụ (năm 1609).

Nhân dịp này xin mạn phép kể ít giai thoại về thiên văn thời thế kỷ XVII từ Âu Châu tới Đại Việt.

Thời đó, cách mạng khoa học, với toán học, vật lý học, thiên văn học, giải phẫu học, thực vật học, v.v..., mới xuất hiện và phát triển nhanh chóng tại Âu Châu.

Riêng về thiên văn, từ trước tới nay ở Âu Châu, mặt trời chạy quanh trái đất đứng im theo lý thuyết của Aristote (384-322 trước J.C.) và Claudius Ptolemaios (Ptolémée, 90-160 ?), rất hợp với Kinh Thánh (Josué thôi tù và schofar để ngừng mặt trời khi ông phá thành Jéricho) : đó là lý thuyết géocentrisme, nghĩa là trái đất là trung tâm của vũ trụ. Nhưng, từ thế kỷ thứ XVI, ông thầy tu Ba-lan Mikolaj Kopernik (Nicolas Kopernic hay Nicolaus Copernicus, 1473-1543) đưa ra một lý thuyết trái ngược : trái đất vận hành quanh mặt trời trong chuyên luận De Revolutionibus Orbitum Caelestium (năm 1543 trước khi ông qua đời) : đó là lý thuyết héliocentrisme (còn được gọi là théorie copernicienne).

---> [2009 : năm thiên văn học thế giới UNESCO - Từ Âu Châu tới Đại Việt \[PDF\]](#)



. Lê Huỳnh Lâm :

Sống trong một ngôi nhà bên dòng sông Hương thơ mộng, cách thành phố Huế chừng 10 km, anh đã trải qua bao biến cố của xã hội, gia đình nhưng ánh nhìn trong đôi mắt anh luôn hướng về phía những chân trời nhân bản, điều đó đã được anh thể hiện trong tác phẩm của mình. Nhiều bức tranh của anh gợi lên nỗi buồn man mác, có bức tạo nên cảm xúc tràn ngập cho người xem khi liên tưởng đến đời sống của cư dân trên sông. Có bức diễn đạt sự cô đơn của kiếp người giữa không gian vô hạn và có những bức tranh như mô tả bốn mùa đang

trôi qua thành phố thơ mộng....- [Lặng lẽ, những mảng màu tỏa sáng](#)

Trịnh Nguyễn Đàm Giang

Chén Hygeia vẽ một con rắn cuộn quanh cái chén nguyên thủy có nguồn gốc Hy Lạp.

Zeus, vị thần tối cao ngự trị Núi Olympus và cai quản tất cả những thần nam cùng nữ ở Pantheon, có một con trai tên là Apollo. Apollo là vị thần đảm trách tiên tri, âm nhạc, ánh sáng, và Y thuật. Apollo có một người con trai tên là Asclepius (Greek) (hay tên Latin là Aesculapius) sau đó được phong làm thần Hy Lạp đảm nhiệm y thuật và chữa bệnh. Asclepius thường được miêu tả cầm một cây gậy có con rắn cuộn chung quanh.



Sau một thời gian nhận thấy tài chữa trị bệnh tật của Aesculapius quá giỏi, Zeus e ngại rằng Aesculapius sẽ làm tất cả đàn ông trên thế giới trở nên bất tử...

. Nguyễn Quốc Bảo :

Thú mây khói người đời ai rõ...

(TchyA Đái Đức Tuấn)

Vào thập niên Bốn Mươi, Ông Cậu tôi, TchyA Đái Đức Tuấn , viết Bài Ca Thuốc Lào, nguyên bản bằng Hán tự với tựa lúc đầu là Việt Yên Ca 越煙歌 , sau đổi tên là Thuốc Lào. Bài thơ khởi đầu với câu:

Thời sĩ bất tri hồ dân yên 时仕不知乎民煙 , shí shì bù zhi hu mín yan, diễn Nôm là Thú mây khói người đời ai rõ... Bài này TchyA viết lúc về ẩn dật ở quê , lên núi tu tiên, dời bỏ cuộc đời trác táng ở Hà Nội với Cô đầu và Thuốc phiện, ông đổi thú mây khói Á phiện qua mây khói thuốc Lào.

--->[TchyA, Bài Ca Thuốc Lào \[PDF\]\[Word\]](#)

. Nguyễn Quốc Bảo

Tín Hữu Kì Tô Giáo Đầu Tiên ở Việt Nam 1572

Người Đầu Tiên tiếp xúc với A Lịch Sơn Đắc Lộ và theo Đạo Hoa Lang 1627

Họ Đỗ Vô Địch Việt Nam với 60 Khoa bảng Tiên Sĩ

[Họ Đỗ Bồng Trung Thanh Hóa \[PDF\]](#)

. Đan Vy & Bạch Yến

Từ xưa, ngoài tên gọi Thành phố Ngàn thông, Ngàn hoa, Đà Lạt còn được gọi là Thành phố Mai anh đào hay Xứ hoa đào. Tuy nhiên cũng đã từ lâu Đà Lạt không còn xứng với tên gọi đó nữa.

Một thời gian dài, cây mai anh đào hầu như vắng bóng trên thành phố này. Chỉ còn sót lại một vài cội mai già đây đó còm cõi không đủ sức nở hoa. Thật buồn cho những người còn mơ mộng khi cất lên tiếng hát "Ai lên xứ hoa đào" quên rũ một thời. Mấy gốc mai già bên đường nếu còn cố ra một vài cành để đơm nụ cũng bị người nào đó còn yêu hoa đào, chặt mang về nhà cho riêng mình. Không ai cần giữ gìn một vẻ đẹp tưởng đã sắp đi vào quên lãng.

- [Về một Xứ Hoa Đào](#)

. Tâm Minh Ngô Tằng Giao :

Ở nước ta trước khi có văn chương bác học với những bài văn theo khuôn phép nghiêm chỉnh thì người bình dân trong nước đã biết biểu lộ tư tưởng của mình bằng những câu tục ngữ, thành ngữ, ca dao, phong dao v.v... được gọi chung là văn chương bình dân hay văn học dân gian. Văn học dân gian do ở sự truyền khẩu từ đời này qua đời khác mà còn lưu lại đến nay. Nó rất phong phú và đa dạng. Nó đề cập đến đủ mọi lãnh vực: từ luân lý đến đạo lý làm người, từ tâm lý người đời, tình ý trong lòng người đến phong tục tập quán. Lại có những câu về thường thức như thời tiết, thiên văn, canh nông, tướng người và các trạng thái khác nhau trong xã hội.

Pháp luật cũng là một trong những hình ảnh xuất hiện trong văn học dân gian của nước ta: từ luật tổ tụng đến luật hình sự, từ luật kinh doanh đến luật gia đình...

--->[Đổi trắng thay đen \(hình ảnh pháp luật trong văn học dân gian \) \[PDF \]](#)

. Nguyễn Quý Đại :

Mùa Xuân ấm áp, cỏ cây đâm chồi nẩy lộc dưới nắng hanh vàng, buổi sáng tinh sương mặt trời chưa thức giấc đã nghe tiếng chim hót líu lo trên những cành cây xanh lá. Ong bướm bay lượn trong gió xuân thơm ngát mùi hoa, cảnh vật xinh tươi làm con người có cảm giác phơi phới yêu đời, hòa nhập với thiên nhiên. Nhưng ở Âu Châu lễ Giáng sinh và Tết dương lịch (Tết âm lịch vào ngày 26.01.2009) trong mùa Đông giá lạnh, , khác bên quê nhà Việt Nam những ngày Tết rộn ràng nắng ấm. Hồi tưởng lại mùa xuân quê hương, kỷ niệm xa xưa vẫn còn trong ký ức của mỗi chúng ta khó có thể phai pha với không gian và thời gian. Nên những lần Tết âm lịch đến, người Việt ở hải ngoại đều tổ chức Tết cổ truyền theo phong tục Á châu và thực hiện những giai phẩm xuân. Theo quan niệm từ xưa tới nay người nào sinh vào năm của hàng Địa-Chi hay hàng Thập Nhị Can Chi thì mang tuổi thuộc con vật đó. Tính theo âm dương, 12 con giáp được chia thành hai cực âm và dương, trong đó con trâu (Sửu) thuộc âm. Trong khi kết hợp với thiên can, bao giờ những con vật mang tính chất âm cũng được kết hợp với yếu tố âm và những con vật mang

tính chất dương cũng được kết hợp với yếu tố dương của thiên can. Những yếu tố âm của thiên can (còn gọi là thập can) là Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý. Những yếu tố thuộc dương (Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm). Như vậy, Sửu trong địa chi (thập nhị chi) chỉ được kết hợp với: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý. Do đó, chỉ có những năm Sửu là: Ất Sửu, Đinh Sửu, Kỷ Sửu, Tân Sửu và Quý Sửu chứ không thể có những năm Sửu khác. Sửu dùng để chỉ thời gian từ 1 giờ tới 3 giờ sáng (đêm năm canh ngày sáu khắc). Tôi sưu tập tài liệu về trâu gỏi đến độc giả, trâu gắn với đời sống nông nghiệp Việt Nam từ nhiều thiên niên kỷ, hình trâu được khắc trên trống đồng thời Đông Sơn.

--->[Trâu trong đời sống](#)

. Việt Hải :

Trong âm lịch thì người ta dùng phương pháp thập nhị chi, hay 12 con giáp để tính chu kỳ cho năm. Sau năm Tí của 2008 thì đến năm Sửu 2009. Do đó năm mới sẽ là năm Kỷ Sửu, tức năm con trâu. Trong các loài gia súc gần gũi với nếp sống sinh kế của xã hội đồng quê Việt Nam thì trâu là loài súc vật rất hữu ích cho giới nhà nông cày cấy ruộng đồng. Việt Nam là xứ vốn sống nhờ nông nghiệp qua hàng chục thế kỷ, loài trâu đã chia sẻ cùng con người những nỗi vui buồn đồng áng, sản xuất ra lúa gạo nuôi sống người dân ta. Trâu là biểu tượng cho hình ảnh cần cù, chăm chỉ, cực nhọc và khoẻ mạnh. Trong tranh của Đông Hồ còn ghi nhận hình ảnh con trâu đi sát với sinh hoạt làng quê, có những chú bé mục đồng tóc để tóc chớm thời tiêu trên lưng trâu giữa những cánh đồng lúa chín vàng, hay bên những lũy tre xanh có những con trâu được nghỉ ngơi nhai cỏ sau những giờ làm lụng vất vả



--->[Tản Mạn Năm Sửu Về Chuyên Trâu](#)

. Hoàng Nam :

Xin thưa rằng ngày xưa ngày xưa, thời vua Hùng Vương thứ 18, đất nước Việt Giao Chỉ của chúng ta được Thiên Hoàng đãi ngộ cho đồng ruộng bao la bát ngát, hoa quả thì chưa có nhiều thứ thơm ngọt như ngày nay. Vua Hùng Vương thứ 18 có nuôi một người con nuôi tên là Mai Yễn, hiệu là An Tiêm. An Tiêm khôi ngô, thông minh và hiếu thảo nên vua yêu dấu lắm. Khi lớn lên, vua phong quan tước và cưới vợ cho. Từ đó, An Tiêm và vợ sống một cuộc đời giàu sang, hạnh phúc. Có lần yến tiệc với bạn bè, An Tiêm vui miệng nói : "Vợ chồng ta được như ngày nay là do số phận mà trời đã định cộng với công sức và tài năng của ta mà có". Chẳng may, lời nói vui đùa ấy lại lọt vào tai của những quan nịnh thần. Vốn ghen ghét với An Tiêm từ lâu nên nhân cơ hội này, họ đem tâu với Vua cha. Tưởng An Tiêm kiêu bạc, phản bội khi phũ nhận công ơn nuôi dưỡng của mình, Vua giận lắm. Ngài ra lệnh thu hồi chức tước và đày vợ chồng con cái An Tiêm ra hoang đảo ở ngoài biển Nga Sơn (thuộc tỉnh Thanh Hóa ngày nay) và chỉ cho một ít lương thực dùng trong vài tháng.

--->[Chuyện Dưa Hấu Xưa Và Nay](#)

. Bùi Thụy Đào Nguyên :

Bao Công tên thật là Bao Chửng (包拯; 999 - 1062), tự Hy Nhân. Ngoài ra, ông còn được gọi là Bao Thanh Thiên, Bao Hắc Tử hay Bao Long Đồ..

Bao Công nổi tiếng là một vị quan "thanh liêm, chấp pháp nghiêm, không khiếp sợ quyền uy hay vị nể tư tình" dưới thời hoàng đế Tống Nhân Tông (1022 - 1063).

--->[Bao Công & bài thơ duy nhất còn lại của ông .](#)

. Bùi Thụy Đào Nguyên

Đào Tiêm sinh trưởng trong một gia đình địa chủ (1) sa sút vào thời Đông Tấn.

Cha ông làm gì, sử không chép, chỉ cho biết mẹ là con gái một vị đại tướng quân.

Năm 29 tuổi, ông làm Tê tửu Giang Châu. Mười ba năm tiếp theo, mấy lần ông làm quan nhỏ, mỗi lần chỉ trong thời gian ngắn. Khoảng 40 tuổi, vì nhà nghèo mà còn phải nuôi mẹ già, vợ con (ông có cả *thầy năm người con trai*), ông ra làm huyện lệnh Bành Trạch (vì thế ông còn được gọi là *Đào Bành Trạch*).

Được hơn 80 ngày, nhân cuối năm quận phái viên đốc bưu đến huyện, nha lại khuyên Đào Tiêm chỉnh đốn y phục ra đón. Ông than rằng: "Ngã khởi năng vị ngũ đầu mễ chiết yêu quyền quyền sự hương lý tiểu

nhân đa" (Ta sao lại có thể vì năm đấu gạo mà phải chịu còng lưng, vòng tay thờ bộn tiểu nhân nơi thôn xóm ấy ru!).

Ngay hôm ấy ông viết bài "Quy khứ lai từ" (Lời bày tỏ việc trở về), rồi trả ấn bỏ quan mà về.

- [Đào Tiềm, danh sĩ cuối thời Đông Tấn](#)

. Trần Trúc Lâm :



Thiền tông Trung Hoa đã gây ảnh hưởng rất lớn không những về mặt tôn giáo mà còn thấm nhuần sâu xa vào văn hóa, tập quán, triết học, tư tưởng, học thuật của Trung quốc và các nước lân cận như Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam.

Phật giáo từ Thiên Trúc đã du nhập lẻ tẻ sang Trung quốc đầu kỷ nguyên Tây lịch, nhưng mãi đến thế kỷ thứ III, trào lưu hoàng hóa mới bộc phát do sự gia tăng thịnh kinh, dịch thuật và cầu pháp. Năm 329 có Hòa thượng Pháp Hiền đi Ấn Độ thỉnh kinh. Năm 401, có vị Đại sư xứ Dao Tần (Kucha, thuộc Tân Cương ngày nay), vốn dòng dõi quý tộc là Cưu Ma La Thập (Kumarajiva: 344- 413) đến Trường An truyền bá Phật pháp và phiên dịch kinh Đại thừa đẩy lên một phong trào chép dịch kinh Phật rầm rộ ở

Trung quốc. Các tông phái ban đầu như Tịnh-độ, Tam-luận, Thành-thực, Niết-bàn vv... liên tiếp lớn mạnh. Rồi các tông phái khác như Thiên-thai, Hoa-nghiêm, Pháp tướng vv... dần dần được thành lập.

---> [Mười bức tranh chấn trau của thiền sư Quách Am](#)

. Trần Hạ Tháp :

Thuật hoài" của Điện suý Thượng tướng quân Phạm Ngũ Lão. Bài thơ thất ngôn tứ tuyệt - như một Anh hùng ca - mãi mãi còn vang danh sử Việt. Đời sau cảm nhận được tráng chí chói trời Nam, một thuở hào hùng đây "Khí thôn Ngưu, Đẩu":

"Hoành sóc giang sơn kháp kỷ thu"

"Tam quân tì hổ khí thôn Ngưu"

"Nam nhi vị liễu công danh trái"

"Tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu"

Học giả Trần Trọng Kim đã để lại bản dịch nắm bắt được phần nào nguyên nghĩa của bài thơ:

"Tỏ lòng"

"Múa giáo non sông trải mấy thu"

"Ba quân hùng khí nuốt sao Ngưu"

"Công danh nam tử còn vương nợ"

"Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu"

---> [Hãy tìm lại "khí thôn Ngưu" trong bài thơ của Phạm Ngũ Lão](#)

Cổ Văn

Thơ cổ Trung Quốc

. Quỳnh Chi phỏng dịch :

Xuân nhật tạp vịnh

Thanh san như đại viễn thôn đông

Nộn lục trường Khê liễu như phong

Điều tước bất tri giao dã hảo

Xuyên hoa phiến luyến tiểu đình trung

Cao Hành

[Xuân nhật tạp vịnh \(Cao Hành\)](#) - [Cảm xuân \(Trương](#)

[Tích\)](#) - [Xuân nhật \(Tân Quan\)](#) - [Đô Tương giang \(Đỗ Thâm](#)

[Ngôn\)](#) - [Biên hà khúc \(Lý Ích\)](#) - [Khúc giang xuân thảo \(Trịnh Cốc\)](#) - [Xuân tư \(Cao Khải\)](#) - [Tam](#)

[nguyệt tam thập nhật đề Từ Ân Tự \(Bách Cư Di\)](#)



Dân tộc học, Văn hoá học, Lịch Sử

. Võ Quang Yến :



Ảnh Võ Quang Yến

Khách du lịch ghé qua Paris không thể không lại viếng Điện Quốc gia Phế binh (Hôtel National des Invalides) có tiếng nhiều nhờ đã chứa mồ của Vua Napoléon. Nhưng chớ nên quên trong tòa này còn có Viện Bảo tàng Quân đội (Musée de l'Armée) là một trong những viện lớn nhất thế giới về mỹ thuật, kỹ thuật và lịch sử quân sự. Đặc biệt Phòng Đông Phương, Cận Đông và Viễn Đông từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 19 (Salle Orient, Proche Orient et Extrême-Orient du 15ème au 19ème siècle) trưng bày nhiều khí giới Ba Tư, Ấn Độ, Tích Lan,...những thanh gươm Trung Quốc, Nhật Bản... bao quanh một thanh bảo kiếm

được ghi là của vua Gia Long.

Tôi không phải là người độc nhất tò mò đi tìm xem thanh gươm này. Nhưng tôi lại đã xin được ông Quản đốc Viện Bảo tàng mở tủ cho tôi chụp hình.

- [Thanh Kiếm Thái A của Vua Gia Long](#)

. Bùi Thụy Đào Nguyên :

Tổng Phúc Thiêm sinh trong thời loạn, lớn lên chọn con đường binh nghiệp.

Ông đi theo phò chúa Định vương Nguyễn Phúc Thuần năm nào không rõ, chỉ biết vào tháng 12 năm Giáp Ngọ (1774), sau khi quân Trịnh do tướng Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy chiếm được Phú Xuân (Huế), Định vương phải mang các thân thuộc vượt biên, qua địa bàn kiểm soát của quân Tây Sơn, tháo chạy vào Gia Định; ông xin theo hộ vệ, được chúa Nguyễn tin dùng, phong làm đến Chương cơ.

- [Tổng Phúc Thiêm và đôi điều liên quan đến cái chết của Đỗ Thanh Nhơn](#)

. Trương Thái Du : - [Nói thêm về Dân Nam Giao \[PDF\]](#)

. Nguyễn Cao Đức : - [L'aventure pour un empire - Gia Long 1762-1802-1820 \[PDF\]](#)

. Trần Viết Điền : - [Truy tìm nhân vật Nguyễn Bút trong hồ sơ Lăng Ba Vành \[PDF\]](#)

Văn học - Luận - Tư tưởng - Thời đại -Ngữ Văn

. Vĩnh Đào :

Sáng sớm hôm sau, vị giám đốc văn học của nhà xuất bản Julliard uể oải lướt qua như thường lệ các tập nhận được ngày hôm trước chắt thành một chồng trên bàn giấy ông. Dở tập bản thảo mỏng, câu đầu tiên đập tức khắc vào mắt ông : "*Trên tâm trạng khó hiểu mà nổi chán chường, vị dịu ngọt làm tôi day dứt, tôi ngần ngại đặt vào đó cái tên đẹp và trang trọng là nỗi buồn [1]* ". Một câu không kém phần sâu sắc, khó đoán biết là do một thiếu nữ mới lớn viết ra. Đọc tiếp vài chục trang tiếp theo, ông có cảm giác là mình đang khám phá được một tài năng mới; ông vội vàng trao quyền truyện cho một người đọc bản thảo khác của nhà xuất bản. Cuối cùng tập tiểu thuyết nhanh chóng được trình cho người quyết định cuối cùng là René Julliard, chủ nhà xuất bản. Ông này đọc luôn một mạch hết tập bản thảo, và cũng bị quyến rũ vì câu chuyện của một cô gái nhìn đời với một cặp mắt vừa tàn nhẫn, vừa ngây thơ, tuy cuộc đời còn đang tuổi dậy thì mà đã bị xâm chiếm bởi một nỗi chán chường miên man.

---> [Xin chào nỗi buồn, nửa thế kỷ sau](#)

. Nguyễn Thị Chân Quỳnh :

Trước nhà Lý, sử sách chỉ chép rất sơ lược về quan chế Việt Nam : Thời Hùng Vương nước ta có các Quan Lang, Lạc hầu, Lạc tướng... ; thời Ngô Quyền đặt đủ trăm quan, dựng nghi lễ triều đình và định sắc áo mặc...

Kể từ nhà Tiền Lê, quan chế nước ta bắt đầu rập theo khuôn mẫu Trung quốc : "Năm 1006 Lê Long Đình sửa quan chế theo nhà Tống". Tuy nhiên, An-Nam Chí Lược ghi rõ : "Nước ta từ nhà Đinh mới chịu tước

phong vương của nhà Tống nhưng ở trong nước tự đặt danh hiệu, đặt quan có chức Chánh và Tiếp, tựa như phẩm, tòng".

---> : - [Đại Lược Về Quan Chế \(1\)](#) - [Đại Lược Về Quan Chế / phẩm phục - Nghi vệ \(2\)](#)
- [Đại Lược Về Quan Chế / Lương bổng \(3\)](#)

. Thảo Đường Cư Sĩ Trần Văn Hải Minh :

Ở nước Trung Hoa, từ thời Chu, Tần, (trước Chúa giáng sinh) có rất nhiều học giả ra đời, mỗi nhà đều có viết sách, trình bày học thuyết của mình, với mục đích sửa đổi chế độ, mong đem lại hạnh phúc ấm no cho con người.

Số học giả ấy không phải chỉ một vài người, và số tác phẩm viết ra không phải chỉ một vài cuốn, cho nên mới gọi là Bách Gia Chư Tử, hay gọi một cách giản dị hơn là Chư Tử.

Người xưa cũng gọi Chư Tử là các tác phẩm của những nhà học giả ấy viết ra. Danh từ này được thấy dùng đầu tiên trong pho sách Thất lược.

- [Bách Gia Chư Tử](#)

. Trần Trúc Lâm : - [Cốt nhục của Thiên](#)

Tết ! Tết ! Tết ! Trâu ơi, trâu ngủ cho ngon

Nguyễn Dư

Trâu của ta muôn màu muôn vẻ. Vàng, đen, trắng, đỏ, xanh. Nói như vậy là nhầm hổ với trâu rồi ! Hổ có nanh có vuốt, lại thạo luật rừng, làm cho thiên hạ phải sợ, phải tôn thờ, tô vẽ màu mè. Còn lũ trâu nghênh ngang kia thì cần gì phải tô hồng chuốt lục. Làm gì có chuyện trâu nhiều màu !

Chàng không tin thì em giảng cho mà nghe.

- Tục truyền nhà sư Không Lộ dùng phép thu hết đồng của phương Bắc, bỏ vào một cái túi, mang về nước đúc thành quả chuông lớn. Chuông đánh lên, tiếng vang đến tận bên Tàu. Trâu con nghe tiếng, ngỡ là mẹ gọi, liền chạy sang nước ta tìm mẹ. Đường trâu chạy lún thành sông Kim Ngưu (*Trâu vàng*). Chỗ trâu sục sạo tìm mẹ, đất bị sụp, tạo thành một cái hồ. Đó là hồ Kim Ngưu (Hồ Tây ngày nay).

(Có người cho rằng sự tích Hồ Kim Ngưu hay Hồ Tây của ta là bản sao của sự tích Kim Ngưu hồ hay Tây Hồ của Tàu).

- Nông dân có con *trâu trắng* vô duyên, hãm tài. *Trâu trắng đi đâu, mất mùa đấy*. Thi sĩ cũng có trâu trắng. Nhưng trâu của thi ca dễ thương hơn trâu của dân quê rất nhiều :

Có chiếc thuyền nằm trên cát mịn
Có đàn trâu trắng lội ngang sông
Có cô thợ ruộm về ăn tết
Sương gió đường xa râm má hồng
(Nguyễn Bính, *Không đề*, 1938)

- Ngày trở về, có anh thương binh chống nạng cày bừa. Vì thương yêu anh nên ngày trở về có con *trâu xanh* hết lòng giúp đỡ... (Phạm Duy, *Ngày trở về*).

Trâu xanh từ Trung quốc lần mò sang nước ta.

Tây du kí kể rằng Thái Thượng Lão Quân (Lão Tử) có con *trâu xanh* (thanh ngưu) một hôm trốn khỏi chuồng, tàng hình thành Ngưu Ma Vương, sống trong động Ba Tiêu. Một hôm, Đường Tăng bị Ngưu Ma Vương bắt. Tôn Ngộ Không cầu cứu Thái Thượng Lão Quân. Lão Quân hàng phục được Ngưu Ma Vương, dùng vòng Kim Cương xỏ mũi *trâu xanh* dắt về chuồng. Thầy trò Đường Tăng tiếp tục đi về Tây Trúc.

- Đồng ruộng Việt Nam thời nào cũng thấy cảnh con trâu đi trước, cái cày theo sau và theo sau cái cày là bác nông phu. Có nơi còn không được như vậy.

" Ruộng khô có những ông già rách vai, cuốc đất bên đàn trẻ gầy, có người bừa thay trâu cày "
(Phạm Duy, *Quê nghèo*, 1948).

" Đôi bóng người đang chậm bước đi đi...
Người đàn ông cúi rạp bước lẫm lẫm,
Người vợ cố đẩy bừa theo sát gót.
Họ là những nông phu nghèo bậc chót,
Không có trâu nên phải làm... trâu " (...)
(Bàng Bá Lân, *Người trâu*, 1954)

Bỗng một ngày kia...
Mấy cày xình xịch
Về đồng làng em

...
Ngày mai cây lúa vươn cao
Mời anh lái máy ghé vào đồng em
Cánh đồng anh đã cày đêm
(Trần Đăng Khoa, *Máy cày xình xịch*)

Tưởng là từ nay sẽ được sung sướng. Không ngờ mấy cái máy cày xình xịch kia lại gây thêm một mối lo mới cho nông dân. Đó đây có tiếng than thở :

- *Trâu đen* ăn cỏ, *trâu đỏ* ăn gà (*Trâu đen* là trâu bằng xương bằng thịt. *Trâu đỏ* là máy cày sơn màu đỏ). Các anh lái máy cày mè nheo đòi nông dân cho ăn uống sang (Nguyễn Lân, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Văn Hoá, 1989). *Trâu đỏ* sành ăn, kén ăn. Thế mới phiền, mới hỏng chuyện. Chỉ vì ăn !

Thế là đủ năm màu. Ta có trâu vàng, trâu trắng, trâu đen, trâu xanh, trâu đỏ. Chàng chịu thua chưa ?

Ngày xưa, trẻ con nghêu ngao " Thiên : trời. Địa : đất... Tiền : trước. Hậu : sau. Ngưu : trâu. Mã : ngựa... ". Ngưu là con trâu, còn con bò là gì ? Câu hỏi... ngu như bò, vừa vớ vẩn vừa ngớ ngẩn ! Chả ai thèm trả lời. Chả thèm hay chả biết ?

Thieu Chử dịch chữ Ngưu là con trâu, trong khi Đào Duy Anh lại dịch Ngưu là con bò (ta nhận lầm là con trâu). Génibrel đứng giữa, dịch Ngưu là buffle (trâu), boeuf (bò). Huỳnh Tịnh Của cũng lúng túng. Ông định nghĩa ngưu là con trâu. Sau đó cho biết thêm hoàng ngưu (hay hoả ngưu) là con bò, thuỷ ngưu là con trâu.

Mấy định nghĩa trên cho phép rút ra kết luận rằng *Ngưu* là từ chỉ chung loài trâu bò. Ngưu không nhất thiết phải là trâu. Bằng chứng thuyết phục nhất là phở *ngầu pín* dùng... pín bò. Không tin thì cứ hỏi... Phải gió cái nhà anh này.

Phở *ngầu pín* được tiệm Vĩnh Kí (phố Huế, Hà Nội) trình làng, viết tên bằng chữ quốc ngữ, vào khoảng năm 1950-1952. Các ông tò mò vào ăn thử. Ra về còn tùm tùm cười, khoái chí. Vớ được thuốc tiên. Các bà các cô đi qua tiệm nháy nhau cười bên lên. Mong cho thuốc hiệu nghiệm.

Nguyễn Tuân có nhắc đến món ăn này trong bài tùy bút *Phở* (1957) :

" Lại còn phở ngẫu pín. Chắc thứ phở này chỉ những người năm bảy vợ hoặc thích lém phéng mới hay ăn. Tên thứ thịt phở này, còn gọi lại một thứ roi của bọn Tây độc ác hay đánh cu li đến thổi thịt tím xương ".

Nguyễn Tuân nói vòng vo nhưng người đọc cũng ngầm hiểu được *ngẫu pín* là " cái ấy " của bò. Cu li, phu lục lộ gọi cái roi của xếp Tây là *roi cặc bò*.

Vương Hồng Sển cho biết huých toẹt *ngẫu pín* là *ngưu bím*. *Bím* là " cái đuôi thẳng chệch ngày xưa ", nói cho văn hoa đỡ xấu, té ra sự thật là tranh giành nhau " ăn cặc bò ". (Vương Hồng Sển, *Sài Gòn tạp pín lù*, Văn Hoá, 1997, tr. 51).

Bím của Vương Hồng Sển âm Hán Việt là *Biên* (bộ Mịch) hay *Biện* (bộ Tân) nghĩa là tresser, đan, bện (Génibrel, Thiều Chửu, Đào Duy Anh). *Biện phát* là bện tóc (chóc bím, Đào Duy Anh). *Biện tử* là tết tóc bỏ rủ xuống (cái đuôi sam, Thiều Chửu). Ngày xưa, " cái đuôi thẳng chệch " (tóc đuôi sam) là " quốc hồn quốc túy " của người Trung quốc. Không thể có chuyện chủ tiệm Vĩnh Kí lại đại đột đến độ đem cái đuôi sam của tổ tiên ra mà gọi là *pín* của bò được. *Bím*, *Biên*, *Biện* chắc chắn không có nghĩa xấu, không phải là " cái ấy ". Có lẽ Vương Hồng Sển chỉ muốn đùa cho vui, chứ không có ý giải nghĩa chữ *pín*.

Theo Nguyễn Văn Khang thì *Ngẫu pín* là phát âm theo giọng Quảng Đông của từ Hán Việt *ngưu bính* (Nguyễn Văn Khang, *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, Giáo Dục, 2007, tr. 243). Chữ *Bính* (bộ Mộc) nghĩa là cái chuôi, cái cán để cầm. *Bính* vẫn chưa phải là " cái ấy ".

Mấy bộ tự điển Hán-Việt, Việt-Hán của ta không có từ *Pín* (âm Quảng Đông) có nghĩa như *ngẫu pín*. Dò hỏi vài người Trung quốc thì cũng không biết được gì hơn về nguồn gốc và cách viết của *Pín*. Cái " của quý " kia thường được sách vở gọi là *ngọc hành* hay *dương vật*.

Mấy nhận xét trên cho thấy *Pín* dường như không phải là chữ Hán. Hay là *Pín* là... tiếng Việt ?

Tiếng Việt gọi ngọc hành hay dương vật là:

- Thuận buồm xuôi gió, chén chú chén anh.
Lên thác xuống ghềnh, *buổi* anh dái chú.

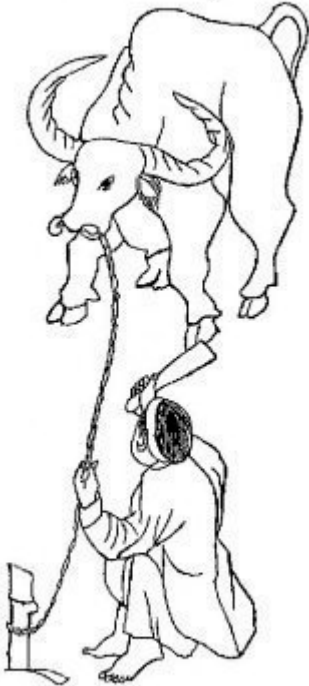
- Chú lái kia ơi, biết chú rồi
Qua sông rồi lại đắm ngay *bồi* (*buổi*)
Chèo ghe vừa khỏi dòng sông ngược,
Đắm *cặc* ngay vào ngấn nước xuôi... (Hồ Xuân Hương, *Qua sông phụ sóng*)

- Thừa giấy làm chi chẳng vẽ voi,
Đứa nào cười tởm nó ăn *bồi* (*buổi*).

Buổi cũng có âm đầu *b* như *bím*, *biên*, *biện*, *bính*. Rất có thể chủ tiệm Vĩnh Kí đã phiên âm *buổi* theo giọng Quảng Đông thành *pín*. Nếu đúng như vậy thì hoá ra *ngẫu pín* là con bò Tàu có cái " của quý " Việt. Chỉ còn biết... Hoan hô chủ tiệm Vĩnh Kí đã đưa tiếng Việt vào ngôn ngữ ẩm thực của Tàu.

Ngày xưa có phương thuật *Chửa trâu cắt thừng*, giúp đàn bà đẻ khó.

絶割 犏 渚



Chửa trâu cắt thừng

Chửa trâu là " những người mang thai lâu quá thời gian chín tháng mười ngày " (Toan Ánh). Muốn cho người đàn bà đẻ mau chóng thì dùng phương thuật : sai người vào chuồng trâu dắt trâu ra ngoài, lấy dao cắt đứt sợi giây xổ mũi trâu.

Cái tên *chửa trâu* cần phải được xét lại. Hãy khoan nói chuyện trâu chửa. Thử hỏi nơi thôn quê đã có ai biết được chính xác ngày vợ mình thụ thai chưa ? Đã có ai ghi chép thời gian đàn bà thai nghén chưa ? Dân quê ngày xưa, và cả dân tỉnh ngày nay, không có ai ăn không ngồi rồi đi so sánh thời gian chửa của người và của trâu. Thực tế thì khi người đàn bà có dấu hiệu chuyển bụng đẻ người ta mới dọn dẹp chỗ nằm, mời bà đỡ... Người ta chỉ thấy trước mắt người đàn bà đang đau đẻ, đẻ khó. Nôm na gọi là đẻ lâu, hay gọi sai là chửa lâu. *Chửa lâu* đã bị nhầm thành *chửa trâu*.

Sở dĩ có nhầm lẫn *chửa lâu* với *chửa trâu* cũng chỉ vì các ông đồ. Xét về mặt chữ nghĩa thánh hiền thì *lâu* có dính dáng đến *trâu*.

Chữ *lâu* (đẻ lâu) của tiếng Việt đồng âm với chữ *lâu* (bộ Nữ) của chữ Hán, nghĩa là *buộc trâu* (Thiều Chửu). Muốn đẻ nhanh thì phải trừ bỏ cái (đẻ) *lâu* kia đi. Muốn trừ bỏ cái *lâu* (buộc trâu) thì chỉ cần cắt đứt sợi giây thừng xổ mũi trâu là xong!

Phương thuật *Chửa trâu cắt thừng* chỉ là mê tín dị đoan, không có tính chất khoa học. Vô thưởng vô phạt. Không ảnh hưởng gì đến sinh mạng của người mẹ và đứa bé.

Bạn đã *len trâu* lần nào chưa ? *Len trâu* là gì vậy ?

" Nước tràn bờ sông Hậu chảy qua. Nước trên trời tuôn xuống...

Sau hè nhà, nước đầy đùng đùng, sóng gợn từng lượn lớn, vỗ lát chát vào vách...

Thiêm Tư trầm ngâm suy nghĩ, nhìn đôi trâu đã mòn sức, be sườn lòi rõ rệt từng hàng như vòng cung. Để ở nhà trâu chết đói; giao cho thiên hạ *len* đi thì làm sao bảo đảm được? " (Sơn Nam, *Mùa " len " trâu*).

Len là phương ngữ miền Nam.

Mùa " len " trâu kể chuyện mùa mưa, nước dâng cao, người ta phải dẫn trâu ra khỏi vùng ngập lụt, bơi qua sông, đến chỗ cao ráo có cỏ cho trâu ăn. *Len* (trâu) không có trong từ điển xưa của ta. Tự vị của Huỳnh Tịnh Của chỉ có từ *Đầy len* nghĩa là *đầy ắp ắp*. *Len* (chữ nôm) của Huỳnh Tịnh Của đồng nghĩa với *Long* (chữ Hán, bộ Phụ) nghĩa là tốt thịnh, đầy ùn, đầy tú ụ.

Từ điển Génibrel có từ *Long* (nôm) nghĩa là *qua sông* (Faire passer un fleuve à la nage par des buffles, des chevaux etc: cho trâu, ngựa bơi qua sông). Génibrel đưa ra vài câu làm thí dụ : Ăn trộm trâu *long* qua bên cù lao. *Long trâu* sang qua sông.

Chữ *Long* (long trâu) viết giống chữ *Long* (vua Gia Long).

Có thể suy ra rằng dưới triều nhà Nguyễn, vì kiêng húy chữ *Long* (Gia Long), người miền Nam đã đọc trại *Long* thành *Leng*. Chữ *Leng* viết sai chính tả thành *Len*. Vì vậy mà *long trâu* của Génibrel trở thành *len trâu* của Sơn Nam. *Đầy long* được Huỳnh Tịnh Của gọi là *đầy len*.

Điền Đan là người đầu tiên đẩy trâu vào vòng chém giết.

Đuôi cùn biếng cột Điền Đan hoả
Tai nặng buồn nghe Nịnh tử ca.
(Huỳnh Mẫn Đạt, *Trâu già*)

Mắc mưu đốt đất toi bờ chạy
Làm lễ bôi chuông đón dác sâu
(Nguyễn Văn Lạc, *Con trâu*)

Sử ký Tư Mã Thiên kể rằng :

Nước Yên đánh chiếm được gần hết nước Tề (năm 285 trước công nguyên). Điền Đan đem họ hàng chạy về Túc Mặc. Năm sau, quân Yên kéo đến vây thành Túc Mặc. Quan đại phu ở Túc Mặc ra giao chiến bị thua và chết. Người trong thành cử Điền Đan làm quan giữ thành.

Điền Đan khám xét trong thành, thu giữ được hơn một ngàn con trâu. Sai người lấy vải quynh mặc cho trâu, vẽ văn rồng ngũ sắc, buộc mũi nhọn ở đầu sừng, buộc lau tẩm mỡ vào đuôi. Ban đêm cho đốt những bó lau rồi tung trâu ra. Lại cho năm ngàn lính giữ thành cầm gươm giáo chạy theo đằng sau trâu. Đám trâu bị nóng, bị người đuổi, hăng tiết cầm đầu chạy thẳng vào hàng ngũ quân Yên, húc lung tung. Quân Yên chết rất nhiều. Điền Đan thừa thắng đem quân đi chiếm lại các thành, cứu được nước Tề (*Sử ký Tư Mã Thiên*, tập 2, Văn Học, 1988, tr. 165-170).

Chiến thuật *Trâu lửa* của Điền Đan được Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn chép trong sách *Binh thư yếu lược* :

Dùng con trâu già bỏ đi, buộc dao sắc vào sừng, hai bên mình cặp tre sát vào chân cho không thể quay được, trên lưng đội một ống pháo sắt lớn chứa một đấu thuốc, thuốc để quanh co ở trong pháo ; pháo chứa những thuốc liệt hoả thần sa, thần hoả. Phàm khi quân giặc rất nhiều quân ta rất ít, dùng trâu ấy xông vào, người ngựa gặp phải tức thì tan nát. Khi xông vào trận giặc thì lửa phát pháo nổ, thế như sấm động, ầm một tiếng không kịp bịt tai. Dù khó nhọc mấy ở trong mấy trùng vây của giặc cũng phá tan được. (*Binh thư yếu lược*, KHXH, 1970, tr. 239).

Con trâu là đầu cơ nghiệp của nông dân Việt Nam. Trâu được mọi người chăm sóc, quý mến. Nhưng đôi khi trâu cũng bị mang tiếng xấu.

- Ai ôi đội đức Hoàng ân
Thập bát địa ngục làm ngần hỉ hoan
Ngưu đầu, mã diện thiên ban
Điều thì phóng xả khái hoàn Thiên quân ... (*Mục Liên bản hạnh*)

- Người nách thước, kẻ tay đao,
Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi (*Kiều*)

Ngưu đầu mã diện, dịch sang tiếng Việt là *Đầu trâu mặt ngựa*, là thành ngữ dùng để chỉ đám quỷ sứ dưới âm ti hay bọn du côn, vô lại trên trần gian.

Thế mà...

Năm 2003 nước ta tổ chức Đại hội thể thao Đông Nam Á (Seagames). Đường phố Hà Nội rực rỡ đón chào. Chỗ nào cũng thấy *Đầu trâu*. Mới nhìn, người yếu bóng vía hơi e ngại. Nhưng nhìn mãi rồi cũng quen mắt. Thấy vui vui. Trâu của ta cười tươi không thua gì bò cười của Pháp.

Tìm hiểu sâu hơn mới biết ban tổ chức của đại hội thể thao đã chọn Kim Ngưu của Hà Nội làm biểu tượng.

Trâu được dân gian nhắc đến trong nhiều thành ngữ :

- *Trâu bò húc nhau, ruồi muỗi chết*. Mấy ông ăn trên ngồi trốc cầu xé, húc hặc nhau thì đám dân đen bên dưới lãnh đủ.

- *Trâu buộc ghét trâu ăn*. Nói những kẻ ghen ghét gièm pha người có quyền lợi hơn mình. Đi đâu mà vội mà vàng. Cứ từ từ, biết đâu mai một lại chả đến lượt mình được ăn.

- *Cút trâu để lâu hoá bùn*. Cứ ỳ ra, chuyện gì lâu ngày cũng thành... hoà cả làng. Những cái sai, cái xấu kéo dài lâu ngày sẽ trở thành thói quen.

- *Đàn gậy tai trâu*. Câu nói khinh người không biết thưởng thức âm nhạc. Nghĩa rộng ám chỉ các ông lớn khinh đám bên dưới không biết gì, không thấy được tài của các ông.

- Gần đây, nhiều người muốn nuôi trâu sữa. Nghe nói... Tha hồ vắt ra tiền. Lão phú ông kia liền đổi giọng, bắt đầu ve vãn trâu :

Trâu ơi trâu ngủ cho ngon
Trâu nhai cỏ ngọt... Lon ton ta hầu!

Trời đất quỷ thần ơi ! Chuyện ngược đời. Làm chẳng kịp thở, ăn chẳng kịp nhai mà lại có cả đầy tớ. Bỗng trâu nghĩ đến chị bò sữa gầy trơ xương sườn phía cuối chuồng. Trâu chột dạ... Thôi, lạy bố. Những lời ngon ngọt... bố nói bố nghe.

Nguyễn Dư
(Lyon, Tết Kỉ Sửu)

Con thịt thứ tư

Thu Tứ

Thịt bò ngày xưa...
Ở ngoài ca dao
Văng trên bát đĩa
Thua cả thịt chó
Vì sao từ lạ hóa quen?
Công của giặc Tây
Phở là từ phần?
Nhờ giặc Tây bít-tết mà khách Tàu phần?
Mà Hà Nội ta phở?
Công của máy cày
Bò từ ngoài dạ dày quê
Do thôi cày mà vào được trong
Phở giờ mới thực sự quần chúng...

Thịt bò ngày xưa...

Ở ngoài ca dao

Nói phở không thôi, gần như ai nấy đều hiểu là nói phở bò. Trong bát phở, con bò "đá" bay con gà. Chuyện đáng lạ, vì thịt của con gà nói chung "thân" với cái lưỡi Việt Nam hơn nhiều.

Ỗ có thịt thân, nó dám... cục tác:

"Con gà cục tác lá chanh".

Ngoài gà, còn hai con nữa cũng cả gan léo nhéo đòi gia vị:

... Con lợn ỉn ỉn mua hành cho tôi
Con chó khóc đứng khóc ngồi
Bà ơi đi chợ mua tôi đồng riềng".

Đó, ba con thịt thuộc loài cầm thú cơ bản nhất của ta. (Kể ra con vịt có "cạc cạc" đòi gừng chắc cũng không đến nỗi bị bà mắng, nhưng nó hay ở ngoài đồng, xa nhà. Mặc nó.)(1)

Con "ngu" ("ngu như bò!"), thi thoảng được biến thành thịt, không phải nó không ước ao được có chút sả, chẳng hạn, mà ướp cho... mát thân đâu, chẳng qua biết mình còn "so" (với ông thần khẩu của đa số người Việt), nó chỉ "ọ ọ" mấy tiếng rồi nhắm mắt, đưa thịt cho ta tùy nghi mắm muối!

Văng trên bát đĩa

"Thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến". Chắc chắn trước phở, Thăng Long và Phố Hiến đã từng có những sáng kiến ẩm thực xuất sắc. Tiếc xưa kia chưa có Tú Mỡ, Vũ Bằng, Thạch Lam, Nguyễn Tuân v.v., nên giờ không sao biết được chút gì về những sáng kiến ấy.

Giờ Vũ trung tùy bút, không thấy tăm hơi "miếng ngon Thăng Long"(2) (giả thay vì chép chuyện uống trà Tàu, Phạm Đình Hồ ghi lại cái ăn cái uống của ta thì hay quá). Cổ nhân không để lời nào, bèn liều đoán thử một lời: rằng trong không biết bao nhiêu thứ đồ ăn "thơm điếc mũi", "ăn ngon quên chết" ở chốn đế đô tính từ thời Lý Công Uẩn "dọn kinh" từ Hoa Lư ra đến đại khái trước ngày phở ra đời, nếu chỉ tính những món "cơ bản", nghĩa là món gần như lúc nào muốn ăn cũng có, thì không có lấy một món nào là món thịt bò cả!

Ấy, xin quý đồng bào người Nam Định hãy khoan giẫy nẩy. Cái món bê thui chằm tương gừng bày la liệt ở các chợ Viềng vùng tỉnh Nam vào dịp đầu Xuân (3) thì đến các chúa Trịnh hẳn cũng... thêm soi, đã đành. Nhưng chợ Viềng mỗi năm chỉ họp có đúng một ngày. Ăn xong bữa bê thui năm nay, ai nấy phải chịu khó nhịn thêm đợi đến đúng ngày này năm tới, "đến hẹn lại lên"(4) mà tái thưởng thức món thịt bò tái! Dĩ nhiên, bậc vua chúa muốn ăn gan rỗng lúc nào thì ăn, nói chi thịt bò hay bê, nhưng người Việt Nam điển hình thời ấy, dù là người Thăng Long, hẳn có phải mỗi lúc muốn ăn thịt bò thì có thịt mà mua ngay về ăn được đâu...

Bằng vào thứ cơ sở gì mà dám bảo thịt bò xưa kia hiếm thế?

Cơ sở vững chắc. Tất cả các nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam kể từ Đào Duy Anh đều cho rằng truyền thống ẩm thực dân tộc có thể tóm tắt trong ba chữ: Com, Cá, Rau. Com, rau không kể, món đậm ngoài cá, có ba "con" mà bài ca dao nổi tiếng đã phong thần.

Thua cả thịt chó

Cùng "ngu" như nhau, thế mà chó "hơn" hẳn bò. Nghĩ xem: thịt chó dùng dịp đầu tháng sợ mất hên, chứ ngoài ra thì Vũ Bằng muốn ăn lúc nào mà lúc ấy chẳng có cây tơ sẵn sàng biến thành dồi, thành chả chia, nhựa mận cho ông soi!(5) Trong khi "hóa" một con bò thành thịt bò thui, chẳng hạn, xưa kia chắc chắn là "đại sự".

Mỏ bò chuyện lớn, có gì lạ đâu. Bò tổ tiên ta nuôi là để cày. Nông dân có được hẳn một con bò để cày ruộng nhà mình là nông dân sướng, lẽ nào đem cái sướng ra mổ, thui để ngon miệng một lần (có thực thấy ngon không?) mà khổ cả đời!

Về cái độ phổ biến rất kém của thịt bò ở ta thời trước, dường như có một bằng chứng tâm lý mới rất gần đây hãy còn. Có ai để ý, ta vẫn thi thoảng gặp những người Bắc, nhất là phụ nữ nông thôn, có thành kiến xấu về thịt bò. Hỏi, họ bảo không thích. Hỏi lý do, có người bảo thịt bò "hôi", người khác bảo "nóng". Phải chăng cái lý do thực là xưa nay vốn quá ít khi ăn nên chưa "bén mùi", ăn chưa thấy ngon, thậm chí còn thấy ngại?

Vì sao từ lạ hóa quen?

"Việt Nam thời cổ xưa"(6), các món thịt cầm thú nếu liệt kê tương đối đầy đủ và phân thành loại tỉ mỉ, thì thịt gà thịt heo dễ dàng xếp ngay vào loại "ăn thật", thịt chó thịt vịt đại khái vào loại "ăn chơi thoải mái", còn thịt bò vốn là loại "ăn chơi năm họa mười thì", thêm cho dài thực đơn, chứ "thất" hẳn vào cùng với các món thịt cơ bản rõ ràng không ổn.

Nó từ sơ hóa thân, thân đến mức nhảy vào chầm chệ trong bát phở, chuyện xảy ra lúc nào, do đâu, bí mật ấy rồi ta phải thử tìm cho ra.

Công của giặc Tây

Phở là từ phần?

Ai cũng cho là phở sinh trưởng ở Hà Nội. Còn cái gốc của phở thì thuyết "ngưu nhục phần"(7) phổ biến hơn cả. Thuyết ấy do nhà văn ưa kể "chuyện cũ Hà Nội" là Tô Hoài đưa ra. Theo Tô Hoài, "bên Quảng Đông có món ăn ngưu nhục phần (...) sang đến đây thì (...) Hà Nội hóa thành phở (...) khác hẳn cái món gốc"(8).

"Phần" sang ta bao giờ, rồi hóa phở đại khái vào quãng thời gian nào, Tô Hoài không nói. Nếu ông biết, chắc ông không ngại gì mà không nói. Ta liệu đoán xem sao.

Nhờ giặc Tây bít-tết mà khách Tàu phần?

Cái năm Tây hạ thành Hà Nội dĩ nhiên là một năm quan trọng trong lịch sử dân tộc nói chung.(9) Trong lịch sử ẩm thực của dân tộc, tầm quan trọng của cái năm ấy có thể còn lớn hơn nhiều.

Nhé, Tây ai cũng biết chuyên ăn thịt bò. Tây chiếm Hà Nội rồi Tây ăn thịt bò Việt Nam, chứ đâu Tây có chỗ được bò... Gô-loa chính hiệu qua ăn. Thế là khai sinh cái nhà a-ba-toa, cái kỹ nghệ giết bò để làm món bít-tết mà nuôi Tây! Sẵn nhà sẵn búa sẵn dao, mổ xong bò cho thực dân rồi thì xoay qua mổ thêm ít con cho người Hà Nội có mua về nấu nướng gì đấy thì mua. (Dĩ nhiên thịt bò vẫn đắt, nhưng ở tỉnh thường sẵn kẻ dư tiền, nhất những kẻ đang lằng xằng hợp tác với Tây.)

Đã nói ta vốn chỉ năm thì mười họa mới ăn chơi cái thứ thịt bò. Nay bỗng thấy các quan Tây ngày nọ qua ngày kia đều đều dùng nó, ta đâm nghĩ ngợi, rồi ta nhón bước đến cái a-ba-toa sẽ bảo bán cho ít thịt bò, rồi về nhà ta bắt đầu loay hoay thử nấu vài món thịt bò "ăn thật" kiểu các quan Tây. Thế là con bò chập chững bước vào bữa ăn gia đình Việt Nam...

Ở Hà Nội, ngoài chủ mới người Pháp, chủ cũ người Việt, còn có một số "khách trú", tức những Hoa kiều. Người Tàu dường như quen với thịt bò hơn ta. Trong đám Hoa kiều, có một số gốc Quảng Đông, quê hương của ngưu nhục phần. Từ lúc xa quê họ thèm "phần" mà thiếu ngưu nhục để nấu, nay nhờ Tây chiếm Hà Nội họ có điều kiện để "phần" tưng bừng, vừa ăn vừa bán. Thế là tiền thân của phở xuất hiện chính thức ở Hà Nội, có lẽ hàng đôi ba chục năm trước ngày sinh của Tô Hoài.(10)

Cái "thân trước" của phở chắc chắn không thọ, vì văn chương chữ quốc ngữ chủ yếu tả thực mà gần như không có văn thi nhân tiên chiến nào nhắc đến món ngưu nhục phần. Hình như chỉ có một mình Tản Đà. Theo Nguyễn Dur, trong bài 'Đánh bạc' viết vào khoảng năm 1915-1917 có câu: "Có nhẽ đánh bạc không mong được, mà chỉ thức đêm ăn nhục phơ?"(11) Tản Đà tuy viết văn mới nhưng thuộc thời cũ nên còn kịp ăn "phơ", chứ những nhà văn sinh sau đẻ muộn hơn ông một chút thì có thức đêm đánh bạc cũng chỉ biết dùng có "phở" mà thôi! Nghĩa là khi văn quốc ngữ phát triển ồ ạt thì ngưu nhục phần coi như đã... từ trần.

"Bát canh bánh"(12) chết là chí phải. Cái miệng, cái lưỡi, và cả cái bao tử, của người Việt Nam không chịu được nó đâu. Chưa thấy bát canh bánh lần nào, nhưng dễ dàng hình dung một bát đầy "bánh" và thịt bò, rắc ớt ngâm giấm, rảy xì dầu! Ta thấy lạ, ăn chơi một hai lần cho biết... chắc là cùng, chứ tội tình gì ăn tới lần thứ ba!

Mà Hà Nội ta phở?

Bát ngưu nhục phấn đầu tiên được hầu sáng bung ra cho khách trong một cao lầu ở Hà Nội có lẽ không lâu sau ngày Pháp hạ thành Hà Nội. Bao nhiêu "nước chảy qua cầu" nữa thì đến ngày bát phở đầu tiên được một bác hàng phở múc trao cho khách ăn đang đợi ở một vỉa hè trong ba sáu phố phường?

Tú Mỡ sinh năm 1900, nhưng ai biết ông bắt đầu ăn phở năm nào... (13)

Ước ao được biết ngày sinh của phở để mừng. Đường phở "bay" đã dài gì đâu, vậy mà ngoái lại, than ôi, đầu đường đã mịt mờ hơn "vết chim bay" (14) !

Công của máy cày

Bò từ ngoài dạ dày quê

Đã đoán liệu nhu cầu dùng thịt bò của quân xâm lược Pháp là tác nhân đầu tiên đưa con bò lại gần cái miệng của người Việt Nam. Một số đồng bào sống ở những tỉnh thành nơi quân Pháp đồn trú bắt đầu quen ăn thịt bò. Săn thịt, Hoa kiều, vốn bao giờ cũng ở tỉnh, nấu món ngưu nhục phấn truyền thống của họ, rồi người Việt lần lần hóa phần ngưu thành phở bò. Các món thịt bò, nổi trội nhất là phở, theo nhau "âm thầm" đi vào bao tử chúng ta. Nói âm thầm là vì con bò vẫn chưa được ca dao chính thức tấn phong làm một "con thịt nhân dân".

Nước Việt Nam thời Pháp thuộc, tuyệt đại đa số nhân dân sống ở nông thôn. Thịt bò muốn xưng là "thịt nhân dân" thì phải thực sự có quan hệ thân thiết với cái miệng của người dân quê. Chuyện ấy quân viễn chinh Pháp bó tay, không giúp được. Vì thế, các món thịt bò của người Việt ở tỉnh, sau một thời gian được tích cực Việt hóa, tuy giờ đã đậm đà mùi vị quê hương nhưng vẫn cứ còn đứng chơi vơi bên ngoài dạ dày dân tộc!

Tội nghiệp con bò, nó phải đợi đến hàng thế kỷ nữa mới đem được món nợ món kia về quê mà vinh quy.

Do thôi cày mà vào được trong

"Chồng cày, vợ cấy, con bò đi bừa."(15)

Khói lửa, chồng lên đường đánh giặc Pháp, "ngày trở về" thành người thương binh "bước lê trên quãng đường đê đến bên lũy tre". Về đến lũy tre, anh "chống nạng cày bừa", may có "con bò xanh (vì thương yêu anh mà) hết lòng giúp đỡ"(16)... Chao ôi, tình nghĩa người-bò sao thấm thiết!

Thời oanh liệt nay còn đâu.

Ai hay về thăm nông thôn, hẳn biết cái "thế giá" của con bò nó đang sụt thê thảm. Từ đường đường ngang ngửa với "vợ, chồng", từ một trụ tá đắc lực của thương binh, nó đang bị cái máy cày hạ xuống quá hàng con chó, xuống đến tận hàng hai con thuần nguồn đậm là con gà và con lợn!

Ở nông thôn, thịt bò nay không còn quá đắt đỏ, dân quê đã rất hiếm người ăn thấy "nóng", có người trước chê "hôi" nay đã nghiệm ra chính cái mùi hôi ấy cũng có nét duyên đáng riêng. Bò càng xuống "giá", thịt bò ăn càng thấy thấm đậm hương quê!

Bị máy cày đuổi ra khỏi lao động sản xuất lúa, bò đang ngày ngày thơ thẩn trên bờ ruộng đợi biến thành bê thui, bò sốt vang, phở bò, bún bò, bò bảy món, bò lụi, bò kho, bò xào, bò nhúng, bò lúc lắc v.v. Với thành tích sáng tác xuất sắc của ẩm thực Việt Nam, ai biết mười năm nữa sẽ có bao nhiêu món bò mới được "ngẫu hứng" nấu hay nướng ra. Đó là chưa kể với đà bất chước Tây đang cuốn mạnh hơn lũ, ta sẽ "nhập ngoại" thêm bao nhiêu món thịt bò kiểu Tây ngoài món bít-tết.

"Bò thả đồng"(17) rồi sẽ không đáp ứng nổi nhu cầu. Nhiều trại nuôi bò thịt sẽ được mở ra. Khách ăn khó tính sẽ phàn nàn về chất lượng thịt bò công nghiệp, người tiêu thụ nói chung sẽ lo ngại về độ nguy hiểm của thực phẩm nhân tạo nuôi bò (nhãn hiệu "Bỏ Hờn Rơm"!)

Phở giờ mới thực sự quần chúng...

Quân Pháp hạ thành Hà Nội, người Hà Nội ăn thịt bò.

Máy cày hạ con bò, người Việt Nam cả nước ăn thịt bò.

Giờ đây con bò có quyền đòi sả trong ca dao, nhưng than ôi, ngay ở thôn quê ai nấy cũng tất bật gần đủ mười hai tháng, thì giờ đâu nữa mà ca với dao, nhất thứ ca dao "con bò ọ ọ bó sả", hoặc lá lót, lá xương xông, hoặc thứ lá thứ củ gì đó!

Bắt đầu là nhìn bát phở mà nghĩ đến con bò. Đến đây, ngẫm về thân thể con bò chán, lại lẫn lẫn nhớ bát phở.

Chuyện thịt bò đang trở thành "sao" thì dính líu gì đến phở? E dính chặt đấy. Trong việc phở đang mạnh mẽ trở nên có tính quần chúng thực sự (chứ không phải chỉ tính quần chúng đô thị), thiết nghĩ cái mức phổ biến của cái thịt con bò nó có vai trò "nhất định" không hề nhỏ chút nào.

2008

(Trong *Tìm tòi và suy nghĩ*, quyển II, sắp xuất bản)

-
- (1) Người Việt dĩ nhiên ăn cá, cua, ốc. Nhưng hình như không có câu ca dao nào cho mấy "con" đó lên tiếng đòi gia vị. Phải chăng vì ta ở cạn, chúng ở nước, "bất đồng ngôn ngữ"?!
 - (2) Vũ Bằng có danh phẩm Miếng ngon Hà Nội.
 - (3) Xem Trần Ngọc Thêm, *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, nxb. TP HCM, VN, in lần 3, 2001, tr. 270. Thực ra không biết chợ Viềng bán bê thui từ bao giờ, thời vua Lê chúa Trịnh đã có bán hay chưa.
 - (4) Tên một bài dân ca quan họ.

- (5) Bài 'Thịt cày' của Vũ Bằng (trong MNHN) viết hay xuất thần, "tình ý" cực kỳ tha thiết!
- (6) Tên một tác phẩm nghiên cứu cổ sử Việt Nam của Bùi Thiết.
- (7) "Ngưu nhục" là thịt bò, "phấn" theo Tô Hoài là bánh. Tra Hán-Việt từ điển của Đào Duy Anh không thấy chữ "phấn" có nghĩa này. Đây là cách phát âm ở Quảng Đông?
- (8) Tô Hoài, Chuyện cũ Hà Nội, nxb. Hà Nội, VN, 2000, 613-614.
- (9) Pháp hạ thành Hà Nội hai lần (1873 và 1882). Lần thứ nhất dẫn đến hòa ước Giáp Tuất (1874), cho người Pháp vào buôn bán ở Hà Nội. Lần thứ hai dẫn đến hòa ước Quý Mùi (1883), cho Pháp đặt công sứ ở các tỉnh ngoài Bắc. Đây ý nói lần hai.
- (10) Tô Hoài sinh năm 1920.
- (11) Nguyễn Dư, 'Phở, phởn, phịa...', 2001, đăng trên trang điện tử chimviet.free.fr. Theo ND, ngưu nhục phấn được nói gọn thành nhục phấn từ đầu thế kỷ 20 (tranh dân gian có bức vẽ người Tàu gánh nhục phấn), rồi sau đó trở thành nhục phơ.
- (12) Chữ của Tô Hoài. Ông có lần ăn "phở" ở Quảng Châu.
- (13) Xem bài 'Con đường phở đi'.
- (14) Tên một bài thơ của Phạm Thiên Thư.
- (15) Đúng ra là "chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa".
- (16) Lời bài 'Ngày trở về' của Phạm Duy.
- (17) Như "gà thả vườn".

Hai cuộc bể dâu

Thu Tứ

Cái ăn rất "gốc"
Sử thịt, sử người
Hai cuộc bể dâu
Ý nghĩa, ý nghĩa
Vừa mừng, vừa lo

Cơ thể con người ta trời sinh cần chất đạm. Đối với người Việt Nam, thịt bò là một nguồn đạm tương đối mới. Liệu cái sự việc ta đang gia tốc tiêu thụ thứ đạm mới có ý nghĩa lịch sử gì đáng chú ý chăng?

Cái ăn rất "gốc"

"Về chi ăn uống sự thường"(1), mà phí thì giờ đi... vọc thịt?!

Ấy, từng miếng ăn, từng bữa ăn thì tầm thường thật. Nhưng từng cái thịt thì xin ai chớ lấy làm thường.

"Cái ăn cái uống là gốc con người"(2) còn hơn cả cái tóc cái răng đấy. Cả một dân tộc mà bắt đầu chịu ăn một thứ thịt mới thì rất "bất thường sự" đấy, chứ không hề thường chút nào đâu!

Sử thịt, sử người

Nói nguồn đạm chính trong thực đơn truyền thống là cá thì bây giờ nghe khác nào "mặt trời mọc ở phương đông". Ấy vậy mà mặt trời xưa vốn không mọc ở phương đông, người Việt Nam xưa kia vốn không ăn cá mà ăn ốc ăn cua!

Xưa đây không phải là thời tiền chiến trong tiểu thuyết xã hội của Tự Lực Văn Đoàn, của Nam Cao v.v. đâu. Hồi đó tuy dân ta có mò cua bắt ốc, có ăn bún riêu bún ốc (bây giờ vẫn ăn!) nhưng nguồn đạm chính đã là các loại cá từ lâu lắm rồi.

Nói xưa đây là nói từ khoảng mười mấy ngàn năm trước cho tới khoảng năm, sáu ngàn năm trước, tức đại khái là cái khung thời gian tồn tại của văn hóa Hòa Bình và văn hóa Bắc Sơn. Theo Chử Văn Tần, "cua ốc (...) là nguồn thức ăn (...) chủ yếu (...) của người Hòa Bình"(3). Theo Lê Xuân Diệm, đến thời văn hóa Bắc Sơn "việc mò cua, bắt ốc hầu như vẫn (...) là hoạt động đem lại nguồn thực phẩm quan trọng. Tàn tích của loại động vật nhuyễn thể này hầu như tràn ngập (...) các di tích cư trú"(4).

Không phải tổ tiên xa xưa của ta là người Hòa Bình, người Bắc Sơn thích ăn cua, ốc hơn là ăn cá. Họ thường mò cua bắt ốc mà ít câu cá lưới cá chỉ đơn giản là vì họ ở trên núi, xa biển, xa sông lớn, xa đất nhiều hồ ao, cá đâu mà lưới, câu về ăn cho đủ!

Phải đợi tới một lúc nào đó trong khoảng thời gian chuyển biến từ văn hóa Phùng Nguyên (bắt đầu cách nay khoảng 4000 năm) qua văn hóa Đông Sơn (bắt đầu cách nay khoảng 2700 năm) thì cái nguồn đạm chính của tổ tiên người Việt mới từ ốc, cua trở thành cá. Thực đơn đổi khác là do "nhà" đã "dọn" đến chỗ khác: người Phùng Nguyên sinh sống ở trung du, nơi cá vẫn tương đối hiếm, trong khi người Đông Sơn cư trú ở những chỗ đất thấp và trũng mới xuất hiện hai bên sông Hồng, nơi còn rất nhiều "vũng" nước và do đó có rất nhiều cá (kể cả cá sấu!).

Từ Hòa Bình, Bắc Sơn đến Phùng Nguyên đến Đông Sơn là cả một cuộc thay đổi địa bàn sinh tụ liên tục theo hướng từ cao xuống thấp, từ chỗ ít nước ra chỗ nhiều nước. Con ốc núi, con cua núi từ từ bỏ ra khỏi thực đơn, con cá sông, cá hồ, cá ao, cá biển từ từ bơi vào, chỉ sau thời gian dằng dặc cái bò vào cái bơi ra lộn xộn mới chấm dứt để từ đó các loại cá tha hồ vẫy vùng làm chủ tình hình trong bát trong đĩa trên mâm cơm Việt Nam!

Đó, cái miếng "thịt" bỏ vào miệng hàng ngày, "tiêu sử" của nó gắn liền với "đại sử" của cả dân tộc chứ đâu phải chuyện vừa.(5)

Hai cuộc bể dâu

Nhưng chuyện con cua cái ốc bị con cá nó lấn trên mâm thì dính líu gì đến chuyện ta ăn thêm thịt bò?

Đã nói cái ăn cái uống rất "gốc". Chúng là một tấm gương ta có thể nhìn vào mà thấy được những thay đổi hết sức lớn lao trong đời sống dân tộc, tức thấy những cuộc bể dâu to tát nhất.

Diễn biến cá thay cua ốc phản ánh cuộc bể dâu từ các văn hóa cổ miền núi - chân núi qua văn hóa Đông Sơn ở châu thổ sông Hồng.

Diễn biến lên đời của thịt bò - trong đó sự phát triển rực rỡ của phở chỉ là một ví dụ - trong tầm ngắn phản ánh cuộc xâm lăng của đế quốc Pháp, trong tầm dài hơn phản ánh tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp, còn tối hậu sẽ phản ánh cuộc bể dâu từ một nền văn hóa nông thôn tồn tại suốt mấy nghìn năm qua một nền văn hóa đô thị chưa biết sẽ mang những dáng nét độc đáo nào (nếu nó có độc đáo).

Cá với thịt bò ăn nhập với nhau là thế, là vì sự xuất hiện của chúng trong bữa ăn hàng ngày mang ý nghĩa lịch sử đặc biệt sâu sắc.

Ý nghĩa, ý nghĩa

Bể dâu hai lượt...

Lượt trước, người Việt Nam đổi qua ăn nhiều đạm cá rồi làm làng có lũy tre bao quanh mà ở. So với thời sông bằng chủ yếu đạm ốc đạm cua, văn hóa của tổ tiên ta tuy khác đi nhưng không hề giống của ai.

Lượt này, ta ăn thêm đạm... Tây (đùa thế vì Tây nổi tiếng thích ăn thịt bò) rồi bỗng tỉnh ta vừa vùn vụt hóa tỉnh Tây (6) vừa trở nên hung hăng như "bò húc"(7), ngày đêm bành trướng nuốt chửng quê ta (bành trướng vốn là đặc tính cơ bản của Tây!). Khắp mọi nơi trên đất nước quê hương, cái Tỉnh Tây nó đang ráo riết đẩy cái Quê Việt vào quá khứ. Không lâu nữa, sẽ khó

gặp nhân vật tiểu thuyết nói được câu: "... còn tôi sinh ở nông thôn"(8). Mà trong tương lai dù ai đó có lọt lòng ở nông thôn thì cũng không phải là... con (tinh thần) của Nguyễn Huy Thiệp, vì lúc ấy chính quê ta cũng đã Tây hóa mất rồi!

Giữa bể dâu Cua Ốc - Cá với bể dâu Thịt Bò còn có chỗ khác nhau này nữa.

Lượt trước, ta đang ở trên núi, trên đồi, nhìn xuống thấy biển rút để lộ ra đất để kiếm miếng ăn, ta bèn tự ý di cư xuống ở.

Lượt này, ta đang ở yên lành sau lũy tre, bỗng đâu có kẻ mang súng ống tàu bè qua bắt ta cứ ở y nguyên chỗ cũ nhưng phải "dọn" qua một thời đại mới!

Vừa mừng, vừa lo

Người Việt Nam bây giờ có thêm một thứ thịt nữa để ăn. Người Việt Nam bây giờ đang trên đà thoát ly cái đời trồng lúa vất vả nắng bỏng lưng rét thấu xương để biến thành công nhân mát lưng ấm xương. Mừng và mừng cho ta. Nhưng vừa mừng lại vừa lo.(9)

2008

(Trong *Tìm tòi và suy nghĩ*, quyển II, sắp xuất bản)

(1) Cung oán ngâm khúc, câu 51.

(2) Nhại đùa câu "Cái răng cái tóc là gốc con người". Mà không đùa!

(3) Chủ Văn Tàn, Văn hóa Đông Sơn - Văn minh Việt cổ, nxb. Khoa Học Xã Hội, VN, 2003, tr. 959.

(4) Trong "Những lớp cư dân đầu tiên" của Lê Xuân Diệm, tức chương VII trong Lịch sử Việt Nam, tập I, nhiều tác giả, Hội đồng Khoa học Xã hội TPHCM, Viện Khoa học Xã hội tại TPHCM, nxb. Trẻ, VN, 2001, tr. 287-288.

(5) Dĩ nhiên ta vừa động đến một vấn đề còn nhiều tranh luận, là vấn đề nguồn gốc dân tộc. Nhiều người, trong đó có chúng tôi, tin rằng ngoài tổ tiên tại chỗ là người Hòa Bình, dân tộc Việt Nam còn có những tổ tiên khác từ xa di cư đến. Tuy nhiên, khảo cổ học Việt Nam hiện nay chủ trương dù sao thì người Hòa Bình cũng là tổ tiên chính. Bài này được viết theo tinh thần chủ trương đó.

(6) Xem bài "Cái tình quê ơi".

(7) Nước tăng lực có thương hiệu nổi tiếng tên Bò Húc.

(8) Trong truyện ngắn "Những bài học nông thôn" của Nguyễn Huy Thiệp.

(9) Xem bài "Lo cho đời phở".

Tản mạn Tết

Cát Hoàng

Mỗi Quốc gia hoặc vùng, miền ngày Tết đều mang đặt trưng riêng. Ở đây chỉ xin ghi lại đôi nét cảm nhận về phong tục Tết Việt Nam mang đặc thù ở miền Nam nói chung và của Bến Tre nói riêng.

Ngay từ tháng chạp bà con mình đã tất bật chuẩn bị đón Tết. Hộ buôn bán lo trữ bánh mứt, trà rượu, áo quần,... để phục vụ; hộ nông thôn lo thu hoạch mùa vụ lúa, khoai, cây trái,... và mọi người cùng chuẩn bị đón Tết.

Tuỳ theo dự đoán và canh thời tiết, từ giữa tháng chạp mà mỗi nhà lật lá mai để cây mai trở bông rộ vào ba ngày Tết (Lúc này bà con mình chưa đúc kết được kinh nghiệm như bây giờ, đã lật lá mai và chăm bón phân trước vào khoảng giữa năm để cây mai cho nhiều nụ, nhiều bông to đẹp hơn).

Khoảng từ 20 đến 25 mọi người tập trung lo tảo mộ hiếu nghĩa với người đã mất. Quê tôi có lệ sáng ngày 25 nhà nhà họp về Nhà Thờ Tổ (thờ những người có công đầu khai phá đất) để cúng viếng, sau đó vầy đoàn đi tảo mộ, xong quay lại nhà thờ chung vui tiệc cúng.

Thời gian này bọn trẻ được nghỉ học phụ lo việc nhà. Ấn tượng nhất là được tham gia quét bánh phồng - Đây còn là dịp phô trương sức vóc, đứa nào được chọn vào vai quét bánh là rất sướng (Mệt mà sướng. Bởi vì, quét không tới là nếp hoặc khoai mì không như làm bánh sượng nướng không nở, không phồng. Bây giờ nhắc lại các cơ có người hồng tin có loại bánh nướng phồng đến độ găm mứt kim vá áo). Xóm tôi có anh Ba các cơ, đến những chày cuối quét bánh là giả vờ xỉu vô vai chị Mười. Chẳng biết chị Mười nguýt háy giận dỗi thế nào mà anh chị gắn bó tình nghĩa chồng vợ sanh ra chục đủ đầu toàn con gái.

Chiều 23 mọi nhà đều có lễ cúng đưa Ông Táo về trời. Sau khi tiễn Ông Táo về trời, mọi người bắt đầu dọn dẹp, lau chùi, trang hoàng bàn thờ ông bà, treo tranh, câu đối,... và chưng hoa quả ở những nơi trang trọng để đón Tết.

Riêng tôi có một kỷ niệm buồn nhớ mãi. Đó là, vào năm tôi học lớp đệ thất (lớp 6 bây giờ) gia đình tôi không làm lễ đưa Ông Táo và năm đó gia đình tôi cũng không đón Tết, vì năm đó cha tôi mất do tai nạn chiến tranh. Buổi chiều đưa Ông Táo là buổi kéo cửa mả cha tôi, về ngang chùa nghe vang vang tiếng chuông vọng lễ tiễn đưa Ông Táo mà lòng tôi xốn xang hết biết. Tiếng chuông chùa buổi ấy sau này còn thỉnh thoảng chợt về trong giấc ngủ của tôi nhắc tôi nhớ sự nghiệt ngã muôn đời chiến cuộc.

Chiều ba mươi Tết (hoặc hăm chín vào Năm có tháng thiếu ngày) nhà nhà đều làm lễ cúng rước Ông Bà. Nhìn cỗ lễ người ta có thể phỏng đoán mức độ giàu có hoặc nghèo khó của mỗi gia đình. Song, có những món ăn phổ thông nhất thiết phải có như: Cơm trắng, thịt heo kho nước dừa, khô qua hầm, dưa giá, bánh tét và rượu. Điều đáng nhớ là khi ấy (Những năm thập

kỷ 70 thế kỷ 20 trở về trước) nhiều nhà dành khoảnh ruộng riêng để cấy lúa, nếp ngon để nấu cơm, làm bánh và nấu rượu cho thật ngon để tỏ bày lòng thành kính dâng Ông Bà.

Mùng ba Tết mọi nhà cúng tiền Ông Bà cùng nghi thức như lễ đón, nhưng đặc biệt có món thịt gà luộc (Cúng xong cắt riêng cặp cẳng gà đem treo chái hiên nhà để bói toán hay làm gì nữa mà thật tình đến giờ tôi chưa hiểu hết).

Ngoài lễ tết chính, bà con mình còn tổ chức tết cây, tết vật nuôi (Ông Chuông Bà Chuông), thể hiện lòng tri ân đối với tạo vật gắn bó trong cuộc sống thân thiết.

Đêm trừ tịch (còn gọi là lễ Giao thừa. Trừ tịch với ý nghĩa "khu trừ ma quỷ" đem bỏ hết những gì xấu xa của năm cũ và đón nhận mọi điều tốt đẹp từ năm mới) là giờ phút thiêng liêng nhất, mọi người trong gia đình quây quần cúng bái và đón lộc Tết. Con cháu mừng tuổi Ông, Bà, Cha, Mẹ và nhận lộc. Sau đó rủ nhau đi chùa xin lộc Phật.

Từ giờ phút giao thừa trở đi, mọi người kiêng cử không được cãi cọ nghịch ngợm, quở mắng trách phạt nhau. Ai nấy đều tay bắt mặt mừng, vui vẻ niềm nở, chúc nhau những điều tốt lành nhất. Sáng mừng một Tết lại chọn người có tên đẹp, tính tình hoà nhã để xông đất, xông nhà.

Mùng một Tết Cha, mùng hai Tết (Nhà) Vợ, mùng ba Tết Thầy. Thời thơ ấu tôi có một Ông Thầy đặc biệt (nghe kể lại là tôi có tật khóc đêm nhờ Thầy sên bùa cho đeo mà hết) mà hàng năm cha mẹ tôi đều sắm quà và hướng cách để tôi đi vương Thầy (Quà thường là phong bánh in và hộp trà con chim én). Thời học Trung học bọn tôi hình thành Bút nhóm Hương Bình, ngày mùng ba Tết nào cũng đi viếng Thầy Cô (nhưng chỉ chúc không bái).

Tết Mậu Tý qua có dịp họp lại nhóm đi thăm cô giáo cũ ở chùa Vĩnh Tràng (Mỹ Tho) nhưng vui buồn xen lẫn. Bởi mấy tên học trò thì ngồi chễm chệ trên ghế chính Trai đàn Nhà Phật trong khi cô giáo phải đứng mà tiếp đãi (do Cô không là tiểu, là sư). Sau đó cô giáo và học trò xuống trường cô dạy (Xưa dạy văn đệ tam đệ nhị cấp. Nay dạy mẫu giáo) ôn cố tri tân và luận bàn chữ Duyên chữ Nghiệp... Ôi trời!

Độ con nít thích quần áo mới bao nhiêu thì thích tiền lì xì bấy nhiêu. Tiền lì xì dùng để mua pháo đốt và chơi bầu cua cá cọp. Xóm tôi có một chị tên Bảy nổi danh là "con Bảy bầu cua" - Nó chỉ lớn hơn tôi vài tuổi mà khôn ác, con nít trong xóm có bao nhiêu tiền bị nó dụ chơi thua sạch. Tôi thua đến độ phải đạp xe hơn 10 cây số đường cực xấu xuống nhà cô tôi kiếm tiền lì xì về chơi tiếp đề... thua tiếp.

Trước năm Nhà nước cấm đốt pháo, Tết rình rang tiếng nổ và cũng lắm tai ương cháy người toé máu. Tội nhỏ chúng tôi có đứa gan lý nghịch ngợm, rằng cấn thật chặt nửa viên pháo tiểu rồi thách đứa khác đốt, pháo nổ chỉ xé phần chót đầu pháo hơi rất môi chút xiu. Lại có thằng liêu chẳng hiểu thủ đoạn, ngậm nguyên viên pháo, cũng thách đốt, nổ ầm một tiếng Tết khỏi ăm cơm (húp cháo còn oải, làm sao nhai cơm, nói gì ăn thịt).

Tết Kỷ Sửu 2009 dân số Bến Tre tăng gấp gần 7 lần so với 100 năm trước (Dân số tỉnh Bến Tre có 216.168 người vào năm Tân Sửu - 1901). Nghĩa là đã có biết bao lớp người được sinh ra và đã mất đi. Song, phong tục, tập quán Tết ở đất Bến Tre không thay đổi nhiều mấy. Tin tưởng rằng truyền thống, bản sắc tốt đẹp đó mãi được duy trì, tôn vinh và phát huy. Ngược lại mấy chuyện không hay như đốt pháo, cờ bạc,... và gây chiến như kẻ trên vĩnh viễn chấm dứt để mọi người vui hưởng mùa xuân trọn vẹn./.

Mưa rước cá

Cát Hoàng

Đã chớm gió chướng non thổi rong con nước lớn. Đồng ruộng bạt ngàn lúa mùa no đồng lác đác trổ bông bung xuống mặt nước quanh gốc lúa loang loáng cánh sữa lúa - là món đặc sản của họ hàng nhà cá.

Khi ngọn chướng mạnh dần đi cùng với những đợt mưa cuối mùa, kích thích bao hàng so đũa trổ bông từng chùm trắng muốt hình trăng khuyết, chính là lúc các lang quân (đang tự do tìm chả); mệnh phụ (đang hoài thai tượng trứng); công tử; tiểu thư (đang thăm dò tìm hiểu tiến tới hôn nhân) rô - trê - lóc giung giăng giung giẻ say mồi, tích trữ năng lượng chuẩn bị cho mùa động tình - cưới - sinh mới.

Bỗng nhiên một ngày Bà Tạo giật mình đoái thương họ hàng nhà cá. Bà khiến sấm chớp vang rền kín đất kèm một trận mưa đêm thiết là bụi mà bà con nông dân mình quen gọi là *mưa rước cá*.

Gọi là mưa rước cá có lẽ do sau trận mưa này là "Tổng kết một mùa mưa bão"; hoạ hoằn lắm mới có vài cơn mưa nhỏ lẻ tẻ vì ảnh hưởng khí áp. Và phải chăng sấm chớp động rền nhằm thức tỉnh bản năng sống của loài cá? (Muốn sống phải chuồn nhanh, chậm đuôi là cầm chắc hồng bị xê khô cũng kho dưa sả).

Trời muốn cứu bấy nhiêu thì ngược lại là chừng ấy Người muốn diệt. Họ chọn hướng đào thoát của cá để đào hầm ngăn bắt. Những cái hầm loại này thường rất sâu cá lọt vào là vô phương, chỉ còn nước bó đuôi chịu trận. Lòng hầm được người ta nhận khạp tương, mái dầm bên dưới. Miệng hầm được đắp đất chà láng (mấy cha có kinh nghiệm còn rà nhót cá cho cá lầm tưởng con đường quen, an toàn đã lắm cá qua) và nguy trang cây cỏ bên trên dẫn dụ cá tự chui vào.

Những con cá sảy được, tìm đường ra sông rạch tự tìm kiếm hang ổ ẩn cư chờ mùa mưa tới để quay lại đồng ruộng làm mới cuộc sống bằng mùa cưới - sinh mới.

Những thập kỷ 50, 60 thế kỷ 20, quê tôi chiến tranh ách liệt đạn pháo đau thương mất mát, nhưng thú vui săn cá vẫn đủ sức cuốn hút nhiều người dự phần. Vui hơn nữa là thích dự phần của nhau - anh lén bắt cá hầm tôi, tôi lén bắt cá hầm người khác, người khác lại lén bắt cá hầm của anh. Lòng vòng lẩn quẩn khích bác thế. Song, không ai giận nhau lâu. Cùng thua quao lắm thì trật quần ị xuống một bãi, lỡ tay xuống bốc nhằm thú rình chỉ dám chười thăm trong bụng (Chứ hồng lẽ chửi lớn tụi nó biết cười cho thú mồi).

Nay, nhớ lại nghĩ thiệt tiếc thiệt uổng, vì đồng ruộng bây giờ... may mắn lắm mới còn. Đồng ruộng còn đã nhiễm tràn ứ thuốc trừ sâu cá nào ở nổi. Nhảy vô vuông tôm bị dây thuốc cá; nhảy vô hồ nuôi bị thẳng câu vệt; thả nhảy đại vô trại giống... chết còn sướng hơn.

Bà nội thương đứa cháu đích tôn lặn lội khắp chợ quê mua được con lóc cứng đuôi dài (nghe đồn cá đuôi dài là cá đồng, tin đại hồng biết đúng không?) mừng muốn nhảy cứng. Bà ngoại chăm chỉ rửa từng chút từng chút thịt cá chặt mót móm cho trẻ mà vui... lệ rơm rớm.

Người viết một hôm về Cần Thơ được bạn chiêu đãi cá trê trắng nấu chua com mẻ bắp chuối, cũng mừng muốn từng, khi về Bến Tre khoe kể hết mừng.

Mấy đêm nằm chờ mưa rước cá chốt nầy tứ thơ:

Đêm vật vả mưa rước cá
Ai rước ta qua vũng đời?

Nhớ ruộng đồng quá, ăn tạm cá nuôi thịt bỏ nhạt nhẽo, mà nghĩ còn may mắn, biết đâu sẽ đến một ngày chẳng còn cá đồng nuôi ăn cho đỡ nhớ ruộng đồng, nhớ mưa rước cá!

Cát Hoàng
Bến Tre

Mùa Rươi

Cát Hoàng

Tỉnh Bến Tre có nhiều câu phương ngôn nói về sản vật địa phương như: Cau Xẻo Sâu (xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm); Mắm Còng Châu Bình (xã Châu Bình, huyện Giồng Trôm); Bánh Tráng Mỹ Lòng, Bánh Phồng Sơn Đốc (huyện Giồng Trôm); Nem Mỏ Cày, Thuốc Giồng Mỏ Cày (huyện Mỏ Cày); Bánh Dừa Giồng Luông (Xã Đại Điền, huyện Thạnh Phú); Nghêu Sò Cồn Lợi (huyện Thạnh Phú); Muối Hột Cầu Ngang Khoai Lang ở Gành (huyện Ba Tri); Dừa xanh Sóc Sãi (huyện Châu Thành) Tơ vàng Ba Tri; Chiếu Nhon Thạnh (thị xã Bến Tre); Trái cây Cái Môn (huyện Chợ Lách);... Ở đây xin chỉ đi sâu đề tài phương ngôn lưu hành ở huyện Bình Đại: Dù ai buồn bán trăm nghề/Ba mươi tháng chạp nhớ về vớt rươi.

Tháng chạp, lúc này gió chướng đã mạnh ngọn đẩy nước mặn từ biển theo các cửa sông vào sâu trong nội địa, đến độ quê tôi ở (xã Tân Phú Trung, huyện Bình Đại) cách xa 10 km cũng đầy ắp rươi nhiều vô thiên lủng. Khi đó là những năm thập kỷ 60 thế kỷ 20 tôi đang theo học trường làng cấp Tiểu học, tay cắp thúng mùng theo mẹ đi vớt rươi về sử dụng vào mỗi việc làm nước mắm.

Con Rươi là một loại động vật nguyên thể thân tự phát ánh sáng tựa tựa con giời ở trên cạn mà ta thỉnh thoảng gặp trong nhà ở (Sau này tìm hiểu tôi mới biết là do giàu chất I-ốt), mà ngày trước bà con mình nôm na cho là do nước sanh (Thực ra là sinh ra từ bào trùng trôi theo nước biển vào).

Sau khi vớt rươi về mẹ tôi rửa sạch cho vào nia mùng phơi nắng cho thật ráo nước, sau đó xếp vào khay sành, cứ khoảng một lớp rươi độ mười phân là rắc một lớp muối hột, đây kín miệng đem phơi tiếp độ chục ngày nắng là đem cất vào nơi thoáng mát, để khoảng độ 06 tháng thân rươi tan hết (thật ra vẫn còn một ít lắng cặn đáy khay), nước mắm rươi bốc mùi thơm là múc ra dùng được.

Quê tôi ở những năm ấy nghèo thiệt là nghèo, nên có câu thán truyền miệng: "Lúa chín vàng mơ đói mồm con mắt". Vào thời điểm cấy xong cây lúa vụ mùa (Lúa làm một vụ trúng thất nhờ trời thuận mưa hoà nắng hoặc ngược lại) khoảng tháng 7 tháng 8 âm hàng năm thì nhà nào nhà nấy mò tận đáy khay không đựng hạt gạo, nên thường là ruộng mùa ruộng giồng, ruộng tựa vào khoai-bí-bắp và... nước mắm rươi. Sau này nhớ mẹ tôi có viết bài thơ: Mặt trời hiền như trái bí rộ mùa giáp hạt/Nhớ lá nhám tay mẹ.../Ôi! đợt rau quê nhà ngọt bùi hơn gạo tha hương, thì Nhà Thơ Kim Ba cảm nét riêng việc tả mặt trời, mà đâu có hiểu thấu nỗi đau một thuở khó nghèo ở một vùng đất nhiều đất mà đa phần nông dân chỉ làm ruộng mướn, cả đời "Tay làm hàm nhai".

Ngày nay do vấn nạn ô nhiễm môi trường nên lượng con rươi còn rất ít ở vùng cửa sông giáp biển. Vẫn còn nước mắm rươi, nhưng đa phần là nước mắm rươi hàng hoá để làm quà biếu cho khách quý hoặc người tha phương nếm chút hương vị mà... đỡ nhớ quê nhà, so với chất lượng nước mắm rươi khi xưa khác một trời một vực (Dở hơn ngó thấy khỏi cần nếm!). Rươi bây giờ quý đến cỡ một lần tôi về miệt biển làm khách đặc biệt mới được chiêu đãi món khô rươi

chiên (Ngon do mới ăn, ăn rồi thiu thiu buồn cho... "*Người Xưa không biết ăn!*").
Và thiu thiu buồn vì sắp tới đây với cái đà tàn phá bạo môi trường thì... có lẽ "sắp nhỏ" chỉ còn biết con rươi qua giấy.

***Cát Hoàng
Bến Tre***

Mắ, Món Ăn Khó Quên

Hoàng Tiểu Ca

Ngày còn nhỏ tôi đọc tác phẩm "Rừng Mắ" của nhà văn Bình Nguyên Lộc mà tôi cứ ngỡ ông muốn ít nhiều nói về những món mắ miền Nam ề hệ Nhưng thật sự không phải vậy. Truyện nói về cây mắ mọc lên hằng hà sa số. Nó tạo ra sự ích nối tiếp về sau qua câu chuyện trao đổi giữa hai ông cháu như sau:

"Bờ biển này mỗi năm được phù sa bồi thêm cho rộng ra hàng mấy ngàn thước. Phù sa là đất bùn mềm lùn và không bao giờ thành đất thịt được để ta hưởng nếu không có rừng mắ mọc trên đó cho chắc đất. Một khi kia cây mắ sẽ ngã rạp. Giống trầm lại nổi ngòi mắ. Rồi sau mấy đời trầm, đất sẽ thuần, cây ăn trái mới mọc được.

Thầy thằng cháu nội ngờ ngác chưa hiểu, ông cụ vịn vai nó mà tiếp:

- Ông vớ lại tía của con là cây mắ, chon giẫm trong bùn. Đời con là trầm, chon vẫn còn lằm bùn chút ít, nhưng đất đã gần thuần rồi Con cháu của con sẽ là xoài, mít, dừa, cau. Đời cây mắ tuy vô ích, nhưng không uổng, như là lính ngoài mặt trận vậy mà. Họ ngã gục cho kẻ khác là con cháu của họ hưởng...

Ông nội vui vẻ quá, vì ông bỗng sức nhớ lại những câu hò của thế hệ người tiên phuông đi khai thác đất hoang ở miền Nam, mà ngày nay thế hệ trầm không hát nữa Ông cất giọng khàn khàn lên:

Hò... ơ... Ròng châu ngoài Huế,
Ngựa tể Đồng Nai
Nước sông trong sao cứ chảy hoài,
Thương người xa xứ lạc loài đến đây."
(Bình Nguyên Lộc)

Tuy vậy, bài văn có nhắc đến món ba khía và bòn bòn. Bòn bòn ở miệt Cà Mau rất nhiều, người ta duuu'ng làm dưa, gọi là dưa bòn bòn. Còn ba khía và còng được làm mắ. Trong tinh thần văn chương ẩm thực về các món mắ, những đặc thù của vùng đất miền Nam, bài viết sẽ lăm bàn về mắ, và dĩ nhiên trong tầm hồn yêu mắ.

Theo nhà văn Sơn Nam thì ở vùng đồng bằng sông Cửu Long có rất nhiều loại mắ: mắ cá lóc, cá rô đồng, cá trê vàng ở miệt rừng U Minh, Cà Mau, mắ Thái Châu Đốc, tôm chua Gò Công... Ta có thể kê khai những thổ sản đặc sắc của miền Nam như Mắ còng, mắ tôm chà, ba khía,... Hãy nói về ba khía đi nhé.

Ba khía:

Ba khía là loại sinh vật sống ở bến bãi, sông rạch trong rừng ngập mặn, hình dạng giống con cua; lớn hơn con còng, trên cái yếm màu nâu sẫm của nó có ba cái khía, tức 3 gạch nên người ta cho nó cái tên cúng cơm là ba khía.

Từ miệt Sóc Trăng về Bạc Liêu xuống tận mũi Cà Mau, men theo những cánh rừng mắm đen mọc giáp biển là những vùng có lăm ba khía. Từ tháng tám trở đi, lúc mùa màng đã xong, người quê lại rủ nhau chèo ghe đi bắt ba khía. Người bắt ba khía phải canh theo con nước, lúc nước lớn, ba khía bám đầy thân cây mắm, như Bình Nguyên Lộc đã đề cập ở trên. Vào khoảng tháng mười là mùa ba khía sinh sản nhiều vô số kể. Đi bắt ba khía rất vui vì phải đi ban đêm, bởi vào tối khuya ba khía di chuyển chậm chạp, mình thò tay là chớp dính ngay vài chú thím ba khía. Mỗi bận đi bắt như vậy ghe trở về với những khạp đầy ba khía. Người biết rành về còng và ba khía thì tháng năm hàng năm thì ba khía cái có trứng đeo đầy sau yếm, các thím ba khía mập mạp, đồ con va chắc thịt.

Ba khía mang về đem ngâm nước, rửa thật sạch đất bùn. Sau đó mới gỡ bỏ mai, bẻ đôi thân ba khía, cả càng, gong cũng bẻ rời, đem trộn tất cả vào gia vị như tỏi, ớt, đường, chanh hoặc dùng khóm băm nhuyễn, xong ngâm hỗn hợp một buổi cho ba khía thật thấm. Khi vị ba khía được đầy đủ độ mặn, chua, ngọt thì ba khía sẽ ngon và dịu khi ta thưởng thức. Cách ăn ba khía là tách yếm làm đôi rồi bẻ nhỏ ngoe, càng ba khía ra để chiêm ngưỡng gạch son, rưới lên cơm phân nước đã có trong yếm trộn chung. Vắt thêm ít chanh tươi trước khi ăn, mà ăn ba khía phải ăn với cơm nguội mới đúng điệu đồng quê, và đừng quên nhai thêm vài trái ớt hiểm, vài tép tỏi, vài lát gừng sống vừa nhai cho âm ấm bụng - huhu... để mắt nhòa lệ vì nồng độ cay cay dâng tràn bờ mi quện vào mùi thơm nhớ đời ba khía.

Mắm còng:

Bàn về món mắm còng, theo Giáo sư Trần Văn Chi viết trong bài "Hương vị Miền Nam: Mắm Còng", đất rẫy là đất vào mùa khô bị ngập mặn bởi nước biển tràn vào, chỉ làm ruộng hay trồng trọt được vào mùa mưa, như vùng ven biển Gò Công, Bến Tre. Con còng ở Gò Công kêu là "còng quều", thuộc loại cua, rạm, ba khía, cua đồng... Còng nhỏ hơn cua biển, cỡ ngón tay cái người lớn, có màu tím sậm...

Còng ở Gò Công thì nhiều vô kể. Trời bắt đầu “mưa giã” một chút thì còng không biết ở đâu xuất hiện ở ruộng rẫy nhiều vô số, thấy phát sợ... Nhiều người Gò Công nghe nói tới mắm còng là phải chảy nước miếng! Và cũng không ít dân Gò Công chưa ăn món mắm còng, hoặc chưa biết, chưa nghe tên món mắm còng, dầu đó là món ngon độc đáo, đã nổi tiếng là “món ngon tiến cung, với tên gọi gắn liền với địa danh Gò Công. Con còng lột đem làm mắm gọi là mắm còng, chỉ có ở Gò Công và Bến Tre và đã từ lâu món này được lưu truyền trong dân chúng, được liệt kê vào bản món ngon quý hiếm từ thời bà Từ Dũ.

Cứ vào mùa Tết Đoan Ngọ thì con còng bắt đầu bỏ lớp vỏ cứng, lột xác thành con còng lột. Mỗi năm chỉ có một lần, vào đúng ngày mùng 5 tháng 5 Âm Lịch, còng lột rộ, người địa phương gọi là ngày hội còng lột.

Còng sau khi được rửa đi rửa lại bằng nước sạch; phải chích bỏ yếm, bỏ miệng và mắt, lấy cho hết "bọng cứt"... nghĩa là các chất dơ trong bụng còng, thì con mắm mới ngọt, nước mắm mới trong. Nhớ phải cho còng "uống rượu", nghĩa là ngâm với rượu đế, khử mùi tanh.

Vớt còng ra, để cho ráo rồi nhẹ tay, mẹ tôi sắp từng con còng vào hũ thật đầy và gài chặt bằng lớp lá vông và mấy que ổi.... Mắm cuối cùng được chan bằng nước mắm ngon nấu với đường, để nguội. Trời Tháng Năm nắng gắt, phơi độ trên mười ngày là hũ mắm bắt đầu nghe mùi thơm, có thể ăn được rồi...

Mở nắp hũ nghe mùi thơm độc đáo không thể tả, nhìn lớp bột li ti nổi trên mặt, màu nước mắm trong veo, màu con mắm càng tím sậm... bạn sẽ biết được hũ mắm ngon cỡ nào.

Trúc hũ mắm ra thau, trộn thêm phụ gia như tỏi, ớt, đường và khóm băm nhuyễn. Khóm là chất xúc tác giúp cho gia vị thấm vào con mắm và làm cho mắm càng mặn mà dịu và ngon như ý. Nhớ mắm trộn xong gia vị phải để "cách nhật", ngày hôm sau, mắm mới thấm, và ăn mới ngon.

Theo Giáo sư Xuân Tước kể về Đặc Sản Quê nhà, ông đề cập về món mắm càng như sau: Người ở vùng sông Cửu Long thường hát:

"Gió đưa gió đẩy, về rẫy ăn còng,
Về sông ăn cá, về giồng ăn dưa."

Rẫy là một vùng đất miền nước mặn. Ở các vùng Gò Công, Bến Tre, Trà Vinh, người ta thường làm rẫy, trồng nhiều loại rau cải, thơm khóm, và cũng là vùng sinh sống lý tưởng cho các loại còng...

Mắm Còng món ăn thượng hảo hạng của xứ Gò Công. Gò Công là một vùng đất nằm theo vùng biển và miệt sông Cửa Tiểu. Xứ Gò Công rất nổi danh vì đây là vùng quê cha của đại thần nhà Nguyễn là ông Phạm Đăng Hưng. Nhà họ Phạm gả con gái cho vua Thiệu Trị về sau này là Thái Hậu Từ Dũ, mẹ của vua Tự Đức. Vì ở gần biển nên các vùng đất Gò Công là nơi sinh sống của nhiều loại còng. Nhưng đáng giá nhất là còng đỏ. Loại còng này thân đỏ, chân và càng cũng màu đỏ ửng xanh.

Chúng lớn bằng chừng chân cái của chúng ta và là nguồn sản xuất mắm còng, một loại mắm đặc sản của các vùng biển và rất hiếm có. Không phải nơi nào cũng có thể làm mắm còng. Hai nơi quan trọng là vùng biển Gò Công và Bến Tre, nhưng Gò Công có nhiều còng đỏ hơn Bến Tre.

Không phải mùa nào cũng có thể làm mắm còng. Thấy còng nằm đỏ bãi sông, nhưng không ai bắt còng chắc mà làm mắm, chỉ bắt còng lột mà thôi. Và mỗi năm còng chỉ lột có một lần vào ngày mùng 5 tháng 5 âm lịch. Đến ngày này, người dân Gò Công đi bắt còng lột. Mà là những trũng nước nhỏ để còng vui mình xuống đó mà lột. Người ta quây nước muối sắn, rồi chống xuống theo bờ sông, bờ lạch, nhìn chỗ nào có còng là ghé lại, bắt một con còng mềm nằm dưới. Còng lột được bỏ vào nước muối có pha đường để ngâm. Khi còng đã thấm mặn thì người ta đem phơi nắng. Thường có hai cách để làm mắm còng:

-Còng lột được rửa sạch, đông 10 chén còng thêm 1 chén tỏi ớt. Cho vào cối quết cho dập, sau đó nhận vào hũ, trộn thêm rượu để cho hết mùi khai nồng. Đem phơi chừng 3 ngày cho được nắng, rồi lấy nước cốt còng đem phơi cho quánh lại thì dùng được. Lúc dọn ra ăn thì trộn còng với chanh, khóm, đường, tỏi, ớt.

-Còng lột được rửa sạch để cho ráo nước, trộn với nước sôi nếu muốn khử trùng, đông hai chén còng, một củ tỏi, mười trái ớt. Tất cả trộn chung rồi cho vào hũ, đem phơi nắng cho thấm đều. Muốn ăn, nêm chanh, khóm, đường, tỏi ớt.

Từ miền quê Gò Công, Bến Tre đến các vùng chợ, mắm còng được mọi người ái mộ. Ở đâu muốn ăn mắm còng cho ngon, cũng phải trộn với thịt ba rọi hay thịt nướng và ăn với nhiều

rau sống, như: húng cây, húng lũi, tía tô, kinh giới, dấp cá, quế, gừng và ớt. Mắm còng mà ăn với bún thì ngon tuyệt. Ở vùng quê hay các vùng chợ thuộc miền Nam Việt Nam, mắm còng còn có hương vị đậm đà của quê hương. Mắm còng màu trắng, tía tô màu tím, rau húng màu xanh.. trộn với một chút mắm còng thơm phức, người ta thường thức được hương vị đậm đà của quê hương.

Mắm tôm chà:

Nghề làm mắm tôm chà xuất hiện từ đầu thế kỷ 19. Lúc sinh thời, bà hoàng Từ Dũ cùng gia đình đã chế biến và giới thiệu món này cho triều đình nhà Nguyễn. Bà Từ Dũ húy danh Phạm Thị Hằng - con gái của Quốc sử quán Tổng tài Phạm Đăng Hưng được tiến cung năm 1824 và sau đó đã trở thành đức Thái hậu Từ Dũ, vợ của vua Thiệu Trị, mẹ của vua Tự Đức. Do hương vị đặc trưng từ Gò Công của Hoàng thái hậu mà được triều đình Huế thường dùng để tiếp đãi khách trong các buổi yến tiệc, những dịp lễ lạc. Món mắm tôm chà đã chào đời vào khoảng 200 năm.

Mắm tôm chà khi chế người ta dùng tôm đất hay tôm bạc thả ở sông, hay có thể thả bằng tôm sú (tôm vùng biển) miễn còn tươi, nếu còn sống càng tốt, cho vào thau ngâm với rượu để khử mùi tanh chừng 5, 7 phút. Sau đó vớt ra để ráo rồi bỏ vào máy xay thật nhuyễn, sau đó đem chà trên rây có lỗ thật nhỏ để chắt lấy nước, phần vỏ và thịt được bỏ đi. Nước tinh chất của tôm được đem thêm vào đường, muối, ớt bột, tỏi rồi đem phơi ít nhất một tuần dưới ánh nắng để cho sản phẩm đặc kẹo lại mới dùng được. Thông thường thì cứ ba ký tôm mới làm ra được 1 ký mắm tôm chà mịn màng thơm dịu.

Mắm tôm chà có thể dùng nguyên chất hoặc có thể pha thêm tỏi, ớt băm nhuyễn, đường, chanh tùy khẩu vị và được dùng với bún, thịt luộc, rau sống, khế, dưa leo, chuối chát, xoài sống thái lát. Khi ăn quét thịt, soài lát vào hỗn hợp mắm tôm cùng bún và rau.

Trong Thú ăn chơi Tản Đà tiên sinh đã viết: "Tôi có qua chơi vùng nhà quê Long Xuyên, cùng ăn bữa cơm nhà một ông Chánh tổng, nhiều thứ mắm thiệt ngon". Do vậy, xin kể ra vài loại mắm đặc trưng nữa:

***Mắm cá linh:**

Cá linh còn có thể làm mắm. Cá làm sạch, cho vào hũ ướp muối, ba ngày sau dùng vỉ tre gài chặt xuống. Một tháng sau, vớt ra trộn thính vào rồi cho vào hũ gài chặt như trước. Một tháng sau, lại vớt ra cho đường vào , rồi đổ vào hũ gài chặt lại. Thêm một tháng nữa là mắm có thể dùng được.

Mắm cá linh có thể ăn với bún hoặc cơm, hay làm mắm kho với cá, tôm, thịt ba rọi thái mỏng và cà tím.

*** Mắm cá trèn:**

Mắm cá trèn được xem ngon hơn mắm cá linh. Mắm cá trèn ăn với bún, thịt ba rọi luộc và rau sống.

*** Mắm thái:**

Mắm thái được làm bởi cá lóc loại to, thịt nhiều được thái filet. Cá được ngâm muối. Mắm ngon thông thường là mắm có mùi thơm dịu, thịt ứng hồng không cứng quá cũng không mềm nhũn. Trung bình mất khoảng 6 tháng đến 1 năm. Sau đó mắm được chao đường, chọn đường thốt nốt trắng cho có chỉ rồi thêm gia vị là lúc màu sắc, hương vị được định độ ngon của con mắm. Dùng mắm lóc filet bỏ da, tách xương, thái thành sợi, màu thính phải tươi, hạt thính nhuyễn, đường trắng kẹo sệt có màu vàng đỏ. Đu đủ trộn với mắm phải là đu đủ mới, còn xanh, bỏ vỏ và hột, bào thành sợi mỏng, muối mặn để khoảng 10 ngày cho hết mùi, xả sạch. Tỷ lệ thịt và đu đủ 50/50, sao cho sợi mắm không bị nhão, có vị bùi của mắm, vị ngọt, giòn của đu đủ.

*** Mắm ruột:**

Mắm ruột là mắm được làm từ ruột cá lóc. Cá được chọn để chế biến món mắm phải là loại cá lóc to, ngon nhất là loại cá lóc có trứng mang sắc vàng ươm. Cá được làm sạch phần bao tử và ruột non của cá. Sau khi làm sạch ruột cá xong, ruột cá được rửa sạch, ngâm nước muối. Cách pha nước muối cũng là một kỹ thuật, vì sau khi pha độ 2 – 3 ngày, ruột cá phải thấm mặn đến tận bên trong để mắm mới không bị hư. Sau đó vớt ruột cá ra để cho thật ráo nước và đem trộn với thính, rồi cho vào hủ ếm thật chặt. Kế đến chế nước mắm nhĩ lên trên mặt, phải là nước mắm nhĩ mới cho hương thơm đậm đà. Người ta thường ướp ruột cá và nước mắm trong vòng một tháng, sau đó đem chao với đường thốt nốt được trắng vàng, đến khi nguội thì hương vị của món mắm ruột tỏa ra rất thơm. Để có hủ mắm thật ngon, trung bình phải mất 4 tháng. Nguyên liệu dùng để ăn kèm là xả lách, húng cay, khế, chuối chát, ớt sừng trâu, đu đủ và củ riềng thái sợi nhỏ, thịt ba rọi luộc thái mỏng, bánh tráng, bún và sau cùng là một chén nước mắm chua chua ngọt ngọt thật cay. Mắm ruột cũng như mắm lóc thái ăn với bún, hoặc cuốn bánh tráng tùy sở thích.

*** Mắm xé:**

Mắm xé ngon nhất là mắm cá sặt, mắm cá lóc... Ngày xưa khi tôi được dịp ghé thăm các tỉnh miền tây, bà con hay ba'nn bè mời ăn món bình dân nhưng độc đáo này. Bên cạnh đĩa mắm xé có đĩa rau sống, dưa mleo, xoài bằm, dưa, mít non, khế, chuối lát cắt lát... đừng quên ớt hiểm thật cay vị giác. Khi ăn vào hỗn hợp của vị chua, chát, ngọt, cay thấm vào làm dịu mắm cá.

*** Mắm kho:**

Mắm cá sặc hoặc mắm lóc được nấu tan trong nước dậy mùi sả băm, tỏi phi vàng. Nồi nước lèo được thêm vào thịt heo hay heo quay, cá bông lau hay cá catfish, tôm, mực, cà tím,... Vị cá mắm thấm ngấm vào cá, tôm, mực và thịt. Mắm kho ngon nhờ rau ghém như rau sống, rau đắng, bắp chuối, ngó sen, rau muống chẻ, giá, bông súng, bông so đũa, bông điên điển, soài sống,... Mắm kho ăn với cơm hoặc bún.

* Lẩu mắm: lẩu mắm như món mắm kho nêu trên về cách làm. Nước lèo được đặt trên nồi lẩu để giữ độ sôi sục liên tục. Thịt, cá, tôm, mực là đồ để thực khách nhúng vào nước lèo. Lẩu mắm cần nhiều rau như các loại ở quê nhà: đọt nhút, rau dừa, bông so đũa, bông súng, bông điên điển, bắp chuối,... và đậu rồng, đậu bắp, chuối chát, khế, soài chua. Món này nên ăn với bún, hoặc cuốn bánh tráng

*** Mắm ruốc:**

Mắm ruốc là mắm làm từ con ruốc, một loại con tép riu, màu đỏ nâu, đặc mịn, thơm mùi mắm, mắm ruốc có nhiều ở miền trung hay Vũng Tàu. Tuy mắm ruốc trông giống mắm tôm, nhưng màu sắc và mùi vị không giống mắm tôm. Mắm ruốc không tanh bằng mắm tôm, có thể pha thêm nước, chanh, đường tỏi ớt khi làm nước chấm và có thể dùng làm gia vị xào hay nấu, như mắm ruốc xào thịt ba rọi với sả ớt.

oOo

Trong suốt bài này, mắm được trình bày như món ăn truyền thống đặc sắc của người miền Nam. Vì các loại mắm được trích dẫn hay bàn luận xuất phát từ miền đồng bằng sông Cửu Long. Thức ăn hay ẩm thực là một khía cạnh của văn hóa. Như vậy mắm là một di sản văn hóa dân tộc vậy, nó phản ánh từ nơi xuất phát rồi lan đi khắp năm châu, cuốn theo làn sóng và cuộc sống lưu lạc của người Việt Nam ly hương ngày nay. Thật vậy, mắm là di sản quê hương.

Hoàng Tiểu Ca

Tết Kỷ Sửu à Saigon

Anthony DUCOUTUMANY

Au revoir le Rat, bonjour le Buffle ! Nous allons donc quitter l'année du Rat pour entrer dans le deuxième signe de l'astrologie asiatique, celui du Buffle (de Terre, cette année) qui commence ce 26 janvier, pour se terminer le 13 février 2010, nous faisant entrer dans l'année du Tigre Canh Dần ensuite.

Vivant par périodes de trois mois alternativement entre Lyon et le Vietnam, votre serviteur habituel a encore une fois la chance de se trouver à Saigon Hồ Chí Minh ville, la mégapole du Sud.



Aujourd'hui se trouve être le 23^e jour lunaire du dernier mois, jour important pour les Vietnamiens, comme pour la majorité des autres Asiatiques, et savez-vous pourquoi ? Si pour Pâques les cloches de partout s'envolent pour Rome, eh bien une fois dans l'année, le 23^e jour du 12^e mois, les Dieux Lares doivent s'envoler vers l'Empereur de Jade pour lui faire leur rapport sur ce qui s'est passé dans le foyer dont ils ont la garde. En Asie, la vraie ambiance du Tết ne commence que ce fameux jour pour culminer dans la

nuît du passage à l'année nouvelle, Giao Thừa Đêm 30, équivalent de notre réveillon de la Saint Sylvestre. Ceci est tellement vrai que les travailleurs souvent reçoivent leur prime et commencent leur congé de fin d'année à partir de ce 23^e jour. Ces Dieux Lares, Táo Quân, sont en fait une trinité aussi : deux hommes et une femme. Selon une vieille légende asiatique très romancée, un couple vivait heureux mais la femme, ne pouvant donner d'enfant à son époux, fut répudiée par sa belle famille. Remariée, le hasard la mit un jour sur le chemin son ancien époux toujours épris d'elle. Malheureusement le nouveau mari les surprit et de colère jalouse brûla sa femme et son "amant". Pris de remords, il se jeta à son tour dans le brasier et tous trois périrent dans les flammes. L'Empereur de Jade, touché par tant d'amour, les transforma alors en Dieux Lares, responsables de la cuisine de chaque foyer. Ainsi chaque année, en ce 23^e jour, ils ont la mission d'aller faire leur rapport au Ciel. A cette occasion, partout en Asie, on leur consacre cette fête qui représente la transition entre l'ancienne et la nouvelle année. Au Vietnam, on brûle des offrandes en leur honneur : au Nord, ce sont trois coiffes aux ailes de libellule, deux pour les époux avec ailes et une pour la femme sans. Sur l'autel, on place une carpe vivante dans une grande cuvette (qu'on libérera après la cérémonie dans le lac de l'Epée restituée à Hà Nội ou dans le Fleuve Rouge).

Dans le Centre Vietnam, on brûle aussi une figurine d'un cheval entièrement harnaché alors que dans le Sud les trois coiffes traditionnelles suffiront avec une paire de bottes et une figurine d'une carpe, bien sûr. Les Dieux Lares sont souvent représentés par un seul des trois, avec sa coiffe à ailes de libellule, son parchemin de rapport déroulé, prêt pour l'Empereur de Jade, à cheval sur une carpe volante, en route vers le ciel...et détail amusant : sans pantalon ! Pourquoi me direz-vous ?! Eh bien, les croyances populaires affirment que vivant dans les fourneaux de la cuisine, un pantalon lui tiendrait trop chaud ! Et pourquoi une carpe ?! La population croit que cette fameuse carpe serait prédestinée à se métamorphoser en dragon qui peut voler naturellement ! Alors pourquoi ne pas représenter le Dieu Lare assis sur ce dragon alors ?! Mystère des croyances populaires asiatiques ...



Je vous disais donc que l'effervescence de la fièvre du Têt commence réellement avec ce jour des Dieux Lares. Les gens font tous leurs achats dans les boutiques, magasins, marchés et supermarchés qui ne désemplissent plus : cela n'est pas sans rappeler l'ambiance des fêtes de fin d'année en Occident. Si Lyon est en fête un mois entier, depuis la Fête des Lumières début décembre jusqu'au tirage des Rois, Saigon, elle, vit dans une ambiance festive depuis avant Noël car le Vietnamien ne manque aucune occasion de faire la fête ! même après le Têt, donc largement pendant un mois et demi. Et encore : certains festoient un mois entier, selon le dicton populaire "tháng giêng là tháng ăn chơi" littéralement « le premier mois doit être consacré aux réjouissances » et on ne manque pas d'appliquer ce dicton.



Enfin, ceux qui le peuvent car d'autres ne fêtent traditionnellement que le 1er jour, ou les trois premiers. La semaine avant l'arrivée de la Nouvelle Année aura servi à repeindre et rénover les façades des demeures, acquérir chaussures et vêtements neufs, même pour les familles les plus modestes, car on ne peut faillir à la tradition. Chaque foyer se doit d'avoir sur l'autel de culte des ancêtres tous les éléments traditionnels : un plateau de fruits avec de beaux pomelos (gros pamplemousses doux) pour le Nord Vietnam, alors qu'au Sud la tradition est " « câu dừa đủ xài " , măng câu, dừa, đu đủ,

xoài, soit pomme cannelle, noix de coco, papaye, mangue, car les noms de ces fruits prononcés avec l'accent du Sud signifient " nous prions d'avoir assez pour nos dépenses ", prière donc adressée au Ciel en ce 1er jour de l'année nouvelle. Autres éléments habituels, des fruits confits secs en général de graines de lotus, de courges, de noix de coco, de gingembre etc...selon les goûts de chacun. A cette occasion les boutiques spécialisées ne désemplissent pas, notamment les plus renommées comme Bảo Hiên qui a la faveur des Việt Kiều (Vietnamiens de la diaspora).

Car, comme vous le saviez peut-être déjà, tous les Asiatiques ont pour tradition de retourner sur leurs régions d'origine à l'occasion du Nouvel An lunaire pour des retrouvailles en famille presque sacrées, un peu comme la Noël en Europe ou Thanksgiving aux Etats- Unis. Un autre trait commun intéressant entre l'Orient et l'Occident est ce besoin de faire entrer dans le foyer un élément vivant de Mère Nature : comme le sapin indispensable pour Noël. Quant aux Vietnamiens, ils se doivent pour le Tét d'avoir chez eux un Kumquat avec le plein de fruits, symbole de fertilité et hommage au Renouveau espéré...On peut aussi acheter un petit prunier ou un abricotier, c'est selon la taille de la demeure et les moyens du propriétaire...

Et au Vietnam, surtout à Saigon, le Tét est la plus grande occasion pour les locaux d'accueillir leurs "cousins d'Amérique, de France ou d'ailleurs ». En revanche, ceux qui vivent à Saigon par exemple, mais qui viennent d'ailleurs, retournent vers leurs villes ou provinces d'origine pour l'occasion : tous les trains et avions en partance de Saigon les derniers jours de l'année sont archi-complets et on doit même rajouter des trains et des avions supplémentaires, comme en Chine d'ailleurs...



Ce Tét du Buffle Kỷ Sửu ne faillit pas non plus à la règle : les rues de Saigon le soir sont parcourues par des millions de véhicules , des Saïgonnais en promenade, pour profiter des illuminations et de l'ambiance festive, joli flot bariolé filmé et pris en photos par les touristes occidentaux qui ont la chance d'être présents et apparemment ravis du spectacle offert... Cette année, Saigon se présente sous un meilleur jour, grâce aux nombreux travaux de rénovation enfin achevés et mérite de nouveau de regagner son titre de " Perle de l'Orient". On y perçoit partout la nouvelle fureur de vivre à la vietnamienne, soit hédoniste de mordre la vie à belles dents, les dents du nouveau Tigre asiatique, malgré la récession économique dont le pays souffre un peu moins que les grandes puissances mondiales ...Ce n'est pas si peu qui va porter atteinte à la joie de vivre des Viets et surtout de Saigon !

Venez vous en rendre compte de vos propres yeux à l'occasion du Tét Canh Dần en février 2010.

Le Vietnam vous attend !

***tết & xuân**

Có những con người không biết tết
cầm bằng năm tháng một cơn say ?

[thơ Tạ Ký]

Có kẻ đứng không nom trời đất
Toàn là mồm nui chả vừng mây ?
Trần ai 3 chuyện mòn cả miệng
Trơ ra 1 thân thế vơi đầy ?
Bia uống tràn lan hông chợ đui
Phim chưởng nam đao bắc kiếm chiều dài dài ?
điền dã 2 tay 2 đao múa
ngắn dài trên luống rạ nướng khoai
ta trụ xe côm bên góc trái
nhìn thố côm bát ớt mọi nòng cay
nước đường đen cùng tàu vị yếu
sống bao năm ? chỉ sống qua ngày ?
ta chỉ cần ăn không cần uống
lâu lâu thì cuộc bộ nơi đây ?
thường nhật vẫn nơi phan thanh giản
quán côm nhà Phật đồ lòng thay ?
người buồn vô hạn bên chai rượu
thời thế loang quăng diễn đủ trò
anh hề độc diễn còn diễn mãi ?
khuya rồi mà vẫn chả im cho ?
kẻ già người trẻ chia góc phố
phim chưởng tàu chiều rạp nam quang ?
lý tiểu long chưa xong thời vương vũ
độc thủ múa đao trong phục hổ tàng long
bây giờ có kẻ đang chờ chết ?
không rượu không bia đắng cả lòng ?
chuvươngmiện

giống nhau thôi

*có người thân nhiên chờ cái chết ?
có người chết trên giường
có người chết ngoài pháp trường
có người bị bắn có người bị chém.
Có người chết trong tù
Có người lặng thinh nhiều năm giống nguyên du
chết cũng không thềm há miệng ?
có người chết vì điên
có người chết vì khùng
có người chết vì đồng tiền
có người chết khổ rách áo ôm cuộn chiếu ?
có người có tên trang trọng trong văn miếu
có người có bài vị trong võ miếu
có người vô danh có người hữu danh
cũng thì là nhà thơ nhà văn ?
có người nhận án văn tự ngục mà thác ?
có người chết nhiều người thương khóc?
có người chết lắm kẻ cười
giống nhau thôi ?
chuvươngmiện*

****Xuân *muộn***

*Xuân đi xuân đến và cứ đến ?
chả cần ai đợi chả ai mong ?
từ xưa có lẽ là như vậy
nên chả có gì ? trách giòng sông ?
trăng mọc đầu non trăng cửa ải
trên làng mạc lũy tre trợn cánh đồng
trăng mọc rồi xoay qua gió lốc
ngủ hết rồi lán trại chả ai mong ?
đông qua xuân đến chuyện cũ xưa
gió vẫn loanh quanh mãi đợt dừa
chùm trái chờ ngày người tới hái
suốt đời mệt mỏi nắng trong mưa ?
thời tiết 4 mùa đến và đi
thế nhân đói khát chậm với thì ?
cứ theo con nước và srong gió
hoa trở có mùa rụng có khi ?
xuân đến đông qua chả cần người
hoa đào phô mãi nắng hồng tươi
người nằm thờ dốc trong nghèo khó ?
tết cứ vô duyên đến với đời?
xuân muộn tết xa nơi cố xứ
nhìn trời lạ hoặc núi vô duyên
đùn lên mấy phía toàn tuyết trắng ?
đứng đây lòng mấy ngã mấy miền ?
chuvươngmiện*

sanh voi sanh co

*lo bò trắng răng
đòi tranh thu hoạch lợn nhà
rễ tranh làm thuốc bắc
đồng lúa thu hoạch nuôi người
rơm rạ nuôi trâu bò
con nào mạnh kéo cày bừa
con nào bệnh già giết ?
trâu bò chết để da
người chết gửi lại hư danh
[không cần thiết ?]
Con chồn con cáo
sống chiu rúc trong bụi trong bờ
chết làm thịt để trên mâm
long làm mũ làm khăn choàng lên cổ
con chó nằm chơi
được thiên hạ gán cho là khổ
làm 7 món cờ tây ?
nhai uống với rượu nếp than cây lý
con heo 6 tháng ăn no ngủ kỹ
rồi biến có thành không ?
kể cả bộ đồ lòng ?
chuvươngmiện*

Em về, ta về

***em về rũ áo tà huy
sương mai hóa ngọc, xuân thì nở hoa
phù vân dòng suối tóc ngà
cuốn theo hư ảo nhạt nhòa chân mây***

***ta về, tâm thức : tỉnh, say
uyên nguyên hạt bụi lung lay phong trần
chân mềm, áo bạc che thân
nghe kinh huyền ảo chín phần nổi trôi***

***em về hoa nở trên môi
tiếng thơ rụng xuống núi đồi vọng mê
lần nghe tiếng gió gọi về
trời xanh biển rộng sơn khê ngậm ngùi***

***ta về, nổi nhớ : ngược, xuôi
phong trần phủ xuống buồn vui muện màng
lên đồi bát nhã thênh thang
vẽ lên tấm áo hai hàng sen thơm ...***

thy an

Thơ Cát Hoàng

Thơ viết trên đồi Liễu Hạnh Nguyên

Ta chết đồi LIỄU HẠNH NGUYÊN

*nhạc thông đưa với hương nguyên bay theo
bạn bè cười rữ trong veo
mimosa hát đỉnh đèo thông dong
có người đòi nợ vợ chồng
kiếp này thôi chớ chờ mong kiếp nào
chơi cho cây thêm xanh màu
sống cho trọn vẹn vì nhau một đời
cười cho xanh thắm mây trời
khóc cho tan hết thói đời nhiều nhưong
ta mang bể cả tình thương
tươi xanh đồi núi rẫy nương ruộng đồng
ta trải đại ngàn tấm lòng
ru hạ nắng ấm sười đông sương nồng
trẩy xuân rực sắc hoa hồng
đón thu nguyên vẽ thiên trong cúc vàng
có người bắt chọt chơi sang
đề thơ lên áo dẫu mang về nhà
phật ơi ta chết trong ta
độn kinh đầy bụng ta sa lưới tình
chết vì sóng mắt lung linh
chết vì suối tóc môi xinh tiên cười
cho ta xin một lần người
để yêu thương để khóc cười ngu ngơ
cho ta thêm một lần thơ
đề lên Đà Lạt sương mờ hoa thông*

Gởi Lâm Hà

Vin cần, vin cần,...

Rừng rúc trái tim, rừng rúc trái tim,...

Xoay vòng múa đất nghiêng người nghiêng

Nổi trống lên chiêng dẫu chiêng

Ai thắng được phần vẹn nguyên sơn nữ

Người giấu người trong mắt

Người hát vang âm tình mùa vàng

Sông ấm sông cao hoà sông mát lên

Bạn bè ta cùng bà con với sông

Người mang kinh kỳ về xây cao nguyên

Người mang phù sa về chơi cao nguyên

Thánh Ngã không ngã sông nào ngang tàng?

Vai ấm không tựa lạnh vòng tay ôm

Đêm về ta nhớ Lâm Hà thiết tha

*Lên Tân Hà nghe quan họ Bắc Ninh
bắt chợt giật mình ai đi ai ở
khi mắt người có lửa
để đốt tình ai cháy cả lòng*

*Lên Tân Hà nghe dân ca xứ Nghệ
rượu vô ưu sao níu chân người đi
chiều chưa tắt mà trăng đã sáng
và tình của Thánh mới nghiêng nghiêng*

Đại bàng

*Đại bàng xếp cánh đứng nhìn
ngoài kia trời trở rộng rình ngõ ngang
đã từng thống soái đại ngàn
giờ đây mắt nhụt máu gan cũng hèn
đã từng khinh ngạo bạc đen
sa cơ bỗng hoá nhỏ nhen trong chuồng
vẫn còn vuốt mõ oai phuông
đại bàng xếp cánh trông buồn thấy thương*

Bắt chợt Đà Lạt

*Đà Lạt vẫn thông vẫn hoa
Lân chân cỏ dại có ta chàng ràng*

*Sương mù mê mãi bờ ngang
Hồ Xuân Hương mới ra ràng hồi hôm*

*Thác Prenn như hầy còn khôn
Đục trong tuôn đổ hết hồn người chơi*

*Suối vàng ôm của để đời
Tuyền Lâm tắm gội cho vơi bụi trần*

*Thung lũng Tình Yêu lần khôn
Di Linh hồn vía bản thân Pongour*

Gởi Liễu

*Đường sương cong miết đam mê
Hoa dại rải tím lối về nhà em
Liễu yêu thương rũ xanh rèm
Thương em anh muốn bọc đem sương về*

Với Đà Lạt

***Đôi dãy trường sơn cong xanh mảy thiếu nữ Con người Đà Lạt tình mơ lung linh Người
đến rồi đắm chìm trong mộng mênh hồ thu Yêu chợt nắng chợt sương chợt hương hường
niệm Ngày thức không tròn Đêm ngủ chẳng trọn Tim óc loong coong chuông gió bồi hồi
bồi hồi hướng mai Chúng ta tự nguyện làm dịch mắt ẩm***

***Mang tâm tình đồng bằng lên cao nguyên Được học rèn nhân cách Ta lời hơn cả đi buôn
Chuông gió hoà chuông giáo đường Đêm hồng nhuộm thắm hồn ta Sáng quàng sáng ĐA
THIỆN Sáng đèn nhô nhấp chong hoa Mang tâm tình sông lên đồi Đà Lạt Thả hồn nổi
chuông gió Đêm hồng mơ giấc đại ngàn Nghe rừng mọc trong tim Thấy mặt trời dậy trong
mắt Hương đời giục bước chân đi Thiên đường xum xuê tám phía Bạn cho đầy túi văn
chương Không muốn cũng đành mang nợ Sớm trả thôi nặng thành non***



Cõi lòng

*Làm sao hiểu được Cõi lòng
Rộng chừng nao để thướt vàng đem đo
Lối vào cửa ngõ nơi mô
Biết còn bỏ ngõ mà mơ tìm vào*

*Cõi lòng kín cổng tường cao
Khóa vàng cất kỹ chốn nào ai hay
Ước gì như gió heo may
Tường cao cũng lọt thang mây chẳng cần*

*Cõi lòng biết lấy gì cân
Khi lâng lâng ngọn gió xuân dịu dàng
Đêm đông tuyết đổ âm thầm
Tiếng buồn cam nặng mấy tầng giá băng*

*Cõi lòng tính toán được không
Quá chừng vui, hết sức buồn là bao
Một mừng đôi được mấy lo
Hỏi chi lẫn thẩn ...
Đã qua giao thừa*

Quỳnh Chi (2/1/2009)



Giả đồ

*Giả đồ chẳng ngóng chẳng trông
Ngày ngày mở hộp thư buồn trông tron
Giả đồ chẳng chút bận lòng
Ra vào ngơ ngẩn băng khuâng thờ dài
Giả đồ ngược mắt nhìn trời
Giấu quanh ngẩn lệ đọng đầy riềm mi
Giả đồ quên chẳng nhớ chi
Đêm đêm nhìn ánh sao khuya lạnh lùng
Giả đồ coi như người đứng
Thấy người cùng họ cùng tên bàng hoàng
Giả đồ quay mặt ngó ngang
Tai tìm giọng nói dịu dàng thiết tha...*

*Quỳnh Chi
(17/12/2008)*

MẮT ANH

*Em xem giùm mắt anh
Có cái gì là lạ
Vừa xanh như trăng thanh
Vừa hồng như lửa hạ
Vừa vàng như nắng hanh*

*Em xem giùm mắt anh
Có cái gì lấp lóa
Nhưng không là vảy cá
Cũng không là thông-manh*

*Em xem giùm mắt anh
Có cái gì kỳ dị
Không phải là cận thị
Không phải là viễn thị
Không phải là loạn thị
Giác-mạc vẫn trong lành
Mắt vẫn sáng long lanh*

*Thật ra, anh biết rành
Không cần tìm loanh quanh
Vì nó là tâm bệnh:
Hình em trong mắt anh!*

*Thật ra, anh không đau
Không cần tìm bệnh lý
Anh cần em chú ý
Cốt để được gần nhau*

*Em là một nụ cười
Em là đóa hồng tươi
Cho lòng anh thắm mãi
Cho anh tin yêu đời*

THANH-THANH

XUÂN MIỆT VƯỜN

*Chớm một non tơ trên cành
Vương chút gió đông lành lạnh
Màn sương giăng từ năm ngoái
Vắt ngang tấm lụa quê xanh*

*Thơm thoảng nhang trầm ngõ trúc
Người xưa còn sáng nụ cười
Chạm ly thấy trời nghiêng xuống
Một dòng sông hẹn bến quen*

*Một dòng thơ tràn ánh lửa
Lặng đem hơi ấm nhen lòng
Phút thôi, ngoài nhìn năm cũ
Tươi nguyên cảnh biếc nụ hồng.*

B.V.B

XUÂN THÌ

*Em điệu dàng với áo phong xanh
Nét thị thành môi son má phấn
Mắt ai buổi ấy thẹn qua màn
Nay bỗng đường mi cong vút*

*Em rục rờ cho nét quê phai nhạt
Đâu tà áo xưa đồng đất nắng mưa?
Nhạt phai kỷ niệm thời thơ bé
Còn đâu tóc đuôi gà đung đưa?...*

*Em muốn là xuân khi đông còn buốt giá
Muốn là hoa mùa trái đậu cành
Muốn trẻ mãi cùng thị thành óng ả
Muốn nhìn đời bằng mắt biếc long lanh*

*Điều em muốn theo thời gian dần hết
Tuổi xuân thì năm tháng cứ phôi pha
Dấu son phấn với thời trang khoe sắc
Chẳng thể nào giữ mãi nét Giêng Hai*

*Chẳng thể nào đến trước ngày mai
Như tuổi tác không chiều theo ước muốn
Giờ em bước qua nắng vàng chiều muộn
Để riêng anh da diết nhớ xuân thì.*

B.V.B

NGŨ SẮC HỘI CÒN

*Rượu cần ngấm chậm lâu say
Để trong giấc ngủ mơ bay về rừng
Để rồi dải lụa thắt lưng
Cùng em qua suối vui chung Hội Còn(*)*

*Trái còn như trái bưởi non
Tua rua ngũ sắc gió vờn nắng xuân
Bản Mường vui suốt mấy tuần
Riêng anh dù chỉ một lần khó quên*

*Áo em thổ cẩm nhuộm ren
Em như hoa núi nở bên suối ngàn
Chiều xuân rực nắng cành ban
Hội Còn lưng núi trắng làn mây bông*

*Hội Còn buổi ấy đang đông
Anh cùng em lại ra sông gọi đò
Chiều êm vàng nắng đôi bờ
Em làm thao thức mộng mơ sông Đà*

*Bao năm đi khắp miền xa
Heo may gợi nhớ mùa hoa xứ Mường
Dập dìu cánh én bên nương
Xuân về lòng cứ vấn vương Hội Còn.*

B.V.B

-----/

(*) Hội thi ném còn, quả cầu bằng vải tua rua ngũ sắc của người dân tộc Mường vùng Thanh Hóa và Tây Bắc.

NHÂN QUẢ ĐẦU XUÂN

*Đất cần khô nhớ cây xanh
Mồ hôi thì mặn, trái lành ngọt môi
(Trích)*

*Cỏ cây kết nụ xanh mầm
Biết chẳng nhờ rễ lặn thăm đất nâu
Vươn cao ô cửa tầng lầu
Cũng từ viên gạch dãi dầu gió sương
Nhờ từng hạt cát bình thường
Nhờ hòn đá cuội chẳng vuông chẳng tròn
Cành xanh nâng trái chín thơm
Lại nhờ đến cả rạ rom cuối mùa
Đêm mưa nhà kín gió lửa
Thương cho liếp cửa rèm thưa phong trần*

*Miên man nhân quả đầu xuân
Rằng hoa thắm bởi tảo tần phù sa
Dòng sông trẻ mãi không già
Có thương con suối rừng xa thác ghềnh
Đất cần khô nhớ cây xanh
Mồ hôi thì mặn, trái lành ngọt môi
Trẻ thơ tươi rói nụ cười
Biết chẳng lòng mẹ rối bời lo toan
Ai thương ai một cung đàn
Gọi mùa xuân nổi thời gian cho đời!*

B.V.B

Vất Vương

Dạo:

*"Một đời vất vương về đâu,
Con đồ năm trước chở sầu bến nao".*

*Mùa hạ gầy, nắng hai bờ cách biệt,
Bến không người, đồ lết bết chờ sương.
Lá mỡ côi vạ vật ngủ ven đường,
Để nhẹ tầu khúc đoạn trường não ruột.*

*Phiến đá lạnh, giữa ngực tù quen thuộc,
Nhìn tháng ngày lũ lượt kéo nhau qua.
Góc vườn xưa đã vắng bóng loài hoa,
Bầy bướm cũ mắt lòa bay dọ lổi.*

*Bóng chiều xuống vội,
Chân bơ vơ bối rối lạc đường.
Mũ phai màu lệch theo ánh tà dương,
Nắng giòn rụm như xương rừng cổ thổ.*

*Ai ngồi vắt nắng tàn lên xác mộ,
Để giọt đời lổ chỗ mặt bia câm.
Mấy mươi năm, chân lê lết âm thầm,
Thân lạc xứ chưa một lần trắng nợ.*

*Dòng sông nhỏ một mình xa phố chợ,
Bọt sóng buồn lặng lẽ vỡ từng giây.
Nỗi nhung nhớ hao gầy,
Nhè nhẹ thấm năm ngón tay buồn tủi.*

*Con châu châu già chết bờ chết bụi,
Ngọn lau khô lúi thúi ngóng mưa dầm.
Khách không nhà bên suối vắng trầm ngâm,
Mây trốn chạy, lở làm tan đáy nước.*

*Chân chai gót, đường lữ hành dốc ngược,
Mảnh hình hài chênh choáng bước ngày xưa.
Thân nổi trôi theo giông gió lạc lừa,
Bụi quá khứ nửa đời chưa kịp lắng.*

*Sương bênh bông xa vắng,
Đêm ập về dập tắt nắng hoàng hôn.
Cánh hoa côi cố gượng sống trong bồn,
Đom đóm chết nghẹn ngào chôn đốm lửa.*

*Nỗi muộn phiền muôn thuở,
Phập phồng trên hơi thở phù du.
Lang thang ký ức mịt mù,
Dai dẳng ngục tù dĩ vãng.*

*Chim xa ngàn lẻ bạn,
Bóng đêm dài lãng đãng biết về đâu.
Biết AI kia còn dương thế bạc đầu,
Hay đã vướng sầu cô lâu mỹ nữ.*

*Đường trơn tuột, bước độc hành lữ thứ,
Tìm khô cạn vịnh quá khứ rong chơi.
Lệ tím bầm trên đá sỏi rụng rơi,
Lối địa ngục rã rời đôi gót mỗi.*

*Trách xưa người không hỏi,
Để một đời mất lối tìm nhau,
Để canh dài u uất mảnh hồn đau,
Để thương nhớ cày sâu đôi mắt trũng.*

x

x x

*Bóng quạ đôi trên cây chờ Sao rụng,
Đò xa người lúng túng trách dòng sông.
Con nước xưa sớm đổi dạ thay lòng,
Cánh bèo cũ long đong đời cô lữ.*

*Lá xơ xác mang nỗi buồn biệt xứ,
Thu chưa sang, đã sớm tự thay màu.
Người bạc đầu thao thức chuyện ngàn sau,
Đêm vắt vương trên nhánh cầu thừa nhịp.*

*Trần Văn Lương
Cali 6/2008*

Dạo:

*Xuân kia chậm đến bên thềm,
Để cho xương trắng trắng đêm đợi chờ.*

晦夜殘燈

晦夜玄霜冷若凌，
茅廬白髮對殘燈。
愁跟人影遊空壁，
淚帶鼓聲落缺觥。
故郡歸途多老骨，
他鄉去路滿蒼蠅。
誰知今夕春遲到，
火滅寒屍一片冰。

陳文良

Âm Hán Việt:

Hồi Dạ Tàn Đăng

*Hồi dạ, huyền sương lãnh nhược lãng,
Mao lư, bạch phát đối tàn đăng.
Sầu cân nhân ảnh du không bích,
Lệ đài cổ thanh lạc khuyết quăng.
Cố quận quy đồ đa lão cốt,
Tha hương khứ lộ mẫn thương dăng.
Thùy tri kim tịch Xuân trì đảo,
Hỏa diệt, hàn thi nhất phiến băng.
Trần Văn Lương*

Dịch nghĩa:

Đèn Tàn Đêm Ba Mươi

*Đêm ba mươi, sương đen lạnh như băng giá,
Trong nhà tranh, tóc trắng đối diện đèn tàn .
Sầu theo bóng người đi chơi trên vách trống,
Nước mắt mang theo tiếng trống rót vào chén rượu bằng sừng đã sút mẻ .
Đường về quê cũ có nhiều xương già,*

*Lối đến đất người đầy ruồi xanh .
Ai biết rằng đêm nay Xuân đến chậm,
Lửa (đèn) tắt, xác chết lạnh (chỉ còn) là một tảng nước đá.*

Phỏng dịch thơ:

Đèn Tàn Đêm Ba Mươi

*Giao thừa, sương buốt giá long lanh,
Tóc trắng, đèn khuya, một mái tranh.
Sầu nhập bóng người loang chập vách,
Lệ nường nhịp trống thấm xơ mảnh.
Lối về đất mẹ bày xương lão,
Đường đến quê người rợp nhặng xanh.
Ai biết đêm này Xuân chậm đến,
Lửa tàn, xác lạnh đã bao canh.*

Trần Văn Lương

Cali 1/2009

Lời than của Phi Dĩ Thiên Sư :

Hỡi ơi, xương trắng đã nhiều thêm mà Xuân sao chậm đến !!!

Thơ Trần Văn Lương

Dạo:

*Quê nghèo áo gấm du xuân,
Có nghe cỏ dưới gót chân sứt sùi.*

遊春

**老蝶探含苞,
春暉弄假桃.
新衣遊舊路,
腳下泣糝茅.**

陳文良

Âm Hán Việt:

Du Xuân

**Lão điệp thám hàm bao,
Xuân huy lộng giả đào.
Tân y du cựu lộ,
Cước hạ khấp cù mao.**

Trần Văn Lương

Dịch nghĩa:

Du Xuân

**Bướm già tìm kiếm nụ hoa non chưa nở,
Nắng Xuân đùa cợt với cây đào giả.
Áo mới rong chơi trên đường cũ,
Dưới (gót) chân, cỏ gây khóc.**

Phỏng dịch thơ:

Du Xuân

**Bướm già quần lối thanh tân,
Vinh cảnh hoa giả nắng Xuân cợt cười.
Đường xưa áo mới rong chơi,
Cổ đau từng bước chân người, ai hay?**

Trần Văn Lương

Cali, Xuân Kỷ Sửu, 1/2009

Lời bàn của Phi Dã Thiền Sư :

Áo mới, đường xưa. Chân đưa, cỏ khóc. Xuân đầy ư?

Nốt Nhạc Rơi Từ Cõi Trời

gửi: Tuệ

*mưa vỡ gương mặt người tình
bình minh lấp lánh từng ngọn cỏ
ướt cuộc hẹn hò
người đàn bà chạy về phía đêm
giọt giọt hoa chảy mềm mặt đất
rưng rưng khoé mắt
ngước nhìn
những nốt nhạc rơi từ cõi trời
vỗ về hàng cây mùa đông trụi lá
xa xa
bóng ai về
ký ức ngập tràn
mưa...
Huế, 01/2009
Lê Huỳnh Lâm*

Mưa Tháng Chạp

*mưa tháng chạp
ngập ruộng đồng
người
khóc như mưa
những cái lắc đầu
vô cảm
người
ngậm ngùi
lặng nhìn
mưa tháng chạp
những cái lắc đầu
từ trong tiềm thức
về với tổ tiên
ngàn năm gió cát
bạc trắng
những cái lắc đầu
thay câu trả lời: không
ánh mắt vô vọng
rơi xuống mặt đường
tiếng vỡ câm nín
mưa tháng chạp
tan chảy thành nỗi buồn*

*động trên những khuôn đau
những cái lắc đầu
vô cảm*

*những ngày mưa gió cuối năm Mậu Tý
Lê Huỳnh Lâm*

Cuối năm dọn đời

***Những tháng ngày khô rơi đầy ngôi đời tôi
tôi xòe bàn tay làm cây chổi tàu cau quét dọn
vì mùa xuân nhẩn tìn sẽ theo chuyển bay thời gian quá
cảnh vào chơi
không lý nào tôi lại không tiếp đón !***

***Mười tám nghìn sáu trăm mười lăm ngày
tôi ôm hoài mỗi rịu đôi tay
bàn tay tựa chiếc lá đu đủ
làm những ngày xuân vui lọt bay !***

***Tôi dọn hoài không sạch tuổi tôi
và nỗi buồn lưu cữu ảm đời
sao em không về phụ tôi dọn dẹp
xát hai trái tim vào nhau lấy lửa xông đời !***

***Khi lui cui dọn đời đón xuân
tôi va vào gai của cội hồng nhung –
tửu đóa hồng em chiết từ lòng em mang đến
ngọn lửa thiêng khai mạc cuộc tình chung***

***Gai hồng xóc từng vết cắt nhau
vết cắt nhau sưng húp, mưng mủ
nặng hoài không hết niềm thương nhớ
giờ rách toạc ra tủa nỗi đau !***

***Kể từ ngày em đi tản khỏi tôi
mỗi cuối năm tôi dọn dẹp đời
tôi thường ngồi ngồi ôm gối nhớ
ngọn lửa tắt rồi buồn ngủn mù tôi !***

Biên niên hén

(Kính tặng Côn Hén)

*Nước vẫn chảy bao lần qua đó
Hén ngâm bùn sống đáy lòng sông
Loài há miệng chỉ khi còn là vỏ...*

*Đâu cần ngọc "châu trầm hải đế"
Bảy trăm năm vẫn hén, hầu, sò
Ồn lặn hụp thương tô cơm người Huế*

*Hai mảnh phận, một đời úp vó
Cát trong tâm hương vị sông hồ
Để sóng vỗ thay cho lời thân thể*

*Cuộc hoá thạch cào lên dâu bể
Đốt thành vôi bạc trắng góc trời
Khi hoát ngộ cũng là khi bốc khói*

*Ai khuấy nước có nghe câu hỏi
Đục hay trong xác hén, vỏ hầu ?
Trong im lặng ướt niềm đau chồi đốt*

*Cát đá xây bức tường ngang, dọc
Để hoá thân tô sáng cơ đồ
Nước mắt hén quét lên đài, tượng, phố...*

*(thành nội - Huế)
Trần Hạ Tháp*

Nói viết gì đầu năm ?

***Đốt lửa thay vòng đăng quang
nguyệt quế
Hát quanh trâu?
Về nguồn
Nhảy công chiêng cuộc lễ***

***Nhai lại rơm an-pha-bê bó chữ
Nguyễn cày bừa?
Vất vả
Mục tử gõ sừng cong***

***Rờ-tua lời rô-bốt sặc pin
Bấm máy miệng?
Nhôm nhựa
Phát giọng cười dây cót***

***Mài mòn đời mực khan giấy hiếm
Kính trọng thơ
Bán chẳng?
Hay tiêu dao dán cột***

***Xa áo cơm, chữ nghĩa nguyên hình
Nẻ Tú Xương
Muôn thuở
Còn lung linh thật bút***

***(thành nội Huế.
Khai bút Kỷ Sửu 2009)
Trần Hạ Tháp***

Đêm Tình Tự ,

*Chim quỳên ăn trái nhãn lông
Thìa thìa quen chầu, vợ chồng quen hơi .*

Ca Dao .

*Đêm thanh tình tự vườn hồng
Trăng treo cành liễu đôi lòng vẫn vương
Dù nhau đi trọn con đường
Trần gian chung lối yêu thương suốt đời
Xưa anh trôi nổi mây trời
Nay anh đàn khúc chơi vui tâm hồn
Ân tình, nghĩa nặng vun tròn
Trong khung cửa nhỏ chưa mòn ước mơ
Cuộc đời xinh đẹp áo thơ
Gió mây cuốn quỳên bay mờ không gian
Đêm thâu chung giấc mộng vàng
Trăm năm còn đó bình an tình nồng
Mùa xuân em mặc áo hồng
Hai đôi má cũng ửng hồng sắc hoa
Đêm nay ta ngắm sương ngà
Mùi hương dạ lý chan hòa không gian.*

16-12-08 Minh Giang

Mộng Đêm Thâu,

*Đêm rơi cơn mộng dãi dầm
Sương nằm thao thức trên cành ngọc
lan
Vàng trắng vàng vặc mơ màng
Nỗi thương nỗi nhớ bàng hoàng thâm
tâm
Thời gian nhẹ nhẹ âm thầm
Phai mòn hương sắc tuổi xuân xa lìa
Thơ người đọc giữa đêm khuya
Cõi lòng chùng xuống sâu chia mấy bề
Lối xưa ai có đi về
Tìm trong kỷ niệm lời thề còn đâu
Ước mơ năm cũ chìm sâu
Dòng đời trôi nổi lạc nhau mất rồi
Trên trời mây vẫn còn trôi
Tôi thân cỏ dại, chân người bước qua .*

CÓ CÒN ƯỚC KHÔNG ?

**Ước gì anh hóa ra hoa
để em nâng lấy rồi mà cài khăn .
*Ước gì bướm được gần hoa
ước gì mình sánh với ta hỡi mình .
Ca Dao .*

*Ước chi mà ước lạ lòng
chắc tu mười kiếp mới chung cuộc đời
bức tranh sao khéo vẽ vờ
từng trang đời lật bao lời khôn nguôi
qua sông xuống thác lên đồi
đường trần vạn dặm vẫn cười trong mơ
thôi đừng cứ mãi đợi chờ
đừng ao ước mộng vật vờ tâm linh
ngày xưa huyền hoặc chuyện tình
mây trôi, nước chảy, ta mình hư không
giữ chi cho phải phận lòng
bướm bay, hoa rụng, chiều mong đêm về
xin từ giã những cơn mê
trong mưa soi bóng phai thê tóc xưa .
DTMG 10-14-08*

CŨ ĐI, MỚI LẠI

Cũ mới là gì các cụ ơi.

*Vừa Tết tuần qua các cụ ơi,
Ngoảnh lại thì nay đã cũ rồi,
Tiếp tục đi cấy thêm năm nữa,
Năm sau lại có Tết mới thôi.*

*Bộ vía mặc hoài các cụ ơi,
Đi đâu cũng vẫn bộ cũ thôi,
Tiệc cưới, ma chay thêm hợp bạn,
Thấy tội, vợ cho bộ mới thôi.*

*Nhà cũ lâu ngày các cụ ơi,
Cổng nghệt, điện hư, vách tróc vôi,
Ra đường kiếm Mẽ mang về gấp,
Dọn dẹp, sửa sang lại mới thôi.*

*Chuyện cũ ngày xưa các cụ ơi,
Lâu ngày những tưởng đã quên rồi,
Bỗng dưng bừng dậy trong đầu óc,
Kỷ niệm sống lại như mới thôi.*

*Vũ trụ quanh ta các cụ ơi,
Tưởng rằng tỷ năm cũ quá rồi,
Lâu lâu xuất hiện vì sao mới,
Vũ trụ muôn đời vẫn mới thôi.*

*Vợ mấy chục năm các cụ ơi,
Ngày nào cũng gặp tưởng cũ rồi,
Văng nhau một bữa sao thiếu thiếu,
Gặp lại hôm sau lại mới thôi.*

Cũ đi, mới lại các cụ ơi.

Chiều Cali

Trần Văn Khang

Mới vừa quá trưa, thành phố chan hòa ánh nắng. Khí hậu tại San Diego vào lúc này khá nóng nhưng ngoài trời vẫn có gió mát vì gần bên bờ biển.

Quang thư thả rời văn phòng, anh đến một siêu thị Á Đông gần nơi làm việc, mua vài món gia dụng. Cô gái trẻ đứng sau quầy trả tiền vui vẻ chào anh bằng nụ cười và một câu thăm hỏi:

- Chú không đi làm hôm nay sao?

Anh trả lời cô:

- Mỗi chiều thứ năm tôi nghỉ làm phòng mạch.

Cô gái nói với anh:

- Vậy chiều nay, Chú sẽ cùng Cô dạo trên bờ biển, "*nhìn hoàng hôn xuống, ngắm mặt trời lặn*".

Quang cười vui:

- Chắc là cô Quỳnh hay *coi phim Đại Hàn* nên mới có ý nghĩ thơ mộng như thế. Tôi sẽ làm theo lời Cô. Nhưng trong số những phim Đại Hàn cô thích những phim nào?

Cô gái mở to đôi mắt:

- Chú đoán hay quá. Con hay coi phim Hàn Quốc cùng với mẹ con. Mẹ và con thích những phim *Cuộc Tình Paris, Hai Anh Em Nhà Bác Sĩ, Chiếc Giày Thủy Tinh, Bản Tình Ca Mùa Đông* ... và nhiều phim mới sau này. Ba con thì thích phim Ju Mông và những phim võ hiệp. Bác sĩ cũng có thời giờ coi phim Đại Hàn nữa sao?

Quang nhẹ gật đầu như thú nhận. Anh quen với gia đình cô gái từ nhiều năm nay, họ là những thân chủ của anh. Cô có cái tên đẹp, *Thục Quỳnh*. Cha cô là cựu sĩ quan, quen biết anh từ hồi còn ở miền đồng bằng Hậu Giang nhiều năm về trước, trước khi cuộc chiến Việt Nam chấm dứt. Ông cùng gia đình sang Hoa Kỳ theo diện HO vào giữa thập niên 90. Thục Quỳnh qua một thời gian đầu còn bỡ ngỡ, sau đó đã mau chóng hội nhập vào miền đất mới. Nay cô đã vào Đại Học, nhưng vẫn đi làm tại Siêu Thị này vài giờ mỗi tuần, như hồi cô còn ở những năm chót bậc trung học, giúp thêm cho gia đình và để có tiền chi tiêu cho mình. Thục Quỳnh có dáng đẹp và hiền, làn da mịn màng, đôi mắt to và đen. Cô nói chuyện dễ thương, duyên dáng, làm cho ai cũng có cảm tình. Vì Quang quen thân với gia đình, cô đôi khi gọi anh bằng *chú*, đôi khi gọi anh là *bác sĩ*.

Vài tuần sau Thục Quỳnh lại phòng khám bệnh của Quang. Dáng cô khỏe mạnh, đầy sức sống của tuổi mười tám, đôi mươi, nhưng vẻ mặt lần này có chút suy tư, không tươi vui như lần

trước gặp anh. Trong phòng khám bệnh kín đáo, hôm nay cô đổi cách xưng hô, ngập ngừng nói với Quang:

- Cháu xin Bác sĩ ... cho toa ... mua thuốc ngừa thai.

Nói xong, cô rung rung nước mắt. Quang thật sự ngạc nhiên. Trong bao nhiêu năm làm nghề y sĩ, anh chưa gặp thân chủ nào xin thuốc ngừa thai mà phải khóc. Anh ân cần nói với cô:

- Ở tuổi của cháu, có bạn trai, dùng thuốc ngừa thai là chuyện thường bên Mỹ và có lẽ bây giờ cả ở bên Việt Nam nữa, sao cháu lại khóc?

Cô ghen ngào tâm sự:

- Cháu *date* với anh Jeff, bạn trai của cháu đã bốn lần. Bây giờ anh ấy nhất định đòi có *sex* với cháu. Nếu không *cho*, cháu nghĩ anh ấy sẽ *break up*. Bạn của cháu nói khi chưa quen với cháu, Jeff nổi tiếng *dating* với ai ba lần mà không có *sex* là anh ấy bỏ, đi tìm bạn gái khác. Jeff khá đẹp trai, giỏi thể thao, lại *galant* với phụ nữ. Cháu thương Jeff, cháu nghĩ Jeff cũng thương cháu lắm nên cứ "*đòi*" hoài. Cháu muốn là người bạn gái cuối cùng của anh ấy. Sau này, hai ba năm nữa, tốt nghiệp xong, cháu hy vọng sẽ lập gia đình với Jeff. Bác sĩ nghĩ cháu phải làm sao bây giờ? Mẹ cháu lại luôn khuyên nhủ: *là con gái Việt Nam phải giữ gìn, phải bảo trọng thân mình cho đến khi lấy chồng*.

Quang thông cảm, anh nhẹ nhàng nói với cô:

- Phong tục ở đây, không có gì là sai trái khi dùng thuốc ngừa thai ở tuổi của cháu. Nhưng ý kiến riêng của tôi thì một người bạn trai, nhất định "*đòi*" bạn gái mình chuyện chăn gối, chuyện xác thịt, mới tiếp tục *dating*, trong khi cháu không đồng ý, tôi nghĩ người đó không yêu thương cháu thật tình đâu. Tình yêu thật sự, *true love*, không phải chỉ có việc gần gũi thân xác, mà còn nhiều yếu tố khác. Tất nhiên, lúc đầu là sự hấp dẫn, sự ưa thích về ngoại hình, về diện mạo của nhau. Sau đó là sự cảm mến nhau về tính tình, về tài năng, về cách cư xử... Có người nói, "*yêunhau là cùng nhìn về một hướng*". Cháu có hướng giữ gìn, muốn có tình yêu thanh cao trong sạch lúc ban đầu. Anh bạn Jeff của cháu lại nhìn về hướng tình dục cấp thời. Như vậy hai người đã có cái nhìn khác nhau về tình yêu. Ví dụ cháu lập gia đình với Jeff, khi sanh đẻ, hay vì bệnh hoạn không có chăn gối được, rất có thể Jeff cũng bỏ cháu đi tìm một người con gái khác. Một người như Jeff, theo ý tôi có lẽ không phải là một bạn trai tốt, không phải là một người chồng tương lai xứng đáng cho cô Quỳnh.

Thục Quỳnh có vẻ suy nghĩ, xong cô nói với anh:

- Xin bác sĩ cứ cho cháu toa thuốc đi, nhưng có thể cháu sẽ không dùng tới.

oOo

Thục Quỳnh trẻ tuổi, lại mạnh khỏe nên ít đến thăm bệnh tại phòng mạch Quang. Mãi mười tháng sau, một chiều thứ bảy, nắng ấm tại Cali, Quang dạo trên đường phố Bolsa, *Little Saigon* tại quận Cam. Anh thấy Thục Quỳnh tay trong tay với một thanh niên Việt Nam. Họ thật tươi vui, trẻ trung, hồn nhiên, yêu đời. Chỉ nhìn qua, ai cũng có thể biết đây là một đôi tình nhân đang yêu thương, đang hạnh phúc. Lâu lâu người con trai lại hôn nhẹ trên má cô

gái. Họ vào tiệm sách Văn Khoa khu Phước Lộc Thọ. Quang cũng cần tìm mua vài cuốn tiểu thuyết mới tại đây. Thục Quỳnh giới thiệu người bạn của mình với anh:

- Đây là bác sĩ Quang, bác sĩ của gia đình em từ ngày qua Mỹ. Còn đây là anh Tuấn, bạn trai của cháu.

Trong lúc Tuấn đang đi tìm mua sách và mua đĩa nhạc, Thục Quỳnh tâm sự với Quang:

- Năm trước, sau khi nghe bác sĩ phân tách, cháu không cho Jeff sex, Jeff đã bỏ cháu theo hai ba cô gái khác, mỗi người chỉ kéo dài vài tháng. Cháu sau đó quen và thân với anh Tuấn, anh ấy học trên cháu hai lớp.

Quang thân mật hỏi cô:

- Anh Tuấn có "đòi" gì không, cháu cần toa mua thuốc ngừa thai không?

Cô đỏ mặt:

- Anh Tuấn đôi khi thân mật, cũng có lần muốn gần gũi cháu. Nhưng cháu nói phải *để dành*, phải *"save it"* cho đêm Tân Hôn. Anh ấy bằng lòng, không buồn giận gì cháu cả. Mấy đứa bạn chê cháu *cổ lỗ sĩ quá*, có đứa còn nói cháu nên trở về *"sống thời ông Bành Tổ"*, nhưng cháu *không care*. Đến Hè này, anh Tuấn tốt nghiệp. Chưa ra trường anh ấy đã được một hãng lớn về *Bio-Engineering* ở San Diego nhận sẽ cho việc làm, đã ký *contract*. Chúng cháu dự định làm đám cưới vào mùa Thu này. Mời Bác sĩ và Cô dự tiệc cưới chúng cháu. Có bác sĩ và Cô tham dự, Ba Mẹ và chúng cháu sẽ vui lắm.

oOo

Quang về nhà, hai tuần sau anh làm bài nhạc vui *Chiều Cali*, gửi tặng cho Thục Quỳnh và Tuấn. Anh biết cả gia đình Thục Quỳnh yêu mến âm nhạc, và anh đã được nghe Thục Quỳnh đàn dương cầm một vài lần, cô đàn rất khá. Anh có tặng cha cô vài đĩa nhạc do anh thực hiện, và cũng đã cho Thục Quỳnh một tập nhạc, có vài bài nhạc của anh.

Dạ Tiệc Tân Hôn của Tuấn và Thục Quỳnh, vợ chồng anh được mời tham dự. Một ngạc nhiên cho anh: trong phần giúp vui buổi tiệc, một ca-sĩ tài tử địa phương, bạn của Thục Quỳnh và Tuấn, trình bày nhạc bản *Chiều Cali* * anh đã làm tặng họ nhiều tháng trước. Sau đó Cô Dâu và Chú Rể lại dùng bài nhạc vui *Luân Vũ Ngày Tân Hôn** để khai mạc dạ vũ.

oOo

Hơn hai năm sau, vào một buổi chiều, Quang cùng Phượng, vợ anh, đi dạo bên bờ biển. Thời tiết Cali mùa Hè, ngày dài nên tám giờ tối vẫn còn nhiều ánh sáng. Quang thích ngắm nhìn cảnh hoàng hôn trên biển cả. Tùy theo trời quang đăng hay có mây nhiều ít, và tùy độ ẩm của không khí trên mặt biển mỗi ngày, màu sắc hoàng hôn trên biển khác nhau. Khi nhiều mây, mặt trời lặn chỉ làm một vùng mây cuối trời nổi sáng như vàng pha cùng bạc. Khi trời quang, người ta có thể thấy được mặt trời như một vòng tròn lửa lớn, ửng đỏ màu cam tuyệt đẹp, với đường chu vi thật rõ nét, từ từ chìm dần xuống mặt nước biển nơi chân trời phía xa. Màu sắc chung quanh vùng mặt trời lặn cũng thay đổi từng ngày. Có khi đủ bảy màu của quang phổ:

đỏ, cam, vàng, lục, xanh, chàm, tím. Có khi chỉ có ngũ sắc. Có hôm màu tím lại là màu chính của chân trời lúc hoàng hôn ...

- "*Bác sĩ và Cô đang ngắm mặt trời lặn hay đang hướng về quê hương Việt Nam?*"

Có tiếng cười và giọng nói phụ nữ quen thuộc phía sau. Quang và vợ anh quay lại. Thục Quỳnh và chồng là Tuấn đã ở trước mặt vợ chồng anh. Họ tươi cười, nét mặt đầy hạnh phúc. Bên cạnh là một xe đẩy, trong nôi xe là một em bé xinh xắn, với cặp mắt đen thơ ngây, mở to.

Phượng, vợ anh, ân cần hỏi han:

- Hai cô cậu có cháu bé rồi sao? Cháu được mấy tháng, trai hay gái? Cháu tên gì?

Thục Quỳnh hãnh diện:

- Cháu trai đó Cô. Cháu gần mười tháng rồi. Cháu tên Minh. Công ty của anh Tuấn làm họ cho bảo hiểm *Kaiser*, nên chúng cháu không có dịp lại gặp bác sĩ tại phòng mạch.

Vợ Quang nói:

- Cho cô bông em bé một chút được không? Cô thích bông em bé lắm. Bây giờ cô hết tuổi đẻ sanh em bé được rồi!

Phượng bông bé trai kháu khỉnh trên tay. Bé cười, không khóc dù gặp người lạ, để lộ ba bốn cái răng trắng, nho nhỏ, xinh xinh. Quang chợt nhớ tới bài học về khoa nhi đồng năm nào. Nhớ kỳ thi để lấy lại bằng hành nghề cả hơn hai chục năm về trước. Câu hỏi là em bé 12 tháng thường thường có mấy cái răng. Năm đó Quang nhớ anh đã trả lời chính xác câu hỏi này. Sách Nhi Khoa ghi rằng thông thường, em bé từ 7 tháng, cứ mỗi tháng cộng thêm một răng, đúng cho tới lúc em bé trên 20 tháng... Bé Minh 10 tháng, có ba hay bốn cái răng là đúng như "*sổ sách y khoa*" đã dạy.

Từ giã vợ chồng Thục Quỳnh, Quang có một niềm vui. Trong cuộc đời làm nghề thầy thuốc của anh từ nhiều năm nay, có nhiều vui buồn. Vui khi may mắn tìm bệnh chữa bệnh đúng, nhiều khi "*phước chủ may thầy*", giúp được một số người bệnh nặng hay có thương tích ngặt nghèo hồi phục. Buồn vì y khoa cũng như nhiều ngành khác, rộng mênh mông, có khi do sự kém hiểu biết, do quyết định chưa đúng hay chậm trễ của mình đã gây một vài tổn hại cho bệnh nhân. Lại cũng buồn vì nhiều khi phải bó tay trước *cái vòng sanh, lão, bệnh, tử* của kiếp con người. Nhưng buổi **chiều Cali** hôm nay, niềm vui của anh không liên quan gì đến nghề nghiệp cả. Anh chủ quan tin rằng ***lời góp ý***, không phải là việc khám bệnh kê toa của anh ba năm về trước, đã phần nào giúp cô gái Thục Quỳnh suy nghĩ sáng suốt, can đảm chia tay với *người bạn trai playboy* tên Jeff. Anh vui vì thấy Thục Quỳnh bây giờ có một gia đình êm ấm, hạnh phúc, bên chồng bên con.

Trần Văn Khang
(Mùa Hè 2008)

Ghi chú: Truyện ngắn **Chiều Cali**, có tính cách tiểu thuyết, nhiều hư cấu. Nếu tên họ và hoàn cảnh các nhân vật trong truyện có sự trùng ó hợp ngoài đời, chỉ là do ngẫu nhiên, ngoài ý muốn của người viết.

*Mời nghe nhạc bản **Chiều Cali**

<http://dac trung.net/nhac/noidung.aspx?BaiID=OjClqkb9x3NNssbgJpmHsA%3d%3d>

và bài **Luân Vũ Ngày Tân Hôn**

<http://dac trung.net/nhac/noidung.aspx?BaiID=1YWU%2bUr1qxouMN01qYZntg%3d%3d>

Nhạc và Lời: Khanh Phương (Trần Văn Khang)

Chuyến xe đò cuối năm

Hà Mai Kim

Sự di chuyển trở nên càng ngày càng khó khăn nguy hiểm. Nay đắp mô, mai gài mìn! Thôi năm nay con khỏi về ăn Tết với Ba và các em. Các em con sẽ thắp hương lên bàn thờ Má dùm con. Con cứ an tâm ở dưới đó mà học. Học thật giỏi là đã trả hiếu cho Ba rồi vậy! Tin chắc Má con cũng sẽ ngậm cười nơi chín suối!

Đó là nội dung bức thư của ba tôi, mà tôi đã nhận được tuần trước. Tôi còn nhớ như in, từ nét chữ run rẩy đến những dòng ô được kẻ một ngay cách ngay ngắn. Tôi chưa bao giờ ăn Tết xa gia đình. Nếu phải xa, thì đây là cái Tết đầu tiên!

Tôi bồi hồi nhớ lại những ngày cuối năm, lúc mẹ tôi còn sống. Bà thường dẫn anh em tôi đi chợ mua sắm quần áo mới, mua bánh mứt, kẹo, hạt dưa, và những vật liệu như gạo nếp, đậu xanh, thịt heo, lá giong để làm bánh chưng. Gia đình tôi không giàu, vì ba tôi chỉ là một công chức khiêm nhường, nhưng mẹ tôi đã hết sức dành dụm trong suốt năm, để cố gắng mua cho đủ, bà không muốn anh em tôi chúng tôi thiếu thốn! Và riêng tôi, ngoài công việc lo dọn dẹp nhà cửa, tôi còn có bổn phận phải xoay cho kỳ được một cành mai để chưng ba ngày Tết. Kiếm một cành mai ở Đà Lạt không phải là một điều khó khăn. Khó khăn họa chăng là trèo lên cây mai, chặt đem xuống rồi mang về. Cũng nên viết thêm là hồi ấy, tôi mười lăm tuổi, và không có tiền thuê xe *lam* chở về.

Tôi phân vân, suy tính. Có thể ở lại. Buồn, cô độc, lẽ dĩ nhiên. Tôi không quan tâm điều này. Tôi bồn chồn, tôi lo lắng. Tôi biết chắc gia đình mà thiếu tôi, là thiếu tất cả, vì tôi là con trưởng, là cái đầu tàu xe lửa, mà các toa là một lũ em nhỏ dại. Ai sẽ dẫn các em tôi đi chợ Tết? Ai sẽ là "*đầu nậu*" sóc "*Bầu cua cá cọt*" cho các em tôi chơi?

Sàigòn trong những ngày cuối năm thật ồn ào náo nhiệt! Người đâu sao mà đông thế! Họ đổ xô đi mua sắm, y như là từ xưa tới nay, họ chỉ được mua sắm trong những ngày cận Tết. Những gian hàng nhỏ bé, được mọc lên một cách vội vã chung quanh chợ Bến Thành. Những lời rao, tiếng mời qua các máy phóng thanh, làm điếc tai người mua. Thôi thì đủ mọi mảnh khõe, được áp dụng để thu hút khách hàng. Nào là khô nai, khô cá thiều, rượu dàu, rượu cẩ, mua một biếu một. Cam, quít, nho, táo, không biết được tích trữ từ bao giờ, cũng đột nhiên xuất hiện. Nhìn không cũng thấy chảy nước miếng! Đi dọc theo đại lộ Lê Lợi, về phía Quốc Hội, rồi quẹo hướng bờ sông, ta sẽ từ từ thoát khỏi "*mê hồn trận*", để rồi lạc vào một thế giới khác, ít ồn ào hơn, thế giới của loài hoa. Nào là hoa Mai, hoa Anh Đào, hoa Cúc, hoa Hòe, hoa Lan, hoa Thược dược và hầu như tất cả các loài hoa đều hiện diện, để cùng phô trương màu sắc dưới ánh nắng vàng rực rỡ. Thật đúng là "*trăm hoa đua nở*". Các thiếu nữ với những chiếc áo dài lộng lẫy, cũng đi mua hoa về đón Xuân.

Tôi cũng có mặt trong chợ hoa này, nhưng không phải để mua mà để ngắm. Sau một phút suy nghĩ, tôi bóp bụng kêu một ông phó nhóm chụp cho một bộ, loại lấy liền. Hai tay chống nạnh, một chân ghềch lên chậu bông, mặt hơi vênh lên, trông cũng có vẻ hách lăm! Tôi định bung vào Chợ Lớn mua một ít lặt vặt, rồi ghé thăm một anh bạn. Nhưng chợt nhớ lại, bình xăng của chiếc Vélo cũ đã vơi quá nửa, tôi bèn ra về.

Cư xá Đắc Lộ giờ này vắng hoe. Các bạn tôi đều về với gia đình từ mấy hôm trước. Tôi buồn rầu ngồi xuống chiếc ghế đá, tôi nhớ nhà. Giờ này chắc Đălạt lạnh lắm! Bờ hồ vắng tanh. Những cơn gió buốt thổi qua các rừng thông già, gây nên một điệu nhạc buồn, một điệu nhạc độc đáo của xứ anh đào! Chắc ít người chịu ra ngoài. Đã hai mươi chín Tết rồi còn gì! Họ đã sắm đủ Tết. Còn gia đình tôi? Ba tôi có mua đủ quần áo cho các em tôi không? Còn bánh mứt? Còn hoa quả để cúng Má tôi? Tôi quyết định vội vã: *Mai tôi sẽ về!*

Năm giờ sáng ngày ba mươi Tết. Một hồi còi hú báo giờ giới nghiêm đã hết. Trong khi Sài Gòn còn ngái ngủ sau một giấc ngủ nặng nhọc, thì bến xe đò đã náo nhiệt một cách lạ thường. Các em bán báo, các chị bán hàng rong, các anh lơ xe đò, cùng các bác tài xế đủ các loại xe, đã tạo nên một thế giới riêng biệt. Không biết họ thức giấc từ bao giờ, mà trông thật tỉnh táo, như để đón nhận một ngày mới, cực nhọc và vất vả. Có lẽ họ bận rộn hơn ngày thường, vì đó là ngày cuối năm, để rồi ngày mai họ sẽ nghỉ xả hơi, để ăn mấy ngày Tết. Chữ "ăn" ở đây có đúng với các nghĩa đen của nó. Ăn thật no, ăn no chết bỏ, rồi năm sau "ta lại kéo cày". Bao nhiêu tiền dành dụm từ năm ngoái đều được tiêu xả giần.

Sau khi trả tiền xe taxi, tôi bước vội đến bến xe Minh Trung một loại xe nhỏ nhưng chạy nhanh, lẽ dĩ nhiên giá mắc hơn chút đỉnh. Tôi được trả lời là vé đã bán hết từ hai ba hôm trước. Tôi hoảng hốt xách chiếc sắc *Pan Am* bước vội lại quầy xe lớn. Một anh lơ nhanh nhẩu nắm chiếc sắc của tôi, lôi tôi về phía anh, rồi nói lớn:

- Lẹ lên cậu hai! Xe sắp chạy rồi!

Tôi không còn thì giờ để lựa chọn; có xe đi là quý lắm rồi. Nắm chặt cái vé xe trong tay, tôi mới thấy an tâm. Tôi đưa mắt nhìn chung quanh, và chợt để ý thấy một thiếu nữ, khoảng mười bảy tuổi đứng gần đó, hai tay ôm chiếc cặp trước ngực. Một người đàn bà, khoảng ngoài bốn mươi, không ăn mặc chải chuốt nhưng có vẻ lạnh lợi nói:

- Con trông đồ dùm mẹ ghen. Mẹ chạy đi mua ít bánh mì. Con có ăn không?

Tôi nghe cô gái đáp nhỏ:

- Dạ không.

Như vậy, người đàn bà đó hẳn là mẹ cô nữ sinh? Bà đi buôn? Cứ nhìn bề ngoài mà đoán thì biết! Chắc bà đi buôn chuyên chốt, rồi đón con gái về ăn Tết luôn một thể. Tôi kín đáo nhìn cô ta, trông cô thật hiền lành, thùy mị trong chiếc áo dài trắng. Làn tóc thề ôm theo bờ vai tròn trĩnh. Đúng đây là một vẻ đẹp thanh nhã, không cao sang, hoặc kiêu kỳ kiêu cách như những cô gái khác cùng lứa tuổi. Cũng lúc ấy, người đàn bà tắt tả trở lại với ổ bánh mì lớn trong tay.

- Con không ăn, đói chết!

- ...

Anh lơ chuyển những hành lý cuối cùng lên mui xe. Mấy chiếc giỏ cần xé quá lớn của bà làm anh quạu quọ. Đứng trên mui, anh dùng hết sức bình sinh kéo lên. Tôi không ngần ngại bỏ phăng chiếc sắc *Pan Am*, mà tôi rất cung, xuống đất, rồi nâng mấy chiếc giỏ dùm anh.

- Cảm ơn cậu! Cậu tử tế quá! Chắc cậu cũng về Đà Lạt ăn Tết?

- Dạ!

Bà nhìn nhanh tôi như để dò xét, hay đánh giá cũng vậy, rồi bà nói:

- Cậu không mặc áo len, không khéo chỉ đến Định Quán là cậu bị lạnh!

- Cảm ơn bà, cháu có mang theo.

Anh lơ giục chúng tôi lên xe. Tôi không giấu được nỗi vui mừng, khi được xếp ngồi cùng một băng ghế với mẹ con bà. Đó là số hên cuối năm của tôi! Lộ trình Sài Gòn Đà Lạt hẳn sẽ ngắn lại. Và biết đâu chẳng là duyên tiền định!

Băng chúng tôi ngồi gồm ba chỗ, bà ngồi giữa, con bà ngồi kế cửa sổ, và tôi ngồi ngoài cùng. Thôi cũng được! Tôi tự an ủi. Chẳng lẽ bà cho con gái bà ngồi kế mình! Ai lại như vậy?

Chiếc xe bắt đầu chuyển bánh. Người tài xế mở cái lương. Giọng ca vọng cổ quen thuộc hòa cùng tiếng máy động cơ, tạo nên một âm thanh chói tai, làm khó chịu mọi người. Mấy năm gần đây, có phong trào gắn nhạc trên xe để thu hút khách. Tôi thầm nghĩ thật là thất sách, vì ảnh hưởng có khi ngược lại điều chủ xe mong ước.

Khi xe bắt đầu ngon trớn trên xa lộ, thì bà mẹ cô gái cũng lấy bánh mì ra ăn. Bà hỏi cô:

- Aên bánh mì không con?

Tôi thấy cô khẽ mỉm cười lắc đầu. Bà quay sang tôi:

- Cháu ăn một miếng với bác cho vui nhé?

Tôi sung sướng đến đỏ mặt, và lễ phép từ chối:

- Thưa bác, cháu đã ăn no ở nhà rồi ạ!

Bà thản nhiên đưa bánh mì lên miệng ăn, không một chút ngượng ngịu. Hai mẹ con bà thật khác nhau một trời một vực, kể từ tính tình đến sắc diện. Đúng là *"mẹ Củ con Tiên!"* Con e lệ, thùy mị, mẹ phóng khoáng, sỗ sàng. Tôi tự biện dùm bà: *"Đi buôn thì phải như vậy nếu không sẽ lỗ vốn. Và lại, con gái bà đẹp là được rồi!"*

Xe tới Hồ Nai, rồi chạy ngang qua vườn cao su. Những cây cao su được trồng thật ngay thẳng theo hàng, theo lối, làm tôi liên tưởng đến những người lính trong Quân đội. Nước tôi đang có chiến tranh. Một ngày nào đó tôi sẽ nhập ngũ. Rồi cũng có thể một viên đạn vô tình nào đó, sẽ kết liễu đời tôi. Đó là chuyện thường tình. Trai thời loạn mà. Nhưng cô gái ngồi kế bên sẽ trở thành góa phụ! Khuôn mặt thơ ngây kia sẽ phải chít một vành khăn tang! Đó là điều không thể chấp nhận được. Không! Không thể có chuyện vợ con trong lúc này! Tôi khẽ liếc nhìn cô gái. Gió xuân đang thổi ngược tóc cô về phía sau, để lộ một cái cổ cao và thật trắng. Cô sẽ phản ứng ra sao nếu đọc được ý nghĩ trong đầu tôi? Mẹ cô ngủ lúc nào mà tôi chẳng hay. Nét mặt nhọc hiện rõ trên khuôn mặt. Tôi thấy quý trọng người đàn bà này. Bà đã lặn lội vất vả để kiếm tiền nuôi con ăn học.

Khi đến Định Quán, khác với thông lệ, xe chỉ ngừng mấy phút để hành khách xuống cho dẫn gân cốt, và làm việc khác rồi lại chuyển bánh. Không ai nghĩ tới chuyện ăn cơm, vì mọi người đều mong chóng về đến nhà để đón Giao Thừa. Lúc lên xe, để tiện ngắm phong cảnh, bà đổi chỗ cùng con cái bà, (hay có mỹ ý nào đó!) Tôi thầm cảm ơn hành động khá tế nhị của bà.

Tôi vốn dĩ rất nhát gái. Xe đã chạy được một khoảng khá xa, mà tôi vẫn loay hoay chưa tìm ra câu mở đầu. Sau cùng, thu hết can đảm, tôi gọi chuyện bằng một câu rất ư là vô duyên:

- Thưa cô, cô cũng về Đà Lạt ăn Tết cùng bác?

Cô nhìn tôi thoáng một vẻ ngạc nhiên:

- Dạ?

Tôi bối rối chưa biết tiếp tục ra sao, thì may quá, phù hiệu tên trường mà cô ta đang học, thêu trên nếp áo bên trái, đã cứu tôi khỏi con bí.

- Thưa cô, cô học Gia Long?

- Dạ.

- Em bạn tôi cũng học trường đó.

Những câu chuyện trao đổi giữa chúng tôi thật nhạt nhẽo, không đâu vào đâu, quanh quẩn việc trời mưa, trời nắng, xuân, hạ, thu, đông. Gần một tiếng đồng hồ rồi, mà chiến lợi phẩm thu lượm chẳng có là bao. Má cô ngồi bên vẫn giữ im lặng một cách khó hiểu. Tôi nặn óc, cố tìm cơ hội kiếm điểm với bà. Tôi cầu trời cho gió thổi bay chiếc khăn phủ la, mà bà đang hồ hững đeo ở cổ, hay mấy chiếc giỏ cần xé trên mũ rơi xuống. Chắc chắn tôi sẽ nhanh nhẹn đứng dậy oai hùng như Trương Phi lúc mắc áo chiến bào, tay cầm xà mâu, đôi lông mày xéch ngược miệng tôi sẽ hô to: "*Tó! Tó!*" Rồi tôi sẽ nhảy xuống xe, trước cả anh lơ, lượm lên cho bà với một nụ cười thật tươi.

Khốn nỗi! Chiếc khăn phủ la phải gió, vẫn chưa chịu bay đi! Còn mấy cái giỏ cần xé vẫn trơ như đá, vững như đồng, chẳng chịu nhúc nhích.

Thình thoảng, bác tài lại ngừng xe cho hành khách xuống. Lúc thì ở *Blao*, khi thì ở *Djiring*. Xe với hành khách càng chạy mau hơn. Những cây thông bắt đầu xuất hiện nhiều, báo hiệu cho biết sắp tới Đà Lạt. Tôi hơi cảm thấy lạnh, nhưng trong lòng thì lại nóng như lửa đốt, vì tôi chưa biết gì về cô bạn đồng hành khả ái kia cả. Tên của cô, địa chỉ của cô ở Đà Lạt cũng như Sài Gòn, tôi đều mù tịt. Để trấn an tôi tự hứa: "Cứ bình tĩnh! Giục tốc bất đạt. Lát nữa, khi tới bến xe, mình sẽ hỏi, lo gì."

Khi xe đến Liên Khương, một sự kiện hết sức bất ngờ, ngoài sự dự trù của tôi, đã xảy ra làm tôi choáng váng mặt mày. Cô bạn gái của tôi, hãy tạm gọi như vậy, đứng lên nói với bác tài ngừng xe. Cô cúi đầu chào bà ngồi kế tôi, mà tôi cứ đinh ninh là mẹ cô, rồi cô nhếch mép cười nhẹ với tôi, trước khi bước xuống xe.

Tôi ngẩn ngơ đứng dậy, nhìn theo bóng dáng cô, cho tới lúc xe đến một khúc quanh, mới giật mình, rồi bèn lên ngồi xuống. Cả một sự tiếc rẻ vì hụt hẫng xâm chiếm cõi lòng tôi. Sự cảm giác dường như bị mất mát một cái gì đó, làm tâm hồn tôi băng khuâng xao xuyến! Bỗng tất

cả đều biến thành bực tức, trút đổ lên đầu "*bà mẹ vợ hờ ợt*" kia! Nó làm tôi thiếu bình tĩnh, quên cả lịch sự tối thiểu, nên sẵn giọng hỏi bà:

- Thế bà không phải là má cô? (Lúc đó hết còn bác với cháu)
- Không! Bác cũng chỉ quen nó trước cháu mấy phút mà thôi!

Từ đó đến Đà Lạt, tôi không thềm nói với bà một câu, và cũng không thềm nhìn bà lấy một lần. Con người gì lại khéo vô duyên! Mới quen có sơ sơ, mà bày đặt xưng Me ngọt xót, thật không biết ngượng mồm! mặt như Chung vô Diệm mà đòi làm mẹ tiên-nga, thật không biết "*xấu-hổ*!" (Tôi xin đóng ngoặc kép chữ xấu hổ này, vì có tôi nữa!) Khi xe vừa tới bến, tôi vội vã bước xuống xe. Tôi còn nghe bà nói với theo:

- Kia cháu! Phụ bác đem dùm mấy cái giỏ xuống!

Tôi bước nhanh qua đường, tay nắm cái sắc xem còn mấy phong pháo cho các em nhỏ không. Có lẽ tôi về kịp bữa cơm chiều.

Tuổi Già Là Thời Sung Sướng Nhất

Tràm Cà Mau

Ông cụ Lê đã tám mươi lăm tuổi, vẫn còn khỏe mạnh. Cụ bà cũng tám mươi ba tuổi. Họ sống trong một căn nhà tiền chế có ba phòng ngủ và hai nhà tắm, rộng rãi... Hai vợ chồng ngủ riêng, mỗi người một phòng, cái phòng còn trống dành cho con cháu, bạn bè ở xa về chơi. Cụ bà nhất định ngủ riêng. Cụ ông nói với bà con rằng, cụ hay thức khuya đọc sách, báo, và nghe nhạc, nên cụ bà không chịu được, phải ngủ riêng. Cụ bà thì nói thẳng "Ông già, nhưng phá lắm, làm tôi mất ngủ". Cụ bà lẳng tai, nên thường nói lớn tiếng như thét gào.

Tôi từ San Francisco về, ghé thăm hai ông bà cụ Lê. Thấy ông đang xem tờ báo Mỹ, trong đó nhiều trang quảng cáo in hình những thiếu nữ da thịt hồng hào, lồ lộ, ăn mặc ít vải, bụng ngực hở hang, chân tay dong ra hớ hênh... Trong tình thân mật, tôi hỏi cụ:

- Bác cũng còn thích xem các thứ này nữa? Có còn "làm ăn" chi được nữa không? Bác "chay tịnh" đã bao nhiêu năm rồi?

Cụ Lê nhướng mắt, cười toét miệng, để lộ hai hàm răng giả trắng nuốt, đều đặn, nhưng hơi móm, trả lời:

- Có chứ! Làm ăn đều đều chứ! Gì chứ cái đó đâu có nhịn được!

- Thật không bác? Hay chỉ nói đùa cho vui thôi? Có cần thuốc Viagra trợ lực không?

- Thuốc với thang, đâu cần! Tôi cũng đã thử cái thuốc đó mấy lần mà thấy công hiệu của thuốc quá chậm. Mình đã xong rồi, chiến trường đã tan, thuốc mới công hiệu. Thêm bực mình, khi đó thì dù còn sức, bà ấy cũng gặt đi. Phải hơn nửa giờ sau khi uống, thuốc mới công hiệu. Thế là quá chậm. Chuyện đó, phải tức thì, cơm nóng canh sốt mới ngon. Đâu phải đi câu mà thả cần chờ cá đớp mồi. Còn khi không có hứng thì uống thuốc đó vô làm chi?

- Bác dám thử thuốc đó, không sợ đứng tim bất thần chẳng? Tôi cười và hỏi.

- Sợ gì! Tuổi này có đứng tim mà chết mau lẹ, thì cũng mừng, khỏi phải sợ bệnh hoạn lâu ngày.

- Thuốc đó có sinh ra phản ứng phụ gì không?

- Có! Uống vào, cái mặt mình nó căng căng làm sao ấy... Giống như khi mình nói lão, ngượng quá, mặt căng lên. Cứ thế cả giờ không hết. Tôi quăng vào thùng rác cả ống thuốc từ lâu.

Cụ Lê vốn vui tính, ưa nói đùa. Tôi nghĩ là cụ nói chuyện cho vui thôi. Đêm đó, vợ chồng tôi ngủ lại nhà cụ. Buổi khuya tôi thức dậy, đi xả nước thừa trong cơ thể, phải đi qua phòng ngủ của bà cụ Lê mới vào được phòng tắm. Tôi thấy tám chân bà đắp lếch ra, gàn rơi xuống

đất. Bà vẫn ngáy đều. Mùa đông lạnh, nếu chăn rơi ra, bà có thể cảm lạnh. Tôi nhẹ nhàng đến kéo tấm chăn lên, đắp lại cho bà. Bỗng bà nói thật lớn, hai tay chấp lại mà xá tôi lia lịa:

- Thôi, thôi ông ơi, tôi lạy ông, tôi lạy ông, nhà có khách, không được đâu!

Tôi khiếp hãi, lạnh cả người. Chưa kịp đi tiểu, mà tôi vội vã chạy về giường mình nằm yên, tim đập thình thịch mãi chưa hết sợ. Tuy không ai dám hiểu lầm là nửa đêm tôi đi mò mẫm bà cụ già, nhưng cứ sợ. Tôi nhịn đi tiểu, mất ngủ cho đến gần sáng. Bấy giờ thì tôi tin những gì ông cụ Lê nói không phải là chuyện đùa chơi. Sáng hôm sau, tôi kể lại chuyện sửa mền cho vợ tôi nghe, vợ tôi ôm bụng cười mà không tin.

Buổi sáng, cụ Lê tập thể dục theo lối cử động chậm và phát tay cùng hít thở. Thấy tôi ngồi đọc báo, cụ nói:

- Anh thường không tập thể dục? Thể dục làm tan biến hết mệt mỏi của một đêm dài nằm trên giường. Không cần tập nhiều, tập cho khí huyết lưu thông, thấy mình sảng khoái hơn. Anh có tin rằng tuổi già là giai đoạn sung sướng nhất trong một đời người không? Nhiều người không tin đấy. Lạ quá!

Vợ tôi đang đứng trong bếp, chỉ tấm hình có đứa bé nằm trong nôi và nói vọng ra :

- Cháu nghĩ trẻ con nằm trong nôi, vô tư, ngây thơ sung sướng nhất. Bác có nghĩ vậy không?

Cụ Lê xì một tiếng và nói:

- Con nít trong nôi biết khi gì mà sung sướng? Ai dám bảo là chúng nó vô tư? Có chắc không? Có chắc là chúng nó không lo nghĩ, không có mối khổ tâm riêng khi không biết nói, không biết tự làm cho mình những việc tối cần thiết. Được cho món gì thì ăn món đó, không có quyền lựa chọn. Dở ngon chi cũng phải nuốt, ưa hay không cũng phải ăn. Chỉ biết khóc, khóc và khóc . Đói cũng khóc, mà đau cũng khóc. Khi bị con kiến, con trùng tấn công, cũng không biết làm sao mà tự vệ, hất nó đi. Cha mẹ nghe khóc, cũng không biết là nó đói hay đau, hay ngứa.. Tiêu tiểu cũng nằm trên nôi, phóng uế ra cả chiếu giường, hôi hám, sung sướng cái nỗi gì. Nóng lạnh cũng không biết làm sao cho dễ chịu hơn. Người lớn không biết thì tưởng đâu nó vô tư sung sướng. Thử cho anh chị nằm liệt ra đó, có người mớm cơm ăn uống, chăm sóc, và moi phân từ quần ra, thay tã cho khi tiện, thì thấy khổ hay sướng mà dám bảo là trẻ con vô tư sung sướng? Sướng và khổ là phải cảm nhận được mới có giá trị. Có ai còn nhớ và nghĩ là thời nằm trong nôi sướng đâu. Nay, nếu tôi có phép, cho chị lựa chọn, cứ bé bỏng và được nằm trong nôi mãi, chị có chịu hay không? Hay là trông mau lớn, để khỏi nằm nôi?

Vợ tôi tiếp:

- Thế thì, trẻ con lớn hơn chút nữa, biết đi biết chạy, biết chơi, ở nhà chưa đi học, vui vẻ với gia đình, không lo nghĩ, không bận rộn, không ưu tư gì cả, và chưa biết cái khổ của cuộc đời, thì có phải là sướng không?

Cụ Lê cười khà khà, và nói lớn, vọng vào bếp cho vợ tôi nghe rõ hơn:

- Trẻ con, sướng chứ, nhưng làm sao sướng bằng người già được. Trẻ con cũng có những nỗi khổ tâm riêng của chúng mà mình không chịu nghĩ đến. Khoảng này là tuổi chơi, mà bị cấm

đoán nhiều nhất, cha mẹ anh chị chăm nom canh chừng từng phút một. Cầm chơi cầm nghịch, cầm thức khuya, bắt phải ăn món này, ăn món kia, dù thích hay không. Bị canh chừng, kèm kẹp ngày đêm. Câu chuyện khôi hài kể rằng, một em bé đi chơi với bố, thấy một vũng nước mưa bên đường, hỏi bố rằng "Có phải Bố có quyền muốn làm gì thì làm chẳng ai cấm đoán, la mắng bố cả, phải không?" Ông bố trả lời là phải. Em bé mở tròn mắt hỏi: "Thế thì tại sao Bố không nhào xuống vũng nước mà lặn lội cho sướng?" Đó, còn trẻ con, là không được làm điều gì mình muốn cả. Không có một xu dính túi, mà có tiền, cũng không có quyền mua những thứ mình thích."

Vợ tôi cười, và hỏi tiếp:

- Thế thì trẻ con lớn hơn chút nữa thì sao? Có sướng hơn người già không?

- Làm sao mà sướng bằng tuổi già được. Anh chị cứ nghĩ và nhớ lại mà xem. Tuổi đó thì làm biếng và ưa chơi hơn là học. Trẻ nào cũng vậy. Thế mà cha mẹ, thầy giáo bắt học hành. Ban ngày thì học ở trường, ban đêm về nhà phải học bài, làm bài. Truyền hình và nhạc có chương trình hay đến mấy, cũng không được xem, nghe, phải học bài xong, làm bài xong đã. Mà học xong, thì đâu còn những chương trình đó cho chúng xem nữa. Khi đó thì khuya rồi, bố mẹ bắt đi ngủ để sáng hôm sau đi học. Chưa kể những đứa con nhà khá giả, cha mẹ thường bắt phải đi học đàn, học nhạc, học múa. Và có khi phải đi học thêm những lớp đêm, lớp ngày, cho giỏi hơn. Bị kèm chặt trong cái thời khóa biểu của cha mẹ. Em bé không thể tự quyết định riêng cho nó điều gì theo sở thích cả. Bởi vì nếu để cho em tự quyết định hành động từ tuổi thơ, thì mai sau lớn lên chỉ có nước đi ăn mày hay ngồi tù sớm mà thôi.

- Thế thì bác cho rằng tuổi trẻ khổ nhọc và tù túng lắm phải không? Vợ tôi cắt lời.

- Không hẳn như thế, nhưng cũng gần thế. Không phải lo cơm áo, tiền bạc, công việc làm ăn, là sướng, khỏe, nhưng trẻ con đâu ý thức được cái khỏe, cái sướng đó. Chỉ thấy cái khổ của việc học hành. Đôi khi đi học, còn mệt hơn đi làm nữa, đó là sự thực. Khi lớn hơn nữa, ý thức được là phải học hành, để mai sau có nghề nghiệp may ra đời sống khá hơn, tương lai vững chắc hơn, thì lại khổ hơn nữa. Phải lo âu, chăm chỉ, hy sinh các sở thích khác để mà trau dồi tương lai. Học hành đôi khi cũng có cái thú, nhưng chắc chắn ai cũng thích chơi, thích giải trí hơn là cầm cúi cần mẫn học hành. Bằng chứng là có nhiều người phải đóng bạc trăm bạc ngàn đi học các khóa đặc biệt, mà khi giáo sư cho nghỉ sớm vài phút cũng mừng hóm, sung sướng thấy rõ ra mặt.. Đi học, mà học cho đảng hoàng thì không phải chuyện dễ, không phải nhẹ nhàng, mà học qua loa thì sợ thi rớt, sợ học xong mà không biết gì. Có kẻ hỏi một anh tuổi gần ba mươi rằng: "Anh có muốn trẻ lại như thời mười lăm mười sáu không?" Anh rùng mình mà trả lời: "Không bao giờ, phải đi học lại trung học, đại học, cực quá, thà chết còn hơn." Khi lớn hơn nữa, thì thêm nỗi lo, nỗi khổ vì tình yêu. Không có người yêu thì cô đơn, buồn khổ. Có người yêu thì lo sợ cuộc tình tan vỡ, lo ghen bóng gió, lo người yêu không trung thành, và buồn khổ vu vơ, lãng nhách. Trong thời trẻ trung, thì tình yêu là đẹp dễ nhất, vui thú nhất, nhưng cũng làm con tim đau đớn nhất và còn có nhiều kẻ đã chết vì tình yêu. Chết mà không hối tiếc chi cả. Không lấy được nhau thì đau khổ đến như trời sập núi tan, mà lấy nhau được thì cũng chiến tranh cãi vã triền miên không ngớt, và chán nản bực bội nhau.

Vợ tôi từ bếp ra ngồi trong phòng khách, để nghe cụ Lê luận về nỗi sướng khổ cuộc đời. Vợ tôi hỏi thêm :

- Vậy khi học xong, có gia đình, có nghề nghiệp, có sức khỏe, là giai đoạn sướng nhất trong đời chứ, thưa bác?

- Ủ, thì giai đoạn đó cũng có sướng, có khổ, chứ không phải sướng nhất như khi vào tuổi già. Anh chị thấy đó, sau khi có gia đình, thì phải làm lụng vất vả nuôi con cái, sống vì đàn con, không còn lý gì đến cái thân mình nữa. Lo dạy dỗ con cái, lo đưa đón, lo bệnh hoạn, lo cho nó ăn học, lo cho nó đừng hư hỏng. Có hạnh phúc, nhưng cũng có nhiều lo lắng. Chưa kể có người vì tình, tiền, danh vọng, mà khổ. Khi còn trẻ, hăng hái, thì ai cũng nuôi tham vọng, muốn giàu sang, muốn nổi tiếng, muốn xa hoa, nên cứ tự dìm mình vào những sinh hoạt khó khăn, làm mất đi những an bình của cuộc sống. Xưa nay đã có nhiều người vì tham vọng mà bỏ vợ, bỏ con, bỏ gia đình, dấn thân vào những nơi xương rơi máu đổ, có khi chết bên chân trời góc bể chẳng ai biết, có khi tù tội rục xương. Không tham vọng nhiều thì ít, ít nhất cũng làm tiền, cất tiền, lo cho bất trắc trong tương lai, lo cho tuổi già. Lo, lo đủ thứ. Có khi vì lo mà phát điên, có khi vì quá lo mà vợ chồng bỏ nhau. Lo nuôi nấng con cái, lo chạy theo danh vọng hão, mà khổ, mà mất đi cái sinh thú ở đời.

- Thế thì theo bác giai đoạn nào trong đời cũng không sướng bằng tuổi già. Làm sao mà sướng được? Bác nói cho cháu nghe với. Tuổi già yếu đuối, bệnh hoạn cô đơn, sướng ở chỗ nào? Vợ tôi hỏi.

Cụ Lê thông thả tiếp:

- Khi đã lớn tuổi, thì con người được nhiều tự do hơn, được thông thả hơn để sống. Không còn phải như em bé bị cha mẹ ép buộc, bây giờ thì muốn làm chi thì làm, muốn thức khuya dậy sớm gì, cũng chẳng còn ai la mắng dọa nạt, rầy la. Nếu vợ vì thương, sợ mất sức khỏe, thì cũng cần nhả chút chút thôi, mình không nghe thì cũng chẳng bị roi đòn gì. Không còn phải khổ công học tập, lo lắng cho tương lai mai sau, chẳng phải học thêm chi cho mệt trí, biết quá nhiều, biết quá đủ rồi. Nếu đã nghỉ hưu, thì học thêm làm chi. Nếu còn đi làm, thì cũng đã rành nghề, quen tay quen việc, làm việc dễ dàng. Khi già tình yêu cũng không còn là mối bận tâm, không quan trọng quá, chưa nghe báo đăng các cụ già trên dưới sáu mươi tự vẫn chết vì thất tình. Tội chi mà chết vì tình trong tuổi già, vì cũng sắp thấy Diêm Vương rồi, việc chi mà đi sớm hơn.. Khôn quá rồi, chết vì tình yêu là nông nổi. Đời sống tình cảm của tuổi già êm đềm hơn, ít đau đớn ít sôi động, và bình lặng. Tuổi già rồi, các ông không còn tính chuyện mèo mả lăng nhăng, khỏi phải lo lắng sợ vợ khám phá ra chuyện dẫu diêm mà nhà tan cửa nát. Đỡ tốn tiền quà cáp, đỡ tốn thì giờ lui tới các nơi bí mật. Hồi hộp, đau tim. Các bà khỏi phải lo chuyện đi đánh ghen, không còn cần phải chăm chút nhan sắc làm chi nữa, vì như chiếc xe cũ rệu, có sơn phết lại cũng xộc xệch, cũng méo mó. An tâm và chấp nhận, thì khỏi băn khoăn mà vui... Cũng có một số ít những cặp vợ chồng già đem nhau ra tòa chia tay, vì khi già cả hai đều trở thành khó tính. Hậu quả của li dị trong tuổi già không trầm trọng như khi còn trẻ, vì con cái đã lớn, đã tự lập, không còn ảnh hưởng nhiều đến tương lai chúng và tương lai của chính mình. Vì còn sống bao lâu nữa mà lo lắng chi cho nhiều. Xa được ông chồng khó tính, độc tài là mừng. Dứt được bà vợ đánh đá, bạc ác là phải sung sướng.. Khỏe trí. Tuổi già, cố giữ cho còn có nhau, khi đã đến nước li dị, thì hai bên đều đúng, đều có lý. Đây là hành động tự cứu mình, và cứu người ra khỏi cảnh khổ lúc cuối đời, khi mà mộ bia đã thấp thoáng trước mắt, không còn bao nhiêu ngày nữa. Có điều ít ai nghĩ đến, là càng già, thì càng dễ tìm một người bạn đời để nói lại, để an ủi nhau trong tuổi xế chiều. Vì chung quanh họ, có thiếu chi người dứt gánh nửa đường. Chồng chết, vợ chết, li dị. Vấn đề là không sao tìm được một người có chung nhiều kỷ niệm, nhiều tình nghĩa, nhiều chia sẻ như người phối ngẫu cũ. Tình già cũng nhẹ nhàng, thông thả, ít khổ đau, ít sôi nổi hơn tình khi còn trẻ trung. Sức lực cũng

có còn bao nhiêu mà ghen tương nhau chi, mà lo lắng chi cho thêm mệt, những người lớn tuổi kinh nghiệm và biết rõ như vậy. Nhiều người trẻ, sau khi gia đình tan vỡ thì xuống tinh thần, uống rượu đánh bài tìm quên, đôi khi không phải vì họ quá thương yêu người cũ mà tự hủy hoại đời mình, mà chính vì họ tự thương thân, tự ái bị xúc phạm, và rồi sa lầy vào rượu chè cờ bạc. Người lớn tuổi thì suy nghĩ khác. Họ nghĩ rằng ta cũng đã gần đất xa trời rồi, có sống thêm bao lâu nữa mà sầu khổ cho mệt. Mất củ khoai lang, thì kiếm củ khoai mì bù vào. Tuổi già biết giá trị tương đối của tình yêu nên không tìm tuyệt hảo, không tìm lý tưởng, và nhờ vậy không bị thực tế phũ phàng làm vỡ mộng, đau khổ. Khi già rồi, có ai hỏi tuổi, thì cũng không cần dấu diếm, không cần sụt đi năm bảy tuổi làm chi. Sướng lắm. Vì có sụt tuổi, cũng không dấu được những nếp nhăn, mà chẳng có ích lợi gì. Nếu tự cộng thêm cho mình chừng chục tuổi, thì không chừng được thiên hạ nức nở khen là còn trẻ, trẻ quá, và họ mơ ước được như mình. Các ông có vợ đẹp, khi lớn tuổi cũng đỡ lo bọn dê xồm dòm ngó, lắm le dụ dỗ vợ mình. Con người, ai mà không nhẹ dạ, ai mà không ưa lời nói ngon ngọt êm tai, ai mà không có khi thiếu sáng suốt. Vợ chồng cũng có khi bất hòa, buồn giận nhau, và những khi này, lòng người dễ chao đảo lắm. Bởi vậy, các ông đỡ nghe các bà hăm he li dị, hăm he bỏ nhau. Tuổi này các bà cũng thừa khôn ngoan để biết những tên ngon ngọt, hứa hẹn nhiều, thường chỉ là những tên phá đám, chứ không thể tin tưởng được. Đàn bà có chồng hào hoa, đẹp trai, khi lớn tuổi cũng bớt lo, vì các ông cũng bớt máu nóng, bớt chộn rộn và khôn ngoan hơn thời trẻ trung. Biết kềm chế hơn, và biết rõ giá trị hạnh phúc gia đình cần gìn giữ hơn là chơi ngông. Tuổi già, vợ chồng sống chung với nhau lâu rồi, chịu đựng nhau giỏi hơn, quen với cái thói hư tật xấu của nhau. Không còn thấy khó chịu nhiều nữa. Dễ dung thứ cho nhau, chấp nhận nhau, vì họ biết rõ bên cạnh cái chưa tốt của người bạn đời, còn có rất nhiều cái tốt khác. Vợ chồng, khi đó biết bao nhiêu là tình nghĩa, bao nhiêu kỷ niệm, bao nhiêu thân thiết, cho nên hạnh phúc hơn, vui hơn. Tình yêu trong tuổi già thâm trầm, có thì giờ bên nhau nhiều hơn, chia sẻ nhiều hơn. Cũng có nhiều ông bà già ưa cãi vã nhau, cũng dễ hiểu, khi đó tai của cả hai ông bà đều lảng, người này nói một đường, người kia hiểu nẻo khác, cho nên buồn nhau giận nhau, không gây gổ sao được?

Nói đến đây, cụ Lê xuống giọng nhỏ nhỏ, chỉ đủ cho tôi nghe thôi, và cụ nói với nụ cười trên môi:

- Tôi biết chắc nhiều phần, những vợ chồng già hay gây gổ nhau, vì thiếu ăn nằm với nhau, thiếu tình dục. Không phải tôi nói đùa đâu. Có tình dục đều đặn, cơ thể sinh sản ra kích thích tố, làm cân bằng tình cảm. Làm con người thấy dễ tính, cởi mở hơn, và ít bực bội hơn. Những vợ chồng trẻ dễ tha thứ dễ bỏ qua cho nhau, vì họ có chuyện đó đều đều. Anh cứ nghiệm mà xem, sau khi ra khỏi giường, các bà vợ thường dịu dàng hơn, tử tế hơn, cho mình ăn ngon hơn. Đừng bao khi về già các bà hết ham muốn. Sai toét. Các bà sợ chuyện đó, sợ chứ không phải hết ham muốn đâu. Sợ là phải, đau quá mà. Xe chạy lâu ngày khô nhớt máy, làm sao mà chạy được. Mấy ông già thiếu hiểu biết, phải hỏi bác sĩ, có gì mà xấu hổ, ngượng ngùng. Ai mà chẳng làm chuyện đó, che dấu làm chi. Một ông thuốc nước trơn, chỉ có mấy đồng bạc mà mua được vạn cái hạnh phúc gia đình. Chuyện này mà nói ra, có người cho là thiếu thanh lịch. Tôi ghét bọn đạo đức giả, vừa ngu xuẩn, vừa ích kỷ. Đừng quá lộ liễu, đừng quá lố lảng thì thôi. Tại sao chuyện tốt, hiểu biết ích lợi cho cuộc sống con người, mà phải dấu diếm? Tôi tin rằng, người Mỹ thì mười người, có đến tám, biết chuyện thuốc thang này, còn người mình, thì mười người, may ra chỉ có hai ba người biết mà thôi.

Vợ tôi không nghe được lời cụ Lê, quay qua hỏi:

- Bác nói gì lắm thâm nhỏ quá, cháu không nghe được.

Cụ Lê cười khà khà đáp:

- Chuyện tào lao ấy mà. Đàn ông nói riêng cho nhau nghe thôi.

Cụ cười, nháy mắt với tôi, rồi đổi giọng lớn hơn, nói tiếp:

- Tuổi già, thì tất cả mộng ước điên cuồng của thời trẻ trung đã tan vỡ, đã lắng xuống, không còn kích động trong lòng, không còn thao thức nhức nhối. Họ biết sức mình đến đâu, và không tội chi mà ôm cao vọng cho khổ thân. Họ còn biết thêm rằng, nếu những cao vọng điên cuồng ngày xưa mà có thành đi nữa, thì e cũng chỉ là hư không, chẳng đáng gì.. Khi tuổi già, thì biết khôn ngoan mà an phận, biết vui với bình thường.. Biết đâu là hạnh phúc chân chính. Nhiều người già rồi mới tiếc suốt một thời son trẻ không biết sống, phí phạm thời gian theo đuổi những huyền mộng, làm đau khổ mình, làm điều đứng người khác. Tuổi già, vui khi thấy mình hết nông nổi, nhìn đời bằng cái tâm tĩnh lặng hơn. Ai khen không hớn hờ mừng, ai chê không vội vã hờn giận. Vì biết rõ mình không có gì xuất chúng để thiên hạ khen nịnh. Và biết mình cũng có nhiều cố tật không chữa được, đáng chê. Chê thì chê, khen thì khen. Khen cũng thế, mà chê cũng thế, thì ta vẫn là ta, là một kẻ già, đáng được khoan thứ hơn là trách móc. Lúc này, không còn muốn làm giàu, không bị con ma tham lam thúc bách để kiếm và tích trữ cho nhiều tiền nhiều bạc. Con cái cũng đã lớn, không phải chi tiêu nhiều thứ, thì tiền bạc, chỉ cần đủ sống thôi, cũng là thỏa nguyện. Họ cũng không cần se sua, tranh hơn thua với ai, tinh thần họ vui vẻ, dễ chịu và khỏe khoắn hơn.. Mối lo âu về tài chánh cũng nhẹ gánh. Bởi khi đó, nhiều người đã tích trữ được một số tiền nhỏ. Nhà cửa cũng đã có.. Nợ nhà, nợ xe cũng ít đi, hoặc không còn nữa. Con cái cũng đã lớn, không còn là gánh nặng cho mình. Chúng nó đã có nghề nghiệp, đã làm ăn được. Chắc chắn tương lai chúng khá hơn mình nhiều. Người già không chi tiêu nhiều, ăn cũng ít đi rồi, chơi cũng không còn phung phí đại dột như tuổi trẻ. Khi già, thời gian mới là thực sự của mình, vì không còn phải chạy ngược chạy xuôi kiếm sống nữa. Không còn bị bó buộc bởi trách nhiệm bốn phận. Có thể ngồi mơ mộng hàng giờ trên ghế đá công viên, thưởng thức thiên nhiên tuyệt thú, có thể tìm được an bình tuyệt đối, không như thời còn trẻ, đi nghỉ mát, mà thỉnh thoảng cũng bị công việc nhà ám ảnh, nhắc nhở. Tuổi già về hưu, là một mong ước của gần như của tất cả mọi người. Nhiều người gắng làm sao kiếm cho nhiều tiền để được về hưu sớm hơn. Nhiều thanh niên, ngày về hưu còn xa lắc, xa lơ mà vẫn mơ ước. Người Mỹ, trẻ già chỉ cũng nghĩ đến hưu trí. Hưu trí trong tuổi già là một phần thưởng của tạo hóa, của xã hội. Cho sung sướng, nghỉ ngơi. Già là nghỉ ngơi, là khỏe khoắn. Mỗi buổi sáng nằm dài trên giường, sáng nào cũng là chủ nhật trong tuần, muốn dậy lúc mấy giờ cũng được, muốn nằm cho đến trưa đến chiều cũng không sao. Nằm thoải mái, không ai chờ, ai đợi, không có việc gì gấp gáp phải làm, ngoại trừ cái bọng tiểu nó thúc dục, không cho mình nhìn lâu thêm được nữa. Thế thì sao mà không sung sướng. Nếu chưa về hưu, còn đi làm việc, thì cái tâm của người lớn tuổi cũng nhẹ nhàng, ít bị những sức căng, bị áp lực đè nén. Vì tài chánh cũng quan trọng, nhưng không quá quan trọng đến nỗi khi thất nghiệp thì mất xe, mất nhà, mất vợ mất con như những người còn trẻ. Khi này, nhiều thứ trong cuộc sống đã ổn định, nhu cầu tiền bạc cũng không quá nhiều. Vả lại, già rồi, kinh nghiệm công việc nhiều, cho nên giải quyết mọi sự trong dễ dàng, thông thả. Bạn đồng sự cũng có chút nể nang, phần vì tuổi tác, phần vì kinh nghiệm. Có trường hợp, còn có việc thì tốt, mất việc thì mừng hơn, vì có lý do chính đáng để về hưu cho khỏe. Vì nếu việc có hoải, việc lại dễ dàng, thì tiếc, không muốn về hưu. Tuổi lớn, không cần thăng tiến, không cần đua chen với ai, cho nên tinh thần thoải mái, được bạn bè chung quanh thương mến hơn. Những người về hưu rồi, trở lại làm việc, thì đi làm, như đi chơi, chứ không phải "đi cày" như nhiều người khác quan niệm. Vui thì làm tiếp, chán thì về nhà nghỉ ngơi. Người lớn tuổi, thì sức khỏe xuống, bệnh hoạn ồ ạt đến tấn công, không ai thoát khỏi bệnh hoạn. Nhưng họ lại cảm

được cái sung sướng của một ngày khi bệnh thuyên giảm. Một ngày khi cảm thấy gân cốt ít nhức mỏi hơn, dễ chịu trong từng khớp xương hơn. Người trẻ đâu có thấy được những nỗi sung sướng này? Vì họ chưa kinh nghiệm, chưa trải qua, nên chưa biết. Họ có sức khỏe, nhưng họ không biết đó là sung sướng, cho nên, xem như chẳng có giá trị gì. Anh chị xem, nếu anh chị có một tảng ngọc to bằng cái bàn nằm trong vườn, mà anh chị không biết đó là chất ngọc, thì không biết quý, không biết mình sung sướng có tảng ngọc, mà chỉ quý và sướng vì viên ngọc nhỏ xíu nằm trên chiếc nhẫn mà thôi. Có người viết sách rằng, tuổi già, buổi sáng ngủ dậy, nghe xương cốt đau nhức mà mừng, vì biết mình chưa chết. Tôi thêm rằng, biết mình còn sống là mừng, biết mình đã chết nhẹ nhàng, càng mừng hơn.... Đây anh chị có nhớ câu chuyện Thượng Đế khi đuổi tổ phụ loài người là ông Adam và bà Eva xuống trần gian, có chỉ mặt mà phán : "Từ nay chúng mi phải đổ mồ hôi trán mới có hạt cơm vào mồm". Đó là câu nguyên rủa độc địa nhất, là lời phán ý nghĩa nhất, là con người phải sống trong nhọc nhằn. Sách Phật cũng có viết đời là đau khổ, và tu để tránh khổ. Đó, đời này đáng sống lắm, nhưng cũng nhiều khổ đau lắm. Bởi vậy nên tôi nói, được sống là mừng, mà được chết, cũng mừng. Tôi đi đám ma ông bạn già, thấy gia đình khóc lóc, rên rỉ thảm thương, con cháu mếu máo kể lể. Tôi cười trong bụng, nghĩ rằng bọn này không biết luật của tạo hóa. Có sinh thì có diệt. Chúng nó muốn thân nhân của chúng sống đời đời sao? Biết đâu chiù là khởi điểm của một cuộc rong chơi. Đây, tôi đọc cho anh chị nghe một đoạn thơ của anh bạn tôi:

Tôi đi trước, hẹn gặp nhau ở đó
Ai thay da mãi mãi sống muôn đời ?
Kẻ trước, người sau xếp hàng xuống mộ,
Biết đâu là khởi điểm cuộc rong chơi

Khi tuổi già, thì xem cái chết như về. Ai không phải chết mà sợ. Sống qua khỏi tuổi năm mươi, là đã lời lắm. Tuổi trung bình của con người trên thế giới này chưa được con số năm mươi. Thì mình nên tự xem như được sống thêm đời thứ hai. Đời trước đã hoàn tất, có cả khổ đau lẫn hạnh phúc. Đời sau này, thì chắc chắn là sung sướng hơn hạnh phúc hơn đời trước. Vì đã từng trải, đã gom được kinh nghiệm của đời trước, để thấy đâu là hạnh phúc chân thật, đâu là phù du huyễn ảo. Chết là về..Nhưng chỉ sợ không về được đến nơi đến chốn, mà như chiếc xe hư máy dọc đường. Làm khổ chủ xe, bắt nằm liệt mê man, không sống mà cũng không chết, đó mới là cái đáng sợ. Tôi biết vậy, nên đã làm di chúc,khi nào tôi bị mê ba ngày, thì xin rút ống cho tôi đi. Đi về bình an.Này, anh chị nghĩ sao về ông bác sĩ mà người ta đặt cho tên là bác sĩ tử thần? Già rồi tôi không nhớ rõ tên, hình như ông ta tên là "Ki-Vô-kiên" phải không? Cái tên gàn gàn như vậy. Theo tôi, thì ông này là một vị Bồ Tát, cứu độ cho chúng sinh mau qua khỏi khổ đau, để bị ra tòa, bị tù tội. Chỉ có cái tâm Bồ Tát thật lớn mới làm được việc đó. Tôi cố tìm một cái ảnh ông ta để thờ sống, mà không có. Tôi nghĩ, trong tương lai, luật pháp sẽ không ngăn cấm việc cho người đau đớn ra đi sớm hơn, vì đảng nào cũng chết, tại sao phải kéo cái đau đớn ra dài hơn mới được chết. Trùng phạt người ta hay sao? Trong tuổi già, người ta biết ơn sự nhiệm màu của tạo hóa. Có bộ máy nào, không phải là gang thép, bạch kim, mà chạy một mạch sáu bảy chục năm không ngưng nghỉ, mà vẫn còn hoạt động như quả tim, buồng phổi, trái thận, cái bao tử, não bộ. Có hệ thống ống dẫn nào hoạt động sáu bảy chục năm mà chưa thay thế như các mạch máu của hệ thống tuần hoàn. Thì dù có rò rỉ van tim, chất mỡ đọng nghẹt trong vài ba mạch máu, thì cũng là sự thường tình, và mừng là còn sống, còn sinh hoạt được. Dù có phải liên liên đi vào cầu tiêu mỗi ngày nhiều lần, thì họ vẫn sung sướng là cái vòi xài mấy chục năm mà vẫn chỉ mới rò rỉ sơ sơ. Mấy cái vòi nước trong nhà, bằng kim khí cứng, không rỉ sét, thế mà năm bảy năm đã phải thay rồi.

Buổi trưa, tôi lái xe mời ông bà cụ Lê đi ăn tiệm. Đi qua khu phố có nhiều tiệm Việt Nam , khách bộ hành đông đúc tấp nập. Tôi để ý thấy cụ cứ ngắm nhìn những người đàn bà con gái trên đường. Tôi hỏi nhỏ cụ:

- Bác cũng còn thích nhìn đàn bà đẹp? Thế là trái tim bác còn trẻ lắm đó. Bác nhìn họ, với tâm trạng nào?

Cụ Lê cười và nói tự nhiên:

- Mình nhìn họ, như ngắm một bức tranh nghệ thuật. Thường thức một vẻ đẹp thiên nhiên của trời ban cho thế gian. Ngắm nhìn cái đẹp, không có gì là sai trái cả. Chỉ khi nào nhìn, rồi trong lòng mình nảy sinh ra tư tưởng gian tà, đen tối, ham muốn, thì khi đó mới đáng trách. Có ai kết án một người thường thức bức tranh Vệ Nữ không? Chắc là không.

Tôi nói nhỏ :

- Nhưng nếu có điều kiện cho phép, bác có muốn "gần gũi" với những người đẹp đó hay không? Có còn đủ sức không?

- Này, tôi nói cho anh biết, có ai cho tôi lái chiếc xe đời mới, tân tiến, tôi cũng không khoái bằng khi lái chiếc xe cũ, cổ lỗ sĩ của tôi. Vì đã quen tay lái, quen nhịp máy, quen tốc độ, quen sử dụng, thì mình thấy thoải mái và dễ dàng hơn chứ. Lái chiếc xe lạ đâu thích bằng lái chiếc xe quen thuộc của mình. Anh có đồng ý không? Tắm ao ta vẫn khoái hơn tắm ao người chứ ! Cụ Lê cười, tôi cười theo. Cụ bắt lại câu chuyện cũ:

- Bây giờ anh đã đồng ý với tôi rằng tuổi già là thời gian sung sướng nhất chưa? Nếu ai già, mà không biết tuổi già là sung sướng, thì lỗi tại họ. Họ có cái sướng, cái quý, mà họ không biết hưởng.

Phiên phiên tuổi già

Tràm Cà Mau

Bạn tôi, có ông tự xưng là Hai Hô. Bởi rằng ông hô. Ông rất thích thú với danh xưng này. Ông thường nói rằng, ngày xưa còn trẻ, hằng tiết vịt, ai nói gì, đúng hay sai, cũng tìm lời cãi lại. Bây giờ già rồi, nghe ai nói gì cũng thấy xuôi tai, đúng hết....

Bởi già rồi, có nhiều kinh nghiệm, thấy được đúng, sai, có nhiều mặt khác nhau.

Bà mẹ ông đã 92 tuổi, mà thường hay nói câu: "Mai một tôi già rồi thì..." Mỗi lần nghe câu đó, ông vội cắt ngang lời mẹ, và hỏi lại: " Hơn chín mươi tuổi rồi mà chưa già hử mẹ? Thế thì bao nhiêu tuổi mới là già?" Bà cụ chỉ cười, không đáp lại. Vợ ông thường nháy mắt, nhìn ông che dấu nụ cười bí mật. Người em ông nói: " Theo tôi, thì không có ai già, và cũng chẳng có ai trẻ. Già hay trẻ, là một khái niệm rất tương đối. Hồi tôi mười bốn, mười lăm tuổi, thấy các chị hàng xóm mười bảy hay mười tám tuổi là đã già khú đế. Già như sắp mua hòm được rồi. Thế mà khi tôi sáu mươi tuổi, tôi thấy các bà năm mươi là trẻ, và các bà bốn chục tuổi là bọn con nít. Thế thì già hay trẻ, không phải tùy theo số tuổi của họ. "

Ông Hai nói, có một lúc nào đó, con người trở nên già. Này nhé, mỗi khi đi ra đường, nếu chỉ thấy các bà già nhìn mình, mà các cô gái trẻ không dòm mình nữa, thì phải hiểu là mình đã già rồi. Lại nữa, mỗi sáng đứng trước gương, thấy trán mình cao hơn, tóc rụng nhiều, đừng tưởng mình trở nên thông thái, mà phải biết đó là dấu hiệu già. Nếu mình thấy mọi người dường như trẻ lại, thì chính mình già đã đi, vì mình so sánh thiên hạ với cái bóng của mình trong gương soi mỗi ngày.

Ông nói, tuổi già báo hiệu khi sinh lý bắt đầu yếu. Nhịp độ "gần gũi" của vợ chồng thưa dần. Và đôi khi cố gắng làm vừa lòng bà vợ theo định kỳ, mà không có hứng khởi. Những khi đó, nếu bà vợ gạt ra, không cho gần gũi, thì trong lòng lại mừng hóm, vì có cái cớ để không làm tròn "bổn phận" mà không áy náy. Ông nói, bức nhất là những lúc mình đang hăng, đang nóng máu, sắp xáp chiến, mà bà vợ cứ cản nhắc về những chuyện không đâu, như cái hàng rào bị gió vật nghiêng, cây hoa hồng lá bị bạc mốc, con chó bị rận bọ chết. Thế là cả cái thân già nó xù xuống như cọng bún thiêu. Chẳng làm ăn chi được nữa cả. Đành bỏ cuộc vui nửa chừng. Khi còn trẻ, vào những lúc sắp gay cán như thế này, thì dù cho sét nổ trên đầu, cũng không nghe, không biết.

Có người hỏi ông sao không dùng viên thuốc thần kỳ, làm cho vợ chồng vui như thuở ba mươi. Ông nói, đừng tin mà chết sớm, đau tim mà dùng thuốc này, thì lăn đùng ra mau lắm. Hồi trước, ông cũng xin ông bác sĩ cho toa thuốc này, bác sĩ ấy không chịu. Ông cũng hơi giận, nhưng bây giờ thì cảm ơn, vì biết được cái nguy hại của nó. Vui chốc lát, mà bỏ mạng, lãng nhách. Theo ông, thì vợ chồng già, ghiền cái hơi của nhau hơn là chuyện vật nhau lăn lộn trên giường. Chỉ cần luồn tay vào áo bà vợ già, mà tìm trái mướp, cũng đủ làm cho bà ấy vui rồi.

Nói về cái tai điếc, ông nói: "Có một lúc nào đó, mình nghe nhạc, cứ tưởng là các anh chị ca sĩ dạo này không còn hát hay như ngày xưa. Không phải vậy đâu. Thời nào cũng có ca sĩ

giọng hay. Nghe không hay vì cái tai mình đã nặng, lãng. Rồi cứ tưởng nhạc dờ. Đó là dấu hiệu già. Nhất là khi nghe truyền thanh, truyền hình, thì con cái, hàng xóm, cứ than phiền mở âm thanh quá lớn. Theo mình, âm thanh như vậy chỉ vừa đủ nghe, mà họ bảo oan cho mình là quá lớn."

Ông Hai nói với một bạn già rằng, khi già, lãng tai, điếc tai cũng có cái lợi lớn. Là khi nào vợ nói lời êm ái, dịu dàng, yêu thương, thì nghe cho sướng tai. Khi nào bà trở chứng trách móc, chê bai, than vãn, nói nặng lời, thì cứ nhẹ-nhẹ gỡ cái máy trợ thính ra, chỉ thấy bà nhóp nhép cái miệng, trông tức cười lắm. Không nghe, thì không bực mình, không giận hờn, mà còn cười, đôi khi nụ cười rất rạng rỡ, cười rất dễ thương nữa. Bà vợ nói như gió vào phòng trống, thấy ông chồng không giận, mà còn cười vui, thì đành im miệng cho đỡ tốn hơi. Và đôi khi còn thương thêm, vì tưởng ông chồng khéo nhin. Nhưng một ông bạn khác, nói rằng, khi bà vợ trách móc và thở than, thì để bà ấy nói, cho xả ra, nhẹ bớt bực tức trong lòng. Bởi vậy, mỗi khi vợ ông than vãn, trách móc, thì ông mừng và lắng nghe. Nếu bà ngưng nói, thì hỏi rằng em có gì cần nói thêm, than vãn thêm không, hãy nói cho hết đi, anh nghe đây. Thế là bà dịu xuống, và bà cảm thấy hơi quê quê, nên thôi.

Ông Hai nói, khi già, mắt yếu, cầm cuốn sách lên, là móc túi tìm cái kiếng. Không có kiếng thì đành chịu thua. Khi đó, mình ít đọc sách hơn ngày xưa. Rất nhiều bạn ông than phiền rằng, dạo này, sách vở, báo chí họ in chữ nhỏ hơn, khó đọc. Không phải đâu. Mắt mình mờ, kém, chứ không phải chữ in nhỏ lại. Mấy anh trẻ hỏi ông có bực vì mắt kém không, ông Hai nói rằng, việc chi mà bực?. Phải mừng chứ đừng bực. Mừng và cảm ơn khoa học tiến bộ, giúp cho mình còn thấy rõ hơn, nghe rõ hơn, mà nếu mình sống mấy trăm năm trước, thì đã mù loà, và điếc đặc rồi. Dù cho nghe ít, thấy không rõ hoàn toàn, nhưng có thấy, có nghe, đã là quá quý rồi. Tuổi đã cao, mà còn thấy được người thương yêu, con cháu, bạn bè. Còn xem truyền hình, phim truyện, thì đã nhận được rất nhiều ân phước của trời ban cho. Phải biết cảm nhận và cảm ơn trời

Bây giờ, đi đâu xa ông cũng ngại. Đi du lịch, điều nghĩ đến trước tiên của nhiều người già như ông, không phải cảnh đẹp, điều hay, cái lạ, mà nghĩ đến cái cầu tiểu. Không biết nơi đó có hay không. Cứ vào quán xá, hội trường, thì có thói quen, trước tiên là xem cầu tiểu nằm đâu. Quán nào mà không có cầu tiểu, thì đừng hòng có nhiều ông bà già bước vào. Ông rất sợ mai đây xui xẻo, người ta tôn ông lên làm lãnh tụ. Vì thấy mấy ông lãnh tụ đứng đọc diễn văn, họp báo, duyệt binh, diễn hành, đứng hàng giờ, phải nín tề, khó chịu, mệt và khổ lắm. Ông cũng rất ngại ngủ nhà lạ, cứ nửa đêm, nhiều lần mò mẫm trong bóng tối dậy đi tiểu. Xối nước ào ào làm người khác mất ngủ. Chưa kể lạ nhà, đêm tối, lạc đường mở nhầm cửa phòng vợ, con người ta, thì cũng bẽ bàng.

Một lần, bà vợ đề đầu ông xuống mà nhuộm tóc cho ông. Mấy hôm sau, lên xe công cộng, ngồi vào ghế dành cho người cao niên. Ông thấy có một "lão trượng" đứng nhìn ông chằm chằm, như ngẫm hỏi, sao không nhường ghế ngồi cho người già cả. Ông đoán chắc, chín mươi phần là "lão trượng" kia còn nhỏ tuổi hơn ông. Ông cứ ngồi lì, làm lơ. Nhưng khi thấy hành khách chung quanh nhìn, như thúc dục, như nhún nhủ bằng ánh mắt khó chịu, thì ông nhột quá, đứng dậy nhường ghế cho lão trượng kia. Ông nghĩ, không lẽ phải thét lên là tôi còn già hơn lão, và không lẽ phải móc cấn cước ra mà chứng minh?. Thôi thì đứng dậy, cho bớt nhột và ngượng ngùng. Rồi tự an ủi rằng, đứng cũng là một cách tập thể dục tốt.

Khi có ai hỏi tuổi, ông Hai Hô cũng tự cộng thêm gần chục năm. Thế là thiên hạ rồi rít khen trẻ, xít xoa hỏi làm sao mà giữ được trẻ trung như thế. Ông cười, nói đùa rằng, cứ theo đúng lời dạy vàng ngọc của người xưa để lại, là "đêm bảy, ngày ba" cho khí huyết lưu thông, điều

hoà, thì cơ thể trẻ trung mãi. Ông nói rằng, nếu có khai truyệt đi năm ba tuổi, cũng chẳng có lợi ích gì, vì mình đâu có toan tính chinh phục, tán tỉnh ai. Khai truyệt tuổi, đôi khi người ta còn chê, là trông già trước tuổi. Lại nữa, phong tục của mình, là kính trọng người lớn tuổi. Nhưng các bà, các cô thì khi nào cũng dẫu tuổi, cứ 18 tuổi thì khai là 16, khi 20 khai là 18, và lúc 23 khai là 20. Cứ khai truyệt vài ba tuổi, và cảm thấy sượng khi được người khác tin. Khi phải đoán tuổi, ông thường rộng rãi hạ xuống cho các bà, các cô từ năm đến bảy tuổi, để họ sượng, mà ông không mất chi cả, cũng là làm một điều thiện nho nhỏ trong ngày, làm cho người khác vui, yêu đời hơn.

Đạo sau này, khi ông ăn uống, thường thức ăn bị đổ vung vãi. Nhiều lần ông tự bảo là cẩn thận. Nhưng hình như cái tay nó không hoàn toàn theo mệnh lệnh của cái đầu nữa. Đưa cơm vào miệng không gọn gàng, cứ rớt ra vài chút. Đôi khi tay run, mà ông không biết. Ông cho đó là dấu hiệu của tuổi già. Nhiều lần bà vợ ông nhăn nhó, la nạt, vì làm đổ thức ăn. Một lần ông nhớ lại câu chuyện đứa bé đeo cái chén gỗ, cha mẹ hỏi đeo làm gì, nó nói là để sau này cho cha mẹ ăn, như cha mẹ đã cho ông nội ăn chén gỗ. Ông nhỏ nhẹ nói với vợ rằng, nhờ bà đeo cho ông một cái chén gỗ, rồi mỗi bữa dọn cho ông ăn sau vỉa hè, bên thềm. Nghe thế, bà vợ nhìn ông một lúc lâu, rồi rung rung nước mắt. Từ đó, bà hết cần nhằn khi ông làm đổ thức ăn. Ông hay quên. Đôi khi đi xuống nhà kho, mà ngẩn ngơ không biết định xuống để làm gì. Quên trước, quên sau. Một bạn già của ông nói, nếu "cái đó" mà ông trời không bắt dính chặt vào người, thì có khối ông già để quên trên xe buýt, trên tàu điện, ngoài công viên, và khi cần đi tiểu, thì chạy quanh, quỳnh lên, mà tìm không ra. Còn triệu chứng khác nữa, là làm biếng tắm, đôi khi hai ba ngày ông chưa tắm. Cứ nghĩ là có làm chi dơ đâu mà phải tắm. Nhưng rồi nhận ra, thì tuổi già sợ lạnh, nhạy cảm với cái lạnh, nên ngại tắm. Vì thế mà có nhiều cụ già có mùi, họ đâu biết. Ông phải rán tập thói quen, nóng lạnh chi cũng rán tắm mỗi ngày một lần, ngoại trừ trường hợp đặc biệt.

Bà mẹ ông 92 tuổi, đi ăn tiệm, cắn càng cua-rang-muối nghe rau rầu. Thực khách trong tiệm tròn mắt ra mà nhìn. Còn ông, thì ngay cả bánh mì mềm của Mỹ cũng không dám cắn, dùng tay xé nhỏ ra rồi bỏ vào miệng. Bà mẹ ông, ăn uống không kiêng cử chi cả. Thịt heo quay, vịt quay, cá chiên, gà chiên, bún bò giò heo, phở, nước béo, các thứ độc địa đều ăn tuốt. Thế mà bà không cao mỡ, không cao máu, dù thân thể tròn quay. Cái đó cũng nhờ trời cho. Nhiều bác sĩ cũng khuyên bà, cứ ăn uống thả dãn, cho sượng cái miệng, đừng kiêng cử làm chi nữa khi ở cái tuổi này.

Nhiều ông bạn ông, kiêng khem kỹ lắm, kiêng đủ thứ. Họ xem ba thứ sau đây ngang hàng với thuốc độc: Ngọt, mặn và béo. Họ ăn nhạt, không dám ăn đường, ăn béo. Thấy đồ chiên, là họ đã tái mặt. Họ ăn mãi quen miệng, và thấy các thứ thức ăn không mùi, không vị kia cũng ngon. Bởi khi đói, thì cơm thiêu, cơm cháy cũng thành ngon. Có kẻ bảo, uống quá, phí thức ngon của trời cho. Nhưng những người kiêng cử này nói rằng, không tội chi đem chất độc vào người, rồi bệnh hoạn, hồi không kịp.

Một ông bạn cho ông Tư biết rằng, theo nghiên cứu của đại học Rockefeller, thì có ba điều kiện để cho người già khỏe mạnh và ít bệnh là: 1) ăn bằng một nửa của bữa ăn bây giờ, 2) thể dục thường xuyên, và 3) làm tình đều đều. Ông không tin, và cho rằng, cái đó chỉ đúng cho người Mỹ mà thôi. Mỗi bữa, họ ăn miếng thịt to bằng bàn tay, một bữa ăn của họ, mình có thể ăn ba bốn ngày mà chưa hết. Nếu mình chỉ ăn bằng một nửa của bây giờ, thì sẽ suy dinh dưỡng, sớm đau ốm mà chết. Còn chuyện thể dục thường xuyên, thì đúng trăm phần trăm. Phần làm tình đều đều, có lẽ không ai chắc, vấn đề là còn làm được hay không, mà còn đòi đều đều. Mình cứ ăn bình thường, đừng ăn quá no, cũng đừng ăn đói. Cứ theo cái đạo trung

dung của người xưa đã bày ra từ mấy trăm năm nay. Rượu chè, nếu uống được, thì uống vừa vừa, cũng tốt cho sức khỏe. Đừng say sưa là được. Lâu lâu cũng rán vui vợ, vui chồng cho khỏi lạt lẽo. Ông Hai đã chữa bệnh biếng ăn cho nhiều bạn bè rất công hiệu. Đó là đừng ăn vặt, và chờ cho khi thật đói mới ăn, chưa đói rồi thì chưa ăn. Như vậy thì ăn gì cũng thấy ngon.

Ông có quan niệm phóng khoáng hơn về sự sống và cái chết. Ông cho rằng, chết là một tiến trình của đời sống, hợp với luật thiên nhiên của tạo hóa. Sợ chết là vô lý. Không ai tránh khỏi cái chết, không sớm thì muộn. Ai cũng sẽ chết cả. Ngay cả Phật, Chúa, thần thánh cũng phải chết, huống chi mình là người trần mắt thịt. Chúa Giê-Su chết lúc mới 33 tuổi. Phật cũng chết, thọ không bằng các ông, các bà cụ bây giờ. Cứ thử nghĩ, nếu già mà không chết, thì bây giờ trên thế giới có đến hơn chín mươi phần trăm cụ già, cụ nào cũng mấy trăm tuổi, mấy ngàn tuổi, ho hen, run rẩy, chậm chạp. Lấy ai làm lao động mà nuôi các cụ?. Nhân loại sẽ đói cho vêu mả ra. Già thì phải chết để cho thế giới được trẻ trung hoá. Khi nào anh chị nghe tin một người già chết, mà lòng không buồn, không thương tiếc, thì anh chị được giác ngộ rồi đó. Có chi mà buồn?. Nếu người chết không để lại một gánh nặng gia đình, một đàn con dại cần nuôi dưỡng, dạy dỗ, một bà vợ chân yếu tay mềm, thì mừng cho người ta thoát được cái hệ lụy của trần gian. Khỏi lo công ăn việc làm, khỏi lo nhà cửa, khỏi lo thương ghét, ghen tuông, giận hờn, khỏi lo khai thuế cho đúng hạn kỳ. Khoẻ ru. Nếu người chết đã cao tuổi, trong nhiều năm nằm một chỗ, không nói năng, bại liệt, ăn bằng cách bơm qua ống nối với bao tử, nghe họ chết mà mình khóc lóc, tiếc thương, bi ai, thì hoá ra là không biết điều. Muốn người ta bị kéo dài thêm cái cực hình đó lâu hơn nữa, rồi mới được chết sao?. Nhiều khi, con cháu mừng cho thân nhân họ được chết, mà mình thì sụt sùi thương tiếc.

Ông thường nói, trong tuổi già, sức khỏe là quý nhất. Nhưng nếu ai đó, có sức khỏe tốt, không hề đau ốm, thì cũng là một sự nhàm chán. Họ đâu biết họ đang có cái quý báu nhất trong đời. Lâu lâu, phải đau vài trận, để nhắc nhở, và nhớ rằng, không ốm đau là sung sướng, là hạnh phúc lắm lắm. Làm sao bọn trẻ, và những người khoẻ mạnh biết được cái hạnh phúc, cái sung sướng của người già, khi buổi sáng ngủ dậy, mà thân thể không đau rêm, nhức nhối?. Cũng như nếu người ta chưa sống dưới chế độ kềm kẹp, hà khắc, thì làm sao biết được nỗi sung sướng khi được đặt chân lên miền đất tự do?. Nên quan niệm rằng, với sức khỏe nào cũng tốt cả, đừng so sánh với trường hợp tốt hơn. Cứ vui với cái sức khỏe mà mình đang có. Được khoẻ nhiều thì sướng nhiều, khoẻ ít, cũng sướng hơn, vì chưa đến nỗi tệ hại lắm. Nhớ đi khám bác sĩ đều đều, để khám phá ra bệnh, kịp thời chạy chữa. Một người bạn ông cho biết, không dám đi khám bệnh thường niên, vì sợ "bói ra ma, quét nhà ra rác". Thế nào bác sĩ cũng tìm ra bệnh này, bệnh nọ trong cơ thể và thêm lo. Cứ để thế, rồi khi bệnh nặng thì chết. Bà vợ ông này khổ sở lắm, nhưng không thuyết phục ông được. Ông còn nói, bác sĩ thường cho uống thuốc chữa bệnh này, thì sinh ra thêm bệnh khác nữa. Hoặc bác sĩ chẩn đoán sai bệnh là thường. Có người đọc báo cáo y khoa, cho biết trên nước Mỹ, mỗi năm có đến hai trăm ngàn người chết, hoặc thương tật vì bác sĩ kém hiểu biết, hoặc sơ suất gây ra. Theo ông Hai Hô thì đừng sợ. Vì bác sĩ giỏi nhiều hơn bác sĩ dở, và bác sĩ có lương tâm nhiều hơn bác sĩ thiếu lương tâm. Đừng vì một số trường hợp xấu, mà sợ đi khám bệnh. Khám bệnh, để biết trước mà đề phòng, để chữa trị khi bệnh mới chớm, còn kịp, chữa trị dễ dàng hơn. Để ung thư ăn tràn lan ra rồi, thì chỉ có phép lạ, mới cứu được. Người ta, có thể mạnh khỏe cho đến khi chết. Đó là trường hợp hiếm hoi. Nhưng đau yếu trong tuổi già là thường, không đau yếu là bất thường. Có một người than rằng, cứ đi vào, đi ra trong nhà hoài, chán quá. Ông Hai bảo rằng, được đi vào đi ra như thế là sướng lắm rồi, sao mà chán, vì có nhiều người khác mong được đứng dậy đi vài bước, mà không làm được, vì bệnh. Nhưng theo ông, thì cái người nằm liệt trên giường, cũng tìm được cái thú vui riêng, khi nghe nhạc, nằm mơ mộng, nghĩ đến các kỷ

niệm thời còn vàng son, nhớ đến những tội lỗi nhỏ nhỏ mà họ đã phạm một cách cố ý và thích thú.

Ông Hai Hô tập thể dục đều đặn. Ông nói không ai chối bỏ được ích lợi của thể dục, dù già dù trẻ. Không bao giờ trễ để bắt đầu tập thể dục. Không thể dục, thì tắm thân nhào nhệch ra, rất dễ làm mồi cho bệnh hoạn. Đi bộ trong tuổi già là tốt nhất. Còn khoẻ, thì đi nhanh, yếu thì đi chậm hơn, yếu hơn nữa, thì chống gậy mà đi. Có vận động là tốt. Đi bộ, xương đỡ rỗng, đỡ gãy tay chân khi vấp té. Đi bộ cũng làm cho mặt mày trẻ ra, lưng đỡ còng, thân thể đỡ đau đớn, mệt mỏi. Đi bộ cũng vui, nhất là đi với vợ, với chồng, nói đủ thứ chuyện vui buồn. Nhưng khi bà vợ bắt đầu cần nhằn vì những chuyện không đâu, thì phải giả vờ chạy, để bà lại phía sau, cho bà nói với cột đèn, cần nhằn với cây cỏ. Không có vợ đi cùng, thì đi với bà cụ hàng xóm cũng vui. Bà sẽ không bao giờ dám cần nhằn ông vì những chuyện không đâu. Bà sẽ lịch sự hơn. Đi với bà hàng xóm, ông bảo, đừng sợ thiên hạ hiểu lầm, cũng đừng sợ chính bà ấy hiểu lầm. Không hiểu lầm thì tốt. Hiểu lầm thì càng tốt hơn, vì làm cho bà ấy vui, làm bà nghĩ là còn sáng giá, còn có người ngưỡng mộ đến cái nhan sắc mùa thu của bà. Bà sẽ yêu đời hơn, sẽ ăn ngon, ngủ được, thể thì ông cũng đã làm được một điều thiện nho nhỏ. Ông nói, ông được nghe chuyện một bà cụ 88 tuổi, bà nói rằng, phải đi bộ, phải tập thể dục để chống lại bệnh hoạn. Mỗi ngày bà đi bộ hơn một giờ. Bà nói rằng: "Mình phải biết tự thương mình. Con cái có thương mình, chúng có thể cho tiền bạc, quà cáp, chứ không cho mình sức khoẻ được. Mình phải tự lo lấy, để mà sống cho vui, sống cho có chất lượng." Ông nói rằng, thể dục làm tăng tuổi thọ, chứ không làm giảm. Ngoại trừ ham tập, tập quá sức, thì lăn kềnh ra mà chết, mau lắm. Boi lội là tốt nhất, vận động đủ các thứ bắp thịt. Nhưng tuổi già, thường sợ nước, sợ lạnh. Cái gì sợ thì không nên làm, hại cho sức khoẻ, hại thần kinh.

Mỗi lần nghe có người than là mất ngủ, ông thường nói say sưa về bệnh này. Theo ông thì những người này, đã ngủ đủ, ngủ thừa, nên không ngủ thêm được, mà tưởng là mất ngủ. Vì ban ngày, họ cứ thấy mệt, mắt riu lại, là ngủ những giấc ngắn. Nên biết, ngủ một giấc chừng 15 phút lúc ban ngày, có thể tương đương với một giấc ngủ 1 hay 2 giờ ban đêm. Mỗi đêm, người bình thường, chỉ cần ngủ ngon chừng 3 hay 4 giờ là đủ mạnh như gấu bắc cực. Nếu không ngủ ngày, thì đêm về ngủ dễ lắm. Không phải tuổi già là mất ngủ, bằng chứng cho thấy chó mèo già ngủ li bì, ngủ ngày, ngủ đêm, ngủ liên miên. Người già dư thì giờ, ban ngày ngủ rồi, thì ban khó ngủ là chuyện thường. Ông thường nói rằng, đừng sợ mất ngủ. Khi không ngủ được, thì dậy đọc sách, viết thư, làm thơ, xem truyền hình, gõ máy vi tính, đọc thư bạn bè, hãy tận hưởng cái thời gian quý báu đang có. Rồi chờ cho thật buồn ngủ, không thức nổi nữa, vào giường nằm, sẽ ngủ được ngay, và ngủ một giấc ngon lành cho đến sáng. Đừng ép giấc ngủ, ép giấc ngủ sẽ khó ngủ hơn. Cũng đừng uống thuốc ngủ. Đại kỵ. Uống thuốc ngủ nhiều, làm hư hại hệ thống thần kinh. Đừng nằm nhắm mắt mà đêm cừu, nếu phải đếm, thì đếm những người tình cũ. Mau ngủ hơn. Nếu đời chỉ có một hai người tình thôi, thì đừng đếm một hai, một hai, không có lợi. Hoặc nằm mà hát trong trí những bài ca du dương, đẹp, gợi nhiều kỷ niệm êm ái, thân thương. Bà chị ông, cứ than phiền là mất ngủ, nhưng khi đi chơi, cứ leo lên xe thì quẹo đầu ngáy khò khò, ngủ suốt buổi, suốt ngày, ngủ mà quên xem phong cảnh. Ngủ như thế thì no rồi, dư rồi, nên khi đến khách sạn, thì làm sao mà ngủ thêm được nữa. Bà chị nói, đi chơi xa sợ mất ngủ. Bà ấy thực sự ngủ nhiều hơn ai cả, mà bà tưởng là mất ngủ. Một chị khác than là mất ngủ kinh niên, ghé nhà ông chơi. Ông nói là sẽ chữa bệnh mất ngủ cho chị. Ông dẫn chị kia đi chơi, suốt ngày lội bộ, chị vừa đi vừa ngủ gật, ông không cho ngủ. Ông nhờ hết việc này qua việc nọ, không để chị có thì giờ mà ngủ gật. Đêm không cho đi ngủ sớm. Mới mười giờ đêm, mệt quá chị năn nỉ xin đi nằm, và đánh một giấc ngon lành dài đến sáng hôm sau. Trong mấy hôm liên tiếp đêm nào chị cũng ngủ li bì, ngủ ngon, không cần

thuốc thang chi cả. Ông truyền bí quyết, là không ngủ ngày, mệt mấy cũng không ngủ, ban đêm đừng đi ngủ sớm, phải chờ cho mắt riu lại, mở không ra, mới đi ngủ, thì ngủ ngon."

Nhiều người già tự đặt cho họ một kỷ luật để sống. Theo ông, thì có kỷ luật cũng tốt, mà không kỷ luật lại càng khỏe hơn. Nhiều người tính tình nghiêm khắc. Mọi sự đều phải rằm rắp đúng như quy định mới chịu. Tội chi vậy, nếu không rằm rắp, mà không chết ai, hại ai, thì rằm rắp làm chi cho khổ mình, khổ người? Nên dễ dãi với mọi sự, dễ dãi với chính bản thân mình, kéo tội nghiệp nó. Khắc kỷ cũng là điều hay. Nhưng tội gì mà tự khắc khe với chính mình, người khác không khắc khe thì thôi. Nên cứ xem mọi sự như trò chơi. Chơi vui nhiều thì tốt, vui ít cũng tốt luôn. Ông không mong cái tuyệt đối, hoàn hảo. Trong một cuộc chơi, ông không hy vọng được tất cả mọi người tham gia, có ít vui ít, có nhiều vui nhiều. Hai ba chục người cũng vui, mà năm bảy bạn bè cũng vui luôn. Nếu hột một cuộc chơi, một cuộc gặp gỡ, ông cũng không tiếc, chẳng sao cả, ông về nhà mở nhạc, mở TV ra mà thưởng thức. Ông nghĩ, được thêm một dịp nghỉ ngơi, yên tĩnh. Có lần đi trễ máy bay ? Ông bình tĩnh xin đi chuyến sau mà không được. Ông cũng cười, không bực mình, quay về nhà, pha một bình trà, đem một tập thơ ra mà ngâm vịnh, nằm ngửa mà thưởng thức cuộc tranh tài thể thao. Ông nói, đôi khi nhờ trễ một chuyến máy bay mà sống sót, nếu máy bay rớt. Chiều ra ngoài quán uống cà phê xem sinh hoạt phổ thông. Nói chuyện tào lao với chủ quán.

Ông không bao giờ tranh luận gay gắt với ai. Ông nói, tranh luận làm chi cho mệt, rồi giận nhau?. Trong tuổi già, khi có cuộc tranh luận, thì tránh là tốt nhất. Nếu không tránh được, thì chịu thua đi, thắng làm chi, để cho đời ngắn lại?. Thắng tranh luận, làm thiên hạ ghét, làm mất lòng bạn bè, làm người bị thua tức giận, và nóng mặt, không ưa mình. Không ai ghét người thua trong cuộc tranh luận. Người thắng cuộc, dễ bị ghét hơn. Thử đánh một ván cờ xem, nhường cho đối phương thắng, làm họ vui hơn, không chừng mình được đãi đằng hậu hỉ hơn. Đến nhà người ta, mà cãi nhau, tranh thắng, làm họ mất mặt với vợ con, với bạn bè, thì đừng mong chi được tiếp đãi thắm thiết. Khi thua, mình không thiệt thòi, mất mát chi cả, mà lại được thương, tại sao không chọn tình thương, mà chọn cái bị ghét. Thắng tranh luận, cũng chưa chắc mình đã giỏi hơn người, mà giỏi hơn để làm chi? Và cũng chưa chắc người ta đã chịu cái lý của mình là đúng. Trong tình vợ chồng cũng vậy, nhiều ông nhiều bà tranh hơn thua từng ly, từng tí, cãi vạ nhau tung bừa về những điều không ích lợi chi cho ai cả. Rồi giận nhau, nói nặng nhau, làm nhau đau đớn vì lời nói thiếu tử tế, thiếu lịch sự. Có ích lợi gì đâu. Tranh nhau thắng thua, làm sút mẻ hạnh phúc gia đình, làm mất đi thì giờ quý báu bên nhau, làm không khí gia đình nặng nề. Đừng bao giờ nói là phải làm cho ra lẽ, không thì hoá "lùng". Hãy cứ để cho chồng mình, vợ mình "lùng" đi, cho họ sướng. Tại sao đi ra ngoài, không dám "lùng" với thiên hạ, mà về nhà lại "lùng" nhau làm chi cho mất vui. Ông thường nói, cứ chịu thua đi là khỏe nhất. Ông đã thua, thì không việc chi mà ai đó gây hấn thêm. Đúng hay sai, ông tự biết. Không cần tranh luận nhiều. Có tranh luận, thì cũng chưa chắc đã thuyết phục được đối phương mà không gây mất mát. Mỗi lần phải tranh luận với ai, thì ông nhớ lại chuyện ông Pol Pot. Ông này đã giết chết hơn hai triệu dân vô tội, tức khoảng một phần ba dân số Kampuchia của ông thời đó. Thế mà cuối đời, khi sắp chết, ông Pol Pot nói với một phóng viên Tây phương rằng, những điều ông đã làm, là lợi ích cho dân tộc của ông. Nhớ chuyện đó, làm ông đỡ ngứa miệng xen vào những cuộc tranh luận.

Khi có ai chê bai ông, ông chẳng bực mình, không giận hờn, mà cứ cười, và xem như không. Ông tự nhủ, biết đâu ông cũng đáng chê, đáng trách. Nghe thiên hạ chê, để mà sửa mình, biết mình còn cái chưa hay, sai sót. Không phải ông là kẻ mặt dày không biết xấu hổ, nhưng thiên hạ chê, mà không phản ứng, thì như gió qua truông. Có một ông khác, bị vợ chê bai hoài, chê đủ thứ. Ông này chỉ cười, mà nói với bà vợ rằng, ông không ngờ bà xui xẻo đến thế, lấy phải

một thằng chồng tệ hại như vậy, tội nghiệp cho bà quá. Bà vợ nghe mà chột dạ, và biết đã ăn nói quá trớn.

Khi nghe ai khoe khoang, ông cũng không bắt bẻ, không lật mặt thật của họ ra, sợ làm cho họ xấu hổ, bẽ bàng. Ông cứ giả vờ tin, để mà đãi họ vài phút vui sướng, cũng là làm được một việc thiện nho nhỏ. Ông không mất gì, và chẳng thiệt hại cho ai, mà cuộc đời này thêm vui, thêm tử tế. Bởi nghĩ thế mà ông làm.

Ông Hai Hô quan niệm rằng, trong tuổi già, có hoài bảo thì cũng tốt, mà không có hoài bảo chi cả, thì tốt hơn, và khôn ngoan hơn. Khi trẻ, nhiều thì giờ, nhiều năng lực, mà chưa có hoài bảo nào làm xong, thì khi già rồi, mong chi đạt được. Tội chi đeo vào thân cái hoài bảo cho khổ. Già rồi, đừng xem cái gì là quan trọng cả. Từ danh vọng, tiền tài, tình yêu. Ngay cả cái mạng sống của mình, cũng đừng xem là quá trọng. Có lần, ông đến thăm một nhà văn đang nằm thoi thóp, miệng ngậm một cái que gỗ có thấm nước cho đỡ khát, sắp chết vì ung thư. Ông nhà văn còn thao thức vì một tác phẩm để đời chưa khởi đầu được. Chết chưa an lòng. Ông nói: "Thôi bác ơi, chuyện gì mình chưa làm được, thì thế nào con cháu mình sau này cũng làm. Yên tâm mà dưỡng bệnh đi."

Ông Hai Hô cho rằng, cứ năm ba ông bà bạn già gặp nhau, uống vài ly trà, cà phê mà nói chuyện nhảm cũng là một thứ hạnh phúc trong đời. Ông nói, dù đến để nghe thằng bạn già nó chửi mình, cũng cứ vui, được người ta chửi, tức còn có người để ý đến mình, còn hơn là không ai khen, ai chửi cả. Những dịp ra mắt thơ, ra mắt sách, ông thường tham gia cho cuộc họp thêm xôm tụ. Cho tác giả sướng. Ông khoái các buổi ca nhạc cây nhà lá vườn, tài tử. Nó cũng có những cái hay của nó. Những buổi họp mặt anh em bạn cũ, ông không bao giờ bỏ qua, ông nói là không tham dự thì uống lăm. Ông cho rằng, tuổi già, mà còn gặp lại được bạn xưa, thì không còn gì quý báu hơn. Nằm nhà xem sách, xem truyền hình, đá banh, đâu vui bằng gặp bạn cũ. Gặp dịp vui, thì cứ vui kéo uống, biết mình còn sống được bao lâu nữa mà mãi phí ngày giờ chạy theo lợi lộc."

Mỗi khi có ai mời đi đám cưới, tiệc tùng, ông đến đúng giờ, mà thiên hạ tà tà đến trễ, ông cũng không bực mình. Bởi người ta quen giờ cao su rồi. Họ có cả trăm ngàn lý do để biện minh. Ông có đến sớm, thì cũng có cái lợi khác, được nói chuyện, gặp gỡ, tâm sự tào lao với những bạn bè mà từ lâu ít có dịp gặp nhau. Cũng vui và quý. Dễ chi có cơ hội thuận tiện để gặp nhau. Đến khi dọn thức ăn ra, không còn cơ hội để nói chuyện nữa, vì ai nấy, lo gấp, lo nhai, không rảnh mà nói chuyện. Khi ăn xong, thì bạn bè vội vã ra về, vì đường xa, vì đêm khuya, vì mệt nhọc. Bởi vậy, ông cứ vui với cái bê bối của thiên hạ, và bằng lòng với câu "Không ăn đậu không phải Mễ, không đi trễ, không phải Việt Nam."

Ông Tư Hô thường nói, tuổi già, cứ phiên phiên với mọi sự, cho khỏe, cho sướng cái thân già của mình.

(Santa Ana, tháng 10/2007)
Tản văn của Tràm Cà Mau

Kiểm pháp Sấm chớp của kẻ bị tai họa đàn bà

Fujisawa Shuhei

Phạm Vũ Thịnh dịch

1



Nếu xếp hạng người ít được chú ý đến nhất trong tất cả mọi người làm việc trong thành, thì không ai tệ bằng Saji Isoroku. Anh ta lại làm trong tổ Giữ cờ, là chỗ chẳng có chút gì nổi bật cả, mỗi ngày cứ cắm cúi nhìn xuống đất mà đi đi về về từ dãy nhà của tổ đến thành, đều đặn suốt mười năm ròng, đến nay đã 36 tuổi. Vợ chẳng có mà con cũng không. Mà đâu phải ngay

từ đầu không lấy được vợ! Khoảng tuổi 25, anh cũng đã cưới vợ rồi, nhưng người vợ đầu tiên ấy bệnh chết, sau đó, hai người vợ kế tiếp lại theo nhau chạy trốn mất. Phải nhận rằng Isoroku là gã đàn ông có vận rủi về đường hôn nhân.

Thế nhưng, người đời thì không cho đó là vì vận rủi mà thôi. Có kẻ quả quyết rằng nguyên do là vì dung mạo của Isoroku đó thôi. Isoroku là một người đàn ông có bề ngoài lôi thôi lếch thếch. Lúc nào cũng chỉ phô ra khuôn mặt rám nắng đen đui, mũi to, miệng rộng quá khổ, mà mắt lại ti hí, nhìn vào đâu chẳng biết được. Thêm vào đó, tóc mai lại sớm rụng gần hết, mới giữa lứa tuổi 30 mà tóc đã thưa quá rồi, bởi đã bắt đầu rụng nhiều đầu từ mười năm về trước. Mới nhìn qua, khuôn mặt chẳng khác gì cái mặt nạ ông Hộ pháp mũi quạ ấy, nên bị mang tiếng là kẻ xấu trai cũng chẳng oan gì.

Phải chi đàn ông dung mạo như thế mà bù lại, có được chút chiều cao và cử chỉ nhanh nhẹn thì có lẽ cũng còn coi được, thế nhưng Isoroku lại thấp bé, gầy còm, lù đù. Nhìn Isoroku nhỏ con, ít nói, lưng hơi còng, bước trên đường vào thành làm việc, thì ai cũng cho đó là người đàn ông còn tệ hơn tầm thường nữa. Vì vậy, chẳng phải là vô lý khi có kẻ giải thích rằng người vợ đầu tiên đã chết sớm thì không nói làm gì, chứ hai người vợ sau đã phải chạy trốn, hẳn là vì đã chán mứa cái dung mạo và hình dáng lôi thôi lếch thếch của Isoroku.

Anh ta là người thiếu tham vọng. Sau khi người vợ cuối đã bỏ trốn mất rồi thì lại càng lộ vẻ lôi thôi lếch thếch hơn nữa.

Thế mà lại có kẻ nói nhỏ: -"Không phải thế đâu!". Kẻ đó là Yoshinari ở tổ Kế toán. -"Isoroku có bộ mặt như thế, chứ thật ra là một gã thích *chuyện ấy* lắm kia. Tôi nhớ rằng anh ta đã yêu

quá đến làm chết người vợ đầu tiên, còn các bà thứ hai và thứ ba thì vì Isoroku đòi hỏi kịch liệt quá, chịu không thấu mới chạy trốn về quê cả, đấy mới là sự thật".

Yoshinari Manjiro, người nói như thế là một tên đàn ông háo sắc không thua ai, khét tiếng ở xóm chơi bởi Somekawa rồi, nên nghe thế, ai cũng phì cười.

-"Tôi không bịa chuyện đâu. Chuyện Isoroku ham sắc dục thì có chứng cứ đây". Thấy người ta cười, Yoshinari nổi tức lên mà phân bua như thế. Anh ta tình cờ gặp một cô gái trước đây đã giúp việc nhà Isoroku, ở quán trà trong xóm yên hoa Somekawa. Cô ta kể là các tớ gái của nhà Saji thường chỉ làm được chừng một năm mà thôi vì thế nào cũng bị chủ nhà là Isoroku phóng tay quấy nhiễu, chính cô cũng đã bị nguy hiểm một lần rồi.

Mọi người lại phì cười một lần nữa. Lời Yoshinari thật thú vị, nhưng vẫn không ra khỏi phạm vi suy đoán. Cho dù giả thử chuyện người tớ gái cũ kể lại có thật đi nữa, nghĩa là đàn ông đơn chiếc như Isoroku mà có lúc còn cào ham muốn đến nỗi thấy có người tớ gái gần ngay đây là phóng tay quấy nhiễu đi nữa, cũng khó mà lấy chuyện đó làm cơ sở đủ để quy kết rằng Isoroku là một gã ham chuyện sắc dục được.

Dù sao đi nữa, cứ tưởng tượng không biết anh chàng Saji Isoroku ấy có vẻ mặt như thế nào khi giờ trò quấy nhiễu các cô tớ gái, là người ta ôm bụng mà cười lăn ra.

Đạo gần đây, sau khi người vợ thứ ba bỏ trốn, Saji Isoroku mới trở thành đầu đề câu chuyện bàn tán của thiên hạ theo kiểu này. Chứ ngoài chuyện này ra, chẳng ai buồn để ý đến Isoroku.

Tuy nhiên, dù không buồn để ý đến Isoroku, hay trong bụng nghĩ Isoroku là một gã quá đổi tầm thường đi nữa, người làm việc trong thành cũng chẳng ai nói lời bĩ thỉ đối với anh, hay buông lời chế diễu trước mặt anh. Bởi chừng mười năm trước đây, có lần Isoroku đã thi thử kiếm pháp tuyệt luân bên ngoài thành, khiến mọi người tự đáy lòng cảm thấy e sợ người đàn ông có dung mạo xấu tệ ấy.

Isoroku thời trai trẻ đã tập luyện kiếm pháp của phái Itto ở xóm gần thành. Lúc bấy giờ thì chưa nghe tiếng đồn đại gì về tài năng của anh, nhưng đến năm 19 tuổi, anh thay thế cho cha anh đang bệnh để lên Edo ^[1] làm việc rồi bắt đầu học kiếm theo phái Imaeda, thì nghe đâu đã có những bước tiến vượt bậc. Tuy nói vậy chứ tiến đến mức như thế nào thì cũng chẳng ai biết rõ. Chỉ biết rằng Isoroku đã hai lần đệ đơn xin phiên trấn cho triển hạn lưu trú để tiếp tục làm việc trên Edo vì lý do tu luyện thêm kiếm thuật, rồi sau khi cha chết, đã không trở về xứ ngay mà lưu lại trên Edo tất cả là sáu năm, nên chuyện anh chuyên chú tập luyện kiếm thuật hẳn không phải là tầm thường.

Việc Isoroku thi triển kiếm pháp trong sự kiện xảy ra mười năm trước đây đã tình cờ mà trình bày cho cả phiên trấn biết anh đã hội đắc kiếm thuật đến mức nào. Đó là chuyện xảy ra một năm sau ngày anh từ Edo trở về xứ.

2

Mười năm trước, vào một ngày mùa thu, có hai người đàn ông đến trọ ở lữ quán Momiji trong xóm Kawahara. Cả hai đều khoảng trên dưới 30 tuổi, có vẻ là võ sĩ mất chủ, nhưng trang phục tươm tất nên lữ quán Momiji cho trọ mà không nghi ngại gì. Hai người bảo là võ sĩ mất chủ,

xuất thân ở xứ Joshu, đang trên đường đi Tsugaru tìm bà con, và ghi gửi tiền trước vào sổ, số tiền quá đủ cho vài ngày trọ ở lữ quán.

Momiji là một lữ quán kiêm nhà chứa, ở khu vực yên tĩnh bên bờ sông Gomagawa. Hai người khách ấy gọi gái đến uống rượu mỗi đêm. Đến đêm thứ ba, nhà làm rượu nổi tiếng giàu có trong vùng quanh thành là tiệm Takano của Gibee bị cướp đột nhập. Hai người làm công chống lại bị chúng chém chết. Bọn cướp hiếp bách người chủ, đoạt 500 lạng vàng xong, chạy trốn vào xóm đêm trong cơn mưa nhỏ.

Sáng hôm sau, người ta phát giác ra bọn đạo tặc ấy chính là hai người khách trọ ở lữ quán Momiji. Chúng còn nạy hòm tiền, lấy luôn cả 50 lạng vàng của lữ quán nữa.

Sở Kiểm sát lập tức phái người ra tắt cả các trạm kiểm soát ở bốn phía, cho người vào cả các đường nôi, để soát xét người ra vào phiên trấn. Nhưng bọn cướp vẫn không bị mắc lưới. Không thấy hình tích gì chứng tỏ là bọn chúng đã qua khỏi các trạm kiểm soát, nên một mặt, sở Kiểm sát tiếp tục cuộc điều tra theo hướng bọn cướp còn ẩn núp đâu đó trong phiên trấn, một mặt, ra bố cáo truy nã chúng đến tất cả các làng xóm trong lãnh địa.

Nhưng, hoá ra là bọn cướp vẫn còn ẩn nấp ngay trong xóm gần thành. Xóm Eboshi chỉ cách xóm Kawahara một con sông, có một căn nhà bỏ hoang. Hàng xóm phát hiện cứ đêm đến là có mùi gì như là mùi nấu cơm thoang thoang từ căn nhà ấy, nên thưa lên sở Kiểm sát, vì thế bại lộ ra là hai tên ấy đang ẩn nấp ở đấy.

Sáng hôm sau, sở Kiểm sát tập trung người bao vây nhà ấy. Nhưng bọn trong nhà chống cự dữ dội, nên không dễ bắt được chúng. Cả buổi sáng không xong, đến gần bốn giờ chiều cũng chưa ra sao cả. Mà đã có 5 người bị chúng chém rồi, trong đó một kiểm-sát chết, một người khác trọng thương. Người chết lại là Ioka, xưa nay vẫn có tiếng là giỏi môn kiếm ngắn, nên phía Kiểm sát rung động cả lên. Họ hiểu ra rằng hai tên cướp nấp trong nhà ấy chẳng phải là thứ thấy vàng loá mắt làm liều, mà là một bọn cướp chuyên nghiệp và hung ác. Chẳng ai dám mạo hiểm xông vào trong nhà ấy cả. Đám Kiểm sát nhắm chừng không thể bắt giữ chúng ngay được nên bắt đầu chuẩn bị củi lửa để đốt phòng gian suốt đêm.

Tình hình cho đến lúc ấy đã được loan đi khắp thành. Isoroku từ thành được phái đến hiện trường vào khoảng quá bốn giờ chiều một chút. Mọi người trong các nhà lân cận của căn nhà hoang ấy đã bị sơ tán đi, họ cùng với vô số những người hiếu kỳ đến xem đứng đầy cả các đường trong 1, 2 xóm nhà quanh đấy. Isoroku vệt đám người hiếu kỳ ấy, tiến đến gần đám Kiểm sát đang nấp canh dưới mái hiên các nhà bên cạnh, bàn bạc gì đấy với họ. Thấy thế, đám người đứng xem ai cũng chỉ nghĩ là Isoroku mang chỉ thị gì đấy từ trong thành ra cho bọn Kiểm sát mà thôi. Bởi Isoroku nhỏ con, lúc bấy giờ đã lộ vẻ lôi thôi lếch thếch rồi. Ngỡ anh ta chỉ là sứ giả gì đấy từ trong thành ra, thì chẳng phải chỉ đám người hiếu kỳ ấy, mà hầu hết bọn Kiểm sát cũng đã nghĩ như thế. Thế nhưng, sau khi bàn chuyện với thanh tra Yabe là người chỉ huy đám Kiểm sát ấy xong, Isoroku lấy trong túi ra sợi dây, nhanh nhẹn buộc tay áo lại, rồi băng qua con đường tĩnh lặng, tiến đến căn nhà hoang ấy.

Người ta thấy Isoroku tuột hai thanh kiếm ra ngay trước cửa nhà. Rồi bình thản bước vào trong. Bên trong yên lặng một hồi, nhưng đột nhiên 2, 3 tiếng hét ghê rợn nổi lên. Những tiếng hét vang vọng khắp các phố đang nín thở chờ xem.

Rồi nơi cửa trước vẫn mở toang của căn nhà hoang ấy, Isoroku bước ra, còn đang tháo dây buộc tay áo. Kiếm đã được tra vào vỏ rồi. Bên trong nhà ấy đã xảy ra chuyện gì như thế nào thì chẳng ai thấy được cả. Im lặng một hồi rồi đám Kiếm sát nhất tề ủa vào trong căn nhà hoang ấy.

Cuộc điều tra của Kiếm sát cho biết là cả hai tên cướp hầu như chỉ bị chém một nhát mà chết.

Từ sự kiện đó, Isoroku đã được mọi người trong thành quý trọng một thời gian. Đồng liêu và người quen biết thì ai cũng muốn hỏi từng chi tiết của việc anh đã chém chết hai tên cướp ấy như thế nào, còn người không quen biết gì, khi thấy Isoroku trong thành hay trên đường đi, về thành, cũng kính cẩn thi lễ. Rõ ràng là mọi người đều muốn khen ngợi ca tụng Isoroku, nên giá mà anh đối ứng bình thường, thì cũng đủ để tiếng thơm dừng cảm tài trí ấy dần dần ghi khắc trong tâm trí mọi người, và giá trị tư cách của anh cũng tăng vọt lên được. Thế mà Isoroku lại có phần khác đời. Người ta hỏi chi tiết, anh chỉ đáp, đơn sơ: - "Có gì đâu", hay ậm ừ cho qua chuyện, và đáp lại mắt nhìn thân thiện của mọi người, anh ta chỉ cúi mặt hay nhìn lảng đi như tưởng mắc cỡ hay khó chịu gì đấy. Vì thế, chẳng bao lâu, bắt đầu có kẻ dè bĩu: - "Chém được hai tên cướp thật đấy, nhưng cũng chỉ là bọn cướp cạn mà thôi. Chẳng cần phải khen tặng quá đáng".

Mà công trạng ấy cũng chẳng giúp Isoroku được tăng thêm bổng lộc gì, anh vẫn chỉ được mức lương 50 hộc ^[2] và vẫn làm ở tổ Giữ cờ. Nghe nói đêm ấy, quan Gia lão ^[3] Sugitani Gonshiro, người đã trực tiếp ra lệnh cho Isoroku ra giúp đám Kiếm sát, gọi Isoroku đến tư dinh mở tiệc khen thưởng anh, thế thôi. Cho nên, có kẻ nói như thế cũng chẳng có gì đáng ngạc nhiên.

Thành tích ấy của Isoroku dần dần bị quên lãng. Tháng năm chồng chất, ngay cả sự kiện táo tợn ấy cũng ít ai còn nhớ. Tuy vậy, chuyện đã thực sự xảy ra thì cũng không thể vùi lấp hẳn được nên nhờ có chuyện mười năm về trước ấy mà dù Isoroku có bị bỏ quên đi nữa, cũng may mắn tránh được chuyện người ta chê cười bộ điệu xốc xếch thường trực của anh.

Thế nhưng lại có một chuyện khác xảy ra, mà lần này thì thật sự làm mất mặt Isoroku. Sự kiện này được người trong thành loan truyền không chút e ngại, khiến ai cũng cười vang điệu cợt, ngay cả những người xưa nay cho rằng Isoroku là nhân vật sâu sắc khó hiểu, cũng cảm thấy đã thấy rõ được con người thật của anh rồi.

3

Đêm ấy, chẳng phải ngay từ đầu Isoroku đã có ý định phóng tay quấy nhiễu cô tớ gái Sato. Mà phải nói là anh đã cố gắng dần lòng để chuyện ấy đừng xảy ra nữa kia. Isoroku biết thiên hạ đồn đại như thế nào về chuyện các cô tớ gái nhà anh không ai ở lâu trong nhà được. Người ta bảo là bị chủ nhà quấy nhiễu nên cô nào cũng chỉ ở được chừng một năm là nhiều. Có hôm anh từ thành về đến bên ngoài hàng rào cây tươi của dãy nhà của tổ, nghe giọng các bà vợ của đồng liêu bàn tán chuyện ấy một cách trắng trợn, Isoroku đã phải nhón gót rón rén quay trở lại đường cũ.

Thế nhưng, chuyện đó quả là oan cho anh. Đầu phải anh chỉ thuê toàn các cô tớ trẻ. Bà già cũng có mà xồn xồn quá tuổi 40 cũng đã thuê rồi. Bà già tên là Nao vào làm được ba năm, nấu cơm ngon, ưa sạch sẽ, Isoroku rất thích, nhưng rồi lưng đau không cử động được phải nghỉ mất. Bà xồn xồn 40 tuổi là Some thì được thuê ngay sau khi người vợ đầu tiên vừa chết,

nhưng đêm đêm cứ đến ngồi xõm ngay trước cửa phòng ngủ của Isoroku, nên anh phải cho nghỉ việc. Những chuyện như thế thì thiên hạ chẳng thèm nhắc đến, chỉ chọn toàn chuyện các cô tớ trẻ mà bàn thôi. Anh có bất bình vì thế thật, nhưng sự thực thì quả là các cô tớ trẻ, cô nào rồi cũng chỉ ở được trên dưới một năm mà thôi, khiến chính Isoroku cũng áy náy. Anh mơ hồ để ý đến một điều: các cô tớ trẻ vào làm việc nhà, đến lúc đã quen với công việc thì Isoroku bắt đầu thấy có cảm tình với mọi chuyện các cô làm. Tất nhiên, có cô lười biếng, có cô xấu xí, nhưng mọi khuyết điểm nhỏ nhất đều chẳng lưu lại trong mắt Isoroku, anh chỉ nhìn thấy những khía cạnh tốt đẹp của các cô mà cảm thấy mãn nguyện thôi. Đối với các cô tớ gái thì có được người chủ như thế là đáng quý quá rồi, thế mà lạ lùng thay, cô nào cũng ở chừng một năm là cuốn gói bỏ đi.

Có lẽ mình như thế là không nên rồi. Isoroku nghĩ. Trong lòng anh luôn luôn có tâm tình khao khát, ngưỡng mộ người phụ nữ, nhưng chưa bao giờ được thoả mãn. Từ thời trẻ, anh đã chẳng có duyên với đàn bà. Cũng đã có lần đến chỗ chơi bởi rồi, nhưng đàn bà ở chôn ấy đối xử lạnh nhạt hay ăn nói bạo tron về diện mạo xấu xí của anh khiến lòng anh băng giá. Người vợ đầu tiên thì hiền dịu lắm, nhưng chỉ sống với anh được có ba năm. Người vợ thứ hai và thứ ba thì ngay từ đầu đã xem nhẹ anh, rồi một người bỏ đi không nói lý do, người kia thì thiên hạ đồn đại là đã tự ý bỏ anh, nhưng thật ra, anh không chịu nổi nét ăn ở nên đã viết giấy đoạn hôn mà cho ra khỏi nhà. Sau đó, chẳng còn ai mới lái gí cho anh nữa.

Vì không có duyên với đàn bà như thế nên nỗi khao khát trong tâm tình Isoroku dâng cao, dần dần anh trông người đàn bà nào cũng giống như tiên cả. Cô tớ gái xấu xí thì được Isoroku nhìn trộm say đắm, thầm nghĩ là khuôn mặt không được đẹp nhưng khoảng hông là tuyệt phẩm! Cô tớ gái lười biếng đến mức để bếp lúc nào cũng có mùi ôi thối, sàn chiếu đầy bụi, cũng được Isoroku nhìn trộm mà thấy mặt cô nhìn nghiêng thật gợi tình! Những lúc như thế, mặt Isoroku đỏ ửng hẳn ra. Thế nên cho dù anh chưa phóng tay động chạm gì, các cô cũng đâm ghét mà xin nghỉ việc. Điều đó thì chính Isoroku cũng hiểu được.

Vì thế, khi cô Sato vào làm thì Isoroku trân quý lắm. Sato là cháu ruột của bà già Nao đã giúp việc nhà anh ngày trước, vì đau lưng mà phải nghỉ. Cô đến từ một làng trong núi xa chân thành đến 5 dặm. Lúc mới vào làm, cô 17 tuổi, năm nay đã 18, nhưng không thấy dấu hiệu gì là muốn nghỉ việc, mặc dù đã qua thời kỳ một năm, thời điểm các cô tớ gái khác đã bỏ đi. Từ 17 tuổi lên 18, Sato thay đổi rõ rệt. Lúc mới đến, mặt Sato đen sạm, ăn nói cử chỉ cứ như là con trai. Vậy mà chỉ trong vòng một năm nay, da mặt cô đã bớt đen, đôi sang mịn màng trơn láng như toả sáng từ bên trong, và lời nói cử chỉ đi đứng đã có vẻ thanh nhã đầy nữ tính từ lúc nào rồi. Và cô làm việc nhanh nhẹn, không nề hà khó nhọc. Nhà Isoroku sạch sẽ, đẹp để hẳn lên.

Ở trong căn nhà sạch sẽ, đẹp để, ăn được món ngon như thế, Isoroku thỉnh thoảng lại nhắc nhở mình phải gắng sao đừng làm cho Sato phải bỏ đi. Do đó, anh gắng kiềm chế tâm tình muốn ngắm nhìn đắm đắm cô Sato dạo này đã thành một người phụ nữ quyến rũ, mà gắng nhìn lãng đi chỗ khác.

Thế nhưng, đêm ấy, anh đã có chút rượu vào người. Đã được mời đến tiệc mừng ở nhà của trưởng tổ, ăn uống no say, anh về đến nhà thì đã quá 9 giờ tối.

-"Không cần cơm, cho trà đi". Anh gọi.

Cô Sato dọn mâm cơm xuống, nấu nước pha trà mang lên.

- "Trà ngon quá!". Isoroku khen. - "Cô thì sớm muộn gì cũng sẽ đi lấy chồng, mà cô vào nhà nào thì cũng sẽ là dâu ngoan đấy nhé".

Cô Sato ngậm miệng cười, hơi vắn vẹo tấm thân thon nhỏ. Isoroku hốt hoảng lảng mắt đi không nhìn Sato. Anh nghe có luồng khí lạnh rờn rợn chạy dọc sống lưng. Anh tự mắng mình: coi chừng đấy. Nửa muốn cắt đứt câu chuyện, đi ngủ cho xong, nửa lại muốn nói chuyện với Sato một lúc nữa.

- "Ta là kẻ không có duyên lấy vợ". Isoroku than thở. - "Bà của cô cũng đã biết là người vợ thứ ba của ta là người trắc nết. Chuyện trong nhà chẳng bao giờ làm. Sáng không thềm dậy. Thế mà tiêu hoang thì không ai bằng. Cứ mua sắm quần áo mới mãi thôi. Hôm nào rạp Hachiman diễn tuồng là đi xem không sót một tuồng nào".

Đang than thở, Isoroku thoáng nhớ lại làn da trắng muốt của người vợ đã ly hôn. Đàn bà trắc nết đấy, nhưng sao mà da cứ trắng như tuyết ấy thôi!

- "Thật là thứ đàn bà trắc nết! Cô đi làm dâu cũng phải chọn kỹ người chồng mà quyết định chuyện nhân duyên. Dâu nào, đưa bàn tay cho ta xem duyên số có may mắn không".

Isoroku cảm thấy mình tự nhiên sao mà mồm miệng nhanh nhẩu quá! Có vẻ như bên trong anh có thêm một kẻ thô bỉ ẩn náu, trước đây hay mê mẩn ngắm chỗ hông các cô tớ gái, lưu luyến làn da trắng của người vợ trắc nết anh đã đuổi đi, và bây giờ đây lại ra mặt nói lời trắng hoa.

Cô Sato hầu như hoàn toàn ngây thơ chìa bàn tay ra. Nhỏ xương, mịn màng trơn láng, có hơi ẩm.

Kẻ thô bỉ trong Isoroku liếm môi: - "Đàn ông có số phận về đàn bà, đàn bà có số phận về đàn ông. Số phận ấy hiển hiện trên lòng bàn tay đấy". Những lời vu vơ ấy, có lẽ cô Sato nghĩ là vì anh ta lâu ngày mới lại say rượu mà nói ra, nên cứ điềm nhiên đưa bàn tay cho Isoroku cảm không chút nghi ngờ. Isoroku một tay cầm bàn tay Sato, tay kia cuộn tay áo cô lên. Isoroku mê đắm nhìn không chớp mắt tĩnh mạch lơ mơ hiện lên trên làn da mịn màng của cô gái.

Mặt Sato thoáng hiện vẻ nghi ngờ. Cô định rút bàn tay lại. Nhưng Isoroku nắm chặt tay cô kéo lại phía mình.

Lập tức, thân người Sato nảy bật lên như thỏ nhảy. Và cô hét lớn. Tiếng hét xé toạc không khí, kinh động bốn bề. Isoroku hoảng hồn buông tay cô ra. Sato lại hét lên như sắp bị giết đến nơi, rồi chạy trốn vào nhà bếp. Isoroku chạy theo gọi cô lại. Anh đã thức tỉnh, toàn thân ràn rụa mồ hôi. Thế nào đi nữa, cũng phải ngăn chặn tiếng hét của cô gái.

- "Cô Sato, bình tĩnh lại! Ta có làm gì đâu nào!". Isoroku hốt hoảng nói lớn.

Nhưng có lẽ Sato tưởng lầm là Isoroku đuổi bắt cô lại nên vừa tiếp tục hét toác lên, vừa chui dưới tay áo của Isoroku mà chạy ngược trở lại phòng uống trà, rồi kéo cửa, chạy qua phòng bên cạnh. Thế là trong nhà diễn ra một màn rượt bắt như trò chơi trẻ con. Isoroku càng cuống cuống đuổi theo, Sato càng cuống quýt chạy thực mạng. Tiếng chân dẫm thành thịch vang động, Sato không ngừng hét lớn.

Cuối cùng, Sato mở cửa trước chạy tuốt ra ngoài nhà. Isoroku chân chỉ mang tất, không giày dép, cứ thế chạy đuổi theo sau. -"Cô Sato. Trở lại đây!". Isoroku gào lên.

Nhà bên cạnh cách hàng rào cây tươi có tiếng nói vọng qua: -"Thế là lại thêm một cô nữa bỏ đi rồi!". Tiếp theo là chuỗi tiếng cười ha hả khoái trá của người đồng liêu là Shimahara. Có vẻ Shimahara nghe ồn từ đầu, đã sớm bước ra nghe ngóng tình hình bên nhà anh. Tiếng cười vang rền có vẻ thích thú lắm.

Mà không chỉ nhà bên cạnh thôi, đây đó trong dãy nhà của tổ đã thấy đèn đốt sáng lên, có vẻ nhà nào cũng đông tai nghe chuyện huyền ảo trong nhà Isoroku vào lúc gần 10 giờ đêm này. Toàn thân Isoroku toát mồ hôi lạnh. Anh đứng khựng lại giữa vườn. Tỉnh rượu rồi, anh chỉ muốn có một lỗ sâu dưới đất để chui xuống trốn mà thôi.

4

Chừng mười ngày sau, lúc đang làm việc trong thành, Isoroku được trưởng tổ Giữ cung nỏ là Hattori Kurobee gọi lên. Hattori được cấp nguyên một phòng làm việc trong thành.

-"Ta nghe rồi! Ta nghe rồi!". Isoroku vừa bước vào đã nghe Hattori nói giọng cười mở, rồi cười ha hả sảng khoái. Chắc là ông ta đã nghe kể chuyện anh rượt đuổi cô tớ gái trong đêm tối ấy. Chuyện đó đã thành đầu đề bàn tán đây đó trong thành, Isoroku hiểu là mình bị chế diễu rồi. Anh chỉ liếc nhìn Hattori rồi cúi gầm mặt xuống, nhìn đầu gối mình.

-"Saji này, chuyện đó thì phải gắng mà làm gọn gàng một chút mới được. Gọn gàng một chút! Chứ để cho mọi người trong thành biết cả thì bây hầy quá đấy".

Hattori có giọng thân mật với anh như thế cũng có lý do. Từ thời 14 tuổi, Isoroku đã đến tập kiếm ở võ đường Nakatsu phái Itto ở xóm gần thành suốt 5 năm. Lúc bấy giờ, Kurobee lớn hơn anh 6 tuổi, là môn sinh cấp cao ở võ đường ấy, còn mang họ cũ là Taguchi. Anh ta hay hành hạ Isoroku trong các buổi tập luyện. Về sau, Kurobee vào làm rể nổi dõi nhà Hattori giữ chức trưởng tổ, khi cha vợ chết thì thừa kế mà làm chức ấy. Tính tình hào phóng hợp với thân thể mập mạp, nghe đồn là giỏi cai quản tổ của mình.

Bây giờ, Hattori cũng dùng lối nói với đàn em trong võ đường như thế, tuy thường ngày chẳng phải nhờ quan hệ cũ mà Isoroku được thân cận gì với ông ta. Vẫn chưa hiểu được gọi đến vì chuyện gì, Isoroku lăm lét nhìn khuôn mặt tươi cười ra vẻ thân tình quá đáng của Kurobee.

-"Gọi cậu đến đây cũng chẳng có chuyện gì khác". Kurobee nói. -"Cậu có muốn cưới vợ không?".

Isoroku kinh ngạc, ngẩng mặt lên. Kurobee gật đầu, đổi sang giọng nghiêm trang:

-"Người này mặt mũi cũng thường thôi nhưng tính tình hiền ngoan lắm. Tuổi chừng 26 mà chưa lấy chồng. Sao nào? cậu muốn cưới về không?"

-"....."

- "Không có vợ thì có ngày lại sinh chuyện phóng tay chụp giật đàn bà con gái bên cạnh, như vừa xảy ra đây, lại thêm xấu hổ mà thôi. Sao nào? Nếu cậu chịu thì ta làm mai mối ngay cho". Kurobee nói, có vẻ thúc giục.

Người ấy tên là Yoshino, con gái ông Jinnai Shosuke trong tổ Giữ cung nỏ, người cha bị bệnh kinh niên phải nằm liệt giường nên cô vì chăm nom cho cha mà trễ chuyện hôn nhân. Nay thì em trai của cô sắp thừa kế nghiệp nhà và cưới vợ về, nên cô có thể nghĩ đến chuyện lấy chồng. Kurobee cho biết như thế.

- "Nhưng mà, con gái lấy chồng lần đầu mà cưới về nhà tôi thì có phần không thích hợp chẳng...".

- "Cậu khỏi phải lo. Tình cảnh nhà cậu thì ta đã nói cho người ta rõ rồi. Cha cô ấy là Shosuke vẫn nhớ rõ chuyện cậu trừng trị bọn cướp ngày trước nên cũng mừng lắm đấy".

Chuyện may mắn đến khó tin nổi. Isoroku quyết định nhờ Hattori lo liệu hộ mọi việc. Cả ngày hôm ấy, anh cứ như là người đi trên mây cho đến lúc rời thành ra về.

Đêm ấy, sau bữa cơm tối, Isoroku đã gọi cô Sato lại. Đã tưởng cô ấy làm rầm lên như thế thì hẳn là sẽ xin nghỉ việc, thế nhưng chẳng thấy cô nói gì mà vẫn làm việc nhà chăm chỉ như thường. Tuy tất nhiên là mắt cô nhìn Isoroku có chút e dè, và cô gắng tránh không lại gần anh. Thế nên Isoroku nghĩ là nên cho cô biết về tin mừng của mình để cô an lòng.

- "Thật ra thì, ta sắp cưới vợ đây". Isoroku nói.

Cô Sato ngạc nhiên, há nửa miệng nhìn Isoroku. Có vẻ cô khó mà tin đó là chuyện thật.

Isoroku cười, cay đắng: - "Cưới vợ thật đấy. Chứ ta một mình, thì...". Trong trí Isoroku thoáng hiện lời bông đùa. Bởi trên đường từ thành về nhà, anh nhớ lại chuyện bất ngờ mà Hattori Kurobee đột ngột đem đến ấy một hồi, trong lòng cảm thấy vui thích quá, nỗi vui ấy giúp cho miệng anh ăn nói tron tru hơn. - "Ta vẫn còn sức để chạy vòng vòng đuổi theo cô đấy! Có cưới vợ thì cũng có gì lạ đâu, phải không nào?".

- "Thưa vâng". Cô Sato đỏ mặt, nhưng vội chúc mừng anh. Rồi hỏi, mặt có vẻ lo lắng. - "Thế thì em phải nghỉ việc đây ạ?".

- "Không, cứ làm việc tiếp cũng được". Isoroku lúng túng, nhưng rồi đã thành thực nói ra ngay được, đến chính mình cũng ngạc nhiên sao mà nói trôi chảy được như thế: - "Chuyện hôm trước thì cho ta xin lỗi, vì đã uống rượu say mà đã làm cô phải sợ hãi..."

- "....."

- "Mà cô cũng làm huyền não quá đấy. Chứ có phải ta định ăn thịt gì cô đâu nào. Ha ha ha!".

- "Xin ông tha tội cho em".

- "Thôi, chuyện đó thì quên đi nhé. Cứ tiếp tục giúp việc nhà như trước thì không còn gì tốt cho ta hơn".

Việc hoà giải với cô Sato có vẻ êm xuôi rồi. Nỗi vui sướng vẫn còn kéo dài sau khi Isoroku đi năm.

Jinnai Shosuke có chức vụ trong tổ Giữ Cung nỏ, lương bổng cỡ 30 học. Cô con gái nhà cỡ ấy, lại trông nom cho cha bị bệnh lâu nay, thì hẳn là giỏi việc nhà lắm. Tưởng tượng hình dáng của một cô gái hiền ngoan, không kiêu kỳ, lòng Isoroku cứ rộn lên mãi niềm hạnh phúc sắp cưới được vợ, là chuyện từ lâu anh đã cảm bằng là không còn có thể làm được. Và anh mừng thầm là mình đã không quá trớn đến nỗi cô Sato vào tình trạng gì khó xử. Isoroku không để ý rằng sở dĩ anh nghĩ được như thế là nhờ sắp lấy được vợ, chuyện hôn nhân đã được sắp đặt xong cả rồi. Lúc này, anh chỉ nghĩ là đã tự nhiên mà nổi cơn xuẩn động đêm ấy và thấy sao mà mình đã kỳ quái đến thế.

5

Xong nghi thức thật đơn giản, cô Yoshino trở thành người nhà Saji. Cưới vợ mới về, Saji Isoroku đi, về từ nhà đến thành với dáng điệu có chút hưng phấn. Thế nhưng, chừng một tháng sau, Isoroku bắt đầu để ý có gì đấy lạ thường.

Đúng như lời Hattori nói, Yoshino có vẻ hiền ngoan lắm. Giọng nói nhỏ nhẹ, đi đứng dịu dàng. Hattori bảo là dung mạo bình thường thôi, nhưng Isoroku thấy mình không xứng đáng với nhan sắc đến thế. Yoshino da trắng, đôi mắt có nét quyến rũ của người đàn bà thành thực. Có vẻ tương đắc với cô tớ gái, nghe hai cô chuyện trò với nhau, Isoroku nghĩ là Yoshino giỏi việc dùng người tớ gái ấy. Lần đầu trông thấy Yoshino, Isoroku đã lo không biết rồi có như người vợ thứ hai mà ghét chuyện phòng the với anh không, thế nhưng điều đó cũng chẳng xảy ra. Yoshino thuận thảo cả trong phòng ngủ, đáp ứng đầy đủ những ước muốn của Isoroku đối với thân thể đàn bà. Anh đã nghĩ Yoshino là người vợ không chê vào đâu được.

Thế nhưng, anh bắt đầu để ý có gì đấy bất bình thường cũng từ chuyện chăn gối này. Khi nào anh đòi hỏi thì Yoshino cũng thuận thảo trao phó. Nhưng quả đúng nghĩa của chữ trao phó trong hành vi tình dục, bởi cô giao thân thể mặc cho anh muốn làm gì thì làm, thế thôi. Riết rồi anh cảm thấy như đang ôm ấp gỗ đá, chẳng có gì thú vị cả.

Nghĩ như thế có lẽ vì mình là kẻ ham mê sắc dục chẳng? Isoroku tự vấn. Anh gặp phải người đàn bà như thế này là lần đầu tiên. Xong hành vi với người vợ không hề tỏ vẻ sôi nổi, anh cảm thấy mệt nhọc như đã chạy đường trường. Anh ngạc nhiên sao thân thể đàn bà mà mình đã khao khát đến nỗi sinh chuyện vồ vập cô Sato đến mức ấy mà lại vô vị đến thế này.

Cuối cùng, Isoroku đi đến kết luận rằng có lẽ từ đáy lòng, Yoshino có tình cảm ghét bỏ gì anh đấy chẳng. Nghĩ như thế, anh dần dần nhận ra trong thái độ của người đàn bà có vẻ ngoan hiền này có sự lạnh nhạt dị thường. Yoshino là người đàn bà ít khi cười.

Không biết từ lúc nào, chuyện chăn gối vợ chồng bắt đầu thưa dần, rồi hai người ở phòng riêng. Chỉ ba tháng sau ngày cưới đã ra tình trạng như thế. Và từ đó, Yoshino thường kiêm có về thăm nhà, có hôm tới khuya mới trở lại, có hôm ở lại qua đêm nữa.

Thế này thì chắc chẳng được bao lâu. Isoroku nghĩ thầm. Có vẻ người vợ thứ tư này rồi cũng có ngày bỏ đi thôi. Nghĩ thế, anh không khỏi buồn cho mình là kẻ không gặp may trong chuyện lấy vợ.

Mang tâm trạng nặng nề như thế, một buổi chiều nọ, anh nghe Yoshinari Manjiro gọi anh lúc ở trong thành, sắp sửa ra về. -"Tôi là Yoshinari ở tổ Kế toán đây". Trước vẻ mặt nghi ngại của Isoroku, Manjiro tự giới thiệu rồi nói với giọng thân mật như đã quen nhau từ lâu: -"Về chung nhé. Có chút chuyện muốn nói đây".

Isoroku liếc nhìn anh ta. Đã thấy mặt đầu đó rồi, nhưng chưa nói chuyện bao giờ. Anh ta tuổi chừng chưa tới 30, trông mặt có vẻ khinh bạc.

- "Chuyện gì thế?"

- "À, cứ đi cùng thì biết ngay ấy mà". Mặc kệ Isoroku nhìn có vẻ ngần ngừ, Manjiro cứ sấn bước đi trước. Chẳng làm sao hơn, Isoroku đành bước theo. Ra đến phố ngoài, Manjiro cũng cứ xăm xăm bước đi, chẳng có vẻ gì là định nói chuyện với anh. Tuy vậy, thỉnh thoảng cũng quay lại nhìn xem Isoroku có đi theo không. Hết kiên nhẫn nổi, Isoroku bước tới ngang với anh ta và nói:

- "Chuyện gì, xin nói ra cho".

- "Khoan, để sang tới bên kia đã". Manjiro nói, vẫn giữ thái độ lấp lửng.

Manjiro đưa đường Isoroku vào một quán nhậu nhỏ ở xóm ăn chơi Somekawa. Có vẻ Manjiro là khách quen nên đi xuyên tuốt ngang bếp mà bảo: - "Ông chủ ơi, cho phòng trong cùng đi". Trong góc quán có căn phòng nhỏ, Manjiro đường hoàng bước vào phòng ấy xong, quay lại bảo Isoroku bước lên theo. Không bao lâu, chẳng cần gọi mà lão chủ quán đã đem rượu và các món khai vị đến.

- "Uống một chén đi đã nào". Manjiro mời, tự tay rót rượu cho Isoroku, rồi cùng uống cạn một chén. - "Tôi vì thấy chuyện không phải nên bất bình lắm". Manjiro vừa nói, vừa cho món khai vị là gỏi bạch tuộc vào miệng.

Isoroku không sao có hứng để nhậu trong lúc này nên chỉ yên lặng nhìn anh ta đang lộ vẻ tức giận vì chuyện gì đấy chỉ mình anh ta biết.

- "Xin thứ lỗi, nhưng dạo này quan hệ vợ chồng anh ra sao?". Manjiro hỏi.

Isoroku đặt chén rượu xuống, nhìn anh ta dăm dăm.

- "A, xin đừng giận, anh Saji à. Chuyện tôi muốn nói là chuyện này đây mà".

- "Nếu là chuyện như thế thì chẳng cần phải nghe. Tôi về đây". Isoroku định đứng dậy, nhưng Manjiro đã nhanh tay chặn đầu gỏi anh, giữ lại.

- "Không, quan hệ vợ chồng anh không thể nào êm thấm được. Lý do như thế nào, là chuyện tôi định nói với anh đây. Anh chịu khó nghe thì tốt cho anh hơn...".

- "....."

- "Cô vợ của anh đây, thật ra chính là thiếp của Hattori Kurobee, từ trước rồi, mà bây giờ vẫn còn như thế. Hẳn là anh không biết chuyện ấy".

Isoroku ngồi lại. Anh muốn cười lớn mà bảo rằng: đừng nói xàm!, nhưng sao mặt anh sượng sùng quá.

Manjiro cho anh biết rằng quan hệ chùng lén ấy giữa Hattori và Yoshino, con gái ông Jinnai, đã có từ 6, 7 năm nay rồi. Hattori đã giấu Yoshino ở một nhà khác trong xóm Kitsune, nhưng bị bà vợ đánh hơi biết được, sinh chuyện náo động một hồi rồi. Kurobee ở rề đề nổi dỗi nhà Hattori, nên đối với vợ thì không ngóc đầu lên nổi. Vì thế, đã phải tạ tội với vợ và hứa sẽ cho Yoshino đi lấy chồng cho yên chuyện.

-"Do đó, Hattori mới bầm bụng mà gán cô ấy cho anh đây. Thế nhưng, thực tâm thì Hattori không muốn bỏ cô Yoshino, tuy bây giờ là vợ anh rồi, nên vẫn tiếp tục tư thông với cô ta, chờ đến lúc thuận tiện thì sẽ kéo về lại. Đạo gần đây, hai người lại hẹn hò với nhau như trước rồi đấy. Nếu anh cho là tôi bịa chuyện thì cứ đến quán trà này mà dò xét xem". Manjiro nói tên một quán trà ở xóm Mugiya. -"Thông thường thì xen vào chuyện tư tình của người khác chẳng phải là điều hay ho gì, thế nhưng thấy anh là chồng cô ấy mà không biết chuyện gian dối của họ nên tôi bất bình lắm".

-"Xin khỏi phải thương hại cho tôi". Isoroku nói. Nỗi ngạc nhiên đã dịu xuống trong lòng anh. Có thể nói ra cả tên quán trà là chỗ hẹn hò bí mật đó nữa thì chắc hẳn lời Manjiro nói là sự thật rồi. -"Thế có phải chỉ có một mình anh biết chuyện này hay không?".

Manjiro nhìn Isoroku, nhếch mép cười, rồi đưa chén rượu lên miệng.

-"Nếu là một mình tôi biết, có phải anh định chém tôi chết để bịt miệng đấy không? Bởi thế nên mấy ông kiếm sĩ là đáng sợ lắm... Nhưng rủi là ngoài tôi ra, còn có rất nhiều người đã biết chuyện này. Họ bảo tôi đừng nói với Isoroku, à quên, với ngài Saji. Thế nhưng, tính tôi thấy chuyện bất bình như thế thì không thể im miệng được. Nên tôi mới cho anh biết, tùy ý anh định liệu việc giải quyết như thế nào. Nếu anh có ý định chém người có ý tốt với anh như thế này thì không đúng đâu".

6

Quán trà được nêu tên ra ấy, thật ra là một quán nhậu nhỏ tên là quán Usagi. Isoroku đứng nấp bên trong cổng quán.

Xóm Mugiya này ngày xưa đã là một xóm ăn chơi phồn thịnh, nhưng gần đây đã bị xóm yên hoa mới là Somekawa cướp mất khách, nên đến tối trông vẫn vắng vẻ. Dù vậy, cho đến khoảng 8 giờ tối thì cũng có vài chiếc kiệu đưa khách đến, và con đường trước quán Usagi cũng có bóng dáng người ta qua lại. Nhưng quá 8 giờ tối, thì chung quanh đó chỉ còn nghe tiếng nước sông róc rách chảy phía bên kia con đường trước mặt quán mà thôi.

Có lẽ chúng sắp ra rồi. Isoroku nghĩ thầm lúc đang đứng nép trong bóng cây. Lúc này, anh đã xác nhận được Hattori đang ở trong quán ấy với một người đàn bà. Anh đang chờ họ bước ra, tuy chưa quyết định được sẽ xử trí như thế nào.

Anh không còn lưu luyến gì Yoshino nữa. Cũng chẳng muốn đôi co gì với đôi gian phu dâm phụ ấy. Nếu họ khăng khít với nhau đến thế thì anh ly hôn giúp họ cũng chẳng sao cả. Thế nhưng chuyện này đã bị những người khác trong thành biết rồi. Có lẽ anh chỉ ly hôn bây giờ thì càng hổ thẹn chồng chất thêm lên. Anh đã bị lừa gạt thành trò cười cho thiên hạ rồi, nhưng

cũng chẳng nên để họ chê cười thêm nữa. Anh chợt nghĩ: hay là chém chết cả hai? Đã có chứng cứ lẫn người chứng rồi, thì chém chết cũng được đấy.

Trong lúc Isoroku còn đang phân vân thì phía trước cửa quán Usagi đèn sáng lên thêm rồi có người bước ra. Trong tiếng chào đưa náo nhiệt nổi bật lên tiếng cười hào sảng của Hattori. Hai người bước đi trên đường xuyên giữa đám cây trồng, ra đường lớn. Isoroku nhìn theo, bàn tay anh nắm chặt rịn mồ hôi. Chờ cho họ ra khỏi cổng, Isoroku mới rời chỗ nấp trong bóng cây. Vầng trăng muộn nhô cao, chiếu sáng mặt nước của dòng sông nhỏ chảy bên đường. Isoroku thấy trên đường lớn, dáng cặp trai gái sánh vai đi xa dần. Yoshino bước đi, tựa người sát vào thân thể to lớn của Hattori.

Đồ dân phụ! Isoroku không khỏi cảm thấy nổi giận dữ nổi cộm lên trong lòng anh. Không chỉ Hattori và Yoshino, mà cả người nhà Jinnai đã biết chuyện như thế mà vẫn nghe theo Hattori, ngậm miệng gán Yoshino cho anh. Cả bọn cùng âm mưu lừa gạt, khinh thị anh, vì cho rằng ai chứ Saji Isoroku thì chắc chắn là nhào đến mà đón mỗi câu này rồi. Nhưng để rồi coi, anh sẽ dạy cho chúng biết đem người ta ra làm trò đùa thì sẽ chuốc lấy hậu quả như thế nào.

Isoroku bật đốc kiếm ra sẵn, rồi bước theo họ, êm như lướt đi trên đất. Anh đã nghe được tiếng Yoshino nói:

- "Lần tới thì lúc nào em được gặp lại?"

- "Không nên gặp nhau nhiều như thế". Giọng Yoshino có vẻ nũng nịu Isoroku chưa hề nghe lần nào ở nhà, còn giọng Hattori thì nghe nặng nhọc quá. - "Thiên hạ nhìn vào đấy. Dù gì đi nữa, em cũng đã là vợ của Saji rồi. Không như ngày trước được đâu".

- "Xin đừng nhắc đến ông ấy". Giọng Yoshino trở nên hằn học. - "Chỉ nghĩ đến thôi là đã buồn nôn rồi".

- "Đừng có nói đại dốt thế! Saji Isoroku xấu trai, nhưng có tình nồng hậu với đàn bà lắm. Dần dần ta nghĩ hay là cứ để em làm vợ Saji mãi như thế mà tốt cho em hơn đấy".

- "Anh đã chán em rồi đấy à?". Isoroku thấy Yoshino ngược mặt quay nhìn Hattori.

Hattori xua bàn tay to lớn mà nói: - "Không phải thế. Ta đâu có muốn rời bỏ em, chỉ muốn nói rằng không thể cứ như thế này mãi được đâu".

Có vẻ Hattori bối rối không biết nên xử trí Yoshino như thế nào. Hai người nói nhỏ lại, giọng Yoshino đầm nước mắt kiêu nhân tình cãi lầy nhau.

Ra khỏi xóm nhà một đôi, Isoroku từ phía sau gọi với tới. Hai người quay đầu lại, rồi kinh ngạc đến như hoá đá.

- "Nào, giải quyết thế nào đây, thưa ngài trưởng tổ". Isoroku nói, chân hơi xoạc ra, cánh tay buông thõng. Hattori vẫn chưa hoàn hồn, không thốt ra được lời nào. - "Chuyện phi nghĩa này, nhiều người đã biết rồi. Ta có chém cả hai người đi nữa, cũng chẳng ai cản đâu, họ còn khen ngợi nữa kia".

- "Thế thì chém đi". Yoshino chợt thét lên. Cô chỉ tay về phía Isoroku, tay kia nắm lấy tay áo Hattori mà lắc, miệng tiếp tục thét: - "Chém phứt người này đi".

Giọng Isoroku trầm xuống, hung hiểm: -"Phái Imaeda có kiếm pháp bí truyền gọi là *Sấm chớp* đây. Thử chống đỡ xem nào".

Hattori lùi lại, đưa tay ngăn. -"Khoan đã, chuyện này có lý do mà".

- "Ta không muốn nghe lý do gì cả. Tuốt kiếm ra!"

- "Isoroku à, để ta kiếm vợ khác cho. Lần này không lừa dối gì cả đâu". Hattori năn nỉ.

Isoroku cười cay đắng. Anh chợt thấy lòng nguội lạnh lại. Quả thật tên này chẳng phải là kẻ đáng để mình chém.

Đúng lúc anh nghĩ như thế, thành linh thân thể to lớn của Hattori chuyển động thật nhanh. Hét lên một tiếng vang động, Hattori nhào tới chém một đường kiếm mãnh liệt vào thân người Isoroku. Nhưng anh né tránh được, rồi tức khắc, thân người Isoroku phóng tới như trượt đi trên đất, tràn qua giữa Kurobee và Yoshino. Thanh kiếm của anh toả ra hai vệt chớp sáng giữa không trung, rồi chui vào vỏ kiếm.

Yoshino ngã xuống bất tỉnh. Kurobee đứng sững như trời trồng. Chòm tóc trên đầu Kurobee và búi tóc của Yoshino đều bị cắt bay xuống đất.

*

- "Yoshino không về nữa đâu". Isoroku chỉ nói thế thôi.

Cô Sato gật đầu rồi im lặng đứng dậy bước vào bếp.

Mình lại càng ra vẻ là tên đàn ông bị bỏ rơi về chuyện duyên phận với đàn bà! Cô nào đến với mình thì cũng chỉ mang tai hoạ đến mà thôi. Isoroku tự điều mình như thế. Có lẽ đàn ông xấu trai cũng bị tai hoạ đàn bà chứ không sao! Nghĩ lại, người vợ đầu tiên sao mà hiền dịu thế! Anh nghĩ thế, nhưng chỉ còn nhớ lại được vẻ hiền dịu thôi, còn khuôn mặt cô ấy thì đã nhạt nhòa mất rồi. Nỗi cô độc đè nặng lên vai, anh gục đầu xuống.

- "Tội nghiệp cho ông chủ quá!".

Mang trà đến cho anh xong, cô Sato ngồi nhẹ xuống sau lưng anh mà thốt ra như thế. Hẳn là cô thấy Isoroku gục đầu xuống thì nghĩ là anh đang đau khổ vì người vợ thứ tư vừa bỏ đi.

Hương son phấn của Sato thoang thoang dịu dàng. Isoroku nghĩ thầm: ngay đây có một người phụ nữ tỏ lòng thương xót cho số phận hẩm hiu của mình. Nhưng nếu mình không dẫn lòng được mà làm chuyện sòm sỡ như lần trước thì chắc là Sato sẽ lại làm huyền nào lên như chim vỗ tổ.

Anh tự dặn mình phải cẩn thận lắm mới được.

Phạm Vũ Thịnh dịch
Sydney 10/07-08/08

Chú thích:

^[1] Edo : trung tâm cai trị của Phủ Chúa Tokugawa, bây giờ là Tokyo.

[2] Hộc : *Koku*, đơn vị đo lường, khi dùng để tính tổng lộc hàng năm của võ sĩ thì khoảng 150 kí gạo.

[3] Gia lão : *Karo*, cấp quan cao nhất, giúp Lãnh Chúa cai trị phiên trấn.

Ghi chú của người dịch:

Truyện ngắn "Jonanken - Ikazuchigiri" của Fujisawa Shuhei, đăng lần đầu trên tạp chí văn học O-ru Yomimono tháng 12 năm 1978, được dịch từ nguyên tác là truyện thứ 3 trong tập truyện "Kakushiken Shufusho" (Kiếm ẩn trong gió thu), bản bỏ túi, do nhà Bunshun Bunko tái bản lần thứ 12 tháng 12 năm 2006.

KIM TRÚC TỰ

Nguyên tác: Dạ Vũ Thu Đăng Lục

Tác Giả: Tuyên Đình

Dịch Giả : Phạm Xuân Hy

Mỗi lúc hồi còn nhỏ để tóc trái đào, từng được nghe nói đến ngôi chùa Kim Trúc Tự ở Dương Châu, nhưng không hề biết rõ gốc gác do lai long mạch thế nào. Chỉ mới năm ngoái, may gặp được quan Đồn Điền Tư Mã là Dương Tuệ Sinh, người trong thân tộc, ngẫu nhiên đem chuyện Kim Trúc Tự ra kể.

Câu chuyện kể rằng:

Cuối đời Minh mạt, ở đất Hoãn, tức tỉnh An Huy ngày nay, có người tên là Tiêu Linh Oai, tuổi còn trẻ, nhưng tính tình hào hiệp, hay bênh vực kẻ yếu thế. Vì vậy nên thường hay mua oán kết thù với người đời, bị cừu nhân ám hại, suýt mạng vong, phải bỏ xứ mà đi, mai danh ẩn tích ở đất lạ xứ người mất hai năm liền.

Một tối, Tiêu một mình tản bộ dạo chơi dưới bóng trăng, chợt nghe có tiếng người nỉ non khóc lóc phát ra từ một ngôi nhà lá. Chàng tiến lại han hỏi. Té ra đó là hai mẹ con một người đàn bà góa, thường vẫn sống bằng nghề se tơ, đánh sợi.

Hàng xóm của họ có tên hào phú Ngụy Hồ Nhi, thấy nhan sắc của người con gái diễm lệ yêu kiều, thì đem lòng thèm khát, muốn cưỡng chiếm lấy nàng. Nhưng người con gái xấu hổ, bực tức, khăng khăng một mực không chịu, đã có ý tự sát mấy lần. Vì thế, người mẹ không dám rời xa nàng nửa bước. Hôm ấy, Ngụy Hồ sai người đưa thư đến báo cho hai mẹ con nàng biết là đã chọn được ngày cát nhật, vài hôm sau sẽ cho kiệu đến rước dâu. Vì thế mà hai mẹ con chỉ biết ngồi nhìn nhau khóc lóc, kêu trời than thở mà thôi.

Tiêu được rõ câu chuyện, mới bảo với người góa phụ:

- Cho dù hai mẹ con bà có khóc đến sáng mai cũng không thể ngăn trở hấn đến cường hôn được đâu!

Rồi quay trở về quán trọ, lấy một con dao thật sắc, giấu vào trong tay áo, ra đi.

Tiêu dò la tìm đến dinh cơ tên hào phú Ngụy Hồ, trèo qua lớp tường vây xung quanh nhà, vào bên trong, rồi tháo bỏ hài, nhảy lên mái ngói, lặng lẽ đi không để một tiếng động. Chàng đưa mắt nhìn bốn phía nghe ngóng, thấy từ gian phòng có ánh sáng rạng rỡ hơn cả phát ra những trận cười hoan lạc. Chàng tiến lại gần, đu người dòm qua song cửa. Chính lúc đó, tên hào phú Ngụy Hồ đang ôm một nàng cơ thiếp trong tay, bên cạnh có tên bạn đồng xuồng rót rượu thù tạc, chén chú chén anh, phong thái rất là phóng đảng dâm dật.

Bỗng Tiêu nghe tiếng tên bạn đồng xuồng bảo với Ngụy Hồ:

- Đại ca ạ! Cô ả đồng lân chỉ vờ vẫn khóc đấy thôi. Đệ sợ ngày mai được vào trướng gắm với đại ca, được thưởng thức vị lạ rồi, e rằng có đuôi cũng không đi nữa.

Tiêu nghe tiếng Ngụy Hồ trả lời:

- Ờ mà còn ngang bướng không chịu, thì cứ thả xuống cái hồ băng, cho chết lạnh là xong.

Tên bạn đồng xuồng tiếp:

- Đại ca là người biết thương hoa tiếc ngọc, lẽ nào lại buông lời tàn nhẫn đến thế, tính hù dọa

kẻ yếu bóng vía đó sao?

Ngụy Hồ chỉ cười "ha ha," không đáp.

Tiêu biết chắc chắn đó chính là tên hào phú Ngụy Hồ, bèn lập tức nhảy phắt xuống đất, vung đao nhắm vào Ngụy Hồ, chém một nhát, y chết tươi.

Người cơ thiếp thấy thế hoảng sợ ngất xỉu.

Tên bạn đồng xuồng của Ngụy Hồ trong lúc cuống cuống cũng bị Tiêu bồi cho một đao, hồn du địa phủ. Bọn đồng bọn nghe tiếng kêu chạy tới cứu cũng bị Tiêu giết hai tên, còn một tên bỏ chạy. Tiêu thấy trên bàn tiệc có một hồ rượu, chàng rót uống cạn một hơi ba chén tổng thật lớn.

Sau đó, lấy ngón tay nhúng vào máu, viết lên tường một hàng đại tự:

"Kẻ sát nhân chính là Tiêu Linh Oai."

Viết xong, Tiêu lại nhảy lên nóc nhà, nhìn tứ phía, rồi lại nhảy xuống, nhắm hướng hoang dã ngoại thành mà đi. Tiêu đi được một lúc lâu, đến một vùng mà chàng không biết là đâu. Bất chợt Tiêu thấy một người mặc áo trắng, tay cầm chiếc đèn hoa sen chạy như phi ở phía trước dẫn lộ cho chàng. Tiêu vội gót chạy theo. Mãi đến khi trời hưng hừng sáng, Tiêu mới nhận ra là nơi chàng đến đã xa hẳn dinh thự của tên Ngụy Hồ đến năm trăm dặm. Lúc để ý tìm người áo trắng, thì đã biến mất, không thấy tông tích gì nữa, tuy chỉ có chiếc đèn hoa sen bị bỏ lại nằm trong bãi cỏ hoang, ánh sáng chập chờn lay động như sắp tắt.

Tiêu vội bước tiến lại gần, nhìn kỹ, té ra không phải đèn, mà là một đỉnh bạc lớn, thuộc loại châu đề, tính ra ước lượng vào khoảng bốn mươi lạng. Chàng cúi xuống lượm lên bỏ vào túi, để dùng làm tiền lộ phí. Hàng ngày, Tiêu ở trọ trong một lữ quán, nhưng những tin đồn việc tróc nã can phạm giết người ở nhà viên hào phú Ngụy Hồ càng lúc càng khẩn cấp, Tiêu sợ bị bọn bộ dịch tìm ra tông tích, vội vã thay đổi y phục và danh tính trốn sang bên kia sông.

Chàng nghe đồn núi Thiên Trúc Sơn thuộc tỉnh Triết Giang có vị Bồ Tát rất là linh hiển, bèn dốc lòng tìm đến đó để phân hương sám hối. Nhưng khi đến nơi, Tiêu thấy trai thanh gái lịch, áo quần hoa lệ, tụ tập đông như kiến, còn từ khư, thượng tọa thì nghìn nghịt như đếm không xuể, nhưng đều chỉ có bề ngoài, không có ai là người đạo hạnh cao thâm cả.

Sau khi thắp hương cầu khấn, Tiêu tạm trú trong sơn tự, phát nguyện cải hối, trong lòng thầm xin được tị hộ che chở, ngày ngày đem hết lòng thành trai giới tụng niệm.

Một hôm, Tiêu cảm thấy trong lòng cô đơn tịch mịch, bèn leo lên đỉnh núi, tìm niềm khuây khỏa.

Chàng bước vào trong một thạch động thì thấy một vị sư già, đang ngồi bắt hai chân lên đùi nhập định. Đôi mắt như mù. Nhưng khi thấy Tiêu vừa bước vào trong động, nhà sư đột nhiên lớn tiếng mắng:

- Tên hào phú ấy cường chiếm nhi nữ, có liên can gì đến nhà ngươi?

Bị nhà sư cật vấn thành linh, toàn thân Tiêu như bị dội một gáo nước lạnh. Chàng sợ hãi, mắt ngây ra, miệng há hốc, đứng đờ người, tưởng rằng việc giết người của chàng đã bị lộ, bụng nảy ý giết luôn vị sư già đó để diệt khẩu, thì tai lại nghe tiếng vị sư già lớn tiếng quát:

- Khoan! Người mặc áo trắng cầm đèn dẫn lối cho ngươi chạy, lẽ nào ngươi cũng lại coi là kẻ thù hay sao?

Tiêu nghe vừa sợ, vừa cảm kích, vội vã phủ phục xuống đất, nói:

- Đệ tử biết tội mình rồi, đại bồ tát pháp lực quảng đại, xin giúp đệ tử thoát được nạn này!

Vị sư già đáp:

- Nơi đây không phải đất cho ngươi dung thân đâu. Ta có lá thư này, ngươi hãy cầm đến gặp vị phương trượng Kim Trúc Tự ở Dương Châu, xin ần nấu lại đây vài ba ngày, ắt tai qua nạn khỏi;

Rồi rút trong tay áo ra một lá thư niêm phong kỹ càng, đưa cho Tiêu, và tiếp:

- Nhà ngươi hãy cầm thư này đi ngay đi, đừng quay lại nữa.

Tiêu dập đầu vái tạ, cầm thư ra đi.

Sau mười ngày đi thuyền, Tiêu đặt chân được đến Dương Châu.

Chàng hỏi han tìm kiếm khắp vùng, nhưng không có chùa nào là Kim Trúc Tự cả, lòng vô cùng lo lắng ưu tư, không dám vào cư trú trong thành, chỉ quần quanh ẩn náu ở những nơi thôn xóm hẻo lánh, vắng người.

Một đêm, chàng men ánh trăng tản bộ đến cầu Phú Kiều ở cửa đông để dạo chơi. Bất chợt, Tiêu thấy có một vị hành cước tăng, vác trên lưng một cái túi, đằng trước có một chú tiểu cầm chiếc đèn lồng dẫn đường. Trên đèn có đề mấy chữ "Kim Trúc Thiền Viện."

Tiêu chú ý nhìn, thấy ánh đèn lập lòe đi về hướng đông. Chàng vội vã cố chạy gấp theo phía sau. Chừng năm sáu dặm, đến một sơn cốc, thì bắt kịp.

Vị hành cước tăng hỏi chàng:

- Chẳng hay thí chủ nghe gì, thấy gì, mà lại đuổi theo bản đạo vậy !

Tiêu vừa thở hổn hển vừa đem việc gặp vị sư già ở núi Thiên Trúc thuật lại cho vị hành cước tăng đó nghe, rồi đưa lá thư ra trình.

Vị hành cước tăng nói:

- Tưởng là ai, té ra là Bạch Y Khoát Cúc Tôn Giả. Như vậy, thí chủ từ xa đến đưa thư, vậy xin mời theo bản đạo cùng về chùa một thể.

Chẳng mấy chốc, thì hai người đi đến một vùng cây cối bao la, bát ngát. Dưới ánh trăng vàng lơ lờ, Tiêu thấy có một tự viện, kinh các, lầu chuông, nguy nga vòi vọi hùng vĩ. Bên trong chùa, văng vẳng tiếng mõ cầm canh. Tiếng niệm kinh êm ái ngân dài, lạnh lẽo, tưởng chừng như thấm vào tận tâm can tì phế. Trong khi vị hành cước tăng vào trong để gặp phương trượng, Tiêu đến gần bên một khóm trúc đứng kính cẩn chờ đợi.

Chàng để ý nhìn, nhận ra đó là loại trúc phong hoàng, vỏ trắng, có vân đẹp, khi gió thổi, thân trúc cọ vào nhau buông ra những tiếng nghe leng keng như chuông ngọc khánh vàng.

Vị hành cước tăng đi ra báo cho Tiêu biết là phương trượng hiện đã nhập định, lá thư để lại án thư, và xin mời chàng vào liêu phòng nghỉ ngơi qua đêm, sáng mai sẽ hội kiến với phương trượng. Rồi dẫn Tiêu đến một gian phòng nhỏ, thật là trang nhã sạch sẽ. Lát sau, lại dọn cơm tối mời chàng ăn, cũng rất là ngon lành tinh mỹ. Ngày hôm sau, Tiêu có ý chờ, nhưng không được phương trượng mời đến. Chàng thấy đám tăng lũ diện mạo cổ lỗ, đi tới đi lui. Có già, có trẻ. Có xấu có đẹp, rất là khác biệt nhau. Nhưng đem so với đám quần chúng qui y ở Thiên Trúc Sơn thì chẳng giống nhau chút nào.

Chàng ở trong chùa đến ngày thứ ba. Đêm ấy, thỉnh linh chàng nghe có tiếng trống, tiếng mõ vang rền, hòa với tiếng tụng kinh, niệm Phật. Tiêu cho là nhà chùa mở đại tràng, bèn khoác áo vào người, rón rén lê dép lại gần lên nhìn xem. Khi chàng vừa đến chính điện thì tiếng trống, tiếng mõ, tiếng tụng kinh, bỗng nhiên đều im bật, không nghe thấy gì nữa. Khắp trong điện, không có lấy một bức tượng Phật nào. Nhưng đèn đuốc sáng trưng. Còn dưới đất được trải kín bằng những đệm lông êm ái. Từng đôi nam nữ nằm la liệt, trần truồng lỏa thể, đang cùng nhau xoắn xuýt hành lạc. *(Bỏ năm mươi lăm chữ)*

Tiêu nhìn thấy cảnh tượng như thế, lúc đầu có ý ngạc nhiên, sau rồi cơn giận bùng bùng bốc lên, không cầm được, bèn thét thật lớn:

- Dâm loạn ô trọc như thế này, thì còn ra thể thống gì nữa!

Bỗng phía sau chàng có người quát bảo:

- Khoan! Ở trong bốn phương thiên địa, ở ngoài tứ phương thiên địa, tứ phương thiên sở thành, nơi nào mà chẳng nam hoan nữ ái. Duy có bọn tục tử mê muội mới cho đó là dị dâm khác thường mà thôi.

Tiêu quay lại nhìn, thấy đó là một vị hòa thượng mặc áo cà sa màu tím, đầu trọc, mặt như trắng rằm, bên cạnh có vị hành cước tăng mà Tiêu đã gặp, đứng hầu. Vị hành cước tăng bảo với Tiêu:

- Đây là vị phương trượng của bốn chùa, sao thí chủ chưa cúi đầu hành lễ bái kiến?

Bấy giờ trong lòng Tiêu còn mang nỗi bất bình, nỗi giận chưa tan, nhưng bỗng dưng không tự chủ nổi, nhũn người đổ xuống, chấp tay phủ phục vái chào vị phương trượng.

Hòa thượng nâng Tiêu đứng dậy, dẫn chàng vào trong ngụ thất, dùng lời ôn tồn hỏi thăm tình trạng sức khỏe của vị sư già ở Thiên Trúc Sơn, lại ân cần giảng giải cho Tiêu nghe: -

- Cảnh tượng mà thí chủ vừa mới thấy, chẳng qua chỉ là ảo ảnh, nên bậc trí giả trông thấy, thì tâm thần trong sáng, hiểu rộng thêm ra, còn kẻ ngu muội thì hứng khởi thêm muốn. Điều đó, không có gì là lạ cả.

Tiêu im lặng cúi đầu thụ giáo, không dám hỏi han gì cả. Sau đó, hòa thượng quay sang dặn dò vị hành cước tăng:

- Hãy đưa Tiêu thí chủ trở lại chiêm ngưỡng thủy tinh vực, để thí chủ phát nguyện bỏ dề tâm. Tiêu cáo từ hòa thượng, rồi theo vị hành cước tăng trở lại chỗ đại điện. Chỉ thấy bên trong điện, đèn đuốc đều đã tắt hết, không còn một ai. Chỉ có chiếc đèn dầu ở chỗ khám thờ bức tượng Tam Thế Phật còn leo lét lập lòe mà thôi. Thình lình có tiếng gà gáy sáng. Tiêu nghe thấy tiếng vị phương trượng ra lệnh cho vị hành cước tăng đưa tiền chàng ra về.

Vị hành cước tăng hái một nắm lá trúc, đưa cho Tiêu và bảo:

- Xin tặng thí chủ ít lá trúc điệp này để làm vật tùy thân.

Tiêu cầm lấy nhét vào trong ống tay áo. Vị hành cước tăng đưa Tiêu ra khỏi cửa sơn cốc. Tiêu nhìn thấy những cảnh tượng so với lúc chàng đến hoàn toàn khác hẳn. Chàng bước thấp bước cao mò mẫm mà đi. Mãi đến khi trời sáng mới thấy rõ đường, té ra đã đến vùng núi Cam Tuyền.

Chàng ôn lại chuyện vừa xảy ra, tưởng như mơ vậy.

Nắm lá trúc do vị hành cước tăng tặng chàng, cũng bị rơi mất một nửa. Còn lại phân nửa đều là vàng cả.

Tiêu trở vào trong thành để hỏi han tin tức, thì ra chớp mắt đã ba năm trôi qua, bằng đúng ba ngày chàng sống ở trong Kim Trúc Tự. Chàng bèn đem số vàng bán đi lấy tiền mở một cửa tiệm buôn bán đồ cổ ở thành Dương Châu, sống cuộc đời sung túc, dư giả.

Một hôm, chàng gặp một bà lão ăn mày dắt đứa con gái đi xin ở dọc đường. Bà lão ăn mày trông thấy Tiêu thì phủ phục xuống đất khấu đầu kêu:

- Trời ơi! Ân công, sao còn sống đến ngày nay.

Tiêu nhìn kỹ lại, té ra chính là mẹ con người góa phụ, nạn nhân của tên hào phú Ngụy Hồ mà chàng đã cứu năm nào.

Chàng mừng rỡ dẫn hai mẹ con người góa phụ về nhà, hỏi han căn kẽ tình cảnh, thì được người góa phụ thuật lại rằng:

- Sau khi Ngụy Hồ bị ân công giết, con Ngụy Hồ đem việc kiện cáo lên phủ, phủ bắt được một người giống hệt như ân công. Lúc đem người ấy đi chém, chỉ thấy cái đầu rơi xuống đất, còn thân mình chẳng biết vì lẽ gì biến đâu mất không tìm thấy. Thiếp vì cảm ơn lớn của ân công, nên trộm đem cái đầu ấy đi mai táng. Khi vừa mới đào xong huyệt thì cái đầu ấy bỗng dưng hóa thành một chiếc đèn hoa sen. Quan phủ biết chuyện, cũng bỏ qua, không tra cứu thêm gì nữa. Riêng mẹ con thiếp thì sợ liên lụy, dắt díu nhau trốn đến vùng này, phải đi ăn xin mà sống, tính đến nay cũng đã ba năm rồi.

Tiêu cũng đem những chuyện mà chàng trải qua thuật lại cho hai mẹ con người góa phụ nghe. Ai nấy đều ngậm ngùi rơi lệ.

Tiêu xin lấy người con gái của người góa phụ làm vợ, đối xử với bà ta một lòng tử tế, và quý trọng như thân mẫu của mình vậy.

Về sau, Tiêu nhập ngũ, nhờ có nhiều huân công, được tiến cử lên triều đình, quan đến chức Sùng Minh Thủ Bị.

Cả hai vợ chồng đều tin theo đạo Phật. Mỗi khi Tiêu có điều gì bất bình phát nộ, thì người vợ

chỉ khẽ khàng bảo nhỏ chàng mấy câu: "Kim Trúc Tự. "

Thế là Tiêu hết giận, tươi cười lại ngay. Đối với mọi người, Tiêu luôn luôn xử sự ôn tồn, dịu dàng như con gái chưa chồng vậy. Khi mẹ vợ chàng mất, Tiêu ma chay chôn cất rất là trọng thể.

Trên đường trở về, chàng chợt nhìn thấy trong đám đông có đứa đầy tớ của Ngụy Hổ, bèn vội vàng bỏ luôn quan tước, dắt vợ ra đi.

Nhưng người đời không ai biết chàng đi đâu cả.

(Trích từ " Thiếp Bạc Mệnh " của Phạm xuân Hy, xuất bản năm 2002)

Mười giấc chiêm bao

Nguyên tác : Yume Juu Ya của Natsume Soseki
Người dịch : Quỳnh Chi

[Thứ 1](#) / [Thứ 2](#) / [Thứ 3](#) / [Thứ 4](#)

- Giấc chiêm bao thứ nhất -



Tôi đã nằm mơ thấy tôi đang khoanh tay ngồi ở đầu giường, thì người con gái đang nằm ngửa cất tiếng trầm tĩnh nói rằng cô sắp chết. Người con gái xoa mái tóc dài che kín gối, giữa mái tóc ấy là khuôn mặt hình trái xoan hiền dịu. Dưới làn da nơi gò má trắng bệch còn ửng lên màu máu ảm, đôi môi còn đỏ thắm.

Người con gái chẳng có vẻ gì là sắp chết. Nhưng cô gái cất giọng trầm tĩnh, nói thật rành rọt:

-Tôi sắp chết.

Tôi nghĩ chắc cô gái sắp chết thật. Tôi cúi xuống thật sát mặt cô, hỏi

- Sao? Cô sắp chết thật sao ?

Cô gái mở bừng mắt ra nói :

-Tôi sắp chết thật mà.

Đôi mắt thật to sáng sánh ướt dưới hai hàng mi dài rậm đen tuyền. Dưới đáy đôi mắt huyền ấy có in rõ bóng dáng tôi.

Tôi nhắm đôi mắt đen óng ánh thấy rõ bóng mình nơi đáy mắt trong suốt và sâu thẳm ấy, thầm nghĩ " Thế này mà chết sao ?"

Tôi bèn ghé sát miệng vào gối, hỏi đi hỏi lại cho chắc

-Cô không chết chứ ? Không sao chứ ?

Thế nhưng người con gái vẫn mở căng đôi mắt đen nhánh như đang muốn buồn ngủ, và vẫn bằng giọng nói trầm tĩnh đáp rằng :

-Tôi sắp chết rồi, đành vậy thôi.

Tôi lại hỏi đi hỏi lại :

-Cô có nhìn thấy mặt tôi không ?

Cô bật cười chìa cho tôi xem :

-Có thấy không , à ? Thì anh xem đây này, đang in trong đáy mắt đấy là gì ?

Tôi làm thinh, quay đi, lại khoanh tay nhắm nghĩ "Thế nào rồi cô ta cũng chết hay sao nhỉ ?"

*

Được một lát, cô gái lại nói:

-Sau khi tôi chết rồi, hãy chôn tôi nhé. Hãy dùng chiếc vỏ ngọc trai thật lớn mà đào huyệt cho tôi, lấy mảnh sao băng từ trời rơi xuống mà làm bia mộ cho tôi. Và hãy ở bên mộ đợi chờ tôi, tôi sẽ đến gặp.

Tôi hỏi :

-Khi nào thì cô đến gặp tôi ?

Cô gái đáp

-Mặt trời sẽ lên, rồi lại lặn xuống, và rồi lại mọc lên, rồi lại lặn xuống, có phải thế không nào ? Anh có đợi được không, khi mặt trời đỏ rực cứ hết mọc từ phương đông rồi lại lặn xuống phương tây, cứ như thế mãi ?

Tôi lặng lẽ gật đầu. Giọng nói trầm tĩnh của cô gái bỗng có vẻ thật căng thẳng. Cô nói, giọng đứt khoát :

-Xin hãy đợi một trăm năm. Xin hãy ngồi bên bia mộ tôi mà đợi một trăm năm nữa, thế nào tôi cũng đến !

Tôi đáp rằng tôi sẽ đợi. Tức thì cái của bóng của tôi in thật rõ trong đáy mắt đen nhánh của cô gái bỗng nhòa đi, như thể mặt nước yên tĩnh khẽ lay động khiến bóng nước bị rung lên và tan theo gợn sóng lan xa. Đúng lúc đó, đôi mắt của cô gái bỗng nhắm nghiền lại. Giọng lè ứa từ giữa hàng mi đen nhánh chảy xuống má. Cô đã chết.

*

Sau đó tôi xuống vườn, dùng vỏ sò ngọc trai để đào huyệt. Con sò ngọc trai này có chiếc vỏ lớn, thật láng, có đường viền rất sắc cạnh. Mỗi lần tôi dùng chiếc vỏ ấy xúc đất lên, ánh trắng chiếu lấp lánh sáng trong lòng chiếc vỏ trai, và có mùi đất ẩm. Một lát sau tôi cũng đào được một cái huyệt. Tôi đặt người con gái xuống đó. Đoạn lấy đất mềm phủ lên trên. Mỗi lần tôi dùng vỏ trai hất đất xuống huyệt, ánh trắng lại chiếu vào lòng vỏ trai. Rồi tôi đi nhặt mảnh sao rơi, khẽ đặt lên nền đất trên mộ. Mảnh sao rơi hình tròn. Tôi đoán là trong một thời gian dài rơi từ trên trời xuống, các cạnh của mảnh sao vỡ đã mòn dần. Khi ôm mảnh sao vỡ trong tay đem về để đặt lên mặt đất trên mộ, tôi thấy ngực và tay mình hơi ấm lên.

*

Tôi ngồi trên lớp rêu, vừa khoanh tay, ngắm bia mộ bằng mảnh sao vỡ hình tròn, vừa nghĩ từ nay mình sẽ ngồi ở đây đợi đến 100 năm. Thế rồi đứng như lời người con gái, mặt trời mọc lên từ đằng đông. Một mặt trời đỏ rực thật lớn. Rồi, vẫn như lời người con gái, mặt trời lại lặn xuống đằng tây, vẫn đỏ rực cho đến khi lặn chìm hẳn xuống. Tôi bèn đếm " Một ". Một lát sau lại thấy vầng Thái Dương đỏ rực như son lưng lững mọc lên, và rồi lại lặn xuống. Tôi lại đếm "Hai".

Trong lúc tôi cứ đếm một rồi hai ... như thế, dần dần tôi không còn nhớ được mình đã trông thấy mặt trời đỏ rực bao nhiêu lần. Tôi đếm, đếm mãi, làm sao đếm cho xiết không biết bao nhiêu lần mặt trời đỏ rực đã đi qua trên đầu tôi. Thế mà vẫn chưa đến năm thứ 100. Đến nỗi mà có lúc đang ngắm rêu đã mọc đầy trên mảnh đá tròn làm bia mộ, tôi bắt đầu nghĩ không biết có phải là mình đã bị người con gái ấy lừa dối chăng.

Tức thì có một chiếc mầm xanh từ phía dưới cạnh tảng đá nhú ra, mọc vươn về phía tôi. Tôi còn đang mãi nhìn, cái mầm ấy đã mọc vươn dài tới ngực tôi và dừng lại ở đấy. Ngờ đâu, trên ngọn của chiếc cành đang rung rinh ấy, có một búp hoa thon dài như thể khẽ nghiêng đầu, rồi nở tung ra thành một đóa hoa.

Bông hoa loa kèn trắng, tỏa mùi thơm nơi đầu mũi, mùi hương như thấm vào tận xương. Có một giọt sương từ mãi tận trên cao rơi xuống khiến bông hoa lão đảo bởi chính sức nặng của hoa. Tôi nghiêng đầu lại gần, hôn lên cánh hoa màu trắng mà giọt sương vừa nhỏ xuống. Tôi

đang cúi xuống bông hoa, sắp ngừng mặt nhìn lên bầu trời ở trên cao xa tắp, thì thấy một ánh sao mai đang chớp mắt.

Bấy giờ tôi mới nhận ra rằng, lúc ấy là vừa được đúng 100 năm.

- Giác chiêm bao thứ hai -



Tôi đã nằm mơ thấy mình bái biệt một vị hoà thượng, rồi theo hành lang về phòng. Trong phòng có ánh sáng từ mù từ chiếc đèn có chụp giấy. Tôi khụy một chân xuống chống đầu gối trên nệm zabuton, khêu tim đèn khiến cho hoa đèn hình như một đóa đinh hương rơi xuống chiếc đĩa sơn son. Căn phòng bỗng sáng bừng lên.

Nét bút vẽ bức tranh trên hai cánh cửa fusuma là của Buson, đây đó có những cảnh liễu, khi đậm khi nhạt khi gần khi xa, với người ngư phủ co ro đội chiếc nón lá trật ra đằng sau lưng, đang đi trên bờ đê. Trên tường có treo bức liễn vẽ Hải Trung Văn Thù. Mùi thơm tỏa ra từ phía đầu đã cháy thành than của những cây hương đốt dở dang. Ngôi chùa rộng thênh thang nên càng thêm tĩnh lặng không một bóng người. Ngửa nhìn lên trần nhà bỗng thấy bóng đèn tròn xoe của chiếc đèn in lên trần nhà thật là linh động.

Vẫn quỳ một chân, tôi dùng tay trái nâng chiếc nệm zabuton lên, luồn tay phải xuống dưới nệm, thấy cái ấy vẫn còn nguyên ở đấy đúng như tôi nghĩ. Hể còn nguyên đấy là yên tâm được rồi. Tôi bèn để lại như cũ, rồi ngồi chễm chệ lên trên miếng nệm.

"Nhà ngươi là vũ sĩ". Hòa thượng đã bảo " Nhà ngươi là vũ sĩ. Là vũ sĩ thì phải ngộ. Mãi vẫn chưa ngộ được thì điều này nhà ngươi chẳng phải là vũ sĩ, chỉ là đồ bỏ đi ".

Lại còn cười ha hả nói " Ha Ha ! Cái tiết rồi phải không ? Có tức thì hãy trưng bằng có chứng tỏ là mình đã ngộ, xem nào !" Hòa thượng nói rồi vênh mặt quay đi. Thật là láo xược ! Cho đến khi chiếc đồng hồ lớn ở phòng bên cạnh điểm chuông báo thời khắc sắp tới, ta sẽ ngộ cho mà xem. Chẳng những là sẽ ngộ, mà ngay trong đêm nay ta sẽ vào phòng của hòa thượng mà lấy đầu ngươi nữa. Nếu không ngộ thì không thể lấy được mạng của hòa thượng. Thế nào ta cũng phải lấy mạng hòa thượng cho bằng được. Ta là vũ sĩ.

Nếu không ngộ thì ta phải tự sát. Vũ sĩ bị nhục thì không thể nào sống được. Ta sẽ chết nhẹ nhàng như không.

Nghĩ đến đây, bất giác tôi lại luồn tay xuống dưới nệm zabuton, và rút thanh đoản kiếm trong vỏ ra. Tay nắm chặt chuôi kiếm, tôi hất vỏ kiếm văng đi, lưỡi kiếm lạnh lẽo vung lên thành một vệt sáng trong căn phòng tối. Tôi tưởng chừng như có cái gì thật ghê gớm (như thần phách của mình) đã từ tay tôi bay vụt đi, rồi tụ lại cả nơi mũi kiếm, sát khí đằng đằng. Tôi thấy tiếc cho thanh kiếm sắc bén của mình như thể đã bị co lại tròn trịa như cái tròn kim. Chỉ có một tí ở tận mũi lưỡi kiếm dài năm tấc ruỡi ấy là còn đành giữ dáng nhón nhọn. Tôi muốn chém một nhát thật mạnh. Máu trong người muốn đổ dồn cả vào cánh tay phải, chuôi kiếm

trong lòng bàn tay dính dấp mồ hôi, Mồ hôi tôi run bắn bắn.

Tôi tra đoản kiếm vào vỏ kiếm trở lại, đặt xuống bên phải mình, rồi ngồi xếp chân bằng tròn. Triệu Châu Thiền sư viết "Vô". Thế nào là " Vô "? Tôi nghiêng răng rít: "Lão trọc đầu lão xước !".

Hai hàm răng nghiền chặt vào nhau khiến hơi thở ẩm áp toát ra đằng mũi. Hai bên thái dương xéch ngược lên đau rát. Mắt tôi mở to trừng trừng gấp đôi lúc bình thường.

Tôi nhìn thấy bức liễn, thấy chiếc đèn có chụp giấy, thấy chiếu tatami lát sàn nhà. Thấy rõ mồn một cái đầu trọc bóng lưỡng của hòa thượng. Thấy cả cái miệng cá ngỗng há hốc ra với tiếng cười khẩy. Lão trọc đầu lão xước ! Nhất định ta phải lấy cái thủ cấp trọc lóc bóng lưỡng ấy mới được. Ta sẽ ngộ cho mà xem ! Vô ! Vô ! Tôi tụng mãi chữ "Vô" đến mồn cả lưỡi.

Nhưng tuy miệng tụng " Vô " mà lại thấy có mùi hương. Hương thì là cái gì mới được cơ chứ !

Đột nhiên tôi nắm chặt tay lại mà đâm vào đầu mình cho đến thật hảm mới thôi. Rồi nghiêng răng trọc trọc. Mồ hôi toát ra dưới nách. Lưng ngay đơ như thanh gỗ. Khớp đầu gối bỗng đau nhói. Tưởng chừng đầu gối có gãy thì đã có làm sao. Thế mà đau. Khó thật. Mãi vẫn chưa thấy "Vô" đâu cả. Có lúc tưởng chừng " Vô " sắp hiện ra thì ngay lúc đó cơn đau lại kéo đến. Cáu thật. Hoài công toi. Ức quá. Nước mắt rơi lã chã. Tôi chỉ muốn gieo mình trên tảng đá thật lớn cho thịt nát xương tan cho rồi.

Tuy vậy tôi vẫn cố ngồi yên. Một cảm giác buồn tê tái chừng như không sao chịu nổi cứ dâng lên và len vào lòng. Nỗi buồn tê tái ấy dâng lên từ trong từng thớ thịt khắp người, chỉ chực chui ra khỏi các lỗ chân lông, thế nhưng đâu đâu cũng bị bít kín, tình trạng thật bi đát như thể không có lối thoát.

Đầu óc tôi cứ thế mù dần đi. Chiếc đèn có chụp giấy hay tranh Buson rồi cũng chẳng còn thấy nữa. Nào chiếu tatami, nào các kệ tủ đóng trên tường, dù có đấy mà cũng như không, như thể không còn nữa. Dù thế, "Vô" vẫn chẳng chịu hiện ra. Tôi có cảm tưởng như mình chỉ biết ngồi trơ ra đấy. Đúng lúc ấy, chiếc đồng hồ ở phòng bên bỗng bắt đầu điểm chuông

Tôi giật mình, vội đưa tay nắm lấy thanh đoản kiếm, thì đồng hồ cũng vừa điểm tiếng chuông thứ hai.

(Còn tiếp)

Tokyo (1993- 25/10/2008)

Nguyên tác : Yume Juu Ya của Natsume Soseki (25/7 - 5/8/1908)

Người dịch : Quỳnh Chi

Mười giấc chiêm bao

Nguyên tác : Yume Juu Ya của Natsume Soseki

Người dịch : Quỳnh Chi

[Thứ 1](#) / [Thứ 2](#) / [Thứ 3](#) / [Thứ 4](#)

- Giấc chiêm bao thứ nhất -



Tôi đã nằm mơ thấy tôi đang khoanh tay ngồi ở đầu giường, thì người con gái đang nằm ngửa cất tiếng trầm tĩnh nói rằng cô sắp chết. Người con gái xõa mái tóc dài che kín gối, giữa mái tóc ấy là khuôn mặt hình trái xoan hiền dịu. Dưới làn da nơi gò má trắng bệch còn ửng lên màu máu ảm, đôi môi còn đỏ thắm.

Người con gái chẳng có vẻ gì là sắp chết. Nhưng cô gái cất giọng trầm tĩnh, nói thật rành rọt:

-Tôi sắp chết.

Tôi nghĩ chắc cô gái sắp chết thật. Tôi cúi xuống thật sát mặt cô, hỏi

- Sao? Cô sắp chết thật sao?

Cô gái mở bừng mắt ra nói :

-Tôi sắp chết thật mà.

Đôi mắt thật to sáng sánh ướt dưới hai hàng mi dài rậm đen tuyền. Dưới đáy đôi mắt huyền ấy có in rõ bóng dáng tôi.

Tôi nhắm đôi mắt đen óng ánh thấy rõ bóng mình nơi đáy mắt trong suốt và sâu thẳm ấy, thầm nghĩ " Thế này mà chết sao ?"

Tôi bèn ghé sát miệng vào gối, hỏi đi hỏi lại cho chắc

-Cô không chết chứ ? Không sao chứ ?

Thế nhưng người con gái vẫn mở căng đôi mắt đen nhánh như đang muốn buồn ngủ, và vẫn bằng giọng nói trầm tĩnh đáp rằng :

-Tôi sắp chết rồi, đành vậy thôi.

Tôi lại hỏi đi hỏi lại :

-Cô có nhìn thấy mặt tôi không ?

Cô bật cười chìa cho tôi xem :

-Có thấy không , à ? Thì anh xem đây này, đang in trong đáy mắt đấy là gì ?

Tôi làm thinh, quay đi, lại khoanh tay nhắm nghĩ "Thế nào rồi cô ta cũng chết hay sao nhỉ ?"

*

Được một lát, cô gái lại nói:

-Sau khi tôi chết rồi, hãy chôn tôi nhé. Hãy dùng chiếc vỏ ngọc trai thật lớn mà đào huyệt cho tôi, lấy mảnh sao băng từ trời rơi xuống mà làm bia mộ cho tôi. Và hãy ở bên mộ đợi chờ tôi, tôi sẽ đến gặp.

Tôi hỏi :

-Khi nào thì cô đến gặp tôi ?

Cô gái đáp

-Mặt trời sẽ lên, rồi lại lặn xuống, và rồi lại mọc lên, rồi lại lặn xuống, có phải thế không nào ? Anh có đợi được không, khi mặt trời đỏ rực cứ hết mọc từ phương đông rồi lại lặn xuống phương tây, cứ như thế mãi ?

Tôi lặng lẽ gật đầu. Giọng nói trầm tĩnh của cô gái bỗng có vẻ thật căng thẳng. Cô nói, giọng đứt khoát :

-Xin hãy đợi một trăm năm. Xin hãy ngồi bên bia mộ tôi mà đợi một trăm năm nữa, thế nào tôi cũng đến !

Tôi đáp rằng tôi sẽ đợi. Tức thì cái của bóng của tôi in thật rõ trong đáy mắt đen nhánh của cô gái bỗng nhòa đi, như thể mặt nước yên tĩnh khẽ lay động khiến bóng nước bị rung lên và tan theo gợn sóng lan xa. Đúng lúc đó, đôi mắt của cô gái bỗng nhắm nghiền lại. Giọng lè ứa từ giữa hàng mi đen nhánh chảy xuống má. Cô đã chết.

*

Sau đó tôi xuống vườn, dùng vỏ sò ngọc trai để đào huyệt. Con sò ngọc trai này có chiếc vỏ lớn, thật láng, có đường viền rất sắc cạnh. Mỗi lần tôi dùng chiếc vỏ ấy xúc đất lên, ánh trắng chiếu lấp lánh sáng trong lòng chiếc vỏ trai, và có mùi đất ẩm. Một lát sau tôi cũng đào được một cái huyệt. Tôi đặt người con gái xuống đó. Đoạn lấy đất mềm phủ lên trên. Mỗi lần tôi dùng vỏ trai hất đất xuống huyệt, ánh trắng lại chiếu vào lòng vỏ trai. Rồi tôi đi nhặt mảnh sao rơi, khẽ đặt lên nền đất trên mộ. Mảnh sao rơi hình tròn. Tôi đoán là trong một thời gian dài rơi từ trên trời xuống, các cạnh của mảnh sao vỡ đã mòn dần. Khi ôm mảnh sao vỡ trong tay đem về để đặt lên mặt đất trên mộ, tôi thấy ngực và tay mình hơi ấm lên.

*

Tôi ngồi trên lớp rêu, vừa khoanh tay, ngắm bia mộ bằng mảnh sao vỡ hình tròn, vừa nghĩ từ nay mình sẽ ngồi ở đây đợi đến 100 năm. Thế rồi đứng như lời người con gái, mặt trời mọc lên từ đằng đông. Một mặt trời đỏ rực thật lớn. Rồi, vẫn như lời người con gái, mặt trời lại lặn xuống đằng tây, vẫn đỏ rực cho đến khi lặn chìm hẳn xuống. Tôi bèn đếm " Một ". Một lát sau lại thấy vầng Thái Dương đỏ rực như son lưng lững mọc lên, và rồi lại lặn xuống. Tôi lại đếm "Hai".

Trong lúc tôi cứ đếm một rồi hai ... như thế, dần dần tôi không còn nhớ được mình đã trông thấy mặt trời đỏ rực bao nhiêu lần. Tôi đếm, đếm mãi, làm sao đếm cho xiết không biết bao nhiêu lần mặt trời đỏ rực đã đi qua trên đầu tôi. Thế mà vẫn chưa đến năm thứ 100. Đến nỗi mà có lúc đang ngắm rêu đã mọc đầy trên mảnh đá tròn làm bia mộ, tôi bắt đầu nghĩ không biết có phải là mình đã bị người con gái ấy lừa dối chăng.

Tức thì có một chiếc mầm xanh từ phía dưới cạnh tảng đá nhú ra, mọc vươn về phía tôi. Tôi còn đang mãi nhìn, cái mầm ấy đã mọc vươn dài tới ngực tôi và dừng lại ở đấy. Ngờ đâu, trên ngọn của chiếc cành đang rung rinh ấy, có một búp hoa thon dài như thể khẽ nghiêng đầu, rồi nở tung ra thành một đóa hoa.

Bông hoa loa kèn trắng, tỏa mùi thơm nơi đầu mũi, mùi hương như thấm vào tận xương. Có một giọt sương từ mãi tận trên cao rơi xuống khiến bông hoa lão đảo bởi chính sức nặng của hoa. Tôi nghiêng đầu lại gần, hôn lên cánh hoa màu trắng mà giọt sương vừa nhỏ xuống. Tôi

đang cúi xuống bông hoa, sắp ngừng mặt nhìn lên bầu trời ở trên cao xa tắp, thì thấy một ánh sao mai đang chớp mắt.

Bấy giờ tôi mới nhận ra rằng, lúc ấy là vừa được đúng 100 năm.

- Giác chiêm bao thứ hai -



Tôi đã nằm mơ thấy mình bái biệt một vị hoà thượng, rồi theo hành lang về phòng. Trong phòng có ánh sáng từ mù từ chiếc đèn có chụp giấy. Tôi khụy một chân xuống chống đầu gối trên nệm zabuton, khêu tim đèn khiến cho hoa đèn hình như một đóa đinh hương rơi xuống chiếc đĩa sơn son. Căn phòng bỗng sáng bừng lên.

Nét bút vẽ bức tranh trên hai cánh cửa fusuma là của Buson, đây đó có những cảnh liễu, khi đậm khi nhạt khi gần khi xa, với người ngư phủ co ro đội chiếc nón lá trật ra đằng sau lưng, đang đi trên bờ đê. Trên tường có treo bức liễn vẽ Hải Trung Văn Thù. Mùi thơm tỏa ra từ phía đầu đã cháy thành than của những cây hương đốt dở dang. Ngôi chùa rộng thênh thang nên càng thêm tĩnh lặng không một bóng người. Ngửa nhìn lên trần nhà bỗng thấy bóng đèn tròn xoe của chiếc đèn in lên trần nhà thật là linh động.

Vẫn quỳ một chân, tôi dùng tay trái nâng chiếc nệm zabuton lên, luồn tay phải xuống dưới nệm, thấy cái ấy vẫn còn nguyên ở đấy đúng như tôi nghĩ. Hể còn nguyên đấy là yên tâm được rồi. Tôi bèn để lại như cũ, rồi ngồi chễm chệ lên trên miếng nệm.

"Nhà ngươi là vũ sĩ". Hoà thượng đã bảo " Nhà ngươi là vũ sĩ. Là vũ sĩ thì phải ngộ. Mãi vẫn chưa ngộ được thì điều này nhà ngươi chẳng phải là vũ sĩ, chỉ là đồ bỏ đi ".

Lại còn cười ha hả nói " Ha Ha ! Cái tiết rồi phải không ? Có tức thì hãy trưng bằng có chứng tỏ là mình đã ngộ, xem nào !" Hoà thượng nói rồi vênh mặt quay đi. Thật là láo xược ! Cho đến khi chiếc đồng hồ lớn ở phòng bên cạnh điểm chuông báo thời khắc sắp tới, ta sẽ ngộ cho mà xem. Chẳng những là sẽ ngộ, mà ngay trong đêm nay ta sẽ vào phòng của hoà thượng mà lấy đầu ngươi nữa. Nếu không ngộ thì không thể lấy được mạng của hoà thượng. Thế nào ta cũng phải lấy mạng hoà thượng cho bằng được. Ta là vũ sĩ.

Nếu không ngộ thì ta phải tự sát. Vũ sĩ bị nhục thì không thể nào sống được. Ta sẽ chết nhẹ nhàng như không.

Nghĩ đến đây, bất giác tôi lại luồn tay xuống dưới nệm zabuton, và rút thanh đoản kiếm trong vỏ ra. Tay nắm chặt chuôi kiếm, tôi hất vỏ kiếm văng đi, lưỡi kiếm lạnh lẽo vung lên thành một vệt sáng trong căn phòng tối. Tôi tưởng chừng như có cái gì thật ghê gớm (như thần phách của mình) đã từ tay tôi bay vụt đi, rồi tụ lại cả nơi mũi kiếm, sát khí đằng đằng. Tôi thấy tiếc cho thanh kiếm sắc bén của mình như thể đã bị co lại tròn trịa như cái tròn kim. Chỉ có một tí ở tận mũi lưỡi kiếm dài năm tấc ruỡi ấy là còn đành giữ dáng nhón nhọn. Tôi muốn chém một nhát thật mạnh. Máu trong người muốn đổ dồn cả vào cánh tay phải, chuôi kiếm

trong lòng bàn tay dính dấp mồ hôi, Mồ hôi tôi run bắn bắn.

Tôi tra đoản kiếm vào vỏ kiếm trở lại, đặt xuống bên phải mình, rồi ngồi xếp chân bằng tròn. Triệu Châu Thiền sư viết "Vô". Thế nào là " Vô "? Tôi nghiêng răng rít: "Lão trọc đầu lão xước !".

Hai hàm răng nghiền chặt vào nhau khiến hơi thở ẩm áp toát ra đằng mũi. Hai bên thái dương xéch ngược lên đau rát. Mắt tôi mở to trừng trừng gấp đôi lúc bình thường.

Tôi nhìn thấy bức liễn, thấy chiếc đèn có chụp giấy, thấy chiếu tatami lát sàn nhà. Thấy rõ mồn một cái đầu trọc bóng lưỡng của hòa thượng. Thấy cả cái miệng cá ngỗng há hốc ra với tiếng cười khẩy. Lão trọc đầu lão xước ! Nhất định ta phải lấy cái thủ cấp trọc lóc bóng lưỡng ấy mới được. Ta sẽ ngộ cho mà xem ! Vô ! Vô ! Tôi tụng mãi chữ "Vô" đến mồn cả lưỡi.

Nhưng tuy miệng tụng " Vô " mà lại thấy có mùi hương. Hương thì là cái gì mới được cơ chứ !

Đột nhiên tôi nắm chặt tay lại mà đâm vào đầu mình cho đến thật hảm mới thôi. Rồi nghiêng răng trọc trọc. Mồ hôi toát ra dưới nách. Lưng ngay đơ như thanh gỗ. Khớp đầu gối bỗng đau nhói. Tưởng chừng đầu gối có gãy thì đã có làm sao. Thế mà đau. Khó thật. Mãi vẫn chưa thấy "Vô" đâu cả. Có lúc tưởng chừng " Vô " sắp hiện ra thì ngay lúc đó cơn đau lại kéo đến. Cáu thật. Hoài công toi. Ức quá. Nước mắt rơi lã chã. Tôi chỉ muốn gieo mình trên tảng đá thật lớn cho thịt nát xương tan cho rồi.

Tuy vậy tôi vẫn cố ngồi yên. Một cảm giác buồn tê tái chừng như không sao chịu nổi cứ dâng lên và len vào lòng. Nỗi buồn tê tái ấy dâng lên từ trong từng thớ thịt khắp người, chỉ chực chui ra khỏi các lỗ chân lông, thế nhưng đâu đâu cũng bị bít kín, tình trạng thật bi đát như thể không có lối thoát.

Đầu óc tôi cứ thế mù dần đi. Chiếc đèn có chụp giấy hay tranh Buson rồi cũng chẳng còn thấy nữa. Nào chiếu tatami, nào các kệ tủ đóng trên tường, dù có đấy mà cũng như không, như thể không còn nữa. Dù thế, "Vô" vẫn chẳng chịu hiện ra. Tôi có cảm tưởng như mình chỉ biết ngồi trơ ra đấy. Đúng lúc ấy, chiếc đồng hồ ở phòng bên bỗng bắt đầu điểm chuông

Tôi giật mình, vội đưa tay nắm lấy thanh đoản kiếm, thì đồng hồ cũng vừa điểm tiếng chuông thứ hai.

(Còn tiếp)

Tokyo (1993- 25/10/2008)

Nguyên tác : Yume Juu Ya của Natsume Soseki (25/7 - 5/8/1908)

Người dịch : Quỳnh Chi

Mười giấc chiêm bao

Nguyên tác : Yume Juu Ya của Natsume Soseki
Người dịch : Quỳnh Chi

[Thứ 1](#) / [Thứ 2](#) / [Thứ 3](#) / [Thứ 4](#)

- Giấc chiêm bao thứ ba -



Tôi nằm mơ thấy mình đang cõng một đứa bé lên sáu. Nó đúng là con tôi. Nhưng lạ một điều là chẳng biết từ lúc nào nó đã bị mù, đầu thì cạo trọc. Tôi hỏi nó rằng mắt mày bị mù từ bao giờ thì nó trả lời rằng đâu như là từ ngày xưa ấy. Giọng nói đúng là của trẻ con không lằm vào đâu được, nhưng giọng điệu cứ như là người lớn. Mà còn như là nói với người ngang hàng nữa chứ.

Chung quanh là ruộng lúa non. Lối đi hẹp. Tháp thoáng có bóng cò trong đêm.

Có tiếng nói trên lưng :

-Đang đi qua ruộng đây nhỉ

Tôi ngoái lại hỏi:

-Sao con biết ?

Nó đáp:

-Thì chẳng có tiếng cò đây là gì.

Tức thì bấy giờ cò mới kêu lên độ hai tiếng.

Tôi bỗng thấy sợ tuy rằng nó là con mình. Của này mà cõng trên lưng, không biết rồi đây sẽ ra sao. Tôi nhìn ra xa phía trước xem có chỗ nào vắng nó xuống, thì thấy trong bóng tối âm u có một cánh rừng lớn. Tôi vừa mới nghĩ bụng “ chỗ ấy được đây “, thì bỗng có tiếng trên lưng

-Hi hi.

-Con cười gì thế ?

Đứa con không trả lời mà lại hỏi:

-Bố ạ, có nặng không đây ?

Tôi đáp :

-Không nặng đâu.

Thì nó nói:

-Rồi sẽ nặng dần lên đây.

Tôi lặng thinh nhắm cánh rừng mà đi tới. Đường đi giữa cánh đồng ngoằn ngoèo chẳng ngay hàng thẳng lối nên đi mãi không ra khỏi được. Được một lát thì con đường chia ra làm hai ngã, tôi đứng lại tạm nghỉ ở chỗ ngã ba đường.

-Chỗ này có dựng một tảng đá thì phải.

Nhóc con nói.

Quả nhiên ở đây có một tảng đá dựng làm mốc, vuông vức mỗi cạnh chừng ba tấc, cao đến thất lưng. Mặt trước của tảng đá này có khắc hàng chữ Bên trái: Higakubo (Hang mặt trời), Bên phải: Hotta-Hara (Ruộng đào). Trong bóng tối những hàng chữ màu đỏ như bụng con tắc kè vẫn hiện rõ mồn một. Nhóc con ra chỉ thị :

-Nên đi lối bên trái.

Nhìn sang bên trái thấy bóng đen của cánh rừng lúc này từ trên bầu trời cao chụp xuống trên đầu của cả hai. Tôi còn hơi do dự thì nhóc con lại bảo

-Không phải ngần ngại gì cả.

Tôi đành bước đi về ngã đường bên trái. Tôi vừa đi thẳng tới nghĩ bụng "Mất mù thế mà sao cái gì nó cũng biết nhỉ ?". Khi sắp đến gần khu rừng, trên lưng có tiếng :

-Mù lòa, chẳng làm gì được, phiền quá.

-Vì vậy người ta mới công cho rồi còn gì.

-Được công thì cũng quý đấy, nhưng mà không nên để cho người ta coi thường mình. Không nên để cho cả đến cha mẹ cũng coi thường mình

Tôi bỗng thấy chán chường làm sao ấy. Tôi bước vội, chỉ muốn chóng đến chỗ khu rừng để quẳng nó đi cho rồi.

Trên lưng có tiếng nói như thể lắm bầm tự nhủ một mình

-Đi một tí nữa thì biết.....Cũng vào một đêm như thế này thì phải.

Tôi hỏi lại, giọng dõn dáp :

-Chuyện gì hả ?

-Chuyện gì thì bố đã biết cả rồi còn gì.

Đứa con trả lời như thể chế nhạo tôi. Tôi bỗng có cảm tưởng là mình cũng đã biết, nhưng không biết chính xác là chuyện gì. Chỉ nhớ mang máng là hình như cũng vào một đêm tối như thế này. Và nghĩ bụng cứ đi một chút nữa thì sẽ biết thôi. Thế rồi tôi lại nảy ra cái ý nghĩ rằng khi đã vỡ lẽ ra sẽ phiền hà lắm đấy, chỉ bằng lúc còn chưa biết gì hãy nhanh tay quẳng đi cho rảnh nợ. Nghĩ rồi tôi càng rào bước nhanh hơn.

Trời mưa tự nãy giờ. Đường đi mỗi lúc một tối dần, tôi như kẻ mộng du. Chỉ có điều là thằng nhóc con cứ bám chặt sau lưng, và nó biết hết cả quá khứ, hiện tại, tương lai của mình, cứ tỏ như là soi gương ấy, không bỏ sót một manh mún sự thực nào. Mà đó lại là con của mình. Và nó lại mù lòa. Tôi thấy rợn cả người.

-Chỗ này, chỗ này đấy. Ngay ở chỗ gốc cây tuyết tùng đấy.

Trong màn mưa, tôi nghe rõ mồn một tiếng thằng nhóc con. Bất giác, tôi dừng lại. Tôi đã vào sâu trong rừng từ lúc nào không biết. Có cái gì đen sì cách chừng một sải tay trước mặt, thì ra đúng là cây tuyết tùng như lời thằng nhóc.

-Bố ạ, có phải là ở dưới gốc cây tuyết tùng ấy không ?

-Ừ, phải.

Bất giác tôi buột miệng đáp.

-Năm Thìn, năm thứ 5 niên hiệu Bunka, phải không ?

Ra thế, tôi cũng nghĩ hình như đó là năm Thìn, năm thứ 5 niên hiệu Bunka.

-Mày đã giết tao cách đây đúng một trăm năm trước đấy.

Không biết là tôi đã kịp nghe câu nói này của thằng nhóc hay chưa, nhưng cũng đúng lúc ấy, tôi chợt nhớ ra rằng vào năm Thìn, năm thứ 5 niên hiệu Bunka, cách đây đúng một trăm năm trước, mình đã từng giết một người mù ở dưới gốc cây tuyết tùng này, trong một đêm tối trời

như đêm nay. Đúng lúc tôi vừa nhận ra rằng mình là một kẻ giết người, đứa con trên lưng bỗng nặng trĩu như một bức tượng Phật Địa Tạng bằng đá.

- Giấc chiêm bao thứ tư -



Tôi đã nằm mơ thấy ở giữa gian nhà khách có kê một cái phản, chung quanh có xếp nhiều cái ghế đầu. Mặt phản đen bóng. Ở góc phản có một ông cụ đang ngồi trước cái khay vuông nhấm rượu một mình. Thức nhấm hình như là một món kho. Mặt ông cụ đã đỏ hồng vì rượu. Lại thêm da mặt ông bóng láng, chẳng có một vết gì đáng gọi là nếp nhăn. Chỉ có điều là ông để râu nên mới biết đó là một cụ già. Tôi nghĩ nếu mình là trẻ con thì không biết ông cụ bao nhiêu tuổi. Đúng lúc đó, bà chủ nhà xách thùng gỗ múc đầy nước từ nhà sau đi ra, vừa lau tay vào chiếc tạp dề, vừa hỏi:

-Ông bao nhiêu tuổi rồi ?

Ông cụ nuốt ực miếng đồ nhấm mới vừa bỏ vào miệng, thản nhiên đáp :

-Bao nhiêu tuổi cũng quên rồi.

Bà chủ nhà thọc bàn tay vừa lau vào giữa dải thắt lưng obi quấn quanh bụng, nhìn như soi vào mặt ông cụ. Ông cụ uống đánh ực chén rượu lớn như cái bát ăn cơm, rồi thổi phù một hơi qua giữa chòm râu bạc dài phất phơ.

Bà chủ nhà bèn hỏi:

-Nhà ông ở đâu ?

Ông cụ ngưng thở ra, đáp :

-Ở trong hốc rốn.

Bà chủ nhà, tay vẫn thọc trong thắt lưng, lại hỏi:

-Ông đi đâu bây giờ ?

Tức thì ông cụ lại uống đánh ực chén rượu nóng lớn như cái bát ăn cơm, rồi lại thổi phù một hơi như lúc nãy:

-Đi đến chỗ đằng kia.

Khi bà chủ nhà hỏi :

-Đi thẳng hả ?

thì hơi thở của ông cụ đã chui qua cửa dán giấy shoji , luồn dưới cây liễu mà bay thẳng tuốt ra tới ngoài đồng.

Ông cụ đã đi ra đến cửa. Tôi cũng đi theo ra. Ông cụ đeo lưng lẳng ở thắt lưng một quả bầu nhỏ, trên vai đeo buông xuống nách một cái hộp vuông. Ông mặc một cái quần bó sát vào chân màu vàng nhạt, một cái áo trần thủ cũng màu vàng nhạt, chỉ có đôi tất là nhìn ra màu vàng.

Ông cụ đi thẳng ra đến gốc cây liễu. Dưới gốc cây có ba bốn đứa trẻ. Ông cụ vừa cười vừa rút một cái khăn để thắt ngang trán màu vàng nhạt giắt ở thắt lưng ra. Cái khăn có vẽ như bện bằng giấy thành dải dài. Thế rồi ông đặt khăn xuống giữa mặt đất, đoan vẽ những vòng tròn chung quanh cái khăn. Cuối cùng ông lấy trong chiếc hộp đeo trên vai ra một ống sáo đúc bằng đồng của hàng kẹo. Ông cụ nói, lập đi lập lại rằng :

-Nhìn đây ! Bây giờ cái khăn này sẽ thành con rắn cho mà xem.

Lũ trẻ con chăm chú nhìn vào cái khăn. Tôi cũng nhìn.

-Nhìn đây, nhìn đây. Thích không nào ?

Ông cụ vừa thổi sáo vừa nói, vừa đi vòng quanh, chân dẫm lên những cái vòng tròn. Tôi chỉ lo nhìn vào cái khăn, nhưng cái khăn tuyệt nhiên vẫn không động đậy.

Ông cụ thổi sáo réo rắt, và đã đi vòng quanh được mấy vòng, chân rón rén bước đi bằng mấy đầu ngón chân cấm xuống trên đôi dép rom, có vẽ e ngại chiếc khăn, nhìn ra chiều sợ sệt. Thấy cũng hay hay.

Được một lát tiếng sáo của ông cụ bỗng ngừng bật. Thế rồi ông cụ mở cái hộp đeo trên vai, nhanh nhẹn chộp lấy đầu chiếc khăn mà ném vào trong hộp.

-Làm thế này, ở trong hộp, nó sẽ biến thành rắn cho mà xem.

Ông cụ vừa nói vừa đi thẳng tới, đi qua gốc cây liễu, bước thẳng xuống cái ngõ nhỏ. Tôi muôn trông thấy con rắn, nên cứ theo sau ông cụ mãi trong ngõ . Ông cụ vừa đi, thỉnh thoảng lại vừa nói "Thành bây giờ", hoặc "Thành rắn". Cuối cùng ông cụ vừa đi vừa hát :

Ima ni naru, hebi ni naru (Thành bây giờ, thành rắn)

Kitto naru, fue ga naru (Nhất định thành, sáo reo)

Thế rồi ông đi ra đến tận bờ sông. Không có cầu bắc ngang hay thuyền bè gì cả, tôi tưởng ông cụ sẽ dừng lại nghỉ ở đấy và lấy con rắn trong hộp ra cho xem, thì ông lại bì bõm lội xuống sông. Lúc đầu nước mới ngập ngang đầu gối, nhưng dần dần tới thắt lưng, không còn trông thấy ngực nữa, thế mà ông cụ vẫn tiếp tục hát và cứ đi thẳng mãi.

"Fukaku naru, yoru ni naru " (Sâu xuống, đêm xuống)

"Massugu ni naru " (Thành thật thẳng)

Thế rồi cả đến chòm râu, cả mặt , cả đầu, cả khăn bịt đầu của ông cụ cũng mất hút chẳng còn trông thấy nữa.

Tôi đoán khi ông cụ đi lên bờ sông bên kia thì có lẽ ông sẽ cho mình xem rắn, bèn một mình đứng đợi ở chỗ có lau sậy đang reo vi vu. Thế nhưng rút cuộc mãi chẳng thấy ông cụ đi lên.

(Còn tiếp)

Tokyo (1993- 25/10/2008)

Nguyên tác : Yume Juu Ya của Natsume Soseki (25/7 - 5/8/1908)

Người dịch : Quỳnh Chi

Đợi

Nguyên tác : Matsu của Dazai Osamu

Người dịch : Quỳnh Chi



Ngay ngày tôi đi đón người ở một ga xếp ấy trên đường tàu hàng tỉnh. Đón một người chẳng biết là ai.

Tôi đi chợ xong, ra về, thế nào cũng ghé vào nhà ga, buông mình ngồi xuống chiếc ghế dài lạnh ngắt trong ga, đặt chiếc làn đi chợ lên đùi, lơ đãng đưa mắt nhìn về phía cửa soát vé. Cứ mỗi lần có chuyến tàu xuôi ngược nào cập tới sân ga, cửa các toa tàu nhả ra những người là người rầm rập tiến ra cửa soát vé, sắc mặt ai nấy đều hằm hằm như giận dữ, họ chìa chiếc vé đi tàu tháng hay đưa vé cho người thu vé, sau đó xồng xộc bước thẳng tới mà chẳng thèm nhìn ngang liếc dọc, lướt qua trước chiếc ghế dài nơi tôi đang ngồi, ra tới quảng trường trước nhà ga, rồi mỗi người một ngả tản mác đi các nơi. Tôi ngồi thần thờ lơ đãng. Có ai đó sẽ mỉm cười bắt chuyện với tôi. Ôi, thế thì sợ lắm. Ôi, không được đâu. Trống ngực tôi đánh thình thình. Chỉ mới nghĩ thế, tôi đã thấy rợn cả người như bị giội gáo nước lạnh vào sống lưng, muốn nghẹn thở rồi. Tuy thế mà rốt cuộc là tôi vẫn đợi một ai đó. Không hiểu ngày ngày tôi đến ngồi đây để đợi ai. Người nào mới được chứ ? Không, không chừng tôi đợi đây không phải là đợi người cũng nên. Tôi vẫn không thích người ta cơ mà. Không, đúng ra là tôi sợ người ta. Khi gặp người ta và chào hỏi chiếu lệ cho có những điều thực lòng chẳng muốn nói như " Độ này có gì lạ không ạ ?", "Trời lạnh rồi nhỉ ", tôi cảm thấy khổ sở như thể mình là kẻ giả dối chưa từng có trên đời này, muốn chết đi được. Và người kia cũng lại hết sức thận trọng tìm câu gì đó vô thưởng vô phạt để lấy lòng tôi, hoặc họ giả vờ góp ý một cách trịnh trọng, tôi sẽ phải nghe người ta nói để rồi thấy buồn cho sự nghi kỵ nhỏ nhen của họ, thấy tình đời mà chán chết đi được. Con người ta ở đời này chung quy chỉ những lo chào hỏi khách sáo, lo giữ kẽ gòm nhau, để rồi bên nào cũng hao tâm tốn trí, cứ như thế mãi suốt đời sao ? Tôi sợ gặp người ta lắm. Vì thế, chỉ trừ phi có chuyện gì ghê lắm, còn thì chẳng bao giờ tôi lại tự mình đến chơi nhà bè bạn bao giờ. Ở nhà, chỉ có hai mẹ con với nhau, lặng lẽ ngồi đan lát là tôi cảm thấy dễ chịu nhất. Thế nhưng đến lúc thế chiến bùng nổ, tình hình chung quanh trở nên hết sức căng thẳng, chẳng lẽ một mình tôi vẫn cứ hàng ngày thơ thần ở nhà mãi thì cũng cảm thấy như là mình đang làm điều gì không phải, thấy trong lòng không yên, thấp thỏm bồn chồn. Tâm trạng của tôi là muốn xả thân ra làm việc gì đó trực tiếp giúp ích cho đời. Tôi không còn tự tin để cứ sống theo cách của mình lâu nay nữa.

Thế nhưng, tuy nghĩ mình không thể lặng lẽ ở yên trong nhà mãi, tôi bèn đi ra đường, xong

tôi lại chẳng có chỗ nào để tới. Tôi bèn đi chợ, rồi trên đường về ghé lại nhà ga, thần thờ ngồi xuống chiếc ghế dài lạnh lẽo ở đây, vừa mong đợi có ai đó bỗng hiện ra với mình, đồng thời lại hãi hùng chỉ sợ lỡ ai đó hiện ra thật thì sẽ lúng túng chẳng biết phải làm sao. Nhưng nếu người ấy hiện ra thì cũng đành vậy, tôi sẽ dâng cả đời mình cho người đó. Tôi bằng lòng hầu như chấp nhận số phận đã an bài như thế, và còn tưởng tượng ra những chuyện không đâu, ngồn ngồn trăm mối trong lòng đến muốn nghẹn thở được. Tôi như người mộng du giữa ban ngày, chẳng biết là mình còn sống hay đã chết, dường như đã mất hết cả tự tin. Người qua kẻ lại trước nhà ga như thuộc về một nơi nào thật xa xôi, ở tận đầu đường kia của chiếc kính vạn hoa nhìn ngược, một thế giới hoang vắng cô liêu. Ôi, Không biết là tôi đang đợi cái gì đây ? Biết đâu, tôi là thứ con gái mất nét cũng không chừng. Không chừng, tuy bảo rằng từ khi thể chiến bùng nổ, thấy hoang mang làm sao ấy nên muốn xả thân làm việc gì giúp ích chỉ là nói điều, tình thật chỉ là viện ra một cái cớ荒唐 như thế hòng thực hiện những điều hoang tưởng nông nổi của mình. Biết đâu là tôi đang rắp tâm chờ đợi một dịp may cũng không chừng Ngồi ở đây thế này, ngoài mặt thần lơ đãng thế mà biết đâu trong đầu đang lờn vờn nhen nhóm những toan tính xấu xa.



Không biết tôi đang đợi ai đây ? Không có gì có hình thù rõ rệt cho tôi đợi, mà chỉ có một cái gì ấy thật mù mờ. Tuy thế, tôi vẫn đợi. Từ khi thể chiến bùng nổ, ngày lại ngày đi chợ về tôi lại ghé vào nhà ga, ngồi trên chiếc ghế dài lạnh lẽo này mà đợi. Có ai đó, một người nào đó sẽ mỉm cười, lên tiếng bắt chuyện với tôi. Ôi, tôi thấy sợ. Ôi, không được đâu. Tôi đợi nhưng mà không phải là người đâu. Nhưng thế thì tôi đợi gì đây. Tôi đợi ai thế nhỉ. Chồng ư ? Không phải. Người yêu ư ? Không phải ạ. Bạn à ? Đâu có. Tiền bạc ư ? Đòi nào ! Hồn

ma à ? Ôi ! Ghê quá !

Tôi đợi một cái gì êm ả, tươi sáng, tuyệt vời. Tôi cũng không biết là cái gì nữa cơ. Ví dụ một cái gì như mùa xuân. Ồ không, không phải thế. Lá non. Tháng năm. Nước trong vắt dưới ruộng lúa mì. Cũng không hẳn là thế. Ôi, thế nhưng mà tôi vẫn đợi đây. Tôi vẫn đợi với lòng rạo rực. Giòng người lũ lượt lướt qua trước mắt tôi. Người tôi đợi không phải là người này, cũng không phải là người kia. Tôi vẫn tay cầm chiếc làn đi chợ, lòng thổn thức run rẩy tha thiết đợi chờ. Xin người đừng quên tôi nhé. Xin hãy nhớ dùm cho rằng có một người con gái tuổi đôi mươi, trên môi chẳng có nụ cười, vẫn ngày ngày đến ga chờ đón người. Tôi cố tình không cho người biết tên nhà ga xép ấy. Nhưng dù tôi không cho biết, một ngày nào đó, người cũng sẽ trông thấy tôi mà.

Nguyên tác : Matsu, Dazai Osamu, 1942
Người dịch : Quỳnh Chi (24/1/2009)

Sao Ó đêm

Nguyên tác : *Yodaka no Hoshi của Miyazawa Kenji*

Người dịch : *Quỳnh Chi*



Ó đêm là một giống chim thật xấu xí. Mặt mày nhem nhếch như dính tương mi-xô trên mặt, mỏ chim gì mà bèn bẹt, há hốc đến tận mang tai, chân thì bước loạng choạng không đi xa được tới vài thước. Các loài chim khác chỉ nhìn thấy mặt của Ó đêm là đã ghét rồi.

Ví dụ như chim én, tuy chẳng phải là giống chim đẹp đẽ gì cho lắm, nhưng chúng cũng cảm thấy mình hơn hẳn Ó đêm. Vì vậy những khi chiều xuống, hễ gặp Ó đêm là y như rằng chúng liền ngoảnh mặt quay đi, nhắm nghiền mắt lại. Những con chim chích bé tí mà lăm mồm lăm miệng thì hễ vừa thấy Ó đêm từ đằng xa là chúng đã dèm pha:

-Hứ ! Lại dẫn xác đến. Nhìn cái bộ dạng của hần kia ! Thật là làm xấu mặt cả bọn chim chóc chúng ta !

-Này, lại còn cái mỏ mới to bèn bẹt làm sao ! Chắc hẳn là hần có dây mơ rễ má với bọn ếch nhái gì ấy đấy thôi !

Cứ như thế mãi. Ồ, nếu không phải là Ó đêm, mà chỉ là Ó thôi, thì cái thứ nhãi ranh như lũ chim chích này, có lẽ chỉ mới nghe tên Ó, đã thất sắc, run lẩy bẩy, sợ co rúm cả người lại mà nấp dưới lá cây. Nhưng Ó đêm thì chẳng phải là anh em hay họ hàng thân thích gì với chim Ó, mà trái lại Ó đêm còn vào hàng đàn anh của con chim bói cá đẹp đẽ, hay của chim ruồi đẹp như ngọc trong các loài chim. Chim ruồi thì hút mật hoa, chim bói cá thì bắt cá, còn Ó đêm thì bắt muỗi hay những sâu bọ có cánh bay trong đêm. Ó đêm lại không có móng vuốt sắc bén hay cái mỏ nhọn hoắt, thì hẳn là làm gì có con chim nào, dù yếu đến mấy, thêm sợ Ó đêm.

Nếu thế thì sao lại có cái tên Ó kèm theo trong tên Ó đêm, kẻ cũng lạ. Nhưng thực ra là vì những khi Ó đêm ra sức vỗ cánh lướt gió bay đi, thì trông cứ như là chim Ó, lại thêm tiếng kêu lanh lảnh, quả thực là có vẻ gì cũng giống chim Ó thật. Khỏi phải nói, cũng chính vì thế mà chim Ó để bụng chuyện này và bực mình lắm. Vì vậy, hễ trông thấy mặt Ó đêm là chim Ó liền vươn vai, cao giọng bảo Ó đêm phải đổi tên ngay, phải đặt tên lại ngay lập tức.

Thế rồi cuối cùng vào một buổi chiều nọ, chim Ó đã tìm đến tận nhà Ó đêm, mà bảo rằng:

-Này, có nhà đây không hả ? Mày chưa chịu đổi tên à ? Mày thật là đồ vô liêm sỉ, không biết xấu hổ là gì cả ! Mày phải biết là mày với ta khác nhau cả một trời một vực, nghe chưa ! Chẳng hạn như ta có thể bay khắp bầu trời xanh, còn mày thì chỉ những hôm trời kéo mây đen âm u, hay đến đêm tối, mới thò mặt ra. Còn đây này, hãy nhìn móng vuốt và mỏ của ta, rồi hãy so sánh với của chính mày mà xem !

- Bác chim Ó ơi, bác nói thế thì cũng quá quái lắm. Tên của tôi nào phải là do tôi tự tiện đặt lấy đâu, mà là do thần thánh ban cho đấy chứ.

-Không ! Tên của ta, nói là do thần thánh ban cho thì nghe còn được, chứ còn tên của mày, nói cho đúng ra là mày đã mượn cả chữ "đêm " , lẫn chữ "Ó " tên của ta, mà đặt cho mình. Nào, hãy trả lại cho ta !

-Bác chim Ó ơi, không được đâu ạ.

-Không phải là không được. Để ta bày cho mày một tên hay lắm. Tên " Kho Nhón " . Tên "Kho Nhón " hay lắm phải không ? Và để đổi tên thì phải làm lễ trình diện khai báo tên mới đặt lại, nghe chưa. Làm lễ trình diện là như thế này này, mày phải đeo trước ngực một tấm bảng viết tên Kho Nhón, và phải ra trình diện chỗ công chúng, cúi đầu chào, miệng nói " Dạ thưa, từ nay tên tôi là Kho Nhón ạ "

-Tôi không làm như thế được đâu ạ.

-Không ! Phải được ! Mày phải làm thế ! Đến sáng ngày kia, nếu mày không làm thế thì ta sẽ vò mày cho chết ngay tức khắc. Ta sẽ vò cho chết, nghe chưa ! Sáng sớm ngày kia ta sẽ đến tận từng nhà, hỏi xem mày đã đến trình diện chưa. Hễ có nhà nào, chỉ một nhà thôi, nói rằng mày chưa đến, thì lúc đó kể như là mày sắp tàn đời rồi đấy, nghe chưa !

-Làm thế thì có phải là quá quái quá không hả bác ? Nếu phải làm như thế thì thà là tôi chết đi còn hơn. Xin hãy giết tôi chết ngay lúc này đi.

-Thì mày hãy về nghĩ cho kỹ đi. Tên Kho Nhón cũng không xấu xí gì mà.

Chim Ó nói rồi giang đôi cánh rộng, bay về phía tổ của mình.

Ó đem nhắm nghiền mắt lại, nghĩ ngợi:

-Không hiểu sao mà ai cũng ghét mình thế nhỉ. Chắc là tại mặt mình như có dính tương mi-xô, miệng thì ngoác ra. Nhưng mà cho đến nay mình đâu có làm điều gì sai trái đâu. Lúc mà chim non của chim vành khuyên bị rơi ra khỏi tổ, đã được mình cứu đem về lại cho, thế mà chim vành khuyên lại giật lấy con chim non trong tay mình, làm như thể là giật lại cái gì trên tay kẻ trộm không bằng, lại còn chê cười mình thật tàn nhẫn. Thế rồi bây giờ lại bắt mình phải làm một chuyện đau khổ là phải đổi tên thành Kho Nhón, phải đeo tấm bảng viết tên trước ngực.

Cảnh vật chung quanh đang mờ tối dần. Ó đem đã rời tổ bay đi. Mây nghịch ngợm thỉnh thoảng lại lóe sáng và sà xuống thấp. Ó đem bay gần như sát với tầng mây, lặn lẽ lượn qua lượn lại giữa trời.

Thế rồi Ó đêm bỗng há miệng thật to, giang cánh thật thẳng, giống hệt như một mũi tên, lao vút đi. Vô số những loại côn trùng có cánh nhỏ li ti như muỗi đã chui tọt vào cổ họng Ó đêm.

Đang bay là là, cả người sắp chạm mặt đất, Ó đêm lại dựng thẳng cánh bay bỗng lên trời. Mây đã trở sang màu xám. Trên ngọn núi đằng kia có ánh lửa cháy đỏ rực.



Khi Ó đêm bay vút đi, bầu trời như thế bị cắt làm đôi. Một con bọ rầy lọt vào cổ họng Ó đêm đang ra sức quần quai. Ó đêm liền nuốt chửng bọ rầy vào bụng, lúc ấy thấy rờn rợn như nổi gai ốc trên sống lưng.

Mây trời giờ đã đen thẫm lại, chỉ còn ở phương đông có ánh lửa cháy trên núi vẫn còn rực đỏ, thật là khủng khiếp. Ó đêm thấy lồng ngực đau như nghẹn thở, lại bay lên trời.

Lại có một con bọ rầy khác chui vào cổ họng Ó đêm, vùng vẫy như thể đang cào vào thành cổ của Ó đêm. Ó đêm cố nuốt chửng lấy bọ rầy, nhưng thấy ngực mình như bỗng nhói đau, Ó đêm bật khóc lớn thành tiếng, vừa khóc vừa nhắm bầu trời mà bay vòng quanh mãi.

Ôi hàng đêm đã có bao nhiêu là bọ rầy với muỗi bị mình giết chết. Thế rồi bây giờ chỉ có mỗi một mình mình bỏ mạng vì chim Ó. Chỉ có thế mà đã thấy khổ như thế này. Ôi ! Khổ, khổ quá ! Mình sẽ thôi không ăn muỗi nữa để cho bị đói mà chết vậy. Ôi, nhưng có lẽ trước khi kịp làm như thế thì mình đã bị chim Ó giết chết rồi. Không! Trước khi bị chim Ó giết chết, mình phải bay tới tận phương trời xa thẳm đằng kia mới được.

Ngọn lửa đốt trên núi như giòng nước cứ loang rộng dần, đến cả mây cũng như đang bốc cháy đỏ rực.

Ó đêm bèn bay thẳng đến chỗ của đứa em là chim bói cá. Chim bói cá thật đẹp, cũng vừa thức giấc, đang ngắm đám cháy trên núi ở đằng xa. Rồi khi thấy Ó đêm xà xuống, chim bói cá gọi:

-Anh ơi, tối nay anh có chuyện gì gấp thế .

-Không, lần này anh sắp đi xa, nên trước khi đi anh muốn đến gặp em một tí đấy mà.

-Anh ạ, anh không nên đi xa. Chim ruồi đã đi xa lắm rồi, nay anh lại đi nữa thì em sẽ bơ vơ chỉ còn có mỗi một mình thôi.

-Thì cũng đành vậy chứ biết sao. Hôm nay xin em đừng nói gì cả. Còn em, chỉ trừ những lúc chẳng dưng dưng phải bắt cá thì cũng được. Ngoài ra em đừng có bắt cá chỉ để đùa nghịch thôi đấy nhé. Thôi, vĩnh biệt em.

- Anh ơi, anh làm sao thế ? Anh hãy đợi một tí nữa nào.

-Không, có nán lại thì rốt cuộc mình cũng phải chia tay nhau thôi. Cho anh gửi lời thăm chim ruồi nhé. Thôi vĩnh biệt em, ta sẽ không còn gặp nhau nữa. Vĩnh biệt ...

Ó đêm vừa khóc vừa quay về. Đêm hè ngán ngủi cũng sắp tàn, trời rạng sáng dần. Lá dương xỉ hút ẩm sương sớm ướt sũng, ngời lên màu xanh mượt, đang nhẹ rung.

Ó đêm cất tiếng kêu lạnh lạnh cao vút. Thế rồi nó dọn thật sạch lòng tổ chim, sửa lại lông cánh trên người cho thật ngay ngắn chỉnh tề, rồi lại bay vụt ra khỏi tổ.

Sương tan, mặt trời cũng vừa mọc từ đằng đông. Ó đêm cố gượng cho khỏi bị lão đảo vì choáng ngợp bởi ánh nắng mai, rồi vừa bay như một mũi tên về phía đó vừa gọi :

-Ông mặt trời ơi ông mặt trời, xin ông hãy dắt tôi về nơi ông. Dù tôi có bị chết cháy cũng không sao đâu ạ. Thân hình tôi tuy xấu xí, nhưng khi bốc cháy có lẽ cũng tỏa ra được một tia sáng le lói. Xin hãy cho tôi đi cùng với ông.

Ó đêm cứ bay mãi vẫn không thể tới gần mặt trời, trái lại mặt trời cứ mỗi lúc một xa dần, nhỏ dần, và cất tiếng bảo Ó đêm rằng:

-Ngươi là Ó đêm đấy phải không? Chắc nhà ngươi đang khổ sở lắm. Vậy thì đêm nay ngươi hãy thử bay lên trời mà bàn với các vì sao. Vì ngươi không phải là giống chim ban ngày.

Ó đêm vừa cúi đầu chào một cái thì bỗng lão đảo rơi xuống nền cỏ trên cánh đồng hoang. Và rồi như thể là đang nằm mơ, Ó đêm thấy thân mình khi thì đang bay lên tới gần những ngôi sao màu đỏ và vàng, khi thì bị gió thổi bạt đi, hay là bị chim Ó vồ quắp lấy người.

Có cái gì lạnh buốt bỗng rơi trên mặt. Ó đêm mở mắt ra. Thì ra đó là sương đêm từ một cánh lau đã nhỏ xuống. Đêm đã xuống từ lâu. Nền trời đêm xanh thẫm. Những vì sao lấp lánh khắp trời.

Ó đêm bay lên trời. Đêm nay núi vẫn bốc cháy đỏ rực. Ó đêm bay lượn vòng giữa vùng sáng mờ nhạt được ánh lửa trên núi từ xa chiếu lại, và trong ánh sáng lạnh lẽo của những vì sao. Rồi Ó đêm lại bay lượn thêm một vòng nữa, đoạn lấy hết sức nhắm tới chòm sao Orion đẹp đẽ ở phía trời Tây mà vừa lao thẳng tới vừa lên tiếng gọi :

-Ông sao ơi, Ông sao xanh phía trời Tây ơi, ông làm ơn đưa tôi tới chỗ của ông nhé. Dù tôi có bị chết cháy cũng không sao đâu.



Sao Orion còn mãi hát bản hùng ca, nào có để ý gì đến Ó đêm. Ó đêm chỉ chực bật khóc, lão đảo rơi xuống, mãi mới đứng lại được, rồi lại cất cánh bay lên.

Lần này Ó đêm trực chỉ sao Đại khuyển ở hướng Nam mà vừa bay vừa gọi:

- Ông sao ơi, ông sao màu xanh ở hướng Nam ơi, xin ông làm ơn đưa tôi tới chỗ của ông, cho dù tôi có bị chết cháy cũng không sao

Sao Đại khuyển đủ màu xanh tím vàng thật đẹp, vừa bận rộn nhấp nháy vừa bảo Ó đêm:

-Đừng có nói nhảm ! Nhà ngươi là ai mới được chứ ? Nhà ngươi chỉ là giống chim thôi chứ gì. Nhà ngươi muốn bay tới đây thì còn phải đến mất hàng trăm triệu quang niên đấy.

Nói rồi sao Đại khuyển quay đi.

Ó đêm thất vọng lão đảo rơi xuống, rồi lại cất cánh lượn hai vòng, đoạn lấy hết sức mình trực chỉ sao Đại Hùng tinh ở hướng Bắc mà vừa bay tới vừa gọi:

-Ông sao Đại Hùng màu xanh ơi, ông làm ơn đưa tôi tới chỗ của ông với.

Sao Đại Hùng từ tốn đáp:

-Đừng có nghĩ quẩn nữa. Hãy bình tĩnh lại một chút mà suy nghĩ nào. Những lúc như thế này, thì tốt nhất là nên nhảy xuống biển có băng sơn trôi lênh bênh, hoặc nếu không có biển gần nhà thì đâm đầu vào cái cốc nào có đựng đầy đá lạnh ..

Ó đêm thất vọng quá, lão đảo rơi xuống, lượn qua lượn lại bốn năm vòng. Sau đó Ó đêm lại một lần nữa, nhắm tới ngôi sao Thiên Ưng vừa mọc lên bên bờ sông Ngân ở hướng Đông mà vừa bay tới vừa gọi:

-Ông sao trắng xóa ở đằng đông ơi, xin ông làm ơn đưa tôi tới chỗ của ông, dù tôi có bị chết cháy cũng không sao.

Sao Thiên Ưng đáp:

-Không được, không thể nào được. Làm sao mà được chứ. Muốn thành ngôi sao thì phải có danh giá hăn hoi, hơn nữa còn cần phải có bọn tiền nữa mới được.

Ó đêm mất hết cả tinh thần, hai cánh khép lại, rơi xuống mặt đất. Khi chỉ còn chừng vài tấc nữa là chấm đất, Ó đêm bỗng bay vọt lên trời như một ngòi pháo thăng thiên. Ó đêm bay lên giữa trời, tất cả lông cánh đều xù ra, dựng ngược cả lên, như khi sắp bị điều hâu hay gấu vồ.

Thế rồi Ó đêm cất tiếng kêu lạnh lạnh. Tiếng kêu của Ó đêm nghe giống hệt như tiếng của chim Ó. Các loài chim chóc còn đang ngủ ngoài đồng hoang hay trong rừng đều tỉnh giấc, run rẩy ngơ ngác ngừng nhìn lên bầu trời đầy sao sáng.

Ó đêm mãi miết bay thẳng mãi lên không trung. Đám lửa cháy trên núi trông chỉ còn như mẩu tàn thuốc lá còn cháy dở. Ó đêm vẫn bay lên cao, thật cao.

Hơi thở ra đông cứng lại trắng xóa trước ngực vì lạnh. Khí trời ở trên cao loãng dần nên Ó đêm phải liên tục vỗ cánh dồn dập. Thế mà những ngôi sao bé li ti ở đằng xa trông vẫn bé li ti như lúc nãy, chẳng thấy khác trước chút nào. Ó đêm thở hào hển như cái ống bễ lò rèn. Khí hàn và sương lạnh như những mũi gươm đâm vào ngực. Đôi cánh của Ó đêm đã mỏi đến tê dại.

Thế rồi Ó đêm ngược đôi mắt rung rung ngẩn lệ nhìn trời một lần cuối. Vâng, đó là phút lâm chung của Ó đêm. Ó đêm không còn biết là mình đang rơi xuống hay đang bay lên, đang cắm đầu xuống hay đang ngừng đầu lên, Ó đêm không còn nhận ra được nữa. Chỉ biết là thấy lòng nhẹ nhàng thanh thản, cái mỏ lớn tướng có dính máu tuy đã bị ngoẹo sang một bên nhưng quả là khể nhorn miệng cười.

Một lát sau, hai tròng mắt của Ó đêm đã mở ra trùng trùng và trông thấy chính thân xác của mình bây giờ đang âm ỉ cháy, tỏa ra làn ánh sáng xanh biếc như ánh lửa lân tinh.

Ngay bên cạnh Ó đêm là chòm sao Tiên Hậu. Ánh sáng xanh biếc của giòng sông Ngân cũng ở ngay đằng sau đó.

Và thế rồi ngôi sao Ó đêm cứ thế tiếp tục cháy, cháy mãi và cháy mãi.

Còn cháy mãi cho đến tận bây giờ.

Nguyên tác: *Yodaka no Hoshi của Miyazawa Kenji (1896 - 1933)*

Người dịch : Quỳnh Chi (24/2/2009)

Đấu trí

Nguyên tác : **Kakehiki** của **Koizumi Yakumo**

Người dịch : **Quỳnh Chi**



Trong vườn của tòa dinh cơ có một nơi dùng làm bãi hành quyết để xử tội nhân. Tội nhân đã được dẫn ra trước vườn. Khu vườn này là một khoảng nền đất rộng, có những phiến đá lát đường xếp thành lối đi như trong vườn Nhật bản mà quý ngài trông thấy ngày nay. Tội nhân bị dẫn ra trước vườn, bị bắt quỳ xuống đất, hai cánh tay bị trói bẻ quặt ra đằng sau lưng. Rồi đám gia nhân đem ra một thùng đã đồ đầy nước và những túi bện bằng rom đựng đầy sỏi bên trong, chắt thành đồng, vây chặt lấy tội nhân ở giữa, khiến cho hắn không thể xoay sở cử động được. Thế rồi chủ tướng đến nơi xem xét mọi sự sắp xếp chuẩn bị, ngài tỏ vẻ hài lòng không nói gì cả.

Thình lình, tội nhân cất giọng oang oang nói với chủ tướng :

-Thưa ngài, tôi sắp bị hành quyết, nhưng tôi bị tội đây không phải là vì đã cố tình phạm tội, mà chung qui cũng chỉ vì ngu xuẩn. Chẳng biết có phải vì quả báo hay không, mà từ khi sinh ra đời đến giờ tôi đã ngu xuẩn, làm gì cũng vụng về, cũng đoảng cả. Thế nhưng thưa ngài, ai lại đi giết một người chỉ vì người đó ngu ngốc. Như vậy không phải chút nào. Sao lại có chuyện vô đạo đức, vô lý như thế. Làm như thế mới thực là có tội là khác.

Thưa ngài, nếu ngài bảo nhất định là sẽ xử trảm tôi, thì cũng được thôi. Nhưng thế nào tôi cũng sẽ về báo oán cho xem. Ở đời hễ gây oán thì sẽ bị báo oán. Lấy oán trả oán là như vậy.

Con người ta ai cũng thế, nếu phải tuyệt mạng với một nỗi oán hờn mãnh liệt thì hồn ma của họ có thể sẽ trả thù kẻ giết mình để rửa nỗi oán hờn khi còn sống.

Chủ tướng cũng biết rõ điều ấy, và ngài đã ôn tồn đáp lại với vẻ nhân hậu:

-Sau khi phải bỏ mạng rồi, nếu vì oán hờn ta mà người muốn về tác oai tác quái, thì cứ việc! Đó là quyền của người. Nhưng người vừa nói gì mà lằng nhằng khó hiểu quá. Nếu quả thực là người sẽ về báo oán, thì nào, sau khi bị bay đầu, hãy cho tất cả mọi người ở đây chứng kiến xem nào.

Tội nhân đáp:

-Được ! Thế nào tôi cũng về gặp ngài !

Chủ tướng nói:

-Tốt ! Nào !

Đoạn ngài rút thanh trường kiếm sáng loáng ra bảo:

-Ta sẽ chém đầu ngươi bây giờ. Nhiệm kia ! Trước mặt người có một hòn đá lát đường. Sau khi bị chém, thủ cấp của ngươi sẽ văng ra, ngươi có giỏi thì hay cắn vào hòn đá ấy xem nào ! Nếu người chết đi mà còn oán hận thì hãy làm như thế, cho tất cả mọi người ở đây ai cũng phải kinh hồn. Sao ? người có thể cắn vào hòn đá ấy cho mọi người thấy không ?

-Được ! Sao ta lại không cắn được chứ !

Tội nhân vừa cười gằn vừa thét:

-Cắn ! Cắn chứ ! Ta sẽ cắn cho mà xem !

Thanh kiếm bạc khoa lên sáng loáng. Có tiếng gió rít, tiếng lưỡi gươm chém phập vào da thịt người. Thân hình của tội nhân ngã gục xuống trên những bao sỏi. Hai giò mấu từ cổ của chiếc thủ cấp vừa bị chém phun vọt ra.

Thủ cấp rơi lăn long lóc trên cát. Thế rồi chiếc thủ cấp vừa rơi xuống liền lăn về phía phiến đá lát lối đi, nảy văng lên cao rồi lại rơi xuống, hăm răng trước chạm vào đá kêu cạch một tiếng. Trong khoảnh khắc, chiếc thủ cấp ra sức ngoạm, cắn vào hòn đá, nhưng rồi kiệt sức, lại lăn long lóc ra vườn.

Không một ai thốt lên được một lời nào. Bọn bày tôi kinh hãi nhìn chủ tướng. Nhưng sắc mặt ngài vẫn thản nhiên như không. Sau đó ngài từ tốn chìa thanh gươm cho người vũ sĩ cận vệ giội nước rửa, từ chuôi gươm cho tới chỗ thanh gươm đã chém vào thủ cấp, đoạn ngài lấy giấy bản lau thanh gươm vài ba lần. Buổi hành quyết tới đây là chấm dứt.

Trong khoảng vài tháng sau đó, bọn cận thân và gia nhân đã trải qua những tháng ngày nom nớp lo sợ hồn ma về tác oai tác quái. Tội nhân đã thề thốt như thế, nên không một ai mà không nghĩ rằng thế nào tội nhân cũng sẽ về báo oán. Vì thế ai nấy đều thắc thom lo âu, họ nhìn và nghe thấy những điều không thể có trên đời. Họ giật mình hoảng hốt sợ hãi từ cả tiếng gió lượn trong bụi tre hay những cái bóng đen ngoài vườn. Vì thế, cuối cùng mọi người bèn xúm lại bàn bạc, rồi thưa với chủ tướng, xin lập đàn cúng vái giải oan cho linh hồn người đã chết với nỗi ám ức mang theo.

Khi người trọng thần đứng đầu đám bày tôi đã thay mặt mọi người đến thưa với chủ tướng, thì ngài bảo:

-Không cần làm gì cả. Quả là khi sắp chết, tên ấy có nói rằng hắn sẽ về báo oán. Cho nên các người mới xin ta làm vậy, Nhưng nếu vì thế, thì không có gì phải sợ hãi cả.

Người trọng thần nầy giờ ngược nhìn chủ tướng để van xin, nay thấy vẻ hết sức tự tin của chủ, đã phải do dự hồi lâu, rồi mới dám gạn hỏi nguồn cơn.

Chủ tướng đáp :

-Có gì đâu, chuyện hết sức rõ ràng.

Nhìn sắc mặt người trọng thần, chủ tướng đã thấu hiểu sự nghi hoặc trong lòng người này, ngài nói tiếp:

-Phải rồi, hắn chết đi mà còn đem theo một nỗi oán hận kinh hồn khiếp vía nặng đến ngàn vạn cân. Vì thế ta mới bèn tìm cách bảo hắn hãy trưng ra bằng chứng là hắn thù hận, nhằm chuyển hướng mối hận muốn báo oán của hắn sang một cái khác chứ không phải là ta. Khi đó, sau khi bị chém, hắn chỉ còn quyết tâm muốn cắn vào hòn đá lát đường cho bằng được, và chẳng là hắn đã thực hiện được tâm nguyện đấy là gì. Như vậy có nghĩa là khi hồn lìa khỏi xác, hắn chỉ còn nghĩ đến một điều duy nhất là phải cắn vào đá, mà quên hắn việc báo oán ta. Duyên cớ không cần lập đàn giải oan cho hắn là như vậy. Vì thế, các ngươi không phải bận tâm gì về chuyện này nữa.

Quả nhiên, tội nhân đã bị xử tử chẳng bao giờ hiện về báo oán. Chẳng có chuyện gì xảy ra cả.

Nguyên tác : **Kakehiki** (1904)của **Koizumi Yakumo**

Người dịch : **Quỳnh Chi** (29/1/2009)

Bọn Chiếm Đổng

(Shinnyusha, 1951)

Nguyên tác: Abe Kôbô

Dịch: Nguyễn Nam Trân



Dẫn Nhập Của Người Dịch:

Abe Kôbô là một trong những nhà văn hậu chiến Nhật Bản thế hệ Shôwa 30 (từ năm 1955 trở đi) có khuynh hướng đi tìm một thủ pháp mới với mục đích bắt gặp con người toàn thể như một sinh vật có tính xã hội và chính trị. Nhà văn thế hệ này đều muốn tìm hiểu đâu là lối sống thích hợp của con người trong điều kiện của xã hội hiện tại.

Abe Kôbô trên giấy tờ được gọi là Kimifusa theo cách đọc âm Nhật của hai chữ Hán Kôbô. Song thân gốc miền bắc (đảo Hokkaidô) nhưng ông sinh ra ở Tôkyô ngày 7 tháng 3 năm 1924. Cha ông, một bác sĩ y khoa từng sự tại Mãn Châu. Do đó, ông lớn lên ở Phụng Thiên (nay là Thẩm Dương thuộc Trung Quốc) nhưng đã trở về nước để học thuốc và tốt nghiệp y khoa Đại học Đế Quốc Đông Kinh năm 1948. Sau khi Nhật bại trận và cha chết, ông sống cuộc đời nghèo túng nhưng vẫn cố gắng bỏ tiền túi in thơ (1947) và tiểu thuyết (1948). Không hành nghề y như cha, ông theo nghiệp văn như mẹ, một nhà giáo có đầu óc khuynh tả. Đầu tiên, ông sử dụng một bút pháp trừu tượng, xa rời hiện thực, nhưng sau chuyển qua văn phong tiền vệ với khuynh hướng đi tìm những ý tưởng và phương pháp biểu hiện mới mà trung tâm là những câu chuyện ngụ ngôn có tính khoa học giả tưởng.

Đặc điểm của văn chương ông trước tiên là bản chất con người khoa học của ông. Thứ đến là tình cảm thiếu quê hương vì nơi ông gắn bó sâu đậm nhất là Mãn Châu, một nơi về sau đã trở thành một tỉnh của Trung Quốc. Ở Tôkyô, ông có cảm tưởng như mình sống trong một miền đất lạ. Quê hương ông là Mãn Châu có sa mạc ngút ngàn và những cơn bão cát chứ không

phải là thành phố Tôkyô xô bồ, lạ mắt. Đặc điểm thứ ba là kinh nghiệm đau thương của cuộc sống khốn cùng sau những ngày Nhật Bản bại trận, lúc người di dân lập nghiệp ở thuộc địa trong số đó có gia đình ông đã phải vượt qua bao khó khăn để có thể về đến mẫu quốc.

Người có ảnh hưởng đến lối suy nghĩ của ông là Abe Rokurô, ông giáo dạy tiếng Đức và là nhà nghiên cứu về triết học của Nietzsche [1] và Shestov [2]. Qua Abe Rokurô, ông làm quen được Haniya Yutaka [3].

Trước khi ra trường (1947), ông kết hôn với Yamada Machiko, một nữ sinh viên ngành hội họa. Họ sống đạm bạc trong một căn nhà lợp tạm và đeo đuổi hoạt động nghệ thuật. Bà Machiko đã giúp đỡ ông rất nhiều trong việc trang trí hình bìa những tác phẩm và trong việc dựng phong cảnh khi Abe chuyển qua kịch nghệ.

Tài năng của Abe đa dạng. Ông không những làm thơ, viết văn, dựng kịch, vẽ tranh mà còn chen vào các lãnh vực truyền thanh, truyền hình. Ở đâu, ông cũng chứng tỏ một tài năng phi thường và thí nghiệm không mệt mỏi những thủ pháp diễn đạt mới. Vì lúc nào cũng đi trước thời đại nên không phải ai cũng yêu chuộng ông.

Mumyô shishuu "Tập thơ không tên" (1947) là tác phẩm đầu tay. Akai Mayu "Cái kén đỏ" (1950) giúp ông đoạt giải thưởng văn học hậu chiến, Kabe - S. Karuma nohanzai "Bức tường tội của S. Karma" (1951) đem giải Akutagawa về tay ông lúc mới có 27 tuổi. Sau đó là một loạt tác phẩm như Daishikan Hyôki "Thời kỳ băng hà thứ tư" (1959), Suna no Onna "Người đàn bà trong động cát" (1962), Ta.nin no kao "Gương mặt kẻ khác" (1964), tất cả đều gây nên tranh cãi. Ngoài các vở kịch như Doreigari "Săn nô lệ" (1955), Yuurei wa koko ni iru "Đây có ma" (1958), sau này ông còn viết Hako-otoko "Người hộp" (1973) Hakobune sakuramaru "Chiếc thuyền lợp mái tránh lụt tên gọi anh đào" (1984).

Với lối viết tiên vệ, nhà văn Abe Kôbô được sắp vào số tác giả khoa học giả tưởng qua "Bức Tường - Tội của ông Karuma", "Thời băng hà thứ tư" nói trên, cũng như Moetsukitachizu "Bức địa đồ cháy rụi" (1967) mà ông viết theo phong cách nhà văn Pháp Alain Robbe-Grillet. Ông đặc biệt chú trọng tới chủ đề tha hóa (alienation).

Abe Kôbô còn nhảy vào sân khấu như lạc bước vào một mê cung lúc nào không hay. Năm 1955, trong một cuốn tiểu thuyết nhan đề Seifuku "Đồng Phục" ngẫu nhiên có một số đoạn, ông trình bày như đối thoại của kịch. Thế rồi, Yuurei wa koko ni iru "Đây có ma" (1958) của ông đã ra đời 3 năm sau như ta đã biết. Ông đưa lên sân khấu những ảo tưởng (phantasm) của thời mới như ảo tưởng tinh thần, tâm lý hay thương mại và muốn bắt nọn khán giả. Ông xem sân khấu phải là một loại chất dẻo để khán giả có thể nắn theo ý mình và để lại những dấu tích sự tham dự của họ vào quá trình xây dựng chung giữa nhà viết kịch bản, diễn viên và khán giả đó. Khán giả không thể là vô can. Họ được xem như có khả năng phạm tội. Ông muốn nói như thế về vai trò của người xem kịch khi viết vở Omae ni mo tsumi ga aru "Mày cũng có tội nữa đấy" (1965). Một ví dụ khác với vở Enomoto Takeaki (1967), trong đó ông mô tả cuộc nổi loạn để thành lập một chế độ Cộng Hòa ở Hokkaidô năm 1870 của Enomoto Takeaki nhưng không phải là không muốn chất vấn khán giả về thái độ họ phải chọn lựa trước sự kiện ấy.

Từ năm 1969, Kôbô chuyển qua dàn cảnh và thành lập trung tâm nghiên cứu và thí nghiệm kịch nghệ Abe Kôbô Studio (từ 1973), thử sửa đổi và dựng lại nhiều vở cũ, chuyển một số tiểu thuyết, kịch phóng thanh, kịch bản phim đã viết thành kịch nói.

Danh tiếng ông vang dội trong lẫn ngoài nước. Hầu như cứ một lần viết một tác phẩm mới, ông lại như nói rộng thêm chân trời văn học. Ông được quốc tế đánh giá cao, tác phẩm được dịch ra nhiều thứ tiếng như Anh, Ý, Đức.

Tháng 9 năm 1992, ông được Hàn Lâm Viện Khoa Học Nghệ Thuật Hoa Kỳ trao tặng danh hiệu hội viên danh dự. Chẳng bao lâu, một ngày cuối năm, đang ngồi viết trong thư phòng, ông bị tai biến mạch máu não, mê man và được đưa vào bệnh viện cấp cứu. Đầu năm sau, lại nhập viện vì vấn đề tim mạch và mất vào ngày 22 tháng giêng năm 1993, khép lại cánh cửa một cuộc đời hoạt động văn học nghệ thuật không ngừng nghỉ.



Linh hồn của sân khấu tiên vệ

[1] - Frederic Wilhelm Nietzsche (1844-1900) đã phá quan điểm Thiên chúa giáo, tìm về đạo đức chủ ý chí của kẻ mạnh (siêu nhân) và cho rằng thần thánh đã cáo chung. Tác phẩm có Bên kia bờ thiện ác, Khai sinh của bi kịch, Zarathustra (một cái tên khác của nhà tiên tri Ba Tư Zoroaster) đã nói thế. Nietzsche còn ảnh hưởng tới chủ nghĩa hiện sinh và hậu cấu trúc.

[2] - Triết gia Nga lưu vong ở Pháp. Lev Shestov (1866-1938) cho rằng chân lý là cái vượt lên trên lý trí và muốn đi tìm cái nguồn cội phi hợp lý của sự tồn tại. Được biết đến sau thế chiến thứ nhất như một triết thuyết nói về sự lo âu của con người. Có viết các tác phẩm như Dostoevski và Nietzsche, triết học của bi kịch, Chân lý là gì?

[3] - Haniya Yutaka (Thực Cốc, Hùng Cao, 1909-1997), nhà văn và tư tưởng Nhật gốc Đài Loan, nghiên cứu chủ đề bản chất con người.

Vào Truyện :

- 1 -

Đội mãi mới thiu thiu được thì tiếng chân lao xao của bọn người nào đó ngoài hành lang chợt đánh thức tôi dậy. Họ muốn rón rén, sợ đụng chạm chung quanh nhưng vì thế mà thành vụng về gây hậu quả trái ngược, làm cho tiếng động ủa vào tai tôi. Trùm kín chần lên đầu, tôi xoay người qua phía khác, những mong dỗ lại giấc ngủ.

Những bước chân sần sật như có con rết đang trườn lên cầu thang. Sau khi đi ngang khu nhà xí, nó tiến dần về căn hộ của tôi. "Đồ chó đẻ!", tôi bực mình bụng bảo dạ. "Lại cái tội nhân viên bảo hiểm khôn nạn kết bè với bọn côn đồ móc túi ăn cướp đây!". Thế nhưng, khi tiếng

chân gần hơn và đến trước căn hộ số 8, tôi mới rửa thầm "Chết mẹ!". Rồi khi câu hỏi: "Kiểu này thì cái con dĩ chân còng bữa nay phải tiếp một lượt tới năm khứa à?" mới ngoi trong đầu thì tiếng chân cũng vừa vượt khỏi căn hộ số 8. "Vậy thì..." tôi lại đoán thêm. "Căn số 9 sao hả ta?"

Thằng tài xế chết bầm đã bị bọn cướp xe hơi thanh toán rồi chẳng?"

Tuy nhiên, tiếng chân của đoàn người cũng đi qua khỏi căn số 9, và nếu tôi không tiếp tục nghe được nó từ phía bức tường cuối hành lang nữa thì chỉ còn mỗi một xác suất là tiếng chân đó đang lần đến phòng số 10, căn hộ của tôi chứ không của ai khác. Lúc ý tưởng ấy mới chớm ra trong đầu, tôi đã bật nảy khỏi giường như một bầy chuột vừa sập lò xo, dễ chừng bỏ quên cả cái đầu mình lại trên mặt gối. "Mới tờ mờ đất thế này có ai đi công chuyện gì gấp gấp vậy kìa? Mình có làm cái gì xấu xa đâu nhi?". Thật tình tôi đoán mãi mà không ra lý do!

Đồng hồ kim dạ quang đặt ở đầu giường chỉ đúng 3 giờ 20 phút. Tôi vội chuẩn bị bằng cách tuột hai ống tay áo sơ-mi đang xắn xuống cho thoáng thơm rồi lò mò tìm cái quần mình vứt bậy đâu đó bên cạnh. Tiếng chân của đoàn người đến trước cửa phòng tôi từ từ dừng lại. Trong khoảnh khắc, sự im lặng sâu hun hút như đáy vực. Tôi cố nén thở lắng nghe, nhưng trong cái không khí nặng nề như đọng lại trước giờ cơn giông kéo tới bỗng có tiếng côn trùng rền lên, làm tôi đâm ra bực bội, thấy màng nhĩ mình căng lên bùng bùng.

Ban đầu nghe như thể ai đang cào cào nhưng sau đó, tuy nhẹ nhàng, rõ rệt là có tiếng gõ cửa. Như để trả lời với nó, trái tim tôi cũng đập thành thịch cùng một cường độ. Có tiếng nói chuyện thì thầm, rồi tiếng gõ cửa lại nghe rõ hơn trước. "Ai đó?" trong bụng trong gan tôi như có tiếng hỏi nhưng không thốt được thành lời. Từ dưới lưỡi phía cổ họng của tôi, một thứ nước dãi nhớt và đặc từ từ ứa ra. Tiếng gõ cửa lúc càng to và dồn dập. Lần này, tôi định lên tiếng hỏi "Ai đó?" nữa nhưng có cảm tưởng âm thanh ấy không vọt ra được khỏi cửa miệng mà bằng lỗ tai.

"Ông K ời?", giọng của một người đàn ông trung niên ra chiều tử tế gọi đúng phóc tên tôi. "Xin lỗi đến quấy quả ông giữa đêm hôm!" như thể muốn trả lời cái câu hỏi của tôi chắc chắn vừa thoát ra bằng lỗ tai. Sau đó, lại thêm tiếng một người đàn bà trẻ: "Đêm hôm khuya khoắt..." Tiếng của họ giống như lời ăn nói giữa người thân quen với nhau kéo tôi trở về với hiện thực. Lốp sương mù của nỗi bất an vô lý trong tôi bỗng tiêu tan đâu mất như vừa gặp ánh mặt trời. Thế rồi tôi lại nghe vài tiếng đế giày xát nhẹ lên mặt nền nhà như ai đó muốn giữ ý.

Tôi bật đèn và xỏ chân vào quần vừa cười đau khổ, tình trạng tâm lý gây ra bởi hậu quả bị đánh thức vào giữa đêm hôm như thế này. Không hiểu cái thất lung lại biến đi đâu, tôi đành đưa hai tay nắm chặt be quần, không chút chần chừ, nói đúng hơn là hầu như tích cực, ra mở cửa đón tiếp những người khách lạ. Ánh sáng ngọn đèn điện làm tôi vững dạ hơn và sự tò mò khiến tôi đã xử sự một cách nhanh nhẩu.

Trước mặt tôi là một ông trang phục đảng hoàng: quần áo đen dạ hội, cổ thắt nơ con bướm đi cùng một bà ra dáng mệnh phụ trong bộ áo mỏng nhẹ và trang nhã, cả hai đều có nét mặt vui vẻ. Bên cạnh họ có một bà cụ già lụm khụm, tay chống gậy, da dễ nhăn nheo như đã sống hàng trăm tuổi, miệng cười hở cả lợi. Đằng sau bà ta, một lũ trẻ xếp dài chặt cả hành lang, mới nhìn không biết có bao nhiêu người. Đi đầu là một anh chàng lực lưỡng tuổi độ đôi mươi và cuối cùng là một cô bé con đang bế trên tay đứa trẻ sơ sinh. Chúng nó đứng thành một

chuối dài, xoay đầu bên phải bên trái theo cùng một nhịp và cùng có một nụ cười mím chỉ trên môi.

- Ông cảm phiền cho!

Người đàn ông ăn mặc lịch sự quay lại lên tiếng, và trong khi tôi chưa phát biểu được câu nào thì bọn họ đã đồng loạt cúi chào rồi xô đẩy nhau ủa hết vào trong phòng. Cộng cả thầy là chín mạng. Thoắt cái, căn phòng của tôi bỗng chật ních người.

Ông kia nói:

- Chật nhỉ?

Người đàn bà phụ họa:

- Ừ, chật thật!

Tôi đưa tay cầm lấy tấm nệm, hấp tấp:

- Chờ tôi dọn bớt!

- Thôi được, cứ để thế đi ông!

Bà cụ già dùng cây gậy cản tay tôi lại và tiếp lời:

- Tôi mệt rồi, cho tôi nằm xuống đó nghỉ một lát đã!

Người gì đâu mặt dày mày dạn! Tôi thật không dè. Lúc đó tôi mới quay qua cái ông kia thì thấy ông đã mở hộc tủ bàn viết của tôi và đang loay hoay lục lọi gì trong đó. Ngạc nhiên, tôi mới nắm lấy tay ông, hô hoán:

- O kìa, ông này làm gì vậy hử!

- Thì kiểm thuốc lá.

Ông trả lời như xem điều đó là chuyện đương nhiên.

- Này, các ông các bà vào nhà tôi định làm gì ở đây hả?

- Làm gì à?

Ông kia nhú mày ra đáng kinh ngạc, bỗng đổi thái độ một cách trâng tráo:

- Tôi tới đây là đi về nhà tôi mà ông lại hỏi tôi đến để làm gì à?

Ngạc nhiên quá thể, tôi cũng đổi ngay sắc mặt:

- Lếu lếu vừa thôi. Căn buồng này là nhà tôi! Ông có say đầu mà ăn nói điên khùng thế! Giữa đêm hôm, xâm nhập gia cư người chẳng có giấy mơ rê má gì rồi bảo chỗ đó là nhà của mình. Đùa bỡn cũng phải có giới hạn thôi chứ!

Ông kia bèn uốn ngực, môi dưới trề ra, nheo mắt nhìn tôi một cách khinh thị:

-Người đâu mà không biết phải trái. Giữa đêm hôm khuya khoắt phải cãi lý một chuyện đã hai năm rõ mười như thế này, thật tức đêch chịu được. Đây không bực mình thôi thì chớ. Để rồi tớ sẽ cho thấy ngay bằng chứng đây là nhà của chúng tớ chứ không phải của đảng ấy.

Thế xong ông ta đảo mắt một vòng nhìn đám người nhà:

-Thế nào, các bạn. Trước mặt là cái người đã xông vào chiếm cứ ngôi nhà của chúng ta. Để bảo vệ nơi cư trú của gia đình mình, chúng ta phải mở một phiên họp. Nếu tôi đứng ra làm chủ tịch buổi họp thì mọi người có giao toàn quyền điều khiển cuộc thảo luận cho tôi không?

Bọn con nít châu miệng hô lên:

- Hoàn toàn đồng ý.

Tôi bất chợt thụt cổ lại như e ngại tiếng ồn ào do chúng gây ra sẽ làm mấy người ở các buồng bên cạnh nổi cáu. Cái ông ăn mặc lịch sự mới nói.

- Thế thì, tôi xin được chủ tọa buổi họp. Đề tài cuộc họp là tìm hiểu quyền sở hữu của căn buồng này thuộc về chúng ta hay không. Ý kiến các bạn thế nào?

- Dĩ nhiên căn buồng này là của chúng ta.

Câu trả lời phát ra từ cửa miệng của anh chàng lớn tuổi nhất trong đám trẻ con. Cậu ta vừa nói vừa nhún vai. Tưởng cậu ta to con, nặng cũng đến gần một tạ.

- Chuyện hai năm rõ mười như thế mà cũng mất công bàn cãi, ngốc thật!

Anh con thứ với vẻ du côn du kệ nói như thể đang giận dữ. Ngoại trừ bà lão với đứa bé ẵm ngửa còn đang say ngủ, tất cả những người còn lại đều đồng thanh:

- Xin đồng ý!

Người đàn ông lại tiếp lời.

- Nghe rõ chưa nào, tôi nói có sai đâu!

Tôi giận càn hông:

-Các người định giở trò bỉ ổi gì đấy. Kỳ cục vừa thôi chứ!

Nghe tôi nói, ông ta vênh mặt:

- Kỳ cục cái thớ gì! Anh không biết nguyên tắc dân chủ là đa số quyết định à?

Rồi nói như khắc vào mặt tôi:

- Đồ phát xít!

Tôi cố giữ sự bình tĩnh nhưng lên tiếng phản đối:

- Ông muốn nói gì thì nói nhưng căn hộ này là của tôi và ông không có quyền gì cả. Xin ông vui lòng ra khỏi nơi đây. Cút ngay lập tức! Từ rày về sau tôi sẽ không đại dốt để cho bọn khùng điên như mấy người vào nhà nữa đâu!

- Đồ phát xít!

Người đàn ông xụ mặt xuống và buông ra câu chửi.

- Thằng như mày thì nếu có gì không hợp ý mình là cả gan dùng đến bạo lực để lấn áp tiếng nói của đa số ngay. Mày phải là giống thú vật mới đành lòng đuổi người già và trẻ con hiền lành đáng thương ra ngoài đường giữa lúc đêm hôm như thế này. Để bảo vệ quyền tự do của mình, chúng tao phải....

Đến chỗ này, thằng lớn tuổi nhất trong đám trẻ con tiếp lời:

- Phải võ trang cho hàng ngũ những người theo chủ nghĩa nhân bản!

Đứa em kế của nó bồi thêm:

- Phải đấu tranh chống cường quyền bằng sức mạnh của chính nghĩa!

Tức thời, tôi đã thấy mình bị ba người nghĩa là gã đàn ông với hai đứa con trai của y, bao vây.

Gã đàn ông đe dọa:

- Tao có đai đen năm đẳng nhu đạo, trước kia từng huấn luyện cho trường dạy cảnh sát đó nghe!

Thằng con trai cả cũng nói:

- Tôi có thời là tuyển thủ đấu vật đấy.

Đứa con trai thứ phụ họa:

- Còn tôi, tôi có học đánh bốc.

Hai đứa con trai từ hai bên trái và bên mặt tiến đến giữ lấy tay tôi trong khi cha của chúng đưa nắm đấm thối thẳng vào ức tôi một quả trí mạng. Quần tôi bỗng tụt khỏi lưng và rơi xuống đất. Thế rồi trong cái tư thế khuất nhục đó, tôi ngất đi không biết gì nữa.

- 2 -

Khi tôi lấy lại thần hồn thì trời đã sáng bạch.

Tôi nằm cong queo. Người ta đã đẩy tôi xuống dưới gầm bàn.

Bọn người đến chiếm đóng tôi qua chưa có ai thức giấc. Chúng nằm chõng chát đứa này lên đứa kia trên đồng quần áo chần đệm trải ra bừa bãi ngay giữa nhà tôi và ngáy pho pho. Ánh mặt trời ban mai lấp lánh lọc qua mấy tầng lá xanh, nhảy múa bên cửa sổ. Tiếng kèn rao hàng của người bán đậu phụ nghe lanh lảnh trên đường phố. Khung cảnh sinh hoạt thường nhật mà

tôi có cảm giác là một hiện thực, nay lại kết hợp với một hiện thực khác - sự hiện diện của những kẻ chiếm đóng ngạo mạn kia - đang bày ra rõ ràng trước mắt tôi và làm cho tôi sợ hãi.

Nằm chính giữa bọn chúng là gã đàn ông ăn mặc lịch sự. Hắn ta đang ngáy, đầu gối lên khuỷu tay, cái áo khoác đắp lên bụng. Phía trái của hắn, bà cụ già, người đã khoanh mắt tẩm nệm giường của tôi, nằm ngủ. Cái hàm dưới đóng đưa hết bên mặt tới bên trái với sự đều đặn của chiếc đồng hồ quả lắc. Bên cạnh bà ta là người đàn bà với bộ quần áo mỏng nhẹ đang nằm tênh hênh, một cánh tay và một bàn chân lún cả vào tấm nệm của bà lão. Dưới ánh sáng ban ngày, bộ quần áo óng ánh trên thân người đàn bà trông thật kỳ dị. Nó giống như loại y trang đặc biệt mặc trên sân khấu ôpêra dành cho diễn viên đóng vai người ngoại quốc đến từ một nước nào không rõ. Áo màu xanh lục, xếp thành nhiều nếp và có những dải hồng buông lơi không theo một thứ tự nào cả. Nó giống như miếng da cá được đánh vảy một cách vụng về. Gấu váy bà ta vén lên cao làm tôi nghĩ nó được cô tình dế hờ hênh nên cảm thấy xốn xang khó chịu. Bên phải gã đàn ông ăn mặc lịch sự, hai cậu con cả và con thứ, đầu như muốn lọt tòm vào bụng bố, đang nằm mặt đối mặt và đua nhau kéo gối. Mỗi lần tiếng thở cất lên là mớ tóc của người đối diện lại rung rinh. Dưới chân ông bố, cô con gái khoảng trên dưới mười bảy tuổi của hắn, tóc thắt bím, người gập lại thành hình thước thợ, đang ôm đứa bé sơ sinh mà ngủ. Mặt của cô ta trông khá xinh. Phía trên đầu ông bố, nghĩa là ngay trước cái bàn tôi bị đẩy vào dưới gầm, cậu trai và cô gái, cả hai với vẻ tinh nghịch, đang nằm sấp mặt, đầu đối đầu trong một tư thế khá rắc rối. Cậu con trai chắc đang nằm mơ thấy mình đang chạy nên đôi lúc cổ chân vung lên như bị điện giật. Cô gái thì miệng cứ cục cựa như đang lẩm bầm, kiểu này coi bộ cô ta ăn nói đáo đả phải biết.

Tôi đưa mắt nhìn căn phòng một lần nữa. "Không, đây không phải là một giấc mơ", trong bụng tôi thầm nghĩ và khi vừa rầu rĩ lò mò bò ra khỏi gầm bàn thì đã cảm thấy toàn thân mình kêu răng rắc như những thanh tre bị bẻ đôi. Nghe tiếng động, người đàn bà đưa chân đá vào hông bà lão làm bà ta vội vã trở mình quay lại, nhưng may là cả bọn không ai bị đánh thức cả.

Tay bầu chặt cái lưng quần đang chực rơi vì vẫn chưa đeo thắt lưng, tôi cảm thấy tro tro như một chiếc đĩa lẻ của một đôi đĩa dùng xong vứt đi, khấp nhép vào đứng một góc phòng. Bất chợt con giận từ đầu trần đến: "Đây là căn buồng của mình. Không thể nào để chúng nó muốn nói gì thì nói, làm gì thì làm. Không tức sao được! Đáng lý ra mình phải vùng lên và tống cổ bọn chúng ra ngay từ đầu". Càng nghĩ ngợi, tôi càng thấy đó là một việc hiển nhiên, thế nhưng cùng lúc, hình ảnh bị ăn đòn tối hôm qua đã để lại trong đầu tôi một ấn tượng khiếp đảm. "Thế thì phải giải quyết vấn đề này một cách hợp pháp. Chắc chắn không ai chịu im lặng trước hành vi ngang ngược và trái với đạo lý thông thường như thế này. Xã hội có qui ước của nó chứ!"

Tôi chuẩn bị đi ra khỏi căn phòng không cho ai hay biết. Vừa lấy cái áo khoác móc trên tường xuống, tôi chợt nhận ra sợi thắt lưng mình tìm mãi không thấy đang mắc trên đó. Luồn tay qua ông tay áo xong, tôi kiểm điểm đồ vật bên trong các túi mới thấy cái ví của mình đã không cánh mà bay. Cả cái bật lửa, tẩu thuốc lẫn bọc thuốc lá rời cũng biến đi đâu. Cái thẻ để đi xe hàng tháng vẫn còn đó nhưng ảnh của S (cô bồ của tôi) và mấy tấm vé cơm vẫn quen kẹp vào một nơi thì đã mất dạng. Vật còn sót lại nguyên vẹn chẳng chỉ là một mẫu bút chì gãy và quyển sổ tay.

Tôi hơi chùng hững nhưng thực tình điều đó có gì đáng để tôi ngạc nhiên đâu! Dầu sao tôi cũng muốn đi ra để hít thở không khí của cuộc đời hãy còn biết nghĩa lý của bên ngoài và cũng để thùng thẳng suy nghĩ tìm mưu đối phó. Sau khi men theo bức tường đi lần ra, tôi rón

rén tiến được đến cánh cửa ra vào. Thế nhưng khi vừa hết phập phồng vì ngỡ mình đã thoát hiểm, một bàn tay từ đằng sau bỗng đặt nhẹ nhàng lên vai tôi. Đó là bàn tay của cô con gái có khuôn mặt xinh xắn. Cô nhìn quanh với vẻ lo lắng rồi ghé mặt sát bên tôi thì thầm, hơi thở của cô thoang thoảng mùi sữa:

- Này, em khuyên anh thực tình. Trong lúc cả nhà chưa thức giấc, hãy chịu khó đun nước pha trà đi. Nếu được thì sửa soạn cơm sáng luôn thể. Mấy ông anh của em, sáng nào họ cũng dễ phát cáu. Nếu không bằng lòng, thế nào họ cũng triệu tập một cuộc họp và đặt anh vào một tình huống bất lợi cho coi!"

Kiểu đó thì tôi còn biết ăn nói làm sao nữa! Không trả lời cô ta, và vẫn cầm đôi giày trên tay (tôi hạ nó xuống, định xỏ vào chân nhưng nữa chừng lại đổi ý), nhẹ nhàng mở cánh cửa rồi bước ra bên ngoài. Giọng thì thảo của cô bé như muốn đuổi theo tôi:

- Giày và quần áo là đồ em cho anh mượn tạm thôi đấy. Hôm qua, sau khi anh đi ngủ rồi, một phiên họp được triệu tập và mọi người đã ra quyết định như thế.

Cô chặn cánh cửa đang muốn đóng sập lại và nói tiếp:

- Giữ kín chuyện em thông tin cho anh nhé. Họ biết được sẽ nổi giận mắng em đó. Em thì em hiểu hoàn cảnh anh. Em có cảm tình với anh.

Người con gái chỉ gửi đến tôi một nụ cười qua ánh mắt rồi lật đật trở vào phía cuối phòng.

Bước được ra đến bên ngoài, điều tôi nghĩ trước tiên là phải tìm người để vấn kế về chuyện này. Cùng lúc, ý tưởng đó đưa tôi đến chỗ vô cùng hối hận về lối sống của mình từ trước đến nay. Bây giờ mới dăm ra tiếc hận: Phải chi mình biết giao hảo thân thiện với bạn láng giềng ở các căn hộ chung quanh. Có ai có thể chia sẻ nỗi niềm của mình đâu. Chẳng những thế, mình còn trở thành trò cười cho họ nữa.

Thận trọng từng bước một, tôi rón rén ra đến phía trước khu nhà xí, lúc đó mới xỏ được chân vào đôi giày. Xả xong cái bầu tâm sự, tôi đến bên bồn rửa mặt, khỏa nước rồi quệt ống tay áo sơ-mi chùi mặt, lúc đó mới sáng khoái đôi chút. Trong người tôi, sự can đảm như được nhóm bùng lên và tôi hạ quyết tâm:

-Được rồi, để mình đi báo mục quản gia xem sao.

Phải nói đây là một quyết tâm vô cùng to lớn. Lý do người mà tôi sắp đi kể khổ và mong được sự ủng hộ đồng tình là cái mục quản gia to tướng như con khi độc, mặt mũi ngu ngơ khờ khếch, tham lam thì gấp đôi người thường, miệng mồm đánh đá mỗi bận đi thúc tiền mướn nhà. Con người ấy, mỗi khi hình dung ra, tôi chỉ thấy đó là một kẻ địch mà mình chưa bao giờ có gan chạm trán.

Mục quản gia lúc đó đang chống cùi chỏ trên thành cửa sổ nhìn ra mặt đường, phì phèo ống điếu cầm trên tay theo nhịp chương trình tập thể dục mà máy ra-đi-ô bắt đầu phát thanh ra rả. Đôi mắt ti hí nhiều lòng trắng của mục liếc xéo một cách hằn học về phía mấy bà nội trợ đang tụ tập bên cạnh vòi nước máy công cộng. Thấy tôi tiến tới, mục chẳng thèm động đậy, chỉ ném vòng quanh người tôi một tia nhìn lạnh lùng. Mỗi khi đôi môi ngậm ống điếu hé ra, tôi có cảm tưởng trên đó có những đường xếp nếp màu tím nhạt, và khóe miệng mục như muốn lay động

để chuẩn bị bật ra một âm thanh kiểu như "Tiền nhà đâu?". Tôi nghĩ mình phải ra tay trước nên vội vàng tiến đến gần, cúi đầu chào và nở một nụ cười mà chính tôi cũng không thấy có hiệu quả bao lắm:

- Thưa thím, tôi có một chuyện nhờ thím giúp cho.

Nghe tôi nói, cặp môi của mẹ căng ra và run lên bần bật làm tôi đâm hoảng, vội cụp vội:

- Dạ, hôm qua, hôm qua, có một bọn hết sức kỳ cục...

Thế rồi tôi đem nguyên những chuyện xảy ra tối qua kể ra một hơi. Nghe xong, mẹ quản gia chỉ gõ ống điều nghe một cái cộp rồi ngoảnh mặt nhìn ngoái lại:

- Cha mẹ ơi, ông nói cái chi chi, tui chẳng hiểu ắt giáp gì hết.

- Khó khăn gì đâu mà thím không hiểu! Chỉ xin thím chứng minh cho bọn đó biết căn hộ số 10 thuộc về tôi thôi mà.

- Tui đâu cần biết căn hộ nào thuộc về ai đâu. Ở đây chỉ cho người nào trả tiền nhà sòng phẳng mượn phòng thôi hè. Hết trả đủ tiền thì dầu người đó là ai, tôi không cần biết.

- Nhưng mà cái việc trả tiền nhà nó phải đi đôi với quyền được cư trú chứ. Nay tôi là người trả tiền mượn căn hộ số 10 đó, có sao có những kẻ cha căng chú kiết đâu đâu không liên hệ với tôi lại có quyền xông vào chiếm đóng như thế?

- Quyền với chẳng quyền. Người mượn nhà làm gì cứ việc tự do, điều đó chẳng dính líu tới tui. Nói ngắn gọn cho ông dễ hiểu: căn hộ đó há, tui tui không cho người mượn mà cho tiền mượn.

Mẹ quản gia ngẩng đầu lên nguyền rủa tôi một cái dài rồi tiếp tục:

- Thôi đừng bày đặt chuyện nọ kia. Hình như ông còn thiếu tiền nhà tháng này đó nghe. Để đầu óc thanh thản kiếm cách thanh toán nó đi ông ơi!

Khi xuống dưới nhà gặp mẹ, tôi đã nghĩ sự việc sẽ không dễ dàng nhưng đầu gối bị đối xử một cách thô bạo như vậy. Chừng hứng, định đi ra ngoài mà rốt cuộc tôi lại đứng ngẩn ngơ trên bậc thang đá trong sân một hồi lâu, quên cả thời gian đang trôi qua.

- Ê, chào ông!

Bất chợt có ai vỗ vai và chụp lấy cánh tay tôi.

-Sao, coi bộ đang tính kế gì đó phải không cha?

Đó là cậu con thứ trong cái gia đình đã đến chiếm đóng nhà tôi. Miệng cậu ta ngậm cái bàn chải đánh răng của tôi mới toanh vừa mua về, quanh miệng bọt còn trắng hếu. Vừa lúc đó thì bà góa tướng dậm dật ở căn hộ số 3 cũng đang cầm cái quạt hỏa lò tình cờ đi tới.

- Dạ, chào bà!

Cậu ta bèn đưa cái tay đang nắm bàn chải đánh răng lên vẫy chào thân thiết như bạn bè quen biết lâu ngày. Bà góa cũng gửi lại một cái nhìn đầy tình ý rồi tiếp tục đi len qua giữa tôi và cậu con trai. Thế mà cậu ta hãy còn chạy theo và nắm lấy tay ả:

- Chết chưa, thuốc đánh răng dây ra cả đây. Xin lỗi nhé!

Cậu ta đưa tay ra thoa nhẹ bên hông ả làm bộ phui phui rồi quay về phía tôi:

- Cha nội ơi, ông già ông đang triệu tập buổi họp, liệu mà đến tham dự ngay đi!

Bà góa này từ trước vẫn thường khi thì đưa mắt tổng tình tôi, khi thì nhằm lúc không có ai ngoài hành lang, cố tình vén váy hoặc sửa lại nếp nhăn trên bí tất như muốn mời mọc. Tuy nhiên, tôi chưa hề chứng tỏ mình thiết tha gì đến ả, hay nói cho chính xác hơn, trước mặt ả, tôi chẳng có mấy may hứng thú. Vì lý do đó, cho dù chứng kiến cái cảnh đứ đờ sống sượng giữa ả và tên con trai khó thương kia, tôi không hề thấy ghen tuông mà chỉ mừng tượng sức mạnh toa rập của các thế lực thù địch. Khi nghĩ rằng kể từ đây chúng sẽ dùng nó để hủy hoại dần dần cuộc sống của mình, tôi không khỏi cảm thấy khó chịu.

Tôi không thèm đáp lời cậu ta và đang sửa soạn đi ra thì lại nghe hấn gọi chặn tôi lại:

-Hội nghị sắp bắt đầu, không tham dự là chịu thiệt đó nghe cha. Đi nhanh lên!

Tôi phản ứng như thể muốn chống trả bằng cách nhanh chân bước ra ngoài đường nhưng nói như thế cũng không hoàn toàn đúng. Có thể là tôi chỉ bị động tác mạnh bạo của mình dẫn dắt thôi. Cuối cùng tôi bỗng quyết chí tiến phía bót công an tuy thường ngày mấy ông này không phải là hạng người tôi tin cậy cho lắm. Có lẽ vì tôi lúc đó không biết phải làm gì và rút cuộc, cái chỗ còn sót lại mà tôi có thể đi tới là chỗ tôi ít muốn tới nhất. Nơi đó đã có hai vị nhân viên nhà nước, một trẻ một già, đang ngã lưng vào thành ghế, miệng hút thuốc với dáng điệu uể oải. Lúc tôi bắt đầu trình bày tình cảnh của tôi thì tay công an trẻ cố tình quay lưng lại để mặc kệ tôi, rồi như chợt nhớ ra điều gì, lật lật mấy trang sổ tay của mình và hý hoáy ghi chép gì vào đó. Chỉ có ông đồng nghiệp lớn tuổi hơn chịu nghe tôi trình bày nhưng với vẻ ủ dột, lâu lâu như thể khuyến khích kiểu chú cứ nói tôi nghe cho bằng cách ừ à chm câu hoặc lác đầu. Ông công an già ấy bảo:

- Té ra cơ sự như vậy đó? Mấy chuyện kiểu này, tụi tôi nghe đã ngấy lỗ tai. Anh cũng thấy, ờ, mà chắc anh không thấy không biết chừng, bọn tôi công chuyện ngập đầu đây nè. Chịu khó lần sau trở lại nghe, may ra lúc ấy tôi có chút thời giờ rảnh.

- Thế nhưng, thầy thông cảm cho, đối với tôi chuyện này gấp lắm, không thể chần chừ một phút được. Thầy coi, ví dụ giấy tờ bị họ tịch thu, nhà thì họ chiếm đóng, lộng hành tan hoang...

- Vé đi xe tháng còn trong tay chứ gì. Có gì cản trở việc anh đến sở làm đâu! Hơn nữa, cái trường hợp của anh, đứng ở địa vị tụi tôi, khó can thiệp lắm. Trước hết, anh nói anh không quen biết mấy người đó, điều này chỉ là chủ trương của riêng anh, chứ đã có gì làm chắc! Qua những ví dụ anh đưa ra thì tôi đã thấu hiểu lập trường của anh rồi nhưng nếu họ tự xưng là bạn bè thân thiết của anh, hỏi thử anh có bằng chứng nào trong tay để đánh đổ lập luận của họ không, hở?

- Lẽ phải và thường thức thôi cũng đủ.

- Bậy rồi, bao nhiêu đó không có ý nghĩa gì hết. Đối với chúng tôi, chỉ có chứng cứ cụ thể mới có giá trị. Anh đã thấy dù làm gì thì làm, dàn xếp câu chuyện này theo cách nào cũng đều gặp khó khăn chưa? Nếu anh cho phép tôi trình bày ý kiến cá nhân thì xin nói là tôi rất nghi ngờ khả năng mình giải quyết vấn đề. Nên thôi, đừng nổi nóng làm gì, ráng làm sao cho nó êm thấm.

Tôi chưa kịp lên tiếng đáp lời thì tay công an trẻ đã xen vào với vẻ bức dọc:

- Nếu vẫn cứ chộn rộn, chính anh sẽ mới là kẻ phạm pháp đấy nhé.

Anh ta vút toẹt điều thuốc lá, làm bộ đưa tay như để bắt lấy ống điện thoại nhưng bất thần quay phắt người lại, đẩy tôi ra bên ngoài.

Cứ như thế, tôi không về nhà, và tuy rằng hãy còn chưa đến giờ làm việc, đi thẳng đến sở luôn.

- 3 -

Buổi trưa vào giờ nghỉ, tôi mời cô S đi ăn cơm. Chợt nhớ ra mình không còn ví tiền. Tôi ngượng chín, S bèn an ủi tôi một cách nhẹ nhàng:

-Không sao, hôm nay là ngày mình lãnh lương mà!

Nếu như mọi lần nghe nhắc như thế thì tôi đã vui ra mặt nhưng hôm nay, không hiểu vì sao, câu nói ấy nó lại làm tôi buồn thiu. Sự thiếu tin tưởng về quyền sở hữu đối với những gì thuộc về mình làm tôi mỗi lúc thêm lo.

S bảo với tôi cô sẽ đem cái hình mới chụp thay thế cái hình cũ đã tặng tôi (vốn bị bọn người lần chiếm đánh cắp mất cùng với mớ phiếu ăn cơm rồi). Cái hình cô đưa ra rất dễ thương, ăn đứt tám hình cũ. Tôi muốn hứa với cô là sẽ giữ chặt nó không cho ai đụng đến hay nói một câu gì tựa tựa như vậy, hợp với trạng thái tâm lý của một người đang ở tuổi của cô, thế mà không tài nào thực hiện được. Mấy lần tôi nhấp nhòm, định nói phăng tất cả sự thực cho cô hay nhưng nghĩ rằng ngay chính bản thân mình lúc này còn chưa nắm rõ toàn bộ vấn đề, dù có giải thích thì chỉ làm đầu óc cô ta thêm rối loạn vô ích, đành bỏ cuộc không dám động tới nữa.

Sau bữa cơm, tôi cảm thấy mình cô đơn như bị hút dần lên không trung, trong khi dòng thời gian thì trôi rả rích, gây đau đớn như đường nước tiểu của một người mắc chứng viêm niệu đạo. Đầu óc tôi mông lung, quên trước quên sau, công việc không tiến lấy một bước và rất cục, chịu không nổi nữa, tôi đâm ra giận dữ. Đến giờ tan sở thì khuôn mặt tôi hầu như xạm lại như chàm. Chính tình cảm của kẻ đang đứng bên bờ tuyệt vọng đã nung nấu ý chí chiến đấu của tôi. Ra về, tôi quyết tâm phải đánh nhau một trận với bọn chiếm đóng mới được.

S có dằng chờ đến giờ tan sở xem tôi có mời mọc gì không như mọi lần nhưng lúc đó, tôi hầu như không giải thích dài giòng, chỉ dúi vào tay cô phong bì đựng tiền lương và nói:

-Hôm nay em đem cái này về nhà giữ hộ anh. Mai chủ nhật, mình xem xi-nê đi. Anh sẽ đến đón.

Chưa kịp dứt câu, tôi đã vội vã bỏ đi như té chạy, đến khi ngoái lại mới thấy S đang nhìn mình ngơ ngác, khuôn mặt của nàng giống như bức tranh của Picasso, nghĩa là biểu lộ cùng một lúc những đường nét vô cơ không ăn nhập gì với nhau, một sự biểu lộ tình cảm khó lòng dùng lời để miêu tả.

Tôi chạy một lèo qua khỏi cái sân trong của khu chung cư và vừa dậm chân bước lên cầu thang thì có tiếng đàn bà gọi giật tôi lại:

- Ông K! ... Mấy người khách ở đằng nhà ông trông hay đáo để!

Đó là cái bà góa, không kìm hãm nổi tiếng cười đang dán sát vào câu nói.

Tôi nghĩ đến một câu nói gì đó để trả đũa, một câu nói châm chích được cả bà ta lẫn thằng con trai thứ nhà kia, nhưng nghĩ mãi không ra nên đành nhin chịu cho qua.

Trong căn phòng của tôi, gia đình họ ngồi thành vòng tròn và đang ăn dở bữa cơm tối. Ông bố đưa mu bàn tay lên chùi miệng xong, cất tiếng cười ha hả:

- Trời ơi, anh mới về đấy à. Sáng nay đi đâu mất đất, bỏ cả bữa điểm tâm!

Thế rồi đột nhiên ông ta thay đổi hẳn thái độ một cách kinh hoàng:

- Đi mà chưa pha sẵn cho chúng tôi được bình trà. Anh có biết là chúng tôi thất lạc lắm không? Xử sự theo kiểu đó thì...

Lúc ấy, bà vợ miệng ngừng nhấp trà trong tách, cũng làm ra vẻ ngạc nhiên:

- Xử sự theo kiểu đó thì...

Sau đó thì ông chồng lại tiếp lời:

- Thì chúng tôi khó lòng chấp nhận. Chúng tôi đã phải tự phân chia công việc: nào là mua nồi niêu, chum lò bếp. Thật không thể kham nổi. Toàn là công việc vất vả chưa hề quen tay, nhất là ở một nơi lạ nước lạ cái như ở đây. Tôi mong từ rày về sau anh phải sống có ý tứ hơn. Dù sao, may mắn hôm nay anh vừa lãnh lương chứ với mớ tiền còn sót lại trong cái ví rỗng tuếch của anh, sau khi đi mua những dụng cụ cần thiết, bây giờ chúng tôi không còn một xu dính túi. Tôi phải thông báo anh biết bởi vì chúng tôi không muốn để anh phải khổ tâm. Thế nhưng, từ rày về sau, mỗi khi đi, đứng, vào, ra, anh đều phải có kế hoạch và cần bàn bạc với chúng tôi trước đã.

Khi về đến nhà, tôi hùng hục khí thế đấu tranh thế đó mà bây giờ chỉ còn là con chó chịu để cho người ta vuốt mõm một cách dễ dàng. Đột nhiên, bao nhiêu câu nói sửa soạn trên đường về, tôi bỗng quên bằng lúc nào không biết.

- Thôi, đứng tản ngẩn tản ngẩn ở đó làm gì nữa. Lên đây ngồi đi anh!

Cô con gái lớn chiếm cái chỗ ở cuối bàn, hưởng ứng lời ông bố, nhếch qua một bên nhường khoảng trống và đưa mắt như cười với tôi. Không biết làm gì khác, tôi đành ngồi xuống cạnh bên cô.

- Nhưng trước đó...

Anh con trưởng vội nói trong lúc tôi vừa mới kịp thở:

- Dọn dùm đồng chén bát rồi pha hộ bình trà cái đã?

Tôi bất giác nhồm dậy, nói ào ào một hơi như người đang lăn tuột xuống một con dốc đứng:

- Đừng lên có lên giọng lếu láo. Mặc mớ gì tôi phải làm chuyện đó. Không những thế, tôi còn có quyền tống cổ cả đám nhà anh ra khỏi nơi đây. Tôi không còn nhường nhịn nội gia đình mấy người thêm một nấc nào nữa. Cút đi cho được việc!

- Đi ra khỏi đây à? Bọn mình làm gì có ý định như thế, phải không nào?

Anh con lớn tung từng đũa mắt nhìn chung quanh và cả bọn đồng loạt cười hô hố, cả đến thằng bé con cũng hình hích cười theo. Tôi giận run lên, không biết phải xử trí như thế nào và cảm thấy nước mắt ứa lên, như chực trào ra.

- Cái anh này coi bộ chưa quen với lối diễn tả tình cảm theo trào lưu tân tiến như gia đình mình. Đừng cười cợt người ta tội nghiệp.

Nếu cô con gái không xoa dịu đồng bọn như vậy, tôi nghĩ chắc chắn mình sẽ có có hành động hung bạo như một người loạn trí đang lên cơn. Lời nói của cô ta giống như một mũi đinh đóng ghệt phản ứng của tôi lại.

Ông bố lúc đó mới bảo:

- Thôi được, tốt hơn hết mình sẽ quyết định mọi việc một cách dân chủ. Anh K này coi bộ chưa được huấn luyện để có một thái độ sống hợp thời. Tuy mất công một chút nhưng trước bất cứ việc gì, chúng ta đều cần mở một cuộc hội thảo để giúp anh K thấm nhuần không khí dân chủ mới được. Thế thì, chiếu theo thông lệ, mình bầu người chủ tọa buổi họp, rồi ta sẽ lấy quyết định xem anh K có nhiệm vụ thu dọn chén bát anh đun nước pha trà hay không. Ai làm chủ tọa nào?

Bọn con nít đồng thanh:

- Xin trao toàn quyền cho người hướng dẫn chương trình.

Ông bố nói:

- Thế thì tôi nhận sự phân công điều khiển buổi họp và xin đặt vấn đề để quý vị xét xem anh K có những nhiệm vụ ấy hay không. Nếu vị nào nghĩ rằng K phải thi hành nhiệm vụ thì chịu phiền đưa tay lên để bảo vệ ý kiến của mình.

Ông ta vừa dứt lời thì nhanh như cắt, cả bọn hùng dũng đưa tay lên và mắt thì lườm tôi dường như muốn bảo là chuyện hiển nhiên hai năm rưỡi mười, cần gì bàn cãi. Điều tôi ngạc nhiên nhất là thằng bé oắt tì, tuy chưa biết nói, cũng bi bô, giương cao cánh tay ngắn cùn của nó không chút chần chờ.

- Thôi, như thế là xong. Hầu như tuyệt đại đa số rồi. Ngày xưa thì bọn thiếu số dùng võ lực để cai trị đa số, để chống đối lại chúng, ngoài bạo lực cá nhân không có đường nào khác. Thế

nhưng trí tuệ con người cho đến ngày nay đã tiến rất xa cho nên tiếng nói của đa số đã được biểu hiện bằng những phương pháp lý luận có tính cách thuần lý. Ta phải kết luận như thế mới thích hợp với bản chất con người hơn, có phải không nào?

Ông bố vừa xoa tay vừa nhìn tôi với vẻ đặc chí. Anh con thứ, Jirô, đứng bên cạnh, lên tiếng hỏi:

- Bố, cho xin điều thuốc!

- Thuốc men cái gì! Mày biết bố đâu phải là chủ sạp thuốc lá mà cứ xin. Đừng có đòi hỏi mấy chuyện lồi thối chẳng ra đâu vào đâu.

- Bố giận con sao? Con đã phải nhịn hút từ ba tiếng đồng hồ rồi. Để tôi nổi nóng thì mọi người sẽ biết tay.

- Thôi, hiểu rồi, Jirô!

Anh con cả lên tiếng:

- Đừng dọa dẫm nhau làm gì nữa, phải suy nghĩ để giải quyết vấn đề. Nếu bố có chia cho mày một hai điều thuốc thì chỉ là cách giải quyết nhất thời. Còn bố nữa, tuy là tính bố xưa nay vẫn như vậy, nhưng vừa rồi phát ngôn cũng có hơi quá lố. Tốt hơn nhà mình nên lợi dụng buổi họp này để thảo luận nghiêm túc làm sao giải quyết vấn đề tài chánh có hơn không! Hồi này bố có hé lộ cho biết may mắn hôm nay là ngày lãnh lương của anh K. Chi bằng bảo anh ấy xuất món tiền ấy ra rồi chúng mình thảo một dự án ngân sách.... Anh K, đốc tiền lương anh ra xem nào!

Điều tôi dự đoán đã đúng phong phóc. Một làn sóng nóng hổi chạy suốt người tôi như thể xương cốt tôi đang bị điện giật.

- Tôi không biết các người dựa trên bằng chứng gì để nói như thế nhưng riêng về khoản lương của tôi, hiện nay tôi chưa được lãnh và cho dầu có trong tay đi nữa, không lý chi tôi phải đưa cho mấy người cả.

Ông bố đáp lời:

- Anh nói gì khủng khiếp điên điên dễ sợ như vậy. Đã là người lương thiện thì không ai thèm nói dối và đã là trí thức thì khó để bị người khác đánh lừa. Cho nên tôi thấy chỉ có giả thuyết mà anh nhắc tới đoạn cuối cùng trong những lời anh vừa phát biểu là phản ánh được sự thực. Thôi đi anh, còn đồng chén bát phải dọn, thằng Jirô nó lại sắp sửa nổi khùng vì đến cử, lại nữa cuộc họp dự thảo ngân sách là việc trọng đại cũng chưa đi đến đâu. Mau mau xùy tiền ra đây!

Thế rồi, ông ta kết luận bằng một giọng đầy hăm dọa:

- Thời giờ là tiền bạc, đừng có chần chừ nữa. Không thôi sẽ bắt trả thêm tiền lãi đấy.

Tôi nói sảng:

- Không có, biết lấy gì mà đưa!

- À ra thế! Nếu ý anh đã quyết thì chúng tôi sẽ có cách!

Ông ta đưa mắt hội ý thật nhanh với hai cậu con trai và tiếp lời:

- Miệng thì nói túi không có gì trong khi trên thực tế anh đã lãnh lương xong rồi về đây để ăn nói với giọng điệu thiếu trách nhiệm như thế, hỏi có khác gì làm một hành vi bạo lực. Ngôn ngữ là một dụng cụ rất hữu ích, không thể thiếu được trong sinh hoạt cộng đồng với điều kiện là mỗi thành viên của nó phải biết sử dụng một cách văn minh. Thế mà anh, anh lại dùng nó một cách bừa bãi, tùy hứng. Đó là bạo lực của bọn phát xít! Trước thái độ như thế, anh nghĩ chúng tôi phải đối phó bằng cách nào?

Hai cậu con đứng bật dậy và đến kẹp lấy tôi vào giữa. Tarô, cậu cả, hét lớn:

- Chỉ có cách là dùng phương pháp khoa học để xem xét anh ta ngay thực hay gian dối mà thôi!

Cậu hai Jirô bồi thêm:

- Nếu anh cản trở cuộc điều tra, chúng tôi buộc lòng dùng tới vũ lực!

Hai đứa hai bên nắm chặt cánh tay tôi, tôi cố gắng vùng vẫy nhưng chúng khỏe hơn tôi nhiều. Cuối cùng, vì kiệt lực, tôi đành đứng im, nghĩ mình đâu có gì trong người, cứ để chúng làm gì thì làm vì dầu sao, cũng chỉ là công cốc. Ông bố, với đôi tay không ngờ được huấn luyện thành thạo đến thế, lục lọi khắp người tôi và tìm ra được cái thẻ đi xe tháng trao lại cho cô con gái đang đứng bên cạnh.

- Không có gì, lạ thật!

Ông ta ngẩng đầu lên để trao đổi một cái nhìn với hai cậu con. Còn tôi, trong bụng tự nhủ:

- Cho bọn mày biết!

Trong lúc đó, bà vợ ông ta đã giật phắt cái bọc đựng thẻ đi xe từ tay con gái, và phát biểu bằng một giọng the thé:

- Ôi cha mẹ ơi, trời đất ơi, cái thằng dê cụ. Lại thêm một tấm ảnh của con nhỏ đó nữa! Thằng này dê chính hiệu. Tởm thật!

Mụ đã khám phá ra tấm ảnh cô S.

- Bà làm gì vậy!

Tôi kêu lên. Cô gái cũng nói:

- Thôi, má trả lại cho người ta.

Tarô, cậu con cả, vẫn khur khur nắm cánh tay tôi, cười khẩy:

- Má ơi, khoan xé tấm ảnh đó đã. Nó được việc lắm. Đằng sau có ký cái tên S không? Đúng là tên con nhỏ đằng sau cái ảnh má mới xé tới qua. Nó thẻ nào cũng giúp mình truy ra được chỗ cái thằng nhãi ranh phát xít này dấu phong bì tiền lương đó má!

- Chắc chắn là như thế, anh K ạ. Nhìn thấy cái tướng anh, tôi cũng đoán được đây chỉ là tình yêu một chiều từ phía anh thôi. Tuy nhiên coi bộ giữa anh với cô ấy cũng có vẻ thân mật đấy chứ!

Ông chồng nói xong thì mẹ vợ thêm vào:

- Thân mật? Ai nói với ông là thân mật! Thằng cha này chỉ là một con dê cụt, đáng kinh tởm!

Ông chồng dịu giọng:

- Thôi, đừng nói vậy mà bà! Anh K này là người có mưu lược đấy chứ!

- Này, con có ý kiến!

Tarô buông tay ra khỏi cánh tay tôi một chút, giằng lấy bọc đựng thẻ đi xe từ tay mẹ mình và kêu lên:

- Tại sao bà má không giao việc này cho con, một người có nhiều kinh nghiệm trong ngành thám tử điều tra.

Jirô vội nhảy ra đứng ngang trước mặt:

- Anh hai, chờ cái coi! Em không dám nghi ngờ gì anh nhưng đã là chuyện liên quan đến tiền bạc, hành động một mình là thiếu thận trọng. Để cho ai nấy đều cảm thấy thoải mái, em xin anh cho em được đi cùng, anh nhé!

- Chú Jirô có lòng như thế, anh xin cảm ơn. Nhưng anh thấy mình nên thực tế. Chuyện không dễ như ngồi đó ăn sẵn đâu. Cần phải đi thăm dò cho ra manh mối và điều đó đòi hỏi một kỹ thuật khá đặc biệt. Chỉ bằng để anh hành động một mình có lẽ tiện hơn.

Jirô hất hàm ám chỉ tôi, hần nói:

- Chứ còn cái tên này, bộ mình không có cách buộc hần khai ra?

- Dùng thuật thôi miên của bố hử. Thực tình anh không có gì để chống đối "phương pháp" ấy nhưng mà...

Môi Tarô thoáng điểm một nụ cười chế riễu. Ông bố của anh ta chặn ngang:

- Tarô, ai cho mày ăn nói kiểu đó?

- Thôi thôi, con không có ý nói móc bố đâu. Có điều là giết gà đâu cần phải dùng đến dao trâu của bố. Vấn đề của chúng ta là trong nhà hiện nay không còn một trinh. Nếu nhà mình có xê dịch cũng chỉ còn biết nương tựa vào mỗi cái thẻ đi xe tháng này. Nó cho phép một người sử dụng thôi nên ngoài con ra không ai đi thêm được.

Thế rồi hần quay sang phía Jirô:

- Hơn nữa, suy đi tính lại anh thấy rằng sau khi dò hỏi được nhà con nhỏ đó rồi còn phải lập kế nữa. Chắc chắn con này hẳn còn non nớt lắm. Để kiếm cách đánh lừa nó thì một mình anh nói chuyện tay đôi coi bộ dễ hơn.

Jirô chưa chịu:

-Ve gái là nghề tử của em mà. Cho em thắp tùng với. Em đã có cách xoay xở để khỏi tốn tiền vé xe điện, chuyện này xong ngay. Chứ để một mình anh phải đối đầu với đàn bà con gái, em thấy hơi ớn cho anh.

- Chú mày nói gì lạ vậy! Người giỏi chinh phục đàn bà con gái không có ai tán tỉnh sống sượng như chú mày đâu. Hồi này, chưa gì mày đã nhanh tay sờ soạng bà góa ở dưới nhà rồi. Kiểu đó sau này sinh sự lôi thôi lắm đó em. Bây giờ, nếu có muốn thử, tao cho đi ngay, để xem giữa tao và mày, con nhỏ chịu đứa nào.

Ông bố cõ vẽ bực bội, chen vào ngăn hai cậu con:

- Thôi đi chứ, mấy cậu. Chưa đứa nào có đủ kinh nghiệm mà đã khua môi múa mồm. Thôi để tôi...

Lúc đó bà vợ bật khóc, lắc đầu quày quặt:

- Coi đó, lại dở thói già dê.

Cô con gái cũng lên tiếng:

- Ba ơi là ba!

Cậu con trai và cô con gái nhỏ nhìn nhau khúc kha khúc khích trong khi bà lão đưa tay lên bụm cái miệng sún răng cười ngờ ngạc nhiên. Ông bố lại nói tiếp:

- Hừ, thôi muốn sao cũng được. Thăng Tarô đi một mình đi. Cả nhà tin tưởng nơi mày đó. Nếu mày tỏ ra thành thực thì tại tao hứa về sau sẽ không đụng đến một sợi lông chân của con nhỏ S ấy. Phải không, Jirô?

- Đồng ý dứt đi chứ. Tôi đâu có thích gì bọn con gái lôi thôi.

- Vẫn cái giống dê.

Bà mẹ vừa nói, vừa khúc khắc ho.

- Thôi được, tôi đi đây!

Tarô chào mọi người và hướng về phía tôi cười toe toét.

Tôi có cảm tưởng trái tim mình giống như một thân cây chết đã bị côn trùng đục ruỗng, rơi thành từng mảnh vụn xuống dưới chân. Bất chợt, tôi ý thức được cô con gái của họ đang nhìn tôi một cách thương hại nên vội đưa mắt qua nơi khác. Nước mắt không trào ra được, chảy ngầm theo đường mũi, thấm tận đáy lưỡi tôi.

- Thôi, đi nhanh cho được việc

Cậu con thứ đi theo sau người anh, đứng trên ngạch cửa giục như thế rồi ngoái lại đằng sau, lăm bằm, không biết nói với ai:

- Tôi cũng ra ngoài một chút. Không phải hẹn hò với mụ góa dưới nhà đâu nhé! Mà có hẹn đi nữa, rút lời lại cũng dễ thôi. Mục đích của tôi là kiếm chút thuốc lá, hút cho nó tỉnh người.

.....

Tôi thọc tay vào túi quần, lơ đãng nhìn qua cửa sổ cảnh ngày đang sập tối. Một vầng trăng quái dị trông như lòng đỏ của quả trứng khổng lồ long chín hồng đào từ từ leo lên trên mái nhà hàng xóm. Bất giác, không biết ai xui khiến mà đôi chân tôi tự động chuyển động và tôi bắt đầu bước ra khỏi phòng.

- Đi đâu vậy hử?

Tiếng gọi của ông bố khả kính làm tôi giật bắn người, quay lại nhìn. Thì ngay lúc đó tôi cảm thấy có một vật gì mềm và ấm đập vào trán tôi. Hai đứa bé trai và gái nấp sau lưng bà lão đang rũ ra cười. Vật mềm đó là một miếng kẹo cao su. Ông bố từ từ tiến lại gần tôi và bảo:

-Anh không có chuyện làm à? Còn bao nhiêu công việc kia kìa! Đừng thấy mấy đứa con trai tôi không có nhà mà đã tưởng bỏ đâu nhé! Tôi từng báo cho anh biết là tôi có năm đẳng như đạo, xưa làm huấn luyện viên ở trường dạy cảnh sát công an rồi cơ mà. Thôi, nhanh nhanh bắt tay vào việc đi. Như thế, anh sẽ thấy cuộc sống chung của chúng mình thoải mái, vui vẻ hơn ra.

Nãy giờ đang ở bên cạnh theo dõi mọi chuyện, cô con gái can thiệp vào:

- Ba ơi, anh K có quen mấy công việc này đâu. Ảnh không phải là người xấu, chỉ có cái xã hội cổ lỗ đào tạo ra con người ảnh mới xấu thôi. Cho nên ảnh còn chưa thoát ra được lối suy nghĩ phong kiến coi việc rửa chén bát là phận sự đàn bà con gái. Con chắc chắn như vậy. Thôi cứ giao cho con điều khiển ảnh ít nhất trong bước đầu đi.

- Mà y khùng hay sao mà bênh thẳng cha này dữ vậy?

Ông bố sa sầm nét mặt mắng con. Cô gái chẳng chịu thua, chống trả:

- Không phải vậy đâu ba. Ảnh làm vỡ chén bát thì mình tính sao? Hơn nữa trong sự dân chủ cũng phải có tinh thần nhân đạo nữa chứ. Cường ép người ta làm gì!

Họ bắt tôi mang một xô đựng chén bát. Tôi đi theo cô gái như một thằng người máy. Trong những căn hộ, từ kẽ hở những bức tường xám, mấy bà nội trợ tò mò nhìn tôi với cái nhìn soi mói nhọn tựa kim đâm. Như thế, tôi tiến về phía cái máy nước công cộng tối tăm, chỗ để rửa ráy.

Nếu không nói đến cái tâm tình riêng tư lúc này, chính ra công việc chẳng nặng nhọc gì.

- Anh thạo hơn tôi nghĩ.

Cô gái khen như vậy và nói thêm nhiều điều nữa như để an ủi tôi nhưng tôi trước sau vẫn ngậm câm. Trong lòng, tôi nghĩ ngay cả sự tồn tại của tôi cũng là một điều chướng mắt.

Trên đường trở lại căn phòng, khi đi ngang qua trước căn hộ số 3, tôi nghe có tiếng động kỳ lạ và tiếng người đang rên rỉ. Tôi nói mớ:

- Ông anh hai của cô đây!

Đến lượt cô gái nín thinh.

Trong căn phòng, hai đứa bé trai và gái đang chơi trò đấu vật với nhau làm bụi bặm tung cả lên. Bà mẹ lưng dựa tường, cái váy hở hênh lật lên để lộ cả đôi chân to, đang ngủ say. Bà lão thì đang ngắm vàng trắng bên cửa sổ, cười ngờ nghếch trong khi đứa bé con được đặt trên đùi khóc thét lên như nhà cháy. Ông bố ngồi bên bàn viết, chăm chú đọc một quyển sách của tôi, đáng bình thần như không.

Ông ta rút điều thuốc đã tắt ngấm ra khỏi môi:

- Xong rồi à? Thế thì bây giờ cho bình trà đi chứ!

Tôi trả lời cụt lủn:

- Không có trà.

- Tôi không hỏi anh có trà hay không! Tôi chỉ bảo anh pha trà cho tôi thôi. Thái độ của anh như thế thì làm thế nào có một sinh hoạt cộng đồng cho được, hử?

- Đã không có thì đành chịu thôi.

- Anh cố gắng ra tay thì việc gì cũng xong tất. Trong Kinh Thánh có dạy ta phải ra sức làm việc thiện. Ai không xao lãng điều ấy thì khi đến lúc, sẽ gặt hái những điều tốt lành. Chúa Giê-su cũng dạy không phải nhận mà cho mới là điều quan trọng. Vậy thì anh hãy làm sao để những người chung quanh có cái hạnh phúc nhận được kết quả việc thiện anh làm. Còn nếu như anh lấy cớ là không đủ tin tưởng nơi chúng tôi mà không làm là anh có ý sỉ nhục chúng tôi đó.

Tôi không thêm trả lời và chực bỏ ra ngoài thì ông ta như chợt nhớ điều gì, kêu với tôi lại:

- Khoan, khoan! Coi bộ anh đang bắt măn. Chớ có dấu tôi. Anh đang định trốn thoát khỏi đây chứ gì? Hừm, Đừng hòng! Ai để anh đi! Đứng đó mà nhen lửa cho tôi. Con Kikuko, mượn người ta ít trà về đây cho ba. Nếu họ không cho thì đằng kia có mấy cuốn sách kia, lấy năm sáu cuốn đem bán lấy tiền cho tao...

- 4 -

Đồng hồ đã điểm nửa đêm. Lúc ấy mới thấy Tarô chân nam chân xiêu về nhà. Rõ ràng cậu cả đã khá xin. Mọi người trong nhà bỗng im phăng phắc, chỉ có cậu hai Jirô đưa mắt trừng ông anh trong tư thế như một người đang múa may. Đang cất tiếng hát " Con ếch ngoài sân, con chim trên trời...", anh ta chợt giật mình, nấc cụt một cái rồi chồm đôi mắt nhìn thẳng em: "Ê, bộ tao lạ lắm sao mà mày dòm kỹ vậy? Hừm, tao không ưa kiểu mày nhìn. Dang ra, cho tao yên!"

Ông bố tiến một bước về phía trước, hỏi:

- Sao, tiền đâu?

- Tiền, tiền gì?

- Tiền chớ tiền gì. Không lẽ mày lấy đi uống hết rồi sao?

- Uống gì? Uống rượu à? Thì uống hết đó. Thấy cái mặt thế này mà còn chưa hiểu à? Tệ quá sức!

- Ê Tarô, đâu phải cứ nói lấy tiền đi uống hết là xong chuyện. Mày cũng hiểu điều đó chứ!

- Không hiểu gì hết. Tôi chẳng những uống, còn ăn nữa kia! Cũng phải thừa gửi à? Để tôi yên!

Dần dần, hai bên càng lúc càng nóng máy và Jirô cũng tham gia vào cuộc cãi vã. Căn phòng sát khí đằng đằng, chỉ còn không biết bên nào sẽ ra tay trước. Rốt cuộc họ túm lấy nhau và một cuộc ẩu đả đã diễn ra.

Mấy người ở căn hộ bên dưới thọc cán chổi lên trần nhà giộng ầm ầm, còn hàng xóm hai bên thúi nắm đấm vào vách tường. Trong dãy phố, người đang ngủ đều thức dậy hết, tất cả nhón nháo như ong vỡ tổ. Cuối cùng, coi bộ đuối sức, cả bọn bắt đầu dịu lại. Giữa khi đó, Tarô bỗng phá lên cười và ném ra giữa nhà một phong bì trắng. "Gì đó mày!", ông bố nhảy bỏ lại vò lấy, đếm nhanh tám tám giấy bạc một nghìn yên và kiểm lại với con số ghi trên phong bì. "Cái thằng ngu thật. Phải chi mày nói trước thì có phải cả nhà đỡ tốn ca-lo-ri rồi không!"

Cậu con cả vẫn tiếp tục cười.

- Lâu ngày được thể thao một bữa, thật quá đã! Mỗi lần có dịp căng thẳng giống như được uống thuốc bổ óc. Chớ cả nhà mấy người thiếu suy nghĩ đến độ tưởng tôi đem hết tiền của chúng mình đi nhậu hết sao? Uống là do con nhỏ nó mời đó! Con S dễ thương đêch chịu được.

Vừa nói, hần vừa đảo mắt nhìn tôi:

- Chắc tôi mê nó mất. Ngày mai đã hẹn đưa nó đi xi-nê rồi đấy!

- Đồ dê! Đồ mắc dịch! Coi bộ không còn ai ngó ngang gì đến tôi nữa rồi.

Bà mẹ thút thít nói như khóc.

Tarô chiêu một ngụm trà nguội rồi nằm xuống khoan thành đồng. Cả bọn trở lại tư thế cũ nhưng lần này với vẻ hồ hởi. Mỗi người mỗi kiểu, ai nấy đều thở dài nhẹ nhõm. Ông bố giữ chặt phong bì đựng nguyên tháng lương của tôi nhưng đồ chùng trong lòng vẫn có gì bồn chồn. Thế nhưng, chính tôi mới là người cảm thấy bồn chồn hơn cả. Đột nhiên một cơn giận khủng khiếp bỗng dâng trào và xâm chiếm toàn thân, tôi bèn can đảm đứng lên thách đố với họ. Kết quả thế nào, không cần phải viết ra cũng hiểu. Phiên họp được triệu tập rồi một nghị quyết đưa ra xác nhận món tiền kia thuộc về bọn người chiếm đóng. Hơn thế nữa, tôi còn được cậu hai tặng cho một đấm như trời giáng khiến con mắt bên phải sưng vù.

Ông bố ra điều khổ tâm:

- Đồ phát xít! Dạy được cái thằng này cho thuần còn khó hơn là dạy chó. Này anh K, tại sao anh không cố gắng để mau có được một nếp sống hiện đại và văn minh như chúng tôi? Tất cả là vì hạnh phúc của anh đấy nhé! Tôi đã có cơ hội nghiên cứu ngôn ngữ của loài chó rồi đấy chứ.

Ông ta nói với một vẻ tự mãn:

- Nếu nghiên cứu của tôi thành công, tôi sẽ đem đến cho xã hội một sự thay đổi rất vĩ đại. Khổ là nếu có nói rõ mọi chi tiết thì cỡ đầu óc như anh không thể nào thấu nhận được đâu. Chỉ cho anh biết việc làm của tôi dựa trên nền tảng công trình nghiên cứu của Pavlov về sự phát sinh có tính sinh vật của ngôn ngữ. Bằng phương pháp thôi miên, tôi đã truyền đạt vào đại não của loài chó một thông tin hết sức đặc biệt và tạo được trong đó một trung khu ngôn ngữ dưới hình thức tiếp thu có tính cách tập đặc. Anh thấy sao? Không hiểu nổi chứ gì! Mà trong nhà này không phải chỉ có mình tôi như thế. Ai nấy đều có lãnh vực chuyên môn cả đấy. Người nào cũng đóng góp về học thuật một cách xuất sắc cho xã hội. Chuyên môn của thằng cả nhà tôi là tâm lý học thực nghiệm về phạm tội, lãnh vực nghiên cứu của thằng hai là tâm lý về tình dục của phụ nữ trong giai đoạn tắt kinh và dĩ nhiên, nó sử dụng vợ tôi như vật thí nghiệm. Còn bà mẹ của tôi, tuy ngày nay không còn xông xáo trên tuyến đầu nữa nhưng ngày xưa là nhà phân tích tâm lý nam giới đấy. Đặc biệt bà còn là chuyên gia có uy tín trong việc thẩm định điểm mù tâm lý nơi nhân viên bán hàng ở những cửa hiệu bách hóa. Hai đứa con nhỏ của tôi, tuy còn thơ ấu, sẽ thừa kế công tác của bà nội. Chị của chúng, tính khí hơi khác đời một chút, nhưng là một nhà thơ đó nhá. Mai mốt thôi, nó sẽ xuất bản thi tập nhan đề "Tình yêu nhân loại". Còn đứa nhỏ nhất, chưa biết nói bao lâu mà nhờ được huấn luyện, đã biết đưa tay biểu quyết rõ ràng trong những cuộc họp. Nó lại giúp tôi tài liệu thực nghiệm trong việc nghiên cứu về giáo dục ngôn ngữ cho loài chó nữa kia. Tóm lại, sinh hoạt của một gia đình văn minh tiến bộ như chúng tôi đại khái là thế. Anh thấy sao, có đáng ngạc nhiên không? Nếu anh chịu tham gia vào công trình của gia đình chúng tôi thì không những việc nghiên cứu của chúng tôi sẽ tiến xa hơn mà bản thân anh cũng trở thành một con người có trình độ văn hóa cao cấp.

Bây giờ tôi mới nhận ra là ngoại trừ cô con gái còn đang rầm rứt khóc, cả nhà họ đã lả ngửa khi. Ông bố nhìn thấy, ngạc nhiên lên tiếng:

- Sao vậy, con?

Vén mái tóc phủ lòa xòa trên trán qua bên bờ vai, Kikuko để lộ gương mặt xanh xao buồn bã, trả lời:

- Không hiểu sao, con thấy buồn buồn.

Giọng ông bố nghiêm nghị:

- Chớ suy nghĩ vẩn vơ. Chớ đánh mất lòng tin!

Quay lại nhìn những người khác trong gia đình đang ngủ vùi, ông ta bảo:

- Ngủ đi!

Thế rồi, hướng về phía tôi:

- Anh K này! Tôi là người biết chấp hành nguyên tắc dân chủ nên sẽ không bao giờ cưỡng ép anh. Tôi chỉ có một gợi ý, mong anh lắng tai nghe. Căn buồng này chật chội, không đủ diện tích lẫn dưỡng khí cho mười mạng người chất cả vào đây. Thế nhưng ban ngày tôi vừa xem xét thì thấy dưới mái nhà có một gầm dulong làm chỗ chứa đồ, chưa có ai ở. Nếu trong nhà này có một người đơn sơ và khiêm tốn biết được một chỗ như thế, thì ý theo anh, người ấy sẽ xử sự ra sao?

.....

Suốt đêm, tôi nằm trong chỗ chứa đồ đầy nhện giăng và phải chiến đấu chống trả lũ chuột nên không tài nào chợp mắt. Sợ hãi và khuấy nhục làm tôi khó ngủ và cảm thấy toàn thân bứt rứt như nổi gai. Trong bụng, tôi thề sẽ trả đũa và hoạch định được chương trình hành động cho cuộc phản công kể từ ngày mai như sau:

1. Đi gặp cô S bạn tôi trước khi thằng Tarô ra khỏi nhà (cô ta hiện đang lâm vào cảnh nguy hiểm. Tôi sẽ giải thích tất cả về cảnh ngộ của tôi và yêu cầu cô ấy phải hạ quyết tâm đứng về phía tôi trong cuộc chiến đấu này).
2. Kiểm một luật sư đứng đắn.
3. Dán bích chương tố cáo hành vi chiếm đóng của bọn chúng cho người trong chung cư biết (Trước đây đã có tiền lệ là khi anh thủy thủ ở căn hộ số 2 dán bích chương phản đối việc tăng tiền nhà, mọi người trong chung cư đã hứa ủng hộ việc anh ta làm).

.....

Tiếng chuyển tàu điện đầu tiên trong ngày đã vọng tới. Trong khi tôi đang chuẩn bị ra khỏi nhà thì có ai đang lục đục đi nhà xí. Cái thang đưa lên kho chứa đồ này lại nằm bên cạnh khu nhà xí nên thay vì đi ra khỏi nhà ngay, tôi thấy tốt hơn nên nán lại một chút. Trong khi chờ đợi, tự nhiên sự mệt mỏi từ đâu đổ ập tới và không biết tự lúc nào, tôi lăn ra ngủ say như chết.

- 5 -

Tôi thức giấc khi nghe tiếng ai gõ cốc cốc vào nắp kho chứa đồ. Không biết từ phía nào, một luồng ánh sáng màu da cam len vào bên trong. Ngày đã sáng rõ tự bao giờ. "Nhanh lên, nhanh lên!". Nghe tiếng ai gọi, tôi vội quệt dãi ướt và mở nắp kho ra thì thấy Kikuko, cô con gái lớn.

- Em tới kiểm anh đó.

Cô con gái nói xong và ngồi xuống sát cạnh tôi.

- Chắc anh đói bụng!

Nói xong, cô trao cho tôi mấy mẫu bánh mì vụn có trét chút bơ.

- Bây giờ mấy giờ?

- Hơn mười hai giờ trưa rồi.

- Chết cha!

Thấy tôi quờ quạng tìm cách đứng lên, cô gái nở một nụ cười bền lên:

- Chuyện chị S phải không? Trễ rồi anh ơi!
- Không biết mấy người còn muốn hành tôi tới mức nào!
- Đó là nguyên tắc trong giao tế giữa con người. Tôi tổ tông mà anh.
- Đồ quân ăn cướp!
- Tôi nghiệp cho anh.
- Một lũ khùng điên!
- Anh muốn nói ai? Bọn họ hỏi anh? Họ đúng là những người kỳ cục nhưng không đến độ điên khùng như anh nghĩ. Trừ má em thôi, một mình má em đầu óc bất bình thường. Khi bà nói "Đồ dê, đồ mắc dịch!" này kia là bởi vì bà ấy mơ tưởng những chuyện tình dục hay có khi bà ấy chỉ quen thói lập lại mấy tiếng mà ba em hay nói thôi. Ngoài ra bà đã quên hết tiếng người rồi.

Bô ngạc nhiên nhìn khuôn mặt cô gái.

- Vậy cô đứng về phía tôi à?
- Chớ sao? Tại em thương anh mà!

Tôi lập tức thay đổi điểm một trong kế hoạch mà tôi đã soạn thảo. Trước tiên, tôi phải kéo Kikuko về cánh mình và gieo rắc sự chia rẽ trong hàng ngũ kẻ địch.

- Thế cô chịu giúp tôi thực hiện kế hoạch không?
- Giúp chứ. Không giúp thì em đến đây làm gì!
- Tôi muốn thoát khỏi cái cảnh hiện thời. Chắc cô cũng vậy?
- Vâng, em muốn trốn đi đâu cho thực nhanh.
- Trốn đi à? Em nói có lý! Phải trốn đi, mình không thể nào tiếp tục sống mất hết lý trí như thế này.
- Tình yêu, anh ơi. Không phải lý trí, tình yêu mới là vấn đề. Chỉ có sức mạnh của tình yêu giúp mình tiếp tục sống.
- Phải, phải. Bởi vì ở đâu không có lý trí là không có tình yêu.
- Không, ngược lại chứ. Không tình yêu, làm gì có lý trí!
- Dĩ nhiên. Tôi nói sai.

Tôi trả lời, làm bộ ngoan ngoãn và thành thực nghe theo:

- Dù sao chẳng nữa, chúng mình suy nghĩ giống nhau và kể từ đây, mình phải đứng chung một chiến hào. Lần đầu tiên gặp em, anh đã biết ngay là em không giống họ. Hình như em

biết làm thơ. Em còn xinh đẹp như một thiên thần; nếu em ta xa lánh gia đình và biết sống đời độc lập, có thể rồi anh cũng đâm ra yêu em.

- Trong một xã hội dân chủ thì ai cũng độc lập.
- Thế thì mình suy nghĩ đi, tính cách nào để đuổi bọn chúng ra khỏi nơi đây.
- Đuổi họ ra khỏi nhà hờ anh. Không phải mình đi trốn họ sao anh?
- Cần gì phải trốn! Việc gì phải chịu khuất nhục như thế nữa. Chỉ cần tổng cổ chúng đi thôi!

Gian buồng này rõ ràng là của anh. Còn nếu như mình bỏ trốn, với tình hình khan hiếm nhà đất hiện thời thì biết đi đâu bây giờ!

- Không, anh hiểu sai ý em rồi. Đối với em, trốn đi là một trạng thái tâm hồn thôi. Mình trốn đi nghĩa là nhân danh tình yêu mà chịu đựng mọi khó khăn.
- Nói cái gì, em chấp nhận sự việc đang xảy ra trước mắt hay sao?
- Không đâu anh! Nhưng em thấy mình không thay đổi được gì cả. Bởi vì phải trả lại cho César những gì thuộc về César!
- Thế à, rốt cuộc thì em cũng...

Tôi đứng dậy, đưa tay phủi cái mạng nhện đang dính trên mặt và nói tiếp:

- Em cũng chỉ là kẻ thù của tôi, một nhân viên phản gián mà thôi. Không thể nào tin tưởng em được!
- Em đã thừa biết thế nào anh cũng nghĩ về em như vậy. Em từng bao lần yêu những người như anh mà chưa hề một lần được đáp lại.

Kikuko đứng dậy, mùi thơm mái tóc nàng phả nhẹ vào bên má tôi. Giọng nói của nàng nghe buồn thương, tôi cảm thấy như có âm hưởng của sự chân thực toát ra từ bên trong cơ thể. Lòng tôi bỗng dao động. Nhưng tôi không có quyền để cho mình bị dao động. Câu "Từng bao lần" khe khẽ lập đi lập lại trong tâm trí, bất chợt tôi cảm thấy mình như hiểu được ý nghĩa của mấy tiếng đó. Nó khiến tôi phải buột ra câu hỏi :

- Thế là em muốn nói không chỉ mỗi một mình tôi là kẻ bị gia đình em đến "viếng". Hãy còn có nhiều người chung hoàn cảnh?

Cô gái gật đầu chấp nhận và cúi gầm mặt trong khi tôi gằn giọng:

- Những người đó bây giờ ra sao?

Hai cánh tay trắng trẻo như những con cá đang bơi lượn dưới bóng ghe nhá đá đuổi ra về phía ngực tôi, giọng cô gái nghe buồn thương và đẹp làm sao:

- Họ mỗi một và đã "yên nghỉ" cả rồi.

- Có nghĩa là họ chết hết phải không?

Hình như cái kho chứa đồ dưới mái nhà có phép màu. Nó chợt đến phủ lên đôi mắt của tôi hay sao đó mà khiến tôi kéo cô gái lại gần, ôm lấy và lặng lẽ hôn cô nhẹ nhẹ. Không biết lúc đó nước mắt của ai đã chan hòa trên đôi má và xóa hết khoảng cách giữa hai bên.

- 6 -

Đêm hôm ấy, tôi bị bọn chiếm đóng cưỡng ép đóng đinh phong kín cái nắp đậy phía khu nhà xí và khơi một cái lỗ trên trần chỗ chứa đồ trong căn phòng làm cửa ra vào cho mình. Kết quả là muốn đi từ cửa ra vào nằm dưới mái nhà cũng phải thông qua căn phòng mới ra ngoài được. Tôi hoàn toàn trở thành con vật bị chúng canh chừng chặt chẽ.

Những ngày sống trong tủ nhục cứ thế mà kể tiếp. Tôi là tên nô lệ của bọn chiếm đóng. Ngày nào đi làm, tôi cũng bị cậu em và cô em gái, hai nhãi ranh được cử theo, kèm sát. Dọc đường, hai đứa thay phiên nhau lúc đi chỗ này lúc đi chỗ nọ, phổng của người ta hết kẹo cao su đến kẹo ca-ra-men, nhiều khi cả đồng hồ lẫn râu chuối đeo cổ, tệ hại hơn nữa, chúng còn đánh cắp cả mấy thứ như tuốc-nơ-vít hoặc thuốc ngừa thai là những thứ mà chúng còn chưa biết dùng để làm gì. Tối về nhà, có lần lúc bọn chiếm đóng thả cho tôi mấy thức ăn bỏ mứa nhưng vì đói quá, tôi vẫn phải sục vào.

Gặp S ở sở, cô không thêm cả cái cúi chào tôi. Có muốn gọi chuyện, cô cũng khéo léo tránh né và như muốn bảo thầm với tôi: "Anh làm sao có thể sống kiểu đó mãi!". Được hai tuần, bỗng cô thôi việc. Thế nhưng tôi nghĩ đúng là mình vẫn còn yêu S.

Thường thường khi trở về căn phòng, vẫn luôn luôn có một người được phân công canh chừng tôi. Ít nhất cũng có bà vợ tính khí bất thường ít khi ra khỏi nhà. Trong một khoảng thời gian đầu xem ra bà cũng có ý tốt tình với tôi một cách lạ lùng (chính ra thì bà không phân biệt ai tất, bà ta còn làm điều làm bộ ngay cả với những vật gì mắt nhìn không thấy được nữa kia). Khi thấy tôi không thêm đêm xỉa gì tới, bà đột ngột đổi hẳn thái độ và bắt đầu tỏ ra căm ghét. Cô con gái họ thì vẫn tiếp tục cho thấy cô cảm mến tôi nhưng vì không bao giờ có dịp gặp riêng nên tình cảm đó không thấy tiến xa thêm chút nào. Giả sử có tiến thêm đi nữa, thì qua lần gặp gỡ bí mật giữa hai người, tôi đã biết lòng cảm mến của cô ta cũng có đặt một số điều kiện khó vượt qua.

Vì có gì tôi lại không bỏ trốn? Không phải sự đi trốn được xem như một trạng thái trong tâm hồn theo kiểu Kikuko đề nghị nhưng là một cuộc tẩu thoát như một hành động thực sự. Thực ra tôi chưa hề vứt bỏ ý chí đấu tranh và tôi vẫn còn nuôi một niềm hy vọng nào đó. Tôi vẫn ngấm ngấm chờ đợi một cơ hội.

Hôm đó, dịp may đã đến với tôi. Trên con đường từ sở về, tôi thấy có một rạp xiếc được dựng lên ở góc đường. Tôi vẫn biết hai nhãi ranh được gửi theo canh chừng tôi ngứa ngáy muốn vào xem lắm rồi. Tôi bèn khôn khéo xúi giục chúng, bảo cứ vào xem, tôi sẽ đợi bên ngoài. Thế là đẩy được hai đứa bé vào bên trong. Một xuất kéo dài tiếng rưỡi, trong khoảng giờ trống đó, tôi vội chạy đến cái văn phòng luật sư mình đã ngấm sẵn. Đó là một gia đình đông đúc đến sợ luôn. Không biết bao nhiêu là người lớn trẻ con, chạy ra chạy vào như đèn cù, lúc biến lúc hiện. Cuối cùng mới thấy một người đàn ông thấp bé, ốm yếu và mệt mỏi nhất bước ra. Đó là ông chủ nhà. Khi tôi mách ông ta rằng có mạng nhện vương trên đầu thì ông ta tỏ vẻ

hết sức bối rối và đưa tay lên gãi một cách máy móc. Cảnh đó khiến cho một người như tôi mà còn phải thấy có cái gì không tin tưởng được.

Khi tôi bắt đầu trình bày lý do đến gặp ông và luật sư có vẻ thoáng hiểu được nội dung thì ông bất thần đưa ngón tay lên môi ra hiệu:

- Suyt, nói khẽ thôi!

Trong khi tôi tiếp tục phát biểu thì thấy ông cứ đảo dác nhìn chung quanh như có gì lo lắng. Đến khi tôi nói xong thì mặt ông đã xanh như chàm đồ.

- Chỉ có thể thôi à?

Ông nói mà giọng khàn khàn. Sau đó, đứng dậy nắm lấy cánh tay tôi như muốn đẩy ra ngoài:

- Nếu chuyện như thế thì quả đáng thương thật nhưng tôi rất tiếc không giúp gì ông được. Chúng tôi không đủ sức bảo vệ ông. Hiện thời....

Ông bỗng hạ thấp giọng:

...ngay trong nhà tôi bây giờ bọn chiếm đóng cũng đã đột nhập. Ông thấy tận mắt đó! Gia đình chúng có đến 13 người. Ông độc thân nên chưa đến nỗi, chứ tôi vợ con đùm đề, bị thảm lắm ông ơi. Bà xã tôi đã dắt lũ con bỏ nhà ra đi, không, chính ra phải nói họ bị bọn chiếm đóng tông khứ thì mới chính xác. Ngoài việc mấy người giúp việc cho tôi bị đuổi cổ, chúng thanh toán gọn văn phòng tôi chừa một người từ thư ký đến thừa phái. Chỉ trong vòng một tháng, tôi sụt đến ba chục kí-lô. Chỉ thêm một tháng nữa thì chắc là tôi không còn kí nào nữa.

Lúc chào từ giã, tôi nắm chặt tay ông và nói:

- Mình làm bạn với nhau đi!

Nhưng ông chỉ buồn bã lắc đầu:

- Không, không. Ông đừng tìm đến tôi làm gì nữa.

- 7 -

Đây là cố gắng cuối cùng của tôi.

Mỗi lần quay về nhà, tôi đều bị lục soát thân thể một cách tỉ mỉ, thật vô cùng khó khăn. Tuy vậy cố tìm những kẻ hở của họ, tôi cũng tạo cơ hội lượm lặt đó đây vào mẫu giấy vụn và kiểm được thời giờ để chép ra ba mươi tám truyền đơn bướm bướm với nội dung như sau:

"Hỡi các bạn trong chung cư,

Cùng những công dân hãy còn lương tâm và lý trí trong thành phố.

Đây là một tiếng kêu uất ức của một người bạn của quý vị hiện đang gánh chịu sự xâm nhập gia tư của một bọn kỳ quái.

Một gia đình tôi vốn không quen biết đã đột nhập vào căn hộ của tôi và chiếm đoạt nó, cai quản toàn bộ sinh hoạt của tôi. Tôi không còn một chút tự do nào và sắp chết đói đến nơi. Thế nhưng tôi vẫn phải lao động để nuôi chúng. Những điều phi lý như thế này đều đã được bọn chúng cho thực hiện dưới mỹ từ là những quyết định do đa số, dựa trên số người của gia đình chúng để hợp pháp hóa. Hỡi các bạn, nếu chúng ta làm ngơ trước những hành động phi lý này, xã hội sẽ bị băng hoại chứ không có một đường nào khác. Đây không phải là vấn đề của cá nhân tôi mà thôi. Nó cũng là số phận mà nay mai các bạn cũng sẽ gặp phải. Chúng ta phải đoàn kết lại để chống lại cái đa số không thỏa đáng đó. Đặc biệt mong những bạn trong chung cư từng đứng lên chống đối vụ tăng tiền nhà, xin hãy vì sự tự do đích thực, đoàn kết lại thêm một lần nữa. Sự đoàn kết của các bạn sẽ bảo vệ được bản thân tôi. Đồng thời nó sẽ bảo vệ chính các bạn.

Đả đảo bọn đa số ngu ngốc và vô nghĩa!

Hoan hô những người đa số chân chính!"

Vấn đề là ai "đem chuông đi buộc cổ mèo" đây! Tôi chưa tìm ra cơ hội để đem mấy tấm truyền đơn đó đi dán. Tuy nhiên, tôi nghĩ ngày lãnh lương kế tiếp lại sắp đến nơi, nếu không quyết định cấp tốc, mình sẽ phải ném thêm một lần nữa sự thống khổ, viễn ảnh của một tháng rỗng túi. Một hôm, tức quá đâm liều, mượn cớ đi nhà xí, tôi đem mấy tấm truyền đơn vào dán bê bết lên mấy bức tường trong đó.

Chưa dán xong ba tấm, đã nghe giọng mũi của ai "Hừm" mình đằng sau. Quay người lại đã thấy ông bố và cậu trưởng nam.

- Thằng này giỏi!

Cha con chúng đưa mắt nhìn nhau, môi chỉ thoáng nụ cười nhạt, không thềm tháo gỡ mấy tấm truyền đơn đã dán xong mà còn làm như muốn để cho tôi cứ việc tiếp tục dán. Tôi không biết xử trí như thế nào, dán xong độ mười tấm thì chợt ngừng tay lại.

- Tưởng biết thân biết phận, té ra lại có âm mưu. Bản chất phát xít của tên này đáng sợ thật!

Anh con trai nói với cha như thế và ông bố cũng gật gù biểu đồng tình. Ông ta nắm lấy tay tôi lôi đi:

- Nay, mời anh này tới đây!

- Con gỡ hết xuống nghe ba?

- Không, cứ để nguyên đó mà đi kiện chứ! Như thế nó mới biết tay bọn mình!

Tôi bị họ lôi kéo mạnh bạo trên cả mức cần thiết về đến tận nhà. Ông bố hằn học chìa mấy tấm truyền đơn bướm bướm còn sót lại cho cả bọn xem, thuật lại mọi chuyện với giọng bức bối. Anh con thứ hai lúc đó đang sửa soạn đi đâu cũng dừng tay chăm chú sắc đẹp, ưỡn ngực lên gân trừng mắt dọa tôi nhưng rồi không hiểu nghĩ gì lại thay đổi điệu bộ, miệng cười có vẻ đắc chí. Kikuko làm như đau xót, nhìn thẳng vào tôi với dáng buồn bã và trong ánh mắt của cô, tôi thấy có gì như trách móc. Còn tất cả những người khác thì dĩ nhiên chẳng có một chút quan tâm.

Ông bố lúc ấy mới từ tốn bảo tôi:

- Anh K này! Đương nhiên là anh phải chịu mọi trách nhiệm về mấy tấm truyền đơn. Điều thứ nhất: Trong khu chung cư này có qui định là ai muốn dán gì lên tường đều phải đóng món tiền một trăm yên cho mỗi tấm. Đó là chi phí sử dụng tường và bồi thường thiệt hại vì đã làm bẩn tường. Anh đã dán mười tấm, vì chi phí tổn là một nghìn yên. Dĩ nhiên bọn tôi không có trách nhiệm gì trong vụ này cả. Ngoài ra, khi dán truyền đơn, anh đã được sự đồng ý của người quản lý chung cư chưa? Chắc chắn là chưa chứ gì? Phạm luật như thế, anh phải nộp phạt năm trăm yên nữa. Không nói anh cũng rõ là chúng tôi ủng hộ lập trường của người quản lý. Cũng vì lý do đó, người quản lý ngược lại đã hoàn toàn ủng hộ lập trường của chúng tôi. Nhân vì số người cư trú trong chung cư chưa thanh toán tiền nhà có đến hơn phân nửa, anh đừng hòng bọn họ dám theo anh để chống lại cánh quản lý! Lũ còn lại toàn là dân có vợ, hai thằng con nhà tôi đã lập được những mối liên hệ tốt với các bà trên mức độ tình bạn cả rồi. Thế thì anh còn ...

- Đồ dê, đồ mắc dịch!

Đột nhiên bà vợ vừa khóc tấu tức, vừa nói liên tu như để cắt lời ông bố. Bà cụ đưa tay vuốt lưng bà ta, ra chiều an ủi. Bên cạnh mẹ, Kikuko mặt tái mét, cúi gầm mặt. Còn tôi, chỉ biết lẳng lẳng bước ra ngoài, đi tìm mấy tấm truyền đơn mình đã cất công dán lên để gỡ hết xuống.

Lời Kết

Rồi mỗi đêm, gặp hôm trời nổi gió, từ kẽ hở trên nóc nhà của anh K trong khu chung cư, lúc nào cũng có những tấm truyền đơn buồm bướm bay ra. Vài mươi bức, vài trăm bức, rồi con số lên đến vài nghìn bức. Chúng nương theo làn gió, bay tán loạn khắp thành phố. Không ai biết những tấm truyền đơn ấy từ đâu bay đến. Thế nhưng hàng chục, hàng trăm rồi hàng nghìn nạn nhân đã đọc những tấm truyền đơn ấy.

Bọn người chiếm đóng một hôm đã làm việc lạ lùng: đâm đơn kiện những tấm truyền đơn ấy. Cái cớ của họ là những tấm truyền đơn ấy đều nhiễm vi trùng. Cục vệ sinh trong thành phố sau khi tiến hành kiểm tra, đã xác nhận quả là trong những tấm truyền đơn ấy có một loại vi trùng nguy hiểm thật. Cho dù ông luật sư có lương tâm của chúng ta đã lên tiếng rằng bất cứ đồ vật nào không được trang bị khử trùng cũng đều có khả năng bị nhiễm thứ vi trùng này thôi nhưng người ta đã làm ngơ trước lập luận của ông. Thế rồi đạo luật cấm lưu hành loại truyền đơn ấy đã được phê chuẩn. Nhưng dù sao, trước khi đạo luật được chính thức bố cáo thì từ cái mái căn hộ trong khu chung cư, không ai còn thấy những tấm truyền đơn đó bay ra nữa. Kiệt quệ vì bị hiếp đáp và đói khát, rốt cuộc anh K đã "yên nghỉ". Cổ treo lên cái rường quá thấp, chân anh phải gập lên ngang tầm đầu gối.

ABE KOBO

Nguyên tác đăng trên tạp chí Shinchô, số tháng 11 năm Shôwa 26 (1951)

Dịch xong tại Tôkyô ngày 5 tháng 3 năm 2008.

Nguyễn Nam Trân

Kỳ Lân

(Kirin, 1910) [1]

Nguyên tác: Tanizaki Jun.ichirô (1886- 1965)

Dịch: Nguyễn Nam Trân



Nhạc Thiều đã dứt khôn trông phụng,
Sử Lỗ biên rồi khó thấy lân!
(Nguyễn Đình Chiểu)

Dẫn Nhập Của Người Dịch:

Truyện ngắn dưới đây đăng trên tạp chí Shinshichô tháng 12 năm 1910, một tháng ngay sau Xâm Minh (Shisei). Tanizaki lúc đó mới 24 tuổi. Ông đã đi thẳng vào làng văn nhờ hai tác phẩm này với sự chúc phúc của các đại sư đương thời như Mori Ôgai, Ueda Bin và Nagai Kafuu.

Kỳ lân là một linh thú của thần thoại Trung Quốc, hai lần xuất hiện trong đời Khổng Tử: một lần trước khi ông sinh ra như điềm báo hiệu ông sẽ trở thành vị tổ vương (vua không ngại), lần thứ hai 70 năm sau, như một con thú lạ bị người ta giết, nhân đó Khổng Tử đoán đời mình đã đến hồi chung cuộc. Nói chung, kỳ lân tượng trưng cho nhân cách phi thường của Khổng Tử.

Tanizaki và các nhà văn Nhật Bản (Mori Ogai, Nakajima Atsushi, Inoue Yasushi...) đã tìm nguồn cảm hứng hương xa trong cổ điển Trung Quốc qua hình ảnh những trang tuyệt thế như Ngự Huyền Cơ, Bao Tự, Đát Kỷ, Dương Quý Phi, Hạ Cơ... Cùng lúc, một số nhà văn Tây Phương (Gustave Flaubert, Oscar Wilde, Pierre Louys...) đặt bối cảnh các tác phẩm của họ mãi tận Jerusalem, Carthage, Alexandria..., ca tụng sắc đẹp Salammbô, Salomé và nữ hoàng Sheba. Thế nhưng, theo J.Pigeot và J.J.Tshudin, hai dịch giả Pháp và cũng là hai nhà chuyên môn về Tanizaki thì nguồn gốc của tác phẩm Kỳ Lân lạ lùng đến không ngờ. Bởi lẽ truyện này dù lồng khung trong bối cảnh Trung Quốc nhưng thực ra đã bắt nguồn trực tiếp từ hai tiểu phẩm của Anatole France nhan đề Thais (1889) và Balthazar (1886), trong đó nhà văn Pháp tưởng tượng ra cuộc gặp gỡ giữa những hiền nhân và ác nữ, cũng giống như cuộc gặp gỡ

giữa Không Tử, bậc sư phó đạo đức lễ nghĩa của muôn đời, và nàng Nam Tử, tượng trưng cho sự quyến rũ của sắc dục và tâm địa ác độc.

Vào Truyện

Phu
g này ,
phượn
này!
Sao để
đức
ngươi
suy!
Chuyện
chưa
đến
may
còn
đuổi
kịp,
Chuyện
đã qua
rồi can
ích chi!
Thôi
ngưng
đi,
ngưng
đi!
Những
kẻ nay
ra làm
việc
nước,
Rước
vào
nguy
hiểm
có khi
[2]

Năm 493 trước Tây Lịch [3]. Sách vở của Tả Khâu Minh, Mạnh Kha và Tư Mã Thiên đều chép rằng vào dịp đầu xuân, khi Định Công nước Lỗ cử hành lễ tế Giao lần thứ mười ba, Không tử với vài người học trò theo hầu hai bên xe, từ già quê hương Lỗ quốc [4] , lên đường truyền bá đạo học của mình.

Bên bờ sông Tứ, cỏ thơm mọc xanh xanh. Dù trên các đỉnh Phòng Sơn, Ni Khâu, Ngũ Lĩnh [5], tuyết đã tan nhưng ngọn gió bắc, thổi hung hãn như vó ngựa Hồ, hãy còn đem đến cùng với cát sa mạc những đợt lạnh cuối cùng của một mùa đông khốc liệt. Tử Lộ hăng hái dẫn đầu đoàn người, chiếc áo hồ cừu màu tím của chàng phấp phới trong gió. Nhan Uyên ánh mắt

nghiêm trang trầm tư và Tăng Sâm với phong thái thực thà đôn hậu, chân dạn trong hài cở nói bước theo sau. Phàn Trì, gã đánh xe trung thành, vừa cầm cương điều khiển cỗ xe thặng bốn ngựa, đôi khi đưa mắt nhìn trộm khuôn mặt già nua của phu tử đang ngồi trên xe, mắt ứa lệ cảm thương cho cái số kiếp long đong của thầy mình.

Một ngày nọ, cả đoàn đã đến biên giới nước Lỗ, ai nấy đều quay lại phía cổ hương lòng những ngậm ngùi, thế nhưng bóng núi Qui Sơn đã che lấp con đường vừa mới đi qua nên họ nào có thấy chi. Lúc đó, Không Tử mới lấy đàn cầm ra khảy, và hát bằng một giọng buồn thốn thức:

*Những muốn nhìn về nước Lỗ,
Qui Sơn khuất nẻo quê rồi.
Trên tay không rìu không búa,
Đành cho cây núi che thôi.*

Thế rồi cứ như thế mà đi mãi về hướng bắc suốt ba ngày liền. Đến một giải đồng bằng êm ả, họ nghe có tiếng ai ca hát thật thanh thoát. Đó là tiếng hát của một ông lão mặc áo khoác da hươu, thắt lưng giầy gai, đang đi nhặt gié lúa sót trên bờ ruộng. Không Tử mới gọi Tử Lộ đến hỏi:

- Này Do, nghe tiếng hát này người thấy nó ra sao?

- Thừa tôn sư, tiếng hát ấy không có giai điệu bi thương như khúc hát của thầy. Nó tựa cánh chim tự do bay giữa từng trời, không gì bó buộc.

- Đúng như thế. Ông lão chính là Lâm Loại [6], một môn đệ của Lão Tử ngày xưa. Tuy sống phải đến trăm tuổi rồi nhưng mỗi khi xuân về thì lại ra đồng, bao nhiêu năm rồi vẫn cứ mót lúa và ca hát. Trò nào muốn đến gặp để hỏi thăm thì cứ việc.

Nghe thầy nói thế, một đệ tử là Tử Công bèn chạy đến giữa cánh đồng, đón chào ông lão và lên tiếng hỏi :

- Tiên sinh vừa mót lúa vừa cất tiếng hát vui tươi như thế, hẳn trong lòng không vương một điều gì hối hận?

Thế nhưng ông lão chẳng thèm quay đầu lại, cứ chú tâm nhặt gié lúa sót, vừa bước đi, không lúc nào ngưng tiếng hát. Tử Công vẫn không bỏ cuộc, chạy theo hỏi chuyện. Lúc đó, ông lão mới tạm ngừng hát và sau khi đưa mắt ngắm Tử Công suốt một lượt, mới nói:

- Theo ông thì ta có điều gì để phải hối hận ?

- Tiên sinh lúc trẻ không làm gì nên chuyện, lúc lớn lên không chịu tranh đua với đời, về già vợ con không có để an ủi tuổi già, nay cái chết đến gần kề, có vui sướng gì mà vừa đi mót lúa và ca hát vui vẻ như thế?

Nghe xong, ông lão cất tiếng cười ha hả:

- Niềm vui của ta thiên hạ nếu ai muốn đều có được, nhưng ngược lại, nó đã khiến cho họ đau khổ. Lúc trẻ không nên chuyện, lớn lên không tranh đua, già không vợ con, cái chết sắp đến bên mình à, chính vì được như thế nên ta mới cảm thấy vui đây chứ!

Tử Cống lại hỏi tiếp:

- Đã là người ai cũng cầu được sống lâu, lo sợ trước cái chết, có sao tiên sinh có thể vui sướng trong sự chết chóc?

- Sinh với tử cũng như đi tới nơi rồi lại quay về. Chết ở chỗ này là sinh ra ở chỗ khác. Phải biết rằng bám víu vào sự sống là một điều lầm lẫn. Chuyện bây giờ chết đi hay xưa kia sinh ra, liệu có khác gì nhau!

Ông lão trả lời như thế rồi cứ thế tiếp tục ca hát. Tử Cống không hiểu ý nghĩa lời nói của ông ta nhưng cũng quay về bám lại với thầy.

Không Tử mới bảo:

- Đó là một lão nhân mà chúng ta có thể trao đổi ý kiến được. Tuy nhiên, ông ta vẫn chưa tìm ra lẽ đạo hay chưa đạt đến cốt lõi của vấn đề!

*

Thế rồi cả đoàn lại đi hết ngày này sang ngày nọ theo con đường lữ hành dài dằng dặc. Họ vượt qua sông Ky. Khăn bịt đầu bằng vải đen của phu tử đã nhuộm bụi đường mà áo hồ cừu của người cũng đã bạc màu vì mưa gió.

Khi họ vào đô thành nước Vệ [7], dân chúng ngoài đường phố chỉ trở vào đoàn xe và nói với nhau:

- Đây là bậc thánh nhân người nước Lỗ tên gọi Không Khâu. Nghe nói ông ta đến đây để truyền lại những lời giáo huấn cao đẹp và phương pháp thi hành thiện chính cho hai kẻ cai trị bạo ngược là chúa công và phu nhân của chúng ta.

Mặt mũi của dân chúng trông gầy còm hốc hác, ai nấy đều mệt mỏi vì đói khát. Nhà cửa của họ tối tăm, từng bức vách vọng ra tiếng than van sâu muộn. Những cây hoa đẹp nhất nước đã phải nhổ đi dời vào trồng trong cung cho vui mắt phu nhân. Những con lợn béo nhất nước cũng phải đem đi tiến dâng miệng phu nhân xơi cho bổ khỏe. Nắng xuân tươi thắm như trên người chiếu lên những đường phố ảm đạm màu tro xám. Hơn thế nữa, trên cái gò cao nằm ngay giữa kinh thành, cung điện nguy nga tựa hồ thêu bằng năm sắc cầu vòng, giống như con mãnh thú no nê máu huyết, đang chong mắt nhìn xuống phố xá điêu tàn hiện ra như đồng hài cốt. Âm hưởng của những quả chuông ngân từ trong cung sâu chẳng khác nào tiếng rống của mãnh thú, đang âm vang khắp bốn bề vương quốc.

Không Tử lại hỏi Tử Lộ :

- Này Do, khi nghe tiếng chuông kia ngươi thấy thế nào?

- Thừa tiếng chuông đó khác với cung bậc e dè như lời giải bày với trời cao trong tiếng đàn của thầy, cũng không được tự do tự tại, phó mặc cho tự nhiên như tiếng ca của Lâm Loại. Nó chỉ ca tụng những sự hoan lạc đi ngược với đạo trời, quả thật là thứ âm thanh đáng kinh sợ.

Không Tử bèn giải thích:

- Người nói chí lý. Cái chuông đó tên gọi Lâm Chung tức chuông rừng, ngày xưa Vệ Tương Công [8] đã vắt kiệt tài sản và mồ hôi nước mắt của dân chúng để đúc ra. Khi chuông đó gióng lên thì tiếng kêu thê thiết của nó từ ngự uyển vang vọng ra những rừng cây. Vì chất chứa biết bao lời nguyện rửa và nước mắt của đám cùng dân, nạn nhân của chế độ hà khắc, nên nó mới vang ra những âm thanh khủng khiếp như vậy.

*

Linh Công [9] bước ra bao lơn Linh Đài, nhìn giang sơn đang nằm trải dài trước mắt. Ông đã cho đặt trên đài những tấm bình phong bằng đá vân mẫu và những chiếc trường kỷ càn đầy mã não. Bên cạnh là phu nhân Nam Tử trong tấm áo dài xanh với những vạt áo sắc cầu vồng buông lơi như đang phủ lên người một áng mây. Cả hai cùng nâng chén quỳnh sức nức hương thơm để mời nhau và nhìn xuống cảnh núi rừng đồng ruộng đang đắm mình trong lớp sương xuân.

- Trong khi cả trời lẫn đất đang trôi trong một dòng suối chan hòa ánh sáng diễm lệ như thế này, có sao nơi nhà dân chúng, ta không nhìn thấy một cảnh hoa đẹp, không nghe một tiếng chim hót véo von, nghĩa là thế nào?

Vừa nói, Linh Công vừa chau mày lấy làm quái lạ. Đang đứng hầu bên cạnh, viên hoạn quan Ung Cừ [10] mới tâu rằng:

- Thưa, nhân vì người trong nước quá đổi cảm kích lòng nhân đức của đại vương và mến mộ dung nghi quốc mẫu nên hễ có hoa đẹp đều dâng lên để tô điểm tường giậu trong vườn ngự. Do đó chim chóc cả nước, không sót một con, vì bị hương hoa của ngự viên quyến rũ, đều tụ tập chung quanh nơi ấy rồi ạ!

Viên hoạn quan vừa dứt lời thì bỗng nghe tiếng chuông xe của Khổng Tử đang đi qua dưới Linh Đài kêu rộn ràng, phá tan cảnh tịch mịch thê lương của đường phố. Tướng quân Vương Tôn Giá [11] cũng đang tháp tùng Linh Công, mở to mắt nhìn ra dáng kinh ngạc :

- Kẻ đang rong xe dưới đường kia là ai vậy nhỉ? Ông ta có cái trán của vua Nghiêu, cặp mắt của vua Thuấn, cổ chẳng khác Cao Dao, vai sánh được Tử Sản. Từ lưng trở xuống phía dưới, so với vua Vũ [12], chắc chỉ kém mỗi ba tấc.

Nghe nói, phu nhân Nam Tử vừa trở tay chỉ đoàn xe và người, quay lại hỏi họ Vương :

- Nhưng sao mặt gã đàn ông đó lại râu rĩ quá thế! Này tướng quân, khanh là người hiểu rộng biết nhiều, hãy nói cho ta hay hắn từ đâu đến vậy?

Vương Tôn Giá giải thích :

- Thần khi trẻ đi lại các nước thì nghiệm thấy rằng ngoài Lão Đàm [13], viên sử quan từng sự ở triều đình nhà Chu, chưa ai có tướng mạo khôi vĩ như con người này. Đây ắt là thánh nhân họ Khổng nước Lỗ vì không thực hiện được hoài bảo chính trị ở quê hương nên ra nước ngoài truyền bá đạo học của mình. Khi ông ta sinh ra, nghe nói ở nước Lỗ kỳ lân xuất hiện, từ trời cao vọng xuống tiếng nhạc khoan thai và có cả tiên nữ giáng trần. Môi ông ta như môi trâu, bàn tay như tay hổ, lưng như lưng rùa, thân dài chín thước tám tấc, nghi biểu chẳng khác Văn Vương. Người vừa đi qua là ông ta chứ chẳng ai khác.

Linh Công uống cạn chén rượu đang cầm trên tay, hỏi :

- Thánh nhân Khổng Tử dạy điều gì cho người ta vậy?

Vương tướng quân thưa thêm :

- Người được gọi là thánh nhân trong tay nắm được tất cả đầu mối của mọi tri thức. Thế nhưng trường hợp Khổng Tử, ông chỉ chú trọng việc đi đến các nước truyền bá cho bậc quân vương đường lối chính trị để tề gia, phú quốc, bình thiên hạ.

- Ta tìm sắc đẹp khắp nơi trên đời, nay đã gặp Nam Tử. Lại thu thập tài sản châu báu trong thiên hạ xây cho được cung điện như thế này. Ta chỉ còn muốn dựng nghiệp bá để có quyền uy xứng đáng với tầm cỡ của phi tử và cung điện. Vậy ta muốn các người làm cách nào vờ cho được vị thánh nhân đó đến đây truyền cho ta cái thuật bình thiên hạ.

Vừa nói, Linh Công vừa đưa mắt qua phía bên kia bàn, nhìn đôi môi của phu nhân Nam Tử. Lý do là bình sinh những điều gì diễn tả được nỗi lòng của ông ta đều không phải do chính ông ta nghĩ ra mà thường là những lời nói phát ra từ bờ môi của nàng.

- Thần thiếp cũng mong một lần được giáp mặt con người mà đời cho là phi phàm đó. Nếu gã đàn ông có khuôn mặt râu rậm kia quả là thánh nhân thì chắc hẳn sẽ có nhiều điều ngộ với thiếp lắm.

Phu nhân ngược mắt lên như người đang mơ mộng và lặng ngẫm về phía xa xôi nơi đoàn xe vừa mất dạng.

*

Chợt khi đoàn người ngựa của Khổng Tử vừa đến trước Bắc Cung thì có một viên quan dáng dấp khôi ngô, đi theo là đám tùy tùng đông đảo, ra roi đánh một chiếc xe trắng bốn con ngựa nòi Khúc Sản [14] mà chiếc ghế bên phía hữu vẫn còn để trống, vừa đến nơi. Viên quan xuống xe, ân cần và cung kính vái chào:

- Kẻ hèn tên là Trọng Thúc Ngữ [15], vâng mệnh chúa công tôi đến đây để đón rước tiên sinh. Việc tiên sinh lần này lên đường truyền bá đạo học của ngài, tứ phương chư quốc không đâu là không biết. Hành trình xa xôi như thế chắc giờ đây mái xe xanh màu phỉ thúy của tiên sinh đã bạc cùng sương gió mà tiếng trục bánh cũng không còn êm ái bên tai nữa. Nguyên xin tiên sinh hãy đổi qua chiếc xe mới này và hạ cố đến cung điện của chúa công tôi để truyền cho người cái đạo an dân, trị nước của các bậc tiên vương. Để tiên sinh tẩy trần đã có nước nóng sôi sục và trong vắt như thủy tinh của ôn tuyền phía nam Tây Bò, để tiên sinh đỡ khô cổ đã có các thức hoa quả cam, chanh, quất thơm tho ngọt ngào trong vườn thượng uyển, để đầu lưỡi tiên sinh nếm được những vị ngon và bụng tiên sinh no đến thỏa thuê lẫn ngay ra ngủ thì đã có lợn, gấu, báo, bò, dê được vỗ cho béo sẵn trong chuồng trại của hoàng cung. Xin tiên sinh đừng bánh xe ghé lại tề quốc, dù một, hai, ba tháng hay một năm, mười năm cũng được, để xua hết sự ngu tối mù mịt, cho chúng tôi được sáng mắt sáng lòng.

Khổng Tử bèn trả lời:

- Cái mà ta mong mỏi không phải là cung điện tráng lệ của bậc vương giả mà là lòng thành kính muốn học đạo tam vương [16] của người ấy thôi. Việc đó thì nước có vạn cỗ xe nhưng nếu vua như Kiệt, Trụ thì vẫn chưa gọi là xứng đáng, còn cho dù đất chỉ rộng trăm dặm mà muốn thực hành chính trị của Nghiêu Thuấn thì không thể nói là chỗ chật hẹp được. Nếu Linh Công muốn trừ những mối họa trong thiên hạ và có chí mưu đồ hạnh phúc cho bách tính thì ta xin ở lại đất này cho đến lúc nhắm mắt vùi xương.

*

Thế rồi, chẳng bao lâu sau, Khổng Tử và đám đệ tử được đưa vào bên sâu trong cung điện. Những đôi hài sơn đen của họ khua vang trên nền đá mài sạch bóng không gợn hạt bụi. Họ đi qua một cơ xưởng, nơi tiếng thoi cửi kêu tanh tách và có những nàng nữ quan vừa dệt gấm vừa cùng cao giọng hát [17]:

*Bàn tay mềm mại chúng em,
Hối hả may áo kịp đem cho người.*

Từ dưới bóng những cành đào trong rừng đang độ ra hoa trắng như bông, có tiếng ghé ngo lười lười của những con bò đang được thả nuôi trong trại.

Vệ Linh Công nghe theo lời khuyên can của Trọng Thúc Ngũ, trước tiên ra lệnh cho phu nhân Nam Tử và đám cung tần lui ra, tẩy sạch môi miệng cho hết hương vị hoan lạc của rượu ngon, sửa soạn áo xống chỉnh tề tiếp kiến Khổng Tử ở một gian phòng trong cung điện. Linh Công đem thuật phú quốc, cường binh [18] và đạo bá vương ra hỏi Khổng Tử.

Thế nhưng đứng trước những câu hỏi liên quan đến việc đấu tranh làm tồn tại hai nhân mạng và tàn phá đất nước người khác, vị thánh nhân nhất nhất không trả lời. Ngoài ra, người cũng không dạy điều gì nhằm vắt kiệt sức lực hay chiếm đoạt tài sản của nhân dân. Như thế, người không bàn về chính trị, kinh tế hay kỹ nghệ mà chỉ trang nghiêm luận thuyết về đạo đức, coi nó là điều quan trọng nhất [19]. Người phân biệt rõ ràng giữa bá đạo nghĩa là đường lối đem sức mạnh bắt mọi nước phải phục tùng và vương đạo tức dùng nhân nghĩa để giáo hóa.

- Nếu chúa công muốn thi hành vương đạo, trước tiên cần phải khắc phục mọi dục vọng cá nhân cái đã!

Lời răn dạy của vị thánh nhân là như thế.

*

Kể từ ngày hôm đó, cái làm xiêu lòng Linh Công không phải là lời nói của phu nhân Nam Tử nữa mà là giáo huấn của vị thánh nhân. Buổi sáng ra nơi miếu đường thì nhà vua hỏi Khổng Tử về đạo trị nước đúng đắn, buổi chiều đến Linh Đài học Khổng Tử về cách vận hành của thiên văn theo thời tiết bốn mùa [20]. Ban đêm ông không hề ghé qua phòng khuê của phu nhân. Tiếng thoi đưa dệt gấm trong cơ xưởng im bật, nó được thay bằng tiếng trướng bạt của dây cung, tiếng vó ngựa và tiếng tiêu thiêu của đám quan nhân trẻ tuổi đang trau dồi lực nghệ [21].

Một hôm, nhà vua dậy sớm, một mình leo lên Linh Đài, đưa mắt ngắm nhìn quang cảnh đất nước, thấy khắp núi rừng đồng nội vang tiếng chim hót líu lo, chồn chồn nhà dân muôn hoa đua nở rực rỡ, lũ nông phu bước chân ra đồng, bận rộn canh tác mà vẫn không quên ca hát

ngợi khen công đức của mình. Từ trong khóe mắt của Linh Công, những giọt nước mắt nóng trào ra vì cảm động.

Lúc đó, bất ngờ nghe tiếng ai vọng đến bên tai :

- Vì đâu chúa công lại khóc như thế này?

Một làn hương ngọt ngào mê mẩn tâm hồn phả vào mũi Linh Công. Đó là mùi thơm của những cánh đình hương mà phu nhân thường ngậm trong miệng hòa lẫn với mùi các hương liệu và dầu hoa tường vi đến từ Tây Vực mà nàng vẫn ủ trong áo xống. Ma lực của làn hương toát ra từ thân thể người đẹp mà lâu nay ông bỏ quên giống như những cái móng tay nhọn hoắt tàn nhẫn cấu vào trái tim giờ đây trong sáng như ngọc của ông làm nó đau nhói.

- Ta xin nàng đừng đắm đắm nhìn vào mắt ta bằng cái nhìn mê hoặc. Chớ trói buộc lấy thân ta bằng đôi cánh tay mềm mại diễm kiều. Vị thánh nhân đã dạy cho ta cách chiến thắng cái ác rồi nhưng ta chưa học được từ nơi người phương pháp đối phó với sự quyến rũ của mỹ nhân.

Linh Công nói xong, gạt phắt bàn tay người đẹp và ngoảnh mặt nhìn chỗ khác.

- Ôi chao, cái tên Khổng Khâu kia không biết tự lúc nào đã giật lấy chúa công khỏi vòng tay của thần thiếp. Đó cũng là điều dễ hiểu vì từ xưa thiếp chưa hề yêu chúa công. Nhưng ngược lại, chúa công thì không có tài phép gì để mà không yêu thiếp.

Khi nói như thế, đôi môi của Nam Tử run lên như có một cơn giận mãnh liệt đang bùng cháy. Phu nhân trước khi về làm dâu ở Vệ đã âm thầm đan dúi với một chàng công tử nước Tống tên gọi Tống Triều [22]. Lý do làm phu nhân nổi giận, không phải vì tình yêu của chồng trở nên phai nhạt mà vì cảm thấy sức mạnh điều khiển trái tim đàn ông của mình đã yếu kém đi.

- Không phải ta không còn yêu ái khanh. Thế nhưng kể từ hôm nay, ta sẽ yêu khanh với tình yêu của người chồng đối với vợ mình. Cho đến gần đây, ta đã yêu khanh như một tên nô lệ phụng sự chủ nhân, giáo đồ tôn sùng thánh mẫu. Ta không làm gì khác hơn là dâng cả nước, cả dân, cả của cải, cả sinh mạng mình để mua lấy sự hài lòng của khanh. Ngày nay, nhờ vị thánh nhân dạy bảo, ta đã biết rằng hãy còn có những điều cao thượng đáng làm hơn những chuyện đó. Trong bao nhiêu lâu, cái đẹp nhục thể của khanh đối với ta là sức mạnh không gì vượt nổi. Nhưng giờ đây tiếng nói âm vang từ con tim của thánh nhân mới là cái đem đến cho ta sức mạnh còn cao xa hơn sức mạnh nhục thể của khanh nữa.

Theo đà cái lời phát biểu đầy quyết tâm và can đảm này, đầu của Linh Công dường như ngẩng cao hơn, vai của ông vươn hẳn lên, mắt ông dám nhìn thẳng vào khuôn mặt đầy phần nộ của phu nhân.

- Chúa công nhất định không phải là kẻ đủ cương quyết để có thể ăn nói chống báng thần thiếp. Đâu. Ngài đáng thương thật! Ở đời, không ai đáng thương cho bằng người thiếu ý chí. Tuy nhiên, thiếp có thể cướp lại chúa công từ bàn tay của Khổng Khâu ngay từ bây giờ. Miệng lưỡi chúa công thốt ra được những lời lẽ cao đẹp thực đấy nhưng khi nhìn thiếp, có sao mắt ngài lại lộ vẻ si mê đến thế? Thiếp có đủ phù phép để chiếm đoạt linh hồn đàn ông và sẽ ra tay đưa cái gã đàn ông gọi là thánh nhân Khổng Khâu đó vào tròng cho chúa công xem.

Phu nhân nhếch môi cười ngạo nghễ, mắt liếc xéo Linh Công rồi áo xiêm sột soạt, xằng xớm quay xuống Linh Đài. Kể từ ngày đó, con tim vừa mới tìm được sự bình tĩnh của Linh Công đã bắt đầu cảm thấy sự xâu xé giữa hai thế lực xung khắc.

*

- Chư quân tử bốn phương khi đến Vệ, ai nấy đều tìm đủ mọi cách van xin để được thiếp tiếp kiến một lần. Vị thánh nhân kia là người trọng lễ, cứ sao không thấy bóng dáng ông ta đâu cả vậy?

Khi được viên hoạn quan Ung Cừ truyền chỉ của phu nhân, vị thánh nhân khiêm tốn kia không thể cưỡng lời [23].

Không Tử cùng một đoàn đệ tử đến hầu ở cung điện nàng Nam Tử, họ quay sang hướng bắc khấu đầu một cách trọng thể. Từ phía trong bức màn gấm của chiếc bệ nhìn về phía nam, chỉ thấy hé lộ đôi hài thêu [24] của phu nhân. Khi nàng khẽ cúi đầu trả lễ đoàn người, tiếng châu ngọc cài trên mái tóc, tiếng chuỗi hạt đeo cổ và vòng xuyên trên cườm tay chạm vào nhau nghe như tiếng nhạc.[25]

- Mọi người khi đến nước Vệ này, ai được nhìn mặt thiếp cũng đều ngạc nhiên tấm tắc : "Trán của phu nhân giống như Đất Kỷ, mắt của phu nhân là mắt Bao Tự". Nếu tiên sinh quả thực là bậc thánh nhân thì xin chỉ dạy cho thiếp biết, tự thời tam hoàng ngũ đế xa xưa đến nay, trên mặt đất này, có người nào dung mạo xinh đẹp hơn thiếp chăng?

Nói xong, phu nhân mới vén tấm màn để lộ một nụ cười tươi tắn rồi cho gọi cả bọn đến gần. Nàng đội mũ miện phượng hoàng, cài thoa hoàng kim, giắt lược đồi mồi, áo khoác màu cầu vồng óng ánh như vẩy cá, khuôn mặt vui vẻ rạng rỡ như lấp lánh muôn tia sáng mặt trời.

- Thần chỉ tìm hiểu về những người đạo cao đức trọng chứ còn về những người có khuôn mặt đẹp thì thần không biết gì cả.

Nghe Không Tử trả lời như thế, Nam Tử lại hỏi tiếp :

- Thiếp đang thu thập những đồ lạ lùng, quý hiếm trên cõi đời này. Trong kho tàng của thiếp có cả vàng Đại Khúc lẫn ngọc Thùy Cức [26]. Trong vườn của thiếp còn có rùa Lũ Cú, hạc Côn Luân [27]. Thế nhưng thiếp chưa từng thấy kỳ lân, giống linh vật xuất hiện mỗi khi có bậc thánh nhân ra đời. Thiếp cũng chưa được nhìn bảy cái lỗ trên trái tim [28] mà một người đại hiền ắt phải có. Nếu tiên sinh thực sự là thánh nhân thì có thể nào cho thiếp được xem chỗ ấy hay không?

Đến đây, Không Tử bèn đổi sắc mặt, nghiêm nghị đáp :

- Thần không biết gì về những vật quý hiếm, lạ lùng. Sở học của thần là điều mà đàn ông đàn bà nhà quê nhà mùa ai cũng học được, và đó cũng là những điều không biết là không được.

Phu nhân nghe xong, hạ giọng :

- Đàn ông hể nhìn mặt thiếp, nghe tiếng thiếp nói thì dầu mày đang chau cũng thư giãn, mặt có tối sầm cũng sáng sủa ra. Cứ sao mỗi tiên sinh lúc nào cũng vẫn giữ vẻ buồn bã ủ dột? Thiếp thấy khuôn mặt nào buồn đều khó coi cả. Khi còn ở nước Tống, thiếp có biết một gã

tra trẻ tên gọi Tống Triều. Anh chàng này không có vàng trán cao sang như tiên sinh nhưng thay vào đó, đôi mắt anh ta trong sáng đẹp đẽ như trời xuân. Còn như Ung Cừ, hoạn quan hầu hạ bên mình thiếp đây, tuy hẳn ta không có cái giọng oai nghiêm của tiên sinh nhưng tiếng nói của hắn lại thanh tao như tiếng chim xuân. Nếu tiên sinh thực sự là bậc thánh nhân thì phải có khuôn mặt xinh đẹp phù hợp với một tâm hồn phong phú chứ. Bây giờ, thiếp xin vì tiên sinh mà xóa đám mây u ám và gạt đi những điều phiền não đang ám ảnh tiên sinh.

Thế rồi quay lại đám cận vệ tả hữu, phu nhân bảo họ đem đến một cái hộp.

- Thiếp có nhiều loại hương thơm. Khi trong lòng phiền muộn, chỉ cần ngửi làn hương này sẽ cảm thấy như bước vào trong một thế giới huyền ảo tuyệt vời.

Theo lời nàng ra lệnh, bảy thị nữ đầu đội kim quan, lưng thắt thắt lưng liên hoa, nâng bảy lò hương, đến đặt chung quanh chỗ vị thánh nhân ngồi.

Lúc đó, phu nhân bèn mở hộp hương ra, lần lượt lấy từng loại hương một ném vào trong các lò hương. Bảy làn khói đậm lặng lẽ vươn lên khỏi bức màn gấm. Những làn khói vàng và tím lẫn vào khói trắng của gỗ bạch đàn như quyện lại với nhau biết bao nhiêu giấc mộng dĩ thường đã mấy trăm năm chìm dưới đáy Nam Hải. Hương thơm của mười hai loại uất kim hương [29] ngưng đọng tất cả tinh anh của loài cỏ thơm đã được nuôi dưỡng bằng những đợt sương xuân. Có cả thứ long diên hương cô lại từ nước dãi ứa từ miệng rồng trấn giữ đầm sâu ở Đại Thạch Khẩu [30] cũng như trầm hương chế ra từ nhựa của rễ cây quý hiếm chỉ có ở đất Giao Châu. Chúng nó có sức lôi cuốn lòng người, đưa họ vào một thế giới mộng tưởng xa xôi, ngọt ngào. Dù vậy, nó chỉ làm cho khuôn mặt của bậc thánh nhân đậm chiều như đang ẩn giữa lớp mây mù.

Phu nhân vẫn tươi cười bảo:

- Nay, khuôn mặt của tiên sinh đã bắt đầu sáng sủa hơn một chút rồi đây. Thiếp có rất nhiều thứ rượu ngon, chén quý. Nếu hương thơm đã đem đến cho cõi lòng cay đắng của tiên sinh phần nào sự ngọt ngào thì vài giọt rượu sẽ làm cho thân thể tôn nghiêm cứng nhắc của tiên sinh được thư giãn khoan khoái.

Nghe nàng ra lệnh, bảy thị nữ đầu đội mũ ngân quan, thắt lưng bỏ đào lại cung kính đem đủ loại rượu quý và chén quý đặt lên bàn.

Phu nhân rót từng thứ rượu vào những cái chén, mời mọi người một lượt. Những giọt rượu này có ma lực giúp người ta đâm ra khinh miệt mọi thứ đạo đức để chỉ chuyên chú vào những gì tượng trưng cho sắc đẹp. Có thứ rượu rót trong chén ngọc quỳnh, trong suốt đến nỗi có thể nhìn thấy xuyên qua đó những tia sáng màu xanh, không hương vị trần gian nào sánh kịp. Nó giống như một thứ nước cam lồ đem đến cho người uống niềm hoan lạc trên thượng giới. Lại có thứ chén màu lam ngọc, mỏng như tờ giấy, có thể tự nó hâm được rượu cho nóng. Khi rót rượu lạnh vào, chỉ cần đợi một chốc thôi, nó sẽ phát nhiệt sôi lên và thiêu đốt được mọi sâu trong gan ruột con người. Còn loại chén gọi là hà ngư đầu có hình thù đầu con tôm sống ở vùng Nam Hải đang nổi giận nên chồm râu đỏ đâm ra vài tác. Chén được cân bằng những hạt vàng và ngọc, trông tựa như bọt sóng. Thế nhưng chừng ấy thứ chỉ làm cho vị thánh nhân chau mày ủ ê thêm mà thôi.

Nụ cười của phu nhân lại càng thêm tươi :

- Kìa, khuôn mặt của tiên sinh tỏa sáng hơn hồi nãy rồi đấy! Thiếp có rất nhiều thứ thịt chim và muông thú. Người đã được khói hương xóa sạch những phiền não trong hồn và được sức mạnh của rượu làm cho khớp xương tho thớt thư giãn, cần phải nếm những món ăn đậm đà đầu lưỡi nữa chứ.

Phu nhân vừa dứt lời đã có bảy thị tì đội mào trên châu, thắt lưng thái canh [31] đến đặt trên bàn đủ các loại thịt chim và thú lạ. Nàng tiếp tục mời cả đoàn dùng hết món này đến món khác. Nào là bào thai huyền báo, nào phượng non Đan Huyet [32], có cả thịt rồng khô núi Côn Luân lẫn bàn chân con tượng. Chỉ cần cho vào miệng một miếng thịt ngon ngọt như thế này, người ta lúc đó sẽ không đếm xỉa, phân biệt thiện ác gì nữa. Thế nhưng khuôn mặt của vị thánh nhân vẫn đượm buồn.

Lần thứ ba, phu nhân lại cất tiếng cười dòn :

- Ôi chao, gương mặt tiên sinh giờ đây càng thêm tươi tắn và tôn quý. Người nào sau khi ngửi được làn hương huyền diệu, nhắm nháp vị cay ngây ngất của rượu ngon, ăn được miếng thịt bổ béo ấy rồi thì có thể bước vào một thế giới thần tiên huyền ảo vừa vừa dữ dội vừa kích thích vừa đã mắt mà kẻ phạm tục hằng mong được thấy để thoát khỏi những lo âu và sầu muộn của thế gian này. Bây giờ thiếp xin được phép trình bày trước mắt tiên sinh cái thế giới ấy.

Nói xong, quay lại một hoạn quan hầu cận, nàng đưa ngón tay trở vào bức màn gấm xếp nếp và buông dài đang phủ kín một góc tường, truyền lệnh cho tả hữu kéo nó giạt ra hai bên.

Bên kia bức màn là những bậc thang dẫn xuống khu vườn trước mặt. Dưới bậc thang và trên mặt đất trải lớp cỏ xanh thơm mới nhú mầm, ánh sáng của một ngày xuân ấm áp chiếu dội lên một nhóm người, không biết là bao nhiêu, tay chân bị trói và nằm chồng chất lên nhau. Người thì ngẩng mặt lên trời, người quỳ gối dưới đất, kẻ trông như đang chồm lên, kẻ khác lại như thể muốn đầu đá. Từ trong đám người đủ hình đủ dạng này văng vẳng những âm thanh lạ lùng như tiếng khóc than, lúc thì kêu gào, lúc thì rên rỉ, nghe thật khủng khiếp. Có người thì thân thể nhuộm đỏ chót trông giống một đóa mầu đơn đang nở rực rỡ, có người thì run rẩy xác xơ như con bò câu bị thương. Bọn họ là đám tội nhân đang chịu những cực hình, phần vì lý do là pháp luật của nước này vốn rất nghiêm khắc, phần để làm trò quý phi xem chơi cho thích mắt. Không có lấy một người được mảnh vải che thân, không một ai da thịt lành lặn. Trong bọn họ, có một gã đàn ông chỉ vì không ngớt lời phê phán sự độc ác của phu nhân nên mặt mày đã bị cột bào lạc [33] hủy hoại, lỗ tai bị xiên và cổ phải mang gông nặng. Lại có cả người con gái đẹp chỉ vì cái tội muốn được Linh Công yêu thương, đã chuốc lấy lòng ghen tương của phu nhân đến nỗi bị xẻo mũi, cắt gân chân và xiềng bằng xích sắt. Trước quang cảnh này, Nam Tử thần hồn như bay bổng, nó làm cho khuôn mặt nàng có cái đẹp của nhà thơ và vẻ trầm tư của triết gia.

- Đôi khi thiếp vẫn tháp tùng xe chủa công ngự đi qua những đường phố trong thành. Nếu chủa công nổi hứng, tình tứ nhìn cô gái nào trong đám người qua lại thì thiếp sẽ ra lệnh vây bắt ngay và cho cô ta chịu cái số phận như thế này. Giờ đây thiếp cũng muốn tiên sinh đi cùng xe với Chủa Công và thiếp dạo chơi trong thành. Sau khi đã thấy cảnh tượng thiếp trừng trị lũ tội đồ kia rồi, chắc hẳn tiên sinh không có ý làm phật lòng thiếp chứ ạ?

Trong câu nói đó của phu nhân, có tiềm ẩn một ước muốn áp chế và hủy hoại mạnh mẽ. Ánh mắt vẫn dịu dàng trong khi miệng lại thốt ra những lời đánh ác, chuyện đó xưa nay đối với phu nhân vẫn là điều bình thường.

Một ngày xuân nọ vào năm 493 trước Tây Lịch, trên đất Thương Khư [34] nằm giữa hai con sông Hoàng Hà và Ky Thủy, có hai cỗ xe thắt bốn ngựa dạo trên đường phố thành đô nước Vệ. Trên chiếc xe đầu tiên, dưới bóng tàn lọng do hai nữ quan cầm che hai bên, theo hầu chung quanh là đám đình thần và cung nhân, vua Linh Công nước Vệ, bên cạnh có thái giám Ung Cừ và phu nhân Nam Tử, người đàn bà có cái tâm địa của Đất Kỵ và Bao Tự, đang ngồi. Trên chiếc xe thứ hai [35] với một đoàn đệ tử đi đằng trước đằng sau là thánh nhân Khổng Tử, kẻ xuất thân xứ Tưu [36] quê mùa, lòng mang nặng hoài bão chính trị vua Nghiêu vua Thuấn.

- Thôi rồi, nhìn đây đủ thấy là cái đức thánh nhân của ông ta không làm gì được trước sự bạo ngược của quý phi. Từ giờ trở đi, có lẽ những lời bà ta phán ra sẽ trở thành pháp luật của nước Vệ mà thôi.

- Ông thánh nhân tướng mạo rầu rĩ thật. Còn bà ta trông mới ngạo nghễ làm sao! Nhưng chưa bao giờ chúng ta thấy gương mặt phu nhân lại đẹp như hôm nay.

Đám thường dân tụ tập trong ngõ, mắt nhìn theo đoàn xe đi ngang qua, miệng bàn tán với nhau như vậy.

Tối hôm đó, phu nhân Nam Tử trang điểm đặc biệt lộng lẫy, nằm trên nệm gấm, chờ đợi đến tận khuya. Hình như ai đang gõ nhẹ cửa rồi có tiếng hài rón rén bước vào.

- Ôi chao, rốt cuộc chúa công đã trở lại với thần thiếp đây à? Từ rày về sau và cho đến mãi mãi, thiếp sẽ không cho chúa công ra khỏi vòng tay của thiếp nữa đâu nhé!

Phu nhân mở rộng hai cánh tay, vươn ra nâng lấy tay áo dài của Linh Công. Đôi tay mềm mại, như bốc lửa vì men rượu, biến thành một sợi giây ràng buộc khó gỡ quanh thân thể Linh Công.

- Ta thù ghét khanh. Khanh đúng là ác nữ. Khanh là con quỷ sống đã hủy hoại đời ta. Thế nhưng ta không sao có thể rút bỏ được ái khanh.

Giữa khi Linh Công run rẩy nói, đôi mắt của phu nhân lấp lánh một niềm tự hào quái ác.

Sáng ngày hôm sau, thầy trò Khổng Tử một đoàn lại lên đường trực chỉ đất Tào để tiếp tục truyền bá đạo học [37].

Ngô vị kiến hiếu đức như hiếu sắc giả dã.

"Ta chưa từng thấy có ai yêu đạo đức bằng yêu sắc dục". Đó là câu nói cuối cùng của vị thánh nhân khi người già từ nước Vệ. Lời ấy được chép trong Luận Ngữ, trước tác quý giá của người và vẫn còn lưu truyền mãi đến bây giờ.

(Dịch xong tại Tôkyô tối 25/06/2008)

[1]- Văn Bản:

-Tanizaki Jun.ichirô, 1981,*Kirin*, trong Toàn Tập Tanizaki Jun.ichirô, quyển thứ 1, trang 75-90, Chuô Kôron, Tôkyô xuất bản, tái bản lần thứ nhất năm 1992. Nguyên tác Nhật ngữ.

-Pigeot, Jacqueline & Tschudin, Jean-Jacques, 1986, *Kirin*, dịch sang Pháp văn từ Kirin, đăng trong Tanizaki Oeuvres, Tome I, trang 13-26 (dịch), trang 1606-1618 (bình chú), Gallimard xuất bản, 1997. Bản tham chiếu.

[2] - Nguyên văn: Phượng hề, phượng hề. Hà đức chi suy. Vãng giả bất khả gián. Lai giả do khả truy. Dĩ nhi, dĩ nhi. Kim chi từng chính giả, một nhi.(Luận Ngữ). Tương truyền là bài hát của Tiệp Dư tức Sở Cuồng, một ẩn sĩ giả điên, với ngụ ý phê bình Khổng Tử (người cao cả như con chim phượng) khi họ gặp nhau khoảng năm 489 trước Tây Lịch, nhưng như thế lại là sau chuyến đi sang nước Vệ của Khổng Tử, bối cảnh của truyện ngắn này.

[3] - Theo J.Pigeot và Tschudin, Khổng Tử đã từ Lỗ đến Vệ lần đầu tiên năm 497TCN tức là sớm hơn thời điểm trong truyện những 4 năm. Hai người cho rằng Tanizaki hoặc không coi trọng sự chính xác lịch sử cho lắm hoặc đã sai lầm vì vô ý.

[4] - Tương truyền vì mắc mưu ngoại bang đem tặng nữ nhạc nên Lỗ Định Công mãi vui chơi, chỉ làm lễ tế trời qua quít khiến cho Khổng Tử chán nản, bỏ quan mà đi.

[5] - Tên sông, núi đều là địa danh nằm gần Khúc Phụ trong tỉnh Sơn Đông, quê hương của Khổng Tử.

[6] - Một đạo gia, truyện có chép trong sách Liệt Tử.

[7] - Một trong sáu nước lớn đời Xuân Thu, nay thuộc vùng Hồ Bắc, Hồ Nam, xưa là đất phong của Khang Thúc, em trai Vũ Vương nhà Chu.

[8] - Vệ Tương Công là bố của Linh Công. Tuy con một người thiếp, Linh Công được cha chọn làm vua thay vào chỗ của trưởng nam.

[9] - Vua chư hầu, trị vì từ năm 534 đến 493 TCN. Nàng Nam Tử, vợ ông ta, xuất thân quý tộc nước Tống, nổi tiếng là con người phong hóa đời bại, can dự nhiều đến triều chính và các việc phế lập sau khi Linh Công chết.

[10] - Nhân vật có thực, từng được nhắc đến trong Sử Ký của Tư Mã Thiên.

[11] - Danh tướng nước Vệ, đã cầm quân kháng cự và thắng quân Tần năm 502 TCN. Khổng Tử có nhắc đến ông hai lần trong Luận Ngữ.

[12] - Nghiêu, Thuấn, Vũ tức ba đế vương trong thần thoại, tượng trưng cho đạo đức và đại nghiệp. Cao Dao là quan hình pháp cứng rắn và liêm khiết của vua Thuấn, còn Tử Sản, người cùng thời, được Khổng Tử đặc biệt kính trọng. Tử Sản làm tể tướng nước Trịnh, có tài cải cách chính trị và ngoại giao, còn đặt ra bộ luật thành văn đầu tiên của Trung Quốc.

[13] - Một tên hiệu của Lão Tử, tương truyền trước kia có làm việc ở văn khố nhà Chu trong thành Lạc Dương.

[14] - Tức giống ngựa quý sinh sản ở đất Khúc, lúc đó thuộc về Tần, nằm ở phía bắc Hoàng Hà.

[15] - Nhân vật có thực, cố vấn cho Linh Công về nghi lễ. Được Khổng Tử khen ngợi như Vương Tôn Giá trong Luận Ngữ để giải thích cho học trò rằng nhờ có tôi hiền nên một ông vua bạo ngược như Vệ Linh Công có thể sống còn.

[16] - Ám chỉ các vua hiền thời cổ. Đồng nghĩa với từ "tam hoàng ngũ đế", ba vua năm đế, nghĩa là thời đại hoàng kim trong lịch sử Trung Quốc.

[17] - Đây là một bài hát mà Tanizaki mượn từ Vệ Phong trong Kinh Thi. "Tham tham nữ thủ, Dĩ thường khả phùng" đại ý trách người chồng bắt người vợ mới cưới về phải làm việc quần quật mà không để ý tới công khó.

[18] - Chữ dùng trong Chiến Quốc Sách, phần nói về nước Tần, cũng là kế sách mà chính phủ Nhật thời Meiji hô hào.

[19] - Luận Ngữ thuật lại là Khổng Tử chỉ tập trung thuyết về nhân và lễ.

[20] - Chứng minh ảnh hưởng của thiên văn học và lịch số đến việc trị nước. Kinh Thư và Chu Lễ là những tác phẩm cơ bản của đạo Nho đều có đề cập đến vai trò quan trọng của thiên văn.

[21] - Sáu ngành học cần thiết cho bậc sĩ trở lên gồm lễ, nhạc, xạ, ngự, thư, số, đặt ra từ đời nhà Chu.

[22] - Theo Luận Ngữ và Sử Ký, Tống Triều là một người rất đẹp trai, vai anh em (ruột hay cùng cha khác mẹ) với Nam Tử cho nên còn có thể xem đây là một mối tình loạn luân nữa. Ông ta từng đến Vệ chơi năm 496 và có thể đã có mặt lúc Khổng Tử ở đó.

[23] - Việc Khổng Tử ra mắt nàng Nam Tử có chép lại trong Luận Ngữ. Cuộc viếng thăm này đã gây ra một sự bất mãn nơi một số đồ đệ.

[24] - Chấn cảnh khoe chân này là để dành cho Tanizaki, người nổi tiếng có khuynh hướng yêu thích bàn chân (foot-fetischism).

[25] - Để diễn tả cực ý của sự xa hoa, kể từ những dòng này, Tanizaki sẽ dùng nhiều từ tu sức bằng Hán văn hiểm hóc. Ví dụ *hoyô* (bộ dao) khi nói đến đồ trang sức trên tóc hay *yôroku* (dao lạc) để chỉ đồ trang sức trên cổ và trên tay. Dịch giả buộc lòng phải dịch thoát.

[26] - Những vùng đất có tính truyền thuyết. Đại Khúc nổi tiếng vì vàng và kiếm có chất lượng tốt. Thùy Cức là một địa danh trong đất Tần, nơi sản xuất ngọc thạch. Có lẽ Tanizaki đã xuất diễn từ các tác phẩm như Tả Truyện hoặc các sách Xuân Thu khác.

[27] - Lũ Cú không rõ ở đâu nhưng được biết như nơi nổi tiếng vì rùa. Riêng Côn Luân, còn đọc là Côn Lôn, là dãy núi có tính thần bí nằm ở Tân Cương, ngăn đồng bằng Tarim với Tây Tạng.

[28] - Ám chỉ trái tim quý hiếm có bảy lỗ của Tỉ Can, một người hiền, chú của vua Trụ, đã bị ông vua bạo ngược này sai mổ tim để làm thuốc cho ái cơ Đất Kỷ.

[29] - Có chép trong Lương thư, được xem như một loại hương thơm dùng để chế rượu lễ. Có nơi dịch là mùi thơm bột nghệ (safran des Indes) hay hương hoa vành khăn (tulipe). Thường xuất hiện trong thơ Đường (Lư gia thiếu phụ uất kim hương vv...)

[30] - Một địa danh ở tỉnh Sơn Tây, Hoa Bắc, xưa là nơi buôn bán giao thương với Mông Cổ.

[31] - Các dịch giả người Pháp dịch là hoa tilleul (hoa cây đoạn)

[32] - Tên một ngọn núi miền Đông Bắc Trung Quốc, nơi xuất phát Đan Thủy, dòng sông đổ ra biển Bột Hải (Liêu Đông).

[33] - Hình phạt dã man của vua Trụ nhà Ân cho bôi dầu cho trơn cột đồng nung trên lò than và bắt người ta đi qua.

[34] - Nền cũ cố cung nhà Ân (Thương), nay thuộc An Dương (Hô Nam).

[35] - Sử Ký Tư Mã Thiên có chép lại điều khuất nhục này. Chỗ còn lại trên xe thứ nhất đã dành cho một viên hoạn quan thay vì Khổng Tử, người được xem như bậc sư phó của nhà vua.

[36] - Tên quê quán Khổng Tử trong tỉnh Sơn Đông, cách sông Tứ 60 lý về hướng đông nam, nơi cha ông từng trấn nhậm.

[37] - Tào là một tiểu quốc nằm giữa Vệ và Tống, ở Sơn Đông. Thật ra, theo Sử Ký, Khổng Tử còn trở lại đất Vệ sau đó hai lần, lần đầu vào năm 494 TCN để gặp lại Linh Công nhưng vẫn không được dùng, và lần thứ hai vào năm 489 TCN để cố vấn cho người kế vị Linh Công.

Câu chuyện chiếc quạt máy

Nguyễn Tường Bách

Ngay nọ anh mở mắt thức dậy và thấy mình là chiếc quạt máy. Anh thấy mình chạy vù vù, xung quanh là nhiều người ngồi hóng gió. Anh nhìn lại mình và thấy có hai loại vận hành. Anh thấy cánh quạt của mình quay tít, khi nhanh khi chậm thì theo nút bấm. Anh lại thấy mình quay qua quay lại để phát gió đi khắp mọi hướng.

Dần dần anh tự thấy mình vô cùng quan trọng. Anh là trung tâm điểm của mọi người. Ai cũng sung sướng khi anh hoạt động, ai cũng chen chúc muốn ngồi gần anh để được anh phát cho chút gió. Anh hết sức hãnh diện về vai trò của mình, lòng anh thật tâm muốn mang lại những giây phút mát mẻ dễ chịu cho người khác. Anh tự quan sát mình thêm. Anh thấy mình có màu sắc thanh nhã, kiểu dáng xinh xắn, vận hành êm ái. Ai cũng khen ngợi anh. Anh vừa lòng với chính mình, với thể chất của mình và vai trò trong "xã hội".

Ngày nọ anh chợt thấy mình không hề lẻ loi. Còn nhiều chiếc quạt máy khác nữa. Họ cũng vận hành như anh, cũng có chức năng như anh. Họ cũng được người ta yêu quý như anh. Anh nhận xét rõ hơn và thấy phần lớn các chiếc quạt máy khác xem ra tốt hơn anh. Anh ghen tị khi thấy có chiếc máy phát sức gió mạnh hơn anh nhiều. Chiếc khác có màu sắc đẹp hơn, kiểu dáng xinh hơn. Có chiếc trẻ trung hơn anh, ra đời trẻ hơn anh rất nhiều.

Kinh khủng hơn nữa, có chiếc không còn vận hành. Người ta nói nó "chết máy" và vứt bỏ. Anh tự kiểm tra lại mình và thấy quả nhiên mình đang già cỗi. Những sợi dây được mệnh danh là "dây điện" ngày càng hao mòn, những "mối điện" ngày càng lỏng lẻo. Anh trực nhận ra rằng trong anh có một cái rất lạ được gọi là "điện". Anh biết nó là quan trọng nhưng xưa nay nó đã có sẵn, anh ít chú ý. Đối với anh, quan trọng nhất là sức gió, màu sắc và kiểu dáng của anh. Anh đủ thông minh để biết rằng, một ngày nào đó, các dây điện này sẽ hỏng, anh sẽ chết, người ta sẽ vứt anh, anh sẽ không còn tồn tại. Đáng buồn thay cho anh.

Một buổi sáng nọ, sau một đêm ngủ dài, anh thức giấc và thấy mình là...điện. Vẫn trong chiếc quạt máy nhưng anh là điện, điện là anh. Anh ngơ ngàng nhìn lại mình, cái quạt điện. Cánh quạt vẫn vận hành như trước nhưng anh đang khiến cánh quạt quay chứ anh không phải là cánh quạt. Dây điện là nơi anh đi qua chứ anh không phải là dây điện. Dây điện có thể đứt nhưng anh không thể chết. Đặc biệt, anh không thấy màu sắc và kiểu dáng của mình là quan trọng nữa. Anh vẫn thực hiện chức năng quạt gió nhưng lạ thay, anh thấy quạt có thể dừng, có thể hư nhưng anh vẫn vận động.

Anh ngẩn ngơ nhìn những cây quạt khác. Họ vẫn vận hành như trước nhưng anh thấy mình không khác họ. Cũng một thứ điện đó đang đang quay cánh quạt. Anh thấy thứ điện đó có tính chất như anh. Hình dáng và màu sắc của họ vẫn còn đó nhưng anh không còn cho là quan trọng. Thứ điện đó dường như một thể với anh, nó chỉ vận hành theo cấu trúc riêng biệt của các quạt điện kia. Anh thấy có một mối liên hệ kỳ lạ với các quạt điện kia và với thứ điện vô hình vô ảnh vận hành trong đó.

Anh lại tiếp tục nhìn quanh và phát hiện một điều làm anh hoảng sợ. Anh nhìn ngắm chiếc bóng đèn, cái máy lạnh, chiếc lò sóng vi ba. Tất cả những thứ đó xưa nay thuộc về một thế giới khác anh. Chúng không phát ra gió mát như anh, chúng hoàn toàn xa lạ. Nay anh trực tiếp thấy rằng cũng chỉ một thứ điện đó đang vận hành chúng. Thứ điện đó có thể làm lạnh, làm nóng, phát sóng, phát sáng...chứ không phải chỉ biết quay cánh quạt. Thứ điện đó cũng chính là điện như anh, anh đồng thể với nó. Và khủng khiếp hơn, anh chính là nó, anh đang nằm trong chiếc quạt máy nhưng cũng đang nằm trong những nơi khác, đang vận hành một cách khác. Thế thì anh là ai hay anh là gì, anh thấy mình sắp điên!

Tim anh đập mạnh. Anh cố trấn tĩnh và nhìn quanh. Anh lại thấy mình đang vận hành chiếc quạt máy và mọi người đang khen gió mát. Anh kiểm tra dây điện, các mối điện và thấy vẫn an toàn. Anh nhìn lại màu sắc và thể dáng mình, tất cả vẫn như ngày hôm qua.

Anh vừa ở đây vừa ở khắp nơi. Anh không biết mình là gì và tự thấy có lẽ cũng chưa đến lúc mình biết nó. Anh chỉ biết có hai cách nhìn chiếc quạt máy. Một cách là bắt đầu từ cái "hình hài" của nó, từ màu sắc, kiểu dáng và đi dần đến cái trung tâm vận hành của quạt, tức là đến với sức sống của nó mà người ta gọi là "điện". Cách thứ hai đi ngược lại từ đầu kia. Đó là đi từ điện, từ "sức sống" và tự hỏi xem sức sống này đang thể hiện thông qua cấu trúc nào. Qua đó anh thấy rõ mối điện, dây điện, chúng dẫn đến sự vận hành của cánh quạt. Anh thấy rõ "sứ mạng" của mình là làm mát cho mọi người. Anh cũng thấy rõ, điện là một nhất thể, tùy theo cấu trúc của thiết bị mà điện đang vận hành để biết chức năng của từng thứ. Tất cả đều là cái "dụng" của một thứ duy nhất.

Cả hai cách nhìn đều cho anh biết chính mình. Nhưng anh sẽ chọn cách nhìn thứ hai vì cách đó làm anh thân thiện với mọi sự quanh anh, nhất là cách nhìn đó hé mở cho anh một điều, đó là anh không bao giờ chết.

Nguyễn Tường Bách

Tinh khôi như mùa xuân

Nguyễn Tường Bách

Một ngày nọ tại sân bay quốc tế Bangkok, trong khu vực nghỉ ngơi của doanh nhân, kẻ viết bài này bắt gặp một người lạ. Với khuôn mặt nghiêm túc, áo quần tươm tất của một giám đốc công trình, ông vội vã xách cặp bước vào phòng. Sau khi uống một ly nước, ông xếp bằng tĩnh tọa trong một góc phòng. Chỉ năm bảy phút sau, thân ông dần ra, tâm ông dường như tươi mới, nét mặt phẳng phất một sự bình an nội tại. Một điều ít thấy trong giới doanh nhân.

Một điều ta cũng ít thấy nhưng hoàn toàn ngược lại là có những người mắc bệnh, luôn luôn nói lời nhai. Chúng ta gọi họ là điên khùng. Nhưng hãy công bằng mà xét, tâm của chúng ta cũng luôn luôn nói năng, luôn luôn có nhận định, đối thoại, suy xét, đánh giá...trong tâm. Tâm của chúng ta cũng luôn luôn "lời nhai", chỉ khác kẻ điên kia ở chỗ nó không phát ra tiếng. Ta hãy gọi tiếng nói trong tâm đó là *tâm ngôn*.

Nếu khéo quan sát ta sẽ thấy tâm ngôn hay "bàn" về quá khứ. Nó ưa lôi chuyện quá khứ ra để thẩm định, khen chê. Thỉnh thoảng nó cũng suy tư về tương lai, từ chuyện ngày mai mình đi chơi ở đâu đến chuyện thế kỷ sau điều gì sẽ xảy ra cho nhân loại. Nhưng khi nói chuyện tương lai, tâm ngôn luôn luôn dựa trên kinh nghiệm của quá khứ, từ những cái đã biết. Nói về chuyện tương lai như học hành cho con cái hay xây dựng hạnh phúc cho chính mình, tâm ngôn phải lấy những chuẩn mực đã biết để hoạch định.

Do đó, tâm ngôn luôn luôn bị quá khứ ràng buộc. Vì lẽ đó Krishnamurti [1] nói tâm chúng ta "bị quá khứ qui định". Govinda [2] ví tâm chúng ta như người ngồi ngược chiều hướng xe chạy, anh ta chỉ thấy biết những gì đã trôi ra đằng sau. Hầu như lúc nào đầu óc của chúng ta cũng bị quá khứ phủ kín.

Thế thì phải chăng tâm ta lúc nào cũng đầy ngập tâm ngôn? Có lúc nào nào tâm ngôn ngưng bật không? Có, nhưng rất ngắn, ngắn đến mức chúng ta không nhận biết. Đó là một vài khoảnh khắc trước cảnh đẹp của hoa lá và thiên nhiên, một thoáng chú tâm khi xúc chạm với sự vật, một phút xuất thần trong sáng tạo nghệ thuật và khoa học, một giây tập trung tỉnh giác trong hoạt động thể lực, một ý nghĩ hồn nhiên của trẻ con. Đó là những lúc tâm trí còn tinh khôi, nó vận hành hồn nhiên và không bị qui định. Nhưng nó lập tức bị tư tưởng lèo lái ngay vào những khuôn mẫu có sẵn, bị quá khứ suy xét và theo đó mà phản ứng. Thường thì chúng ta không biết đến những khoảnh khắc tinh khôi đó, nó chấm dứt quá nhanh. Ngoài ra nếu biết đến nó ta cũng chẳng coi trọng, nhất là trong một thời đại mà ta xem ký ức và kinh nghiệm là cao quý nhất, tôn thờ kiến thức của một triết gia hơn xa lòng hồn nhiên của tâm. YU thức bị tâm ngôn qui định chiếm hầu hết thời gian trong ngày của ta, kể cả trong giấc ngủ. Ta thật sự yên nghỉ chỉ với giấc ngủ không mơ, những giấc mơ của chúng ta đều là do tâm ngôn tiếp tục "lời nhai".

Dù vậy những chớp nhoáng ngắn ngủi vắng bật tâm ngôn là nguồn gốc của mọi năng lượng và sáng tạo của ta. Những lúc đó tâm ta trở về nguồn cội để đong đầy năng lượng cho mình.

Tâm ngôn có thể có ích trong vài trường hợp của đời sống xã hội nhưng thường thì nó như một bức tường ngăn che ánh sáng của thực tại. Những sáng tạo bất ngờ trong nghệ thuật hay phát minh khoa học thường được xuất phát trong các tia chớp tuệ giác, khi vắng bật tiếng nói thầm trong não.

Nhưng tại sao ta có thể chế ngự lời nói lẫn nhĩ mà không kiểm soát được tâm ngôn? Câu trả lời thông thường là, chúng ta đã quá quen với sự đối thoại nội tâm. Nếu không có tâm ngôn, hầu như con người của ta "trống rỗng". Nhưng nếu suy nghĩ kỹ, ta sẽ thấy tâm ngôn là hoạt động của *cái tôi* trong ta. *Cái tôi* tồn tại nhờ nó nói liên tục, khi thì to tiếng thành ngôn ngữ ra ngoài, khi thì nhỏ tiếng thành tâm ngôn bên trong.

Cái tôi nhờ tâm ngôn mà được khẳng định, mà tâm ngôn là quá khứ nên *cái tôi* là sản phẩm của quá khứ. *Cái tôi* không bao giờ biết đến cái tinh khôi của thực tại, cái *đang là* đang hiện rõ trước mắt, một thực tại không bao giờ lặp lại. Tâm ngôn và *cái tôi* dựa trên nhau mà có. Nhưng khi một cái diệt thì cái kia cũng diệt. Những ai đã từng nếm trải những chớp nhoáng vắng bật tâm ngôn hẳn đã thấy trong đó không có ai cả, chỉ có một *cái biết* đang vận hành.

Những khoảnh khắc đó thật là tuyệt diệu và ta muốn lặp lại. Nhưng than ôi, ta sẽ thất bại. *Cái ý* muốn lặp lại tuy thánh thiện đó chẳng qua cũng là do *cái tôi* nêu lên. Vì *cái tôi* không chỉ ích kỷ và kiêu căng, đôi khi nó cũng biết hướng về đạo lý và giải thoát. Nhưng hóm hỉnh thay, cái *dục tưởng* do *cái tôi* sinh ra đó chính là chướng ngại. Đem *cái tôi* đi tìm thực tại cũng như vào cửa với cái sào cẩu ngang.

Nếu gọi tình trạng ngưng bật tâm ngôn là *Thiền* thì cái khó xưa nay của *Thiền* là ngồi xuống gồi *thiền* nhưng đừng nên mong cầu gì cả. Vắng bật *người dụng công* thì cái tinh khôi tự hiện, như tiếng ồn dứt thì sự im lặng tự có, như dọn đồ đạc đi thì khoảng trống trong phòng xuất hiện. Tâm đầy tiếng ồn thì thực tại bị che lấp. Tâm chúng ta khi thì náo động, khi thì lặng lẽ. Vì thế mà trong kinh Phật có câu "tâm chúng sinh qua lại cảnh Phật mà không tự biết".

Nhìn hoa nở mùa xuân ta có thể hiểu một phần. Cây cũng miên mật hút chất bổ dưỡng trong lòng đất để sinh hoa, nhưng cây tự nhiên không chút dụng công. Có lẽ ta cũng thế, giữ lòng lặng yên, giữ tâm trống trải và chú ý. Vắng bật tiếng nói thầm, *cái tôi* vắng bóng và chỉ có sự tỉnh giác đang hiện tiền. Ngay lúc đó trong tâm "nở" ra một cái khác thường, mới mẻ, tinh khôi, đơn lẻ, riêng biệt, không do quá khứ qui định.

Người ta có thể hỏi, "cái khác thường" đó là cái gì. Hẳn nhiên đó là một điều rất sâu xa, nhưng ở giai đoạn ban đầu ta có thể nói, nó là sự bình an nội tại, như trên mặt nhà doanh nhân nọ đã phản chiếu.

Nguyễn Tường Bách

[1] - Krishnamurti, 1895-1986, đạo sư người Ấn Độ

[2] - Govinda, 1898-1985, tu sĩ Phật giáo người Đức

Một vận hội mới ?

Nguyễn Tường Bách

Kính thưa Ban Tổ Chức,

Kính thưa Chư vị tăng ni,

Kính thưa Quý vị,

Trước hết tôi xin cảm ơn Ban Tổ Chức đã mời tham dự và cho tôi vinh dự được phát biểu trước Quý Vị. Đứng trong lòng một quê hương của Phật giáo Việt Nam và đứng trước Quý Vị, trước tinh hoa của chư vị tăng ni, trí thức và doanh nhân thủ đô, tôi cảm nhận có một lòng kính sợ to lớn. Tôi càng kính sợ hơn khi cảm thấy rằng dường như đất nước chúng ta sắp qua một vận hội mới, trong đó nguồn mạch tâm linh của dân tộc sẽ được khơi mở. Cũng vì cơ may khó gặp này, sau đây tôi sẽ mạnh dạn nêu lên vài nhận thức và sẽ rút tỉa vài hệ quả trong hành động của chúng ta. Câu chuyện của tôi muốn nêu ra là: "Những chuyển biến tâm linh hiện nay trong xã hội có ý nghĩa gì".

1. Sự vật chất hóa: Từ "Không" đến "Có"

Hãy tưởng tượng ta có ý định viết thư cho một người bạn. Nếu ý định đó đủ mạnh, nếu ta có thì giờ, có giấy có mực, lá thư đó sẽ thành hình. Khi đó ý định của ta được vật chất hóa thành lá thư. Lá thư có thân, có tâm hân hoi. "Thân" của nó là giấy là mực. "Tâm" của nó là thông tin chứa trong lá thư.

Hãy lên cao hơn một tầng nữa và xét thân thể chúng ta. Thân thể chúng ta, theo quan niệm Phật giáo, cũng là một sự vật chất hóa của một dòng năng lực có tính cá thể. Dòng năng lực đó, điều mà Phật giáo gọi là dòng nghiệp lực hay dòng tâm thức, cũng cần đủ mạnh, đủ tinh cha huyết mẹ, đủ nhân duyên, đủ điều kiện, mới tái sinh trong thế giới loài người này. Đó cũng chính là cơ chế vật chất hóa, dĩ nhiên nó phức tạp và bí ẩn hơn sự thành hình của lá thư gấp bội. Dù vậy, con người chúng ta cũng chỉ là sự vật chất hóa của một dòng tâm thức vô hình vô ảnh. Con người có thân, là thể xác chúng ta; có tâm là tập hợp của cảm nhận, cảm giác, tư duy. Tập hợp thân tâm đó được gọi là "ngũ uẩn".

Hãy lên cao hơn một tầng nữa và hãy xét toàn thể thế giới vật chất quanh ta. Theo quan niệm Phật giáo, đó là toàn thể "Pháp giới", tức là toàn bộ sự hữu hiện, nhưng nó hiện lên theo cách thấy, cách cảm nhận của loài người chúng ta. *Sắc tức thị Không*. Đó cũng là sự vật chất hóa của một thực tại. Thực tại đó nằm ngoài khả năng suy tưởng của chúng ta. Ta hãy tạm gọi thực tại đó là *Thực tại tâm linh*. Dạng xuất hiện của nó trong thực tại ba chiều là dạng vật chất, dạng đó hiện lên theo mức nhận thức của chúng ta. Tất cả chúng ta là người nên chúng ta thấy thế giới vật chất như nhau và tưởng nó tồn tại độc lập. Chúng ta quen nhìn thế giới vật chất là thế giới duy nhất, chúng ta chú mục nhìn nó và không hề ngờ rằng nó chỉ là một phần của thực tại.

Nói một cách thật đơn giản, từ lá thư đến toàn bộ thực tại vật lý đều hình thành theo một cơ chế như nhau, tức là tất cả đều là sự vật chất hóa của những vận hành tâm linh. Nói tóm tắt, khi những vận động đó đủ cường độ, đủ điều kiện để hiện diện trong thế giới ba chiều thì chúng bị vật chất hóa và chiếm chỗ trong thế giới của chúng ta để trở thành *sự vật* hay *biến cố* mà ta cảm nhận được bằng năm giác quan.

2. Mối quan hệ giữa thế giới vật chất và thực tại tâm linh

Như đã nói, thế giới vật chất có thể được xem là sự thể hiện của thực tại tâm linh trong khả năng cảm nhận của loài người, hay nói một cách khác là sự vật chất hóa của thực tại tâm linh đó trong thế giới vật chất ba chiều. Có thể dùng một hình ảnh khác giản đơn để minh họa điều này: ta hãy xem thế giới vật chất là *bóng chiếu* của vũ trụ tâm linh trên thế giới ba chiều của chúng ta, cũng như bóng chiếu của một ngọn cây trên mặt đất hai chiều.

Hãy xem một ngọn cây cỏ thụ chiếu bóng của nó trên mặt đất. Bóng của nó tuy không đầy đủ như bản chính nhưng vẫn phản ánh phần nào cành lá sum sê của bản chính. Khi cây lay động, bóng của nó cũng lay động theo. Nhìn bóng cây ta đoán được phần nào sức sống và sự vận hành của bản chính. "Thấy khói biết lửa, thấy sừng biết trâu", thì cũng như thế, thấy bóng cây nghiêng ngả ta biết có gió lớn trong không gian. Nhưng ta không thể biết hết. Nếu có một con chim bay vào tàng cây và hót líu lo thì đó chỉ là một điều bình thường. Nhưng nếu ta chỉ chú mục nhìn mặt đất và bóng cây thì chỉ thấy một chấm đen di động. Sau đó nếu có nghe tiếng chim thì ta không thấy có mối liên hệ nào giữa chấm đen và tiếng chim mà cho đó là một sự "ngẫu nhiên".

Tương tự như thế, thế giới vật chất chỉ là bóng chiếu của thực tại tâm linh lên thế giới ba chiều. Nhìn thế giới vật chất ta có thể suy đoán được phần nào sự vận hành của một thực tại khác nằm ngoài tri kiến của chúng ta. Nhưng mặt khác cũng có nhiều biến cố, nhiều sự vật chúng ta không biết được mối liên hệ của chúng và cho là ngẫu nhiên.

Dù có sự hạn chế đó ta vẫn có thể tin được, thực tại tâm linh là một biển thực tại vô tận, bất khả tư nghì, nằm ngoài khả năng tư duy của chúng ta. Trong thực tại đó có lẽ có những vận động, những năng lực, những khuynh hướng, một khi chúng đủ cường độ và qui tụ đầy đủ điều kiện thì trong thế giới ba chiều xuất hiện những con người, sự vật, biến cố....liên hệ. Chúng ta có thể phần nào đọc trong thiên nhiên và xã hội những dấu hiệu của những cuộc vận động trên bình diện tâm linh.

Ngược lại, mỗi con người chúng ta là một sinh vật mà gốc của nó cũng lại là những thực tại tâm linh nên hoạt động của con người lại tác động, đóng góp, tham gia vào thực tại tâm linh chung. Thực tế là chúng ta đang sống trọn trong thực tại đó nhưng chúng ta chỉ cảm nhận một phần của nó, ngang tầm với khả năng của chúng ta. Vũ trụ tâm linh là một thực tại siêu việt, một đặc tính của nó được miêu tả trong kinh Hoa Nghiêm là "một trong tất cả, tất cả trong một". Thực tại đó bao gồm vô số thế giới mà thế giới loài người chúng ta được xem là nằm trong Dục giới.

Mối liên hệ giữa chúng ta với thực tại đó là một mối liên hệ hỗ tương, trực tiếp, chặt chẽ, phi tuyến mà rất ít chúng ta ý thức đến. Chúng ta như những con người ngồi nhìn bóng cây trên mặt đất và tin chắc thực tại chỉ có như vậy. Chúng ta không chịu ngẩng đầu lên để thấy cây cỏ thụ ba chiều mà chỉ chú mục vào cái bóng của nó.

Tuy nhiên cần nói thêm là nhìn vào thực tại tâm linh không phải là điều đơn giản. Nhìn vật chất ta dùng con mắt thịt, muốn thể nhập vào tâm linh ta phải dùng tâm để nhìn tâm. Muốn vậy ta phải tập luyện, thí dụ phương pháp thiền định Phật giáo.

3. Vài suy nghĩ về tình hình Việt nam

Những tiến bộ về khoa học trên thế giới cho thấy ngày nay người ta đã dần bỏ quan niệm thế giới vật chất là một thực tại tồn tại tự nó. Người ta đã thừa nhận vai trò quan sát của con người, thấy con người tương tác trực tiếp và phi tuyến với thực tại. Ngành vật lý đã thấy ý *định* của con người là quan trọng trong mọi thí nghiệm vật lý.

Tại nước ta đời sống tâm linh của dân tộc Việt nam vốn rất phong phú. Tiên nhân chúng ta luôn luôn xem con người là một bộ phận trong trời đất. Tuy nhiên chúng ta có một thời kỳ đặc biệt của lịch sử, trong đó chúng ta phủ nhận hoàn toàn tất cả những gì thuộc về tâm linh, tôn giáo. Thêm nữa, đó cũng là thời kỳ mà sự hy sinh thân mạng lên tới cực điểm, số lượng chiến sĩ của hai phía, của thường dân, thương vong mất tích là không kể xiết, kể cả binh sĩ người nước ngoài. Họ muốn được thừa nhận công lao, muốn được tìm kiếm và chôn cất. Những vị tăng sĩ Phật giáo hay những ai có cảm nhận về tâm linh đều biết, không chóng thì chày sẽ có những bức xúc tâm linh xảy ra, hiện rõ trong thế giới ba chiều. Ngược lại những người sống, bản thân họ cũng phát những sóng tâm linh đi mọi hướng mà họ không tự mình hay biết, họ cũng tưởng nhớ về những người thân đã chết lưu lạc trong góc núi xó rừng. Họ không đành lòng quên. Những bức xúc của hai bên gặp nhau, cường độ ngày càng tăng và cuối cùng đủ nhân duyên để thể hiện trong thế giới ba chiều thông qua các hiện tượng ngoại cảm. Tuy chỉ một số nhỏ đã được tìm thấy nhưng trong thời kỳ phát triển ngoại cảm, phải nói là cả chính quyền lẫn nhân dân đã kinh ngạc thừa nhận thế giới tâm linh dù không rõ "tâm linh" là gì. Chỉ ngần ấy thôi đã làm cho biết bao oan hồn uổng tử bớt uất ức, bớt cảm thấy bị phủ nhận. Phải nói thêm, các vị có khả năng ngoại cảm thường là những người đã được tập luyện, đã tự nguyện nhận lãnh vai trò này. Công đức của các vị thật đáng tán dương.

Ngày nay khi hiện tượng ngoại cảm đã lắng bớt thì một hiện tượng to lớn hơn xuất hiện. Đó là từ Bắc vào Nam, đâu đâu người ta cũng thấy có khuynh hướng thờ cúng, phát triển niềm tin tôn giáo, xây chùa đúc tượng, lễ nghi cúng bái. Trên mặt văn hóa rất nhiều sách báo xuất hiện khôi phục lại niềm tin nơi đạo lý của Phật giáo, của tôn giáo cổ truyền, của niềm tin về nghiệp lực, nhân quả v.v...Số người đi Ấn Độ chiêm bái các thánh tích thiêng liêng của Phật đã lên đến hàng nghìn hàng vạn người. Nhưng ấn tượng nhất chính là buổi hội nghị ngày hôm nay trên một nơi mà cách đây gần nghìn năm, ngài Từ Đạo Hạnh đã đắc đạo. Hôm nay là một buổi hội nghị với sự hiện diện của các cấp cao nhất về mặt lý luận của Đảng lãnh đạo, của chư vị tăng ni, của hàng trăm doanh nhân, trí thức nước nhà. Thú thực với Quý vị, tôi kinh ngạc về sự kiện này hơn hẳn về hiện tượng ngoại cảm của những năm trước. Do đâu mà có cơ may này? Ở đây ta chỉ có thể suy đoán. Bóng cây trên mặt đất tuy mờ mờ nhưng cho thấy hoa trái đang bắt đầu nở.

Trên đất nước chúng ta, người dân đã cảm nhận một điều: dường như trên đời không phải chỉ có vật chất đang vận động một cách lạnh lùng vô cảm. Phải có một năng lực nào đó đứng đằng sau, dù không ai biết rõ là gì nhưng chắc chắn có tác động. Người ta gọi đó là "thánh thần tiên phật", hay "ơn trên, trời đất". Người ta ngờ rằng có một cái được gọi là "âm đức" hay "nhân quả", tin nơi một mối liên hệ nằm đằng sau mà mắt người không thấy tới.

Tôi nghĩ rằng, đất nước ta đang chuyển về mặt tâm linh. Sau một thời kỳ xây dựng đời sống vật chất thành công, sau một thời kỳ có những bùng nổ tuy thô sơ nhưng gây sốc của hiện tượng ngoại cảm, người Việt Nam chúng ta dường như đi vào một thời kỳ dày dặn hơn về tâm linh, đó là có một lòng tin nơi những qui luật đạo lý chung trong vũ trụ.

Dường như sự vận hành của thực tại tâm linh mà ta nói ở trên đang thể hiện tại Việt Nam. Một đặc tính của thực tại đó là luôn luôn vận hành để thiết lập sự quân bình. Mỗi khi một xã hội quá thiên về bạo lực và sự vô cảm, thực tại đó sẽ thể hiện tính chất đạo đức của nó. Một đặc tính khác là thực tại tâm linh đó chiếu sáng như mặt trời không hề phân biệt ai được chiếu. Khi mây đen đã tan thì cả xã hội từ vị lãnh đạo đến kẻ thứ dân bỗng nhiên đều cảm nhận trong tâm một điều gì đó như nhau.

Dù vậy chúng ta đang ở thời kỳ đầu của một vận hội mới. Niềm tin của dân chúng còn được thể hiện một cách thô sơ, có khi sai lạc, rất dễ rơi vào tình trạng tin tưởng nhắm nhí, điều gì cũng tin, không phân biệt đá vàng, dễ bị lợi dụng. Mọi vận hành đều có qui luật và thời gian của nó, không ai có thể nóng vội. Nhưng mỗi người chúng ta đều có thể tham gia vào tác động vào quá trình vận động này.

4. Chúng ta có thể làm gì?

Một đề tài lớn của ngày hôm nay là đạo lý trong kinh doanh với sự hiện diện của hàng trăm doanh nhân tại thủ đô Hà Nội. Từ hơn 20 năm qua, nền kinh tế và doanh nhân Việt Nam đã có những bước đi thật sự là đáng khâm phục. Từ một nước thiếu ăn, chúng ta đã trở thành nhà xuất khẩu gạo nhất nhì thế giới. Doanh nhân là người đã đem lại công ăn việc làm cho hàng triệu người Việt Nam, thật đáng trân trọng.

Trong bối cảnh nói về một vận hội tâm linh mới của dân tộc, vai trò của kinh tế và doanh nhân không hề nhỏ bé đi mà ngược lại, quan trọng hơn rất nhiều. Vì nói cho cùng, chúng ta vẫn sống trong thế giới ba chiều và trong thế giới đó, sự vận hành của kinh tế là trung tâm nhất. Trước sau, nhà doanh nhân vẫn là người quyết định thu nhập của người dân, công ăn việc làm và hạnh phúc hằng ngày của họ. Vì nhà lãnh đạo chính trị và nhà doanh nhân là người quyết định xã hội trên mặt vĩ mô nên thực tại tâm linh cũng tác động lên Quý vị là chính. Vì vậy tôi vui mừng khi đứng trước hội nghị này vì một tập thể doanh nhân ngồi lại mà không nói về làm ăn hay hội nhập, mà lạ thay, nghe nói chuyện về tâm linh và đạo lý kinh doanh.

Như đã nói ở trên, thực tại tâm linh có một đặc điểm mà Kinh Hoa Nghiêm đã miêu tả là: "một trong tất cả, tất cả trong một". Rất khó hiểu nghịch lý này trên mặt tuyệt đối nhưng trong thế giới của chúng ta, nguyên lý này hiện ra trong dạng "tự lợi, lợi tha". Đó là hãy sống và hành động trong nguyên tắc có lợi cho mình và cùng có lợi cho người khác. Dù thương trường có lúc căng thẳng nhưng thực ra ta luôn luôn có thể hành động vừa mang lại lợi ích cho mình và để cho người khác cùng sống. Như thế gốc mới vững, đạo lý mới lâu bền, con cháu mới hạnh phúc, mới phù hợp với đường đi của tâm linh. Trong pháp giới vô tận không có gì mất đi cả, mọi hành động, mọi ý định đã qua của chúng ta đều còn đó, nó chỉ đợi đủ cường độ, đủ điều kiện để vật chất hóa, trở thành sự vật hay biến cố đến lại với tác nhân sinh ra nó. Mọi thứ, dù thiện hay bất thiện, đều như thế cả. Đó là một qui luật mà nhân gian gọi là âm đức, mà kinh sách gọi là nhân quả.

Đạo lý trong kinh doanh là hoạt động làm sao cho phù hợp với qui luật của sự vận hành chung trong vũ trụ. Một trong những đặc tính của qui luật chung đó là sự quân bình trong mọi quan hệ. Nhà kinh doanh biết tôn trọng luật lệ của Nhà Nước, giữ gìn giới luật của người Phật tử, kiên quyết thực hành "Chính mạng", tức là không làm những nghề có hại cho xã hội. Nhà kinh doanh "có tâm" thiết lập sự quân bình trong quan hệ chủ/thợ, hài hòa trong sự tập trung tài sản và quyền lực, quân bình trong đời sống chung/riêng. Nhà kinh doanh "có tầm" biết rằng mọi thành công, tiền bạc, tài sản...là sự vật chất hóa của khả năng của mình, của phước báu cha ông, của nhiều tích lũy từ đời kiếp nào xa xưa, của nhiều năng lực vô hình khác mà mình không hề ý thức đến. Tất cả đều nằm trong trong kho báu của pháp giới, ai xứng đáng sẽ được hưởng lợi ích lâu dài, ai không xứng đáng sẽ sớm bị mất đi. Nhà kinh doanh minh triết biết rằng tất cả của cải và địa vị đều do "trời đất" tạm ứng cho, mình chỉ là người quản lý hộ để thực hiện một sứ mạng nào đó trong đời.

Trong hội nghị đáng nhớ ngày hôm nay, tôi nhớ tới đến các bậc tiền bối của chúng ta, thầm mong anh linh các ngài hỗ trợ cho dân tộc. Tôi đặc biệt nhớ đến Từ Đạo Hạnh, một vị tăng mà thơ của nhân gian đề tặng là "trong một đời mà thành Phật thành tiên". Ngài là người đã vì cha mà báo thù, không ngại khai sát giới. Và cũng trong cuộc đời đó, Ngài đã tu hành đắc đạo. Đời của Ngài dường như thể hiện số phận của đất nước chúng ta.

Xin kính chào và trân trọng cảm ơn sự chú ý của Quý vị.

Câu chuyện "hội nhập"

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

Sau hơn năm mươi năm sống ở Pháp, tôi chán cái "khí hậu ôn hòa" của Pháp, một năm mất sáu, bảy tháng không băng tuyết thì cũng lạnh giá phải sưởi, không áo lông, mũ da, bao tay và ủng thì cũng áo "manteau" (áo choàng bằng len dày) nặng chình chịch, nên tôi quyết tâm trốn về Việt Nam, tuy nóng nhưng quần áo mỏng nhẹ nhàng. và lại mình sinh trưởng ở Việt Nam, lại có máy điều hòa, sợ gì ? "Dzậy mà không phải dzậy" !

Tôi về vào tháng 11 năm 2007, thời tiết Hà Nội tuyệt đẹp : nắng sáng trung, gió hiu hiu, khoác một cái áo len ngắn tay là đủ. Mùa đông 2007 ai cũng xuýt xoa mấy chục năm mới rét như thế một lần, tôi cũng chỉ dùng đến "manteau" len. Nhưng mùa hè lại không như tôi tưởng, nghĩa là ngày không dài từ 6 giờ sáng đến 10 giờ đêm đọc sách không cần đèn mà tối ngay từ 6, 7 giờ chiều, trời lại thường âm u, còn cái nóng thì quả là "cái nóng nung người, nóng nóng ghê", chỉ đi vài chục thước là mồ hôi "vã ra như tắm" ướt hết quần áo. Tôi khâm phục Xuân Diệu : "Trong nắng chói chang mùa hè thét lên những tiếng lửa". Nhớ lại ngày xưa cha tôi không ngủ được vì nóng cứ đi ra đi vào than thở "Lò cừ nung nấu sự đời" (cha tôi tên là Cừ). Cái "lò cừ" ấy cũng dài đủ sáu, bảy tháng một năm ! Hóa ra tôi "tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa", đi trốn cái lạnh để thay thế bằng cái nóng !

Ngày xưa khi Lưu, Nguyễn nhập Thiên Thai, ở lại có ba năm mà khi trở về quê hương cơ hồ không còn nhận ra nữa, tất cả mọi vật đã biến đổi, người cũ không còn ai. Hỏi thăm mãi mới có một cụ già nhớ mang máng hồi nhỏ có nghe các bậc trưởng thượng kể chuyện hai chàng Lưu, Nguyễn đi chơi rồi biệt tích. Bài học rút ra là tuy "vật đổi, sao dời" song ngôn ngữ vẫn còn, thông tin trao đổi vẫn được. Trường hợp của tôi lại khác. Trước khi về tôi cũng dự liệu một trong những vấn đề tôi sẽ gặp là chuyện hiểu nhầm, do hai phong cách sống khác nhau, không bao giờ tôi nghĩ là mình có thể "hiểu mà không hiểu" tiếng Việt.

Tôi bắt đầu tiếp xúc với tiếng Việt mới trên chiếc máy bay đưa tôi về Việt Nam lần đầu. Anh sinh viên trẻ ngồi bên tôi đi có một mình nhưng một lúc sau thấy một cô tới ngồi bên, cả hai bắt đầu ríu rít chuyện trò "anh anh, em em" ra chiều thân mật. Tôi nghĩ bụng thì ra họ là anh em với nhau. Xin nhớ thời của tôi, người con gái chỉ xưng "anh em" với anh mình hay với người yêu, với chồng. Nhưng ngày nay trai gái xưng "anh em" thoải mái, không giữ kẽ như thời cụ Khổng còn nắm chính quyền, phải "thụ thụ bất thân". Việt Nam bây giờ là một đại gia đình, ai cũng có họ với nhau, không bác thì chú, không cô thì cháu, nhưng các bà dì, bà thím lại rủ nhau trốn hết người ta bảo "cô" thân hơn "thím".

Tôi đi nhà ngân hàng, cô bé tiếp tôi hỏi chứng minh thư. Tôi hiểu "chứng minh" là gì, "thư" là gì nhưng không đoán nổi cái thư để chứng minh cái gì ? Đành yêu cầu cô giảng cho biết, thấy cô lúng túng, tôi nói dịch hộ sang tiếng Pháp hay tiếng Anh, hóa ra nó là cái thẻ căn cước !

Tôi đi xin chứng minh thư, trên tờ khai có câu hỏi : Dân tộc gì ? Tôi toan hoa bút viết "Việt Nam" may người đi kèm chặn lại kịp, bảo phải viết là "người Kinh".

Thú vị nhất, nghĩa là chỉ thú vị sau khi sự việc đã qua, là chuyện "Cái máy vi tính và tôi". Tôi vốn tự biết mình không phải cao thủ bầy, tám túi nên xưa nay vừa khâm phục nó vừa ghét nó. Nó đã từng, vì một sơ xuất nhỏ của tôi, khóa sổ không cho tôi vào mạng, xóa sạch những thư từ của tôi. Một hôm mở máy ra thấy nó không cho vào mạng lại bầy ra một trang "Chuyển tài khoản" mà tôi không sao xóa hay đuổi đi được. Một mặt nó dụ tôi nếu chuyển thì địa chỉ sẽ y nguyên mà máy chạy nhanh và tốt hơn, mặt khác nó không cho tôi quyền lựa chọn, chỉ có "OK" mà không có ô nào viết "No". Tôi nhớ đến ông chủ hãng xe Ford ngày xưa chỉ bán toàn xe màu đen, khách hàng phàn nàn không được chọn màu mình thích thì được trả lời "Quý vị tha hồ lựa chọn màu mình thích miễn là màu ấy là màu đen". Sau một ngày đắn đo tôi "lựa chọn OK" vì nghĩ mình làm gì có tiền gửi trên mạng mà sợ, mất gì ? Vừa "OK" xong là máy rùng mình một cái rồi chuyển hết "tài khoản" của tôi từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Tôi ngần người rồi tự an ủi "âu cũng là một dịp cho mình trau dồi Việt ngữ". "Xóa" là "Delete" thì đúng rồi, "Chuyển tiếp" chắc là đọc xong thư muốn máy chuyển sang thư sau đọc tiếp. Tôi cho là thế nhưng máy nó không nghĩ thế nên chuyển cho tôi một lá thư trả lời để tôi chuyển thư mới nhận được cho người khác ! Hóa ra nó không phải là "Next" mà là "Forward".

Ngôn ngữ của tôi là thứ ngôn ngữ hơn năm chục năm về trước. Tôi nói : "Tôi đi nhà thương mổ mắt" nhưng bây giờ "người trong nước" nói : "Tôi đi bệnh viện làm phẫu thuật mắt", nghe vẫn vẻ hơn khiến tôi có mặc cảm mình "quê một cục" !

Một cháu bé sáu tuổi về nói với mẹ : "Mẹ ơi, con có ảo ảnh, con biết chỉ có một cái cốc mà con nhìn thấy có hai cái". Người lớn trẻ con bây giờ ai ai cũng dùng những từ ngữ Hán Việt một cách rất chuẩn và rất tự nhiên như tiếng mẹ đẻ, xưa kia những từ ấy chỉ thấy trên sách báo của các nhà trí thức. "Hàn Lâm Viện" đã xuống đường !

Ngược lại, chuyển sang "Ẩm thực" thì dường như người ta lại không thấy cần từ ngữ "chuẩn" cho lắm. "Muối vùng" có thể có đến 80% là lạc rang giã nhỏ trộn vùng. Ốc nhồi lá gừng có thể là ốc luộc với lá chanh ! Tôi muốn mua muối để đánh răng, người ta đưa cho tôi một lọ muối trộn với gia vị, tôi chưa bao giờ đánh răng với gia vị và cũng không muốn thử. Nếu muốn có muối như tôi hiểu thì phải nói rõ là "muối tinh".

Hà nội ngày nay giống như một cái "cantine" khổng lồ, người ăn cơm nhà xem ra hiếm hơn số người ăn cơm hàng. Nói chung thì cơm văn phòng chỗ nào cũng có, vừa rẻ vừa ngon hơn bánh mì "sandwich" tôi vẫn gặm ở Pháp, song dường như kiếm một hiệu ăn thật ngon, nấu món nào ra món ấy thì ở "Hà thành hoa lệ" này lại khó. Các món ăn vẫn mang tên cũ nhưng "nội dung" đã thay đổi. Các món spaghetti, pizza, sandwich bên kia coi rẻ thì về đây là của lạ lại được Việt hóa thành món quý.

Nhưng bờ hồ thì xem ra vẫn còn là "bờ hồ những gió cùng giăng, những giăng cùng gió lộng những sự đời" của Tản Đà. Các thanh thiếu niên vẫn lượn bờ hồ song không gọi nhau "mình ơi" nữa và cũng không thấy ai mời nhau "chén kem kẹo dừa" cả.

Xưa kia các thiếu nữ có tóc quăn tự nhiên có mặc cảm là : "Tóc quăn chải lược đòi mồi, chải đứng chải ngồi tóc vẫn còn quăn". Sang thời Pháp, tóc uốn quăn lại thành "mốt". Ngày nay thiếu nữ Hà thành không chuộng uốn tóc nữa, cô nào cũng nuôi tóc dài óng ả, thậm chí người ta còn là tóc cho mướt nữa.

Áo dài tha thướt là chuyện dĩ nhiên nhưng áo đầm cũng không hiếm, những kiểu áo mới hớ hển, hở một bên vai xuất hiện rất sớm trên truyền hình. 'Cái thùng mà thùng hai đầu, bên ta

thì có bên Tàu thì không" kkhông còn bị dè bủ nữa, bây giờ nó cũng đủ kiểu dài có, ngắn có. Mẹ tôi xưa thường chê "dấp da dấp dính như váy ba bức" tôi dám chắc cả đời cụ chưa bao giờ trông thấy cái váy ba bức của ta, tôi cũng thế. Nhưng tôi biết Tây phương cũng có váy ba bức, nó không "dấp dính" mà lại có phần hở hang theo bước chân đi. Mẹ tôi còn nói "Váy dài thì ăn mắm thôi, váy ngắn đến đầu gối thì ăn mắm thơm", các cô mặc "mini" cũn cốn mà được nghe câu này thì sướng rơn, vừa được khoe đôi chân đẹp (nếu quả thật chân dài và thẳng) lại vừa được tiếng là nội trợ đảm đang, không màng đến điểm trang váy dài quét đất.

Tôi đã đi một vòng từ Đông sang Tây rồi lại từ Tây về Đông, đã mắt thấy tai nghe nhiều sự lạ. Hơn năm mươi năm trước, khi sang Pháp, tôi chưa hề nghĩ tới chuyện hội nhập, cũng chưa từng nghe tới hai từ này. Sang Pháp chỉ để biết một xứ lạ, học những môn nước mình còn yếu kém, tôi sẵn sàng chấp nhận và cố gắng theo những phong tục mới lạ để hòa đồng. Lâu dần nhập tâm, thành phản ứng tự nhiên : không nói cười quá ồn ào, ăn uống không gây tiếng động... Bây giờ về đây tôi phải học quên dần những cung cách đó. Người Việt tính ưa thân thiện và xuề xòa, không tránh né hỏi tuổi người mới quen, không ngại hỏi họ kiếm được bao nhiêu tiền... Hội nhập "một chăm phần chăm" thì có lẽ chưa chắc nhưng tôi có lý do để yên tâm : Khi mới ở Pháp về chưa được một tháng, tôi dẫn người bạn Pháp đi mua quần áo, cô bán hàng chào mời tôi : "Bác mua cái áo này đi, bác mặc nó vào đảm bảo bác giống hệt Việt kiều" !

Nguyễn Thị Chân Quỳnh
Hà Nội tháng 12-2008

Thuốc lá, thuốc lào

Đông Phong Nguyễn Tấn Hưng

Những người nghiện thuốc lá như tôi rất thích về Việt Nam vì còn được tự do hút thuốc khắp mọi nơi mà không bị kỳ thị phiền phức như ở Âu Châu, ở Mỹ, hay ở Hương Cảng, v.v...

Hôm nay, để quên trong chốc lát những luật lệ cấm thuốc lá càng ngày càng *paranoïaques* ở đây (Pháp), tôi viết *tào lao* kể ít giai thoại liên quan tới thuốc lá.

Cây thuốc lá thuộc chi (genre) *Nicotiana*, họ (famille) *Solanaceæ* (cùng họ với khoai tây, cà, hoa *pétunia*...). Hiện giờ có hai giống thông dụng : *Nicotiana rustica* (thường được trồng ở các nước Đông Âu và chung quanh biển Méditerranée) và *Nicotiana tabacum* (tabac de Virginie).

Nguồn gốc thuốc lá là Nam Mỹ Châu và đã được dân bản xứ tiêu thụ từ hơn 3000 năm. Người Inca hay Aztèque thường dùng thuốc lá như một *thần dược* để liên lạc với thần linh.

Người Âu Châu đầu tiên đã được thưởng thức thuốc lá là Cristobal Colombo (1450-1506), người đã khám phá ra Mỹ Châu năm 1492. Khi tới Cuba ông được dân bản xứ mời hút thuốc với ống điếu rất dài mà họ gọi là *tobago*. Sau đó ông mang thuốc lá về Bồ Đào Nha. Nhưng ít ai biết dùng thuốc lá.

Năm 1556, Cha *franciscain* André Thévet (1502-1590)¹, sau một chuyến thám hiểm khảo sát tại Bra-xin (Brasil), đem thuốc lá về trồng trong vườn của ông tại Angoulême (Pháp quốc), và dùng thuốc lá làm một *thuốc bột*. Cha Thévet gửi biểu « thuốc » đó cho hoàng hậu Catherine de Médicis để chữa chứng nhức đầu (*migraine*) của hoàng tử con bà. Sau đó, thuốc lá trở thành một *dược liệu* rất quý để người Âu Châu trị nhiều bệnh như hen suyễn, ho, v.v..

Nhưng thời đó thuốc lá chưa được gọi là *tabac* hay *tabaco* / *tobacco*. Tên thông dụng là *petun* xuất gốc từ danh từ *petyma* của thổ dân guarani².

Ít lâu sau, Jean Nicot (1530-1600) phổ biến sự tiêu thụ thuốc lá sau khi ông đi sứ (1559) tại Lisboa (Bồ Đào Nha). Từ đó thuốc lá còn được gọi là *l'herbe de l'ambassadeur*, *Nicotiana*, *l'herbe à Nicot*, *l'herbe à la reyne* (về sau *alcaloïde* của thuốc lá cũng được gọi là *nicotine*³).

Dần dần hút thuốc lá trở nên một thứ khoái lạc thanh nhã trong giới thượng lưu ở Âu Châu⁴. Họ thường hút *ống điếu* (*pipe*) và *xì gà* (*cigare*), hay *hít mũi* (*priser*, *pétuner*). Không biết lối *nhai thuốc* (*chiquer*) xuất hiện từ thời nào.

Nhưng ngay từ đầu, đã có nhiều người chống đối thuốc lá : năm 1604 vua Anh quốc James I ra chỉ thị « *A Counterblaste to Tobacco* » : « *Smoking is a custom loathsome to the eye, hateful to the nose, harmful to the brain, dangerous to the lungs, and in the black, stinking fume thereof nearest resembling the horrible Stygian smoke of the pit that is bottomless* » ; năm 1642, giáo hoàng Urbain VIII cấm dùng thuốc lá và dọa *rút phép thông công* (*excommunier*) những người tiêu thụ.

Mặc dù có những sự ngăn cấm đó, thuốc lá trở thành một ngành kinh tế rất phong phú, đến nỗi hồng y giáo chủ Richelieu (1585-1642) lập *thuế thuốc lá* đầu tiên tại Pháp quốc (1629), và ông bộ trưởng Colbert (1619-1683) thiết lập *độc quyền quốc gia* (*monopole d'État*) về thuốc lá (1681). Sau đó kỹ nghệ thuốc lá càng ngày càng thịnh vượng, rồi lại phát minh ra

¹ Xin xem http://fr.wikipedia.org/wiki/Andr%C3%A9_Th%C3%A9vet .

² Trong từ điển Larousse, 1999, tr. 772 : *Pétun* : (Vx, cũ) tabac, và *Pétuner* : Priser ou fumer du tabac.

³ Do Louis Nicolas Vauquelin tìm ra năm 1809.

⁴ Cf. bài ca dân gian nổi tiếng « J'ai du bon tabac dans ma tabatière... » của l'Abbé de l'Attaignant (1697-1779) (để xem bài hát này, xin mời bấm vào : http://fr.wikipedia.org/wiki/J'ai_du_bon_tabac).

điều thuốc lá (*cigarette*) năm 1830 (sau được kỹ nghệ hóa năm 1843), và từ đó phát triển ra khắp thế giới⁵.

Còn tại Việt Nam thuốc lá đã có từ bao giờ ?

Theo G.S. Nguyễn Thế Anh⁶, thời thế kỷ XVII nước ta đã thu nhận được nhiều thực vật từ ngoại quốc đem tới trồng như ngô (bắp), đậu Hà lan, thuốc lá...

Thật vậy, trong Từ điển Việt - Bồ - La⁷ có ghi trên cột 785 :

thuốc Lào : *tabaco* (Bồ). *betum*⁸ (La). **ăn thuốc** : *tomar tabaco*. *betum haurire*.

hút thuốc : *idem*.

Lê Khả Kế - Nguyễn Lân⁹ dịch *thuốc Lào* là « *tabac pour pipe à eau* » [thuốc để hút với điều nước] ; « *tabac rustique* » [thuốc lá theo lối nông thôn, quê kệch].

Danh từ *thuốc lá* theo nghĩa *cigarette* không có trong từ điển Việt - Bồ - La (lẽ nhiên, thuốc lá-*cigarette* chỉ phát hiện bên Âu Mỹ từ năm 1830 như đã kể trên).

Ngoài ra, khi truyền giáo tại Đàng Trong (1618-1622), giáo sĩ Cristoforo Borri nhận xét vắn tắt là dân bản xứ biết dùng thuốc lá, tuy không nhiều bằng ăn trầu¹⁰. Nhưng giáo sĩ không cho biết nguồn gốc của thuốc lá dùng tại đây.

Và lại từ nguyên (*étymologie*) của *thuốc Lào* và *thuốc lá* là thế nào ?

Trong từ điển Việt - Bồ - La, ta thấy :

Cột 784 : **thuốc** : *mezinha*. *pharmacum*, *medicina* [thuốc để chữa bệnh].

Cột 400 : **Lào, nước Lào** : *reino dos laos* ; *laorum regnum* [*royaume des Lao*, vương quốc của người Lào]¹¹.

Như vậy *thuốc Lào* là thuốc *ngoại* được nhập khẩu qua đường Lào, và khi đầu có lẽ người ta gán cho loại thảo mộc này công hiệu chữa bệnh nào đó, thế nên mới gọi là *thuốc*.

Nhưng với Hán-Việt, thuốc lá-*tabac* được gọi là *yên* (煙)¹² hay *yên diệp* (煙葉)¹³.

⁵ Những thông tin trên được trích ra từ <http://www.la-cigarette.com/histoire.html> ; http://www.tobacco.org/resources/history/Tobacco_Historynotes.html#aa4 ; http://www.tabac.gouv.fr/IMG/pdf/Depliant_Petite_histoire_du_tabac.pdf.

⁶ Nguyễn Thế Anh, “Traditional Vietnam’s incorporation of external cultural and technical contributions : ambivalence and ambiguity”, in *Tonan Ajia Kenkyu* (Southeast Asia Studies) [Kyoto Univ.], 2003, 40(4), tr. 444-458.

⁷ Alexandre de Rhodes, *Dictionarium Annamiticum, Lusitanum, et Latinum*, Roma, 1651.

⁸ Viết trệch từ *petun*.

⁹ Lê Khả Kế - Nguyễn Lân, *Từ điển Việt-Pháp*, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1994, tr. 1383.

¹⁰ « On use aussi du tabac, mais pas autant que de bétel » (Cristoforo Borri, “Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus au royaume de la Cochinchine” (1631), Traduction de l’italien et annotation par le lieutenant-colonel A. Bonifacy, *Bulletin des Amis du Vieux Huê*, N^{os} 3-4, t. XVIII, 1931, tr. 295).

¹¹ Thời thế kỷ XVII tên nước *Laos* chưa được thông dụng trong ngôn ngữ Tây Phương. Chẳng hạn, Cha Giovanni Filippo de Marini viết cuốn *Relation nouvelle et curieuse des royaumes de Tunquin et de Lao* (1666). Nhưng năm 1651, Cha Henry Albi là người đầu tiên dùng chữ *Laos* để dịch chữ *Y Lai* (pluriel de *Lao*), khi ông dịch tác phẩm của giáo sĩ Alexandre de Rhodes *Relazione de felici successi della santa fede predicata da patri della Compagnia di Giesu nel regno di Tunchino* sang Pháp ngữ thành tác phẩm *Histoire du royaume de Tunquin et des grands progrès que la prédication de l’Évangile y a faits en la conversion des Infidelles* (Lyon, 1651, tr. 2, 281).

¹² Anthony Trần Văn Kiêm, *Giúp đọc Nôm và Hán Việt*, NXB Thuận Hóa, Huế, 1999, tr. 963.

¹³ Bất Tiểu Nguyễn Quốc Bảo biên sinh bổ túc : « Trong sách vở hay Hồ Liên Vông (Internet) Hoa ngữ, cũng thấy dùng từ Hán Việt *yên diệp* 煙葉 *yān yè* để chỉ lá thuốc *leaf tobacco*. Có hai chữ Hán Yên, Yên 菸 *yān* (bộ Thảo) là cây thuốc lá và Yên 煙 *yān* (bộ Hỏa) là khói. Thường thì, chữ Yên 菸 thường dùng để chỉ thuốc lá (cây) và chữ Yên 煙 để chỉ thuốc hút. Cho nên *le tabac* là Yên thảo. Nhưng đôi khi hai chữ Yên cũng dùng lẫn lộn như nhau, khó phân biệt. »

Để kết thúc bài viết này, xin dẫn đại học-giả Lê Quý Đôn (1773)¹⁴ :

« Sách *Thuyết-linh* chép : Thuốc lá (*yên diệp*) sản-xuất từ đất Mân¹⁵. Người ở biên giới bị bệnh hàn, nếu không có thứ này thì không trị được. Vùng quan-ngoại, thuốc lá rất quý, đến nỗi có người đem một con ngựa đổi lấy một cân thuốc lá.

Năm Quý-vị (1643) trong niên-hiệu Sùng-trinh, vua Tống Tư-Tông hạ lệnh cấm thuốc lá. Người nào trồng riêng cây thuốc thì bị tội đồ.

Nhưng phép thì nhẹ mà lợi thì to, nhân-dân không tuân theo chiếu lệnh của vua.

Rồi nhà vua lại ra lệnh : Ai phạm tội trồng cây thuốc thì bị chém đầu.

Nhưng binh sĩ ở biên giới mắc bệnh hàn không trị được. Chẳng bao lâu nhà vua phải đình chỉ lệnh cấm ấy.

Vùng Chiết-giang khắp nơi đều trồng cây thuốc lá, tuy là trẻ con bé tí-tí mà không đứa nào là không hút thuốc lá. Phong tục đời dân.

Sách ấy lại chép : Cây thuốc lá sản-xuất ở Lữ-tổng (Luçon)¹⁶ vốn tên là *đạm ba cô* (tobacco)¹⁷.

Sách *Xích kinh hoặc văn* chép : Nuốt thuốc hít khói có thể làm cho người ta say¹⁸.

Nước Nam ta lúc đầu không có cây thuốc lá ấy. Từ năm Canh-tý tức niên hiệu Vĩnh-thọ thứ 3 (1660) đời vua Lê Thành Tông nhằm niên-hiệu Thuận-trị thứ 16 đời vua Thanh Thế-tổ, người Ai-lao mới đem đến¹⁹, nhân-dân nước ta bắt đầu trồng cây thuốc lá. Quan dân đàn bà con gái tranh nhau hút thuốc lá, đến nỗi có câu « Có thể ba ngày không ăn, chớ không thể một giờ không hút thuốc lá ».

Ba ngày có thể không ăn,

Hút thì không thể cấm ngăn một giờ.

Năm Ất-ty niên-hiệu Cảnh-trị thứ 3 (1665) đời vua Lê Huyền Tông, triều-đình đã hai lần xuống lệnh chỉ nghiêm cấm, lùng bắt những người trồng thuốc, bán thuốc và lén hút thuốc²⁰, nhưng rốt cuộc không dứt tuyệt được.

¹⁴ Lê quý Đôn, *Vân đài loại ngữ* (1773), Tập III, bản dịch quốc ngữ của Tạ Quang Phát, Phủ Quốc-Vụ-Khanh Đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1973, tr. 196-198.

¹⁵ Nhóm dân Bách Việt ở miền Phúc Kiến (Anthony Trần Văn Kiệm, *Giúp đọc Nôm và Hán Việt, op. cit.*, tr. 617).

¹⁶ Luzon, Phi Luật Tân.

¹⁷ Lẽ ra Tạ Quang Phát phải dùng từ *tabaco* (tiếng Bồ hay tiếng Tây Ban Nha) thay vì *tobacco* (tiếng Anh) thì mới hợp thời.

¹⁸ Bất Tiểu Nguyễn Quốc Bảo tiên sinh bổ túc : « Sử viết lịch sử Yên thảo (thuốc lá) ở Trung Quốc đã có từ Minh Triều, đời Vạn Lịch Tam Niên 萬曆三年 *wàn lì san nián* (1575), yển thảo do từ Lữ Tổng 呂宋 *lữ sòng* Luzon, trước tiên, truyền nhập vào Đài Loan, Phúc Kiến. Khi Giáo sĩ Dòng Tên Matteo Ricci (tên Hoa ngữ là Lợi Mã Đâu 利瑪竇 *lì mã đầu*) từ Macau qua *cư ngụ* ở Quảng Đông (Triệu Khánh 肇慶 *zhào qìng*) lần đầu năm 1582-1583 (có sách viết sai 1579), thì nhân khẩu hút thuốc ở Trung Quốc, trong vòng dưới 10 năm đã tăng khá cao. Như dẫn trong Vân Đài Loại Ngữ của Lê Quý Đôn, năm 1637 (1643?) Sùng Trinh 崇禎 *chóng zhen* có lệnh cấm hút thuốc, và trăm thủ công cộng, trừng phạt buôn bán thuốc trái phép. Về sau, Binh Bộ Thượng Thư Hồng Thừa Trù 承 嚮 卻 *hóng chéng chóu* thượng tấu “Liêu đông sĩ tốt, thị thử nhược mệnh”, quân sĩ Liêu đông ghiền thuốc, nên đạo thư cấm hút thuốc gặp chướng ngại, phải bỏ. Ở Hồ Bắc, khi xuất thổ (đào) Mộ địa đời Đông Hán, có tìm thấy một *Ông điếu hút bằng đồng* ». ĐP NTH thành thật cảm ơn BT NQB tiên sinh đã cho những thông tin này.

¹⁹ Do đó mới gọi là *thuốc Lào*. Như vậy, nếu Lê Quý Đôn nói đúng, dân Đàng Ngoài chỉ được biết thuốc này ít ra là 40 năm sau dân Đàng Trong.

²⁰ Lệnh này không thấy ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và trong *Việt sử thông giám cương mục*.

Người ta phần nhiều khoét cột tre làm ống điều²¹ và tròn điều sành xuống đất. Tro than thuốc lá lăm lăm gây thành hỏa hoạn. Lâu dần lịnh cấm bãi bỏ. Nay thì việc hút thuốc lá đã thành thói thông thường.

Gần đây, năm Mậu dần (1758) đời Càn-long nhà Thanh bên Trung-quốc, Ngô Nghi Lạc làm sách *Bổn-thảo tùng tân* đã lăm lăm liệt thuốc là vào loại độc-dược (thuốc độc) vì tính của nó cay mà ẩm trị được bệnh phong hàn tê thấp trệ khí, ngăn đàm và sơn lam chướng khí. Hơi thuốc lá hút vào miệng thì không theo thường độ, chốc lát chạy khắp thân-thể khiến người ta thấy khoan khoái khắp người. Người ta lấy thuốc lá thay rượu thay trà mà không chán. Cho nên thuốc lá có một tên nữa là *tương tư thảo* (loài cỏ mà người ta tưởng nhớ), nhưng lửa khói hun đốt làm hao huyết tổn thọ mà người ta không tự hiểu biết. »

Thôi, đã kể lăm chuyện rồi, tôi mạn phép ngừng viết để ra ngoài vườn hút một *điếu thuốc lá*.

Saint Avé, ngày 13.1.2009

²¹ Loại điều này - *điếu cây* - vẫn còn thông dụng.

Lặng lẽ, những mảng màu tỏa sáng

Lê Huỳnh Lâm



Hoạ sĩ Nguyễn Văn Tuyên

Đó là hoạ sĩ Nguyễn Văn Tuyên sinh năm 1947 tại Thành phố Huế, đam mê và theo học vẽ từ lúc 10 tuổi. Anh đã tốt nghiệp trường Quốc Gia Cao đẳng Mỹ Thuật Huế năm 1968. Năm 1969 người hoạ sĩ trẻ thuở đó được trao giải nhất triển lãm tranh Mùa Xuân tại Huế (do Phủ Quốc vụ Khanh đặc trách văn hoá tặng), năm 1972 anh triển lãm tranh chung với hoạ sĩ Nguyễn Thi phòng Thông tin Văn hoá Hoa Kỳ Huế, thời đó trên báo Mặt Trận có những phụ bản in tranh phản chiến của anh, điều này đã tạo ra những xáo trộn trong cuộc sống của anh. Năm 1997 triển lãm chung tại Hội VHNT Huế, triển lãm chung với nhóm hoạ sĩ Việt Nam tại Mỹ, năm 1998 triển lãm tranh tại Mỹ do gallery Lã Vọng của Hồng Kông giới thiệu. Ngoài ra tranh của hoạ sĩ còn được chọn sưu tập bởi các cá nhân ở các nước Mỹ, Thụy Sĩ, Úc, Hồng Kông,... Hiện nay tranh của anh treo tại gallery Ngọc Diệp số 1 đường Hùng Vương, số 4 đường Lương Thế Vinh thành phố Huế, tại Furama Resort thành phố Đà Nẵng cùng với tranh của các hoạ sĩ có tiếng được du khách mến mộ.



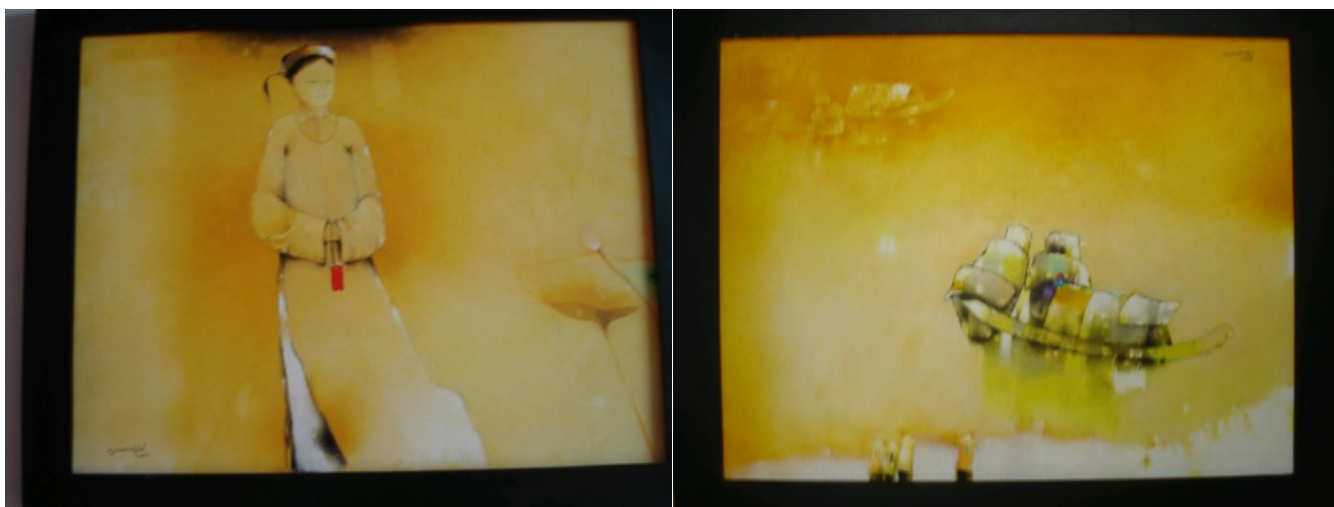
Sống trong một ngôi nhà bên dòng sông Hương thơ mộng, cách thành phố Huế chừng 10 km, anh đã trải qua bao biến cố của xã hội, gia đình nhưng ánh nhìn trong đôi mắt anh luôn hướng về phía những chân trời nhân bản, điều đó đã được anh thể hiện trong tác phẩm của mình. Nhiều bức tranh của anh gợi lên nỗi buồn man mác, có bức tạo nên cảm xúc tràn ngập cho người xem khi liên tưởng đến đời sống của cư dân trên sông. Có bức diễn đạt sự cô đơn của kiếp người giữa không gian vô hạn

và có những bức tranh như mô tả bốn mùa đang trôi qua thành phố thơ mộng.

Với gam màu vàng của lá úa, người xem như đang khẽ chạm vào mùa thu kiêu bạc, rồi mùa đông hiu hắt trong màu trắng đục với cơn mưa phùn xám xám đã tạo ra cảm giác cô quạnh

buốt giá, chìm sâu trong sắc màu tươi đỏ là những tia nắng xuyên qua từng kẽ lá đã tạo nên bức tranh của mùa hạ lung linh nắng gió và mùa xuân như đang hiện ra trước mắt người thưởng ngoạn với mảng màu xanh non của lá cây tràn đầy sức sống...

Mỗi bức tranh của anh được thể hiện bởi một tông màu và những vết loang nhẹ về miền hư ảo xa xăm, rồi từng tia hy vọng, những buồn vui là điểm nhấn gọi lên những rung cảm nơi người xem. Khi ngắm bức tranh Suy tưởng bên hoa sen đã đưa người thưởng ngoạn trở về với vẻ đẹp thiêng liêng, kín đáo của người con gái những thập niên trước. Với màu vàng dịu dịu của ánh trăng khuya trên dòng sông huyền ảo (bức Thuyền trên sông trăng), sắc vàng lung linh, trang trọng đã gọi lên trong tâm thức người xem sự liên tưởng đến ánh đạo vàng trong Phật giáo... (bức Sân chùa).



Màn mưa sau ô cửa nhạt nhoà một khoảng sâu hun hút về phía cánh rừng khi chiều xuống (bức Cánh rừng buổi chiều). Có tác phẩm khiến người xem có cảm giác đang đứng dưới cơn mưa sao từ cõi huyền linh đem lại những ước vọng an lành cho con người (bức Nguyễn cầu).

Những buổi sáng mù sương, tôi thường lang thang qua những dòng sông nhỏ quanh thị thành, lạc giữa sương mù xứ Huế mới cảm nhận được chất thủy mặc trong tranh của người họa sĩ sống lặng lẽ trong góc khuất đời mình. Mỗi màn sương mỏng giữa chốn đô hội lần lượt mở ra trước mắt tôi những tác phẩm của họa sĩ. Bước chân tôi rơi nhẹ giữa lớp lớp sương mù đã giúp tôi hiểu hơn những gì ẩn sau mỗi lớp màu sương khói trong tranh của anh. Khuất sau màn sương đó là nếp sống của những con người lao động chân chất và những cư dân lênh đênh trên các con đò dọc theo dòng Hương từ tờ mờ sáng để sinh nhai...

Màu sắc trong hầu hết các bức tranh của người hoạ sĩ trầm lặng này như gợi lên một nỗi buồn tinh khôi, dưới lớp màu mong manh nhưng chất chứa đằng sau sắc màu ấy là một kho tàng văn hoá sống của quá khứ đang mất dần giữa đời sống đô thị. Tôi như cảm nhận được nỗi ám ảnh lớn trong đời của hoạ sĩ Nguyễn Văn Tuyên là những hình ảnh lướt nhanh qua cuộc đời, nhưng mãi lưu lại trong tâm thức anh. Vì thế hình ảnh con người đã hiện lên trong các tác phẩm một cách lặng lẽ giữa cuộc sống đầy biến động. Những chiếc đò lơ lững trên sông, những ngôi nhà miền sông nước, những dáng người khốn khó,... được hoạ sĩ diễn đạt khi tỏ khi mờ trong gam màu bình dị, gần gũi với làng quê. Những khoảng tối và điểm sáng tràn đầy xúc cảm, những thân cây mùa đông trụi lá, những con phố hiu quạnh,... tất cả cảnh vật hiện ra trong khoảng lặng tờ mờ giữa mù sương xứ Huế. Tôi nghĩ rằng để cảm nhận được điều đó, tâm hồn tác giả phải lặng như mặt hồ, trở thành tấm gương phản chiếu cảnh vật xung quanh và bằng tài năng diễn đạt kết hợp với cảm xúc mãnh liệt từ nội tâm của người hoạ sĩ, anh đã đưa người xem đến với sự tĩnh lặng khi thưởng ngoạn.



Các tác phẩm của anh chia làm nhiều mảng rất rõ nét, từ những bức tranh tĩnh vật diễn tả nét văn hoá làng quê Việt, nhiều bức vẽ con phố xưa, ngôi làng nhỏ hoà vào đất trời,... Đã có người nhận định, anh Tuyên vẽ phong cảnh như cắt từng đoạn sông Hương, từng khoảng vườn thiên nhiên xứ Huế, từng dáng thuyền xưa trên dòng Hương giang,... trộn cùng cảm xúc của anh gửi vào tác phẩm. Anh còn thể hiện tài tình sắc độ của sông theo từng thời khắc; màu trắng đục của buổi sớm mù sương, khi màn sương tan, những giọt nắng vàng trong veo đầu ngày đọng trên lá cỏ, loang trên mặt sông; rồi màu xanh của mây trời, lúc chiều xuống là màu lục của lá cây, rồi màu khói lam chiều ảm đạm và khi mặt trời khuất dạng là màu tím của hoàng hôn bát ngát,... phải ngắm nhìn và theo dõi sắc độ của dòng sông mỗi ngày suốt bốn mùa anh mới chuyển tải được những phổ màu đó vào tác phẩm của mình và đó cũng chính là niềm trăn trở của một hoạ sĩ với quê hương, vùng đất mà mình gắn bó. Đặc biệt trong hầu hết những tác phẩm của anh, người xem không bao giờ phát hiện ra dấu vết một nét cọ, nét bay hay bất kỳ một dụng cụ để vẽ nào, tất cả đã hiện ra trong những bức tranh như có một bàn tay tài hoa của thiên nhiên sắp đặt. Trong một lần trò chuyện, hoạ sĩ đã tình cờ tiết lộ, anh đã dùng các ngón tay của mình để tạo ra các tác phẩm. Khi nói về phong cảnh thiên nhiên xứ Huế các văn nhân, thi sĩ, hoạ sĩ,... luôn nhắc đến chất thủy mặc được tạo hoá ban tặng bằng bạc khắp nơi ở vùng đất kinh kỳ. Trong hội hoạ, khi nghe từ thủy mặc ta sẽ nghĩ ngay đến yếu tố nước, và độ đậm nhạt của nét bút cùng với sự rung cảm và tài năng diễn đạt hình, ý, thần của người nghệ sĩ để tạo ra tác phẩm sống động. Vậy mà bằng chất liệu sơn dầu, mỗi tác phẩm của anh Tuyên lại gợi lên chất thủy mặc một cách kỳ ảo, với sự loang chảy và tan rữa rất tự nhiên qua các phổ màu đạt độ chín hoàn hảo, đã dẫn dắt người xem vào thế giới của những cảm xúc nguyên sơ. Làm được điều đó một phần là do tài năng thể hiện của tác giả và sự cảm nhận tinh túy của người hoạ sĩ. Tội mao muội gọi anh là người vẽ phong cảnh sau những lớp sương mù.



Khi được hỏi về các dự định sáng tác trong tương lai, anh lại lặng nhìn về phía xa xăm, với ánh mắt buồn sâu thẳm. Tất cả tâm lòng của anh, niềm trăn trở của một họa sĩ trước cuộc sống chính là dự định sáng tác của một người họa sĩ chân chính. Dù không nói ra nhưng ánh mắt con người ấy như mách bảo tôi như vậy.

Huế, 2/2009

Những Biểu Tượng của Ngành Dược

Trịnh Nguyễn Đàm Giang

Lời mở đầu

Đã từ lâu, một số biểu tượng đã được dùng để tượng trưng cho ngành Dược.

Trong số đó, một vài biểu tượng đã được nhận diện dễ dàng như cái chén của Hygeia, cái chày và cối, dấu hiệu Rx. Lại có nhiều quốc gia dùng chữ thập màu xanh, hình quả địa cầu, con kỳ nhông thần thoại, và chữ A (cho Apotheke/Apothecary).

Bài viết này nói đến vài biểu tượng trong ngành Dược



Chén Thuốc và Rắn của Hygeia

Một biểu tượng đã được nhận diện từ lâu cho ngành Dược trên khắp thế giới, đó là Cái chén của Hygeia.(The bowl of Hygeia).

Cái chén của Hygeia có một lịch sử liên quan đến thần thoại Hy Lạp và có thể có cả một phần Ki tô giáo.



Asclepius

Chén Hygeia vẽ một con rắn cuốn quanh cái chén nguyên thủy có nguồn gốc Hy Lạp.

Zeus, vị thần tối cao ngự trị Núi Olympus và cai quản tất cả những thần nam cùng nữ ở Pantheon, có một con trai tên là Apollo. Apollo là vị thần đảm trách tiên tri, âm nhạc, ánh sáng, và Y thuật. Apollo có một người con trai tên là Asclepius (Greek) (hay tên Latin là Aesculapius) sau đó được phong làm thần Hy Lạp đảm nhiệm y thuật và chữa bệnh. Asclepius thường được miêu tả cầm một cây gậy có con rắn cuốn chung quanh.

Sau một thời gian nhận thấy tài chữa trị bệnh tật của Aesculapius quá giỏi, Zeus e ngại rằng Aesculapius sẽ làm tất cả đàn ông trên thế giới trở nên bất tử. Vì nỗi sợ này cộng thêm lời than phiền của thần diêm vương là sợ không còn kẻ chết xuống âm phủ nữa, nên Zeus đã ra lệnh giết chết Aesculapius bằng một con sấm sét. Người hạ giới thương tiếc ông thần này nên đã xây một ngôi đền để thờ phụng ông. Chẳng bao lâu, rắn xuất hiện đầy trong đền thờ. Lúc đầu trông những con rắn này trông như rắn chết, nhưng nếu có người cầm lên rồi thả rắn xuống đất thì tự nhiên rắn bò đi mất một cách thật nhiệm mầu.

Lúc bấy giờ, người dân tin rằng rắn đã được thần Aesculapius làm cho sống lại.



Ngày nay, còn thấy có đền đài có tượng nữ thần Hy Lạp Hygeia cầm một cái chén y khoa (patera/medicine bowl) với một con rắn cuốn quanh tay, trong vị thế giống như rắn sắp sửa thả lưỡi vào chén.

Hygeia (Hi-jé-a), con gái của Aesculapius là nữ thần bảo vệ sức khỏe (chữ "hygiene" chính là bắt nguồn từ chữ Hygeia mà ra). Hygeia có bổn phận gìn giữ đền Aesculapius và rắn trong đền.

Dần dần biểu tượng chỉ có cái chén và con rắn trở nên quen thuộc và được mang tên là "Cái chén của Hygeia".

Một số người coi cái chén của Hygeia và con rắn như một biểu tượng giữa sự sống hòa hợp đất mẹ. Con rắn có thể tượng trưng cho bệnh nhân, và chính bệnh nhân là người có quyết định tuân thủ thuốc dùng hay không, chủ động trong quyết định dùng thuốc thích hợp cho họ.

Ngoài ra, rắn cũng đã được coi như tượng trưng cho khôn ngoan và có khả năng làm lành bệnh. Quan niệm cổ xưa cho rằng người chết đi sang bên kia thế giới với Diêm vương, một

nơi không xấu hay tốt. Rắn có thể liên lạc với thế giới bên kia của người chết, có thể chờ linh hồn của tổ tiên trở về giúp đỡ kẻ còn sống. Cũng vì thế mà người ta cho rằng rắn có sự khôn ngoan rất cao vì rắn mang linh hồn đầy kinh nghiệm của tổ tiên.

Như trên đã nhắc đến, có một số tài liệu cho rằng biểu hiệu đã được nói đến trong Ki Tô giáo. Ngay từ thế kỷ thứ nhất A.D., chén Hygeia đã được liên kết đến sứ đồ Cơ đốc St John. Chén Hygeia cũng đã được dùng như một biểu tượng cho những nhà chế thuốc ở Italy từ năm 1222, vì vào năm 1922, người Ý đã dùng biểu hiệu này trong dịp lễ mừng kỷ niệm 700 năm thành lập Đại học Padua.

Gần đây hơn, kể từ năm 1796, chén Hygeia được xem như chính thức liên quan đến ngành Dược khi Hiệp hội Dược Học Paris đã phát hành đồng đúc mang biểu tượng này. Từ đó cái chén được coi như tiêu biểu cho chén thuốc nước, và con rắn tượng trưng cho chữa bệnh được. "Chữa bệnh được qua y thuật" là ý nghĩa mà ngành Dược đã dùng biểu tượng này.

Chén của Hygeia với một con rắn cuốn quanh cái chén trở nên là biểu tượng của nhiều hiệp hội ngành Dược. Hội Dược sĩ Hoa Kỳ (AphA) đã chính thức công nhận Chén Hygeia là biểu tượng cho nghề Dược từ năm 1964.

Tương cũng nên nhắc đến Phần thưởng Chén Hygeia của hãng thuốc Wyeth.



Phần thưởng Chén Hygeia là một chương trình tuyển chọn hàng năm của hãng thuốc Wyeth với một phần thưởng cho từng mỗi tiểu bang của Hợp Chúng Quốc, thêm quận Columbia, Puerto Rico, và mỗi trong mười provinces của Canada. Phần thưởng đầu tiên vào năm 1958 là do sáng kiến của E. Clairborne Robins, chủ nhân ông công ty A.H. Robins. Đến năm 2002, hãng bào chế Wyeth chính thức tiếp nối truyền thống lãnh việc phân phát phần thưởng.

Phần thưởng đặt tiêu chuẩn nhận diện tại mỗi nơi một Dược sĩ có tinh thần phục vụ quần chúng cao, tận tâm, nhiệt thành. v.v...

Cái Chày và Cái Cối

Biểu hiệu tượng trưng cho ngành Dược với cái chày và cái cối thì giản dị như một dụng cụ để đập, giã, nghiền cây cối để làm thuốc từ hơn bốn ngàn năm trước, và nhào nhuyễn, trộn thuốc để thực hiện toa thuốc viết bởi Y sĩ.

Hiện nay Chày và Cối không còn được dùng nhiều ngoại việc pha trộn kem, thuốc bôi ngoài da, v.v... tại một số Dược phòng.

Dưới đây là vài hình trong một bộ hình Chày và Cối của hãng thuốc Schering, thu thập bởi Dược sĩ J.P. Bartholomew.



Dấu hiệu Rx



Cái dấu hiệu ngành Dược với một chữ R có cái đuôi dài xuống và một gạch xéo bắc ngang đã là một đề tài, một thắc mắc của rất nhiều người, và nhiều bàn luận, giải thích cũng đã được mang lên.

Giản dị nhất là câu trả lời của một Dược sĩ cho vui rằng Rx là từ chữ Rexall mà ra ở vào thời điểm mà Rexall hiện diện rất nhiều nơi bên Canada và trên đất Hoa Kỳ từ năm 1902.



Rx từ chữ Latin

Một giả thuyết cho rằng nguồn gốc của Rx là từ chữ Latin có nghĩa là "*recipere*", có nghĩa là "take" hay "take thus". Ngày trước, toa thuốc không có nghĩa là chỉ dẫn cho bệnh nhân mà là toa thuốc của bác sĩ viết để Dược sĩ theo đó mà thực hiện (recipe của toa thuốc thí dụ như hòa trộn thuốc a với thuốc b liều lượng như toa viết).

Rx từ thần thoại Ai Cập

Nguồn gốc chữ Rx theo thần thoại Ai Cập rất ly kỳ và có ý nghĩa.

Rx có nghĩa là Con mắt của Horus. một vị thần đầu chim đại bàng rất quan trọng của Ai Cập.

Chuyện kể:

Thần Ai Cập Osiris, bố của Horus bị người em tên Seth tìm cách lừa giết chết phân xác ra

thành nhiều mảnh nhỏ đem rải khắp nước Ai cập. Isis, vợ Osiris khi biết tin đã biến thành con chim bay đi khắp nơi để tìm kiếm và thu thập những mảnh xác chết của Osiris và sau nhiều trợ giúp của thần khác, đã làm Osiris sống lại được. Horus lớn lên, đánh nhau với Seth để trả thù cho cha. Horus thắng trận, nhưng bị Seth móc đi mất một mắt. Sau đó mắt của Horus được tìm thấy và thần Thoth đã giúp mang mắt trở lại hoàn hảo.

Mắt của Horus được giải thích gồm sáu thành phần, mỗi phần tượng trưng cho một cảm nhận của cơ thể: ngửi (khứu giác), sờ mó (xúc giác), nếm (vị giác), nghe (thính giác), nhìn (thị giác), suy nghĩ.

Trong hệ thống đo lường cổ xưa của Ai Cập, mắt Horus định nghĩa như số một được ước lượng như $(1) = 1/2 + 1/4 + 1/8 + 1/16 + 1/32 + 1/64$, và vớt bỏ đi $1/64$. Sáu phân số trên mắt Horus được phân chia ra từng phần như sau:

$1/2$ nằm ở góc trong mắt một phần nối với mũi tiêu biểu cho khứu giác hay ngửi.

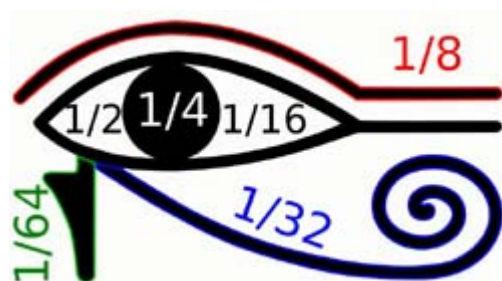
$1/4$ tượng trưng bởi tròng mắt, tiêu biểu cho thị giác, nhìn ánh sáng

$1/8$ biểu tượng bằng chân mày, đại diện cho tư tưởng, suy nghĩ

$1/16$ góc ngoài mắt tượng trưng cho thính giác có đường kéo dài dẫn đến tai

$1/32$ tiêu biểu cho vị giác, từ phần kéo dài từ đáy mắt và cong lên

$1/64$ tiêu biểu bằng một cột trụ sần đất, tượng trưng cho một cây lớn mạnh trên mặt đất. đại diện cho xúc giác.



Mắt của Horus được coi như một biểu tượng mạnh để bảo vệ và xua đuổi quỷ thần. .

Mắt của Horus, còn được biết dưới tên Wedjat hay Oudjat (Utchat/Udjat), là mắt trái liên quan đến mặt trăng. (Mắt phải là của RA -thần mặt trời- liên quan đến mặt trời).

Chữ Ai Cập UDJAT thường được sơn trên tàu thuyền và nhiều thứ khác nữa để bảo vệ chống lại ma quái, quỷ thần.

Biểu tượng của ngành Dược được chế ra phỏng theo từ hình này.

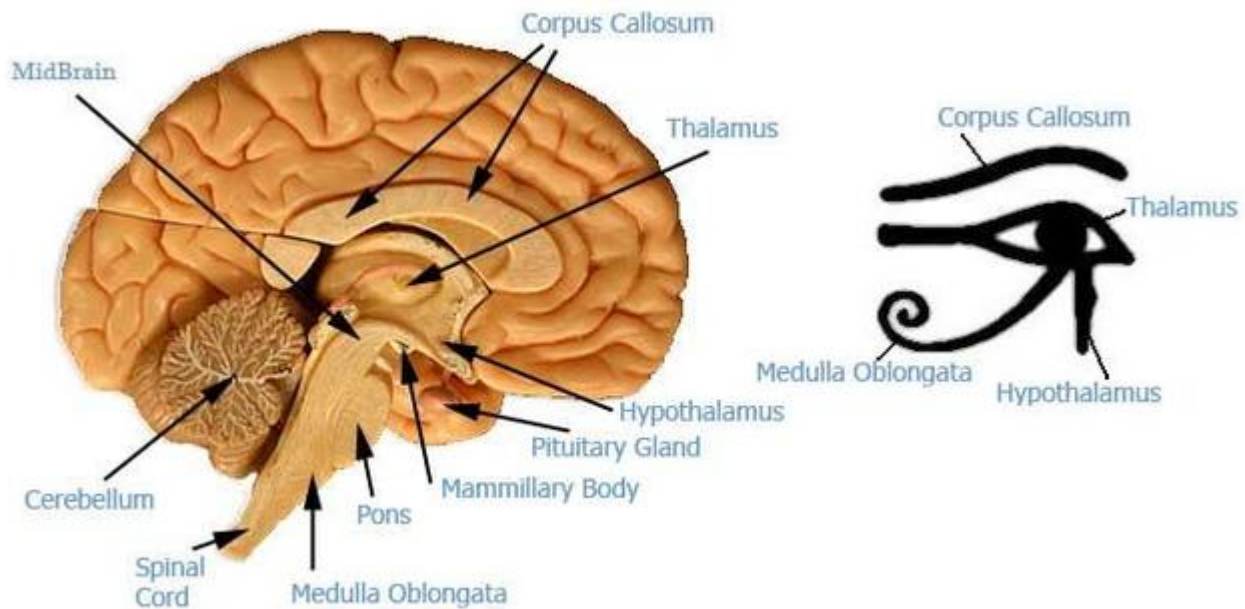


Tấm hình chụp cái bùa đeo trước ngực bằng vàng và thủy tinh này tìm thấy trong mộ của Tutankhamun gần Luxor, Ai Cập. Bùa này mang hình cái mắt của Horus, một biểu tượng để che chở và chống lại quỷ thần, kèm hai bên cạnh là thần rắn đại diện cho Hạ Ai Cập, và một điều hâu đại biểu cho Thượng Ai Cập. (Hình của Robert Harding)

Ngoài ra còn có một bài viết phân tích sự giống nhau giữa con Mắt của Horus và não bộ.

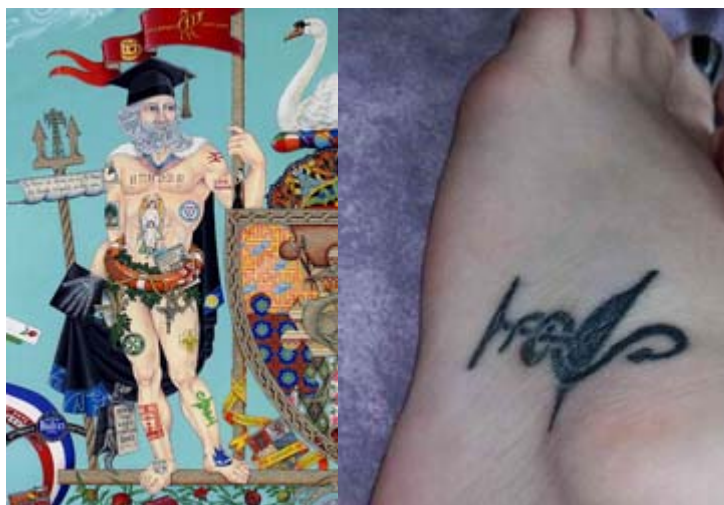
Tuy sự phân tích này không dính dáng đến dấu hiệu Rx của ngành Dược, nhưng sự giống nhau đến độ làm chúng ta phải nghĩ là ngày xưa cả ba, bốn ngàn năm trước, người Ai Cập đã có một khái niệm rất tiến bộ về y thuật, dược thuật, giải phẫu thuật, v.v.. điển hình là những bức họa diễn tả dụng cụ, vẽ đầy trên những bức tường cô của những đền đài mà hiện nay du khách thăm viếng Ai Cập vẫn được tiếp tục chiêm ngưỡng, thán phục và ca ngợi.

Sau đây là hai tấm hình để so sánh:



Xâm hình

Trong bức họa Liverpool, chúng ta thấy hình cái chén và rắn được xăm vẽ trên chân trái của thần Neptune.



Và sau cùng, dấu hiệu cái chén và con rắn còn được có người thích để xăm trên da.

Kết luận

Trên đây chỉ là một số biểu hiệu thường thấy trên cửa tiệm thuốc, trên quảng cáo, hay báo chí. Ngoài ra còn nhiều biểu tượng, nhiều huy hiệu, v.v... với những kiểu vẽ khác nhau đặc biệt cho một cơ quan, hay một trường đại học Dược khoa nào đó.

Nói đến biểu tượng của ngành Dược mà không nhắc đến biểu tượng của ngành Y thì quả là một thiếu sót lớn, vì hai ngành đều liên quan đến câu chuyện cây gậy của Aesculapius và con rắn cuốn quanh gậy.

Biểu hiệu Y khoa, biểu hiệu Quân Đội Y Khoa Hoa kỳ Caduceus và những biểu hiệu khác liên quan đến ngành Y được viết trong một bài viết khác.

Trịnh Nguyễn Đàm Giang
19 February 2009

Tài liệu và hình ảnh sử dụng lấy xuống ngày 16 February 2009 tại:

http://en.wikipedia.org/wiki/Bowl_of_Hygieia

<http://www.frontiernet.net/~barthology/index.html>

<http://en.wikipedia.org/wiki/Rexall>

http://en.wikipedia.org/wiki/Eye_of_Horus

<http://www.thethoughts.co.uk/thoughts/symbolism-in-history-ancient-lost-knowledge/>

http://www.singhtwins.co.uk/liverpool_800.html

TchyA, Bài Ca Thuốc Lào

Bất Tiểu Nguyễn Quốc Bảo

Thú mây khói người đời ai rõ...

(TchyA Đái Đức Tuấn)

Vào thập niên Bốn Mươi, Ông Cậu tôi, TchyA Đái Đức Tuấn¹, viết Bài Ca Thuốc Lào, nguyên bản bằng Hán tự với tựa lúc đầu là *Việt Yên Ca* 越煙歌, sau đổi tên là *Thuốc Lào*. Bài thơ khởi đầu với câu: Thời sĩ bất tri hồ dân yên 时仕不知乎民煙, *shí shì bù zhī hu mín yān*, diễn Nôm là *Thú mây khói người đời ai rõ...* Bài này TchyA viết lúc về ẩn dật ở quê², lên núi tu tiên, dòi bỏ cuộc đời trác táng ở Hà Nội với Cô đầu và Thuốc phiện, ông đổi thú mây khói Á phiện qua mây khói thuốc Lào.

TchyA dùng chữ Hán Việt Yên 越煙 *yùe yān* để gọi thuốc Lào, mà không viết Lao Yên³ 牢煙 *thuốc Lào*. Hán Việt thông dụng ta viết *yên diệp* 煙葉 *yān yè* để chỉ lá thuốc. Thường thì, chữ Yên 菸 bộ Thảo dùng để chỉ thuốc lá (cây) và chữ Yên 煙 bộ Hỏa, nghĩa Khói, để chỉ thuốc hút. Các từ nguyên Hán Việt liên quan đến tự Nôm thuốc lá tóm tắt như sau :

1. 菸, Yên 菸 (u83F8) *yān* bộ thảo 艸 (u8278) nghĩa Héo, úa. Một âm là Yên tức Cây thuốc lá. Chữ Hán thông dụng thường viết yên thảo 菸草 *yān cǎo*, Thuốc Lá tobacco; tobacco plant. Từ nguyên Hán 菸 *yān* (ư, yên) có các chữ Nôm là (1) úa, (2) ư, (3) yên, (4) *thuốc, được, 藥* yào (như yên được), cho nên ta viết là *thuốc lá*.

¹ Đái Đức Tuấn, bút danh TchyA, hiệu Mai Nguyệt, sinh năm 1908, từ trần ngày 8 tháng 8 năm 1968 (ngày Rằm tháng bảy năm Mậu thân), quê quán gốc làng Ngọc Diêm, còn gọi là làng Si thuộc Ngọc Giáp xưa, nay thuộc xã Quảng Chính, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Bài Thuốc Lào chưa bao giờ đăng báo.

² Khi thế chiến thứ hai bùng nổ, quân Nhật Phù Tang sang chiếm Đông Dương, TchyA chán ghét thực dân Pháp, quân phiệt Nhật, ông xin nghỉ việc ở nhà Học chính Bắc Kỳ, cùng vợ và đứa con nuôi độc nhất Đái Thị Quế, trở về quê Thanh Hoá, đến phủ Quảng Xương, ở ẩn trong một động khoét ra từ một cái hang của ngọn *núi côi*, ở làng Bồ cũng thuộc về Ngọc Giáp (nay thuộc xã Quảng Thạch).

³ Lao yên 牢煙 *thuốc Lào*, chữ Lao đây không có nghĩa là nước Lào (thuốc từ Lào đem sang). Nước Lào tức Liêu Quốc viết 寮国. Thiển nghĩ Hán Việt *Việt Yên* sát nghĩa hơn là *Lao Yên*.

2. Yên 煙 (u7159) *yān*, giản thể: 烟 (u70DF) bộ hỏa 火 (u706B) có nghĩa 1) Khói. 2) Chất hơi nhiều gọi là yên. Như *vân yên* 雲煙 mây mờ, *yên vụ* 煙霧 mù mịt. 3) Thuốc hút. Như *lao yên* 牢煙 thuốc Lào, *nha phiến yên* 鴉片煙 thuốc phiện. Yên thảo 煙草 (giản thể 烟草) *yān cǎo* thuốc lá cigarette, tobacco, tobacco plant.
3. Diệp như diệp dược 葉藥 *yè yào* (1) thuốc thơm, (2) thuốc lá thơm, (3) thuốc thơm, (4) thuốc lá, Các từ hương yên 香煙 *xiāng yān*, Hương dược diệp 香藥葉' *xiāng yào yè* đều để chỉ thuốc thơm.
4. Trâu yên 抽煙 (烟) *chōu yān* hút thuốc smoke (a cigarette/pipe). Nghiện thuốc: thượng 癮 *shàng yǐn*.

Bài Ca Thuốc Lào của TchyA, không phải chỉ để ca tụng thuốc Lào mà thôi, nhưng là dịp để cho Ông chê bai, chỉ trích Rượu và Á phiện (*régler les comptes*) mà Ông muốn từ bỏ, và kéo bè kéo lũ với Tiên Nhân làm hậu thuẫn và để biện chứng. Cái Ngông của TchyA, ngay từ đầu bài thơ Ông đã không dấu diếm, Ông đem các Thi Tiên (Thánh) Lý Bạch⁴, hiền nhân Tăng Tử Nhan Hồi⁵, Quân sư Khổng Minh Quân Trọng⁶, Tài tử Bá Nha Chung Kỳ⁷, cho đến Anh hùng Thủy Hoàng Tào Tháo, tất cả Thi Tiên, Tử Tiên cùng Anh Hùng, đều là bạn tri âm của *Phiêu Phiêu Yên giới!*

⁴ Lý Bạch 李白 *lǐ bái* (701-762), tự Thái Bạch 太白 *tài bái*, hiệu Thanh Liên cư sĩ 青蓮居士 *qīng lián jū shì*, thi sĩ nổi danh thời Thịnh Đường, được xưng tụng là Thi Tiên 詩仙 *shī xiān*, Thi Hiệp 詩俠 *shī xiá*. Lý Thái Bạch Tập 李太白集 *lǐ tài bái jí*, truyền lại cho hậu thế. Đỗ Phủ (712-770), ít tuổi hơn Lý Bạch, đương thời cũng được xưng là Thi Thánh 詩聖 *shī shèng*.

⁵ Tăng Tử 曾子, tên thật là Tăng Sâm 曾參 (505 TCN - 435 TCN), tự Tử Dư 子輿, người Nam Vũ thành, nước Lỗ (nay là huyện Bình Ấp 平邑, tỉnh Sơn Đông 山東), là học trò xuất sắc của Khổng Tử; Ông làm ra sách Đại học 大學 gồm 10 thiên và là một trong Tứ thư của Nho gia. Học trò của Tăng Sâm là Khổng Cấp, cùng Nhan Hồi, Mạnh Tử và chính ông là Tứ phối của Nho gia, cũng là đại biểu xuất sắc của phái Nho gia. Khổng Cấp (hay Tử Tư) làm ra sách Trung Dung trong Tứ thư (cùng với Luận Ngữ, Đại Học, Mạnh Tử).

⁶ Quân Trọng (chữ Hán: 管仲; 725 TCN - 645 TCN) là một chính trị gia, nhà quân sự và nhà tư tưởng Trung Quốc thời Xuân Thu (685 TCN). Tên ban đầu của ông là Di Ngô (夷吾). Trọng là tên hiệu. Được Bào Thúc Nha tiến cử, Tề Hoàn Công phong ông làm Tể tướng năm 685 TCN. Ông nổi tiếng với "chiến lược không đánh mà thắng" mà người Trung Hoa gọi là diễn biến hòa bình - đó là tấn công bằng mưu trí, trừng phạt và dùng kinh tế để giáo huấn.

⁷ Bá Nha và Tử Kỳ là đôi bạn tri âm thời Xuân Thu Chiến Quốc. Bá Nha làm quan, Tử Kỳ là tiểu phu. Bá Nha họ Du tên Thụy, người ở Sính Đô nước Sở (nay là phủ Kinh Châu, tỉnh Hồ Quảng). Tuy là người nước Sở, nhưng làm quan cho nước Tấn, chức Thượng Đại Phu. Tử Kỳ, họ Chung tên Huy, nhà tại Tập

Thế nhưng Sử viết *Yên thảo* (thuốc lá, thuốc Lào) được nhập vào Trung Quốc chỉ có từ Minh Triều, đời Vạn Lịch Tam Niên 萬曆三年 *wàn lì san nián* (1575), yên thảo do từ quần đảo Lữ Tống 呂宋 *lu sòng* Luzon (Phi Luật Tân), trước tiên, truyện nhập vào Đài Loan, Phúc Kiến, rồi phổ biến khắp nước Tàu. Còn Á phiện, thì trước khi đốt và hút (bắt chước từ người thổ dân châu Mỹ hút thuốc lá), người Âu Á thường nhai hoặc uống thuốc phiện, và chỉ bắt đầu từ cuối thế kỷ 16. Qua thế kỷ 17 - 18 thuốc phiện xuất hiện các nơi với tên gọi *madak*, một loại thuốc pha trộn á phiện và thuốc lá. Thế kỷ 19, *madak* bị cấm ở Tàu, hoạt động buôn lậu thuốc phiện tới Trung Quốc xuất phát từ Ấn Độ. Cho nên những Thi Tiên, Tử Tiên cùng Anh Hùng mà TchyA đề cập tới, sinh sống hoặc trước Công Nguyên hay trễ lắm là khoảng cuối thế kỷ thứ 7, làm sao có *Cổ lai yên giới vô trích tiên* và có cơ hội để *Phiêu phiêu yên giới tiên kỳ hà*? Chẳng qua Ông Cậu tôi nổi hứng nổi *ngông* nói chuyện ba hoa, tào lao mà thôi.

Điểm đẹp, hay và hùng tráng của bài thơ, trong nguyên bản Hán tự, là khi TchyA nói về Khói thuốc (Yên) – nhưng giọng thơ rất *đam mê*, nên không hiểu đây là khói Nha phiến mà TchyA vẫn còn luyến tiếc hay khói Thuốc Lào. Ông nghiện rượu, á phiện và thuốc lá từ năm 22 tuổi,⁸ nên khi nói đến khói *Yên*, thì lời thơ TchyA lai láng, sắc sảo và hoa mỹ lắm:

Lục yên hữu đức như minh nguyệt
Bạch yên hữu quang như diễm tuyết
Hồng yên hữu sắc như đào hoa
Hắc yên mang mang thiên địa tuyệt

Khói biếc đức sáng ngời như nguyệt
Khói bạc trong như tuyết trắng phau
Khói hồng như đóa hoa đào
Khói đen mờ mịt trời cao đất dầy

Hiền Thôn, gần núi Mã Yên, ở cửa sông Hán Dương, là một danh sĩ ăn dật, báo hiếu cha mẹ tuổi già nua, làm nghề đồn củi (Tiều).

⁸ Danh nhân tài tử thì nhiều người nghiện, Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu nghiện rượu, Khái Hưng nghiện thuốc Lào, Lê Văn Trương nghiện thuốc phiện,... nhưng TchyA Đái Đức Tuấn thì nghiện đủ thứ, nên phải trả giá cao, 60 tuổi thọ, đã từ trần vì bệnh Viêm khí quản kinh niên và Suy tâm thất.

Nhàn yên như liên tỉnh chú tri
Khứ yên dùng dùng như phong suy
Chiêu yên như lộ cửu thiên giang
Mộ yên như hỏa tận cao phi

Khói lơ lửng sen cười lặng lẽ
Khói chuyển vần mạnh mẽ gió bay
Khói mai sương xuống tự trời
Khói hôm lửa bốc tím vời ngàn không

Yên hạ đắc thời nỗ lực khi
Yên họa hữu thể vô sở tỵ
Yên tự sơn đầu điều bất minh
Yên tán phòng trung khách tỉnh túy

Khói nước giầy sóng dùng dùng chuyển
Khói lửa ran không bến không bờ
Đầu non khói phủ chim thưa
Trong phòng khói tỏa khách lơ mơ say

Vô tư mà nói, thì có lẽ chỉ Ả Phù Dung mới đem đến cho TchyA một nguồn thi hứng dồi dào bất tận như trên. Lời và nhạc của thơ đẹp quá, áp dụng cho cái say của thuốc Lào, chắc khó tưởng tượng được. Sau khi ca tụng *Khói* một cách nồng nhiệt, TchyA bắt đầu *thanh toán* với cái nguy hại xấu xa của rượu, trà và á phiện.

Việt Yên bất như mỹ tửu từng
Bất như danh trà sử vương công
Bất như nha phiến đa tiêu tỵ
Việt yên bình dân hương vị nùng

Thuốc Lào khác rượu cay men bốc
Khác trà non quen tục lâu dài
Khác nha phiến xấu xa người
Thuốc Lào bình dị thơm mùi đượm hương

Say rượu thì *Nhiệt độ hào hùng cố bất chính* (hoi men sắc súa hỗn dâm toi bời), nghiện á phiện thì *Trụy ư địa ngục nghi đăng tiên* (Nằm ngục tù vẫn tưởng lên tiên).

Và để kết luận, vì chí suy nhược và ngu xuẩn, nhầm lẫn chân giả, nên ta mới lạc vào chốn ma đưa lối quý đưa đường Á phiện ; trong khi thuốc Lào là chính đạo, là trung dung, tốt cho hô hấp và khẩu minh tinh thần. Rồi Tchya tiếp tục cái *Ngông* của mình, đưa ra giả thuyết :

Việt yên hảo nguyện đắc minh thời
Đại đồng thiên hạ can qua khứ

*Thuốc Lào ví được gặp thời
Đạo binh đoạn tuyệt loài người anh em*

Nhưng than ôi, cái nợ của TchyA nặng lắm, thủy chung không thoát được số mệnh của kẻ tài hoa. Bỏ thuốc phiện được 10 năm, đến năm 1953, Ông lại khăn gói trở về với Á Phù Dung, và cái Ma phiến Quý bắt Ông trở lại *Chính đạo bất tâm yên đạo quy*, cho đến khi mãn phần.

Thuốc Lào

(Nguyên văn Hán tự và Diễn Nôm: TchyA)

Thời sĩ bất tri hồ dân yên
Cổ lai yên giới vô trích tiên
Lưu linh Lý Bạch tửu thi thánh
Nhan Hồi Tăng Tử nhân nghĩa hiền

*Thú mây khói người đời ai rõ
Khói không tiên từ cổ vẫn truyền
Nhan Tăng nhân nghĩa nho hiền
Lưu thánh chén ngọc Lý tiên vân vàng*

Khổng Minh Quân Trọng đạt nhân chí
Thủy Hoàng Tào Tháo anh hùng khí
Lý Tích Phật Nữ cao nhân duyên
Bá Nha Chung Kỳ tri âm nhĩ

Hùng Tào Tháo Thủy Hoàng nhất thống

*Đạt nhân thì Quán Trọng Khổng Minh
Lý Tích Phật Nữ mắt xanh
Hiếu đàn họ Bá là anh Tử Kỳ*

Thánh hiền đạt nhân anh hùng đa
Thanh nhân tri âm mãi thế hoa
Thi tiên Tử tiên an sở đắc
Phiêu phiêu yên giới tiên kỳ hà

*Hùng đạt thánh hiền chi cũng có
Nhiều tri âm vô số mắt xanh
Tiên thơ tiên rượu đã đành
Trong làn khói tỏa tiên linh mấy người*

Lục yên hữu đức như minh nguyệt
Bạch yên hữu quang như diễm tuyết
Hồng yên hữu sắc như đào hoa
Hắc yên mang mang thiên địa tuyết

*Khói biếc đức sáng ngời như nguyệt
Khói bạc trong như tuyết trắng phau
Khói hồng như đóa hoa đào
Khói đen mờ mịt trời cao đất dầy*

Nhàn yên như liên tĩnh chú trì
Khử yên dùng dưng như phong suy
Chiêu yên như lộ cửu thiên giang
Mộ yên như hỏa tận cao phi

*Khói lơ lửng sen cười lặng lẽ
Khói chuyển vần mạnh mẽ gió bay
Khói mai sương xuống tự trời
Khói hôm lửa bốc tím vời ngàn không*

Yên hạ đắc thời nỗ lực khi
Yên họa hữu thế vô sở tỵ
Yên tụ sơn đầu diệu bất minh
Yên tán phòng trung khách tĩnh túy

*Khói nước giập sóng dùng dùng chuyển
Khói lửa ran không bến không bờ*

Việt Yên bất như mỹ tửu từng
Bất như danh trà sử vương công
Bất như nha phiến đa tiêu tụy
Việt yên bình dân hương vị nùng

Túy bất cuồng túy tỉnh bất tỉnh
Nhàn nhã phong lưu tâm khả định
Bất như ẩm thời tửu sung quan
Nhiệt độ hào hùng cố bất chính

Bất như ám khí nha phiến yên
Trụy ư địa ngục nghi đăng tiên
Trác cân ma cốt ư cô mộng
Tòng thử chung thân cánh đảo điên

Tự thân tác nghiệp u tù hoạt
Li bất đắc li thoát bất thoát
Cô miên bảo hận trường bi ta
Chí hê khí hê hà đề mạt

*Đầu non khói phủ chim thưa
Trong phòng khói tỏa khách lơ mơ say*

*Thuốc lào khác rượu cay men bốc
Khác trà non quen tục lâu dài
Khác nha phiến xấu xa người
Thuốc lào bình dị thơm mùi đượm hương*

*Say chẳng say tỉnh thường chẳng tỉnh
Thú phong lưu nhàn định được tâm
Không như uống rượu âm âm
Hơi men sặc sụa hỗn dâm toi bờ*

*Không như mờ mịt say vật vương
Nằm ngục tù vẫn tưởng lên tiên
Mài gân rửa cốt liên miên
Bén hơi nghiện ngập đảo điên một đời*

*Thân tự đọa vào nơi u tối
Khôn xa là khó nổi rút đi
Nằm tro ôm hận sâu bi
Buồn sao chí khí đã suy cả rồi*

Chí khí đề mặt do ư si
Thời nhân ngộ nhận chân giả chi
Việt yên bất như nha phiến quý
Chính đạo bất tầm yên đạo quy

Việt yên xuất ư chính đạo khí
Bất trụ linh hồn bất túy lý
Ôn hòa tao nhã đáo trung dung
Thử đại tiên cung danh thảo thị

Cổ chư quân tử đa ân cần
Nhàn thời hô hấp như phi vân
Trúc can nhật dụng vi yên cụ
Tảo khởi nhất khẩu minh tinh thần

Vương chí bình dân đồng nhất lữ
Cộng xử Việt yên giai như thử
Việt yên hảo nguyện đặc minh thời
Đại đồng thiên hạ can qua khứ

*Chí suy nhược vì người ngu xuẩn
Tính vốn thường nhâm lẫn giả chân
Thuốc phiện quý thuốc lao thần
Đường Phật chẳng rời lại rân đường ma*

*Thuốc lao mới rõ là chính khí
Mê hồn không túy lý cũng không
Ôn hòa đạt tới trung dung
Cỏ thơm trong chốn tiên cung đó mà*

*Bực quân tử thiết tha vì thế
Kéo một hơi đường thể tuôn mây
Dịu tre uốn trúc đêm ngày
Tan sương một khói rạng ngay tâm thần*

*Trên chí dưới vua dân một lúa
Điều tỉnh say cùng thú cùng vui
Thuốc lao ví được gặp thời
Đạo binh đoạn tuyệt loài người anh em*

HỌ ĐỖ BÔNG TRUNG THANH HÓA

Tín Hữu Kì Tô Giáo Đầu Tiên ở Việt Nam 1572

Người Đầu Tiên tiếp xúc với A Lịch Sơn Đắc Lộ và theo Đạo Hoa Lang 1627

Họ Đỗ Vô Địch Việt Nam với 60 Khoa bảng Tiến Sĩ

Bất Tiểu Nguyễn Quốc Bảo

Sống làm những vì tinh tú trên trời, chết làm thân quỳên dưới đất.

(Bài Tựa Gia Phả Họ Đỗ)

Tôi xin thưa ngay, tôi hiện không có một tài liệu nào đáng kể về Gia Phả Tộc họ Đỗ ở làng Bông Trung xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Tôi chỉ biết đến những phả này, khi đọc các bài viết trên Vọng Lạc (*Internet*), trong đó các tác giả có đề cập đến Đỗ Tộc Gia Phả. Tuy là tôi đã bỏ công liên lạc với những tác giả để xin sao lục một bản, nhưng không có kết quả. Tôi là cháu ngoại trong gia tộc Họ Đỗ, Bà ngoại tôi Cụ Đỗ Thị Hiền là Nữ Tộc đời 18; ít lâu nay tôi có ý định đi tìm để đọc nguyên bản Gia Phả, hầu chứng minh *những liên hệ rất sớm của Họ Đỗ với Đạo Hoa Lang, FaLang, tức Kì Tô Giáo*. Họ Đỗ cũng là một Đại Tộc nhiều khoa bảng nhất nước ta. Do đó tôi vẫn muốn có dịp và có cơ hội thuận tiện để trao đổi, tìm hiểu một cách thực tiễn hơn tại chỗ, và cũng hi vọng gặp lại các Con Cháu họ Đỗ có may mắn giữ được các tài liệu này, nguyên bản Hán tự hay các bản diễn Nôm. Vì thế, chỉ được đọc qua đây đó một vài tác giả, rồi ghi *notes*; nay có Ông họ Đỗ đời 19 hàng Cậu hỏi đến, nên cũng là cơ hội cho tôi, sắp xếp lại các *notes*, để đọc cho dễ hiểu khi muốn xác tín những đề mục nêu trên đây. Nhất là muốn minh xác về nguồn gốc Á Thánh Tử Đạo Giacôbê Đỗ Mai Năm, *Cụ là dòng họ Mai, nhưng về làm con nuôi nhà Họ Đỗ*.

Hiện nay, theo thiện ý, bản gia phả có nguồn gốc nhất là *Tông phả họ Đỗ do Cụ Đỗ Thiện Chính* Hoàng giáp khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 2 (1659) khi về trí sĩ biên soạn *từ khởi tổ đến đời thứ 11*, sau đó *con cháu* biên soạn tiếp đến đời thứ 13. Sau đó nữa, có Thạch phả do Cụ Đỗ Thời Viêm soạn vào cuối đời Minh Mệnh, đầu Thiệu Trị, mà gần đây, Ông Nguyễn Văn Thành viết lại và ghi : *từ đời một đến đời 14, tôi viết theo phả cũ của Họ Đỗ*, không biết ông muốn nói phả nào. Sơ lược bản phả này như sau : Khoảng năm 864, có bộ tướng họ Đỗ theo Cao Biền sang đánh quân Nam Chiếu đóng tại An Nam Đô Hộ Phủ¹. Năm 1418, Minh triều, khi Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam Sơn, Tri huyện Thọ Xuân

¹ Cụ Tổ xưa nhất được Tông Phả chép lại là Sứ Quân Đỗ Cảnh Thạc vào thế kỉ thứ 10. Sứ quân bị Đinh Bộ Lĩnh tức Vua Đinh Tiên Hoàng dẹp năm 967 (Wikipedia). Ở Việt Nam, có rất nhiều Họ Đỗ ở rải rác nhiều nơi khác nhau. Tỹ như có Họ Đỗ xưa, ở Thanh Lăng Bình Xuyên, Cụ Thủy Tổ Đỗ Minh Khôi làm Hiệu

Thanh hóa là Đỗ Phú, dẫn quân Minh đi bắt Lê Lợi, khi Lê Lợi, chiếm lại Thanh Hóa, vây Tây Đô (1425) Đỗ Phú và gia quyến phải trốn sang Lào rồi chết tại đó². Năm 1428, Lê Thái Tổ ban bố Bình Ngô Đại Cáo, xuống chiếu chiêu an, đại xá thiên hạ, Đỗ Phiếm, hiệu Viên Thịnh từ Ai Lao về định cư ở Biện Đà, xã Biện Thượng, sau tách ra gọi là Đông Biện (Á Thánh Đỗ Mai Năm sinh ở quê tổ, tức Đông Biện). Thạch Phả viết Đồi Một, Cụ Đỗ Phiếm nghèo khó, mấy chục năm sau³, con cháu nhiều người đỗ Hương Cống, Tiến Sĩ, con gái thì gả cho con trai họ Nguyễn làng Gia Miêu, nên sau họ Đỗ trở nên Cự Tộc. Các họ Đỗ, Phạm, Hoàng và Mai có công lập nên làng Đông Biện sau gọi làng Bồng Trung. Các Cụ từ Đỗ Phiếm⁴, kể từ Đồi Hai, có tên: 2 Đỗ Bị (Viên Nhân), 3 Đỗ Bí (Viên An), 4 Đỗ Liễu (Viên Trung), 5 Đỗ Chính Đức, 6 Chính Nghĩa, 7 Chính Đạt, 8 Chính Nghiêm, 9 Chính Thành, 10 Chính Bình, và Đỗ Nhất Lương (Chính Trực) đời 11. Kể từ đời 11, Thạch Phả ghi Thân tộc: 12 Đỗ văn Giáo (Chính Hảo), 13 Đỗ Văn Khoán (Thiệu Thanh) 1729-1812, 14 Đỗ Diễm (Chính Ý) 1757-1820, 15 Đỗ Thời Viêm (Hy Liễu), 16 Đỗ Quýnh, Cử nhân khoa Đinh Mùi 1847, 17 Đỗ Liệt. Thân sinh Bà Ngoại tôi, Cụ Đỗ Các đời 17, Án Sát Sơn Tây (thường gọi Cụ Án Sơn, để tránh gọi tên), là con út Cụ Đỗ Quýnh.

Ông Phạm Hồng Lam trong những bài viết về Lịch Sử Công Giáo ở Việt Nam (Chú giải A : Về Họ Đỗ Làng Bồng Trung, tỉnh Thanh Hóa) có chép: Trong cuốn gia phả của họ Đỗ làng Bồng Trung, xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, *trang 18; dịch: "Nhánh thứ hai, đời thứ bảy, ông tổ là Đỗ Công Biểu đậu cống sinh khoa thi Hương năm kỷ*

Sinh phủ Yên Lãng triều Lý đời thứ tư (1072-1128) tới nay đã 900 năm và 26 đời. Sách *Họ Đỗ Việt Nam* (Đỗ Tông chủ biên, NXB, VH-TT, Hà Nội 2001) viết Họ Đỗ là người Việt cổ sống từ xa xưa, 5000-6000 năm về trước, trước cả thuở lập nước Văn Lang, trước cả thời vua Hùng đời thứ nhất. Theo *Cổ Lôi Ngọc Phả Truyền Thư, Bách Việt Tộc Phả* thì những người họ Đỗ xa xưa nhất là Cụ bà họ Đỗ, húy Ngoạn, hay Công chúa Đoan Trang, gọi theo họ là Đỗ Quý Thị. Chồng là Nguyễn Minh Khiết tức Đế Minh, con là Lộc Tục tức Kinh Dương Vương. Mẹ và miếu thờ cụ ghi trong thư tịch cũ vẫn còn ở Ba La, thị xã Hà Đông. Cụ theo đạo Bà La môn, đạo hiệu là Hương Vân Cái Bồ Tát. Thời Hùng Vương thứ Sáu có Đỗ Phụng Chân ở trang Khê Kiều, huyện Thư Trì, tỉnh Thái Bình có công đánh giặc Ân, được tôn làm Thành Hoàng. Thời Hùng Nghị Vương (thứ 17) ở trang Nhân Lý, nay là làng Tiểu Quan (Châu Giang, Hưng Yên) có một gia đình họ Đỗ (Đỗ Quang) gồm 2 trai 1 gái đã có công giúp nước. Thời Hùng Vương thứ 18, ở trang Cổ Tiết (Thái Bình) có gia đình Đỗ Công Diễm và ba con trai Đỗ Quân Tấu, Đỗ Lục Lang, Diễm Khánh và con gái là Liên Nương đã có công chống giặc, giúp dân, được suy tôn làm Thành Hoàng làng. Từ đầu Công nguyên, nhất là từ thời Hai Bà Trưng, các nhân vật họ Đỗ được ghi tên trong sử sách ngày càng nhiều. Hiện nay, họ Đỗ Việt định cư từ miền cực Bắc đến tận Cà Mau, ước lượng khoảng 320 chi và nhánh họ Đỗ (trong đó có 124 chi họ Đỗ ở vùng Nghệ - Tĩnh, Nam Thanh Hoá, gọi là Đậu). Nhưng hình như trên thực tế, con số này chỉ là một phần nhỏ trong tổng số thực sự các chi nhánh họ Đỗ.

² Tông Phả và các bản khác nói Cụ Đỗ Phú có từ Lào về Việt Nam khoảng 1430 và qua đời tại Việt Nam. Nhưng trường Nam, Cụ Đỗ Phiếm đem gia đình về định cư ở Đông Biện, nên được xem như Tổ Đồi Một Họ Đỗ ở Đông Biện.

³ Từ năm 1470 dưới triều Lê Thánh Tông, đã có Đô Đốc Quốc Công Đỗ Nhuận.

⁴ Tôi nghĩ có lẫn lộn Tên Các Cụ Trưởng Chi, Thứ Chi và Thứ Thứ Chi. Xin xem Phụ Lục phần cuối bài.

dậu, đời vua Chính Trị năm thứ bảy. Đến năm Chính Trị thứ mười lăm được khâm sắc là Kiệt tiết tuyên lược công thần, đặc tấn Kim tử Vinh lộc đại phu, chức Lại bộ thuyên khảo thanh lại ti viên ngoại lang, tước Lương Khê Nam, tên Thuy là Mỹ trình hiền, hiệu là Trúc Lâm tiên sinh. Ngài là con thứ ba (của ông Trình Kính) bà mẹ họ Dương hiệu là Từ Ái; sinh dặng ba người con. Mộ chôn tại xứ Côn Cổ Ngựa, kỵ ngày mồng bảy tháng mười; người thiếp có mộ chôn tại xứ Côn Xương, kỵ ngày 16 tháng tư. Con đầu là Viên Đức, con thứ là Hưng Viễn theo đạo Hòa Lang⁵". Ông Lam, trong bài viết, muốn tìm hiểu Đỗ Hưng Viễn theo đạo Ki Tô vào năm nào và dịp nào. Và Ông cũng muốn điều chỉnh chuyện Đỗ Công Biều (Biều) đậu cống sinh⁶ khoa thi Hương⁷ năm Kỷ Dậu, đời Chính Trị thứ 7 và được đặc tấn Kim tử Vinh lộc Đại phu, năm Chính Trị 15, tuy Chính Trị 14 là năm cuối. Điểm đáng tiếc là tác giả quên nói đến chi tiết hay quên giới thiệu phả Họ Đỗ mà Ông đã dùng và được đọc đến để dẫn Nôm trang 18.

Tôi có ghi được một phần của Gia Phả, đời thứ Bảy, tương tự như trên mà không biết có phải là *Tông Phả* hay không, bản diễn Nôm *Thứ Chi Hựu Thất Đại Tổ* chép lại như sau :

THỨ CHI HUY THẤT ĐẠI TỔ

(Đời thứ bảy con thứ chi thứ)

⁵ Tác giả Phạm Hồng Lam viết Hòa Lang thay vì Hoa Lang, hay FaLang, là có lỗi chính tả. Nhiều người tưởng viết Đạo Hòa Lang là *La Religion des Hollandais*; đó là sai lầm lớn, vì vào thế kỉ XVII, người Hòa Lan nổi tiếng thời ấy là những tín đồ nhiệt thành phái Dị giáo Tin Lành (*hérétiques Protestants*), kẻ thù của Công Giáo *Catholicisme* (từ hậu bán thế kỷ 16 và về sau kéo dài khá lâu, Công Giáo *Église Catholique* rất mạnh và xem các Đạo *Eglises* khác là kẻ thù). Đạo Hoa Lang hay FaLang khi truyền đến Việt Nam, tức ngày nay là Ki Tô Giáo 基督教, 耶穌教 *jiđu jiào, yesu jiào*, Thiên Chủ Giáo 天主教 *tian zhǔ jiào*, phải được dịch là Đạo của người Bồ Đào Nha (*La Religion des Portugais*), vì khi tới Đông Nam Á, người Bồ ăn mặc quần áo sặc sỡ, nên người Việt ta gọi họ là người Hoa Lang (hay *Falang*, theo thổ âm Quảng Đông). Hoa Lang 花郎 *huā láng* có nghĩa người hoa hòe, Lang 郎 đây diễn Nôm là anh chàng (*gentleman*). Cảm ơn Ông Bạn Nguyễn Tấn Hưng và các bạn đã nhắc nhở điểm này.

⁶ Cuốn *Từ điển Việt - Bồ - La* (*Dictionarium Annamiticum, Lusitanum, et Latinum*, Roma, 1651) của A Lịch Sơn Đắc Lộ Alexandre de Rhodes (1593-1660) và các bạn Dòng Tên của ông, đồng tác-giả, làm 87 năm sau thời Cụ Đỗ Công Biều đậu Cống Sinh (1564-1651), theo Phạm Hồng Lam, có định nghĩa chức Cống, Ông cống hay Hương cống, chỉ bậc nhì trong kỳ thi Hương, ai đỗ chức ấy thì được miễn thuế. Vậy hẳn là cái chức ngày nay gọi là Cử nhân. Như vậy Cụ Biều đỗ Hương Cống năm Kỷ Dậu 1564. Những bộ sử ký và các tài liệu chính thức khác, thường hay nói đến các Cống sĩ để chỉ những người thâm nho, những học sinh, những thí sinh; nhưng ít khi gặp chữ Cống Sinh.

⁷ Tác giả Phạm Hồng Lam cũng có ghi : Theo Lịch triều hiến chương loại chí của Phan Huy Chú, thì trong đời Chính Trị 1558-1571, có bốn khoa thi, 1558 năm Kỷ vị, Chính Trị đệ nhị; 1562, năm Nhâm tuất, Chính Trị đệ ngũ; 1565, năm Ất sừu, Chính Trị đệ bát; và 1571, năm Tân vị, Chính Trị thập tứ. Vậy thì trong năm Chính Trị đệ thất không mở khoa thi. Bộ Cang mục chép có hương thi ở Tây Đô trong Chính Trị thứ bảy, năm 1564 quả không có khoa thi nào. Song le, năm 1565, có một khoa thi Hội, đỗ thì bậc tiến sĩ xuất thân và Đông xuất thân; nhưng những khoa thi Hội ấy mở sau các khoa thi Hương, Hương thí mở trước Hội thí một năm. Vậy Cụ Đỗ Công Biều hẳn phải có đi thi Hương năm 1564 và đỗ chức Cống sinh (Hương Cống).

NIÊN HIỆU CHÍNH HOÀ TRỊ NĂM THỨ BẢY KỶ DẬU KHOA HƯƠNG THÍ CỐNG
SINH, NIÊN HIỆU CHÍNH TRỊ THỨ MUỖI LĂM SẮC PHONG THỤ KIỆT TIẾT
TUYÊN LỰC CÔNG THẦN, ĐẶC TIẾN KIM TỬ VINH, LỘC ĐẠI PHU LẠI BỘ,
THUYỀN KHẢO THANH LẠI, TY VIÊN NGOẠI LANG, LƯƠNG KHÊ NAM, ĐỖ
CÔNG LỆ, THỤY MỸ CHÂN HIỀN, HIỆU TRÚC LÂM TIÊN SINH
Ông là con trai thứ ba cụ Trung Kính (Con trai thứ hai của bà sau), vợ là Dương Thị Ái,
sinh được ba người con. Mả ông ở Cổ Ngựa, giỗ ngày 7 tháng 10 Âm lịch, mả bà cồn
Sương, giỗ ngày 26 tháng 4 Âm lịch. Con trai trưởng là Đỗ Viên Đức. *Con trai thứ hai là
Đỗ Hưng Viễn đi Công giáo.*

*Niên Giám 2005 của Giáo Hội Công Giáo Việt Nam cũng thế, chỉ nói suông : Đỗ tộc gia phả
tìm thấy ở họ Bồng Trung, xứ Kẻ Bên, ông Đỗ Hưng Viễn, người con thứ hai của cụ Đỗ
Biểu (thay vì Đỗ Công Biểu) một vị quan lớn của triều đình thời Lê Anh Tông (1556-
1573), đã tiếp xúc với tàu buôn, người Hoa Lang, và theo đạo Hoa Lang. Cũng theo
quyển gia phả này, ông Đỗ Viên Mãn (là con trưởng của cụ Đỗ Cảnh) đã theo đạo Hoa
Lang khi có dịp tiếp xúc với người ngoại quốc cập bến Cửa Bạng (Ba Làng).*

Trong Thời Đại số 7, 1992, giáo sư Bùi Trọng Liễu viết về sự tích ông Thành Hoàng Họ
Đỗ "Thôn Tư", tổng Bồng Hải, tỉnh Ninh Bình, đề cập đến Gia Phả họ Đỗ (do Ông Đỗ
Minh Tiết và gia đình đã cho tác giả đọc và sử dụng đoạn gia phả này) ở làng Quyết
Trung có ghi: "Ông tổ họ Đỗ (trong gia phả không chép tên) vốn quê ở xã Gia Miêu đạo Thanh
Hoa (sau này là tỉnh Thanh Hoá), đỗ Tạo sĩ (thi Võ) đời vua Lê Thuần Tôn (1732-1735), lúc đó
chúa Trịnh Giang, con chúa Trịnh Cương, đang cầm quyền. Ông không làm quan, theo anh ra
Bồng Hải lập ấp. Ông giàu có, lại có tính hào hiệp, mà lại không có con ; ông cùng anh và dân
trong vùng lập đền "Thôn Ba" thờ hai ông tiên sĩ triều Lê, làm chùa Độ thờ Phật, và mở chợ để
dân buôn bán, lại xây đình ở chợ" "Phần tra cứu về ông Thành hoàng ở Bồng Hải là do cụ
Đỗ Bằng Đoàn (1905-1986), thân sinh của Ông Đỗ Minh Tiết, dịch từ Ngọc phả chữ Nho của
đền thờ Thành hoàng "Thôn Tư" tổng Bồng Hải và ghi chép lại. Ông cụ cũng là đồng tác giả
của cuốn Việt Nam Ca trù biên khảo, Saigon 1962, xưa là chức sắc tổng Bồng Hải, nên biết rõ
chuyện vùng này". Ngọc Phả này ghi lại một nhánh Họ Đỗ thế kỷ 18, tức cùng thời Đời
13 Đỗ Văn Khoán (Thiệu Thanh) 1729-1812 và gần thời Thánh Tử Đạo Đỗ Văn Năm
1781-1838, ra lập ấp ở Bồng Hải và trở thành Thành Hoàng Thôn Tư. Nhưng khi chép
"vốn quê ở xã Gia Miêu", e có sai lầm chẳng, vì tất cả các phả kể trên ghi rõ Đời Một họ
Đỗ từ Ai Lao về định cư ở Đông Biện, tức Bồng Sơn, Thanh Hóa. Phả cũng có ghi "con
gái thì gả cho con trai họ Nguyễn làng Gia Miêu, nên sau họ Đỗ trở nên Cự Tộc". Phả họ Đỗ
có hẳn một Chương viết về con rể cháu ngoại là người Gia Miêu Ngoại trang huyện Tông
Sơn.

Một tác giả khác, ký tên là DoCongKysuu, cho biết về lịch sử thành lập làng Bồng :
Ruộng đất làng Bồng ít nhưng bù lại, làng nằm ngay tả ngạn sông Mã, lại có đường liên

huyện chạy qua nên trên bến, dưới thuyền tấp nập, có chợ lớn, là trung tâm buôn bán của cả vùng nên ngoài nghề nông, dân còn sống bằng nghề buôn bán, làm các loại bánh quế đem bán khắp các chợ, các làng trong vùng. Làng còn có nghề bồ cau tươi, phơi khô bán quanh năm.

Người làng Bồng đi ra ngoài nhiều, người đi buôn, người dạy học, người đi làm quan. Truyền thuyết nói rằng Ngọn núi đá có chiếc mũ Tiến sĩ ở Nhậm thôn châu về làng, trước làng con đê quai bên kia sông Mã có hình chiếc đòn cang nên người làng Bồng ngày xưa có nhiều người đỗ đạt làm quan, Tiến sĩ văn có, Tiến sĩ võ có, Hương cống, Cử nhân rất đông, Tú tài lại càng nhiều hơn. Chính vì làng có nhiều người đỗ đạt nên xưa kia đã có những câu truyền miệng trong dân gian "*Voi ngựa về Bồng, Báo*" Người ta còn xếp: "*Đông Cổ Am⁸, Nam Hành Thiện⁹, Nghệ Quỳnh Đô, Thanh Đông Biện*" Hoặc "*Nghe Đông thành, Thanh Đông Biện*". Từ xưa người Thanh còn xếp *Hoàng Nghĩa¹⁰, Đông Biện* là hai làng đỗ đạt đông nhất tỉnh Thanh. Theo *phả họ Mai*, cư dân đến Bồng trung lập nghiệp là cuối đời Trần, khi Hồ Quý Ly xây thành Tây Giai (1397), có bắt nhiều người ở Nga Sơn đi xây thành. Nhiều cụ già ở Nga Sơn, khi đi tiếp tế cho con cháu xây thành đã nhận thấy mảnh đất dọc tả ngạn sông Mã giữa hai làng Biện Thượng và Biện Hạ còn hoang vắng nhưng mầu mỡ, phù sa sông Mã hàng năm bồi đắp. Các cụ đã vỡ hoang, lập ruộng vườn, làm nhà, để tiện tiếp tế cho con cháu và lấy chỗ sinh nhai. Làng Bồng Trung¹¹ *đã hình thành năm 1397*; Cư dân *đầu tiên là người từ Nga Sơn* lên. Khi giặc Minh cướp nước ta, dân cư làng nhỏ này siêu dạt lên mạn rừng núi thượng du Thanh Hoá hoặc sang Lào.

Năm 1428, Vua Lê Thái Tổ lãnh đạo dân ta hoàn thành công cuộc chống giặc Minh. Nhà Vua hạ chiếu khuyến nông, kêu gọi dân lưu tán trở về vỡ hoá. *Người đầu tiên trở về làng là ông tổ họ Đỗ (Đỗ Phú)*. Năm 1470 hai chàng trai họ Đỗ¹², được *họ ngoại tiến cử* theo vua

⁸ Hải Phòng

⁹ Nam Định

¹⁰ Xã Hoàng Lộc thuộc huyện Hoàng Hóa, trước 45, tên là Hoàng Bột, gồm hai làng Hoàng Nghĩa và Bột Hưng. Hoàng Nghĩa có truyền thống về học hành khoa cử, đã sinh sản ra nhiều khoa bảng nổi tiếng. Trong hơn bốn thế kỷ, Hoàng Lộc có mười hai người được đề danh trên bảng vàng đại khoa, trong đó có bảy vị được khắc tên tại bia đá đặt tại Văn Miếu Quốc Tử Giám; có hai người đỗ tam khôi là ông Bảng nhãn Bùi Khắc Nhất và ông Thám hoa Nguyễn Sư Lộ; hai người đỗ Đình nguyên Hoàng giáp là ông Nguyễn Thử và ông Nguyễn Lại (hai kỳ thi này không lấy tam khôi); một người đỗ Hội nguyên là ông Nguyễn Nhân Thiêm và hai người đỗ Hoàng giáp là ông Nguyễn Cẩn và ông Nguyễn Bá Nhạ. Tài liệu Wikipedia.

¹¹ Từ cái tên ban đầu thuở khai sinh lập địa, là làng Biện Đà rồi đổi thành Đông Biện. Đến năm Ất Dậu Hàm Nghi 1 (1885), Đông Biện mới đổi tên là làng Bồng Trung và tên này được lưu giữ tới ngày nay.

¹² Năm 1470 hai vị trai làng người họ Đỗ đã một lòng theo vua Lê Thánh Tông đi dẹp giặc Chiêm Thành và một vị lập công xuất sắc nên nhà vua đã phong tới chức đô đốc phủ tả đô đốc, sau nhà vua còn sắc

Lê Thánh Tông đi đánh Chiêm thành đã lập công xuất sắc; *Đỗ Nhuận* đã làm đến đô đốc phủ sau tăng Cánh quốc công. Làng cũng có Ông *Đỗ viên Đạo*, sống thời Lê Thánh Tông, Ông làm thầy thuốc, thầy phong thủy. Trong gia phả chi 15 (*Thạch Phả* 1839-1842), sau này, Cụ Đốc học *Đỗ Thời Viêm*¹³ cũng chép lại tương tự. Họ *Đỗ* khi vinh hoa lại thường đem con gái gả cho con trai họ *Nguyễn* là họ công thân ở *Gia miếu*. Nên thường có con rể, cháu ngoại là những người rất có thế lực thời đó. Phả họ *Đỗ* có hẳn một Chương viết về con rể cháu ngoại là người *Gia Miếu Ngoại trang huyện Tông Sơn*.

Vào năm Quang Thuận VI (1465), con gái họ *Đỗ* là bà *Đỗ Thị Hạnh* đã kết duyên cùng Quốc công Nguyễn Như Trác tức là ông nội của Nguyễn Kim sau này. Đến năm Hồng Đức III (1472) lại thêm bà *Đỗ Thị Đức* lấy Trừng Quốc Công Hoàng Lự là thân sinh của Nguyễn Kim. Năm Hồng Đức XIII (1482) lại có bà *Đỗ Thị Kính* lấy Hộ bộ Thượng thư Quỳnh Sơn Hầu Nguyễn Lữ. Năm Quang Thiện IV (1519) bà *Đỗ Thị Tín* lấy ông Chiêu công Huân Nguyễn Kim và chính bà *Tín* thân mẫu của bà Nguyễn Bảo Ngọc, sau này là vợ của chúa Trịnh Kiểm, người cùng làng Đông Biện, mẹ chúa Trịnh Tùng tức Minh Khang Thái phi. Người em ruột của Nguyễn Kim là Uy sơn Hầu Nguyễn Tông Thái cũng kết duyên với người họ *Đỗ*, đó là bà *Đỗ Thị Chi* vào năm Chính Trị VIII (1568). Về sau người con trai của Nguyễn Hoàng là Lý Công Nhân Nguyễn Hán cũng lấy vợ họ *Đỗ* Đông Biện. Bà *Đỗ thị Tâm* thì Lấy Cẩm Quận Công Nguyễn Hải.

Nhân vật hữu danh trong làng còn có ông *Mai An Dũng*, vừa làm ruộng, vừa kéo vó đánh cá (1513- 1602). Khi câu cá ở bên sông Bồng, ông thấy xác một bà cụ bị bỏ rọ trôi sông. Động lòng thương xót, ông vớt lên an táng tại bờ sông. Hôm sau ông Trịnh Kiểm đi tìm xác mẹ dọc sông, gặp An Dũng, Ông giúp ông Kiểm đưa xác mẹ về chôn ở mả Sáng. Ông Kiểm bắt gà cảm ơn, Ông Dũng từ chối. Năm 1543 ông Kiểm kéo quân về làng Bồng, An Dũng trở thành tướng nhà Trịnh. Ông Kiểm dặn dò con cháu phải nhớ ơn An Dũng, Ông được phong là Quận công, đóng quân tại Eo Lon, vốn cần cù dù bận việc quân, Ông vẫn cùng dân lập làng *Toán Nghệ* . Họ *Tổng* có hai ông Quận công. Họ *Phạm* cũng có hai Quận công. Họ *Đỗ* Họ *Nguyễn* cũng có nhiều người làm Tướng theo Họ Trịnh đi đánh nhà Mạc.

Năm chính trị thứ 15¹⁴ con thứ 2 Ông Kim tử Vĩnh Lộc Đại Phu *Đỗ Công Biểu*; *Đỗ Hưng*

phong là Quốc công đó là cụ *Đỗ Nhuận*. Quốc công *Đỗ Nhuận* (quan nhà Hậu Lê) sinh được năm người con trai cũng đều đỗ tiến sĩ vào đời vua Lê Thánh Tông và vua Lê Hiến Tông.

¹³ Nhân tài Làng Đông Biện không thiếu, sau này, Cụ *Đỗ Thời Viêm* người họ *Đỗ* Đông Biện làm quan đốc học tại tỉnh Ninh Bình. Hay Cụ Nguyễn Huy Tế người họ *Nguyễn* Đông Biện làm tới chức tả thị lang bộ hộ, đều là những người trung trực, ngay thẳng nên trong triều đã được vua Tự Đức sùng ái. (Wikipedia)

¹⁴ Triều Chính Trị chỉ có 14 đời (1558-1571), niên hiệu Chính Trị khởi từ năm Mậu ngọ, 1558, đến năm Tân vị 1571 thì hết, kể được 14 năm. Quả thế bộ Càng Mục chép cho chúng ta biết rằng tháng giêng năm

Viễn theo đạo Công giáo (1572). Tộc phả Họ Đỗ ghi: Ông giữ Đạo đến khi cuối đời. Con cháu Ông sau này không có ai là người Công Giáo. Phả họ Đỗ cũng ghi thời chúa Trịnh Tráng (1577-1657)¹⁵, con cả Ký Quận công Đỗ Cảnh là Đỗ Viên Mãn đã theo đạo Công giáo (1627). Sách nói các Ông là người Việt Nam đầu tiên theo đạo Công giáo.

Hai chi tiết trên, nếu ghi rõ trong Tông phả Họ Đỗ, cho thấy không những tên trùng hợp với hai bài viết đã dẫn, tác giả Phạm Hồng Lam kể một người họ Đỗ, Đỗ Hưng Viễn theo đạo Hoa Lang và Niên Giám Giáo Hội Việt Nam nói đến hai người họ Đỗ, Đỗ Hưng Viễn và Đỗ Viên Mãn theo đạo Hoa Lang, mà còn ghi rõ năm hai Cụ này rửa tội trở lại đạo Ki Tô, Cụ Viễn năm 1572, Cụ Mãn năm 1627. Ông Lam vì không có chi tiết này, nên dùng khảo cứu của linh mục truyền giáo Cố Thảo (Père Poncet, MEP¹⁶) trong *Bulletin des Amis du Vieux Huê*, N° 1, t. XXVIII, 1941, là trang 81-91¹⁷ nói về « L'un des premiers Annamites, sinon le premier, converti au Catholicisme »¹⁸, người Việt nam, có lẽ là người đầu tiên theo đạo Ki Tô ; để phỏng đoán Cụ Viễn rửa tội vào khoảng 1560-1570.

Nhâm thân, 1572, vua Lê Anh Tôn làm lễ tế Giao có để rơi cái lư trầm. Cái triệu bất thường ấy khiến người ta phải lo yểm trừ gấp bằng cách thay đổi niên hiệu, và năm 1572 thay cho năm Chính Trị thứ mười lăm, thì lại đặt niên hiệu Hồng Phúc đệ nhất; nhưng còn có xảy ra nhiều chuyện quan trọng hơn. Ngày 21 tháng 11 nghĩa là vào khoảng cuối năm 1572 hoặc đầu năm 1573 vua Lê Anh Tôn cùng bốn người con trốn vào Nghệ An, ngày 22 tháng giêng năm quý dậu, 1573, nhà vua thăng hà, có lẽ bị Trịnh Tùng sát. Đối với dân chúng, ít ai hay biết những chuyện ấy; và năm 1572 đáng là niên hiệu Hồng Phúc thứ nhất, người ta chỉ gọi là niên hiệu Chính Trị thứ mười lăm, mãi cho đến sau chuyện xảy ra đã lâu mà cũng gọi thế. Theo Phạm Hồng Lam.

¹⁵ Thanh Đô vương Trịnh Tráng (鄭樞, 1577–1657) là chúa Trịnh thứ 3 thời Lê trung hưng và là chúa thứ hai chính thức xưng vương khi còn tại vị, nắm thực quyền cai trị miền Bắc nước Đại Việt từ năm 1623 đến 1657.

¹⁶ MEP, linh mục Thừa Sai thuộc dòng Misions Étrangères de Paris.

¹⁷ Tác giả Phạm Hồng Lam ghi *Bulletin des Amis du Vieux Huê* năm 1941, trang 18-81, nhưng Ông bạn Nguyễn Tấn Hưng, Sử Học và Sinh Ngữ Học gia tốt nghiệp EPHE La Sorbonne, Paris, đọc bản thảo, đã giúp tôi đính chính lại cho đúng.

¹⁸ Trong tập Đồ Thành hiệu cổ 1941, *Bulletin des Amis du Vieux Huê*, tr.351-358, Cố Thảo cũng có viết một bài nhan đề là: *La Princesse Marie d'Ordunez de Cevallos*, kể chuyện Công chúa Maria trở lại đạo về cuối thế kỷ 16, tại kinh đô tạm thời của nhà Lê, trong tỉnh Thanh Hóa, và việc ấy là do một vị linh mục Y Pha Nho, Ordunez de Cevallos, có đến xứ Bắc Kỳ trong thời kỳ đó, kể lại. Flora Maria có thể là tên dịch của Công Chúa Mai Hoa. Cách hai cây số về phía tây bắc An trường, có khu làng “Gia tô”, xóm Giatô mà Ordunez đã nói đến. Dân vùng ấy tôn thờ một bà công chúa nhà Lê, có ba miếu thờ bà, mà họ gọi là bà Mai Hoa Công chúa, hay bà Công chúa Chè, hoặc Công chúa Chiêm Thành. Người ta chỉ cúng hoa, không cúng xôi thịt. Bà được gọi là công chúa Chiêm Thành, bởi vì mẫu thân là bà Cung phi người Chiêm Thành, và Công chúa Chè bởi vì bà đã gia công khai thác việc trồng chè. Hình như, vua Lê Thần Tông có lấy một bà vợ Hoa Lang (ý nói người Bồ Đào Nha hay ngoại quốc), tượng bà được thấy trong một ngôi đền thờ vua Lê Thần Tông ở gần tỉnh thành Thanh Hóa.



Cố « Chính » Thảo, rất thân với thân phụ và gia đình chúng tôi. Thân mẫu tôi Cụ Chữ, tức thứ nữ thứ hai của Bà Cụ Huyện, Trưởng Nữ Đỗ Thị Hiền (đời 18), đã được Cố Thảo rửa tội « trở lại đạo » và Ngài đã làm phép Hôn phối Bà Cụ Chữ với thân phụ tôi tại Nhà Nguyễn Dòng Kín Thanh Hóa ngày 19/01/1930. Sau đó bà cho các con gái khác theo đạo (Phúc, Đức – nữ tu dòng Saint Paul, Hằng và Nga, trừ trưởng nữ Chát, lúc đó đã kết hôn với Ông Lê Đỗ Kỳ, và trưởng nam TchyA Tuấn) và chính Cụ Bà Đỗ Thị Hiền cùng em gái tức Bà Ấm Thi cũng do Cố Thảo rửa tội vào khoảng năm 1935. Như vậy 2 con gái (bà Cụ Huyện và Bà Ấm Thi) của Bà Vợ Đầu Cụ Đỗ Các đời 17 (Cụ có 5 phu nhân) sau cũng theo Tổ Tiên trở lại đạo Hoa Lang, trừ trưởng nam Đỗ Văn.

Lịch sử Ki Tô Giáo kí túc : vị thừa sai đầu tiên tiếp xúc với người Việt Nam, là linh mục Giovanni Battista de Pesaro; năm 1581 vị thừa sai ấy có viết một bức thư gửi cho vua xứ Bắc kỳ, nhưng không thể thân đi đến được. Năm 1583, linh mục Diego d'Oropesa, năm 1583, linh mục Bartholome de Ruiz năm 1584, đến đất Bắc kỳ, nhưng đều không thể làm được việc gì. Đến năm 1588, có hai vị linh mục Bồ Đào Nha là cha Affonso da Costa và Gonsalves de Sa đến Bắc kỳ có ở lại ít lâu tại An Trường trong tỉnh Thanh Hóa. Kinh đô tạm thời của nhà Lê ở thế kỷ XVI, chiếm một khu đất gồm nhiều làng: An trường Lam sơn, Quảng tự, Vạn lai, Phúc lập. Tất cả những làng ấy đều ở tả ngạn sông Chu trong tỉnh Thanh Hóa, phía dưới đập Bái thượng vài cây số. Thế nhưng sử hay sách các vị truyền giáo để lại đều không ghi có người trở lại theo đạo Hoa lang trong thời gian này. Cố Thảo kể người Việt nam đầu tiên theo Ki Tô Giáo, đã được rửa tội tại một xứ thuộc địa Bồ Đào Nha, có thể là ở Célèbes, Iles de la Sonde quần đảo Nam Dương hoặc tại Macao. Sử có chép, triều Lê Anh Tôn (1556-1573), Vua có gửi sứ bộ qua Ma cao và các xứ thuộc địa Bồ, để liên lạc với các nhà truyền giáo. Vậy có thể Cụ Đỗ Hưng Viễn đã theo phái đoàn đó, được rửa tội năm 1572 ở Macao hay một xứ thuộc địa Bồ khác. Không thấy Cố Thảo đưa ra một giả thuyết về địa dư hay ngày tháng. Cụ Viễn giữ Đạo cho đến cuối đời như đã thấy ghi trong gia phả, và không thấy nói đến gia đình Cụ con cái có theo đạo hay không, hoặc giả nếu có, thì lúc sơ khai chưa có giáo họ, giáo xứ, con cháu không được chăm sóc, nên bỏ đạo để giữ đạo thờ Ông Bà.

Niên Giám 2005 của Giáo Hội Công Giáo Việt Nam ghi thêm một chi tiết quan trọng: “Đỗ tộc gia phả” tìm thấy ở họ Bồng Trung, xứ Kẻ Bến, ghi ông Đỗ Viên Mãn (là con trưởng của cụ Đỗ Cảnh) đã theo đạo Hoa Lang khi có dịp tiếp xúc với người ngoại quốc cập bến Cửa Bạng (Ba Làng). Tôi không được biết có thêm những diễn biến gì khác đã xảy ra ở Đông Biện từ năm 1588 cho đến ngày 19/3/1627, khi Linh mục Đắc Lộ và giáo sĩ Marques đặt

chân lần đầu tiên lên đất Việt Nam, ở Cửa Bạng¹⁹ (xã Hải Thanh, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa), khởi sự cho việc truyền giáo của Dòng Tên (*Jésuites*) ở Đàng Ngoài. Và ngay tháng 4/1627, đã có 2 nhà thờ đầu tiên ở An Vực và Vân No. Phả ghi Cụ Đỗ Viên Mãn theo đạo Hoa Lang năm 1627, vậy thì rất có thể Cụ là người Việt Nam sở tại đầu tiên đã tiếp xúc với Linh mục A Lịch Sơn Đắc Lộ khi Ông cập bến Ba Làng, và đã được Linh mục này rửa tội. Lúc đó Họ Đỗ đã là một Cụ Tộc giàu có, nên việc lập nhà thờ nhanh chóng như thế cũng là chuyện dễ dàng²⁰. Nếu giả thuyết tôi đúng, thì họ Đỗ không những là họ số một ở Việt Nam có 60 khoa bảng Tiến Sĩ, mà lại còn có người đầu tiên theo đạo Hoa Lang và người đầu tiên tiếp xúc và chịu phép rửa tội bởi nhà truyền giáo Đắc Lộ, cha đẻ nền Quốc Ngữ.

Phả chép tiếp, đến thế kỷ 17-18 đất nước ổn định dần. Thời này, dân làng đã đông hơn có thêm dòng họ Nguyễn nữa, từ phía Bắc di cư vào. Sau đó là Họ Trương, Họ Đoàn Họ Phạm. Như thế trong làng có *mười ba họ*²¹ sinh sống trong 11 xóm. Làng Bồng lúc này còn Một nhân vật đặc biệt nữa là Ông Đỗ Mai Năm²² hay Năm Ngũ. Ông người Họ Mai, sinh 1788 nhà nghèo cha mẹ mất sớm, Ông về làm con nuôi Họ Đỗ, Ông sống thánh thiện, học giỏi, được vào học Đại chủng viện Pinan²³, và trở thành linh mục thừa sai, Ông đi giảng đạo nhiều nơi. Vua Minh Mạng cấm đạo, Ông bị bắt ở Nam Định. Năm Minh Mạng 18 ngày 12/8/1838, Ông bị xử trảm, hài cốt Ông hiện được Quàn tại Xứ đạo Kê Bền. Ông được Phong Thánh tử vì Đạo (19/6/1988).

Ngày 13 tháng 7 năm 1885, vua Hàm Nghi thất thủ ở Huế, Người hạ chiếu Cần Vương. Hưởng ứng chiếu Cần Vương chống Pháp của nhà vua, khắp mọi nơi trong cả nước phong trào Cần Vương chống Pháp nổi lên rầm rộ. Đặc biệt tại Bồng Trung tức Đông

¹⁹ Cửa Bạng là một địa danh nổi tiếng trong lịch sử truyền giáo, nhưng tới ngày nay tại cửa Bạng, tức làng Do Xuyên hầu như không còn vết tích gì liên hệ tới giáo hội Ki Tô. Ta thường nói tới Ba Làng, là giáo xứ lớn vào hàng nhất của giáo phận Thanh Hóa, nằm cách cửa Bạng mấy cây số về phía bắc. Sở dĩ gọi Ba Làng vì giáo xứ này được thành lập chiếm diện tích của ba thôn : Như Xuân, Ngoại Hải và Sung Mãn.

²⁰ Từ năm 1659, thành lập giáo phận Đàng Ngoài, đến giáo phận Tây Đàng Ngoài (1679), giáo phận Tây (1846), giáo phận Đoài (1895), giáo phận Thanh (1901), sau là giáo phận Phát Diệm (1924), vùng đất Thanh Hóa đã có nhiều cơ sở và giáo xứ đông người do các cha dòng Tên và Hội Thừa Sai Paris phục vụ.

²¹ Tôi đếm chỉ thấy có các họ : Đỗ, Tống, Phạm, Hoàng, Mai, Nguyễn, Trương, Đoàn.

²² Thân phụ và Thân mẫu thì hay nhắc đến Thánh Tử Vì Đạo Giacôbê Đỗ Mai Năm, sinh năm 1781 tại Đông Biện, Thanh Hóa, Linh mục thuộc Hội Thừa Sai Balê, đã trốn tránh khỏi bị bắt một thời gian lâu dài trong nhà Thánh Antôn Đích. Ngài bị khám phá ra và cả hai bị bắt cùng với bố vợ của thánh Antôn là Micae Mỹ. Bị xử trảm ngày 12/08/1838 tại Bấy Mẩu dưới đời vua Minh Mạng, được phong Chân Phước ngày 27/05/1900 do Đức Lêô XIII, lễ kính vào ngày 12/08.

²³ Ở đây có lẽ Phả diễn Nôm không đúng về tên Đại Chủng Viện Pinan, phải viết là Penang. Ở Mã Lai có *Grand séminaire de Penang* còn gọi là *Collège Général*, nơi từ thế kỷ 16, đã đào tạo Thần Học cho rất nhiều các Linh mục ở Á châu. Thánh Đỗ Mai Năm đã được gửi qua Mã Lai học Đại Chủng Viện Penang, và có lẽ thụ phong Linh Mục tại đó khoảng năm 1820. Khi bị xử trảm Ngài thọ 50 tuổi.

Biện, cụ nghệ Tổng Duy Tân cùng các con và ông tri phủ Lý Nhân Nguyễn Sự Chí là cháu ruột cụ Nguyễn Tu cùng đồng tâm nổi dậy chống áp. Thời gian này ông Tôn Thất Thuyết và tả quân Trần Xuân Soạn đã về Bồng Trung (Đông Biện), Thanh Hóa để trực tiếp chỉ đạo phong trào. Lúc này cụ nghệ Tổng Duy Tân trở thành lãnh tụ của nghĩa quân Thanh Hóa.

Vào ngày mùng 4 tháng 5 năm Bính Tuất (1886), đình làng Bồng Trung được sử dụng làm trụ sở của nghĩa quân để tổ chức cuộc họp lịch sử quan trọng do ông Tôn Thất Thuyết đứng ra triệu tập. Ngày hôm đó, tại đây có mặt đầy đủ các thủ lĩnh chống pháp thời bấy giờ như Trần Xuân soạn, Hà Văn Mao, Phạm Bành, Đinh Công Tráng, Tổng Duy Tân, Lê Ngọc Toàn, Cầm Bá Thước, Nguyễn Khê...

Trong buổi tế cờ long trọng, tiến sỹ Tổng Duy Tân cùng con trai là cử nhân Tống Nhữ Mai, với các ông Cao Điền (tướng cũ của Trần Xuân Soạn), Nguyễn Sự Chí, Trần Văn Khôi, Lãnh Đợi, Lãnh Tráng... ông Tôn Thất Thuyết công bố sắc phong tiến sỹ Tống Duy Tân làm tổng thống quân vụ, phụ trách toàn bộ phong trào Cần Vương chống Pháp ở Bắc Kỳ. Phía Bắc phong trào liên hệ với Đốc Ngữ ở Hòa Bình, Sơn Tây. Phía Nam liên hệ với phong trào Phan Đình Phùng. Tại Thanh Hóa có nhiệm vụ tập hợp các nghĩa quân như Cầm Bá Thước, Tôn Thất Hàn, Nguyễn Quý Yêm, Hà Văn Mao... Phong trào được gắn bó trên mảnh đất Đông Biện nên đã lấy tên của một ngọn núi của địa phương Đông Biện-Bồng Trung (núi Báo) là núi Hùng Lĩnh để đặt tên cho cuộc khởi nghĩa là "Cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh". Ngày nay dân Làng Bồng Trung thờ Tống duy Tân như vị thánh ở Đình Bồng Trung ngày đêm hương khói.

Một tác giả khác Đỗ Thịnh, cùng Giáo sư Nguyễn Ngọc San (Cháu ngoại trong dòng họ Đỗ²⁴), có dịch một phần Đỗ Tộc phổ sử, viết bài nói về Họ Đỗ, gốc ở thôn Bồng Trung, xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa, với 60 Tiến Sĩ, đăng trên Tạp Chí Hán Nôm số 1 (34) – 1998.

Các Tác giả ở đây cho biết khá nhiều chi tiết về bản gia phả. Bản này là *Tông phả họ Đỗ do Đỗ Thiện Chính* Hoàng giáp khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ thứ 2 (1659) đời Lê Thần Tông làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Công, khi về trí sĩ biên soạn *từ khởi tổ đến đời thứ 11*, sau đó *con cháu* biên soạn tiếp đến đời thứ 13. Vào khoảng giữa thế kỷ 18 thì gốc tổ họ Đỗ chỉ biết từ đời Đỗ Cảnh Thạc²⁵ là một trong 12 *Sứ quân thế kỷ thứ 10*. Đời Lý, đời

²⁴ Hậu duệ Cụ Án Đỗ Các cũng có Ông tên Nguyễn Ngọc San, thứ nam của Ông Nguyễn Dy và Bà Đỗ Thị Ngân. Bà Ngân là con Bà Phạm Thị Lương, vợ thứ Ba của Cụ Án Đỗ Các.

²⁵ Đỗ Cảnh Thạc, hán tự viết 杜景碩, bính âm là *dù jǐng shuò*; (? - 967) là tướng nhà Ngô và là một trong 12 *sứ quân trong lịch sử Việt Nam*. Theo thần phả Độc nhĩ đại vương ở Thanh Oai được các nhà nghiên cứu sử dụng bổ sung cho sử liệu, cha Đỗ Cảnh Thạc là Đỗ Thực, người gốc Quảng Lăng (Trung Quốc). Thời Ngô

Trần đều có người làm quan to trong triều như *Đỗ Tử Bình* chức Trung thư môn hạ, *Đỗ Tử Kiến*, *Đỗ Thiên Độc* là Thị giảng, *Đỗ Lễ* làm Đại tướng, *Đỗ Nguyên Thạc* làm Dực thánh thủy quân, *Đỗ Tĩnh* làm Thượng thư bộ Hộ v.v... Khi nhà Minh xâm lược nước ta, dòng họ Đỗ chạy sang đất Lào, về sau có ông *Đỗ Phú về Thanh Hóa*, tương truyền là nhờ đem mã bố táng ở đất *Lam Kinh* nên từ đó về sau phát triển. Con ông Đỗ Phú là Đỗ Viên

đại Thập quốc tương đương thời kỳ tự chủ Việt Nam, Đỗ Thục sang Tĩnh Hải quân và sinh ra Đỗ Cảnh Thạc.

Sách Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục của nhà Nguyễn chú rằng Đỗ Cảnh Thạc "người huyện Thuận Đức thuộc Quảng Đông". Như vậy các nguồn tài liệu đều ghi Đỗ Cảnh Thạc có nguồn gốc Trung Quốc. Họ Đỗ 杜 cùng tộc với thi hào Đỗ Phủ 杜甫 quê Tứ Xuyên.

Năm 937, Kiều Công Tiễn giết Dương Đình Nghệ để cướp ngôi Tiết độ sứ. Đỗ Cảnh Thạc vào Ái châu đi theo Ngô Quyền. Năm 938, ông giúp Ngô Quyền giết Kiều Công Tiễn và sau đó phá quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng.

Ngô Quyền xưng vương (939), phong Đỗ Cảnh Thạc làm chỉ huy sứ. Năm 944, Tiền Ngô Vương mất, Dương Tam Kha giành ngôi của thái tử Ngô Xương Ngập, tự xưng là Dương Bình vương. Xương Ngập bỏ trốn, chạy đến Nam Sách Giang, ẩn náu tại nhà Phạm Lệnh Công ở Trà Hương. Tam Kha nhận em Xương Ngập là Ngô Xương Văn làm con nuôi.

Dương Tam Kha sai Đỗ Cảnh Thạc và Dương Cát Lợi đem quân đi lòng Xương Ngập, ba lần đến Trà Hương đều không bắt được Xương Ngập vì Phạm Lệnh Công đem Xương Ngập giấu vào trong động núi. Tam Kha biết tin, lại sai lòng tìm nhưng cuối cùng vẫn không tìm thấy.

Năm 950, Dương Bình vương lại sai ông và Dương Cát Lợi đi cùng Ngô Xương Văn đem quân đi đánh hai thôn ở Thái Bình. Khi đi đến huyện Từ Liêm, Xương Văn bảo hai tướng rằng:

Đức trạch của Tiên vương ta thấm khắp lòng dân, tất cả các chính lệnh thi hành không ai là không vui lòng theo cả. Chẳng may Tiên vương ta mất đi. Bây giờ Bình vương là kẻ bất nghĩa, tự cướp lấy ngôi, còn tội gì hơn nữa! Nay lại sai chúng ta đi đánh các ấp vô tội kia, may mà được đã vậy, nếu họ không phục thì làm thế nào?

Đỗ Cảnh Thạc và Dương Cát Lợi xin nghe theo mệnh lệnh của Xương Văn. Xương Văn bàn mưu đem quân quay về đánh úp Bình Vương để phục lại cơ nghiệp nhà Ngô. Hai quan sứ đều đồng tình, giúp Xương Văn quay về đánh đổ Dương Tam Kha.

Dưới thời Hậu Ngô Vương, Đỗ Cảnh Thạc tiếp tục được trọng dụng.

Năm 965, Ngô Xương Văn đi dẹp loạn bị tử trận. Theo sử sách, trong lúc triều đình Cổ Loa hỗn loạn, Đỗ Cảnh Thạc cùng các tướng Dương Huy, Kiều Tri Hựu và Lã Xử Bình tranh giành quyền bính. Sau đó ông kéo quân ra ngoài, chiếm giữ vùng Đỗ Động Giang, đắp thành Quên cát cứ, trở thành một sứ quân, tự xưng Đỗ Cảnh Công.

Sứ quân Đỗ Cảnh Thạc là một sứ quân mạnh, có cung thành chắc chắn và hào sâu bao quanh. Theo thần phả *Độc Nhĩ đại vương* ở Thanh Oai, Đỗ Cảnh Thạc là người trí dũng mưu lược, Đinh Bộ Lĩnh phải bàn mưu tính kế mà đánh. Ban đêm, Đinh Bộ Lĩnh cho quân bao vây 4 mặt thành và tiến đánh bất ngờ vào Trại Quyền. Bây giờ Đỗ Cảnh Thạc đang ở đồn Bảo Đà, quân tướng không ứng cứu được nhau, bị mất cả thành lũy, đồn trại, lương thực bèn bỏ thành chạy. Hai bên giao tranh hơn một năm sau, Đinh Bộ Lĩnh hạ được thành. Đỗ Cảnh Thạc bị trúng tên chết. Đó là năm 967. Năm sau, Đinh Bộ Lĩnh dẹp hết các sứ quân lên làm hoàng đế, tức là vua Đinh Tiên Hoàng. Tài liệu Wikipedia.

Thịnh²⁶ mang gia quyến về sống ổn định ở làng Biện Thượng, được coi là *tổ đời thứ nhất họ Đỗ ở Biện Thượng* (còn gọi là *Bồng Thượng*).

Dòng họ Đỗ có truyền thống hiếu học, có nhiều người đỗ đạt cao. Theo Tông phả kể cả những người ở quê và những người đã di cư đi ở quê vợ, quê mẹ tính ra từ đời thứ 5 đến đời thứ 12 trong thời đại nhà Lê - Mạc từ 1463 đến 1733 tức là trong vòng 270 năm dòng họ này đã có 60 người đỗ đại khoa. Trong đó có 8 người đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ (2 Trạng nguyên, 2 Nhất giáp, 3 Bảng nhãn và 1 Thám hoa) 13 người đỗ Hoàng giáp và 39 người đỗ Tam giáp Tiến sĩ xuất thân.

Lê Thái Tổ sau 10 năm lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1428) giành thắng lợi và lên ngôi hoàng đế đóng đô ở Đông Kinh, lấy niên hiệu là Thuận Thiên thứ nhất, đồng thời cho xây dựng ở quê hương đất tổ Lam Sơn một kinh thành lớn thứ hai gọi là Lam kinh²⁷ hay còn gọi là Tây Kinh.

Khai khoa của dòng họ là Đỗ Hân, *con ông tổ thứ tư Đỗ Viên Đạo* và bà vợ lẽ là Vũ Thị Tăng quê ở xã Cao Ly, huyện Thanh Miện, Hải Dương. Đỗ Hân ở quê mẹ đi thi đỗ Hoàng giáp khoa Quý Mùi năm Quang Thuận thứ 4 (1463) làm quan Tả thị lang. Em cùng cha khác mẹ với Đỗ Hân là Đỗ Nhuận ở quê mẹ xã Kim Hoa, huyện Mê Linh (Vĩnh Phúc) đi thi Hội đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466). Đỗ Nhuận là người thông minh hiếu học, đỗ Tiến sĩ năm 21 tuổi, làm quan đến chức Thượng thư, Đông các đại học sĩ. Ông là người nổi tiếng giỏi văn thơ, đã được vua Lê Thánh Tông phong làm Tào đàn Phó nguyên soái, vào cung dạy Hoàng tử. Ông sáng tác nhiều bài thơ họa thơ của vua, được in trong các tập Anh hoa hiếu trị, Quỳnh uyển cửu ca và tham gia biên soạn Thiên Nam dư hạ tập theo lệnh của vua Lê Thánh Tông.

Sau đó còn có 10 người nữa cùng đỗ trong đời Lê Thánh Tông, niên hiệu Hồng Đức - thời kỳ thịnh trị nhất trong chế độ phong kiến Việt Nam, như Đỗ Thuần Nhân, tam giáp Tiến sĩ năm 1472, Đỗ Vinh, tam giáp Tiến sĩ năm 1475, Đỗ Toàn nhị giáp Tiến sĩ năm 1475, Đỗ Bá Linh tam giáp Tiến sĩ năm 1481, Đỗ Duy Kiểm nhị giáp tiến sĩ năm

²⁶ Phả này rõ ràng, Cụ Đỗ Phú từ Ai Lao về Thanh Hóa, nhưng con Cụ, Đỗ Viên Thịnh về định cư ở Biện Thượng và được xem Ông Tổ đời Một Họ Đỗ Bồng Trung. Có một thuyết khác về Cụ Đỗ Phú, xin xem phần cuối bài.

²⁷ Thành điện Lam kinh phía Bắc dựa vào núi Dầu (gọi là du sơn) mặt Nam nhìn ra sông Chu - có núi Chúa làm tiền án, bên tả là rừng Phú Lâm, bên hữu là núi Hương và núi Hàm Rồng chắn phía Tây. Khu Hoàng thành, cung điện và Thái miếu ở Lam Kinh được bố trí xây dựng theo trục Nam - Bắc trên một khoảng đồi gò có hình dáng chữ vương. Bốn mặt xây thành có chiều dài 314m, bề ngang 254m, tường thành phía Bắc hình cánh cung có bán kính 164m, thành dày 1m. Qua khảo cổ và dấu tích còn lại cho thấy xưa kia ở đây đã từng tồn tại Ngõ môn, sân rồng, chính điện, khu Thái miếu... nguy nga tráng lệ.

1490, Đỗ Công Cẩn tam giáp Tiến sĩ năm 1490, Đỗ Nhân Cương nhị giáp Tiến sĩ năm 1493, Đỗ Toại tam giáp Tiến sĩ năm 1496, Đỗ Hoàng tam giáp Tiến sĩ năm 1496, Đỗ Túc Khang tam giáp Tiến sĩ năm 1496. Trong số 10 người đỗ đời Hồng Đức, đáng chú ý có Đỗ Nhân Cương tức Đỗ Nhạc là con trai ông tổ đời thứ 6 là Đỗ Viên Tế và vợ là Nguyễn Thị Đài quê xã Lại ốc, huyện Văn Giang (Hưng Yên). Ông Nhạc ở quê mẹ đi thi, 20 tuổi đỗ Hoàng giáp, làm quan tới chức Hộ bộ Thượng thư, Đô ngự sử, Đông các đại học sĩ nhập thị Kinh diên. Con trai ông Đỗ Nhạc là Đỗ Tổng đỗ Trạng nguyên khoa Kỷ Sửu nhà Mạc, niên hiệu Minh Đức thứ 2 (1529), làm quan tới Hình bộ Tả thị lang, Đông các đại học sĩ. Em ruột Đỗ Tổng là Đỗ Tấn đỗ tam giáp Tiến sĩ năm 1535, em Đỗ Tấn là Đỗ Trục cũng đỗ nhị giáp Tiến sĩ năm 1580.

Đời vua Lê Hiến Tông niên hiệu Cảnh Thống có 6 người đỗ đại khoa, đáng chú ý nhất có Đỗ Lý Khiêm là con trai thứ tư chi thứ là Đỗ Viên Đức lấy vợ họ Vũ quê ở xã Ngoại Lãng huyện Thư Trì (Thái Bình). Đỗ Lý Khiêm ở quê mẹ đi thi đỗ Trạng nguyên khoa Kỷ Mùi Cảnh Thống thứ 2 (1499), làm quan tới chức Đô ngự sử, làm Chánh sứ sang sứ nhà Minh. Em Đỗ Lý Khiêm là Đỗ Huỳnh đỗ Hội nguyên năm Đoan Khánh thứ 4 (1508). Cùng đỗ niên hiệu Đoan Khánh còn có 3 người nữa là Đỗ Bá Huân tam giáp Tiến sĩ năm 1505, Đỗ Hoàng (Miện) tam giáp Tiến sĩ năm 1505, Đỗ Văn Trung tam giáp Tiến sĩ năm 1505. Có hai người đỗ trong đời vua Tương Dực niên hiệu Hồng Thuận thứ 6 (1514) là Đỗ Cảnh nhị giáp Tiến sĩ là con ông tổ đời thứ 7 theo cha đi du học lấy vợ quê ở Quỳnh Phụ Thái Bình rồi ở đấy, và Đỗ Văn Hăng con ông tổ đời thứ 5 là Viên Phúc làm quan võ ở trong cung vua lấy vợ người xã Mễ Trì, huyện Từ Liêm, ông Hăng ở quê mẹ.

Đời vua Quang Thiệu có hai người đỗ là Đỗ Văn Quýnh là con trai thứ ba tổ đời thứ 5 chi trưởng là Đỗ Viên Ngạn. *Tông phả viết*: “Văn Quýnh bản tính kiêu ngạo, du học ở Kinh đô thường gặp khách hồng nhan, lấy người họ Đỗ quê ở xã Yên Ninh, huyện Yên Dũng trấn Kinh Bắc, ở quê vợ đi thi đỗ tam giáp Tiến sĩ năm 1520, và Đỗ Dương “có tài văn chương nổi tiếng ở đời, nhân học ở Kinh thành lấy Vũ Thị Chi quê ở xã Quảng Bị xứ Hải Dương, ở quê vợ đi thi đỗ tam giáp Tiến sĩ năm 1518”... Em Đỗ Dương là Đỗ Tam Cương đỗ tam giáp Tiến sĩ đời Thống Nguyên năm 1523.

Trong thời nhà Mạc có 11 người đỗ, trừ 3 anh em Đỗ Tổng đã ghi ở trên, còn 8 người có Đỗ Ưông là con trai cả Đỗ Viên Trinh đời thứ 7 chi trưởng ở quê mẹ xã Đoan Lâm (Hải Dương) đi thi đỗ Bảng nhãn niên hiệu Quang Bảo thứ 2 (1556) làm quan tới chức Lại bộ Thượng thư, chú con bà vợ lẽ của ông là Đỗ Hiếu ở quê mẹ đỗ tam giáp Tiến sĩ năm Sùng Khang thứ 9 (1574) trú tại trại Ngọc Hà (Hà Nội). Em Đỗ Ưông con ông chú là Đỗ Phi Tán ở quê vợ xã Cổ Đô (Thanh Hóa) đỗ tam giáp năm Quảng Hòa thứ 4 (1544), làm quan tới chức Thượng thư, Thiếu bảo. Trong họ còn có *Đỗ An* là con ông tổ đời thứ 5 chi thứ là Đỗ Văn Lan chức Thượng tướng Thiêm sự, nhân khi Đỗ An đến làng Lại ốc viếng

đền Trạng nguyên Đỗ Tông bị Mạc Đăng Dung giết, đã lấy vợ ở đây rồi đi thi đỗ nhị giáp Tiến sĩ năm Sùng Khang thứ 3 (1568).

Còn 22 người đều đỗ đại khoa thời Lê Trịnh, đáng chú ý có một số người đỗ cao như Đỗ Tất Đại, đỗ đệ nhất giáp chế khoa năm Thuận Bình thứ 6 (1556) làm quan Đông các đại học sĩ. Đại là con của Đỗ Phi Tán (làm quan với nhà Mạc). Em Đại là Đỗ Tế Mỹ cũng đỗ đệ nhất giáp Chế khoa năm Chính Trị thứ 8 (1565) làm quan tới chức Thượng thư. Con Đỗ Tế Mỹ là Đỗ Công Liêm đỗ tam giáp Tiến sĩ năm 1670, làm Giám sát ngự sử. Không chỉ đỗ cao mà gia đình Đỗ Phi Tán đã có 4 người đỗ. Một gia đình 3 cha con đều đỗ Tiến sĩ là Đỗ Văn Tổng con bà vợ lẽ của Tả đô đốc Khương hầu Đỗ Viên Khang. Ông Tổng ở quê mẹ xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm đỗ tam giáp Tiến sĩ năm 1640, làm Hình bộ Tả thị lang. Con trai cả là Đỗ Văn Luân 26 tuổi đỗ tam giáp Tiến sĩ năm 1659, làm quan Hàn lâm viện Hiệu thảo, con trai thứ là Đỗ Công Toàn đỗ tam giáp Tiến sĩ năm 1683, làm Giám sát ngự sử đạo Sơn Nam. Một nhà hai cha con đều đỗ Tiến sĩ như Đỗ Công Bật, con ông tổ đời thứ 8 chi trưởng là Thượng tướng đô đốc Đỗ Viên Thành Đỗ Công Bật học ở Kinh đô, lấy vợ ở huyện Gia Lâm, ở quê vợ đi thi đỗ tam giáp Tiến sĩ năm 1685, con trai là Đỗ Công Đĩnh đỗ Hội nguyên năm 1760.

Một số người đỗ cao như Đỗ Huy Kỳ đỗ Đình nguyên Thám hoa năm 1731, đi sứ nhà Thanh. *Đỗ Công Trấn là con thứ ba ông tổ đời thứ 10*, thuở nhỏ đi chơi bị người họ Vũ bắt cóc về xã Quách Thụ, huyện Thanh Oai, đổi họ Vũ đi thi đỗ Bảng nhãn khoa Đông các năm 1728, làm quan tới chức Thượng thư bộ Binh, Bồi tụng.

Hai tác giả không thể kể hết tên 60 người trong bài viết²⁸, nhưng có thể nói đây là một trong những dòng họ có nhiều người đỗ đại khoa nhất ở nước ta. Bản *Tông phả là kỳ công sưu tầm của Hoàng giáp Đỗ Thiện Chính*, có thời gian dài làm quan ở Thăng Long và đã từng đi nhiều nơi tìm hiểu về dòng họ của mình. Đây là một quyển Tộc phả có giá trị lưu truyền lại cho Con Cháu. Tôi có ước vọng sẽ có ngày được *xem tận mắt* quyển Phả này.

Trở về Gia Phả, Cụ Hoàng Giáp có ghi chú rằng: *Nguồn gốc họ Đỗ là người nhà Hán bên Tàu*. Ông Đỗ Diêu Liên làm quan Giám nghị đại phu. Thời hậu Hán ông Đỗ Kiểu làm quan Thái úy tướng quân. Nối đến sau này là các ông Đỗ Dự, Đỗ Mục, Đỗ Nghệ, Đỗ Viện làm quan thời nhà Ngụy, nhà Ngô, nhà Đông Tấn, Tây Tấn. Bốn cụ này đều được tham dự việc nước. Ông Đỗ như Hối làm quan *Tể tướng nhà Tiền Đường*. Ông Đỗ Hoàng Thường làm quan Bình Chương thời hậu Đường. Bà *Đỗ Thái hậu làm hoàng hậu* là vợ cả của Tống Nhân Tôn. Ông Đỗ Diên làm quan khu mật sứ.

²⁸ Xin xem phần Phụ Lục Danh Sách Khoa Bảng

Thời nhà Tống ông đã từng được Triều đình ủy nhiệm đi tịch thu gia sản nhà Hồng Bàng. Đó là những ông, bà được tham dự việc nước ở bên Trung Quốc thời bấy giờ.

Ở Trung Quốc còn một phái họ Đỗ nhưng sống ở thời nhà Đường. Có một ông là Đỗ Công tức *Đỗ Cảnh Thạc* làm bộ tướng thời nhà Đường đã cùng ông Cao Biền sang làm chức Lĩnh Nam đô hộ phủ ở nước Việt Nam ta, đều đeo ấn thụ của Lạc Long Quân, ở Việt Nam được mười ba năm.

Trong thời gian ấy có ông thầy tướng đoán số cho hai ông là Đỗ Phú và Đỗ Cảnh Thạc một quẻ: *Họ Đỗ nhà các ngài ở bên Trung Quốc chỉ làm bề tôi, nên đi sang các nước lân bang để xây dựng cơ nghiệp lớn. Từ đây các cụ họ Đỗ nhà ta không có tư tưởng gì trở về Trung Quốc nữa. Sau đó các cụ cho một số gia thân về Trung Quốc đem hết gia quyến sang nước Ai Lao lập gia đình ở cạnh sông Như Nguyệt mà ở tức là ông Đỗ Phú. Từ đây về sau cụ Đỗ Phú tu dưỡng đạo đức sinh sản ở nước Ai Lao được hơn một nghìn người. Nhờ sống làm ăn lương thiện có nhiều uy tín được mọi người cử lên làm vua trông nom việc nước.*

Lại nói đến cụ Đỗ Cảnh Thạc, rời Trung Quốc sang Việt Nam cụ *Đỗ Cảnh Thạc* làm quan 12 sứ quân, sau thân phục Đinh Tiên Hoàng, ở nhà Đinh làm tôi cận thân²⁹. Qua nhà Tiền Lê, hậu Lê đến nhà Lý làm đại thần. Đến nhà Trần được phong làm Phụ quốc.

Trong thời nhà Trần có ông Đỗ Tử Bình làm chức Trung thư môn hạ. Ông Đỗ Tử Kiến, ông Đỗ Thiên Thích làm quan thị giảng. Ông Đỗ Lễ làm quan đại tướng quân. Ông Đỗ Chất làm quan tả dực thánh thiên sách thượng tướng quân. Ông *Đỗ Hựu* làm quan dực thánh thủy quân, đem 15 vạn quân sang đánh nước Chiêm Thành (Tức Thái Lan ngày nay). Ông Đỗ Tĩnh làm quan hộ bộ thượng thư hai trấn Thanh Hóa và Nghệ An. Thời bấy giờ con trai họ Đỗ đều được nhập vào hàng binh, con gái cũng được hiển đạt.

Lại nói đến cụ Đỗ Phú, thời bấy giờ có đem hài cốt thân phụ ra táng ở cái mạch, khu Phật Hoàng, núi Nam Kinh. Huyệt ấy hợp về Thổ tinh. Thửa ruộng đáng nửa sào, có gò ở giữa. Cụ đem hài cốt thân phụ để vào cái gò ấy, tọa Càn hướng Tốn, sau đó đã phát giàu có vô cùng. *Không ngờ ông Lê Lợi nhờ thời vận hiển đạt lại có người đến xúi giục, ông bèn đem hài cốt của bố, khoét gò sâu 7 thước mà để hài cốt của nhà y xuống.* Huyệt này tọa Khôn, hướng Cấn, hướng đẹp hơn của nhà mình, sau này phát con trai hiển vinh, con gái thất tiết. Sau thời ấy được ba năm, ngày Thanh Minh hai gia đình cùng đi tảo mộ, gặp nhau rồi cùng tranh luận sinh ra kiện cáo đem nhau đến

²⁹ Phần này Gia Phả viết ngược lại với tài liệu Wikipedia : Sứ quân Đỗ cảnh Thạc bị Đinh Bộ Lĩnh hạ thành, rồi bị trúng tên mà tử vong.

nơi phải trái để quan kiểm tra xem xét thực hư. Họ Đỗ thua, họ Lê được. (lý do họ Lê táng sâu 7 thước, họ Đỗ táng sâu 3 thước). Hài cốt của thân phụ ông Đỗ Phú phải đem về cạnh sông Như Nguyệt an táng.

Về sau này ông Lê Lợi khởi nghĩa đánh quân nhà Minh ông Đỗ Phú cũng đem quân đánh ông Lê Lợi, nhưng thấy Lê Lợi nhiều trận thắng to, nên cụ Đỗ Phú phải đem quân về, không dám kháng cự. Được vài năm thì cụ mất³⁰. Mả cụ hiện nay cũng táng ở cạnh sông Như Nguyệt, khúc đê ủng vào ôm lấy mả cụ. Sau thời gian ấy, ông Lê Lợi bình phục được quân nhà Minh, làm vua nước Việt Nam cải hiệu là Thuận Thiên. Từ ấy ông Đỗ Phiếm tức là ông Đỗ Viên Thịnh đem vợ con gia quyến ra Thanh Hoá ở bên Biện Thượng được 3 năm lại di cư xuống khu Viên Lang gần đấy. Từ đấy trở đi nhân dân các nơi theo ông đến ở càng ngày càng đông. Sau cải tên là Bồng Thượng Phường đà, Biện Thượng Đông giáp. Không được bao lâu lại rời xuống khu Mả Mốc (*nay là khu đất nhà thờ*) sau lại đổi là xã Đông Biện thuộc huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

Tôi ghi lại ở Phụ Lục, một tài liệu Diễn Nôm tôi thu nhập được trên Vọng Lạc, về Gia Phả Họ Đỗ, mà tôi tin có lẽ chỉ là một phần trích dịch, tuy không đầy đủ, từ Tông Phả của Cụ *Hoàng giáp Đỗ Thiện Chính*.

Galivan Springs ngày Tân Sửu tháng Đinh Mão năm Kỷ Sửu 25/02/2009.

³⁰ Theo ghi chép ở bản Phả này, thì có thể hiểu Cụ Đỗ Phú qua lập nghiệp bên Ai Lao trước, còn được cử *lên làm vua trông nom việc nước*. Sau đó Cụ mới trở về Việt Nam và có ý tranh dành với Lê Lợi, khi đem an táng thân phụ tại Khu Phật Hoàng, núi Nam Kinh. Sau đem quân đánh Lê Lợi, không biết là theo quân Minh để chinh phạt, hay dùng nghĩa quân của mình để tranh dành quyền thế.

PHỤ LỤC

TRÍCH GIA PHẢ HỌ ĐỖ BÔNG TRUNG

BÀI TỰA

Trộm nghĩ, trên trái đất có vạn vật, ngay cả trong lòng đất cũng có trăm ngàn của quý, trên rừng, dưới biển có hàng ngàn muông thú. Mỗi thứ có một đặc tính riêng biệt. Đó là điều tất yếu của thiên nhiên. Những thứ đó không được tự nhiên sinh ra, không tự nhiên mất đi, chúng chỉ biến hóa từ dạng này sang dạng khác. Nhưng chúng vẫn giữ nguyên đặc tính riêng của chúng. Loài người chúng ta cũng vậy, phải có tổ tiên đó là hình tượng: “*Cây có gốc, nước có nguồn*”. Nguồn gốc có vững thì ngọn, cành mới khỏe mạnh. Ông cha chúng ta có trong sạch, cường thịnh thì con cháu sau này mới đông đúc và có nhiều công danh trong đất nước.

Đúng như người xưa có nói: “*Không khí trong sạch thì người người dễ chịu. Hình thái, màu sắc rõ ràng thì con vật đẹp. Đất tốt dễ mọc nhiều cành lá xanh tốt. Nguồn nhiều sông to và chảy xiết. Ông cha tích lũy thì con cháu phồn thịnh*”. Đó là lẽ tốt đẹp của sự sống. Không những thế mà người cùng nguồn gốc, cùng tổ tiên đều thương yêu, đùm bọc lẫn nhau, họ biết dựa vào nhau khi “*Tôi lửa, tắt đèn*”, biết “*Nhường cơm, sẻ áo cho nhau*”, biết thương xót nhau “*Một con ngựa đau, cả tàu bỏ cỏ*”. Đúng như câu tục ngữ:

“*Nhiều điều phải lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng*”

Và câu:

“*Chị ngã, em nâng
Môi hở, răng lạnh
Máu chảy, ruột mềm*”³¹

Đó là tâm hồn trong sạch, quý giá của những người dân lương thiện, của ông cha chúng ta thời xưa. Mỗi người chúng ta có thẩm nhận được điều đó ắt sẽ làm nên sự nghiệp. Đất nước sẽ xuất hiện nhiều nhân tài để sánh vai với năm châu, bốn bể. Ông tổ chúng ta xuất thân cùng mọi sự vật trong thiên nhiên. Như một bông hoa trong sáng, tươi đẹp mọc trong vườn hoa đất nước. Điều đó mọi người trong thiên hạ lại không để ý đến ư?

³¹ Tông Phả viết bằng Hán tự. Phần Diễn Nôm nay gồm những ca dao hoàn toàn Nôm. Tôi không hiểu nguyên bản Hán tự như thế nào.

THEO SỬ CŨ

Từ thời nguyên thủy mới sinh, trải qua một thời gian khá dài, trải ba đời vua mới ra đời. Trải bao đời phong kiến đã lâu, mãi sau này đến vua Tiên Hoàng nhà Đinh dẹp được 12 sứ quân. Trải qua chín phần trời, mười phần đất đến cụ tổ họ ta có nhiều tín nhiệm chiếm được hai phần. Oai phong, tiếng tăm cũng được 3 điểm. Những người quan văn giúp vua làm nên việc lớn, quan võ cũng góp phần giữ được đất nước an ninh. Con trai được vào bộ binh, con gái được làm vợ vua. Trước đây trải qua nhà Hán, nhà Đường, nhà Tống, nhà Nguyên trong cung có người làm đến chức Bình chương, ngoài cõi chiếm chức Thái úy.

Sang Việt Nam kể từ nhà Đinh, nhà Tiền Lê, nhà Lý, nhà Trần nhiều người văn đỗ đến tiến sỹ, võ được tặng chức Quốc công. Công danh của ông Tổ ta ngày xưa lắm liệt như thế đó. Với những việc làm của ông Tổ chúng ta như vậy chúng ta có quyền tự hào mà nói rằng:

“Sống làm những vì tinh tú trên trời, chết làm thân quyền dưới đất”

Ông cha của họ ta đã tôi luyện từ bao đời trước để lại tiếng thơm cho chúng ta ngày nay, chúng ta không nên mãi vui hưởng thụ, sung sướng mà quên quên công ơn của ông cha ta. Chúng ta phải tự hào với những công danh đó mà luôn luôn phát huy cao độ khả năng sẵn có của mình nhằm xây dựng cho công danh đó càng thêm tươi đẹp và vững mạnh về sau.

Vì thế cho nên bụng nghĩ theo trí nhớ, tay cầm bút biên chép từ đời xưa truyền lại cho con cháu ngày nay đều được biết cả. Nếu người có trí thông minh sáng suốt thì chỉ xem qua là hiểu hết. Người ở gần thì kính trọng Tiên Tổ, người đi phương xa phải luôn nhớ đến Tiên Tổ. Thế mới là người có tài, có đức. Kinh thư có câu nói rằng: “Ông cha đời trước có tu dưỡng được đạo đức thì con cháu sau này mới được hiển đạt”

Con cháu sau này biết chữ nên nghiên cứu và suy nghĩ kỹ những điều mà Tổ Tiên ghi trong Gia Phả này để cho con người trở nên trong sáng, có đức, nhiều tài.

Lại xem tập sử ký đời xưa, trời đất mở mang sinh ra loài người biết làm ăn bắt đầu từ thời nguyên thủy, bộ tộc, bộ lạc sau đến công xã. Con người chỉ biết làm ăn còn không biết quán xuyến mọi công việc. Sau một thời gian dài làm ăn như vậy công cụ lao động ngày càng phát triển, của cải vật chất thu được càng nhiều ăn không hết. Do có của thừa, vật dư nên đầu óc tư hữu chiếm của công làm của riêng đã ngày

càng xuất hiện. Bấy giờ mới sinh ra kẻ giàu, người nghèo. Từ đấy về sau người giàu có quyền hành bóc lột và cai trị người nghèo. Xã hội bắt đầu phân chia thành giai cấp.

Sau một thời gian khá lâu đến thời kỳ phong kiến rồi trải qua ba đời nhà Hoàng năm đời nhà Đế xuống đến nhà Hán, nhà Đường, nhà Tống, nhà Nguyên bên Trung Quốc. Sau đã qua bao đời đế vương là các nhà vua, đã thay phiên nhau cai trị dân. Sau này đến nước Việt Nam ta, từ lúc cháu bốn đời vua Thần Nông bên Tàu sang làm vua nước ta. Lúc đó ông đi du lịch gặp bà Tiên nữ lấy làm vợ tại nước Việt Nam. Bà sinh được một cái bọc nở được 100 người con giai. Thế là làm ông Tổ ở nước Việt Nam, xây dựng bờ cõi và phân chia làm nhiều nơi cầm quyền cai trị người dân trong nước. Trải qua bao đời rồi đến nhà Đinh, Lê, Lý, Trần cứ thay nhau mà cai trị. Đến cuối đời nhà Trần có một người quyền thần là Hồ Quý Ly cha con đều đỗ đến khoa giáp, làm quan đến chức thượng thư 6 cấp bộ, được phong chức Thái úy kiêm chức Bình chương coi giữ việc quan trong nước, trong tay cầm quyền chỉ huy tất cả binh sĩ trong nước. Những việc to lớn đều do ông ta quyết định. Rồi ông *đem phụ trị về tỉnh Thanh hóa, xã Kim Âu thuộc huyện Vĩnh Ninh xưng là vua họ Hồ*. Ông chỉ xưng là một viên quan quyền biến chứ không phải là cướp ngôi. Sau vua Tàu tha và cho ở lại tại một quận bên Tàu. Đến nay ở Trung quốc vẫn còn đền thờ Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thượng.

Lại nói sau khi *Mộc Thạnh* thắng họ Hồ quân tướng đều ở lại Việt Nam, làm thành tổ chức. Chúng bắt dân cày cấy, trồng trọt cả ruộng đất của nhân dân, bắt trai gái làm than tời tở, bắt nhân dân đóng góp, hình phạt khổ sở dưới mọi hình thức. Dân không chịu được. Từ đấy dân đem gia quyến sang nước Ai Lao để ở. Trong nước thì quân Mộc Thạnh ở cả.

Trong mười chín năm trời nước Việt Nam bị đô hộ không còn một thước đất nào cả. May hồi bấy giờ nhờ mệnh trời giúp nước Việt Nam sinh ra một vị thánh sống để đánh quân Tàu. Trong thời gian ấy có ông *Lê Lợi người làng Lam Sơn, huyện Lương giang thuộc tỉnh Thanh Hóa* là người có nhân đạo. Và lại thông minh có chí anh hùng và có uy tín trong nước, thao lược khác hẳn người thời bấy giờ.

Trời cho một thanh kiếm thần, nhân dân đều trông ngóng. Sau đó lại thấy lũ hung đồ nổi lên làm loạn trong nước. Ông bèn thu phục, chiêu binh tập mã, kén những anh hùng có tài, chí, những người dân làm chiến sĩ ngày đêm được hơn một vạn quân, lại liên hợp cùng với nước Ai Lao để nhờ voi và ngựa trong khi giáp trận.

Ngày tháng lo toan, đoàn kết nhất trí để trả thù khôi phục lại đất nước của đức Tiên vương rồi cùng các Tướng bàn rằng: Đời xưa có một vị thánh nhà Lê họ Đại Hành chống quân nhà Tống đi đến một ngôi đền họ quốc. Đêm thấy thần ngâm thơ rằng:

“Đất nước Việt Nam vua nước Nam được ở. Trời đất đã định từ lâu. Thế mà lũ mày lại xâm phạm. Phen này ắt hẳn lại bại vong”. Nay bị quân Tàu tàn bạo chiếm đóng cả ruộng đất, hà khắc với nhân dân không còn sự sinh tồn nữa, mà bấy giờ ngày càng thêm tệ. Không những là người mà đến quỷ thần cũng oán ghét. Trời đất nào lại dung thứ kẻ gian. Sau đấy đại khởi nghĩa quân đồng tâm cố sức ngày đêm đánh gấp, chém giết được lũ tướng là Mộc Thạnh, Liễu Thăng, Hoàng Phúc bêu đầu để dụ quân chúng còn kẻ nào không tuân theo đuổi hết về Tàu.

Trong mười năm quét sạch hết quân Minh, nước Việt Nam trở lại hoà bình độc lập. Vua Lê Lợi lên ngôi đổi niên hiệu là Thuận Thiên đem quân về giữ nước. Từ bấy giờ nhân dân sơ tán tìm về quê hương mà phục hồi cơ nghiệp. Thời bấy giờ có một người bề tôi cận thần Hàn Lâm làm bài “Bình Ngô Đại Cáo”, tuyên truyền trong nước để nhân dân hưởng ứng giữ lấy nước được lâu dài.

Tục truyền rằng thôn Bồng Trung xã Vĩnh Tân huyện Vĩnh Lộc thuộc tỉnh Thanh Hoá. Hồi bấy giờ thôn Bồng có hai chi họ Đỗ, anh em đều không chịu cái tính, tục gọi là lưỡng Đỗ, và họ Mai, họ Hoàng, sau thêm họ Phạm gọi là Lưỡng Đỗ Hoàng Mai Phạm. Hiện nay thôn rất to lại thêm cả họ Tống họ Nguyễn.

DANH SÁCH CÁC ĐẠI THẦN

- 1 - Đặc tiến phụ quốc tướng quân, tay quân Đô đốc chánh thống lĩnh thần sách quân kiêm Giám thần vũ quân thư quản thập hiệu phân rức quân đồng lý Bình nhung quận công Đỗ Viên Tính (Chính trưởng chi ngũ đại)
- 2 - Sùng tiến trấn quốc thượng tướng quân, Nam quân Đô đốc kiêm Quản long thao hổ lược nhị vệ chi huy thiêm sự, Đô chi huy sứ Tín quận công Đỗ Viên Tiến (Thứ thứ chi ngũ đại)
- 3 - Đặc tiến phụ quốc tướng quân, Thư bắc quân Đô đốc chánh quản, Thần vũ vệ xuân quang hầu Đỗ Viên Nghiện (Thứ trưởng chi ngũ đại)
- 4 - Khâm sai tùy quần thảo tặc, Thần công đệ nhất quản trung quân trung doanh, Tả hữu thần vũ vệ, Đô ty thiêm sự tổng chi binh chỉ huy sứ, Bình nhung tướng quân, Chánh quản lĩnh Luyện tín hầu Đỗ Viên Thuần (Chính trưởng chi lục đại)
- 5 - Thâm sắc quản lĩnh trung phủ thị nội cấm y, Long vũ hầu oai các vệ thống chế, Thuần tín hầu Đỗ Viên Phúc (Thứ chi ngũ đại)
- 6 - Tuyển nhập hộ vệ thị nội, Khâm phụng thánh vệ, Hoài viễn tướng quân chỉ huy sứ, Khang lộc bá Đỗ Trọng Kính (Đỗ Trung Nghi) - (Thứ chi lục đại)
- 7 - Quản thị nội kiêm Sai thường ban mật vụ các thuyền, Tán trị hoài viễn đại tướng quân Đô đốc chỉ huy, Tả Đô đốc Khương công hầu Đỗ Viên Khang (Chính trưởng chi thất đại)

- 8 - Đặc tiến phụ quốc tướng quân Ty xá vệ đô chỉ huy sứ, Ty chỉ huy thủ vệ sự, Nghĩa vũ hầu Đỗ Cương Chính (Thứ chi thất đại)
- 9 - Đặc tiến phụ quốc thượng tướng quân, Tiết chế đông quân đô thống chánh đốc đề đốc, Ký quận công Đỗ Viên Thành (Chính trưởng chi bát đại)
- 10 - Đặc tiến phụ quốc tướng quân, Phụng thánh vệ trung định sở phó quản, Vũ khê bá Đỗ Chính Lễ (Thứ chi hựu bát đại)
- 11 - Từ tiết tuyên lược công thần, Đặc tiến Kim tử vinh, Lộc đại phu lại bộ, Thuyên khảo thanh sử ty viên ngoại lang, Hương khê nam Đỗ Chân Hiền (Thứ chi thất đại)
- 12 - Quang tiến thân Lộc đại phu Thái bộc tự nghiêu thiếu khanh Đỗ nhân Chiêu (Đỗ Viên Đạt) - (Thứ chi cử đại)
- 13 - Tán trị công thần Đặc tiến Kim tử vinh, Lộc đại phu, Sơn nam đẳng sứ tán trị thừa chính sứ ty tham nghị Tây kinh điện, Thái thường tự khanh, Thọ lĩnh tử Đỗ Quang Hoa (Thứ thứ chi hựu cử đại)
- 14 - Mậu lâm tá lang lễ bộ thanh sử, Ty viên ngoại lang Đỗ quang Chiêu (Thứ thứ chi thập đại)
- 15 - Trung doanh thần vũ vệ đô ty thiêm sự, Tổng chi chỉ huy sứ, Thuần lễ hầu...
- 16 - Kỷ tị khoa chính tiến sĩ công bộ, Hữu thị lang thừa sứ đốc đồng Sơn Tây Nghệ An nhị trấn, Đông lĩnh tử.

NHẤT ĐẠI TRIỆU TỔ

(Đời thứ nhất)

ĐỖ CÔNG HUY PHIỆM

THỤY NGUYÊN KHÔNG, TỰ VIÊN THỊNH

(1378 - 1441)

Ông là con trai cụ Đỗ Phú, bà là Lê thị Hiệu Từ Chinh, Ông bà sinh được 2 người con, một người con trai và một người con gái. Trong Gia phả ghi rằng: Ông gặp phải năm đói, lại gặp mùa rét, nhà nghèo, tuổi già. Lúc đó ông sống ở nơi rừng rú, nơi đó gọi là mả mốc. Ở đây rất hoang vắng không một bóng người qua lại. Đêm ngày chỉ thấy những con sâu bọ, chim chóc, ong bướm hoặc những làn mây, cơn gió thoảng qua. Sống được một thời gian không may ông từ già cõi đời. Ông mất năm 1444. Nhờ sống lương thiện nên khi mất ông được *đàn môi đùn đất thành một ngôi mộ*. Đến lúc dâu con đi làm về trông thấy thế coi là vẻ thiên nhiên đã ấn định. Đến khi bà chết lại đem mộ táng ở cạnh mộ ông (Tọa hướng Quý). Bấy giờ đổi làm khu cồn ông.

Khu đất này rộng một mẫu, ba sào, năm thước ở cạnh làng. Nhà thờ hướng Tây bắc trông ra núi Đa Bút, hai cạnh có ngô con, Xung quanh chu vi đều có mốc y như trong Gia phả đã nói. Trong khu đất này có mả cụ *cháu ba đời là vợ chồng cụ Đỗ Viên An*. Khu đất ấy còn có một số cây cổ thụ để làm di tích.

Con trai trưởng của cụ là Đỗ Viên Nhân. Con gái là Đỗ thị Hiệu, Xuân Dung Quế Hoa Nương, hiệu Từ Đức. Bà đi lấy chồng, nhưng không có con. Về sau bà đã trở về nhà chăm sóc cha lúc tuổi già. Vì công lao đó nên bà đã được thờ tại bàn thờ bên hữu của Nhà Thờ Từ Đường hiện nay. Con cháu vẫn thường gọi là bàn thờ bà Tổ Cô. Giỗ ông ngày: 17 tháng 12. Giỗ bà ngày: 19 tháng Giêng.

THỨ TRƯỞNG CHI

THỨ TRƯỞNG CHI TỨ ĐẠI TỔ

(Đời thứ tư thứ của chi trưởng)

ĐỖ QUÝ CÔNG TỰ VIÊN ĐỨC

Ông là con thứ hai cụ Viên Thông, bà là Hoàng Thị hiệu Từ Chí, sinh được ba người con. Mả ông ở cồn Quýt, tọa Càn, hướng Tốn, giỗ ngày mười tư tháng tám. Mả bà ở Lập Vệ, tọa Tân, hướng Ất, giỗ ngày hai tư tháng ba.

Con trai trưởng là Đỗ Túc Khang. Ông này thừa nhỏ rất chăm học ở nhà nhưng thi không đỗ. Ông buồn bã rồi ra Kinh Thành vào trường Quốc Tử học tập. Lúc ấy thường hay qua lại dinh của nàng Thị Lộ. Nhân thế mà việc nhân duyên thành công và cùng đem nhau về làng Hà Vĩ (Tức làng Quay ngày nay), huyện Đông ngàn, ngoại thành Hà Nội. Đến niên hiệu Hồng Đức thứ hai mươi bảy, khoa Bính Thìn lấy quê vợ đi thi đỗ tiến sĩ thứ hai mươi hai.

Con trai thứ hai là Đỗ Viên Nghiện.

Con trai thứ ba là Đỗ Đại Uyên. Ông lúc nhỏ rất chăm học văn chương, phát triển có tiếng ở đất Kinh Thành. Nhân lấy bà Nguyễn Thị Trù, người làng Hương Mạc (Tức làng Me Cả ngày nay), huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên. Ông lấy quê vợ đi thi, đỗ tiến sĩ thứ mười bốn.

Hai anh em thi đỗ một khoa, trong Triều Đình rất quý trọng .

Lại nói đến bố là cụ Viên Đức lấy bà Nguyễn Thị Tình, người làng Ngoại Lãng, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà đông sinh được ông Đỗ Lý Khiêm, đến niên hiệu Cảnh Thống năm thứ hai, khoa kỷ Mùi lấy quê mẹ đi thi, đỗ Thám Hoa. Sau lại sinh ra ông Đỗ Oanh, đến niên hiệu Quảng Hoà Thụy Khánh năm thứ tư, khoa Mậu Thìn thi đỗ tiến sĩ thứ bốn mươi, sau làm quan đến Thượng Thư.

THỨ TRƯỞNG CHI NGŨ ĐẠI TỔ

(Đời thứ năm thứ của chi trưởng)

NIÊN HIỆU CẢNH THỐNG NĂM THỨ BA SẮC PHONG PHỤ QUỐC TƯỚNG QUÂN, BẮC QUÂN ĐÔ ĐỐC CHÁNH QUÂN, THẦN VŨ DOANH VỆ, XUÂN QUANH HẦU, ĐỖ QUÝ CÔNG, TỰ VIÊN NGHIỆN.

Ông là con trai thứ hai cụ Viên Đức, bà là Phạm Thị Túc, sinh được năm người con. Mả ông ở Cổ Ngựa, giỗ ngày hai mươi tháng chín. Mả bà ở Gốc Đa, giỗ ngày mười sáu tháng ba.

Con trai trưởng là ông Đỗ Văn Miện. Ông lúc nhỏ là con nhà thế gia, ra Kinh Thành học tập, nhân lấy bà Lê Thị Hưng, người làng Hoàng Mai, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Đến niên hiệu Thụy Khánh năm đầu, khoa Ất Sửu lấy quê vợ đi thi, đỗ tiến sĩ thứ hai mươi hai.

Con trai thứ hai là ông Đỗ Duy Tố nổi nghiệp.

Con trai thứ ba là ông Đỗ Văn Trù. Ông là con nhà quan, vốn tính lại kiêu, được ăn học. Nhân gặp bà Đồng Thị Nhu, người làng Yên Ninh (tức làng Nénh ngày nay), huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Đến niên hiệu Quang Thiệu năm thứ ba, khoa Canh Thìn lấy quê vợ đi thi, đỗ tiến sĩ thứ năm

Con gái thứ tư là bà Đỗ Thị Quyên.

Con gái thứ năm là bà Đỗ Thị Trang.

THỨ TRƯỞNG CHI LỤC ĐẠI TỔ

(Đời thứ sáu thứ của chi trưởng)

NIÊN HIỆU QUANG THIỆU NĂM THỨ SÁU SẮC PHONG TIẾN CÔNG THỨ LANG, THẦN SÁCH QUÂN HIỂN BẠ, TUYÊN QUÂN PHÓ QUẢN, LĨNH DU SƠN BÁ, ĐỖ LỆNH THỤY, TỰ VIÊN TỐ

Ông là con trai thứ hai cụ Viên Nghiện, bà là Nguyễn Thị Lương, sinh được ba người con. Mả ông ở cồn Bói, giỗ ngày mồng mười tháng mười, mả bà ở cồn Trung, Giỗ ngày mồng chín tháng Giêng.

Con trai trưởng là ông Đỗ Lệ Trạch. Ông này lúc ít tuổi văn chương rất giỏi, có tiếng là người lỗi lạc trong giang hồ. Nhân lấy bà Lê Thị Thuần, người làng Hữu Chấp, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Đến niên hiệu Cảnh Lịch thứ ba, khoa Canh Tuất lấy quê vợ đi thi, đỗ tiến sĩ thứ mười bốn.

Con trai thứ hai là ông Đỗ Thiện Cơ nổi nghiệp.

Con gái thứ ba là bà Đỗ Thị Bông.

THỨ TRƯỞNG CHI THẤT ĐẠI TỔ

(Đời thứ bảy thứ của chi trưởng)

NIÊN HIỆU CHÍNH TRỊ NĂM THỨ TƯ SẮC PHONG TIẾN CÔNG THỨ LANG, THẦN VŨ QUÂN THAM QUÂN, ĐỊNH THÀNH BÁ, ĐỖ ĐỊNH CÔNG, TỰ THIỆN CƠ

Ông là con trai thứ hai cụ Duy Tố, bà là Lê Thị Trất, sinh được bốn người con. Mả ông ở Bái Nội, giỗ ngày 21 tháng 9 Âm lịch. Mả bà ở Đa Đồi giỗ ngày 23 tháng 5 Âm lịch.

Con trai trưởng là Đỗ Cảnh. Ông lúc nhỏ theo cha ra kinh thành học tập, nhân lấy bà Hoàng Thị quê ở xã Hoàng Liệt (tức thôn Đại Từ ngày nay) thuộc huyện Thanh Trì, tỉnh

Hà Đông nội thành Hà Nội. Đến niên hiệu Chính Trị năm thứ tám ông lấy quê vợ đi thi, đỗ tiến sĩ thứ chín. Làm quan đến Thượng Thư tước phong Sầm Dương Bá.

Con trai thứ hai là Đỗ Quang Nghĩa. Ông này đem quân đi tuần, giữa đường không may bị chết.

Con trai thứ ba là Đỗ Duy Trang nổi nghiệp.

THỨ TRƯỞNG CHI BÁT ĐẠI TỔ

(Đời thứ tám thứ của chi trưởng)

NIÊN HIỆU HOÀNG ĐỊNH THỨ MƯỜI LĂM SẮC PHONG TIẾN CÔNG THỨ LANG, PHẤN DỤC QUÂN, ĐIỂN QUÂN, TỰ QUÂN PHÓ QUẢN LĨNH TRUNG NGHĨA BÁ, ĐỖ LỆNH CÔNG, TỰ DUY TRANG

Ông là con trai thứ ba cụ Thiện Cơ, bà là Mai thị Minh, sinh được ba người con. Mả ông ở Đới Đền, giỗ ngày 2 tháng 5 Âm lịch. Giỗ bà ngày 11 tháng 6 Âm lịch.

Con trai trưởng là Đỗ Quang Tiến nổi nghiệp.

Con trai thứ hai là Đỗ Quang Thế.

THỨ TRƯỞNG CHI CỬU ĐẠI TỔ

(Đời thứ chín thứ của chi trưởng)

NIÊN HIỆU VĨNH TỘ NĂM THỨ TÁM SẮC PHONG MẬU LÂM TÁ LANG, BINH BỘ VIÊN NGOẠI, ĐỖ TƯỚNG CÔNG, HUÝ QUÂN, TỰ QUANG TIẾN

Ông là con trai trưởng cụ Duy Trang lấy bà Đỗ Thị Duyên. Ông này bị hôn thú đã phải trừng phạt trước mặt họ trong thời bấy giờ.

Con trai thứ nhất là Đỗ Quang Luận nổi nghiệp.

Con trai thứ hai là Đỗ Duy Luật.

Con trai thứ ba là Đỗ Duy Cẩm.

Con gái thứ tư là Đỗ Thị Dư.

Con gái thứ năm là Đỗ Thị Ư.

THỨ TRƯỞNG CHI THẬP ĐẠI TỔ

(Đời thứ mười thứ của chi trưởng)

ĐỖ QUÝ CÔNG, TỰ QUANG LUẬN

Ông là con trai trưởng cụ Quang Tiến, bà là Mai thị Mỹ, sinh được bốn người con. Mả ông ở Đa Đôi, giỗ ngày 25 tháng 3 Âm lịch. Mả bà ở Đường Thẳng, giỗ ngày 6 tháng 9 Âm lịch.

Con trai trưởng là Đỗ Duy Hám nổi nghiệp.

Con trai thứ hai là Đỗ Viên Hoàng.

Con trai thứ ba là Đỗ Công Chấn tên huý là Công Lang. Ông này lúc nhỏ đương lúc rong chơi, vào ngày 10 tháng 8 khoảng niên hiệu Vĩnh Thịnh năm đầu thì bị bắt cóc. Đó là một người lái buôn, người thôn Đôn Thư, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông tên là Vũ Quốc Cẩm. Khi ông ta đỗ thuyền lên chợ thì thấy ông Công Lang họ ta, mới lên 5 tuổi

mà mặt mũi khôi ngô. Vợ chồng ông Quốc Cẩm có bàn nhau rằng: "Đứa trẻ này ắt sau này làm nên hiển quý, chi bằng vợ chồng mình bắt quách hắt xuống dưới thuyền cho vui cảnh vợ chồng già. Rồi sau lớn cho ăn học để vợ chồng mình trông cậy lúc tuổi già". Bàn định xong xuôi Quốc Cẩm bèn bế Công Lang xuống thuyền. Vợ thì mua hết của ngon, vật lạ cho ông ăn. Ông đã được thưởng thức những món quà quý báu đó nên quên cả gia đình.

Khi lớn lên Quốc Cẩm cho ông ăn học. Ông rất thông minh nên đến niên hiệu Bảo Hoà, năm thứ năm, khoa Giáp Thìn ông đi thi và đã đỗ tiến sĩ thứ năm. Sau khi đỗ rồi ông có về lễ yết nhà thờ họ nhưng anh em họ không nhận. Ông buồn bực lại trở về thôn Đôn Thư lập nghiệp.

THỨ TRƯỞNG CHI THẬP NHẤT ĐẠI TỔ

(Đời thứ mười một thứ của chi trưởng)

ĐỖ QUÝ CÔNG, TỰ DUY HÁM

Ông là con trai trưởng cụ Quang Luận, bà là Phạm Thị Liễu, sinh được ba người con. Mả ông ở cồn Liên, giỗ ngày 29 tháng Giêng Âm lịch. Mả bà ở Điểm Thí, giỗ ngày 23 tháng 11 Âm lịch.

THỨ TRƯỞNG CHI THẬP NHỊ ĐẠI TỔ

(Đời thứ mười hai thứ của chi trưởng)

ĐỖ QUÝ CÔNG, TỰ DUY TINH

Ông là con trai thứ hai cụ Duy Hám, bà là Thị Nhân, sinh được năm người con. Mả ông ở Lạc Ngà, giỗ ngày 1 tháng 8 Âm lịch, Mả bà cũng ở Lạc Ngà, giỗ ngày 19 tháng 7 Âm lịch.

Con trai trưởng là Đỗ Thiện Hội.

Con trai thứ hai là Đỗ Thiện Tăng.

Con trai thứ ba là Đỗ Huy Lạn.

THỨ CHI

THỨ CHI TAM ĐẠI TỔ

(Đời thứ ba chi thứ)

ĐỖ QUÝ CÔNG, HUÝ BỊ, TỰ VIÊN AN

Ông là con trai thứ hai cụ Viên Nhân, bà là Nguyễn thị Đạo, sinh được chín người con. Mả ông ở cạnh mả Tổ, giỗ ngày mồng ba tháng bảy. Mả bà ở Mả Dứa, giỗ ngày mồng một tháng mười.

Con trai trưởng Đỗ Viên Trung, tên huý là Liễu.

Con trai thứ hai là Đỗ Viên Chính, tên huý là Cẩm.

Con trai thứ ba là Đỗ Viên Nghị, tên huý là Lữ Thụy.

Con trai thứ tư là Đỗ Viên Thuận, tên húy là Liêm.

Con gái thứ năm là Đỗ Thị Đàn.

Con gái thứ sáu là Đỗ Thị Đồng.

Con gái thứ bảy là Đỗ Thị Tràm.

Con gái thứ tám là Đỗ Thị Tròng.

Con gái thứ chín là Đỗ Thị Quang.

THỨ CHI TỬ ĐẠI TỔ

(Đời thứ tư chi thứ)

ĐỖ QUÝ CÔNG THỤY VIÊN TRUNG

Ông là con trai trưởng cụ Viên An, bà là Hoàng Thị Quang, sinh được bảy người con. Mà ông ở cồn Bói, giỗ ngày mồng một tháng chín, mà bà ở cồn Trung, giỗ ngày hai mươi tháng ba.

Con trai trưởng là Đỗ Viên Minh. Ông dáng người cao lớn, khỏe mạnh, và lại trông có tướng anh hùng. Khi nhập ngũ ông được ưu tiên nhất thiên hạ. Ông được đem quân đánh nước Chiêm Thành (Tức Thái Lan ngày nay). Ông là người nhập được vào Thành đầu tiên, chém được tướng giữ Thành và đem thủ cấp về dâng thành công đệ nhất. Và ông được phong làm Cao Phong Hầu, Tổng binh chỉ huy sứ. Sau đó được ba năm thì ông mất. Người ta kể lại lúc sinh thời, khi ông đi tuần phủ Hải Dương nhân gặp và lấy bà Nguyễn Thị Tông, người thôn Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Sau đó sinh ra ông Đỗ Duy Kiểm. Đến niên hiệu Hồng Đức năm thứ hai mươi một, khoa Canh Tuất ông Kiểm lấy quê mẹ đi thi và đỗ tiến sĩ thứ sáu. Sau lại sinh ra ông Đỗ Đình Huấn. Đến niên hiệu Cảnh Thống năm thứ hai, khoa Kỷ Mùi đi thi và đỗ tiến sĩ thứ mười sáu. Chi này an cư lạc nghiệp ở Tứ Kỳ, không trở về Thanh Hoá nữa.

Con trai thứ hai là Đỗ Viên Bách. Ông được chức Bá hộ ty xá nhân.

Con trai thứ ba là Đỗ Viên Khuê. Ông lúc nhỏ ra làm thuê ở ngoài Bắc sau lấy bà Vũ Thị Lượng, người thôn Đỗ xá, huyện Đường Hào (Nay đổi là Mỹ Hào). Ông sinh ra ông Đỗ Trác Dỵ. Đến niên hiệu Minh Định năm đầu, khoa Đinh Mùi ông Dỵ lấy quê mẹ đi thi và đỗ tiến sĩ thứ hai mươi một. Sau lại sinh ra ông Đỗ Hồng. Đến niên hiệu Diên Thành năm thứ ba, khoa Canh Thìn đi thi và đỗ Thám Hoa. Chi này an cư lạc nghiệp ở đấy, không về quê cũ nữa.

Con trai thứ tư là Đỗ Viên Phúc, tên húy là Lang, nổi nghiệp.

Con trai thứ năm là Đỗ Chính Đức.

THỨ CHI NGŨ ĐẠI TỔ

(Đời thứ năm chi thứ)

NIÊN HIỆU CẢNH THỐNG NĂM THỨ NĂM SẮC PHONG QUẢN LĨNH TRUNG
PHỦ THỊ NỘI CẨM Y, LONG VŨ HỒ OAI NHI VỆ, THUẦN TÍN HẦU, ĐỖ TƯỚNG
CÔNG, HUÝ LANG TỰ VIÊN PHÚC

Ông là con trai thứ tư cụ Viên Trung, bà là Vũ Thị Thuận. Ông giỗ ngày mười ba tháng chín. Sinh được bốn người con. Bà giỗ ngày mười tám tháng sáu. Sau đó ông lại lấy bà Cao thị Đồng, người làng Mễ Trì, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Tây (Nay thuộc Hà Nội) và sinh ra ông Đỗ Văn Hăng. Đến niên hiệu Hồng Thuận năm thứ sáu ông Hăng lấy quê mẹ đi thi và đỗ tiến sĩ thứ hai mươi sáu.

Con trai trưởng là Đỗ Trung nghị, tên huý là Quyên.

Con trai thứ hai tên huý là Hậu. Ông lúc sinh thời là Xã trưởng. Đến niên hiệu Thống Nguyên năm thứ hai được tuyển vào nhà binh. Đến niên hiệu Cảnh Lịch năm thứ ba được cất nhắc làm chức Thị nội cấm y vệ đô chỉ huy, Quang Lương Hầu. Ông lấy người vợ trước không có con. Sau lại lấy bà Phạm Thị Văn và sinh ra các ông Đỗ Huệ Nghiệm, Đỗ Huệ Lạc, Đỗ Đăng Khoa, Đỗ Đăng Cao. Hiện giờ lập quán ở xã Kinh Thủy, không về quê cũ nữa.

Con trai thứ ba là Đỗ Duy Quang tên thụy là Hiến Mỹ. Ông lúc trẻ làm Xã trưởng, đem quân đánh họ Mạc, họ Trịnh. Đến niên hiệu Chính Trị năm thứ hai được sắc phong Tán trị công thần, Bình nhung tướng quân, Đô chỉ huy sứ, Thứ Bình Hầu. Vợ là Phạm Thị Hỷ sinh ra ông Đỗ Hiến Đức. Ông Đức theo cha đi đánh giặc, có công nên đến niên hiệu thứ mười được phong 5 sắc phong: Yết tiết, Tuyên lực công thần, Hoài Viễn tướng quân, Chỉ huy sứ, Nhân lực hầu. Ông lấy bà Thị Nhân sinh ra ông Đỗ Hiến Nghĩa. Đến niên hiệu Quang Hưng thứ 16 được bổ làm Chi huyệ huyện Thạch Thành và được phong là Văn Tuyển Từ. Vợ ông là Nguyễn Thị Hậu, quê quán ở xã Kinh Thủy sinh ra các ông Đỗ Đạo An và Đỗ Đạo Ân. Chi này an cư ở đấy không về quê nữa.

Con gái thứ tư là Đỗ Thị By.

THỨ CHI HỰU NGŨ ĐẠI TỔ

(Đời thứ năm con thứ chi thứ)

ĐỖ QUÝ CÔNG TỰ CHÍNH ĐỨC

Ông là con trai thứ năm cụ Viên Trung, bà là Nguyễn Thị Thuận, sinh được sáu người con. Hai mà ông bà đều ở Lạc Ngà. Giỗ ông 14 tháng 2 Âm lịch, giỗ bà 27 tháng 6 Âm lịch.

Con trai trưởng là Đỗ Chính Nghị thụy là Đỗ Chương. Ông giỏi nghề văn chương có tiếng thời bấy giờ. Nhân lấy bà Vũ thị Bạt, người làng Quang Bị, huyện Gia Phúc, tỉnh Hải Dương. Niên hiệu Quang Thuận năm thứ hai, khoa Mậu Dần lấy quê mẹ đi thi và đỗ tiến sĩ thứ 13. Sau lại sinh ra ông Đỗ Cương. Niên hiệu Thống Nguyên năm thứ hai, khoa Quý Sửu đi thi và đỗ tiến sĩ thứ mười ba.

Con trai thứ hai là Đài tên chữ là Đỗ Chính Niệm. Lấy bà Thị Mao không có con. Bấy giờ tuổi đã 40, buồn bực ra ngoài Bắc giữa đường gặp và lấy bà Đồng Thị Duyên, là người lái buôn. Sau đó đã đem nhau về bản quán là thôn Khả Lý, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang sinh sống. Sau đó sinh ra ông Đỗ Đồng Dy. Đến niên hiệu Quảng Hoà năm thứ năm, khoa Giáp Thìn lấy quê mẹ đi thi và đỗ tiến sĩ thứ bảy.

Con trai thứ ba là Đỗ Chính Nghĩa, nổi nghiệp.

Con trai thứ tư là Đỗ Chính Mỹ.

Con gái là Đỗ Thị Đáp.

Con gái thứ sáu là Đỗ Thị Hóa.

THỨ CHI LỤC ĐẠI TỔ

(Đời thứ sáu chi thứ)

NIÊN HIỆU THỐNG NGUYÊN NĂM THỨ HAI TỶ NHẬP HỘ VỆ THỊ NỘI, KHÂM PHÙNG THÁNH VỆ, HOÀI VIỄN TƯỚNG QUÂN CHỈ HUY SỨ, KHANG LỘC BÁ, ĐỖ QUÝ CÔNG, HUÝ QUYÊN, TỰ TRUNG KÍNH (TRUNG NGHỊ)

Ông là con trai trưởng cụ Viên Phúc, sinh được bốn người con. Mả ông ở Bái Nội, giỗ ngày 21 tháng 10 Âm lịch. Bà là Mai Thị Thảo, mả ở Cây Đa, giỗ ngày 3 tháng 3 Âm lịch.

Con trai trưởng là Đỗ Viên Tín, tên huý là Dụng. Niên hiệu Chính Trị năm thứ ba được sắc phong Kiệt Tiết tuyên lực mậu lâm lang, Thủy Thường huyện huyện Thừa, Thận Nghĩa Nam. Đỗ Lệnh Công huý Dụng tự Viên Tín, vợ là Phạm Thị Hiệu sinh hai người con. Hai mả đều ở cồn Bói. giỗ bà ngày 2 tháng 11 Âm lịch.

Ông lại lấy bà nữa ở Bồng Thượng sinh được ba người con, giỗ ngày 8 tháng 10 Âm lịch.

Con trai thứ hai (Con trưởng của bà sau) tên huý là Độ tự Cương Chính, nổi nghiệp.

Con trai thứ ba (Con thứ hai của bà sau) là Đỗ Chân Hiền tên huý là Lệ, nổi nghiệp.

Con trai thứ tư (Con trai thứ ba của bà sau) là Đỗ Diễn Khánh tên huý là Tuấn.

THỨ CHI HỮU LỤC ĐẠI TỔ

(Đời thứ sáu con thứ chi thứ)

ĐỖ QUÝ CÔNG TỰ CHÍNH NGHĨA

Ông là con trai thứ ba cụ Chính Đức, bà là Phạm Thị Hỷ, sinh được một người con. Mả hai ông bà đều ở Ông Voi. Giỗ ông 25 tháng 10 Âm lịch, giỗ bà ngày 10 tháng 5 Âm lịch.

THỨ CHI THẤT ĐẠI TỔ

(Đời thứ bảy chi thứ)

NIÊN HIỆU CHÍNH TRỊ NĂM THỨ SÁU SẮC PHONG KIẾT TIẾT TUYÊN LỰC, ĐẶC TIẾN PHỤ QUỐC TƯỚNG QUÂN, TỶ XÁ VỆ, ĐÔ CHỈ HUY SỨ TỶ CHỈ HUY THỨ VỆ SỰ, NGHĨA VŨ HẦU, ĐỖ LỆNH CÔNG, HUÝ ĐỘ, TỰ CƯƠNG CHÍNH, THỤY VIÊN THỌ

Ông là con trai thứ hai cụ Trung Kính (Con trai trưởng của bà sau), vợ là Lê thị Trất, sinh được 4 người con. Mả ông ở Ông Voi, giỗ ngày 7 tháng Chạp Âm lịch. Mả bà ở Quần Chiêu, giỗ ngày 10 tháng 5 Âm lịch.

Con trai trưởng là Đỗ Trọng Hoa, nổi nghiệp.

Con trai thứ hai là Đỗ Viên Tính, tên huý là Lung.

Con gái là Đỗ Thị Bình.

THỨ CHI HỮU THẤT ĐẠI TỔ

(Đòi thứ bảy con thứ chi thứ)

NIÊN HIỆU CHÍNH HOÀ TRỊ NĂM THỨ BẢY KỶ DẬU KHOA HƯƠNG THÍ CỐNG SINH, NIÊN HIỆU CHÍNH TRỊ THỨ MƯỜI LĂM SẮC PHONG THỤ KIẾT TIẾT TUYÊN LỰC CÔNG THẦN, ĐẶC TIẾN KIM TỬ VINH, LỘC ĐẠI PHU LẠI BỘ, THUYỀN KHẢO THANH LẠI, TY VIÊN NGOẠI LANG, LƯƠNG KHÊ NAM, ĐỖ CÔNG LỆ, THỤY MỸ CHÂN HIỀN, HIỆU TRÚC LÂM TIÊN SINH

Ông là con trai thứ ba cụ Trung Kính (Con trai thứ hai của bà sau), vợ là Dương Thị Ái, sinh được ba người con. Mả ông ở Cổ Ngựa, giỗ ngày 7 tháng 10 Âm lịch, mả bà cồn Suong, giỗ ngày 26 tháng 4 Âm lịch.

Con trai trưởng là Đỗ Viên Đức.

Con trai thứ hai là Đỗ Hưng Viễn đi Công giáo.

THỨ CHI HỮU THẤT ĐẠI TỔ

(Đòi thứ bảy con thứ chi thứ)

NIÊN HIỆU QUANH HUNG THỨ MƯỜI LĂM SẮC PHONG QUẢN TRỊ TRUNG TẢ HẦU HỘ VỆ, PHÙNG THÁNH VỆ, HOÀI VIỄN TƯỚNG QUÂN, DĨNH XUYÊN HẦU, ĐỖ TƯỚNG CÔNG, THỤY TRẦN, TỰ DIỄN KHÁNH, HIỆU DỤ HẬU PHỦ QUÂN

Ông là con trai thứ tư cụ Trung Kính (Con trai thứ ba của bà sau), vợ là Từ Huyền, sinh được ba người con. Mả ông ở Xuân Mồ, giỗ ngày 25 tháng Giêng Âm lịch. Mả bà ở Bái Con, giỗ ngày 9 tháng 2 Âm lịch.

Con trai trưởng là Đỗ Thông Minh.

Con trai thứ hai là Đỗ Phúc Hậu.

Con gái thứ ba là Đỗ Từ Thuận.

THỨ CHI HỮU THẤT ĐẠI TỔ

(Đòi thứ bảy cháu chi thứ)

ĐỖ QUÝ CÔNG TỰ CHÍNH ĐẠT

Ông là con trai trưởng cụ Chính Nghĩa, bà là Nguyễn Thị Đức, sinh được hai người con. Mả hai ông bà đều ở cồn Bói. Giỗ ông ngày 11 tháng 10 Âm lịch, giỗ bà ngày 12 tháng Chạp Âm lịch.

Con trai trưởng là Đỗ Chính Nghiêm.

Con gái là Đỗ Thị Huệ.

Ông lại lấy bà vợ lẽ là Trịnh Thị An và sinh được ba người con. Bà lẽ giỗ ngày 25 tháng 10 Âm lịch

Con trưởng của bà vợ lẽ là Đỗ Chính Lễ (Vũ Khê Bá), nổi nghiệp.

Con trai thứ hai của bà vợ lẽ là Đỗ Chính Trực.

Con gái của bà vợ lẽ là Đỗ Thị Dung.

THỨ CHI BÁT ĐẠI TỔ

(Đòi thứ tám chi thứ)

NIÊN HIỆU QUANG HÙNG THỨ MƯỜI BẢY, GIÁP NGỌ HƯƠNG THÍ, NHẤT CỬ CỐNG SĨ. NIÊN HIỆU HOÀNG ĐỊNH HẸM THỨ BA SẮC PHONG QUẢN ĐÔN HẬU CÔNG THẦN, QUANG TIẾN THẬN LỘC ĐẠI PHU CÔNG BỘ, THUYỀN KHẢO THANH SỬ, TY VIÊN NGOẠI LANG, HƯƠNG KHÊ NAM, ĐỖ TƯỚNG CÔNG, HUỖ TRỌNG HOA, THỤY CHÂN ĐỊNH, TỰ MINH TRIẾT TIÊN SINH

Ông là con trai trưởng cụ Viên Thọ (Đỗ Cương Chính), bà là Nguyễn thị Hinh, sinh được sáu người con. Mả ông ở cồn Trung, giỗ ngày 8 tháng Giêng Âm lịch. Mả bà ở cồn Bói, giỗ ngày 29 tháng 6 Âm lịch.

Ông lại lấy bà vợ lẽ là Phạm Thị Đoài, ở làng Hương Thị, huyện Thạch Thất, tỉnh Hà Tây và sinh được ông Đỗ Đễ. Đến niên hiệu Chính Hòa năm thứ sáu, khoa Ất Sửu ông Đễ lấy quê mẹ đi thi và đỗ tiến sĩ thứ bảy.

Con trai trưởng là Đỗ Viên Đào.

Còn bốn người con không rõ.

THỨ CHI HẬU BÁT ĐẠI TỔ

(Đòi thứ tám con thứ chi thứ)

ĐỖ QUÝ CÔNG TỰ VIÊN ĐỨC

Ông là con trai trưởng cụ Đỗ Chân Hiền (Cụ Trúc Lâm tiên sinh), bà là Phạm Thị Tâm, sinh được ba người con trai. Mả hai ông bà đều ở Sau Miếu. Giỗ ông ngày 12 tháng 5 Âm lịch, giỗ bà ngày 1 tháng 8 Âm lịch.

THỨ CHI HẬU BÁT ĐẠI TỔ

(Đòi thứ tám con thứ chi thứ)

NIÊN HIỆU VĨNH TỘ THỨ MƯỜI SẮC PHONG KIẾT TIẾT CÔNG THẦN, ĐẶC TIẾN KIM TỬ VINH, LỘC ĐẠI PHU HỘ BỘ, THUYỀN KHẢO THANH SỬ TY LANG, VĂN HIỂN BÁ, ĐỖ TƯỚNG CÔNG, TỰ THÔNG MINH, HIỆU THẬN ĐỨC TIÊN SINH

Ông là con trai trưởng cụ Dĩnh Xuyên Hầu Đỗ Diễm Khánh, bà là Thị Thục, sinh được hai người con. Mả ông ở Xuân Bồ, giỗ ngày 9 tháng 3 Âm lịch. Mả bà ở Bãi Lau, giỗ ngày 5 tháng 4 Âm lịch.

Con trai trưởng là Đỗ Thiện Triết.

Con trai thứ hai là Đỗ Minh Mẫn.

THỨ CHI HỮU BÁT ĐẠI TỔ

(Đòi thứ tám con cháu của chi thứ)

ĐỖ QUÝ CÔNG TỰ CHÍNH NGHIÊM

Ông là con trai trưởng cụ Chính Đạt, bà là Phạm Thị Hảo, sinh được năm người con. Mẹ hai ông bà đều ở cồn Bói. Giỗ ông ngày 2 tháng 3 Âm lịch, giỗ bà ngày 7 tháng 3 Âm lịch.

Con trai trưởng là Đỗ Chính Phúc, nổi nghiệp.

Con trai thứ ba là Đỗ Sinh Đồ, tự Chính Hiền.

Con gái là Đỗ Thị Hiền.

THỨ CHI HỮU BÁT ĐẠI TỔ

(Đòi thứ tám con cháu chi thứ)

NIÊN HIỆU VĨNH TỘ NĂM ĐẦU SẮC PHONG ĐẶC TIẾN PHỤ QUỐC TƯỚNG QUÂN, PHÙNG THÁNH VỆ, TRUNG ĐỊNH SỞ, PHÓ QUẢN LĨNH VŨ KHÊ BÁ, ĐỔ TƯỚNG CÔNG, HUÝ CHIÊU TỰ CHÍNH LỄ

Ông là con trai trưởng của vợ lẽ cụ Chính Đạt, bà là Đỗ thị Đức, sinh được năm người con. Mẹ hai ông bà đều ở cồn Hạc. Giỗ ngày 3 tháng 2 Âm lịch.

Con trai trưởng là Đỗ Chính Đạo, tên huý là Trình, nổi nghiệp.

Con trai thứ hai là Đỗ Chính Chung.

Con trai thứ ba là Đỗ Thiện Chính, tên huý là Tuấn. Đến niên hiệu Vĩnh Thọ năm thứ hai, khoa Kỷ Hợi đi thi và đỗ tiến sĩ. Xuất thân Công bộ hữu thị lang, Đông lĩnh tử chí sĩ.

THỨ CHI CỬU ĐẠI TỔ

(Đòi thứ chín chi thứ)

QUỐC TỬ GIÁM, GIÁM SINH, ĐỔ LỆNH CÔNG, TỰ VIÊN ÔN, THỤY THIỆN GIÁP, HIỆU THUẦN ĐỐC TIÊN SINH

Ông là con trai trưởng cụ Viên Đức, bà là Trịnh Thị Nhất.

Con trai trưởng là Đỗ Thiện Vi. Niên hiệu Đường Đức năm đầu ông được tuyển vào làm Các vệ. Ông cùng các nghĩa quân đi tuần tỉnh Quảng Nam. Trong lúc đó nhà ông nghèo túng hai em của ông mới 14 và 17 tuổi đều phải xa nhà. Nhân thế ông bèn đem gia quyến ra xã Phú Lý, thuộc huyện Đông Sơn dạy học để lấy tiền nuôi gia đình. Từ đấy về sau ông không về Thanh Hóa nữa.

Con trai thứ hai là Đỗ Vi Bình. Ông sinh trưởng trong một gia đình nghèo túng, theo anh đi ở để nuôi thân. Đến niên hiệu Vĩnh Trị năm thứ tư không may lại gặp nước lụt lại bị sâu hoòng trình cắn hết hoa mầu. Nhân dân vùng ấy chết đói rất nhiều. Lúc ấy anh em ông đành phải lìa tan mỗi người một phương để kiếm ăn. Anh ở làng Ngọc Đới, huyện Thuần Phúc. Anh an cư ở đấy không trở về quê cũ nữa.

Con trai thứ ba là Đỗ Thiện Mẫn. Ông lúc 14 tuổi nhờ anh nuôi nấng. Đến niên hiệu Vĩnh Trị năm thứ tư lại bị nước lụt lúc ấy ông 22 tuổi đi làm thuê để kiếm ăn. Đến niên hiệu Chính Hòa năm thứ hai nhân dân vùng ấy chết dịch rất nhiều, ông sợ bèn về xã Yên Vực mà ở rồi lấy vợ và an cư lạc nghiệp ở đấy.

Ông sau này được rèn luyện nghề văn. Đến niên hiệu Vĩnh Thọ năm thứ hai ông đi thi nhưng không đỗ tiến sĩ. Buồn bực quá ông bèn ra ngoài Bắc, nhân gặp và lấy thêm bà Đồng Thị Thọ, người thôn Tuấn Dị, thuộc huyện Gia Lâm, nội thành Hà Nội và dạy học ở đấy. Đến niên hiệu Vĩnh Trị năm thứ tư lại bị võ đề. Nhân dân chết đói rất nhiều, bà Đồng Thị Thọ cũng chết. Bà trước đó sinh được hai người con gái, ông bà đặt tên là Đỗ Thị Gia và Đỗ Thị Dị, có nghĩa là Gia Lâm Tuấn Dị. Trong thời gian ấy ông hồi tưởng nhớ gia đình, lòng như lửa đốt. Đến ngày mồng 10 tháng 10 ông đưa 2 con gái trả bố vợ rồi về quê thăm gia quyến. Về đến quê thấy cửa nhà đổ nát, sân rêu, nhà mọc, vợ con tan tác ông bèn khóc và than rằng: "*Vong gia hương hê, lập thân an, thân bất an, hồi quán dĩ tàn*" có nghĩa là: "Bỏ nơi quê cha hòng lập nghiệp, chẳng được yên, về quê quán lại tàn". Ông đành thôi và đi ra Tây Kinh tạm trú ngụ nuôi thân, rồi sau lại tìm vợ con. Đến ngày 18 thì ông tới Tây kinh và tìm nơi dạy học. Ngày 19 ông đến xã Xuân Hồ, huyện Nội Dương thì gặp ông Lê Hữu Đạo. Ông Đạo hỏi, ông đáp rất có lễ phép. Ông Hữu Đạo bèn đưa ông về nhà. Hai người ngao du phong thể được 10 ngày. Từ đấy về sau người làng ấy đã phục hồi lại nghề dạy học của ông. Ông lại ngâm thơ rằng: "*Tứ thập niên dư, tiến sĩ không, giám sinh tái kết hữu sinh đồng. Thử niên bất chứng tha niên chứng, cấp nguyện Hoàng Thiên thượng giám trung*" có nghĩa là: "Hơn 40 năm vào thi chẳng đỗ, dạy học làm bạn cùng lũ trẻ con. Khoa này chẳng đỗ đành khoa khác, trời kia sao cứ phụ người ngay".

Đến mồng 12 tháng 10 năm ấy ông khai trường dạy học. Dạy được 5 ngày, đêm nằm trong màn ông thấy Thần hiện lên bảo rằng: "Xuân lôi khắc thiện đông thiên địa, thập nhất tha hương Cống sĩ phu". Ngay lúc ấy ông bèn đoán ra rằng; "Đến khi có sấm ra mắt mùa xuân có lẽ vợ mình có thai đến tháng 11 thì sinh được cậu Cử nhân cho bố công".

Ngày ngày hôm sau ông bèn đi tìm hiểu và lấy bà Lê Thị Thanh cho ứng vào lời Thần đã báo. Sau này quả nhiên vợ ông sinh con trai. Ông bèn đặt tên là Đỗ Viết Phú. Từ đấy về sau ông dạy con học rất đáo diết, văn chương ngày càng lỗi lạc, có vẻ ra người nhà văn. Ông lại nghĩ đến gia đình với lời ngâm đúng phải. Đến niên hiệu Chính Hòa thứ 17, khoa Bính Tý ông Đỗ Viết Phú lấy quê mẹ đi thi và đỗ cử nhân thứ 8. Chi này không trở về Thanh hóa nữa.

THỨ CHI HẬU CỨU ĐẠI TỔ

(Đòi thứ chín con cháu chi thứ)

NIÊN HIỆU PHÚC THÁI THỨ SÁU SẮC PHONG CÁN SỰ MẬU LÂM LANG, THỪA NHIỆM, PHÚ BÌNH PHỦ, ĐỒNG CHI PHỦ, VỊNH PHÁI LANG, ĐỖ LỆNH CÔNG, TỰ MINH MÃN, HIỆU NHẬN DUỆ TIÊN SINH

Ông là con trai thứ của cụ Hiến Bá Đỗ Thông Minh, bà là Từ Thái, sinh được ba người con. Mả ông ở Tổ Mối, giỗ này 25 tháng 4 Âm lịch. Mả bà ở đằng trước, giỗ ngày 3 tháng 3 Âm lịch.

Con trai trưởng là Đỗ Viết Hồ.

Con trai thứ hai là Đỗ Viết Bồ. Ông này sau làm Chi huyện Nông Cống và huyện Thanh Chương.

Con trai thứ ba là Đỗ Viết Niên.

THỨ CHI HỮU CỬU ĐẠI TỔ

(Đời thứ chín con cháu chi thứ)

ĐỖ QUÝ CÔNG TỰ CHÍNH PHÚC

Ông là con trai trưởng cụ Chính Nghiêm, bà là Nguyễn Thị Trinh, sinh được bốn người con. Một hai ông bà đều ở Cây Đa. Giỗ ông ngày 17 tháng 5 Âm lịch, giỗ bà ngày 19 tháng 4 Âm lịch.

Con trai trưởng là Đỗ Chính Ân, nổi nghiệp.

Con trai thứ hai là Đỗ Chính Bích.

Con trai thứ ba là Đỗ Chính Đương.

Con trai thứ tư là Đỗ Chính Hạnh.

THỨ CHI HỮU CỬU ĐẠI TỔ

(Đời thứ chín con cháu chi thứ)

ĐỖ CÔNG, HUÝ TRÌNH, TỰ CHÍNH THÔNG

Ông là con trai trưởng cụ Chính Lễ, mà ở cồn Bói. Bà là Từ Vinh, sinh được một người con.

Sau ông lại lấy bà Trịnh Thị Thục và sinh được ba người con trai.

Con trai trưởng là Đỗ Chính Danh.

Con trai thứ hai là Đỗ Chính Phúc.

Con tri thứ ba là...

THỨ CHI HỮU CỬU ĐẠI TỔ

(Đời thứ chín con cháu chi thứ)

ĐỖ TƯỚNG CÔNG, HUÝ TUẤN, TỰ THIÊN CHÍNH, THỤY CHÍNH NGHỊ, HIỆU MINH LƯỢNG TIÊN SINH

Ông là con trai thứ ba cụ Vũ Khê Bá Chính Lễ, giỗ ngày 14 tháng 4 Âm lịch. Sinh được ba người con.

Con trai thứ nhất là Đỗ Toàn.

Con trai thứ hai là Đỗ Bắc.

Con gái là Đỗ Thị Chính.

THỨ CHI HỮU THẬP ĐẠI TỔ

(Đời thứ mười chi thứ)

NIÊN HIỆU CHÍNH HOÀ NĂM THỨ MƯỜI TÁM, KHOA ĐÌNH SỬU ĐỖ TIẾN SĨ ĐỆ TAM GIÁP, ĐỒNG XUẤT THÂN HOÀNG TIẾN ĐẠI PHU, THÁI BỘC TỰ

KHANH, XUÂN QUANG TỬ, ĐỖ TƯỚNG CÔNG, TỰ VIẾT HỒ, THỤY CÔNG NGỌC, HIỆU NHÃ THỰC TIÊN SINH

Ông là con trai trưởng cụ Minh Mẫn, bà là Nguyễn Thị Đức, sinh được hai người con. Mả ông ở Hoàng Côn, mả bà ở Mả Biên.

THỨ CHI HỰU THẬP ĐẠI TỔ

(Đời thứ mười chi thứ)

NIÊN HIỆU VĨNH THỊNH THỨ MƯỜI SẮC PHONG TÁN TRỊ CÔNG THẦN HÌNH BỘ THỊ LANG, TÁN TRỊ HUNG HÓA, THANH HÌNH HIẾN SÁT, TỶ HIẾN SÁT SỨ, ĐỖ TƯỚNG CÔNG, TỰ VIẾT NIÊN, THỤY BÌNH LẠC, HIỆU TUY LÝ TIÊN SINH

THỨ CHI HỰU THẬP ĐẠI TỔ

(Đời thứ mười chi thứ)

ĐỖ QUÝ CÔNG TỰ CHÍNH ÂN

Ông là con trai trưởng cụ Chính Phúc, bà là Tống Thị Thiện, sinh được 4 người con. Hai mả ông bà đều ở cồn Bói. Giỗ ông ngày 19 tháng 4 Âm lịch, giỗ bà ngày 7 tháng 5 Âm lịch.

Con trai trưởng là Đỗ Chính Tâm, nổi nghiệp.

Con trai thứ hai là Đỗ Chính Độ.

Con gái là Đỗ Thị Đảng.

Con gái là Đỗ Thị Ân.

THỨ CHI HỰU THẬP ĐẠI TỔ

(Đời thứ mười chi thứ)

ĐỖ QUÝ CÔNG, HUY NGHỆ, TỰ CHÍNH DANH

Ông là con trai trưởng cụ Chính Thông (Con bà vợ lẽ của cụ), bà là Đỗ Thị Thiêm, sinh được sáu người con. Mả ông ở cồn Bói, giỗ ngày 5 tháng Giêng Âm lịch. Mả bà ở cồn Táo, giỗ ngày 24 tháng 3 Âm lịch.

Con trai trưởng là Đỗ Đình Đoan, tên húy là Long, tự Chính Công. Ông lấy bà Tống Thị Tiết ở thôn Yên Lãng, huyện Nội Dương. Niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ 11, khoa Ất Mùi ông lấy quê vợ đi thi và đỗ tiến sĩ thứ sáu. Con trai là Đỗ Chính Liêm, vợ là Cao Thị Trương, quê ở Tràng Long, huyện Yên Định sinh được 5 người con.

Lại nói ông là người rất ngang ngạnh, sau này ông đi ra Mạch Cốc, huyện Thụy Nguyên dạy học. Đến niên hiệu Vĩnh Khánh năm thứ ba, khoa Ất Hợi lấy quê vợ đi thi và đỗ Thám hoa.

Con trai (thứ hai ?) là Đỗ Thành Nguyên. Ông này tiên phương du học nhân lấy bà Trần Thị Đảng, quê ở xã Lang Xuyên, huyện Đông Yên, tỉnh Hà Nam. Niên hiệu Long Đức, khoa Tân Dậu lấy quê vợ đi thi và đỗ tiến sĩ thứ 17.

Con trai thứ ba là Đỗ Chính Pháp, tên húy là Mát.

Con gái thứ tư là Đỗ Diệu Nhân.

Con gái thứ năm là Đỗ Thị Ý.
Con gái thứ sáu là Đỗ Thị Huệ.

THỨ CHI HỮU THẬP NHẤT ĐẠI TỔ

(Đời thứ mười một chi thứ)

ĐỖ QUÝ CÔNG, QUÝ NHƠN, TỰ CHÍNH TÂM

Ông là con trai trưởng cụ Chính Ân, bà là Đỗ Thị Quốc, sinh được mười người con. Mả ở Thiện Đồi, giỗ ngày 20 tháng 7.

Con trai trưởng là Đỗ Công Chính, tên huý là Duy.

Ông lại lấy bà Nguyễn Thị Từ sinh được một người con là Đỗ Thiện Ích nổi nghiệp.

THỨ CHI HỮU THẬP NHẤT ĐẠI TỔ

(Đời thứ mười một chi thứ)

ĐỖ QUÝ CÔNG HUÝ MÁT, TỰ CHÍNH PHÁP

Ông là con trai thứ ba cụ Chính Danh, sinh được sáu người con.

THỨ CHI HỮU THẬP NHỊ ĐẠI TỔ

(Đời thứ mười hai chi thứ)

ĐỖ QUÝ CÔNG, TỰ THIỆN ÍCH

Ông là con trai cụ Chính Tâm, bà bà Từ Nhân, sinh được sáu người con. Mả ở cồn Hạc, giỗ ngày 16 tháng 5 Âm lịch.

Con trai trưởng là Đỗ Thiện Tích.

Con trai thứ hai là Đỗ Thiện Diên, nổi nghiệp.

Con trai thứ ba là Đỗ Thiện Thận, tên huý là Thế.

Con trai thứ tư là Đỗ Thiện Trương, tên huý là Khanh.

Con gái thứ năm là Đỗ Thị Tài.

Con gái thứ sáu là Đỗ Thị Khương.

THỨ CHI HỮU THẬP TAM ĐẠI TỔ

(Đời thứ mười ba chi thứ)

ĐỖ QUÝ CÔNG, TỰ THIỆN DIÊN

Ông là con trai thứ hai cụ Thiện Ích, sinh được ba người con.

Con trai trưởng là Đỗ Văn Hành.

Con trai thứ hai là Đỗ Văn Lễ

Con gái là Đỗ Thị Thịnh.

THỨ THỨ CHI

THỨ THỨ CHI TỬ ĐẠI TỔ

(Đời thứ tư thứ của chi thứ)

ĐỖ QUÝ CÔNG, HUÝ LŨ, TỰ VIÊN NGHỊ

Ông là con trai thứ ba cụ Viên An, bà là Mai Thị Đức, sinh được bốn người con. Mả ông ở Gia Vĩ, giỗ ngày 13 tháng 7 Âm lịch. Mả bà ở cồn Lân, giỗ ngày 6 tháng 6 Âm lịch. Sau ông lại lấy bà Phạm Thị Xuân, ở thôn Mỹ Bồng, huyện Thư Trì, tỉnh Nam Hà và sinh ra ông Đỗ Hoàng. Đến niên hiệu Hồng Đức thứ 27, khoa Bính Thìn lấy quê mẹ đi thi và đỗ tiến sĩ thứ 29.

Con trai trưởng là Đỗ Viên Tiến. Ông thông hiểu trăm nghề tài thêm văn võ. Dàn trận bày quân, ra vào như thần không sợ sống chết. Có người bề tôi đình thần tiến cử thăng chức Sùng Tiến trấn quốc Thượng Tướng Quân, Tây Quận Đô Đốc, kiêm quản long Thao Hồ Lược nhị vệ, chỉ huy Thiểm sự Đô chỉ huy sứ, Tiến Quận Công.

Con trai thứ hai là Đỗ Nhật Hoài. Ông là con nhà thế gia có tiếng. Lúc bấy giờ trong nước hòa bình ông vào thi võ để tranh giáp, đoạt tiêu lòng không hổ thẹn. Nhân đi tìm thầy dạy học ông gặp và lấy bà Trần Thị Vinh, người thôn An Bài, huyện Phủ Dục, tỉnh Thái Bình. Niên hiệu Hồng Đức năm thứ 27, khoa Bính Thìn ông lấy quê vợ đi thi và đỗ tiến sĩ thứ 25. Sau ông lại sinh ra ông Đỗ Cảnh. Niên hiệu Hồng Đức năm thứ sáu, khoa Giáp Tuất đi thi đỗ tiến sĩ thứ 17.

Sau ông lại lấy bà Mạc Thị Tích, quê ở làng Tứ Xá, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương và sinh ra ông Đỗ Bá Hạng. Đến niên hiệu Đoan Khánh năm đầu, khoa Ất Sửu lấy quê mẹ đi thi và đỗ tiến sĩ thứ 15.

Con trai thứ ba là Viên Y Đỗ Văn Hiệu. Ông lúc nhỏ đi học nhân gặp và lấy bà Nguyễn Thị Tuyên, người thôn Hậu Tiên, huyện An Sơn, tỉnh Hà Tây. Niên hiệu Cảnh Thống năm thứ hai, khoa Kỷ Mùi lấy quê vợ đi thi. Trong khi vào trường thì gặp người bạn là Lê Đình bị cảm. Ông bỏ hết văn bài để chữa cho ông Lê Đình. Sau khi đã khỏi ông Lê Đình cảm ơn ông mà đem những văn bài đó tạ ông. Ông sao lục lại những văn bài đó mang vào thi và đã đỗ Thám Hoa thứ hai.

THỨ THỨ CHI NGŨ ĐẠI TỔ

(Đời thứ năm thứ của chi thứ)

NIÊN HIỆU HỒNG THUẬN NĂM THỨ HAI SẮC PHONẤNNÙNG TIẾN PHỤ QUỐC THƯỢNG TƯỚNG QUÂN, NAM QUÂN ĐÔ ĐỐC, QUẢN LONG THAO HỒ LƯỢC NHỊ VỆ, CHỈ HUY THIỂM SỰ, ĐÔ CHỈ HUY SỨ, TIẾN QUẬN CÔNG, HUÝ VĂN LANG, THỤY VĂN TÍN PHỦ QUÂN

Ông là con trai trưởng cụ Viên Nghị, vợ là Trịnh Thị Thục, sinh được 5 người con. Hai mả ông bà đều ở cồn Lãng. Giỗ ông 20 tháng 2 Âm lịch và giỗ bà ngày 27 tháng 3 Âm lịch.

Con trai trưởng là Đỗ Viên Phúc.

Con trai thứ hai là Viên Sùng Đỗ văn Nho. Trong thời gian niên hiệu Thiện Phong, bấy giờ ông đã hơn 40 tuổi, ngụ cư ở núi Sóc Sơn có Thần nhân tặng cho một ngôi đất để sau này con cháu được phát đạt.

Con trai thứ ba là Viên Long Đỗ An. Ông lúc nhỏ học giỏi có tiếng nhưng sau này đi thi không đỗ. Buồn bực quá ông ra ngoài Bắc, đến thôn Lại Ốc huyện Văn Giang ông vào cầu yết đền thờ quan Trạng Đỗ Tôn. Nhân đó ông lấy bà Nguyễn Thị Bằng, người làng Đại Lạc cũng thuộc huyện Văn Giang. Đến niên hiệu Thuần Khúc năm thứ tư ông lấy quê vợ đi thi và đỗ tiến sĩ thứ 17.

THỨ THỨ CHI LỤC ĐẠI TỔ

(Đời thứ sáu thứ của chi thứ)

NIÊN HIỆU VĨNH TỘ NĂM THỨ BA TẶNG CHÚC THÁI BẢO PHÚC QUẬN CÔNG, ĐỖ TƯỚNG CÔNG, HUÝ VĂN NHO, THỤY VIÊN SÙNG

Ông là con trai thứ hai cụ Viên Tiến, sinh được ba người con trai. Mả ở Bãi Nội, giỗ ngày 25 tháng 4 Âm lịch. Bà là Đỗ Thị Nhất, mả ở Đồng Bái, giỗ ngày 7 tháng 11 Âm lịch.

Con trai trưởng là Đỗ Viên Chính.

Con trai thứ hai là Đỗ Văn truyến.

Con trai thứ ba là Đỗ Viên Thắng.

THỨ THỨ CHI THẤT ĐẠI TỔ

(Đời thứ bảy thứ chi thứ)

ĐỖ QUÝ CÔNG TỰ VIÊN CHÍNH

Ông là con trai trưởng cụ Viên Sùng Đỗ văn Nho, sinh được hai người con. Mả ở Đồng Cáo, giỗ ngày 12 tháng 7 Âm lịch. Bà là Đỗ Thị Kính, mả ở Chùa Cũ, giỗ ngày 6 tháng 9 Âm lịch.

Con trai trưởng là Đỗ Viên Mỹ, mất sớm.

Con trai thứ hai là Đỗ Viên Bích.

THỨ THỨ CHI BÁT ĐẠI TỔ

(Đời thứ tám thứ chi thứ)

ĐỖ QUÝ CÔNG TỰ CHÍNH BÍCH

Ông là con trai cụ Viên Chính, mả ở Đa Đồi. Bà là Đỗ Thị Hiền, mả ở Cồn Cừ. Giỗ ngày 25 tháng Chạp Âm lịch.

Con trai trưởng huý Lê, tên là Dạng, tự Nhân Chiêu, thụy Viên Đạt. Giỗ ngày 22 tháng 2 Âm lịch.

Con trai thứ hai huý Diễm, tự Quang Hoa.

THỨ THỨ CHI CỬU ĐẠI TỔ

(Đời thứ chín thứ chi thứ)

NIÊN HIỆU THUẬN ĐỨC NĂM ĐẦU SẮC PHONG QUANG TIẾN THẬN LỘC ĐẠI PHU, THÁI BỘC TỰ THIẾU KHANH, ĐỖ TƯỚNG CÔNG HUÝ LỆ, TỰ NHÂN CHIÊU, THỤY PHỤC THỌ (VIÊN ĐẠT), HIỆU NHÃ THỰC TIÊN SINH

Ông là con trai trưởng cụ Viên Bích, sinh được bốn người con. Mả ở Phi Long, giỗ ngày 25 tháng 6 Âm lịch. Bà là Lê Thị Chinh, mả ở Sơn Nam, giỗ ngày 27 tháng 3 Âm lịch.

Con trai trưởng là Đỗ Quang Chiêu.

Con trai thứ hai là Đỗ Quang Đăng.

THỨ THỨ CHI HỮU CỬU ĐẠI TỔ

(Đời thứ chín thứ của thứ chi thứ)

NIÊN HIỆU ĐỨC LONG NĂM THỨ NĂM SẮC PHONG TÁN TRỊ CÔNG THẦN, ĐẶC TIẾN KIM TỬ VINH, LỘC ĐẠI PHU, SƠN NAM ĐĂNG SỬ, TÁN TRỊ THỪA CHÍNH SỬ TY, THAM NGHỊ TÂY KINH ĐIỆN, THÁI THƯỜNG TỰ KHANH, THỌ LĨNH TỬ, ĐỖ TƯỚNG CÔNG, HUÝ QUANG HOA, TỰ DỤC THIỆN, THỤY CHÂN NHÂN, HIỆU DĨNH ĐẠT TIÊN SINH

Ông là con trai thứ hai cụ Viên Bích, mả ở Đồng Sau, giỗ ngày 9 tháng 6 Âm lịch. Bà là Nguyễn Thị Thận, mả ở Đa Vút, giỗ ngày 5 tháng 8 Âm lịch.

Con trai trưởng là Đỗ Quang Vinh, huý Lân, tự Hựu.

Con trai thứ hai là Đỗ Quang Phụ, huý Các, tự Khả.

Con trai thứ ba là Đỗ Quang Bật, huý Lung, tự Dự. Ông được phong Ấm Tử. Ông ra Kinh Thành học tập. Trong thời gian ấy có ông tiến sĩ họ Đồng, người làng Thiết Ứng làm quan đồng Triều với cụ Quang Hoa. Ông bèn xin cụ Quang Hoa ông cho làm con nuôi, cụ Quang Hoa đồng ý. Từ đấy về sau họ của ông được đổi thành họ Đồng. Rồi ông được đem về Tam Tảo, Phú Lâm Tiên Du, Bắc Ninh và lấy vợ. Bà vợ này là Hiệu Diệu Minh sinh được sáu người con, ba trai, ba gái. Sau ông lại lấy bà vợ lẽ, người làng Thiết Ứng, huyện Đông Anh, Hà Nội.

Con trai thứ nhất là Đỗ Hoàng Thịnh, ở Thiết Ứng.

Con trai thứ hai là Đỗ Nhân Hoàng, ở Tam Tảo.

Con trai thứ ba là... ở Thiết Ứng.

Con gái thứ nhất là Đỗ Thị Duyên.

Con gái thứ hai là Đỗ Thị Diễm.

Con gái thứ ba là Đỗ Thị Thiện.

Con gái thứ tư là Đỗ Thị Hợp.

Con gái thứ sáu là Đỗ Thị Loan.

Con gái thứ sáu là Đỗ Thị Sáu.

Lý lịch h cụ Đỗ Quang Bật được ghi rõ ở quyền Gia Phả tiếp theo ở Tam Tảo

THỨ THỨ CHI THẬP ĐẠI TỔ

(Đời thứ mười thứ chi thứ)

NIÊN HIỆU VĨNH TÔ NĂM THỨ HAI SẮC PHONG MẬU LÂM TÁ LANG, LỄ BỘ THANH LẠI TY VIÊN LẠI LANG, ĐỖ LỆNH CÔNG HUÝ QUANG CHIÊU, TỰ VIÊN CÔNG DANH THẾ, TRƯỞNG CẦN HẬU TIÊN SINH

Ông là con trai trưởng cụ Nhân Chiêu, mả ở Long Mới, giỗ ngày 7 tháng 10 Âm lịch. Bà là Phạm Thị Triết, giỗ ngày 10 tháng 5 Âm lịch.

Con trai trưởng là Đỗ Viên Khang. Ông Viên Khang tên chữ là Quang Định. Lúc còn đương học đã hơn 40 tuổi đi thi không đỗ. Nghĩ buồn ông ra ngoài Bắc tìm anh em nhân gặp và lấy bà Đồng Thị Hạnh, người thôn Hoa Lâm, huyện Đông Anh, nội Thành Hà Nội và sinh ra ông Đỗ Công Quỳnh. Đến niên hiệu Chính Hòa năm thứ sáu lấy quê mẹ đi thi và đỗ tiến sĩ thứ 8.

Con trai thứ hai là Đỗ Viên Thuần.

Con trai thứ ba là Đỗ viên Quảng.

THỨ THỨ CHI HỮU THẬP ĐẠI TỔ

(Đời thứ mười thứ của thứ chi thứ)

ĐỖ LỆNH CÔNG, HUÝ LUNG, TỰ DỰ, DANH QUANG BẬT, HIỆU CƯ GIẢN, THỤY ĐỨC CHÍNH PHỦ QUÂN

Ông là con trai thứ ba cụ Quang Hoa. Trong niên hiệu Khánh đức ông được làm Chi Phủ các Phủ : Thượng Hồng, Nam Sách, Lâm Thao. Sau này ông về lập quê ở Tam Tảo và Thiết Ứng. Bà là Hiệu Diệu Minh, sinh được sáu người con, 3 trai, 3 gái.

PHỤ LỤC: DANH SÁCH KHOA BẢNG

(Gồm Họ và Tên, Chức vụ, Khoa cử, Thôn, Xã, Huyện, Tỉnh)

TỈNH NAM HÀ

01 - Đỗ Thành Nguyên - Tiến sĩ - Tân Dậu - Long Xuyên , Đông Yên - Nam Hà

02 - Đỗ Hoàng - Tiến sĩ - Bính Thìn - Mỹ Bồng , Thư Trì - Nam Hà

TỈNH PHÚC YÊN

03 - Đỗ Đại Uyên - Tiến sĩ - Hương Mạc (Tức thôn Me Cà) , Đông Anh - Phúc Yên

04 - Đỗ Đồi - Tiến sĩ - Giáp Tuất - Xuân Tảo , Tiên Phúc - Phúc Yên

TỈNH THÁI BÌNH

05 - Đỗ Nhật Hoài - Tiến sĩ - Bính Thìn - An Bài , Phú Dực - Thái Bình

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

06 - Đỗ Túc Khang - Tiến sĩ - Bính Thìn - Hà Vĩ (Tức làng Quây) Đông Ngàn , (Đông Anh) - Hà Nội

07 - Đỗ Thiện Mẫn - Tuấn Dị , Gia Lâm - Hà Nội

08 - Đỗ Viết Phú - Cử nhân - Tuấn Dị , Gia Lâm - Hà Nội

09 - Đỗ Công Quỳnh - Tiến sĩ - Hoa Lâm , Đông Anh - Hà Nội

TỈNH BẮC NINH

10 - Đỗ Quang Bật - Chi Phủ Lâm thao - Thiết Ứng , Đông Anh - Hà Nội và Tam Tảo , Tiên Du - Bắc Ninh

11 - Đỗ Vĩnh - Tiến sĩ - Kỷ Hợi - Ngộ kiều (Tức làng Ngò) , Yên Phong - Bắc Ninh

12 - Đỗ Lệ Trạch - Tiến sĩ - Canh Tuất - Hữu Chấp , Yên Phong - Bắc ninh

13 - Đỗ Quốc - Tiến sĩ - Bính Tuất Xa - Hoa Bắc , Hà - Bắc Ninh

TỈNH BẮC GIANG

14 - Đỗ Văn Miện - Tiến sĩ - Ất Sửu - Hoàng Mai , Yên Dũng - Bắc Giang

15 - Đỗ Văn Trù - Tiến sĩ - Canh Thìn - Yên Linh (Tức làng Nénh) , Yên Dũng - Bắc Giang

16 - Đỗ Chính Niệm - Tiến sĩ - Giáp Thìn - Kha Lý , Vĩnh Yên - Bắc Giang

TỈNH HÀ TÂY

17 - Đỗ Viên Khánh - Tiên Phong , Tiên Phong - Hà Tây

18 - Đỗ Công Cận - Tiến sĩ - Canh Tuất - Tiên Phong - Hà Tây

19 - Đỗ Văn Trung - Tiến sĩ - Ất Sửu - An Trung , Thanh Trì , Hà Tây (Hà Nội)

20 - Đỗ Lý Khiêm - Thám Hoa - Kỷ Mùi - Ngoại Lãng , Thanh Trì - Hà Tây (Hà Nội)

21 - Đỗ Oanh - Tiến Sĩ - Mậu Thìn - Ngoại Lãng , Thanh Trì - Hà Tây (Hà Nội)

22 - Đỗ Cảnh - Tiến sĩ - Ất Sửu - Hoàng Liệt , Từ Liêm - Hà Tây (Hà Nội)

23 - Đỗ Văn Tổng - Tiến sĩ - Canh Thìn - An Khoái , Từ Liêm - Hà Tây (Hà Nội)

24 - Đỗ Công Luận - Tiến sĩ - Kỷ Hợi - An Khoái , Từ Liêm - Hà Tây (Hà Nội)

25 - Đỗ Công Toàn - Tiến sĩ - Kỷ Hợi - An Khoái , Từ Liêm - Hà Tây (Hà Nội)

26 - Đỗ Văn Hăng - Tiến sĩ - Giáp Tuất - Mễ Trì , Từ Liêm - Hà Tây (Hà Nội)

27 - Đỗ Lệnh Danh - Tiến sĩ - Bính Tuất - Cựu Lạc , Thanh Trì - Hà Tây (Hà Nội)

28 - Đỗ Công Lang - Tiến sĩ - Giáp Thìn - Đôn Thư , Thường Tín - Hà Tây

29 - Đỗ Đễ - Tiến sĩ - Ất Sửu - Hương Thị , Thạch Thất - Hà Tây

30 - Đỗ Văn Hiệ - Thám Hoa - Ất Sửu - Hữu Tiên , An Sơn - Hà Tây

TỈNH HƯNG YÊN

31 - Đỗ Viên Lục - Tuần Phủ - Đan Nhưỡng , Văn Giang - Hưng Yên

32 - Đỗ Khắc Kính - Tiến sĩ - Giáp Thìn - Văn Giang - Hưng Yên

33 - Đỗ Khắc Niệm - Tiến sĩ - Đinh Mùi - Văn Giang - Hưng Yên

34 - Đỗ Viên Tế - Tiến sĩ - Quý Sửu - Lại Ốc , Văn Giang - Hưng Yên

35 - Đỗ Tôn - Trạng nguyên - Lại Ốc , Văn Giang - Hưng Yên

36 - Đỗ Phổ - Tiến sĩ - Ất Mùi - Lại Ốc , Văn Giang - Hưng Yên

37 - Đỗ Trực - Trạng nguyên - Canh Thìn - Lại Ốc , Văn Giang - Hưng Yên

38 - Đỗ Viên Khuê - Đỗ Xá , Mỹ Hào - Hưng Yên

39 - Đỗ Trác Dỵ - Tiến sĩ - Đinh Mùi - Đỗ Xá , Mỹ Hào - Hưng Yên

40 - Đỗ Hồng - Thám hoa - Canh Thìn - Đỗ Xá , Mỹ Hào - Hưng Yên

41 - Đỗ Công Mạch - Tiến sĩ - Ất Sửu - Thượng Hồng , Gia Lâm - Hưng Yên (Hà Nội)

42 - Đỗ Công Đình - Tiến sĩ - Bính Tuất - Thượng Hồng , Gia Lâm - Hưng Yên (Hà Nội)

43 - Đỗ An - Tiến sĩ - Đại Lạc , Văn Giang - Hưng Yên

TỈNH HẢI DƯƠNG

- 44 - Đỗ Viên Tú - Gia Phúc , Gia Phúc - Hải Dương
- 45 - Đỗ Vinh - Tiến sĩ - Ất Hợi - Gia Phúc - Hải Dương
- 46 - Đỗ Viên Diễn - Cẩm Giàng , Ninh Giang - Hải Dương
- 47 - :Đỗ Bá Linh - Tiến sĩ - Tân Sửu - Cẩm Giàng , Ninh Giang - Hải Dương
- 48 - Đỗ Phúc Lập - Tiến sĩ - Kỷ Hợi - Cẩm Giàng , Ninh Giang - Hải Dương
- 49 - Đỗ Văn Chính - Tuần Phủ - Đoàn Lâm , Gia Phúc - Hải Dương
- 50 - Đỗ Văn Chú - Tiến sĩ - Bính Thìn - Đoàn Lâm , Gia Phúc - Hải Dương
- 51 - Đỗ Viên Minh - Cao phong Hầu - Tứ Kỳ , Tứ Kỳ - Hải Dương
- 52 - Đỗ Duy Kiểm - Tiến sĩ - Canh Tuất - Tứ Kỳ , Tứ Kỳ - Hải Dương
- 53 - Đỗ Đình Huân - Tiến sĩ - Kỷ Mùi - Tứ Kỳ , Tứ Kỳ - Hải Dương
- 54 - Đỗ Bá Hạng - Tiến sĩ - Ất Sửu - Từ Xá , Tứ Kỳ - Hải Dương

- 55 - Đỗ Chương - Tiến sĩ - Mậu Thìn - Quang Bị , Tứ Kỳ - Hải Dương

TỈNH THANH HÓA

- 56 - Đỗ Viên Tính - Quận công,Quốc - Công Vĩnh Lộc - Thanh Hoá
- 57 - Đỗ Thuần Nhân - Tiến sĩ - Nhâm Thìn - Thạch Bàn, Đông Sơn - Thanh Hoá

Về một Xứ Hoa Đào

Bài Đan Vy, ảnh Bạch Yến

Từ xưa, ngoài tên gọi Thành phố Ngàn thông, Ngàn hoa, Đà Lạt còn được gọi là Thành phố Mai anh đào hay Xứ hoa đào. Tuy nhiên cũng đã từ lâu Đà Lạt không còn xứng với tên gọi đó nữa.

Một thời gian dài, cây mai anh đào hầu như vắng bóng trên thành phố này. Chỉ còn sót lại một vài cội mai già đây đó còm cõi không đủ sức nở hoa. Thật buồn cho những người còn mơ mộng khi cất lên tiếng hát "Ai lên xứ hoa đào" quyến rũ một thời. Mấy gốc mai già bên đường nếu còn cố ra một vài cành để đơm nụ cũng bị người nào đó còn yêu hoa đào, chặt mang về nhà cho riêng mình. Không ai cần giữ gìn một vẻ đẹp tưởng đã sắp đi vào quên lãng.

Hình như từ năm 1993, lúc Đà Lạt tổ chức kỷ niệm 100 năm ngày bác sĩ Yersin phát hiện ra Đà Lạt, bắt đầu đặt lại tên đường và dựng tượng Yersin, người ta mới nghĩ đến chuyện gây dựng lại xứ hoa đào. Tuy nhiên công việc này không mấy kết quả. Hàng năm, người ta đều tổ chức trồng cây, trong đó có mai anh đào, nhưng nếu không "trồng cây nào chết cây ấy" thì cũng chỉ sót lại vài cây còi cọc. Mà mai anh đào không phải là giống khó trồng. Đặc biệt đất của Đà Lạt rất phù hợp với giống cây này. Cứ đi vào các thung lũng ngay trong thành phố, các nhà vườn, ta sẽ thấy lũ chim đã làm việc này dễ dàng như thế nào. Khi mai anh đào kết trái, những trái mọng chín nho nhỏ tím thẫm, lũ chim tha đi khắp nơi, hạt rơi đến đâu mọc đến đó. Ấy thế mà bao nhiêu công sức tiền bạc đổ ra, mai anh đào được trồng trong những lễ lạc rùm beng vẫn không sống nổi, kể cả những cây cỏ thụ người ta mua ở các vườn ươm mang về.

Nhưng rồi tín hiệu vui đã đến. Mấy năm gần đây, có thể do một cơ chế làm ăn mới nào đó, mai anh đào được khôi phục, chăm bón, trồng mới trên một số con đường bắt đầu có kết quả và mọi người đã có thể từ từ thấy lại màu hoa ngày cũ mỗi độ đông tàn.

Đến cuối đông đầu xuân năm nay, Kỷ Sửu 2009, nhất là từ một tuần sau Tết Nguyên đán cho đến Nguyên tiêu (rằm tháng giêng), như một phép lạ, thành phố bỗng rực lên một màu hồng như những ngọn lửa bập bùng êm dịu từ muôn vạn cánh hoa bé nhỏ. Hầu như ai cũng muốn reo lên "Mai anh đào nở hoa!". Và mặc nhiên Đà Lạt lấy lại được mỹ danh ngày nào.

Đầu tiên, ẩn dấu dưới tàng thông đầu dốc Đình Tiên Hoàng (gần Nhà Máy Nước cũ, con đường vòng phía bắc đồi Cù), một cội mai già cành tỏa rộng nở suốt từ gốc đến ngọn.. Đây là một cây lão mai rất đẹp nhưng ít được chú ý vì ở khuất sau hàng thông và nép mình bên hồ nước, như một mỹ nhân phố núi một thời vang bóng lặng lẽ trở về chốn cũ.



Rồi dễ dàng nhận thấy khi các cây mai non từ từ mở những cánh hoa bé nhỏ e ấp dọc các đường 3 Tháng 4 (từ đèo Prenn dẫn vào thành phố), Yersin, Quang Trung... nhất là con đường vòng chung quanh hồ Xuân Hương, mỗi ngày mỗi thêm nồng nàn rực rỡ.

Nhìn qua những đám mây hồng dịu dàng này, thành phố bỗng dung đổi khác. Khu Hòa Bình nhà bê tông san sát khô cứng chẳng khác gì mấy góc phố Sài Gòn sáng tươi lên cùng sắc hoa. Rặng thông và bãi cỏ đồi Cù im lắng trong vòng rào thắm màu dưới trời chiều bớt vẻ âm u. Nhà hàng Thủy Tạ mảnh mai trắng thanh khiết bên hồ, và cả nhà hàng Thanh Thủy màu tím không mấy phù hợp với khung cảnh chung, cũng trở nên duyên dáng hơn. Tháp chuông xa xa in hình lên nền trời của trường Yersin cũ (nay là trường Cao Đẳng Sư Phạm), công trình xây dựng vốn nổi tiếng đẹp nhất Đông Nam Á càng thêm quyến rũ.. Phải chăng là do "màu hoa đào như môi hồng người mình yêu" trong lời bài hát cũ?





Hoa mai anh đào không giống hoa đào Đà Lạt (còn gọi là đào lông, ra ít hoa và kết trái lớn), cũng không thắm màu nghiêng sang sắc đỏ như đào Nhật Tân - Hà Nội, cũng không giống anh đào Nhật Bản. Mai anh đào thân mảnh dẻ nhưng lâu năm có thể trở thành những cây cổ thụ cao lớn, tỏa tán rộng, hoa nhỏ màu hồng phớt tím, khi mới nở như những ngọn lửa nhỏ bập bùng, vài ngày sau đến độ mãn khai, toàn cây rực lên như một đám lửa hồng.

Từ dưới nhìn lên dốc Hòa Bình, bên phải là một hàng mai non dịu dàng đón khách, bên trái, trên sườn cỏ nghiêng, phía đầu dãy quán café phố núi, một cây mai không lớn nhưng đầy đặn, vững chãi, đơn độc và như có chút kiêu kỳ, rạo rực liếc nhìn xuống nhân gian vội vã ngược xuôi trên đường.



Ba bốn cây mai còn thơ như mấy thiếu nữ nhí nhảnh đứng chụm vào nhau trò chuyện bên con đường dốc uốn lượn từ hồ lên nhà thờ Con Gà làm ai đi qua cũng ngoái nhìn lưu luyến.



Nhưng nơi hội tụ của những ngọn lửa hồng phớt tím làm cho người ta choáng váng chính là công viên Xuân Hương, trước khách sạn Palace, nhìn ra hồ. Công viên này mới được chỉnh trang vài năm nay, có cửa hàng của các hãng trà và mấy quán café giải khát bắt đầu đông khách. Sắc hoa mai anh đào làm sáng lên cánh rừng thông giữa phố, reo vui cùng tiếng nhạc vọng ra từ quán café, thấp hồng một cung đường, điểm sắc làm đẹp thêm mảnh trời xanh trên cao. Đặc biệt hai cây mai cổ thụ cuối công viên phía cầu Ông Đạo, cao ngất trời, đẹp ngất trời làm người yêu hoa sửng sốt. Trên quãng đường này, không ai đi qua không dừng lại hay ngược mắt chiêm ngưỡng, không du khách nào có máy ảnh chịu bỏ qua cảnh sắc tuyệt vời hiếm hoi mà chỉ một hai tuần sẽ tàn phai, không còn lưu vết.







Có một con đường mới được đặt tên là Mai anh đào nhưng chẳng thấy cây đào nào cả. Đó là con đường khá dài chạy vòng từ Thung lũng Tình Yêu về phía Viện Nghiên cứu hạt nhân. Hai bên đường này là khu vực trồng rau, hoa, lúc nào cũng bốc mùi phân bón, thuốc trừ sâu nồng nặc. Loại sáng kiến nào đây thật trái cựa? Sao không đặt tên cho con đường cửa ngõ vào thành phố, nơi hoa đào đã được trồng khá nhiều, cứ gì lại phải lấy tên một ngày tháng mà nhiều người chẳng biết đó là ngày gì.

Có một nơi trồng hoa đào tập trung rất đẹp nhưng người ta lại không làm. Đó là công viên ngay phía dưới cầu Ông Đạo, nơi mới giải tỏa một phần của ấp Ánh Sáng, xây dựng khá công phu, trồng đủ thứ loại cây, có cầu, có ghế đá nhưng không mấy người đến viếng thăm và lối vào không thuận lợi. Nếu tất cả công viên này được trồng mai anh đào, chắc chắn Đà Lạt sẽ có một thung lũng hoa đào như mơ hớp hồn người nằm ngay giữa trung tâm thành phố. Để gì có thành phố nào được mang tên Xứ Hoa Đào. Chắc chắn đây sẽ là một thương hiệu du lịch, một tên gọi đầy quyến rũ đối với du khách bốn phương, nhất là đến mùa hoa rực rỡ như năm nay.

Mai anh đào. Chỉ một hai tuần thôi. Loài hoa nào mà chẳng chóng tàn nhưng vẻ đẹp của sắc hương trời đất vẫn còn đó, trong tâm tưởng, trong hoài niệm, trong sự thánh thiện của thiên nhiên và hồn người làm cho thế giới này bớt u ám và buồn đau.

Đà Lạt đầu xuân Kỷ Sửu 2009
Bài Đan Vy, ảnh Bạch Yến

ĐÔI TRẮNG THAY ĐEN

(Hình ảnh pháp luật trong văn học dân gian)

TÂM MINH NGÔ TẶNG GIAO

Ở nước ta trước khi có văn chương bác học với những bài văn theo khuôn phép nghiêm chỉnh thì người bình dân trong nước đã biết biểu lộ tư tưởng của mình bằng những câu tục ngữ, thành ngữ, ca dao, phong dao v.v... được gọi chung là văn chương bình dân hay văn học dân gian. Văn học dân gian do ở sự truyền khẩu từ đời này qua đời khác mà còn lưu lại đến nay. Nó rất phong phú và đa dạng. Nó đề cập đến đủ mọi lãnh vực: từ luân lý đến đạo lý làm người, từ tâm lý người đời, tình ý trong lòng người đến phong tục tập quán. Lại có những câu về thường thức như thời tiết, thiên văn, canh nông, tướng người và các trạng thái khác nhau trong xã hội.

Pháp luật cũng là một trong những hình ảnh xuất hiện trong văn học dân gian của nước ta: từ luật tổ tụng đến luật hình sự, từ luật kinh doanh đến luật gia đình... Bài này nói chung về một vài mối tương quan giữa người dân và quan lại mà thôi.



Dân tộc Việt Nam ta vốn là một dân tộc hiếu hòa. Từ ngàn xưa người dân Việt đã biết bảo nhau bỏ qua những thiệt hại nhỏ nhất, nếu có, để giữ hòa khí giữa bà con làng xóm với nhau:

“Chín bỏ làm mười”

Hoặc nhìn nhượng nhau để tránh điều dữ, tạo điều lành:

“Một câu nhin chín câu lành”

Hoặc: *“Chín nhin, mười lành”*

Hoặc: *“Bớt giận làm lành”*

Người dân còn luôn luôn tâm niệm là đừng nên làm việc ác, việc sai trái vì *“gieo gió sẽ gặt bão”* và đối với pháp luật thì nếu ai vi phạm sẽ bị hình phạt:

“Ác giả, ác báo”

Người dân không thích đưa nhau ra kiện tụng trước “cửa công”. Họ chê cười những kẻ thích kiếm chuyện một cách vô lý, họ gọi những người đó là những kẻ:

“Bán ruộng, kiện bờ”

Hoặc: *“Bán ruộng nhà, kiện ruộng chùa”*

Họ chê cười những kẻ gặp việc nhỏ bé không đáng gì mà lại cứ thích làm to chuyện ra:

“Việc bè xé ra to”

Họ lên án những kẻ ưa xúi bầy người khác kiện tụng để “*đục nước béo cò*”, lợi dụng cơ hội thủ lợi. Họ gọi hạng người đó là:

“Đâm bị thóc, chọc bị gạo”

Hành vi xúi bầy người này, khích động người kia “*đổ thêm dầu vào lửa*”, làm cho hai bên vốn đã mâu thuẫn lại càng mâu thuẫn thêm, thường bị chê là:

“Xui nguyên, dục bị”

Những vụ kiện tụng vớ vẩn thường bị chế giễu là:

*“Con kiến mày kiện củ khoai
Mày chê tao khó lấy ai làm giàu?
Nhà tao chín đụn mười trâu
Lại thêm ao cá có cầu rửa chân”*



Dân gian biết rằng kiện tụng sẽ hao tài tốn của. Dù thắng kiện hay thua kiện thời cả đôi bên, kẻ đi kiện lẫn người bị kiện, đều thiệt hại:

“Một đời kiện, chín đời thù”

Việc đưa nhau ra để nhờ quan lại phân xử quả là một điều vô phúc:

*“Vô phúc đáo tụng đình
Tụng đình rình vô phúc”*

Hoặc: *“Cái đáo tụng đình, nó rình nhà vô phúc”*

“*Đáo tụng đình*” là đến cửa quan kiện tụng. Người ta vác đơn đi kiện là sự xích mích giữa hai bên nguyên bị không tự giàn xếp nổi. Hay bên này cố tình ức chế bên kia, vì oan ức nên mới đi thưa. Trong thời gian thưa kiện, bên nguyên đơn cũng như bên bị đơn đều phải lên xuống hầu quan nhiều lần. Mỗi lần như vậy lại phải bỏ việc nhà năm ba ngày, có khi hàng tháng, vì đường sá ngày xưa đi lại khó khăn. Đã thế lại tốn hao không biết bao nhiêu là tiền của, nào xe pháo, nào chi tiêu dọc đường, tiền ngủ trọ, và... đút lót cho các sai nha... Để cuối cùng bên nào cũng sạch túi cả:

*“Được kiện mười bốn quan năm,
thua kiện mười lăm quan chẵn”*

Hoặc: *“Vô phúc bước cửa quan”*

Nhiều khi mất thêm thời giờ vì:

“Chờ được vạ, má đã xưng”

Chờ được vạ là chờ được bồi thường khi xét xử. Vạ từ cổ có nghĩa là phạt như bắt vạ, ngã vạ. Dân gian hiểu “*được vạ*” có nghĩa là “*được cuộc*”, “*được kiện*”.



Cuộc sống chung nhiều khi không đơn giản. Có những kẻ thấy người khác nhỉnh nhục lại cứ “*được đằng chân, lân đằng đầu*” cứ tiếp tục hiếp đáp, lấn át bà con. Trong trường hợp này thì “*con giun xéo mãi cũng quăn*” và vì “*tức nước vỡ bờ*” bà con ta đành phải đưa nhau ra tòa án để nhờ phân xử, nhờ ánh sáng công lý phán xét:

“*Đèn trời soi xét*”

Trước tòa án mọi người đều bình đẳng, không có cảnh “*mạnh được yếu thua*” hay nể nang quen biết:

“*Pháp bất vị thân*”

Hay: “*Quan pháp vô thân*”

Pháp luật phải được áp dụng một cách nghiêm chỉnh và vô tư dù ai đó có bị thiệt hại:

“*Thẳng mực tàu, đau lòng gỗ*”

Pháp luật không nương tay cho ai cả dù đó là thành phần nào trong xã hội:

“*Con chim ăn quả bò nu*

Ai làm nên nổi, thầy tu đeo xiềng?

- *Thầy tu ăn nói cà riêng*

Em thừa quan cả đóng xiềng thầy tu”

Pháp luật phải luôn luôn được phổ biến cho mọi người dân biết vì dân có biết pháp luật, biết điều bị cấm đoán, mới có thể tôn trọng pháp luật, tránh làm điều sai trái:

“*Tri pháp, úy pháp*”

Tại nước ta, đi vào bất cứ vùng quê nào, người ta cũng nên quan tâm tới tập tục, phép tắc ở nơi đó. Hiểu biết, tôn trọng luật lệ của từng nơi, từng chốn là một yêu cầu văn hóa trong thế ứng xử của người dân đối với quan hệ xã hội. Bởi thế dân gian thường khuyên bảo nhắc nhở nhau trọng quy tắc của làng xã Việt Nam:

“*Đất có lề, quê có thói*”

Hay: “*Đất lề, quê thói*”

Lề luật của làng nhiều khi còn có giá trị vượt trội hơn cả phép tắc của nhà vua nữa:

“*Phép Vua thua lệ làng*”

Người dân sống ngay trong làng xã nên thấy điều thiết thân trước mắt là phải coi phép tắc của làng xã hơn các thứ khác:

“*Thà thiếu thuế Vua hơn thua lệ làng*”

Nhưng nói chung khi phép tắc của Vua mà không trái với lệ luật của làng thì người dân Việt vẫn một mực tôn trọng, tuy đôi khi họ phản kháng một cách tế nhị và hài hước như việc cấm mặc “quần không đáy” tức cái “váy”:

*“Tháng tám có chiếu Vua ra
Cấm quân không đày người ta hãi hùng!
Không đi thì chợ không đông
Đi thì phải lột quần chồng sao đang!”*



Trong đời sống hàng ngày người ta thường dùng cân để đo khối lượng các vật cho chính xác. Những người thợ như thợ mộc, thợ cưa xẻ phải dùng dây thấm mực này trên gỗ để đánh dấu làm chuẩn cho đường cưa. Sự ngang bằng của cán cân cũng như đường mực thẳng tắp của dây này trên gỗ là biểu tượng của sự ngay thẳng, đứng đắn và công bằng. Dân gian đã gộp hai hành động này lại với nhau thành một thành ngữ để nói đến người nắm trong tay quyền xét xử; họ gọi quan tòa là những người:

“Cầm cân, nảy mực”
Hoặc: *“Chỉ công vô tư”*

Rất công bình, không tư vị. Đó là tôn chỉ của các quan thanh liêm ngày xưa Các quan giải quyết việc công bao giờ cũng lấy sự công bình làm mực thước, và dứt khoát không tư vị một ai, dù đó là người thân của chính mình cũng vậy. Không thiếu những vị quan thanh liêm, công minh, theo đúng chuẩn mực đạo lý và giữ đúng kỷ cương xã hội. Người dân ca tụng những vị này như những bậc “phụ mẫu”, “cha mẹ dân”, như những Bao Công thời Tống. Nhưng trong thực tế nhiều khi tiền bạc đã lung lạc lương tâm con người khiến một số quan chức tòa án làm sai pháp luật. Từ xưa tới nay chuyện này không phải là hiếm. Dân gian đã mạnh dạn tố cáo những bản án bị mãnh lực kim tiền lung lạc:

“Nén bạc đâm toạc tờ giấy”

Tố cáo những luật lệ bị tiền bạc phá bỏ:

“Kim ngân phá luật lệ”

Tố cáo vì những kẻ có nhiều tiền lắm bạc mà chiếm yêu thế:

“Tiền bạc đi trước, mực thước đi sau”

Túi tham của quan nhiều khi không đầy khiến người dân phải kêu lên:

“Của vào quan như than vào lò”

Mỗi lần có chuyện kiện tụng giữa dân chúng với nhau là quan lại “mở cờ trong bụng” vì sắp được hưởng lợi:

“Quan thấy kiện như kiến thấy mỡ”

Khi có tiền hối lộ thì thường quan xử kiện không còn công minh nữa. Hoặc là quan bỏ qua tội phạm không thèm xét đến:

*“Mèo tha miếng thịt xông xao
Kểnh tha con lợn thì nào thấy chi!
Mèo tha miếng thịt thì đòi*

Kênh tha con lợn mắt coi tròng tròng”

Hoặc quan thay đổi lý luận của mình để mang phần lợi về cho người đút lót:

“Kiện gian bàn ngay”

Hay: *“Lý gian bàn ngay”*

Người dân gọi chung những kẻ tham nhũng này là bọn người:

“Đổi trắng thay đen”

Hoặc: *“Cãi chày cãi cối”*

Cối và chày là những thứ bị ma sát hằng ngày nên... lì mặt! Mà đã lì mặt thì làm sao phân biệt được chuyện phải trái! Cứ cãi bừa, cãi cho bằng được mới nghe.

Người có quyền lực như quan thì nói như thế nào, phán như thế nào cũng được, chẳng ai cấm đoán và dám cãi lại. Chẳng thế mà dân gian có câu:

“Muốn nói oan làm quan mà nói”

Hay: *“Muốn nói gian làm quan mà nói”*

Dân gian mai mỉa cái khôn ngoan quỷ quyệt của quan:

“Khôn nên quan, gan nên giàu”

Chê bai cái thiên vị của quan:

“Muốn làm lớn thì làm lão”

Thậm chí đến cả những người chưa chính thức làm quan cũng bị dân gian ghét lây:

“Chưa đỗ ông Nghè đã đe hàng Tổng”

Dân gian có kinh nghiệm là quyền hành đi đôi với bổng lộc:

“Quan cả, vạ to”

Người dân xếp loại quan theo ngạch trật, theo quyền hạn, theo chức vị, có thể kiểm chác được nhiều hay ít:

“Nhất thì bộ Lại, bộ Binh

Nhì thì bộ Hộ, bộ Hình cũng xong

Thứ ba thì đến bộ Công

Nhược bằng bộ Lễ, lạy ông xin về”

Xếp hạng theo địa thế nơi béo bở để kiểm chác:

“Quan thời xa, bản nha thời gần”

Hoặc: *“Quan trong hơn quan ngoài”*

Ngoài việc tham ô, đòi hối lộ, một số quan khác còn dâm ô, hà hiếp dân lành:

“Em là con gái đồng trinh

Em đi bán rượu qua dinh ông Nghè

Ông Nghè sai lính ra ve...

- Trăm lạy ông Nghè tôi đã có con

- Có con thì mặc có con

Thắt lưng cho giòn, theo võng cho mau”

Dân gian lên án hành vi dâm ô có tính cách liên kết giữa các quan lại, thật ra là lên án chung hành vi coi thường luật pháp có tính cách bao che lẫn nhau của nhóm quan lại:

*“Bộ Binh, bộ Hộ, bộ Hình
Ba bộ đồng tình bóp vú con tôi”*

Dưới quan là một số các chức quyền khác cũng thừa cơ hội “*mượn gió bẻ măng*” ăn theo:

“Quan hai, lại một”

Bởi thế dân gian mới khuyên nhau một cách xỏ xiên là:

“Khôn làm Lại, dại ở nhà”

Dân gian than thở là vừa thoát ách này lại gặp nạn khác, đúng là cảnh “*quỷ tha ma bắt*”, vừa thoát cơ quan này lại kẹt với cơ quan khác:

“Quan tha, Nha bắt”

Quan này đi quan kia thay thế, cũng “*cá mè một lứa*” bòn rút nhân dân:

“Ông Huyện chữa đi, ông Tri đã lại”

Hay: “*Quan Phủ đi, quan Tri nhậm*”

Bọn lính tráng dưới quyền quan nhiều khi cũng chẳng kém hồng hách:

“Cậu Cai buông áo em ra

Để em đi chợ kéo mà chợ trưa

Chợ trưa rau nó héo đi

Lấy gì nuôi mẹ, lấy gì nuôi con?”

Dân gian “*thấp cổ, bé miệng*” nhiều khi đành chỉ phản kháng một cách trào lộng:

“Để đũa con trai

Chẳng biết nó giống ai

Cái mặt thì giống ông Cai

Cái đầu ông Xã, cái tai ông Trùm.”

Dân gian cực lực lên án những hạng quan lại tham ô và dâm dăng:

“Con ơi mẹ bảo con này

Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan”

Người dân ghét lây đến những tay chân dưới quyền quan:

“Léo nhéo như Mồ réo quan viên”

Người nào được cảm tình của quan chắc chắn sẽ được bà con lối xóm nhìn bằng con mắt thiếu thiện cảm:

“Quan yêu, bạn ghét”

Người dân một mặt đề cao những nghề tuy lao động nhưng lương thiện, một mặt đánh giá thấp các chức vụ dĩnh dăng tới quan quyền:

“Có phúc thợ mộc, thợ nề

Vô phúc thầy Đề, thầy Thông”

Người dân vạch ra cái thói “ăn trên ngồi chốc” của quan:

*“Thừa quan rồi mới đến dân
Thừa nha môn tuần đến sãi đồ đưa”*

Vạch ra cái thiếu tình cảm đến lạnh lùng kiểu “mặt sắt đen xì” của quan:

“Quan cứ lệnh, lính cứ truyền”

Để chỉ tính tùy tiện, đúng sai bất chấp, tiền hậu bất nhất trong lời nói của lớp người quyền cao chức trọng trong xã hội, dân gian nói:

“Miệng quan, tròn trẻ”

Quan là người thay mặt Vua để trị vì thiên hạ. Mỗi lời nói của miệng như vàng như ngọc, ấy thế mà bị so sánh với tròn trẻ, tức là cái bộ phận bài tiết của con người, mà hoạt động của nó ở con trẻ rất tùy tiện, vô chừng, loẹt xoẹt suốt ngày, chẳng có lẽ luật gì cả. Đôi khi dân gian đem quan ra so sánh với những vật tầm thường:

“Thứ nhất Quận Công, thứ nhì không khó”

Hoặc so sánh với những hoạt động hàng ngày không được sạch sẽ chi mấy:

“Thứ nhất Quận Công, thứ nhì ỉa đồng”

Hay: *“Ỉa đồng một bãi bằng vạn đại Quận Công”*

Cái miệng đầy quyền hạn của quan từng “hét ra lửa, mửa ra khói” ấy vậy mà khi làm bậy vẫn bị so sánh với bộ phận thường được coi là tục trên thân thể người dân đen:

*“Miệng kẻ sang có gang có thép
Đồ kẻ khó vừa nhọ vừa thâm”*

Khi gặp quan lại không được công minh người dân nói chung dùng văn chương truyền khẩu để tố cáo và phản kháng, khi thấy khó có kết quả dân gian thường than:

“Ngắn cổ bé miệng, kêu không thấu trời”

Và khuyên nhau có thái độ hòa hoãn để được tạm sống an thân:

“Nợ van, quan khát”

Nhiều hình ảnh pháp luật khác được phản ánh trong nền văn học dân gian mà bà con bình dân ta còn nhiều dịp đề cập tới dài dài...

TRÂU TRONG ĐỜI SỐNG

Nguyễn Quý Đại

Mùa Xuân ấm áp, cỏ cây đâm chồi nảy lộc dưới nắng hanh vàng, buổi sáng tinh sương mặt trời chưa thức giấc đã nghe tiếng chim hót líu lo trên những cành cây xanh lá. Ong bướm bay lượn trong gió xuân thơm ngát mùi hoa, cảnh vật xinh tươi làm con người có cảm giác phơi phới yêu đời, hòa nhập với thiên nhiên. Nhưng ở Âu Châu lễ Giáng sinh và Tết dương lịch (Tết âm lịch vào ngày 26.01.2009) trong mùa Đông giá lạnh, , khác bên quê nhà Việt Nam những ngày Tết rộn ràng nắng ấm. Hồi tưởng lại mùa xuân quê hương, kỷ niệm xa xưa vẫn còn trong ký ức của mỗi chúng ta khó có thể phai pha với không gian và thời gian. Nên những lần Tết âm lịch đến, người Việt ở hải ngoại đều tổ chức Tết cổ truyền theo phong tục Á châu và thực hiện những giai phẩm xuân. Theo quan niệm từ xưa tới nay người nào sinh vào năm của hàng Địa-Chi hay hàng Thập Nhị Can Chi thì mang tuổi thuộc con vật đó. Tính theo âm dương, 12 con giáp được chia thành hai cực âm và dương, trong đó con trâu (Sửu) thuộc âm. Trong khi kết hợp với thiên can, bao giờ những con vật mang tính chất âm cũng được kết hợp với yếu tố âm và những con vật mang tính chất dương cũng được kết hợp với yếu tố dương của thiên can. Những yếu tố âm của thiên can (còn gọi là thập can) là Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý. Những yếu tố thuộc dương (Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm). Như vậy, Sửu trong địa chi (thập nhị chi) chỉ được kết hợp với: Ất, Đinh, Kỷ, Tân, Quý. Do đó, chỉ có những năm Sửu là: Ất Sửu, Đinh Sửu, Kỷ Sửu, Tân Sửu và Quý Sửu chứ không thể có những năm Sửu khác. Sửu dùng để chỉ thời gian từ 1 giờ tới 3 giờ sáng (đêm năm canh ngày sáu khắc). Tôi sưu tập tài liệu về trâu gởi đến độc giả, trâu gắn với đời sống nông nghiệp Việt Nam từ nhiều thiên niên kỷ, hình trâu được khắc trên trống đồng thời Đông Sơn.

Họ hàng nhà trâu trong khoa học

Trâu thuộc bộ nhai lại (Ruminantia)
Giới (Kingdom, regnum) động vật (Animalia)
Lớp (class) động vật có vú (Mammalia)
Bộ (order) bộ guốc chẵn (Artiodactyla)
Họ (Family) trâu, bò có sừng Bovidae
Phân bộ họ bò (Boviae)
Chi (genus) trâu (Bubalus)

Theo tài liệu trâu rừng sống trên Châu lục là tổ tiên của các loại trâu nhà. Trâu rừng ở Á châu được chia làm 2 loại: Wild Asiatic Buffalo, Wild Water Buffalo (*Bubalus arnee*) các loại trâu được thuần hoá thành trâu nhà: House water buffalo (*Bubalus bubalis*) Water Buffalo, Asian Buffalo, Asiatic Buffalo, Indian Buffalo .

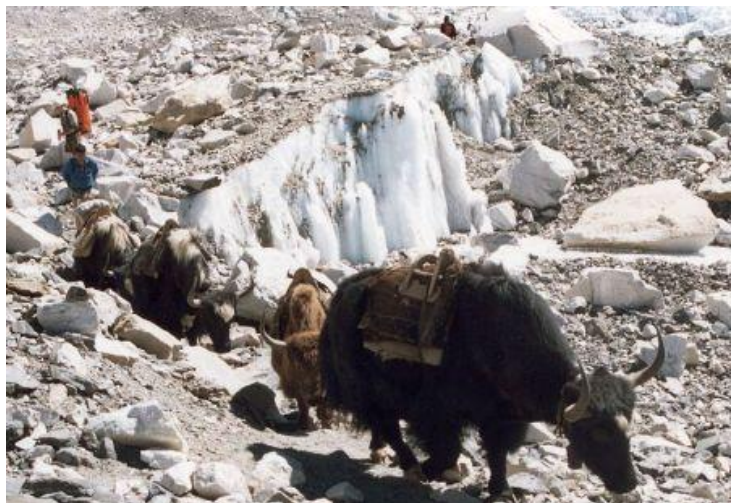
Trâu rừng sống từ bán đảo Ấn Độ đến Trung Hoa, đầu tròn dài từ 240-300 cm, đuôi lông cứng dài 60-90 cm, vai cao từ 150-190cm, sừng dài nhọn và cong. Trọng lượng từ 800-1200 kilo, lông màu đen, xám hay nâu, có thể sống đến 25 năm, thường sống chung với nhau một bầy cùng ăn, cùng ngủ bảo vệ lẫn nhau, có những con trâu đực "đầu đàn" to con mạnh sừng

dài nhọn chống lại các loại thú dữ khác, (đời sống, tập tính các loại trâu rừng đều giống nhau). Trâu cái hàng năm, sinh một con nghé thời gian chữa đẻ hơn 310 ngày. Hiện nay chỉ còn một số ít sống ở trên rừng Đông Nam Á: Thái lan, Việt Nam, Lào, Malaysia, Sri Lanka, Borneo, Birma và Cambodscha.

-Trâu lùn Anoa nhỏ con ở Đông Nam Á gồm các loại: trâu lùn đồng bằng Anoa

(*Bubalus depressicomis*) trâu lùn miền núi Anoa (*Bubalus quarlesi*); còn các loại trâu lùn Tamarau, Tamaraw, Tamarao, Mindorol (*Bubalus mindorensis*), những khảo cứu về các loại trâu ở: Trung Quốc, Ấn Độ, Ba Tây, Đông Nam Á và Úc Châu cho thấy quá trình thuần hoá, phối giống khác nhau. Hình dạng trâu nhà lớn nhỏ theo từng địa phương, sừng, màu da cũng khác nhau, trâu nước (Water buffalo/ *Bubalus arnee*) hơn 150 triệu con được thuần hóa trên thế giới. Ở Việt Nam có giống trâu nhà tên khoa học gọi là *Buffalus indicus*. Người Việt chọn và lai giống nhiều loại, trâu nhỏ con để kéo cày, loại to con để kéo gỗ, trâu da xanh đen, xám sẫm, nâu, vàng nhạt, có loại da sáng hồng, lông màu trắng, nên người ta gọi "trâu trắng, trâu đen". Sừng dài, ngắn cong khác nhau để sống phù hợp với thiên nhiên, da trâu mượt láng bóng dày, tuyến mồ hôi không phát triển và không thoát ra ngoài được nhiều để hạ nhiệt cơ thể, để giải nhiệt chúng có thói quen thích nằm nơi nào có nước hay sinh lầy, cho nên những lúc không khí mùa hè nóng sau khi cày ruộng, thân nhiệt tăng cao, oi bức khó chịu, miệng trâu thở ra bọt trắng, phải dầm mình trong nước. Răng trâu chỉ có một hàm dưới, lưỡi dài quơ lá, cỏ, cả thân cây đưa vào miệng rồi nghiền bằng hàm, dạ dày trâu có bốn ngăn để chứa thức ăn và nhai lại, chân có hai móng. Trâu rừng nhìn chung giống trâu nhà nhưng có vóc sừng rộng và dài hơn, chúng di động nhanh và nhẹ nhàng hơn trâu nhà. Khí hậu ẩm thấp của rừng nhiệt đới không làm ảnh hưởng đến sức khỏe của trâu, nhưng năm qua mùa đông ở miền Bắc Việt Nam quá lạnh đã làm cho hàng ngàn con trâu chết rét.

Trên thế giới quốc gia nuôi trâu nhiều nhất là Vùng Tây Bắc Ấn độ có nhiều loại. Hơn 77 triệu con gồm hàng chục giống trâu khác nhau như: Murrah, Nilli Ravi kundi, Surji, Mehsana, Jafarabadi, Kelabandi, Sambaipur...Loại trâu Murrah sừng xoắn, có nhiều nơi trên thế giới nhưng không chịu được nóng, Người Ấn thờ bò nên phát triển nuôi trâu để kéo cày, ăn thịt lấy sữa vì sữa trâu có ít Cholesterolin trong lúc sữa bò có đến 3,14mg và nhiều chất: Kalzium, Eisen, Phosphor và Vitamin A. Hầu hết 90% trâu sinh sống ở Đông Nam Á Châu Ở Trung quốc cũng như Tibet (Tây Tạng) có loại trâu Yak (có người gọi là bò) thân dài 3,25m cao 2m, nặng hơn 1000 kilo, sức khỏe dẻo dai lông màu: đen, đỏ nâu trắng, nhờ nhiều lông nên chịu đựng được thời tiết giá lạnh, trên dãy Hy Mã Lạp sơn, núi Alpen hay Canada. Đức Đạt La Lạt Ma thứ 14 (Dalai Lama) ngày 17.4.1959 ngài bỏ trốn khỏi cung điện ở Lhasa, vượt đèo núi sang tị nạn đến Dharamsala Ấn độ, trên đường bị bệnh tiêu chảy ngài phải cưỡi loại trâu Yak (*Bos mutus*).



Các Quốc gia Luỡng Hà, Caucasus (Nga) cho tới vùng Balkan nuôi nhiều loại trâu để lấy sữa và ăn thịt. Những loại trâu này lông da xám đen, rất ít màu hung đỏ có đốm trắng ở đầu, chân

và đuôi, đôi khi loang trắng ở mình, sừng dài xoắn uốn cong thành hình lưỡi liềm. Ai Cập loại trâu thường thấy là: Beheri và Saidi sừng ngắn hơi cong về phía sau.

Tại Mỹ có loại trâu rừng American bison hay trâu của dân da Đỏ Indian buffalo (Bison bison) chủng loại Wisent (Bison bonasus) và Waldbison (Bison bison athabasca) sống ở Canada đến miền Đông nước Mỹ. Loại Präriebison (Bison bison bison) ở Mexiko, Rocky Mountains đến vùng Mississippi loại trâu rừng Bisons 350.000 con, ngày nay tìm thấy còn ở Nationalparks. Các loại trâu rừng ở Mỹ lông màu nâu sẫm có chấm trắng, mùa đông lông màu đen và mọc dày hơn, mùa hè thay lông đen nhạt thưa hơn, đầu con đực dài 380 cm con cái 240 cm, thân dài 3,8 m cao 1,95 m đuôi dài 90 cm, sừng ngắn, nặng hơn 900 kilo, bơi giỏi và chạy nhanh tốc độ 50 Km/H. Có râu dài, phần trên lưng xuống cổ, trên đầu và hai chân trước nhiều lông dài hơn 50 cm và sống thọ 25 năm



Phi Châu có nhiều loại trâu:

Afrikanische Büffel/ African buffalos (*Syncerus caffer*)

Schwarzbüffel/ Black buffalo (*Syncerus caffer caffer*)

Rotbüffel/ Red buffalo (*Syncerus caffer nana*)

Waldbüffel/ Forest buffalo (*Syncerus caffer nanus*)

Steppenbüffel/ Steppe buffalo (*Syncerus caffer caffer*)

Grasbüffel/ Grass buffalo (*Syncerus caffer brachyceros*)



Trâu rừng Phi châu sống rừng nhiệt đới, rừng thưa nhiều cỏ. Đầu tròn dài 210-340 cm, đuôi dài 70-110 cm, cao từ 100 -170 cm sừng dài nhọn và cong, trọng lượng 320-1000 Kilo lông màu nâu đen hay nâu đỏ, sống 16 năm nhưng nếu nuôi ở sở thú được chăm sóc có thể sống tới 26 năm. Trâu đỏ red buffalo có thể sống trên núi cao 4000m.

Trâu qua thi ca

Con trâu đã xuất hiện trong kho tàng văn học dân gian: ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, nhiều truyện cổ tích và huyền thoại...

Từ thời thượng cổ người Việt sống về nông nghiệp, biết lấy nước sông để canh tác, những cánh đồng lúa bùn lầy, không thể dùng bò hay ngựa để cày ruộng, chỉ trâu giúp cho nông dân kéo cày bừa ở ruộng nước. Vào đầu năm theo lệ vua làm lễ tế thần nông và cày ruộng tịch điền, làm lễ xong vua cầm cày, đường cày tượng trưng mở đầu cho một năm cày cấy được mùa. Hình luật đời Lý, đời Trần rất nghiêm minh, ai ăn trộm hay giết trâu bò bị phạt nặng. Trâu không thể thiếu trong việc canh tác của nhà nông, trâu là đầu cơ nghiệp nên, tình cảm qua thi ca con trâu thường được nhắc đến



*Lao xao gà gáy rạng ngày
Vai vác cái cày, tay dắt con trâu
Bước chân xuống cánh đồng sâu
Mắt nhắm mắt mở, đuổi trâu ra cày*

Cuộc sống thay đổi, chúng ta ở hải ngoại làm việc trong các công ty, khó thấy cảnh con trâu ung dung gặm cỏ bên bờ ao, nhưng nếu đọc những câu ca dao nói về cảnh đồng quê gió mát, liên tưởng đến lỗ chân trâu trên con đường làng bé nhỏ, tiếng gà gáy ban mai gợi nhớ một chút kỷ niệm khó quên.

*Trâu ơi ta bảo trâu này
Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta
Cấy cày nối nghiệp nông gia,
Ta đây trâu đấy ai mà quản công*

Vốn sẵn có tình thương đối với gia súc, người nông phu đã nói với con trâu khi dắt trâu ra đồng

*Trâu ơi ta bảo trâu này
Trâu ăn cho béo trâu cày cho sâu
Ở đời khôn khéo chi đâu
Chẳng qua cũng chỉ hơn nhau chữ cần*

Người nông dân đã đặt địa vị con trâu ngang với sinh hoạt trên cánh đồng, xưa và nay con trâu là một tài sản trong gia đình nông dân nghèo,

*Trên đồng cạn, dưới đồng sâu
Chồng cày vợ cấy, con trâu đi bừa
Rạng ngày vác cuốc ra đồng
Tay cầm mỗi lửa, tay dòm chừng trâu
Ruộng dầm nước cỏ bùn sâu*

*Suốt ngày cùng với con trâu cày bừa
Việc làm chẳng quản nắng mưa
Cơm ăn đắp đổi muối dưa tháng ngày.*

Con trâu còn gắn liền với tuổi thơ của trẻ em nông thôn tắm trâu, cưỡi trâu, ra đến miền quê chúng ta thấy hình ảnh quen thuộc của những chú bé mặc đồng chăn trâu "Ai bảo chăn trâu là khổ, chăn trâu sướng lắm chứ, qua ca dao còn có chuyện thằng Bờm và thằng Cuội chăn trâu

*Thằng Cuội ngồi gốc cây đa
Bỏ trâu ăn lúa, gọi cha ời ời
Cha còn cắt cỏ bên trời
Mẹ còn cưỡi ngựa đi chơi cầu vồng
Thằng Bờm có cái quạt mo
Phú ông xin đổi ba bò chín trâu...*

Huyền thoại *Ngưu Lang Chức Nữ*, với chiếc cầu Ô Thước (Ô là con quạ, Thước là con chim Khách). Ngưu Lang là vị thần chăn trâu của Thượng đế vì say mê một tiên nữ dệt vải tên là Chức Nữ, nên bỏ bê việc chăn trâu. Chức Nữ cũng vì mê tiếng sáo của Ngưu Lang nên trễ nải việc dệt vải. Ngọc Hoàng giận, bắt cả hai phải ở cách xa nhau, người đầu sông Ngân kẻ cuối sông. Sau đó, Ngọc Hoàng thương tình nên cho hai người mỗi năm được gặp nhau một lần trên cầu Ô Thước vào đêm mùng 7 tháng Bảy. Lúc chia tay nhau cả hai đều khóc, nước mắt của họ rơi xuống trần gian thành cơn mưa nhẹ gọi là mưa Ngâu

*Mông bảy tháng bảy mưa Ngâu
Con trời lấy chú chăn trâu cũng buồn*

Người nông thôn mật giúp đỡ lẫn nhau, bà con hàng xóm trở thành gần bó, liên kết chặt chẽ với nhau, họ cảm thấy cuộc sống thoải mái, thân thương với môi trường sinh hoạt đầy ắp tình người, tình xóm giềng, nghĩa đồng hương. Đời sống nông nghiệp quanh năm vất vả, nên nhà nông thường ăn Tết lâu hơn thành thị, họ chọn tháng tư để đi mua bò trâu lo cho việc cày cấy

*Tháng giêng là tháng ăn chơi
Tháng hai trồng đậu, trồng khoai, trồng cà
Tháng ba thì đậu đã già
Ta đi ta hái về nhà phơi khô
Tháng tư đi tậu trâu bò
Để ta sắm sửa làm mùa tháng năm....*

Dân tộc thiểu số có những lễ hội đâm trâu tế Thần, Tết trâu, xem trâu là Thần linh... Đồ Sơn bãi biển đẹp nổi tiếng về cờ bạc, cũng có ngày hội truyền thống chơi trâu

*Dù ai buôn đâu bán đâu
Mông mười tháng tám chọi trâu thì về
Dù ai buôn bán trăm nghề
Mông mười tháng tám trở về chọi trâu*

Tục ngữ cũng thường ví von về trâu, với những lợi ích thực tế như: muốn giàu nuôi trâu cái, muốn lụn bại nuôi bò cái. Hàng năm trâu nái đẻ một con nghé có thể bán hay nuôi lớn để cày bừa, loại chim bồ câu chỉ ăn hạt (luá thóc đi đâu bồ câu theo đó), ngày nay người ta dùng biểu

tượng con bò câu cho hoà bình vì nơi nào giàu có no ấm dư thừa lúa gạo thì có bò câu. Những con trâu dáng đẹp như: Trâu hoa tai, bò gai sừng, hoặc trâu chóp tóc, bò mũi mấu... ám chỉ những con trâu khỏe thì giá bán càng cao. Thời nay những người lớn tuổi thích về quê lấy vợ trẻ, người ta gọi trâu già thích cỏ non, hay trong những liên quan xã hội như: trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết, hay sự ganh ghét lẫn nhau, trâu buộc ghét trâu ăn; trâu chậm uống nước đục, trâu ngờ ăn cỏ béo; trâu cỏ cò, bò cỏ giải; trâu chết mặc trâu, bò chết mặc bò, củ tỏi giắt lưng; trâu dắt ra, bò dắt vào; trâu trắng đi đâu mất mùa đến đấy; trâu đi tìm cọc, cọc chẳng tìm trâu; trâu ho bằng bò rống; trâu khoẻ chẳng lo cày trua; bụng trâu làm sao, bụng bò làm vậy; trâu lành không ai mặc cả, trâu ngã khối kẻ cầm dao; trâu chết để da, người chết để tiếng v & vv

Theo truyền thuyết thì trâu biểu hiệu sự sống lâu. Lão Tử (Lao Tsu) soạn Đạo Đức Kinh sinh vào thế kỷ thứ 6 trước CN (thời Chiến Quốc), Lão Tử khi về già nhận thấy chính sự của vương quốc đang tan rã đã cưỡi trâu xanh đi về hướng Tây qua đồi núi đến nước Tần và từ đó mất dạng. Tôn Tần là cháu của Tôn Tử (Sun Tzu) đời Xuân Thu (722-481 trước CN) Tôn Tần và Bàng Quyên là bạn đồng môn cùng học binh pháp, Bàng Quyên xuống núi trước được Huệ Vương nước Ngụy trọng dụng, Tôn Tần đến sau Bàng Quyên sợ Tôn Tần hơn mình tìm cách hãm hại... sau đó Tôn Tần trốn qua nước Tề được trọng dụng làm quân sư cho Điền Kỵ. Trả được thù xưa, trong trận thư hùng ở Mã Lăng. Quân Bàng Quyên bị tên bắn trong đêm tối thua bỏ chạy Bàng Quyên phải tự tử, quân sư Tôn Tần thường ngồi xe, còn có giai thoại ông cưỡi trâu ra trận (sử ký Tư Mã Thiên trang 229 viết Tôn Tần bị Bàng Quyên ghét bỏ vì sợ Tôn Tần hơn mình mượn pháp luật trị tội chặt chân và chàm vào mặt.. nhưng truyện Xuân Thu Oanh liệt thì viết khác?) Có thể cưỡi trâu an toàn hơn ngựa? Trần Tế Xương với cái thú cưỡi trâu:



*Được tiên mua rượu
Rượu xong cưỡi trâu
Cưỡi trâu thế mà vững
Có té cũng không đau*

Gia Cát Lượng Khổng Minh (181-234 trước CN) trong binh pháp dùng "mộc ngư lưu mã" chế ra những con trâu gỗ, ngựa máy (?). Khi gắn cái lưỡi vào thì trâu gỗ cử động để vận chuyển lương thực trong thời gian đánh với Tư Mã YU. Khi Tào Tháo vượt qua sông Vị bồng bị Mã Siêu đuổi theo. Tháo bị nguy kịch dù tướng Hứa Chử hết lòng bảo vệ. Đứng trên núi viên tri huyện Vi Nam là Đinh Phi bèn sai lính mở cổng trại thả hết trâu ra. Quân Mã Siêu đua nhau cướp trâu, quên việc đuổi đánh, thành ra Tào Tháo được trâu

thể mạng và thoát nạn.

Điền Đan danh tướng nước Tề, bị quân Yên vây thành, nhờ thu trong thành được hơn một nghìn con trâu, lấy vải quấn lên mình trâu, vẽ văn rồng ngũ sắc, buộc mũi nhọn ở đầu sừng, cột cỏ khô, bông lau tẩm dầu mỡ vào đuôi như một cái chổi lớn. Sai dân chúng đào thành mấy chục chỗ làm hang, ban đêm dồn trâu chui qua hang ra ngoài thành rồi đốt những bó cỏ sau đuôi trâu. Đuôi trâu cháy nóng, trâu nổi điên xông vào quân Yên, cùng năm ngàn binh sĩ phá trại giặc, quân Yên thua trận...

Trong lịch sử chuyện Đinh Bộ Lĩnh (924-979) lúc nhỏ chăn trâu, dùng cò lau tập trận lớn lên có công dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất đất nước năm 968 lên ngôi Hoàng Đế. Đào Duy Từ (1572-1834) bị cấm thi nên bỏ Chúa Trịnh vào Nam giai đoạn đầu nghèo khó, phải chăn trâu

cho phú hộ Trịnh Long ở Hoài Nhơn, Bình Định sau được Trần Hoài Đức biết ông giỏi chữ mời dạy cho các con, và gả cho con gái. Đào Duy Từ, trong thời kỳ chăn trâu đã viết "Ngoạ Long Cương vấn". Sau đó được chúa Nguyễn trọng dụng, có công xây thành đắp lũy, Lũy Trường Dục và lũy Nhật Lệ (tức lũy Thầy để chống lại chúa Trịnh Đàng ngoài. Huyền thoại Trạng Quỳnh cho đấu trâu với Tào, thắng về mưu trí, trâu Tào to hung dữ nhưng phải chạy thua trước một con trâu nghé. Ông đồ Nguyễn Văn Lạc (1842-1915) thời Pháp chiếm Việt Nam, nhìn thấy giới Sĩ phu thiếu tinh thần yêu nước, cúi đầu làm nô lệ cho bọn thực dân, nên ông đã vịnh bài con trâu năm 1862.

*Mài sừng cho lắm cũng là trâu
Ngắm lại mà xem thật lớn đầu
Trong bụng lam nham ba lá sách
Ngoài cầm lém dẻm một hàm râu
Mắc mưu đốt đít toi bời chạy
Làm lễ bôi chuông nhón nhác sâu (1)
Nghé ngo già đời quen ghé ngo
Năm dây đàn gảy biết chi đâu!*

(1) - Đời xưa lấy máu trâu bôi vào chuông mới đúc cho khỏi nứt

Trâu trong những tác phẩm văn học, tranh vẽ, phim. Tranh Chăn Trâu Đại Thừa.(Munual of Zen buddhism) của tác giả Daisetz Teitaro Suzuki minh họa, 10 bức tranh chăn trâu "Thập mục ngư đồ" nói lên việc chăn trâu cho sự điều tâm. Trên đồng tiền Đông Dương thời thuộc địa Pháp, cũng như tiền của Ngân hàng Quốc Gia Việt Nam đều in hình con trâu. Tác phẩm Con



trâu của Trần Tiêu xuất bản năm 1940 nói lên sự khổ đau của người dân dưới chế độ thực dân và phong kiến. Con trâu không thể thiếu trong truyện Lục Súc Tranh Công. Đạo diễn Nguyễn Võ Nghiêm Minh sản xuất phim **Mùa len trâu** (Buffalo Boy) dựng phim theo truyện Hương rừng Cà Mau của cố nhà văn Sơn Nam, phim diễn tả lại đời sống của những người nông dân miền Nam đầu thế kỷ 20. Vào mùa nước lũ phải vắt và dắt trâu sang vùng khác tìm cỏ cho trâu ăn.

Ở Việt Nam sau 1975 nhà xuất bản Văn Học dịch tác phẩm "Ruồi trâu/ The Gadfly" của nhà văn nữ người Anh E.L. Voynich. Sau cuộc Cách Mạng Tháng Mười của Nga "Ruồi Trâu" được phổ biến rộng rãi, bởi vì cộng sản theo chủ thuyết duy vật, vô thần cho tôn giáo là ảo tưởng là kẻ thù, nên đảng CS Nga lợi dụng tác phẩm tiểu thuyết hư cấu, đề cao nhân vật Arthur "Ruồi Trâu" là người thanh niên hiến dâng cả cuộc đời cho lý tưởng cách mạng, nhằm đánh bóng chủ nghĩa cộng sản quốc tế chống lại các tôn giáo.

Có vài ba địa danh mang tên trâu như Bến Nghé (Sài Gòn xưa) Hà Nội có sông Kim ngư, núi Cấm (Bảy núi) thuộc xã An Hào có miếu thờ "trâu dũng nghĩa"...Hình con trâu chạm khắc khá phổ biến ở những đình, miếu cổ. Chuyện vui thời đại "làm thịt trâu". Người em từ nước

ngoài về thăm chị ở vùng quê, buổi sáng người chị đi chợ đưa con út đòi đi theo, người chị bảo "con ở nhà với cậu, mẹ đi chợ về thịt trâu cho con ăn". Người em ngạc nhiên người chị hứa mà không làm? thắc mắc hỏi: tại sao chị nói dối với cháu làm thịt trâu, trẻ con cần dạy cho nó thành thật có nói có, không nói không ...người chị không ngần ngại trả lời "xã hội bây giờ từ trên xuống dưới đều nói láo... mình hứa làm thịt trâu cho vui với trẻ con là chuyện nhỏ, hơi đâu cậu bận lòng"

Lợi ích của trâu

Năm 1840 nhà bác học Đức Justus Liebig áp dụng hoá hữu cơ vào nông nghiệp và sinh lý học là một cuộc cách mạng cho nông nghiệp, ông là người khai sinh ra phân hóa học cho nông nghiệp ở Âu châu, nhưng nông dân Việt Nam nuôi trâu lấy lá cây bỏ vào chuồng làm phân bón ruộng rất tốt. Những quốc gia Âu Châu không ăn thịt hay uống sữa trâu, nhưng các quốc gia khác dùng trâu trong nghề nông, kéo xe kéo gỗ. uống sữa, và nuôi trâu để ăn thịt. Sừng trâu làm thủ công nghệ như: lược, tù và, cán dao, cúc áo....da trâu để bịt trống, làm giày, da trâu nấu thành a dao "ngư dao ẩm" ngâm trong dung dịch vôi để quét tường hay pha với bột màu vẽ tranh không bị lem màu. Nghề Đông y dùng răng trâu "ngư xỉ", nước dãi trâu "ngư khẩu tân", sỏi mật, sạn mật của trâu "ngư hoàng" sao chế làm những vị thuốc để trị bệnh. Bác sĩ người Anh Edward Jener thí nghiệm đầu tiên năm 1796 cấy vaccin trên trâu thành công để chống bệnh đậu mùa.

Những quốc gia văn minh phát triển về khoa học kỹ thuật, người ta sản xuất máy cày, máy xới, máy bơm nước giúp cho ngành nông nghiệp đỡ vất vả và sản xuất lúa gạo nhiều hơn, ngược lại các quốc gia chưa phát triển trong đó có Việt Nam, sau 34 năm thống nhất đất nước nhờ "đỉnh cao trí tuệ", vẫn còn sử dụng trâu trong việc canh tác. Năm Mậu Tý con chuột lấu linh, không những gặm nhấm thực phẩm của con người, mà còn ăn đến cả tiền bạc, đất đai làm cho thị trường tài chánh khủng hoảng, kinh tế suy thoái để đời sống dân nghèo thêm gian nan, khổ, khổ,

Năm Kỷ Sửu 2009, con trâu ăn cỏ dù chậm chạp nhưng sức khỏe tốt làm việc siêng năng, sẽ giúp con người vượt qua khó khăn, phục hồi kinh tế mang lại yên vui. Chúng ta nên quên đi những buồn phiền năm cũ, cùng đón mừng một mùa Xuân hy vọng nhiều thành công và tiến triển tốt đẹp hơn năm qua. Kính chúc gia đình độc giả luôn bình an và may mắn

Tài liệu tham khảo

Das Tierlexikon và Natur Lexikon

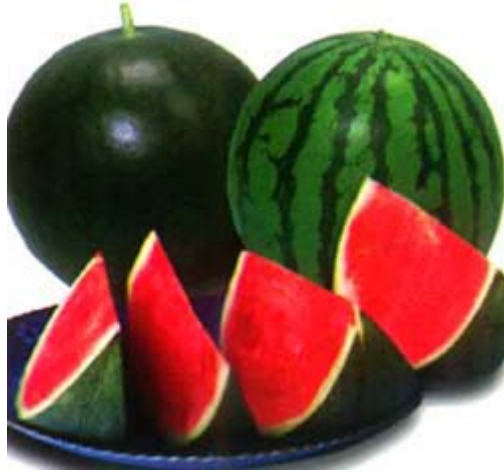
Sử Ký Tư Mã Thiên

Xem tướng 12 con giáp của Vũ ngọc Khánh và Trần Mạnh Thường

Tục Ngữ Ca dao Việt Nam của Nguyễn Văn Ngọc

Chuyện Dưa Hấu Xưa Và Nay

Hoàng Nam



Mỗi năm Tết đến, tôi thích viết về chủ đề Tết. Năm nay ngẫu hứng trong tôi về một loại trái cây khó vắng mặt trong những ngày Tết. Này nhé,

*"Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ.
Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh."*

Tôi nhớ từ tiềm thức câu thơ Tết nhất của thời xa xưa, khi mà ngày Tết đến trên bàn thờ nhà tôi thường chưng một cặp dưa hấu An Tiêm. Để rồi ngày nay dù đã xa quê hương 12 ngàn dặm, một nửa mặt địa cầu mà hồn tôi vẫn giữ những tập tục truyền thống ngày Tết với sự tích của vua Hùng Vương thứ 18 ngày nào. Vậy xin hỏi là sự tích An Tiêm và dưa hấu như thế nào?

Dưa Hấu và An Tiêm:

Xin thưa rằng ngày xưa ngày xưa, thời vua Hùng Vương thứ 18, đất nước Việt Giao Chỉ của chúng ta được Thiên Hoàng đãi ngộ cho đồng ruộng bao la bát ngát, hoa quả thì chưa có nhiều thứ thơm ngọt như ngày nay. Vua Hùng Vương thứ 18 có nuôi một người con nuôi tên là Mai Yên, hiệu là An Tiêm. An Tiêm khôi ngô, thông minh và hiếu thảo nên vua yêu dấu lắm. Khi lớn lên, vua phong quan tước và cưới vợ cho. Từ đó, An Tiêm và vợ sống một cuộc đời giàu sang, hạnh phúc. Có lần yến tiệc với bạn bè, An Tiêm vui miệng nói : "Vợ chồng ta được như ngày nay là do số phận mà trời đã định cộng với công sức và tài năng của ta mà có". Chẳng may, lời nói vui đùa ấy lại lọt vào tai của những quan nịnh thần. Vốn ghen ghét với An Tiêm từ lâu nên nhân cơ hội này, họ đem tâu với Vua cha. Tưởng An Tiêm kiêu bạc, phản bội khi phủ nhận công ơn nuôi dưỡng của mình, Vua giận lắm. Ngài ra lệnh thu hồi chức tước và đày vợ chồng con cái An Tiêm ra hoang đảo ở ngoài biển Nga Sơn (thuộc tỉnh Thanh Hóa ngày nay) và chỉ cho một ít lương thực dùng trong vài tháng. Vua cha muốn An Tiêm chứng minh về khả năng tự túc của mình như đã khoe khoang. Sống ngoài hoang đảo xa xôi, An Tiêm thấy vợ lo buồn khóc lóc thì an ủi rằng: "Nàng đừng khóc lóc thế làm gì. Trời sinh ra ta, trời phải nuôi ta. Sống chết do trời định, ta há gì phải lo." Từ đó vợ chồng con cái An Tiêm

vui vẻ làm lụng khai khẩn đất hoang và trồng những loại rau dại để tự nuôi sống. Một hôm, có một bầy chim lạ từ phương Tây bay đến, thả xuống một loại hạt. Ít lâu sau, những hạt đó mọc lên một loại cây có thân dây bò sát tươi tốt. An Tiêm lấy làm lạ và ra công vun tưới. Không lâu, dây nở hoa, kết trái Những trái tròn to, vỏ xanh mát mắt. Khi chín, An Tiêm xẻ ra, thấy ruột đỏ, hạt đen. Ăn thử thấy mùi vị thơm ngon ngọt ngào. Ăn vào thấy mát lòng và thêm sức khỏe. Từ đó vợ chồng con cái An Tiêm lấy hạt trồng thêm thật nhiều dưa và ăn thay cho cơm gạo.



Vợ chồng An Tiêm tại Nga Sơn

Rồi bỗng một hôm, có một chiếc tàu buôn bị gió bão tấp vào đảo. Mọi người lên đảo thì thấy bãi dưa phì nhiêu tươi tốt. An Tiêm mời họ ăn thử. Thấy ngon và lạ quá họ bèn đổi những thực phẩm đem theo trên tàu để lấy dưa. Họ đem dưa về đất liền bán ra được nhiều người thích. Thế là từ đó, các thuyền buôn cứ đến đảo đổi lấy dưa. Chẳng bao lâu, hoang đảo trở nên sầm uất và vợ chồng An Tiêm trở thành giàu có.



Làm giàu nhờ loài trái cây độc đảo: Dưa hấu

Một hôm, nhớ đến An Tiêm, vua cho người ra thăm xem An Tiêm sống chết ra sao. Sứ giả về tâu vua là An Tiêm hiện đang sống một cuộc đời ấm no, giàu có, mà lại nhàn hạ. Nhà vua thán khen phục An Tiêm và cho lời nói xưa là đúng. Sau đó vua cho triệu An Tiêm về triều và khôi phục chức vị ngày xưa. Để tỏ lòng nhớ ơn Vua, An Tiêm mang theo hạt giống về cho dân chúng trồng. Vua cũng đặt tên hòn đảo trồng dưa của An Tiêm là đảo Châu An Tiêm. Khi người Tàu ăn loại dưa này, thấy ngon, khen là "hầu". Người Việt ta đọc trại ra là dưa hấu. Thế rồi thành thói quen, người ta gọi đó là trái dưa hấu.

Do đó ngày đầu năm, trái dưa bở đôi, màu đỏ ngọt ngào như lời chúc một năm mới đầy may mắn và hạnh phúc, cũng bởi vì như tiếng Quảng Đông bảo rằng "hầu, hầu", tức là "tốt, tốt lắm" như lời chúc mừng đầu năm.



Dưa hấu đỏ Mỹ

Nói về màu sắc, bói toán thì dưa hấu cũng nói lên sự phát đạt hay thịnh vượng ít nhiều của gia chủ trong năm. Người ta tin rằng, nếu trái dưa hấu đầu năm mà ruột đặc, màu đỏ tươi, mọng nước, ngọt lịm thì đó là báo hiệu một năm tuyệt vời. Bởi thế, mua dưa hấu bày Tết phải rất thận trọng bạn nhé, vì nhiều người coi như đó là quả bói đầu năm.

Dưa Hấu và Y Khoa

Về mặt y khoa dinh dưỡng, ôi thôi, dưa hấu tuyệt vời hết chỗ nói. Hãy ghi nhớ là dưa hấu để ở nhiệt độ thường trong phòng sẽ chứa nhiều chất dinh dưỡng hơn những quả để trong tủ lạnh hoặc mới hái. Theo hai nhà nghiên cứu sinh học Penelope Perkins-Weazie và Julie Collins tại phòng Thí Nghiệm Nghiên Cứu thuộc Bộ Nông nghiệp Mỹ ở Oklahoma, đã tìm hiểu các chất chống oxy hoá (anti-oxydants) ngăn chặn sự tổn thương do mặt trời, hoá chất và những tác nhân trong cuộc sống hằng ngày. Dưa hấu rất giàu chất lycopene, một chất chống oxy hoá rất hữu hiệu, khiến dưa hấu và cà chua luôn đỏ và giúp ngăn ngừa bệnh tim mạch như sự tụ máu hay tắc nghẽn mạch máu (blood clots) và một số mầm bệnh gây ra chứng ung thư. Nhóm nghiên cứu đã kiểm nghiệm những quả dưa hấu được lưu trữ trong 14 ngày ở các nhiệt độ 21 độ C, 13 độ C, và 5 độ C. Những quả dưa hấu được cất ở nhiệt độ 21 độ C - nhiệt độ mát trong phòng (room temperature) sẽ có nhiều chất dinh dưỡng hơn. So với những quả mới hái, dưa hấu ở nhiệt độ 21 độ C có nhiều hơn 40% chất lycopene và 50-139% chất betacarotene, mà cơ thể chuyển hóa thành vitamin A. Kết quả cho thấy dưa hấu tiếp tục tạo ra chất dinh dưỡng sau khi được hái và việc ướp lạnh làm chậm quá trình này. "Thời hạn sử dụng thông thường với dưa hấu tốt nhất là 14 đến 21 ngày, ở 13 độ C sau khi hái", các nhà nghiên cứu này cũng cho biết là ở nhiệt độ lạnh (refrigerated) 5 độ C, dưa hấu bắt đầu phân huỷ và hư hỏng sau 1 tuần.

Ngoài ra, theo phúc trình của Dr. Barbara Levine, một chuyên gia về ngành dinh dưỡng, trong bài viết "Chất lycopene có thể giúp ngăn ngừa ung thư nhiếp hộ tuyến" (Lycopene may help to prevent prostate cancer) đăng trong tạp chí y học "Lycopene and Health", bà cho biết dưa hấu chứa chất lycopene, rất tốt cho việc ngăn ngừa ung thư nhiếp hộ tuyến. Sự đo lường khi người ta tìm hiểu lycopene trong dưa hấu là cứ mỗi 2 serving cup có chứa từ 15 cho đến 20 mg lycopene. Khi người đàn ông nào có chứa vị thần hộ mạng lycopene trong máu thì mức độ bị ung thư nhiếp hộ tuyến rất thấp. Do đó những năm sau này giới y khoa vẫn liên kết 2 yếu tố dinh dưỡng về lycopene và dưa hấu với nhau.

Dưa Hấu và Viagra

Thưa quý bạn, chưa hết chuyện dài dưa hấu đâu. Theo bản tin về công dụng của dưa hấu không thua loại thuốc tiên siêu sinh lực Viagra làm tôi hoa mắt. Dưa hấu lại mở giải quán quân đem những tia hy vọng cho những chiến sĩ đàn ông có súng mà không có đạn. Có phải vậy không? Ta hãy nghiệm xét qua những chi tiết lâm li dưới đây xem ra sao, bạn nhé.



Viagra thiên nhiên

Trong dưa hấu chứa nhiều citrulline, các nhà dược lý học cho rằng loại amino acid thiên nhiên này có tác dụng dược học tựa như dược chất sildenafil citrate của Viagra. Trong thời gian qua kể từ ngày chào đời khi công ty Pfizer tình cờ tìm ra siêu linh dược này, Viagra phát sinh tạo hiệu quả thị uy vuron nòng súng tuy khá nhanh, nhưng có tác dụng phụ nhất định đối với cơ thể, trong khi loại "Viagra thiên nhiên" dưa hấu của An Tiêm tuy tạo hiệu quả chậm hơn, nhưng tuyệt đối không có tác dụng phụ. Tuy nhiên, phải ăn đến những 3 quả dưa hấu mới đạt hiệu lực bằng một viên Viagra. Theo tài liệu của Phòng Thí Nghiệm Nông Nghiệp (Agricultural Research Laboratory ARS) ở Missouri cho biết chất citrulline hiện diện trong dưa hấu, là một loại amino acid, khi kết hợp với một chất acid tìm trong cơ thể sẽ sinh ra chất arginine. Arginine làm gia tăng chất nitric oxide, và nitric oxide làm giãn nở các mạch máu căng phồng lên xung quanh vùng của dương vật tạo ra sự hưng hưng phấn, lâm li thích thú như khi lửa để ở gần rơm. Đây cũng là tác dụng của siêu linh dược Viagra, mang vai trò tương tự. Do vậy trên thị trường công ty Naturally Vitamins tại Phoenix, Arizona, trích theo đặc tính này trong dưa hấu để sản xuất ra hiệu thuốc Stimulin dành cho quý ông có súng mà cũng như không.

Tưởng cũng nên ghi nhận là trên thế giới hàng năm số tử vong vì ung thư hơn 18 triệu người theo tài liệu năm 2005 của Cơ Quan Y Tế Thế Giới (WHO), cũng theo Hiệp Hội Bướu Lâm Sàng Hoa Kỳ (American Society of Clinical Oncology) trong năm 2006 đã có 234,460 người đàn ông dễ thương mang chứng bệnh ung thư nhiếp hộ tuyến, mà trong số đó có 27,350 người bị vong mạng. Đáng lưu ý hơn cả theo tài liệu của Tổ Chức Các Y Sĩ Gia Đình Hoa Kỳ (American Academy of Family Physicians) cho biết phỏng định có chừng 10 đến 20 triệu các tay súng bất khiển dụng tại Mỹ. Với chiều hướng người Hoa Kỳ ăn dưa hấu nhiều hơn vì dinh dưỡng hay vì ngon miệng, thì theo Hội Đồng Phát Triển Dưa Hấu Quốc Gia (the National Watermelon Promotion Board) cho biết hằng năm thì dịp lễ Độc Lập Hoa Kỳ là lúc dưa hấu được tiêu thụ nhiều nhất. Theo bản tin AP thông báo tiểu bang Georgia sản xuất 42 triệu mỹ kim dưa hấu trong năm nay, mà thành phố Atlanta được vinh dự đạt ngôi vị Thủ Đô của Dưa Hấu Thế Giới (the Watermelon Capital of the World).

Thưa quý bạn, đọc đến đây tôi thất vọng vì ngày xưa ông cha ta làm bá chủ của loại trái cây của ngày Tết truyền thống Việt Nam, khi mà vợ chồng An Tiêm kinh doanh dưa hấu khắp hoang đảo tại vùng Nga Sơn. Thử hỏi thời vua Hùng Vương thứ 18 thì chưa hề có nước Mỹ này, chưa hề có Atlanta, chưa hề có Viagra của Pfizer, chưa hề có Stimulin của công ty Naturally Vitamins, mà chỉ có vợ chồng An Tiêm hạnh phúc từ linh hồn đến thể xác, bởi vì chuyện kể là họ chỉ ăn dưa hấu mà thôi, mà dưa hấu có bao chất dinh dưỡng bởi bổ tránh bệnh nghẹt máu cơ tim không bị blood clots, ngăn ngừa bướu ung thư bởi lycopene, bởi những anti-oxydants, bởi arginine cho nguồn hạnh phúc yêu đương vô tận. Vua Hùng Vương đầy ải người con trai ra hoang đảo để dạy dỗ cho nên người, nhưng ngài không ngờ chính quyết định năm xưa của ngài giúp cho vợ chồng An Tiêm tìm được hạnh phúc nhất, vì An Tiêm có thừa arginine, nên không cần siêu linh dược của Pfizer, An Tiêm có thừa lycopene nên ngài chưa hề sợ prostate cancer như những người đàn ông dễ thương của chúng ta trong thế kỷ 21 này.

Xin cho tôi chấm dứt ở đây để vinh danh vợ chồng ngài An Tiêm số Một của chúng ta. Hoan hô An Tiêm! Long live An Tiêm! Đầu năm mới Tết đến tất cả hãy hứa giữ tinh thần An Tiêm sống mãi trong chúng ta, và đừng quên ăn dưa hấu, bạn nhé.

Hoàng Nam (VHLA)

Bao Công & bài thơ duy nhất còn lại của ông.

Bùi Thụy Đào Nguyên

Bao Công tên thật là Bao Chửng (包拯; 999 - 1062), tự Hy Nhân. Ngoài ra, ông còn được gọi là Bao Thanh Thiên, Bao Hắc Tử hay Bao Long Đồ..

Bao Công nổi tiếng là một vị quan "thanh liêm, chấp pháp nghiêm, không khiếp sợ quyền uy hay vị nể tư tình" dưới thời hoàng đế Tống Nhân Tông (1022 - 1063).

I. Cuộc đời

Bao Công, người Hợp Phì, Lư Châu (nay là thành phố Hợp Phì, tỉnh An Huy, Trung Quốc). Cha ông là Bao Nghi, từng giữ chức đại phu trong triều. Sau khi qua đời, Bao Nghi được phong Hình Bộ Thị Lang.

Lúc nhỏ, Bao Công đã nổi tiếng là đứa con hiếu thảo, đôn hậu, sống mực thước.

Năm 1027, ông thi đậu tiến sĩ, được cử đến nhậm chức tri huyện Kiến Xương (nay thuộc tỉnh Giang Tây), nhưng vì cha mẹ già yếu, không thể đến sống ở Kiến Xương, nên Bao Công xin được khoan nhận việc, để ở lại chăm sóc cho cha mẹ.

Sau khi cha mẹ qua đời, ông mới đi nhậm chức tri huyện Thiên Trường (nay thuộc tỉnh An Huy), sau đó là tri phủ Đoan Châu (nay thuộc TP. Triệu Khánh, tỉnh Quảng Đông).

Nghe tiếng Bao Công tận tụy và thanh liêm, nhà vua cho triệu ông về kinh giao cho chức Trung thừa, rồi lần lượt thăng các chức Giám Sát Ngự Sử, Trục học sĩ Long Đồ các, Tam Tư Hộ Bộ Phó Sử, đến Thiên Chương Các Thị Chế (nên người đời sau còn gọi ông là Bao Thị Chế).

Năm 1052(?), vì giúp đỡ người thân là Trương Nghê Tả làm phật lòng hoàng đế Nhân Tông, ông bị chuyển đến Hà Bắc làm Nhậm đốc chuyển vận sứ. Bốn năm sau, ông mới được triệu về kinh nhậm chức Phủ doãn Phủ Khai Phong.

Chức vụ cao nhất là Bao Công đảm nhận ở cuối đời là Khuông Mật Phó Sử, tương đương với chức phó tể tướng.

Năm 1062, ông lâm bệnh mất ở nơi làm việc, hưởng thọ 64 tuổi.

Hoàng đế Tống Nhân Tông đích thân làm chủ lễ truy điệu, phong cho Bao Công là Lễ Bộ Thượng Thư, truy tặng hiệu "Hiếu Túc", có nghĩa là hiếu đạo và thiết diện vô tư và còn phái một đoàn ngự lâm quân hộ tống linh cữu ông về mai táng ở quê nhà ông.

Hiện nay đền thờ của ông có hai câu liên: "Lý Oan Ngục, Quan Tiết Bất Thông, Tự Thị Diêm La Khí Tượng. Chấn Tai Lê, Từ Thiện Vô Lương, Y Nhiên Bồ Tát Tâm Trường". Đại ý nói về phẩm chất cao quý của ông..

II. Bài thơ duy nhất còn lại...

Là một người có học vị cao và sống ở một thời đại văn thơ nở rộ, chắc Bao Công cũng sáng tác không ít, song đáng tiếc là cho đến nay chỉ còn lại một bài ông làm lúc mới bước vào đường hoạn lộ là:

Thư Đoan Châu quận trai bích

Phiên âm:

Thanh tâm vi trị bản
Trực đạo thị thân mưu
Tú cán chung thành đồng
Tinh cương bất tác câu
Thương sung thử tước hí
Thảo tận thổ hồ sâu
Sử sách hữu di huấn
Vô di lai giả tu.

Dịch nghĩa:

Đề lên tường thư trai ở quận Đoan Châu.

Lòng trong sạch là cái gốc của việc trị nước,
Đạo ngay thẳng là điều mưu cầu của việc tu thân.
Thân cây đẹp tốt rồi cuộc sẽ thành rừng cột,
Gang thuần chất không thể uốn thành móc cong.
Kho đầy hũn bọn chuột và chim sẻ vui mừng.
Cỏ hết thì bọn thỏ và chồn rầu rĩ.
Sử sách có lời di huấn:
Chớ để lại điều xấu hổ cho con cháu mai sau!

Nguyễn Khắc Phi dịch thơ:

Thanh liêm: gốc "trị quốc"
Cương trực: "tu thân" cầu.
Cây thẳng ắt làm cột,
Thép ròng chẳng uốn câu.
Kho đầy: chuột, sẻ khoái.
Cỏ hết: thỏ, chồn sầu.
Sử sách nêu di huấn:
Chớ để nhục về sau!

Bùi Thụy Đào Nguyên, soạn.

Thông tin thêm:

-Theo An Chi: Có người cho rằng "'Bao Chuẩn'" mới là tên thật là sai. Vì chữn (?) có nghĩa là cứu vớt, giúp đỡ. Theo Khang Hy tự điển: Thiết âm của chữ này là "chi sừng thiết", "chung

thượng thanh" (*Chuyện Đông chuyện Tây, tạp chí Kiến thức ngày nay* 247, ngày 1 tháng 6 năm 1997).

-GS. Nguyễn Khắc Phi cho biết: Đao Châu có một đặc sản nổi tiếng đó là Đao nghiến. Đây là thứ nghiến mực làm bằng loại đá quý chỉ có ở địa phương này, rất được các vua quan hâm mộ. Nhưng khi Bao Công rời Đao Châu, ông không hề đem theo một chiếc Đao nghiến nào! (*Thơ văn cổ Trung Hoa, mảnh đất quen mà lạ, Nxb Giáo dục, 1999, tr. 248*).

Đào Tiềm, danh sĩ cuối thời Đông Tấn

Bùi Thụy Đào Nguyên

Đào Tiềm (陶潛, 365 - 427), hiệu Uyên Minh (淵明), tự Nguyên Lượng (元亮) biệt hiệu là Ngũ liễu tiên sinh, người đất Tầm Dương, nay thuộc huyện Cửu Giang, tỉnh Giang Tây, là một trong những nhà thơ lớn của Trung Quốc.

*

Đào Tiềm sinh trưởng trong một gia đình địa chủ (1) sa sút vào thời Đông Tấn.

Cha ông làm gì, sử không chép, chỉ cho biết mẹ là con gái một vị đại tướng quân.

Năm 29 tuổi, ông làm Tể tửu Giang Châu. Mười ba năm tiếp theo, mấy lần ông làm quan nhỏ, mỗi lần chỉ trong thời gian ngắn. Khoảng 40 tuổi, vì nhà nghèo mà còn phải nuôi mẹ già, vợ con (ông có cả thảy năm người con trai), ông ra làm huyện lệnh Bành Trạch (vì thế ông còn được gọi là Đào Bành Trạch). Được hơn 80 ngày, nhân cuối năm quận phái viên đốc bưu đến huyện, nha lại khuyên Đào Tiềm chỉnh đốn y phục ra đón. Ông than rằng: "Ngã khởi năng vị ngũ đấu mễ chiết yêu quyền quyền sự hương lý tiểu nhân đa" (Ta sao lại có thể vì năm đấu gạo mà phải chịu còng lưng, vòng tay thờ bọn tiểu nhân nơi thôn xóm ấy ru!).

Ngay hôm ấy ông viết bài "Quy khứ lai từ" (Lời bày tỏ việc trở về), rồi trả ấn bỏ quan mà về.

Năm 418, lúc ông 53 tuổi, Lưu Dự giết Tấn An Đế (396-419), chuẩn bị tiếm ngôi, có vờ ông ra, mặc dù đời sống rất thiếu thốn vì mùa màng thất thu, nhà cửa bị cháy sạch...nhưng ông cương quyết từ chối, được người đương thời khen, gọi ông là "Tĩnh tiết tiên sinh".

Năm ông 62 tuổi, gặp lúc đói kém, nhà thơ lâm cảnh khốn cùng đến mức phải đi xin ăn.

Tiêu Thống đời Lương viết "Truyện Đào Uyên Minh" kể lại rằng: "Khi Thứ sử Giang Châu là Đàn Đạo Tế đến thăm thì thấy nhà thơ nằm co ro, nhịn đói đã mấy ngày. Đạo Tế cho đưa rượu thịt tới, ông vẫy tay bảo đưa ra. Không bao lâu thì mất" (năm 427 thời Nam Bắc triều), thọ 63 tuổi.

Ông mất, để lại một số thơ văn, người đời sưu tập lại thành "Đào Uyên Minh thi văn tập", 10 quyển, trong đó có trên 120 bài thơ.

*

Trước đây, nhiều người chỉ thấy ở Đào Tiềm là một "ẩn sĩ phiêu diêu ngoại vật"...nhưng theo Lỗ Tấn thì ông có nhiều bài thơ tích cực nữa, như những bài "Vịnh Nhị Sở", "Vịnh Tam lương", "Thuật Tửu"...đều dính dáng đến sự đổi thay của triều đại thời đó.

Ông lánh đời, tìm thú vui ở sách, ở rượu, ở ruộng đồng & làm văn để tiêu khiển, tỏ chí mình. Trở về với thiên nhiên, nhưng ông không đơn thuần ngâm trăng vịnh gió, mà tâm tình ông bao trùm luôn cảnh thiên nhiên và cảnh thiên nhiên phản ánh những điều ông ấp ủ trong lòng. Lấy bài nào cũng minh họa được ý ấy. Bởi thế, thơ điền viên của ông rất khác với thơ

của những nhà thơ đồng thời hay sau ông, vì họ thường chú trọng màu sắc, âm thanh trong cảnh thiên nhiên...bằng những lời đẹp đẽ, ít có nội dung xã hội.

Và Đào Tiềm là người không chịu hợp tác với tầng lớp thống trị, dù là họ Tư Mã hay họ Lưu. Ông kiêu hãnh trở về với nông thôn cày ruộng mà ăn, đọc sách, làm thơ; điều đó chứng tỏ ông là một người có nhân cách. Nói như Lỗ Tấn, "chính vì ông có nhân cách, nên ông mới vĩ đại".

Trích thêm các ý kiến:

- Dương Quảng Hàm:

"Ông là người phẩm cách cao quý và ưa sự tự do. Thấy chánh sự trong nước bấy giờ đòi bại không thể cứu vãn được, ông quyết lui về nơi vườn ruộng để giữ lấy tiết sạch giá trong. Thân đương làm quan, chỉ vì không chịu được sự bó buộc mà treo ấn từ quan về. Ông sinh hoạt theo cảnh tự nhiên mà điềm đạm, ở trong cảnh nghèo mà vẫn lấy làm vui, lấy các thú ngắm núi sông cỏ cây để khuây khỏa nỗi buồn chán việc đời...Về văn từ, lời thơ ông bình thường, điềm đạm, mới đọc không lấy gì làm hay, làm lạ, nhưng ngẫm nghĩ kỹ mới thấy thú vị đậm đà" (*Việt Nam văn học sử yếu, Trung tâm học liệu, Sài Gòn, tr. 214*).

- Lâm Ngữ Đường:

"Không hề làm một vị quan lớn, không có quyền uy, không có sự nghiệp nào cả trừ một tập thơ mỏng và vài ba thiên tản văn, mà Đào Uyên Minh chiếu sáng cô kim như một ngọn đuốc lớn, và được các văn nhân thi sĩ coi là tiêu biểu cho một nhân cách cao quý nhất. Đời ông vô tư, tự do, khiêm tốn, giản phác...Ông có thiên tài cảm được và tả được một lối sống điều hòa, thiên tài đó tới cái mức hoàn toàn tự nhiên, bình dị mà từ xưa chưa ai đạt được. Bài phú "Qui khứ lai từ", viết vào tháng 11 năm 405, khi ông quyết định từ chức tri huyện, biểu hiện được tình cảm và thiên tài của ông... Có người cho rằng ông chủ trương "lánh đời", nhưng không phải vậy. Ông lánh chính trị chứ không lánh đời. Ông vui vẻ trở về cảnh điền viên giữa gia đình. Như vậy kết cục là một sự hòa hợp với thiên nhiên, với đời sống, chứ đâu phải là một sự phản kháng" (*Sống đẹp, Nguyễn Hiến Lê dịch, Nxb Văn hóa, 1993, tr. 93, 94 và 96*)

- Dịch Quân Tả, một học giả người Trung Quốc, đã dẫn lời của Tô Thức: "Uyên Minh muốn làm quan thì làm quan, không lấy việc cầu làm hiềm; muốn ở ẩn thì ở ẩn, không lấy việc ra đi làm cao. Đói thì gõ cửa mà xin ăn, no thì thịt gà cơm nếp đãi khách. Bậc hiền xưa nay đều quý sự chân thật ấy!"

Rồi ông có lời bàn thêm:

"Uyên Minh lúc đáng thì buồn, đáng vui thì vui...thật đúng là một con người sống mà vượt khỏi cái tầm thường của thế nhân. Con người ông, từ phẩm cách đến tính tình, tu dưỡng đều có quan hệ mật thiết với tác phẩm của ông...Lương Chiêu Minh (3) thái tử nói rất đúng: "Những ai đọc được văn của Uyên Minh thì lòng sẽ chứa không dám tranh đua, ý keo kiệt sẽ tiêu tán, tham lam sẽ trở nên thanh khiết, hèn yếu sẽ trở nên tự lập"...(*Văn học sử Trung Quốc tập I. Nxb Trẻ, 1992, tr. 227*)

- Từ điển văn học (bộ mới):

"Nhiều sáng tác khác của ông, ta bắt gặp một tâm hồn phiêu diêu dường như siêu thoát khỏi cảnh trần tục. Song đọc kỹ sẽ thấy cái gọi là "tự nhiên" trong thơ ông chứa đựng một ý nghĩa mỹ học sâu sắc và nhiều khi thể hiện một thái độ chính trị khá rõ nét. Ông say đắm cảnh thiên nhiên là vì ghét cay, ghét đắng hiện thực xã hội, chế độ quan trường thối nát đương thời."

Thơ văn Đào Uyên Minh có một địa vị độc đáo trong văn học Lục triều. Ông không chịu gò bó vào khuôn khổ của văn biền ngẫu và theo văn phong suy đồi đang thịnh hành. Thơ cũng như văn của ông chân thật, đậm bạc, nhưng không phải là không gọt giũa, trái lại chính là "gọt giũa đến mức tự nhiên, nên người đọc chỉ thấy sự tuyệt diệu ở chỗ đậm bạc chứ không thấy vết tích của sự gọt giũa (Vương Kỳ, đời Minh). Cũng như Khuất Nguyên, Lý Bạch, Đỗ Phủ, Tô Thức, Đào Uyên Minh là một trong những nhà thơ quen thuộc đối với Việt Nam." (Nxb Thế giới, 2004, tr.384)

Trích tác phẩm:

Âm tửu

Kết lư tại nhân cảnh,
Nhi vô xa mã huyên.
Vấn quân hà năng nhĩ?
Tâm viễn địa tự thiên.
Thái cúc đông ly hạ,
Du nhiên kiến Nam sơn.
Sơn khí nhật tịch giai,
Phi điều tương dữ hoàn.
Thử trung hữu chân ý,
Dục biện dĩ vong ngôn.

Dịch thơ:

Uống rượu

Nhà cỏ giữa nhân cảnh,
Không thấy ồn ngựa xe.
Hỏi ông: "Sao được vậy?"
Lòng xa, đất tự xa.
Hái cúc dưới giậu đông,
Thơ thói nhìn núi Nam.
Khí núi ánh chiều đẹp,
Chim bay về từng đàn.
Trong cảnh có thâm vị,
Muốn tả đã quên lời.

(Phiên âm và bản dịch chép trong Đại cương Văn học sử Trung Quốc của Nguyễn Hiến Lê. Nxb trẻ, 1997, tr. 208-209. Nguyên tác bằng chữ Hán, xem trong sách này)

Và: **Ngũ Liễu tiên sinh**

Nhiều nhà chuyên môn cho đây là một thiên tự truyện của Đào Tiềm.

Bản dịch:

Ông, không biết ở đâu, cũng không rõ tên họ gì, bên nhà có năm cây liễu, nhân đó đặt tên. Ông nhàn tĩnh ít nói, không ham vinh lợi, ưa đọc sách, không cảm thâm cứu chi hết, mỗi lần hội ý được điều gì thì vui vẻ quên ăn. Tính thích rượu nhưng nhà nghèo, ít khi được uống; người thân cận cố cựa biết như vậy, có khi bày rượu mời ông, ông lại uống hết, kì say mới thôi, say rồi thì về, không lưu luyến gì cả.

Tường vách tiêu điều, không đủ che mưa nắng; bận áo vải thô vá, bầu giở thường rỗng mà vẫn vui.

Ông thường làm văn đề tiêu khiển, tỏ chí mình. Đặc thất không màng, cứ vậy trọn đời. (*Lâm Ngữ Đường, Nhân sinh quan & thơ văn Trung Hoa, Nguyễn Hiến Lê dịch. Nxb Ca dao, 1970, tr. 82. Xem nguyên tác & phiên âm Hán - Việt trong sách này*)

Ngoài ra, Đào Tiềm còn có hai sáng tác khác, rất nổi tiếng, đó là Qui khứ lai từ và Đào hoa nguyên ký (Ký suối hoa đào).

*

Chừng bảy tám mươi năm sau khi ông mất, thơ ông ngày càng được đề cao. Nhất là những khi cần chống lại chủ nghĩa hình thức trong thơ văn, thì người ta càng quý trọng ông và đưa ông ra làm gương.

Người đầu tiên viết truyện về ông và sưu tập thơ ông đầy đủ là Thái tử Lương Chiêu Minh, Tiêu Thống. Bàn về tầm ảnh hưởng của ông, Nguyễn Hiến Lê viết:

"Thơ Đào Tiềm đương thời ít được chú ý vì lời ông bình dị, trái hẳn với văn các người khác: cày kỳ, nhiều điển. Nhưng từ đời Đường trở đi, người ta biết thưởng thức tài ông và ai cũng nhận rằng trong khoảng 400 năm, từ Tào Thục tới Lý Bạch, Đỗ Phủ, không ai sánh với ông được. Một học giả đời nay là Hồ Thích, cho ông là "thủy tổ của loại thơ Bạch thoại".

Ảnh hưởng của ông rất lớn. Nhiều người bắt chước làm thơ "điền viên", nhưng ít có ai được cái bình thường điềm đạm mà thú vị, đậm đà của ông nữa. Ở nước ta (Việt Nam), thi nhân gần với ông nhất là Nguyễn Khuyến. Đời hai người y như nhau: "đều sinh trong cảnh loạn, đều làm quan rồi đều về ở ẩn, đều thích rượu, yêu cúc, giọng thơ đều thoáng đạt". (*Đại cương văn học sử Trung Quốc, Nxb Trẻ, 1977, tr. 211-212*)

Bùi Thụy Đào Nguyên, giới thiệu.

Chú thích:

(1) Theo Văn học Trung Quốc tập I do Nguyễn Khắc Phi & Trương Chính biên soạn, cho biết thêm: "Có sách nói ông là cháu của Đào Khản, đại tư mã đời Tấn". (Nxb Giáo dục, 1987, tr. 99)

(2) Đốc bưu: Nguyễn Hiến Lê chú thích đây là một chức lại nhỏ đi thu thuế.

(3) Lương Chiêu Minh thái tử: Con của Lương Vũ Đế, thời Nam-Bắc triều (Trung Quốc). Ông học rộng, ham nghiên cứu văn học, là tác giả bộ "Văn tuyển".

Mười bức Tranh Chấn Trâu của Thiền Sư Quách Am

Trần Trúc Lâm

Thiền tông Trung Hoa đã gây ảnh hưởng rất lớn không những về mặt tôn giáo mà còn thâm nhuần sâu xa vào văn hóa, tập quán, triết học, tư tưởng, học thuật của Trung quốc và các nước lân cận như Nhật Bản, Triều Tiên và Việt Nam.

Phật giáo từ Thiên Trúc đã du nhập lẻ tẻ sang Trung quốc đầu kỷ nguyên Tây lịch, nhưng mãi đến thế kỷ thứ III, trào lưu hoàng hóa mới bộc phát do sự gia tăng thịnh kinh, dịch thuật và cầu pháp. Năm 329 có Hòa thượng Pháp Hiền đi Ấn Độ thỉnh kinh. Năm 401, có vị Đại sư xứ Dao Tần (Kucha, thuộc Tân Cương ngày nay), vốn dòng dõi quý tộc là Cưu Ma La Thập (Kumarajiva: 344- 413) đến Trường An truyền bá Phật pháp và phiên dịch kinh Đại thừa đẩy lên một phong trào chép dịch kinh Phật rầm rộ ở Trung quốc. Các tông phái ban đầu như Tịnh-độ, Tam-luận, Thành-thực, Niết-bàn vv... liên tiếp lớn mạnh. Rồi các tông phái khác như Thiên-thai, Hoa-nghiêm, Pháp tướng vv... dần dần được thành lập.

Các tông phái ở thế kỷ thứ V nghiên về học thuật, chịu ảnh hưởng pháp Trung quán của Tổ Long Thọ (Nagarjuna) và theo con đường tiệm ngộ mà tu chứng. Mãi đến thời hai đồ đệ xuất chúng của Đại Sư Cưu Ma La Thập là Đạo Sinh và Tăng Triệu thì sắc thái Phật học tại Trung quốc mới mang một sắc thái đặc thù mới.

Đạo Sinh (360-434), vốn học rộng và tinh thông giáo pháp, đã thành lập Niết bàn tông. Ngài đã cùng sư phụ Cưu Ma La Thập dịch Kinh Diệu Pháp Liên Hoa (Saddharmapundarika-sutra) và Duy Ma Cật Sở Thuyết (Vimalakirtinirdesa-sutra). Ngài cũng đã có công tổng luận hai bộ Kinh Đại Bát Niết Bàn (Mahaparinirvana-sutra) và Bát Nhã Ba La Mật Đa (Prajnaparamita-sutra), giải rõ ý niệm mọi chúng sinh đều có Phật tánh (Buddhata) bình đẳng và hành giả tu theo theo con đường đồn ngộ, có thể hốt nhiên mà đạt chánh giác và hợp nhất với Chân Như. Ngài thuyết rằng Phật tánh nói trong Kinh Đại Bát Niết Bàn và tính Không trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa chỉ là một. Cả hai đều là vô tính, vô tướng và đó cũng chính là Niết bàn, một giai tầng tâm thức không còn phân biệt giữa tướng ngã, tướng nhân.

Tăng Triệu (374-414), ban đầu học đạo của Lão,Trang, khi rốt ráo lại than "Hay thì hay lắm nhưng còn trụ nơi hư vô, chưa đến chỗ tốt cùng", đến khi đọc qua kinh Duy-Ma Cật Sở Thuyết, ngài vui mừng thốt "Nay mới biết được chỗ về!" bèn xuất gia làm đệ tử của Cưu Ma La Thập. Tăng Triệu nổi danh qua bộ Triệu Luận gồm bốn cuốn là Bát Nhã Vô Tri, Bát Chân Không, Vật Bất Thiên và Niết Bàn Vô Danh. Qua đó ngài đã trình bày tính xuyên suốt của tương đối và tuyệt đối, của hiện tượng và bản thể, chúng vừa tương vừa nghịch nhau. Chính nhờ Tăng Triệu mà Đại thừa hệ phái Trung quán đã nảy nở đầy sinh lực trên đất Trung hoa.

Khoảng năm 520, Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma) vị Tổ Thiền tông đời thứ 28 của Ấn Độ vì thấy sự suy vi của Phật giáo tại bản xứ nên theo đường biển đến Quảng châu lúc Ngài đã 50 tuổi để hoằng hóa sang Trung quốc và sau bao thăng trầm buổi đầu đã thiết lập được một

truyền thống Thiền Trung Hoa tuyệt diệu nhờ nảy nở trên một mảnh đất đã sẵn màu đạo vị, và trở thành vị Sơ Tổ Thiền Trung Hoa. Ngài thường thuyết bộ kinh Nhập Lăng Già (Lankavatasutra) và truyền phép thiền định. Ngài đã đặt ra hầu hết những giềng mối cơ bản cho Thiền tông Trung Hoa.

Bồ Đề Đạt Ma với tướng mạo dữ dằn, mắt lộ, râu ria rậm rạp đến nỗi các hành giả còn gọi ngài là "Bích nhãn Hồ" nghĩa là tên rợ mắt xanh, mở ra được dòng Thiền từ Chùa Thiệu Lâm, trên rặng núi Tung sơn. Tương truyền nơi đây Ngài đã thiền định suốt 9 năm ngồi quay mặt vào vách đá, và cũng tại đây Huệ Khả đến cầu đạo. Từ đó y bát giòng Thiền đã được truyền thừa cho năm vị Tổ kế thừa là Nhị tổ Huệ Khả, Tam tổ Tăng Xán, Tứ tổ Đạo Tín, Ngũ tổ Hoằng Nhãn và Lục tổ Huệ Năng. Đến thời Huệ Năng, đời nhà Đường, thì phái Thiền tông đã phát triển rộng rãi, đạt đến tuyệt đỉnh và rất được trân trọng ở Trung Hoa. Chính ngài là người đã vận dụng cả kinh điển Đại thừa, thiền định Ấn và Lão giáo để truyền dạy yếu lý của Phật pháp là đốn ngộ kiến tánh. Uy danh, đạo hạnh của Huệ Năng được sử sách đánh giá rất cao trong hàng chư tổ. Lời giảng của ngài ghi lại trong bộ "Pháp Bảo Đàn Kinh" được gọi là Kinh trong khi sách của chư tổ khác thì chỉ được gọi là Luận mà thôi.

Huệ Năng lập môn phái ở Tào Khê, phía nam nước Tàu nên được gọi là Nam tông, vì Thần Tú, một đệ tử cao tăng khác của Hoằng Nhãn, nhưng lại không được chánh truyền y bát, vẫn ở lại núi Hoàng Mai lập phái Bắc tông, theo lối thật tu tiệm ngộ, nên đương thời có câu: "Nam đốn, Bắc tiệm". Phái Bắc tông về sau suy kém, trong khi phái Nam tông càng ngày càng hưng thịnh và dần dần lập thành 5 phái Thiền của Trung Hoa. Lục Tổ đã y theo lời dặn dò của Thầy là Hoằng Nhãn: "Ngày xưa đức Đạt Ma mới đến xứ này, người ta chưa tin Phật pháp, nên phải truyền cái y và bát này để làm vật tin từ đời này sang đời khác. Còn Pháp thì lấy tâm chuyển tới; và từ xưa chư Phật chỉ trao kín cái bản tâm mà thôi. Y, bát này lại trở thành cái mối tranh chấp, vậy từ đời người trở đi, không cần phải truyền y bát nữa, vì tông phái đã có truyền thống rõ rệt rồi..." mà không truyền thừa y bát lại cho đệ tử tin cần nữa.

Tác phong tu hành thời Huệ Năng đã bắt đầu bớt dần lối sinh hoạt thuần tĩnh tọa trầm tư của tăng già Ấn Độ, có lẽ một phần vì ảnh hưởng của môi sinh, khí hậu Trung quốc lạnh lẽo hơn, nên thêm vào phép tu lao tác (làm lụng bằng chân tay) để định tâm, nhưng vẫn chưa triển khai lối Thiền công án, thoại đầu hoặc át bồng (hét đánh) như về sau.

Chủ thuyết của Lục Tổ Huệ Năng được tóm gọn trong câu: "Giáo ngoại biệt truyền, Bất lập văn tự, Trực chỉ nhân tâm, Kiến tánh thành Phật" hoặc "Bất nhị pháp môn" cũng trở thành tôn chỉ của Thiền tông Trung Hoa.

Huệ Năng có hai đệ tử xuất sắc là Nam Nhạc Hoài Nhượng (Nanyue Huairang: 677- 744) và Thanh Nguyên Hành Tư (Quiyan Xingxi: 660- 740). Người kế vị Nam Nhạc là Mã Tổ Đạo Nhất (Mazu Daoyi: 707-786), kế đến là Bách Trượng Hoài Hải (Baizhang Huaihai: 749-814; lập phái Qui Ngưỡng chủ trương triệt để lao động chân tay theo qui tắc nghiêm ngặt), rồi đến Hoàng Bá Hy Vận (Huangbo Xiyun: ?- 850; mà những lời dạy của Ngài đã được đệ tử Bối Hưu chép lại trong bộ Hoàng Bá Truyền Tâm Pháp Yếu rất danh tiếng), rồi đến Lâm Tế Nghĩa Huyền (Linji Yixuan: ?- 867; đã lập phái Lâm Tế trong thời gian Pháp nạn ở Trung quốc: 842- 845; và Ngài đã phát minh ra lối thiền công án, cùng phép át bồng mà truyền thống vẫn còn duy trì cho mãi đến ngày nay - xem Bích Nham Lục, Vô Môn Quan vv...) Giòng Thanh Nguyên Hành Tư về sau phát sinh ra 3 tông phái khác là Tào động, Vân môn, và Pháp nhãn. Hai phái Tào động và Lâm Tế đã được truyền sang Nhật ở thế kỷ 12 mang tên là Sodo và Rinzaï.

Thiền tông cũng đã được truyền vào Việt Nam thời thuộc nhà Tùy, khoảng năm 580, do một vị Thiền sư Ấn độ tên là Tì Ni Đa Lưu Chi (Vinītaruci: ? - 594), vốn là đệ tử của Tam tổ Tăng Xán, vì nạn phá Phật ở Trung quốc đã vâng lời thầy đi hoằng hóa phương Nam, đến tỉnh Hà Bắc lập chùa Pháp Vân (chùa Dâu) và truyền thừa cho Pháp Hiền. Có thuyết cho Tì Ni Đa Lưu Chi là tổ dòng Thiền ở Việt nam; nhưng lại có nơi cho rằng chính Khang Tăng Hội là người khai sáng. Tiếp theo, đến năm 820 đời Đường có Thiền sư Trung Hoa Vô Ngôn Thông (? - 826) môn đệ của Bách Trượng Hoài Hải, ngụ tại chùa Kiến Sơ, thuộc tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Dòng Thiền này đã sản xuất ra những vị Thiền sư lỗi lạc như Khuông Việt, Thông Biện, Mãn Giác, Minh Không, Giác Hải v.v... Rồi năm 1069 có Thiền sư Thảo Đường cũng vân tập phương nam hoằng dương chánh pháp.

Thực ra thì truyền thống Thiền đã có từ lâu đời ở Ấn độ, khởi phát từ các phương pháp tu luyện chú tâm quán tưởng của phái Yoga thuộc Bà la môn giáo, nhưng chỉ được kín đáo truyền dạy cho các đệ tử trong hàng tăng lữ đạo sĩ mà thôi, chưa được phổ biến rộng rãi ra ngoài cho các giai cấp khác. Truyền thống thiền trong Phật giáo dĩ nhiên cũng đã khởi đi từ thời Đức Phật Thích Ca qua điển tịch "Niêm hoa vi tiếu" giữa Phật và đại đệ tử Ca-Điếp (Mahakasyappa). Đạo uyên áo không thể thuyết được bằng lời mà chỉ dĩ tâm truyền tâm mà thôi cho những ai đã đạt đến trình độ đạo đức tối thượng. Tam tạng kinh điển, do các đệ tử kết tập những lời dạy của Đức Phật chỉ là phương tiện, kim chỉ nam vẽ đường để "kiến tánh", để đạt đến cõi tâm thể linh diệu vô nhị, còn gọi là Phật Tánh, hay Như Lai Tạng Tánh (Tathagata), hay còn được gọi bằng vô số thuật ngữ khác trong rừng kinh điển như Viên Giác Tánh, Bản Lai Diện Mục, Trí Tuệ Bát Nhã, Bản Tánh Sáng Suốt, Vô Tâm, Vô Thức, Đạo, Atman, Phi Thức - Phi Vô Thức (Naivasamjna-nāsamjñayatan), Diệu Tánh, Chân Như, Không, A lại đa thức, Niết Bàn, Tánh Giác, Chơn Tâm, Pháp Vô Sanh, Pháp Bất Diệt, Pháp Tối Thượng, Pháp Thân Huệ Mạng, Bản Thể Chân Thật, Bản Nguyên Chân Thật, Kim Cang Bất Hoại, Vô Sanh Pháp Nhãn, hoặc Bản Lai Vô Nhất Vật v.v...

Giáo lý chỉ giúp ở 6 bậc chuẩn bị của 8 bậc thiền định. Theo phái Yoga thì thiền định được phân ra làm 8 bậc để đạt đến siêu thoát là Yama, Niyama, Asana, Pranayama, Pratyahara, Dharana, Dhyana, và Samadhi. Tam tạng kinh thì chia ra 4 bậc thiền và 4 bậc định. Tổ Long Thọ thêm một bậc thiền ban sơ nữa gọi là thiền chuẩn bị. Tổ Thế Thân còn chia bậc thiền chuẩn bị thành hai bậc và đề ra hai hình thức luyện tập là bất tịnh quán và trì tức niệm.

Giáo lý không tạo ra giác ngộ. Liễu ngộ được Phật tánh không phải do học mà ra. Không có cuốn kinh nào hay lời tu khổ hạnh nào cứu kẻ hành giả ra khỏi luân hồi. Những kẻ hay thuyết lý đều là trợ thủ của Māra, dẫn dắt người vào chỗ mê hoặc. Những người chỉ chuyên nghiên cứu Phật pháp và Thiền tông, có thể là bậc uyên bác, nhưng thường bị mắc kẹt ở giai tầng ý thức, vì họ chỉ muốn thỏa mãn ở mặt tri thức, mà không thực tu thực chứng ở mặt tâm linh. Bởi vậy mà Đức Phật đã từng dạy rằng giáo pháp tựa như ngón tay Ngài chỉ cho thấy mặt trăng tựa như chân như tự tánh mà thôi, và chớ nói đến bất lập văn tự, kiến tánh thành Phật là thể.

Chỉ có thiền định, phản chiếu hồi quang - dĩ nhiên là sau khi trải qua khá nhiều thời kỳ tu tập dọn dẹp bản thể cho được tuyệt thanh tịnh - mới khám phá ra được Phật tánh nơi chính mình. Những bộ kinh, luận như Tam Tạng Kinh, Bát Nhã Ba La Mật Đa Luận, Trung Quán Luận của tổ thiền thứ 14 Long Thọ (Nagarjuna), bộ Câu Xá Luận của Tổ thứ 21 Thế Thân (Vasubandhu) và Kinh Lăng Già của tổ thứ 28 Bồ Đề Đạt Ma v.v... đã dẫn dắt hành giả theo lối tu tiệm ngộ; cho mãi đến Lục tổ Trung Hoa Huệ Năng mới nhấn mạnh vào lối tu trực chỉ đốn ngộ.

Trong chốn già lam, từ xa xưa đã xuất hiện nhiều bộ tranh chặn trâu của các cao tăng cốt truyền dạy chúng tăng, nhưng rồi thất lạc dần. Mãi đến đời Tống (960- 1279), nhiều bộ tranh mới đã được truyền tụng trong các Tông lâm, Thiền Viện, có thuyết cho là gồm 4 bộ, có thuyết khác cho là 5 hay 6 bộ, phản ánh nhiều khuynh hướng khác nhau trong sự tu tập, chứng nghiệm.

Tựu trung mỗi bộ có mười bức, mỗi bức có một bài tụng bằng thơ tứ tuyệt, và một bài chú giải bằng văn xuôi, có thể xếp thành hai loại: Loại tranh theo khuynh hướng Đại Thừa và loại tranh theo khuynh hướng Thiền Tông. Tuy tranh vẽ có khác nhau đôi chút nhưng các bài tụng và bài chú riêng cho mỗi loại vẫn không thay đổi. Các bức tranh được đặt đề mục theo thứ tự từ 1 đến 10 như sau:

Tranh Đại thừa: 1: Vị mục (Chưa chặn). 2: Sơ điều (Mới chặn). 3: Thọ chế (Chịu phép). 4: Hồi thủ (Quay đầu). 5: Tuân phục (Vâng chịu). 6: Vô ngại (Không ngại). 7: Nhiệm vận (Tha hồ). 8: Tương vong (Cùng quên). 9: Độc chiếu (Soi riêng). 10. Song dẫn (Dứt cả hai) với bức tranh vòng tròn.

Tranh Thiền Tông: 1: Tầm ngư (Tìm trâu). 2: Kiến tích (Thấy dấu). 3: Kiến ngư (Thấy trâu). 4: Đắc ngư (Được trâu). 5: Mục ngư (Chăn trâu). 6: Kỵ ngư qui gia (Cỡi trâu về nhà). 7: Vong ngư tồn nhân (Quên trâu còn người). 8: Nhân ngư câu vong (Người trâu đều quên), với bức tranh vòng tròn. 9: Phản bản hoàn nguyên (Trở về nguồn cội). 10: Nhập triển thùy thủ (Thông tay vào chợ).

Ban đầu thì Đại sư Thanh Cư chỉ vẽ ra 8 bức, đến mục "Một vòng trắng" không còn trâu, không còn người chặn, tượng trưng cho tâm và pháp cả hai đều hết, pháp là dụ cho trâu, tâm là dụ người chặn. Về sau Thiền Sư Tác Công e hàng sơ căn dễ rơi vào thường kiến nên họa thêm mục chín là: "Phản bản hoàn nguyên", vẽ lá rụng về cội, chim bay về tổ rồi làm kèm bài tụng. "Phản bản hoàn nguyên" là tìm thấy được bản lai diện mục, nói lên ý nghĩa là hành giả đã vào được cảnh giới của Phật. Cuối cùng Thiền Sư Từ Viễn thêm vào mục thứ mười là "Thông tay vào chợ" để tiêu biểu công hạnh giáo hóa chúng sanh của bậc viên mãn vẫn còn hành bồ tát đạo.

Trong các sách tu tập Thiền ở Trung quốc, vào thế kỷ thứ 12, Thiền sư Quách Am hay Khuếch Am Sư Viễn (Kakuan hay Kuoan Shiyuan: 1100-1200) đã để lại cho môn sinh một tập miêu tả các bậc tiêm ngộ rất nổi danh gọi là "Thập Mục Ngư Đồ" (hay Mười Bức Tranh Chặn Trâu). Thiền sư Quách Am dựa vào các bản luận cũ của tiền nhân rồi họa bức tranh mười con trâu, mượn hình ảnh tượng trưng của trâu trong Lão giáo, rồi viết bài tụng và lời bàn bằng văn xuôi. Bộ tranh của Ngài thuần chất Thiền, sâu sắc hơn các bộ của các bậc tiền bối. Mười con trâu biểu hiện cho những bước tuần tự trong sự chứng ngộ bản lai diện mục (hay thực tánh, hay phật tánh). Từ đây, nó trở thành nguồn cảm hứng sâu xa cho các thiền sinh, và khá nhiều tranh phỏng theo bức họa của Thiền sư Quách Am đã được vẽ ra hàng bao nhiêu thế kỷ.

Khi các thiền sư Nhật đi cầu học ở Trung quốc về, du nhập Thiền vào đất Nhật và từ đó Zen hưng thịnh thì Thập Mục Ngư Đồ càng được tán tụng, ấn tống và rất nhiều tranh mộc bản được khắc ra. Ở đây người viết chỉ xin giới thiệu cùng quý độc giả phần dịch từ bản Anh ngữ của cuốn Zen Flesh, Zen Bones (sưu tập bởi Paul Reps) và tranh họa tương đối mới nhất của nghệ nhân mộc bản nổi danh Tomikichiro Tokuriki, con cháu của giòng dõi danh tiếng lâu đời ở Nhật và liên tiếp làm chủ trà thất Daruma-do (Daruma là chữ Nhật của Bồ Đề Đạt Ma).

Tranh chăn trâu mộc bản của ông đẹp chân phương và ý nghĩa vô hạn chẳng khác gì tranh gốc của Thiền sư Quách Am.

Mong rằng, cũng giống như vị Thiền tổ Trung Hoa, độc giả khám phá ra được vết chân tự tại của ngài, mang gậy trúc cứu đời của ngài và bầu rượu thơm nếu không thường thông tay vào phố chợ để giác ngộ tha nhân, thì biết đâu khi nghiền ngẫm những bức tranh, tụng những bài kệ, đọc những lời bàn của thánh nhân, bất chợt trong một sát na tâm mình sáng chiếu linh quang viên mãn. Ấy là Đốn Ngộ vậy.

1. ĐI TÌM TRÂU (TÀM NGƯU)



Trong cánh đồng của thế gian này, ta không ngừng vạch cỏ cao đi tìm trâu.
Theo những dòng sông không tên, lạc vào những đường mòn chằng chịt trong những dãy núi xa,
Sức đã kiệt và thân rã rời nhưng ta vẫn chưa tìm thấy trâu đâu cả.
Ta chỉ nghe côn trùng rả rích trong rừng suốt đêm.

Lời bàn: Con trâu chẳng bao giờ thất lạc. Nó vẫn sò sò ra đó đâu phải kiếm tìm? Chẳng qua chỉ vì ta rời xa thực tướng của mình nên ta không hề thấy nó. Trong sự mê muội của sắc tướng mà ta mất dấu vết của nó. Ở xa căn nhà, ta thấy nhiều ngõ đàng nhau, nhưng đâu là con đường chính. Lòng tham và sợ hãi, tốt và xấu ràng buộc lấy ta.

2 TÌM ĐƯỢC DẤU CHÂN TRÂU (KIẾN TÍCH)



Dưới những tàn cây dọc theo bờ sông, ta tìm thấy những dấu chân trâu!
Ngay cả dưới làn cỏ thơm ta thấy những dấu chân của nó.

Lần sâu vào những dãy núi xa chúng càng rõ nét.
Những vết này không thể che dấu được như mũi ngược nhìn trời.

Lời bàn: Hiểu được lời dạy, ta thấy dấu chân của trâu. Rồi ta biết rằng, như nhiều dụng cụ được chế từ kim loại, muôn vàn sắc tướng đều do ngã tạo ra. Làm sao ta thấy được thực và ảo nếu ta không phân biệt? Khi chưa vào được cửa, hẳn nhiên ta phải tìm cho ra con đường.

3. THẤY TRÂU (KIẾN NGƯỜI)



Ta nghe có tiếng hót của chim họa mi.
Nắng ấm, gió êm, lau lách xanh tươi dọc bờ sông,
Ở đây trâu nào trốn được!
Họa sĩ nào có thể vẽ được cái đầu lớn này, cặp sừng to nọ?

Lời bàn: Nếu ai nghe tiếng, có thể cảm nhận được nguồn. Vừa khi lục căn hòa hợp, cửa đã nhập. Vào bất cứ nơi nào ta cũng đều nhìn thấy đầu con trâu! Sự kết hợp này cứ như muối tan trong nước, như màu hòa trong thuốc nhuộm. Vật dù nhỏ bé nhất cũng không rời khỏi bản ngã.

4. BẮT ĐƯỢC TRÂU (ĐẮC NGƯỜI)



Sau một cuộc đánh vật vất vả ta nắm được nó.
Tâm và sức của nó dữ dội không suy suyễn.
Nó vùng chạy lên đồng cao ngàn mây che phủ,
Hoặc đứng sừng dưới vực sâu không có nẻo vào.

Lời bàn: Nó sống trong rừng đã lâu, nhưng ta bắt được nó hôm nay! Sự đắm say cảnh sắc đã làm nó lạc đường. Vì ham muốn cỏ ngon hơn, nó lang thang phiêu bạt. Tâm của nó còn bướng bỉnh và không chịu thuận phục. Nếu muốn nó nghe lời, ta phải dùng roi.

5. THUẦN HÓA TRÂU (MỤC NGƯU)



Roi và dây thật là cần,
Không thì nó lại chạy càn xuống con đường đất bụi.
Được huấn luyện tốt thì nó trở nên nhu hòa.
Rồi khi được thả, nó biết nghe lời chủ.

Lời bàn: Một niệm khởi thì niệm khác theo sau. Khi niệm đầu nảy sinh từ giác ngộ, thì những niệm kế tiếp là chân thực. Do mê muội mà mọi vật trở nên không thực. Ảo tưởng không từ ngoại cảnh mà bởi chủ quan. Hãy nắm chặt dây xỏ mũi và không nên nghỉ ngơi.

6. CỎI TRÂU VỀ NHÀ (KỊ NGƯU QUI GIA)



Cởi trâu, ta thông thả quay về nhà
Tiếng tiêu của ta réo rắc chiều tà
Ngón tay lảy nhịp, ta hòa điệu không ngừng.
Ai nghe nhạc khúc du dương này xin tâu cùng ta.

Lời bàn: Cuộc tranh đấu đã qua; được hay thua đều không khác. Ta hát bài ca của tiêu phu và thổi điệu đồng giao. Cởi trâu, ta ngắm mây trôi bồng bềnh. Ta đi tới dù ai có gọi giật lại.

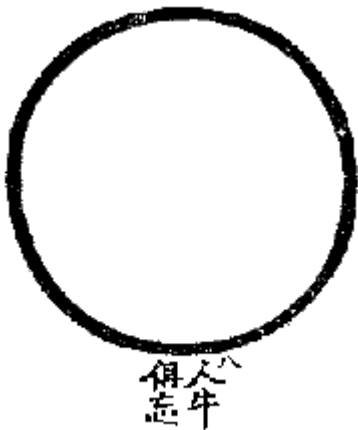
7. KHÔNG CÒN TRÂU (VONG NGƯỜI TÒN NHÂN)



Cởi trâu, tôi về đến nhà
Lòng tôi thanh thản. Cũng thế, trâu yên nghỉ.
Chiều buông xuống an hòa diệu vợi,
Trong căn nhà tranh, tôi cất roi và dây.

Lời bàn: Pháp bất nhị. Ta chỉ tạm mượn chuyện trâu. Nó cũng như sự tương quan giữa thỏ và bầy, giữa cá và lưới, giữa vàng và cặn, hay trăng vừa ló khỏi mây. Một tia sáng xuyên suốt vô thỉ vô chung.

8. CẢ TRÂU VÀ KẼ CHĂN ĐỀU KHÔNG (NHÂN NGƯỜI CÂU VONG)



Roi, dây, người, và trâu - tất cả tan vào KHÔNG.
Cõi trời bao la nên không điều gì có thể để lại dấu.
Làm thế nào một bông tuyết có thể tồn tại trong lửa hồng?
Đây là vết chân của chư Tổ.

Lời bàn: Nhiều sự đã qua. Tâm không còn chương ngại. Ta không mong cầu cõi giác ngộ. (Dịch giả thêm: " ... Vô khổ, tập, diệt đạo. Vô trí diệt vô đắc" ..."Tâm vô quái ngại, vô quái ngại cô. Vô hữu khủng bố viễn ly điên đảo mộng tưởng cứu cánh Niết Bàn"). Ta cũng không trú vào nơi không giác ngộ. Vì ta không vương mắc vào cả hai, mắt không hề nhìn thấy ta. Nếu hàng vạn chim cúng hoa trên đường ta đi, sự tán thán đó cũng chỉ là vô nghĩa.

9. TRỞ VỀ NGUỒN (PHẢN BẢN HOÀN NGUYÊN)



Đã nhọc lắm công mới quay được về nguồn.

Biết thế khởi đầu nên bị mù và điếc!

An trú trong nhà mình, chẳng bận tâm đến sắc đến không,

Con sông mãi trôi êm đềm và hoa vẫn đỏ.

Lời bàn: Ngay từ ban đầu, chân lý đã sáng tỏ. Qua thiên định, ta quán đến sắc tướng hợp tan. Nếu ai không chấp vào sắc tướng thì vốn đã tự tại. Nước xanh lóng lánh, núi thắm đậm màu, và ta thấy cái đang tạo hình và cái đang tan rã.

10. THÔNG TAY VÀO CHƠI HAY NHẬP THỂ (NHẬP TRIỂN THÙY THỦ)



Ngực trần chân đất, ta chen vai cùng nhân thế.

Áo rách bụi nhơ, nhưng ta thật an hòa.

Ta nào cần ma thuật để được sống lâu;

Ngay lúc này, trước mặt ta, hàng cây khô sống lại.

Lời bàn: Bên trong cánh cổng của ta, chư thánh chẳng biết ta. Vẻ đẹp của mảnh vườn ta không ai thấy được. Tại sao người ta phải đi tìm dấu chân chư Tổ? Ta thông tay vào chợ với bầu rượu và quay về với gậy trúc. Ta ghé tầu quán và phố chợ, và bất cứ ai ta nhìn cũng thành giác ngộ.

Trần Trúc Lâm
Tháng Giêng, 1997; Bỏ túc 7, 2000.

Hãy tìm lại "*khí thôn Ngưu*" trong bài thơ của Phạm Ngũ Lão

Trần Hạ Tháp

"*Thuật hoài*" của Điện suý Thượng tướng quân Phạm Ngũ Lão. Bài thơ thất ngôn tứ tuyệt - như một Anh hùng ca - mãi mãi còn vang danh sử Việt. Đòi sau cảm nhận được tráng chí chói trời Nam, một thuở hào hùng đầy "*Khí thôn Ngưu*, *Đầu*":

"Hoành sóc giang sơn kháp kỷ thu"
"Tam quân tì hổ khí thôn Ngưu"
"Nam nhi vị liễu công danh trái"
"Tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu"

Học giả Trần Trọng Kim đã để lại bản dịch nắm bắt được phần nào nguyên nghĩa của bài thơ:

"Tỏ lòng"
"Múa giáo non sông trải mấy thu"
"Ba quân hùng khí nuốt sao Ngưu"
"Công danh nam tử còn vương nợ"
"Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu"

Tuy dịch giả tinh thâm Hán học chưa gạn lọc, phơi bày đầy đủ kết tinh tối hậu, song vẫn tốt hơn so đa số bản dịch khác - vô tình, do giới hạn của người dịch - làm lệch lạc nguyên nghĩa bài thơ rất đáng tiếc. Câu thứ hai - chính xác hơn tất cả chỉ gói trong ba chữ - thật đơn sơ, nhưng đề gọi là "*Tỏ lòng*" của Phạm Điện suý, e rằng không quá dễ dàng như ta tưởng...

Vâng, ba chữ "*khí thôn Ngưu*" rất nên cân trọng, chính xác hơn trong nghĩa bóng để khỏi phải rơi vào các "diễn nghĩa" tầm thường, dung tục hoá làm oan uổng lập ngôn tác giả mang bản sắc anh hùng. Một nhân tài kiệt xuất mà ngay cả Hưng Đạo vương cũng hết lòng mến thương, cung quý.

Phạm Điện suý Thượng tướng quân Phạm Ngũ Lão đối với Hưng Đạo vương, đầy đủ bốn tư cách: Thứ nhất, là thuộc tướng dưới quyền, người cộng tác đặc ý nhất, chưa bao giờ thất bại. Thứ hai, người học trò ưu tú thừa hưởng chân truyền học thuật, binh pháp do thánh sư Hưng Đạo vương khổ công tuyển tạo, kẻ vượt trội toàn vẹn nhất trong hệ phái truyền gia Vạn Kiếp. Thứ ba, mặt quốc gia đại sự đây là người tài đức nhăm chùng có khả năng gánh vác nhiều hơn hết những gì Hưng Đạo vương phải để lại lúc xa lánh cõi trần. Ngài hết lòng tiến cử đã đành, vua Trần còn thêm phần trân trọng. Thứ tư, trở thành con rể Hưng Đạo vương qua một thủ tục chưa từng có. Một biệt lệ sắp đặt nhằm vượt qua quy luật hoàng tộc đã an bài... Công chúa, quận chúa nhà Trần không được phép phối hôn người khác họ. Hưng Đạo vương đã làm lễ đổi họ cho con gái ruột để biến thành gái nuôi, ngài quyết một lòng có con rể Phạm Ngũ Lão bằng mọi giá - thực chất - không là người cùng họ với hoàng gia.

Tất cả những sự kiện ấy, quá đặc biệt đủ để nói lên tài năng, trí tuệ và công phu học thuật Phạm Ngũ Lão ra sao, tâm cỡ nào? Quả thực không thể chỉ đánh giá ông chung chung "Văn võ song toàn", loại mà triều đại nhà Trần lúc này không thiếu người thành đạt... Đã có sắp xếp vị trí ông trên cả Trần Nhật Duật, Trần Khánh Dư và chỉ dưới Trần Hưng Đạo mà không ai dị nghị gì, dù đây chỉ là người xuất thân ngoại tộc.

Văn chương ngày xưa mang tính ước lệ, mượn điển tích và học thuật, tư tưởng phương Đông để cấu thành thi pháp cổ điển. Đây là việc hiển nhiên, không cách nào khác hơn nắm vững - hoặc tối thiểu đại cương - các điển tích, nhất là học thuật phương Đông trước khi dịch thuật, tuyên thuyết hoặc chê khen định luận... Đó là chưa nói tới tác giả, loại người như Phạm Điện suý ắt văn thơ tư tưởng của ông - dù ít số lượng - còn ẩn tàng dấu vết những học thuật cao đẳng - rất chuyên môn - chỉ các bậc quân sư, danh tướng, hoặc học giả căn cơ "vạn nhân hy hữu" mới mong thành đạt học thuật về Binh pháp, Kỳ môn hoặc Thiên văn quan tượng...

Trở lại với ba chữ "*khí thôn Ngưu*"... Trước hết, thuật ngữ đầy đủ của chính nó "Khí thôn Ngưu, Đẩu" hoặc có khi "Khí xạ Đẩu, Ngưu" do vần điệu văn thơ đòi hỏi mà người xưa tùy nghi sử dụng... Ngay cả bỏ bớt chữ Đẩu như trường hợp bài thơ đang nói, cũng không làm xoá đi gốc chữ. Nhưng Ngưu, Đẩu đến từ đâu? Phải chăng đây là hai chòm sao đặc biệt? Tại sao Ngưu, Đẩu thường đi đôi trong thuật ngữ thiên văn?

Vòng Hoàng Đạo trên bầu trời chia thành các khoảng cách tương đối không đồng đều, định vị hai tám chòm sao gọi vẫn gọi chung *Nhị thập bát tú*: Giác, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ, Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Ngụy, Thất, Bích, Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tắt, Chuỷ, Sâm, Tinh, Quỷ, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chẩn. Trong đó vị trí thứ 8 chòm sao Đẩu, và thứ 9 chòm sao Ngưu kế cận, đi đôi. Chúng chủ trì hai "phân dã" trực tiếp liên quan phương đông bắc và đông bắc kiêm bắc, dưới mặt đất tương ứng...

Đế quốc Trung Hoa vẫn tự nhận là "Thiên triều", là "ở giữa tinh hoa toàn nhân loại" vì thế, không lạ gì trong Thiên văn quan tượng - theo hệ quy chiếu của riêng mình - hai phân dã Đẩu, Ngưu của họ trực tiếp liên quan tới "rợ Dịch" - một cách gọi trịnh thượng, miệt thị đối với các lân quốc mặt bắc nói chung như Cao Ly (Hàn quốc ngày nay) chẳng hạn...

Cũng với hai chòm sao này theo hệ quy chiếu nước ta thì "phân dã" đông bắc và đông bắc kiêm bắc - thật trớ trêu, kỳ thú - tương ứng với ai? Nếu không là cương thổ vĩ đại của "Thiên triều". Khi lấy Kinh thành Thăng Long làm chuẩn đặt vào trung tâm hệ quy chiếu riêng cho nước ta (để sử dụng học thuật Thiên văn quan tượng nhằm liệu định việc quân cơ trong Binh pháp)... Thì phương đông bắc và đông bắc kiêm bắc cũng là địa bàn chính Phạm Ngũ Lão được phân công, từng mấy lần làm Mông Nguyên khiếp đảm.

Ông đặc biệt được triều đình tin tưởng cử trấn thủ biên cương Hoa Việt, nhiệm vụ chặn đường rút và tiêu diệt quân thù. Cũng chính ở phương này Lý Quán, Lý Hằng các danh tướng của quân đội viễn chinh đã phải bỏ mạng dưới ngọn giáo kiêu hùng Phạm Điện suý. Hơn thế, Thái tử Thoát Hoan khi rút lui phải đối đầu cánh quân Phạm Ngũ Lão. Kẻ tổng chỉ huy quân xâm lược Mông Nguyên kia đã hai lần thoát chết nhờ chui ống đồng, lần khác cải trang lẫn vào tàn binh vượt biên trốn về "Thiên triều" cố quốc.

Học thuật Thiên văn quan tượng thường sử dụng hai chòm Ngưu, Đẩu để dự đoán vận mệnh anh tài, tướng soái. Ấn theo góc độ quan sát riêng của một nước, một địa bàn quản hạt rộng lớn... Khi thấy hai sao lu mờ, u ám bất thường do phạm phải *ánh sáng sao khác bắn vào*, lần

lướt gọi là "*Khí xạ Đẩu, Ngưu*". Vẫn chưa tẻ hại bằng "*Khí thôn Ngưu, Đẩu*" không những bị lướt lu mờ mà chìm khuất dưới ánh sáng sao khác *trùm lên, phủ nuốt*. Là lúc dự đoán sự tẻ hại ở mức độ kinh hoàng. Anh tài đều tuyệt lộ. Địch bại binh không cứu vãn.

Hãy đọc lại câu tuyệt bút văn chương, không những thế còn bao hàm một học thuật uyên bác, kinh nhân của Điện suý Thượng tướng quân Phạm Ngũ Lão, học trò yêu quý nhất của thánh sư Trần Quốc Tuấn:

"Tam quân tì hổ khí thôn Ngưu".

Vâng, quân ta như ánh sao chói lọi làm "*Khí thôn Ngưu, Đẩu*" - từ lâu vẫn tượng trưng cho hào kiệt, tướng soái "*Thiên triều*" trên bầu trời kiêu hãnh. Chữ "*thôn*" - nuốt - trong *thôn tính*, động từ mà "*Thiên triều*" chưa bao giờ từ bỏ mộng áp đặt lên sơn hà cõi Việt. Với Phạm Ngũ Lão, cách chơi chữ của ông không còn bình thường như - cuộc chơi - người đời làm thơ để uống rượu tiêu sầu, hoặc thú tài điệu thi nhân lấy văn chương tỏ đôi chút tư tưởng cao xa so mấy người dung tục. Không, ông tuyệt nhiên không đứng vào hạng ấy. Hạng làm thơ dù chuyên môn rồi cũng chỉ để làm thơ.

Không chỉ qua chiến công giữ nước mà thôi, ông còn sử dụng văn chương để hiên ngang lấy lại công bằng. Phạm Ngũ Lão đã trả món nợ chữ "*thôn*" cho lịch sử Việt Nam, cho tự ái dân tộc và cả cho con cháu, hậu duệ - nhớ có ai - còn tự ti về một nước Nam bé nhỏ. Với chỉ một bài thơ để lại kia - quá đủ, quá nhiều - giá trị đã tự nói, tự giải nghĩa với đời sau, rằng với ông có nhất thiết cần viết gì thêm nữa?

(*Thành nội Huế. 25 Tết Kỷ Sửu 2009*)
Trần Hạ Tháp



Xuân nhật tạp vịnh

*Thanh san như đại viễn thôn đông
Nộn lục trường khô liễu như phong
Điểu tước bất tri giao dã hảo
Xuyên hoa phiên luyến tiểu đình trung*

Cao Hành

Tạp ngâm ngày xuân

*Thôn xa núi biếc mây ngài
Suối vờn quanh liễu xanh ngời lá non
Nào hay cảnh đẹp ngoài đồng
Trong vườn chim mãi bay chuyền bên hoa*

*Quỳnh Chi phóng dịch
(12/1/2009)*



Cảm xuân

*Viễn khách du du nhiệm bệnh thân
Thùy gia trì thượng hựu phùng xuân
Minh niên các tự đông tây khứ
Thử địa khán hoa thị biệt nhân*

Trương Tịch

Cảm xuân

*Bệnh hoài người khách viễn phương
Đón xuân nơi quán trọ bên ven hồ
Xuân sau lưu lạc nơi mô
Để cho ai khác bên hồ ngắm hoa*

*Quỳnh Chi phóng dịch
(12/1/2009)*



Xuân nhật

*Nhất tịch khinh lôị lạc vạn mịch
Tế quang phù ngỗa bích sâm si
Hữu tình thược dược hàm xuân lệ
Vô lực tường vi ngọa hiếu chi*

Tần Quan

Ngày xuân

*Sấm chiều râm ran
Ngàn sợi mưa tuôn
Ráng chiều lấp lánh
Âm dương ngói xanh
Thược dược hữu tình
Còn vương ngấn lệ
Tường vi ẻo lả
Gục ngã trên cành*

*Quỳnh Chi phóng dịch
(12/1/2009)*



Độ Tương giang

*Trì nhật viên lâm bi tích du
Kim xuân hoa điệu tác bi sầu
Độc liên kinh quốc nhân nam thoán
Bất tự Tương giang thủy bắc lưu*

Đỗ Thẩm Ngôn

Qua sông Tương

*Vườn xuân gợi nhớ những ngày
Điệu hoa khơi nỗi buồn nơi biên thùy
Thương mình đầy đọa chốn nì
Chẳng như Tương thủy trôi về bắc phương*

*Quỳnh Chi phỏng dịch
(14/1/2009)*



Biện hà khúc

*Biện thủy đông lưu vô hạn xuân
Tùy gia cung khuyết dĩ thành trần
Hành nhân mạc thượng trường đề vọng
Phong khởi dương hoa sầu sát nhân*

Lý Ích

Bài ca sông Biện

*Bên sông xuân đẹp vô vàn
Mà đây cát bụi hoang tàn Tùy cung
Đừng lên đề mãi ngóng trông
Gió đưa bông liễu thêm buồn lòng ai*

*Quỳnh Chi phóng dịch
(14/1/2009)*



Khúc giang xuân thảo

*Hoa lạc giang đề thốc noãn yên
Vũ dư thảo sắc viễn tương liên
Hương luân mạc triển thanh thanh phá
Lưu dư du nhân nhất túy miên*

Trịnh Cốc

Cỏ xuân bên sông Khúc

*Hoa rơi khói ẩm tỏa lan
Bờ đê xa tấp xanh rờn cỏ non
Xe qua chớ dẫm cỏ xanh
Dành khi say khướt ngả mình ngủ ngon*

*Quỳnh Chi phóng dịch
(16/1/2009)*



Xuân tư

*Sầu kiêu dương liễu nhất ti ti
Khách xá Giang nam mộ vũ thì
Tự nhập xuân lai tài tư giảm
Hạnh hoa khai quá bất đề thi*

Cao Khải

Sầu xuân

*Sầu xuân dằng dặc liễu tơ
Giang Nam lữ quán chiều mưa có người
Ngày xuân hoa nở lâu rồi
Nàng thơ đâu vắng không người đề thơ*

*Quỳnh Chi phóng dịch
(16/1/2009)*



Tam nguyệt tam thập nhật đề Từ Ân Tự

*Từ Ân xuân sắc kim triêu tận
Tận nhật bồi hồi ỷ tự môn
Trù trưởng xuân quy lưu bất đắc
Tử đằng hoa hạ tiệm hoàng hôn*

Bạch Cư Dị

Tiệc xuân

(Đề thơ ngày 30 tháng 3 ở chùa Từ Ân)

*Sáng nay xuân đã hết rồi !
Cả ngày thơ thẩn tựa nơi cổng chùa
Niu xuân chẳng được buồn chưa !
Dưới hoa chậm chậm tiễn đưa hôn hoàng*

*Quỳnh Chi phóng dịch
(16/1/2009)*

Thanh Kiếm Thái A của Vua Gia Long

Võ Quang Yển

Khách du lịch ghé qua Paris không thể không lại viếng Điện Quốc gia Phế binh (Hôtel National des Invalides) có tiếng nhiều nhờ đã chứa mồ của Vua Napoléon. Nhưng chớ nên quên trong tòa này còn có Viện Bảo tàng Quân đội (Musée de l'Armée) là một trong những viện lớn nhất thế giới về mỹ thuật, kỹ thuật và lịch sử quân sự. Đặc biệt Phòng Đông Phương, Cận Đông và Viễn Đông từ thế kỷ 15 đến thế kỷ 19 (Salle Orient, Proche Orient et Extrême-Orient du 15ème au 19ème siècle) trưng bày nhiều khí giới Ba Tư, Ấn Độ, Tích Lan,...những thanh gươm Trung Quốc, Nhật Bản... bao quanh một thanh bảo kiếm được ghi là của vua Gia Long.



Vua Gia Long

Tôi không phải là người độc nhất tò mò đi tìm xem thanh gươm này. Nhưng tôi lại đã xin được ông Quản đốc Viện Bảo tàng mở tủ cho tôi chụp hình. Không biết bao giờ mới có dịp may như thế này, tôi đã chụp ngang, chụp dọc, chụp trên, chụp dưới,... Thanh kiếm gồm có hai phần : một lưỡi dài khoảng một thước và một cán ngắn bằng một phần năm lưỡi. Đầu cán là một đầu rồng, có thể đầu một con giao hay một con cù không sừng, bằng vàng chạm trổ. Có người Pháp cho nó giống một đầu con chó (Note E) ⁽¹⁾. Cổ rồng nối liền đầu rồng và đốc kiếm (garde) làm thành đốc gươm (fusée) là một dây bảy vòng ngọc thạch giống bảy đốt tre dính liền với nhau qua những đường gân bằng vàng với đằng cuối một vòng mạ vàng nằm giữa bốn chuôi san hô xanh đỏ. Miệng rồng nhả ra một băng mạ vàng cũng mang phía ngoài bốn chuôi san hô xanh đỏ uốn quanh về đốc kiếm làm thành cánh đốc kiếm (quillon). Ở đằng cuối, cánh đốc kiếm này mở rộng ra quanh lưỡi kiếm, có chạm trổ những hình lá và nạm những hạt kim cương. Lưỡi kiếm hình hơi cong là một thanh thép sáng ngời, khắc ở phần trên một mặt trời nằm giữa mấy cuộn mây và tên gươm bằng ba chữ Hán : *Thái A Kiếm*. Tên này không phải ngẫu nhiên mà có.



Ảnh Võ Quang Yến



Ảnh Võ Quang Yến

Thanh kiếm Thái A

Trong hai cuốn Từ điển Từ ngữ Điển cố Văn học và Từ ngữ Văn Nôm ⁽³⁾ có sự tích này : "Lúc nhà Tần chưa diệt được Ngô, Trương Hoa xem thiên văn thường thấy giữa sao Đẩu và sao Ngưu có luồng khí máu đỏ tía, các đạo thuật đều nói đó là điềm báo nước Ngô đang buổi cường thịnh, chưa đánh được. Riêng Trương Hoa cho lời nói đó không đúng. Đến khi đánh lấy được Ngô rồi, luồng khí lại mạnh và sáng hơn. Trương Hoa mới đem chuyện hỏi Lôi Hoán, người giỏi về thiên văn thuật số. Lôi Hoán cùng Trương Hoa lên lầu cao quan sát một hồi lâu. Lôi Hoán nói : "Chỉ giữa sao Đẩu và sao Ngưu là có luồng khí lạ đó. Ấy là cái tinh của bảo kiếm ở Phong Thành xông lên tận trời đấy". Trương Hoa nói : "Quả vậy, nay tôi muốn phiên anh ra làm quan lệnh ở đất ấy rồi ra công tìm gươm báu cho". Lôi Hoán nhận lời. Ông đến Phong Thành, cho đào nền nhà ngục, thì tìm ra được một cái hòm đá nằm sâu dưới lòng đất hơn bốn trượng. Khi sáng lóe ra, bên trong có hai thanh gươm, một thanh có khắc chữ "Long Tuyền", và một thanh khác chữ "Thái A". Đêm hôm đó không thấy luồng khí lạ ở giữa sao Đẩu và sao Ngưu nữa".

*Kinh luân đã tỏ tài cao,
Thờ co rẽ quánh thủ dao Long Tuyền.*



Ảnh Võ Quang Yến



Ảnh Võ Quang Yến

Thanh kiếm Thái A

Nguyên quán hai thanh kiếm trống Long Tuyền và mái Thái A này trong *Tể tướng kiếm*, trước mang tên Can Tương và Mạc Da trong *Nguyên nhân kiếm* được giải thích trong cuốn Thành ngữ Điển tích Từ điển ⁽²⁾. "Ngô Hạp Lư đời Đông Châu giết anh lên ngôi, khiến Can Tương là

một tên thợ rèn gươm có tiếng, rèn riêng cho mình một lưỡi gươm. Can Trương tìm sắt tốt vàng ròng, rồi lựa ba trăm con gái còn tơ đốt than nung lò ba tháng mà vàng không chảy. Vợ Can Trương là nàng Mạc Da nói, rèn cái gì mà không hóa thì cần phải có người để cúng mới nên. Mạc Da mới tắm gội sạch sẽ, cắt tóc nhổ răng, khiến người quạt lửa cho đỏ rồi gieo mình vào lò than. Vàng sắt đều chảy. Can Trương lấy đó rèn hai lưỡi gươm, một lưỡi thuộc dương đặt tên là Can Trương, một lưỡi thuộc âm đặt tên là Mạc Da. Rồi can Trương đem lưỡi Mạc da dâng cho Hạp Lư, còn lưỡi Can Trương thì dấu để lại cho mình. Hạp Lư biết được giận lắm, sai người qua đoạt. Can Trương lấy gươm liệng lên hóa rồng cỡi đi mất". Sáu trăm năm sau, tới triều Tần, tiếp theo là câu chuyện Lôi Hoán, Trương Hoa đã thấy ở trên. Thì ra *Thái A Kiếm* là lấy từ sự tích bên Tàu.

*Bây giờ Thục chúa tỉnh ra,
Dứt tình phó lưỡi Thái A cho nàng.*



Ảnh Võ Quang Yến



Ảnh Võ Quang Yến

Thanh kiếm Thái A

Trong một bức thư viết cho ông Carnot năm 1922 để trả lời một câu hỏi của ông André Salles, Thanh tra Thuộc địa, ông Đại tá Payard, Phó Giám đốc Điện Quốc gia Phế binh tả lưỡi kiếm chỉ có một rãnh khoét (gorge d'évidement) (Note E) ⁽¹⁾, thành thử có tác giả, trong một thiên khảo cứu tìm tòi ⁽⁴⁾, xác định thanh kiếm này là một sản phẩm Âu châu, chỉ có gắn vào một đốc kiếm Á châu thực hiện tại chỗ. Tuy nhiên, ở Viện Bảo tàng Quân đội Paris, bảo kiếm này được trình bày là thanh gươm của vua Gia Long. Thật hay không, cần phải có một bằng chứng, chẳng hạn một cái ảnh vua Gia Long mang kiếm hay một văn bản xác định thanh kiếm Thái A chính là của vua Gia Long. Ví như thật là của vua Gia Long thì ai đã đem biếu tặng kiếm cho vị quốc vương Việt Nam và trong điều kiện nào kiếm được đem về trưng bày trong tủ kính Viện này ? Ông Quản đốc viện không có một tài liệu nào để giải thích sự kiện nếu không là một bản tin vắn tắt cho biết thanh kiếm được đem từ An Nam về sau cuộc viễn chinh đầu tiên (Note B) ⁽¹⁾. Nếu khó lòng biết được lúc nào kiếm đã đến với vị vua nhà Nguyễn, có thể đoán biết làm sao kiếm đã rời khỏi hoàng thành. Thanh này khác hẳn thanh kiếm vua Khải Định sau này hay đeo như thấy trong ảnh. Nó cũng không thể là thanh kiếm vua Hàm Nghi đã mang theo với chiếc ấn khi cùng triều thần xuất sơn, khởi hịch Cần Vương sau đêm kinh đô thất thủ vì một cặp kiếm cùng các bảo vật đã được phát hiện gần đây ở thôn Phú Hòa, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh ⁽⁶⁾ đồng thời một thanh gươm khác "dùng để chém những dân phu chôn vàng" rỉ, mục, nhật được bên cạnh một gốc cây tươi trên đồi Yên Ngựa ở vùng Mả Cú thuộc xóm Ròong, thôn Đặng Hóa, Xã Hóa Sơn ⁽⁷⁾. Ta không thể tưởng tượng một ông vua nào hay một vị đại thần nào đã đem dâng biếu cho một người ngoại quốc thanh

kiếm của nhà vua, "một bảo vật lịch sử và tượng trưng quan hệ đến hạnh phúc và sự bảo tồn dân tộc" như vua Đồng Khánh đã nói với nhà văn Jules Boissière năm 1888 khi tiếp kiến ông này ở Huế và tỏ ý được hoàn lại (Note F) ⁽¹⁾. Nếu kiếm rơi vào tay người Pháp thì có thể là vì họ đã tự tiện đoạt lấy, đặc biệt vào lúc tình hình rối ren, không còn trật tự chẳng hạn vào những ngày biến cố Ất Dậu 05.07.1885.

*Bộ Lại cho đến bộ Binh,
Phổ phùng hai dãy nếp mình cháy tan.
Bao nhiêu của cải bạc vàng,
Nửa thì nó lấy, nửa đốt tàn thành tro...*
(Về Thất thủ kinh đô)



Vua Khải Định đeo một thanh kiếm

Còn có câu hỏi tại sao vua Hàm Nghi khi xuất bôn không đem thanh kiếm này theo cùng với cặp kiếm của ông, trừ phi kiếm đã bị cướp mất trước hay trong thời gian biến cố. Dù sao, cướp bóc thời chinh chiến là chuyện thường thấy ở nhiều nơi, huống hồ quan quân thuộc địa còn làm những việc tày trời như tháng giêng 1913, dưới triều vua Duy Tân, viên Khâm sứ Georges Mahé dám cho đào lăng vua Tự Đức để chiếm lấy những bảo vật, một điều điểm nhục đã gây nhiều phẫn nộ trong dân chúng cùng triều đình Việt Nam và cũng không ít tai tiếng trong giới bảo hộ đến nỗi sau đó thủ phạm bị triệu hồi về nước. Xin nhắc lại, cướp kiếm chỉ là một giả thuyết, đến nay chưa có một tài liệu nào chứng xác sự kiện. Sự can thiệp của J. Boissière không thấy có kết quả vì thanh kiếm luôn còn nằm ở Viện Bảo tàng Quân đội Paris. Và ở đây lại xảy ra một sự kiện khác cũng có phần lý thú.

Ngày 03.10.1913 tờ báo Journal (Note A) ⁽¹⁾, đăng một tin nhỏ : Hôm qua, thứ năm là ngày Viện Bảo tàng mở cửa, lúc bốn giờ, sau lúc viện đóng cửa, những người canh giữ khám phá một tủ kính bị phá vỡ và đã bị mất cắp một thanh gươm An Nam, bao gươm và vòng đai. Những bảo vật này mạ vàng, nạm đá, ngọc, có một giá trị lớn. Cuộc điều tra chẳng đem lại kết quả gì. Những dấu in trên kính đã được ghi lại nhưng khách rất đông, phần lớn là người nước ngoài. Tủ kính đã được khôn khéo mở ra với những dụng cụ cắt thép tí hon . Ngày hôm sau, 04.10.1913, tờ báo Temps (Note B) ⁽¹⁾ cũng cho đăng tải một tin tương tự với chi tiết bao gươm bằng da nạm kim hoàn và cặp móc chạm trổ dát một viên đá quý lớn. Sau khi đọc tin này, lập tức ông André Salles, Thanh tra Thuộc địa, viết thư cho Trung tướng Niox, Giám đốc

Viện Bảo tàng, Tư lệnh Tòa Quốc gia Phế binh, người có nhiệm vụ thực hiện cuộc điều tra với ông Guérin, để tố cáo những nhà cách mạng An Nam. Lời buộc tội này không có một bằng chứng nào, có thể chỉ phát xuất từ thái độ hiềm khích của ông André Salles đối với những chí sĩ Việt Nam. Ông Niox cũng không tin và cho biết thêm thanh gươm không bị mất cắp, chỉ cái bao gươm thôi (Note C) ⁽¹⁾. Theo Đại tá Payard, bao gươm không phải bằng vàng mà mạ vàng, hai vòng ngoài (chape) và đường viền đồng (bouterolle) đều nạm đá cả hai mặt. Móc vòng đai (crochet de ceinture) và khâu treo (bélière) bằng lụa và vàng nạm ngọc san hô, vòng đai bằng lụa và vàng cũng bị mất cắp cùng bao gươm (Note E) ⁽¹⁾. Cần giải thích thêm chẳng bao gươm và đai gươm mềm, dễ xếp vào túi hơn thanh gươm dài cứng...

Theo hai học giả quan tâm đến những bảo vật của hoàng gia thì vua Gia Long còn có một thanh gươm khác mang tên *Thanh gươm quy y*. "Thanh gươm này nguyên là bửu kiếm của tiên triều, thường dùng để chém đầu giặc, những kẻ phản quốc,... Một điều lạ là nếu ngày mai có người bị giết thì đêm ấy gươm đã thoát ra khỏi bao. Vua Gia Long thấy thanh kiếm ưa giết người nên đem dâng cửa Phật và mới gọi là *Thanh gươm quy y* (Quốc Triều Chánh Biên) ⁽⁵⁾. Có lẽ là tình cờ, hai cái gươm của vua Gia Long đều có sự tích với cái bao: *Thanh kiếm Thái A* không còn bao nữa, còn *Thanh gươm quy y* tự thoát ra bao, bây giờ ở đâu? May ra, ví chi được trưng bày trước những cặp mắt dừng dừng của người ngoại quốc, nó được kín đáo thờ phụng như cặp kiếm của vua Hàm Nghi được dân làng Phú Gia lưu giữ: "Một mái nhà tranh. Một tấm lòng thành. Một bảo tàng lòng dân. Một ngôi làng sơn cước cũng làm nên một cõi sống đẹp như huyền sử khi con người không quên quá khứ" ⁽⁶⁾.



*Cặp kiếm và bảo vật của vua Hàm Nghi
được dân làng Phú Gia lưu giữ (6)*

Huế Xưa và Nay (7-8) 82 (2007) 41-45

1- L. Cadière, H. Cosserat, **Documents A. Salles**, *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, **4** (1933) 295-301

2- Diên Hương, **Thành ngữ Điển tích Từ điển**, nxb Đồng Tháp, Đồng Tháp (1992) 117-8

3- Nguyễn Thanh Giang, Lữ Huy Nguyên, **Từ điển Từ ngữ Điển cổ Văn học**, nxb Văn học, Hà Nội (1989) 569; Nguyễn Thanh Giang, **Từ ngữ Văn Nôm**, nxb Khoa học Xã hội, TpHỒChíMinh (1998) 673

4- Dominique Rolland, **Le sabre de l'Empereur Gia Long**, *Bulletin de la Nouvelle Association des Amis du Vieux Hué*, **9** (2005) 3-17

5- Bửu Diên, Hoàng Anh, **Thanh gươm của vua Gia Long, vị vua đầu tiên của triều Nguyễn**, *Nghiên cứu và Phát triển*, 4 (**34**) (2001) 55-9

6- Văn Cẩm Hải, **Gặp kiếm báu và voi vàng của vua Hàm Nghi**, www.tuoitre.com.vn, 10.02.2007 ; Nghĩa Dàng, **Hà Tĩnh : Phú Hòa - village gardien des objets sacrés du roi Hàm Nghi**, *Le Courrier du Vietnam*, 29.12.2008

7- Nguyễn Quang Trung Tiến, **Theo dấu chân vàng của vua Hàm Nghi**, *Huế Xưa và Nay*, **80** (3-4) (2007) 30-39

Tổng Phúc Thiêm.

Và đôi điều liên quan đến cái chết của Đỗ Thanh Nhơn

Bùi Thụy Đào Nguyên

Tổng Phúc Thiêm hay **Tổng Phước Thiêm** (? - 1782) người huyện Tống Sơn, tỉnh Thanh Hóa, là võ tướng thời Nguyễn phục nghiệp.

I.Cuộc đời :

Tổng Phúc Thiêm sinh trong thời loạn, lớn lên chọn con đường binh nghiệp. Ông đi theo phò chúa Định vương Nguyễn Phúc Thuần năm nào không rõ, chỉ biết vào tháng 12 năm Giáp Ngọ (1774), sau khi quân Trịnh do tướng Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy chiếm được Phú Xuân (Huế), Định vương phải mang các thân thuộc vượt biển, qua địa bàn kiểm soát của quân Tây Sơn, tháo chạy vào Gia Định; ông xin theo hộ vệ, được chúa Nguyễn tin dùng, phong làm đến Chương cơ.

Năm Bính Thân (1776), Định vương bị tướng Lý Tài ép phải giao quyền cho Nguyễn Phúc Dương (tức Tân Chính vương), Tổng Phúc Thiêm cùng Tổng Phúc Hòa được cử trấn giữ dinh Long Hồ (Vĩnh Long).

Tháng 3 năm Đinh Dậu (1777), quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ kéo vào Nam, ông đem thủy quân đón Định vương, Tân Chính vương về Ba Vát (hiện nay nằm ở xã Phước Mỹ Trung, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre.)

Tháng 9 cùng năm, Nguyễn Huệ mang quân bao vây tấn công Ba Vát, bắt sống Tân Chính vương cùng toàn bộ quân tướng, chỉ mỗi mình ông chạy thoát. Định vương cũng bị quân Tây Sơn bắt tại vùng Ba Thắc (Bassak) thuộc Cà Mau, và cả hai chúa Nguyễn đều bị đưa về Gia Định xử tử vào khoảng cuối năm ấy.

Đầu năm sau (Mậu Tuất, 1778), Đỗ Thanh Nhơn, Tổng Phúc Thiêm cùng các tướng lĩnh khác tôn Nguyễn Phúc Ánh, cháu của chúa Định vương vừa bị giết, lên chức "Đại nguyên soái, Nhiếp quốc chính".

Năm Canh Tí (1780), chúa Nguyễn (Nguyễn Phúc Ánh) xưng vương, Tổng Phúc Thiêm được phong Tả chương cơ, tước Quận công, coi sóc bộ Hình và bộ Hộ kiêm quản Tầu vụ (cơ quan quản lý các thương thuyền) và các đạo thủy binh.

Năm sau, Tân Sửu (1781), thấy tướng cai quản đạo quân Đông Sơn là Đỗ Thanh Nhơn (? - 1781) cậy tài, cậy công, lộng quyền; ông và Huỳnh Thiên Lộc tâu kín với chúa Nguyễn Phúc Ánh xin giết đi. Nguyễn Ánh cho là phải, bèn giả vờ bệnh, rồi cho triệu Đỗ Thanh Nhơn vào bàn việc, nhân đó, sai võ sĩ bắt và giết vào tháng 3 cùng năm.

Đỗ Thanh Nhơn bị giết, các thuộc tướng của Thanh Nhơn đều rất căm hận, rút hết binh Đông Sơn đi, dù chúa Nguyễn cho người chiêu dụ cũng không đến.

Nhân cơ hội ấy, tháng 3 năm Nhân Dân (1782), Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ lại đưa quân vào Nam. Tại Cần Giờ, thủy binh của chúa Nguyễn (Nguyễn Phúc Ánh) do tướng Tống Phúc Thiêm chỉ huy, với khoảng 400 chiến thuyền (chưa kể 5 tàu chiến của phương Tây do Manuel cầm đầu), chuẩn bị thế trận ở Thất Kỳ Giang (sông Ngã Bảy). Nhân theo chiều gió, Nguyễn Huệ cho dùng hỏa công. Thủy quân của Tống Phúc Thiêm hoàn toàn bị bất ngờ, khiến đội ngũ rối loạn, chẳng mấy chốc đã bị đánh tan tác.

Kể lại trận thủy chiến này, Quách Tấn & Quách Giao trong tác phẩm Nhà Tây Sơn đã viết:

"Tống Phước Thiêm dàn thuyền chiến thành hàng tại sông Thất Kỳ tức ngã Bảy, quyết tiêu diệt binh Tây Sơn. Hai bên kịch chiến. Bên ngoài có súng trường và đại bác bắn rền trời. Thuyền Tây Sơn anh dũng xông vào bám sát thuyền địch, dùng pháo lửa (fusée) ném sang vùn vụt. Thuyền địch bị đốt cháy dữ dội. Tàu của Pháp do Mạn Hòe (Manuel) chỉ huy, có 10 khẩu đại bác, bị hãm không sao ra khỏi vòng vây, cố sức chống cự cuối cùng bị đốt cháy và đánh chìm, Mạn Hòe tử trận. Thuyền của nhà Nguyễn không thoát được một chiếc. Tướng sĩ bị chết gần hết!..."

Đại bại, chúa Nguyễn bị đuổi ngặt, phải bỏ Gia Định, rồi lại bỏ Ba Giồng (là ba gò đất cổ, chạy xuyên qua 2 huyện Kiến Hưng, Kiến Đăng, thuộc địa hạt trấn Định Tường. Ở đây, phía trước có sông dài ngăn trở, phía sau là vùng đồng lầy cỏ rậm. Quân chúa Nguyễn thường lấy nơi này làm nơi đóng quân chứa lương, khi xảy ra việc nguy cấp có thể ẩn trú được) vượt sông Hậu, sang Chân Lạp, ra đảo Phú quốc, rồi cuối cùng sang Xiêm cầu viện.

Trong khi chúa Nguyễn bỏ chạy, Tống Phúc Thiêm gom tàn quân lui về Ba Giồng, thì bị quân Đông Sơn vây đánh, và ông bị bắt sống.

Tại đây, Võ Nhân và Đỗ Bảng, thay mặt toàn thể thuộc hạ của Đỗ Thành Nhân, đã giết chết ông. (sau đó, binh Đông Sơn cũng bắt giết luôn Huỳnh Thiên Lộc) vì tội gièm pha khiến chủ tướng của họ bị mưu hại.

Nghe tin Tống Phúc Thiêm bị giết, chúa Nguyễn Phúc Ánh than rằng:

"Phước Thiêm là bậc trung thần, không chết vì quân địch mà lại chết bởi tay kẻ thù. Mệnh trời như vậy chẳng?..." (*Ngô Giáp Đậu, Hoàng Việt hưng long chí, Nxb Văn học, tr. 94.*)

Tống Phúc Thiêm mất, vợ là Nguyễn thị mới sinh một trai tên Thạc được ba ngày, phải bồng con chạy trốn về An Giang. Sau, vua Gia Long (tức Nguyễn Phúc Ánh), có xuống chiếu thu dụng con cháu công thần. Khi ấy Thạc mới ngoài 20 tuổi và đang sống với mẹ, nhưng Thạc ở ẩn luôn không muốn triều đình biết đến...

II. Một số ý riêng :

Đỗ Thanh Nhơn "cây tài, cây công, lộng quyền" là bệnh thường thấy ở các võ tướng. Nhưng "lộng quyền" mà khi bị giết chết, "ai cũng thương tiếc, oán trách chúa Nguyễn đã phụ bạc một công thần đã dày công phù tá trong lúc còn bôn tẩu" (*Gia Định xưa, tr. 108*). và quân Đông Sơn nổi giận đến nỗi "cử người chiêu dụ vẫn không về" (*Hoàng Việt hưng long chí, tr. 88*), là điều đáng xem xét lại.

Dựa vào sử nhà Nguyễn (nhiều trường hợp bị vu oan khác, mà án Tống Thị Quyên, Lê Chát, Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt...là những ví dụ) rồi qui kết Đỗ Thanh Nhơn là người "cao ngạo, nhỏ nhen, nhận thức kém, chỉ đáng xếp ở vị trí hạng thấp trong bảng sắp hạng thứ bậc

nhân cách" (*Việt sử giai thoại tập 8, tr. 77*) là thiếu cân nhắc, là quá tin vào ngòi bút của các "sử quan ăn cơm vua".

Rất có thể Tống Phúc Triêm và chúa Nguyễn có cùng một dạ. Là vì thấy uy thế của vị tướng này lớn quá, nắm giữ binh quyền nhiều quá, nên không khỏi thăm lo "cái ghế" của mình và của con cháu mình.

Nhưng bảo rằng chính Tống Phúc Thiêm "là kẻ hạ độc thủ" (*Việt sử tân biên, tr. 160*), bảo rằng "lời mật tấu của Tống Phúc Thiêm cũng đáng xếp vào hàng đại ác..." (*Việt sử giai thoại tập 8, tr. 78*) là lời chê trách quá vội, quá nặng, là "trăm dâu đổ đầu tằm", là chưa soi hết mọi góc cạnh của vấn đề, chưa hiểu hết bụng dạ chúa Nguyễn, người mà sau này Trần Trọng Kim đã chê trách là hay lấy "những chuyện nhỏ nhặt đem giết hại những người có công với ngài"... (*Việt Nam sử lược, Nxb Tân Việt, tr. 424*.)

Đó là chưa kể đến một chi tiết rất quang trọng, là vì sao lời "mật tấu" thấu tới tai quân Đông Sơn, khiến hai cận thần (Tống Phúc Triêm, Huỳnh thiên Lộc) phải bỏ mạng, điều này chỉ chúa Nguyễn mới có thể trả lời được...

Tác giả Huỳnh Minh có lý hơn khi viết:

(Đỗ Thanh Nhân) võ nghệ cao cường, lầu thông binh pháp, nổi tiếng hào hùng. (Nhưng) tính Đỗ Thanh Nhân cương trực, khí khái, nên ông bị ganh ghét. Nhất là tính nóng nảy đa sát của ông, không kiêng nể gì ai cả, càng khiến cho đám người ghét ông có lắm dịp gièm pha với chúa Nguyễn. (*Vĩnh Long xưa, tr. 106-107*)

Và cũng ở trang sách của tác giả này, có một chi tiết rất đáng chú ý:

Sau, vua Gia Long (tức Nguyễn Phúc Ánh), có xuống chiếu thu dụng con cháu công thần. Khi ấy Thạc (con trai Tống Phúc Thiêm) mới ngoài 20 tuổi và đang sống với mẹ.

Nhưng, Thạc ở ẩn luôn không muốn triều đình biết đến...

Đọc xong, thật lòng tôi cứ băn khoăn, chẳng lẽ qua cái chết thảm của cha, dường như đứa con đã thấy có gì chông chênh ở chốn quan trường?...

Bùi Thụy Đào Nguyên.

Long Xuyên, ngày 20 tháng 9 năm 2008.

Tài liệu tham khảo :

- Huỳnh Minh, *Vĩnh Long xưa*, Nxb VHTT, 2006, tr 70-71.
- Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb KHXH, 1992, tr. 847.
- Ngô Giáp Đậu, *Hoàng Việt hưng long chí*, Nxb Văn học, 1993, tr. 94.
- Phạm Văn Sơn, *Việt sử tân biên quyển 4*, Sài Gòn, 1961, tr. 160.
- Nguyễn Khắc Thuần, *Việt sử giai thoại tập 8*, Nxb Giáo dục, 1998, tr. 78.

Trương Thái Du

Nói thêm về Đàn Nam Giao

1. Ghi chép lịch sử:

Ở phần Ngu thư – Nghiêu điển sách Thượng Thư¹ có câu:

申命羲叔，宅南交。平秩南为，敬致。日永，星火，以正仲夏。厥民因，鸟兽希革

Âm Hán Việt: Thân mệnh Hy Thúc, trạch Nam Giao. Bình trật nam vi, kính trí. Nhật vĩnh, tinh Hỏa, dĩ chính trung hạ. Quyết dân nhân, điều thú hy cách.

Dịch nghĩa: “(Vua Nghiêu) sai Hy Thúc đến Nam Giao, quan sát mặt trời di chuyển về phương nam, ghi ngày Hạ chí. Lúc ngày dài nhất, sao Hỏa đầu hôm ở đỉnh đầu sẽ là ngày trọng Hạ (giữa mùa Hạ). Dân ăn mặc quần áo mỏng, chim thú thay lông”.

Trong bài khảo cứu (viết từ năm 2004) “Một cách tiếp cận những vấn đề cổ sử Việt Nam”², dưới mắt của một người từng đi biển, có chút ít kiến thức thiên văn thực hành, tôi đã mạnh dạn đề cập đến Đàn Nam Giao nói ở trên:

Nam Giao nằm trong hệ thống địa danh gồm: Dương Cốc (phía đông), Muội Cốc (phía tây), Sóc Phương (phía bắc), Nam Giao (phía nam). Từ 4 nơi này, các vị quan mà vua Nghiêu phái đến sẽ quan sát qui luật chuyển động của mặt trời, mặt trăng và các vì sao rồi tổng hợp các qui luật ấy thành lịch phù hợp với sự vận hành của thiên nhiên nhằm áp dụng thẳng vào đời sống nhân dân. Bốn địa danh trên chính là bốn trạm quan trắc thiên văn cổ xưa của loài người.

Khảo cổ hiện đại ở Trung Quốc vẫn chưa thể xác định kinh đô Nghiêu – Thuấn ở đâu, dù vẫn biết nó không nằm ngoài trung lưu Hoàng Hà (thuộc ba tỉnh Thiểm Tây, Hà Nam, Sơn Tây). Bốn trạm thiên văn sẽ nằm về bốn hướng mà kinh đô Nghiêu – Thuấn là trung tâm. Trong một bài toán thiên văn, sai số đo đạc (ắt phải có) càng ít ảnh hưởng đến kết quả nếu khoảng cách các trạm càng xa nhau. Tuy nhiên khi các trạm quá xa thì mối liên hệ giữa các trạm lại gặp nhiều trở ngại. Theo tôi, khoảng cách giữa hai trạm Đông – Tây hoặc Nam – Bắc sẽ cỡ 10 kinh – vĩ độ là tối đa. Một vĩ độ trên mặt đất dài hơn 111 km. Do đó Nam Giao không thể xa hơn kinh đô Nghiêu – Thuấn 500 km, và lại càng không thể vượt khỏi dòng Trường Giang rộng lớn hùng dữ phía nam.

Tóm lại Nam Giao chính là một địa danh. Sau này kiến thức thiên văn của con người sâu sắc hơn, các dụng cụ quan trắc tinh tường hơn thì không cần thiết đi quá xa để đo đạc. Đài Nam Giao có thể dựng ở ngay kinh đô vương quốc. Vua dễ dàng cúng mặt trời trên đài, lần hồi Đài Nam Giao đã biến thành Đàn Nam Giao cho nghi thức tế trời. Vai trò trạm thiên văn của Nam Giao bị che khuất bởi hành vi tín ngưỡng. Hơn nữa chỉ cần một máy đo cao độ thiên thể, cùng với việc tra các bảng tính sẵn trong sách vở, mọi bài toán thiên văn phức tạp nhất đều có thể tính ra.

¹ http://www.guoxue.com/jinbu/13jing/shangshu/ss_001.htm

² http://www.vannghesongcuulong.org/vietnamese/tulieu_tacpham.asp?TPID=3100&LOAIID=17&LOAIR EF=5&TGID=742

Ở Việt Nam, dưới ảnh hưởng Nho Giáo Trung Hoa, từ thời Trần gần như triều đại phong kiến nào cũng có xây dựng đàn Nam Giao và nhiều lần tổ chức Tế Giao. Xin lược trích mô tả của tác giả Ngô Minh về Đàn Nam Giao triều Nguyễn ở Huế, trong tạp chí Kiến thức ngày nay số tân niên 2006: “Đàn Nam Giao được xây 3 tầng, cao 6,65m, theo thuyết Tam tài: Thiên – Địa – Nhân. Tầng trên là Trời (Thiên) gọi là Viên Đàn, hình tròn, đường kính khoảng 42m. Tầng giữa hình vuông, là Địa gọi là Phương Đàn, thấp hơn Viên Đàn 2,8m, mỗi cạnh 85m. Tầng dưới cùng là Nhân, hình vuông, mỗi cạnh 165m...”

Cũng Ngô Minh trong bài đã dẫn: “Tế Giao là cúng tế lễ trời đất. Tức là lễ cúng lớn nhất thiên hạ, đại lễ của trăm họ xưa, do thiên tử đích thân chủ lễ. Vua Tế Giao một năm một lần vào mùa Xuân, thường giữa tiết Đông Chí và Xuân Phân, lúc đầu trăng, để cầu cho quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa...”

Thật sự là theo sách Lễ Ký của Nho Giáo, lễ tế Nam Giao tiến hành đúng vào ngày Đông Chí. Ngày này mặt trời dịch xuống vĩ độ 23 độ 27 phút Nam (đi qua thành phố Rockhamton Bang Queensland Australia, mặt trời ban trưa sẽ ở trên đỉnh đầu của người quan sát tại đây), nghĩa là nó ở xa Bán cầu bắc nhất, đây cũng là ngày lạnh nhất trong năm ở Bán cầu Bắc, đêm rất dài. Ngày xưa phương Tây dùng lịch Julian, Đông Chí là 25 tháng 12. Giáo hội Thiên chúa giáo khi chọn ngày giáng sinh tượng trưng cho chúa Jesu đã chọn đúng Đông Chí. Khi lịch Gregorio thay thế lịch Julian thiếu chính xác Đông Chí bị điều chỉnh về ngày 22 tháng 12 hằng năm, giáng sinh đã không thay đổi theo vì thói quen.

Theo tôi, văn minh loài người phát triển mạnh mẽ hơn ở Bắc bán cầu. Lễ tế Nam Giao hay Giáng sinh đều có gốc từ tục thờ mặt trời. Chắc chắn khi chưa có tên Tế Giao hoặc Giáng sinh thì Đông Chí là một ngày lễ khá trọng đại. Việc cầu khẩn mặt trời ở xa trở về đem năm ấm cho mùa màng và nhân sinh là điều dễ hiểu. Thậm chí nó có thể trở thành “bí quyết” cho những vị chủ tế đầy quyền lực: “Khi ta cầu nguyện, mặt trời sẽ quay trở lại với mùa xuân!”. Qui luật chuyển động tương đối Mặt trời và Trái đất là: khi đã đến điểm Đông Chí thì mặt trời mỗi ngày lại mọc cao hơn một chút, tạo nên chu kỳ quay lại Bán cầu bắc với điểm tới là Hạ Chí (đi qua thành phố Quảng Châu Trung Quốc, mặt trời ban trưa sẽ ở trên đỉnh đầu của người quan sát tại đây).

Có một sự trùng hợp khá thú vị: năm 2004 trong khi tôi đang mày mò trên những trang viết của mình về Đàn Nam Giao và khái niệm lân cận là Giao Chí; thì ở Trung Quốc, tại làng Đào Tự, huyện Tương Phần, Tỉnh Sơn Tây dưới sự chỉ huy của Giáo sư Hà Nỗ, các nhà khảo cổ và thiên văn Trung Quốc cũng đang tiến hành khảo sát, đo đạc trên nền di tích của một kiến trúc hình bán nguyệt có niên đại từ 4000 đến 4100 năm.

Đến ngày 28 tháng 4 năm 2005, Giáo sư Hà Nỗ đã công bố trên trang web Khảo cổ³ và hăng tin Tân Hoa Xã: di tích kia nhiều khả năng là trạm quan trắc thiên văn của Hy Thúc, thời vua Nghiêu cách nay 4100 năm. Nhận thấy đây là một chủ đề rất lý thú tôi tạm lược dịch để mọi người cùng tham khảo. Trong bản dịch này, đoạn toán thiên văn thuộc chuyên ngành hẹp khá khô khan, tôi chỉ tóm tắt cách tính và ghi thẳng luôn kết quả.

³ http://www.kaogu.cn/en_kaogu/show_News.asp?id=124

2. Lược dịch

Niên đại thiên văn của “Đài thiên văn” ở di chỉ Đào Tụ

Tác giả: Hà Nỗ, ngày 28 tháng 4 năm 2005.

Lời dẫn

Bao trùm một diện tích khoảng 300 ha, di tích Đào Tụ nằm ở phía bắc huyện Tương Phần, tỉnh Sơn Tây. Từ cuối thập niên 1970 đến đầu thập niên 1980, nhóm khảo cổ của Sở khảo cổ thuộc Viện khoa học xã hội Trung Quốc (IACASS) đã khai quật các khu định cư và một nghĩa trang nhỏ. Thành quả khám phá đạt được là hình thành Văn hóa Đào tụ có niên đại cách đây 3900 năm đến 4300 năm. Từ chín ngôi mộ chính (có lẽ là của vua chúa) thuộc văn hóa Đào tụ niên đại sớm, đã hiện ra nhiều đồ vật nghi lễ đặc biệt, chẳng hạn phiến gốm sơn hình rồng, trống gốm, trống da cá sấu, nhạc khí bằng đá, vật dụng trang trí bằng gỗ, ngọc bích và rìu đá; chúng có thể thể hiện hình ảnh “vương quốc” nào đó.



Hình 1: Vị trí tỉnh Sơn Tây (xanh đậm) nằm hoàn toàn ở bờ bắc sông Hoàng Hà.

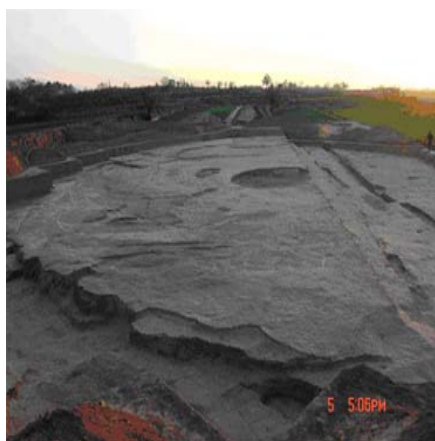


Hình 2: Vị trí thành phố Lâm Phần (Gần cuối bản đồ, đầu mũi tên xanh, cạnh dòng chữ Temple of King Yao – Đền thờ vua Nghiêu).

Từ năm 1999 đến 2001, các nhà khảo cổ của IACASS đã tìm thấy một cấu trúc đất sét đầm chặt khổng lồ thuộc Giữa kỳ Văn hóa Đào tự (cách nay 4000 đến 4100 năm). Đó là bức tường thành hình chữ nhật bao quanh diện tích 280ha, lớn nhất thời tiền sử Trung Quốc. Năm 2002, công cuộc khảo cổ tại Đào Tự được đưa vào dự án “Mô hình định cư và biến cải xã hội” – một dự án nhánh của dự án “Nghiên cứu khởi thủy văn minh Trung Hoa”. Công tác ngoài hiện trường đã khai mở những kiến trúc đất sét đầm chặt của Sơ kỳ văn hóa Đào tự (4100 đến 4300 năm trước): khu vực hoàng cung, nghĩa địa của quan lại và khu kho lẫm.

Những phát hiện gần đây

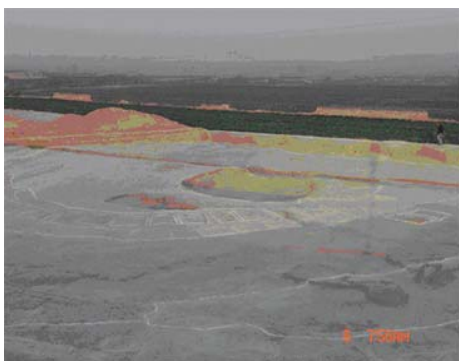
Từ năm 2003 đến 2004, các nhà khảo cổ học của IACASS, Viện khảo cổ tỉnh Sơn Tây và Văn phòng di tích văn hóa thành phố Lâm Phần, đã khai lộ một kết cấu nền móng hình bán nguyệt thuộc Giữa kỳ văn hóa Đào Tự, nằm ngay cạnh bức tường thành phía nam (mã số Q6) cùng niên đại. Nó bao gồm một lối đi hình bán nguyệt phía ngoài đường kính 60m và phía trong là một nền đất nền chặt cũng hình bán nguyệt, tổng diện tích cỡ 1700 m².



Hình 3 : Toàn cảnh di tích đàn tế tự (chụp từ đông sang tây)

Nền đất đường kính 42m, diện tích hơn 1000 m². Nó có thể đã được tái xây dựng thành một đàn tế tự tam cấp. Cấp thứ nhất ngoài cùng có hình dáng lưỡi liềm, cách tâm đàn tế tự 23 đến 30m. Cấp thứ hai phía trong hình bán nguyệt, cách tâm 19 đến 21 m. Cấp thứ ba hay đỉnh của đàn tế tự cũng hình bán nguyệt cách tâm khoảng 13m.

Nền đất nền trên cùng hình vòng cung hướng về phía đông với 12 khe hẹp, mỗi khe rộng 0.15 đến 0.2m, cách nhau 1,4m.



Hình 4 : Nền móng với những khe rãnh trên đàn tế tự

Những nét đặc trưng chắc chắn của các khe rãnh cho biết đá hoặc trụ gỗ tiết diện hình chữ nhật hoặc hình thang có thể đã được dựng thẳng đứng trên móng nền đất nện để tạo nên chúng.

Đứng giữa trung tâm của đàn tế tự và nhìn qua các khe rãnh, người ta có thể thấy phần lớn khe rãnh được xếp theo trật tự hướng đến một điểm nhất định trên dãy Sùng sơn phía Đông. Bởi vậy, sự suy luận hợp lý là những khe rãnh đó có thể đã được xây dựng với mục đích quan trắc thiên văn lúc bình minh ở những điểm cụ thể vào những ngày nhất định, nhằm thiết lập lịch mặt trời trong khu vực, hướng đến phục vụ công việc đồng áng và mùa màng. Nói cách khác, đàn tế tự kia từng là một trạm quan trắc thiên văn.

Khám phá cuối cùng về gốc quan trắc ở tâm điểm đàn tế tự càng khẳng định suy luận của chúng tôi. Đó là một hố tròn với một vòng đất đầm nện chặt và hai vành đai cũng là đất nện chặt bao quanh. Cái hố sâu 145cm, vành đai ngoài 86 cm, đai trong 42 cm, tâm điểm của đàn tế tự đường kính 25 cm. Chỉ có sai biệt 4 cm giữa tâm điểm thực và tâm điểm theo tính toán của chúng tôi trước khi khảo sát.

Quan trắc thử

Để kiểm chứng giả thuyết của chúng tôi về chức năng trạm quan trắc thiên văn của đàn tế tự, chúng tôi đã quan trắc 45 lần mặt trời mọc từ giữa mùa đông năm 2003 đến giữa mùa đông năm 2004.

Vào ngày Đông Chí 22 tháng 12 năm 2003, chúng tôi quan sát từ mép rộng 0.25m (trong) đến 0.3m (ngoài) của khe rãnh Số 2, nằm giữa trụ D9 và D10. Nó chiếu thẳng đến chòm S8 của dãy Sùng sơn với phương vị là 130 độ 30 phút (hình 5 và 6).



Hình 5 : Quan trắc thử



Hình 6 : Quan trắc thử

Lúc 8:17:38 am, chúng tôi thấy mặt trời mọc một nửa, chệch về phía bắc chỏm S8 (hình 7). Nó xuất hiện không phải trên đỉnh chỏm S8 mà cũng không phải giữa rãnh Số 2. Lúc 8:23:48 am, mặt trời lọt vào giữa rãnh Số 2, trên đỉnh chỏm S8 (hình 8). Như thế khoảng thời gian giữa hai thời điểm này là $\angle\tau = 6 \text{ m } 10 \text{ s} = 1^\circ 32' 30''$ (hình 9 và 10)⁴.



Hình 7 : Mặt trời mọc được một nửa ngày Đông Chí 22.12.2003

⁴ Trong thiên văn, đây là góc quay của trái đất giữa hai thời điểm quan trắc.



Hình 8 : Mặt trời mọc trọn vẹn ngày Đông Chí 22.12.2003

Phân tích

Theo quan trắc chúng tôi thấy khi nhô lên một nửa vào ngày Đông Chí, mặt trời gần với phía bắc của rãnh Số 2, và không nằm trong rãnh. 6 phút 10 giây sau, khi mặt trời lên đến đỉnh chòm S8, nó mới lọt vào rãnh, tuy nhiên viền đáy của mặt trời đã tách khỏi chòm S8. Dù vậy mặt trời mọc ngày Đông Chí ở một thời điểm nào đó trong quá khứ chắc phải nằm đúng ngay đỉnh chòm S8 trong khi nó lọt hoàn toàn vào giữa rãnh Số 2. Như thế rãnh Số 2 ở phía đông có thể là rãnh dùng để quan sát mặt trời Đông chí thời tiền sử. Sự sai lệch vị trí này có khả năng do tác động của sự dịch chuyển hoàng đạo.

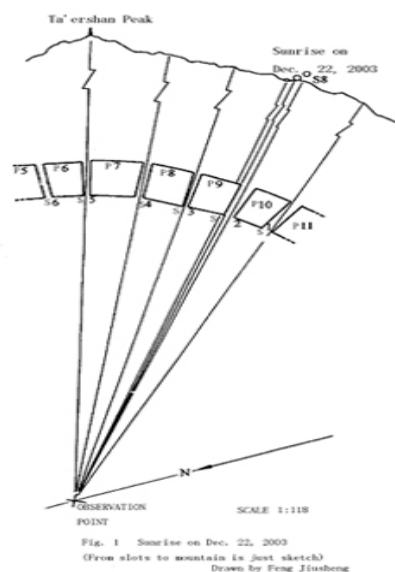
Niên đại thiên văn

Chúng ta thi thoảng cũng nghe về hiện tượng “tiến động” hay “tuế sai” trong thiên văn. Tuế là năm, sai là chệch đi, tuế sai là sự sai lệch nhỏ hằng năm trong quỹ đạo chuyển động của trái đất, mặt trời cũng như các hành tinh. Với trái đất sự sai lệch này tích tụ theo chu kỳ khoảng 25800 năm. Nghĩa là nếu hôm nay chúng ta thấy mặt trời ở phương vị X, thì đúng 25800 năm sau chúng ta mới lại thấy mặt trời ở đúng vị trí ấy, trên cùng một thời điểm (trong ngày) và vị trí quan trắc ở trái đất⁵.

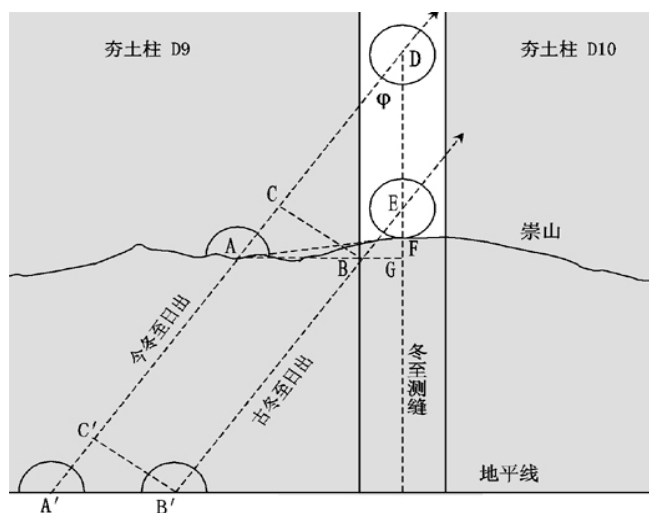
Dùng công thức Newcomb (tên một nhà thiên văn Mỹ, người lập ra công thức này năm 1901), ta có thể tính ra khoảng thời gian từ lúc đài quan sát thiên văn Đào Tự được xây dựng cho đến hôm nay trên cơ sở đã đo được sự chênh lệch $\Delta\tau = 6 \text{ m } 10 \text{ s} = 1^\circ 32' 30''$ ở trên.

Kết quả là niên đại thiên văn của đài quan sát Đào Tự là 4026 năm, tính từ năm 2003.

⁵ Giáo trình Thiên văn hàng hải – tập 1, Trường ĐH Hàng Hải – Hải Phòng. Tác giả Vũ Mộng Ngọc.



Hình 9: Vị trí các khe rãnh và đường chuẩn thiên văn.



Hình 10: Độ dịch chuyển vị trí mặt trời Đông Chí sau 4026 năm.

夯土柱 (Kháng thổ trụ): cột bằng đất đầm nện chặt D9 và D10.

今冬至日出 (Kim đông chí nhật xuất): vị trí mặt trời đông chí mọc hiện nay.

古冬至日出 (Cổ đông chí nhật xuất): vị trí mặt trời đông chí mọc xưa kia.

地平线 (Địa bình tuyến): Đường thẳng mặt đất nơi quan sát.

冬至测缝 (Đông chí trắc phùng): Đường nối hai vị trí mặt trời đông chí giữa hai thời điểm quan trắc.

崇山 (Sùng Sơn): Dãy Sùng Sơn.

Kết luận

Niên đại thiên văn phụ thuộc vào số liệu thực hành quan trắc và một vài phỏng đoán nền tảng. Không có những phỏng đoán cần thiết, thì không thể xác định niên đại thiên văn cho các công trình khảo cổ. Phỏng đoán ở đây là rãnh Số 2 có thể đã được dùng để quan sát mặt trời mọc ngày Đông Chí. Khi mặt trời nằm lọt giữa rãnh Số 2, cư dân Đào Tụ gọi đây là ngày Đông Chí. Phỏng đoán này dựa trên những lý do sau:

Trước nhất, rất dễ xác định vị trí mặt trời mọc ngày Đông Chí bằng mắt thường. Đứng ở một vị trí quan sát nhất định, ta sẽ thấy điểm mặt trời mọc thay đổi theo chu kỳ: đi dần về phương nam đến Đông Chí rồi lại chuyển lên phương bắc cho đến ngày Hạ Chí. Ta có thể đánh dấu vị trí mặt trời mọc Đông Chí bằng cách liên kết với một vật chỉ thị trên mặt đất (như bóng một cây cột dựng thẳng đứng chẳng hạn). Mắt thường rất khó tìm ra thay đổi của vị trí mặt trời mọc ngày Đông Chí trong vòng 100 năm (vì thay đổi này rất nhỏ). Nhưng rất có thể người Đào Tụ cổ xưa đã ghi nhận một đường thiên văn chuẩn với đài quan sát để tính toán chính xác Đông Chí (đường thiên văn chuẩn ở đây là đường thẳng nối từ tâm đàn tế tự đến đỉnh chòm S8). Theo những văn bản cổ, có những cách khác để xác định Đông Chí: Đo bóng mặt trời ban trưa (bóng dài nhất nhằm ngày Đông Chí, ngắn nhất trong ngày Hạ Chí), ghi nhận độ dài ngày đêm (Đông Chí đêm dài nhất, Hạ Chí ngày dài nhất), theo dõi mặt trời mọc, quan sát bầu trời sao, đo độ cao các ngôi sao lúc bình minh và hoàng hôn. Những phương pháp này, dù sao đi nữa cũng phức tạp hơn nhiều so với việc áp dụng đường thiên văn chuẩn của người Đào Tụ xưa. Do vậy đường thiên văn chuẩn có thể là phương pháp sớm nhất được người tiền sử dùng để quan sát bầu trời nhằm tính ra dương lịch (lịch mặt trời).

Thứ hai, nhiều học giả tin rằng thành Đào Tụ là kinh đô của vua Nghiêu, người được truyền kể là tù trưởng vĩ đại và nổi tiếng nhất trong huyền sử Trung Quốc (trước nhà Hạ và nhà Thương). Theo một số sách cổ như Nghiêu Điển trong Thượng Thư, Ngũ đế bản kỷ trong Sử ký; vua Nghiêu đã sai những vị quan theo dõi các hiện tượng trên bầu trời như mặt trời mọc, mặt trời lặn, cao độ các ngôi sao để làm dương lịch và âm lịch với 366 ngày một năm, cũng như đưa ra phương án tháng nhuận. Đài thiên văn Đào Tụ khớp với những ghi chép nói trên.

Thứ ba, dựa trên những quan trắc thử trên các khe rãnh khác, đài thiên văn Đào Tụ cũng có thể theo dõi nhiều hiện tượng nữa trên bầu trời để tính ra dương lịch. Chúng tôi sẽ giới thiệu điều này ở một tài liệu tiếp theo.

Cuối cùng, niên đại thiên văn dựa trên số liệu quan trắc tại hiện trường đã trùng khớp với việc xác định niên đại bằng đồng vị phóng xạ carbon C 14 của Đào Tụ giữa kỷ. Niên đại thiên văn là (4026 +/- 115) năm. Niên đại C 14 thì tròn trịa 4100 đến 4000 năm (xem bảng 1).

Bảng 1: Niên đại C 14 của di chỉ Đào Tụ

Số thí nghiệm	Đơn vị địa tầng	Niên đại (đến nay)	Trước công nguyên
ZK1086	IVT422④D	4080±95	2130±95
ZK1086	IVH420	4045±95	2095±95
ZK1085	IVT423④D	4030±95	2080±95
ZK1102	IVH419	3770±130	1820±130

Mặc dù chức năng của đài thiên văn Đào Tụ cần nhiều nghiên cứu bổ xung nữa, nhưng những khảo cứu hiện tại cũng đã mở ra triển vọng tìm hiểu thời đại Đào Tụ và sự hiện diện của những nhà nước sơ khai tại Trung Quốc.



Hình 11 : Đàn tế trời hiện nay ở Bắc Kinh

3. Những câu hỏi

Nhìn trên bản đồ tỉnh Sơn Tây, nơi có di chỉ Đào Tụ, ta thấy phát tích của văn hóa Hoa Hạ nằm hoàn toàn phía bờ bắc Hoàng Hà. Các triều đại sau thời Nghiêu Thuấn đã nam tiến, vượt Hoàng Hà vào Trung Nguyên. Đất đai bị sát nhập, văn hóa bị thôn tính. Nền văn minh Thần Nông bên bờ Dương Tử trở nên nhạt nhòa trong lịch sử văn minh Trung Hoa. Trả lời được câu hỏi “Cái gì của phương Nam, cái gì của phương Bắc?” trong văn hóa Trung Quốc cũng sẽ gián tiếp trả lời câu hỏi “Cái gì là văn hóa gốc của người Việt Nam, cái gì là văn hóa giao lưu (cưỡng bức hoặc tự nguyện) giữa Việt Nam và trung Quốc”.

Thời Nghiêu Thuấn, đàn tế tự ba tầng, hình bán nguyệt chồng lên nhau. Muộn nhất là từ thời Chu trở đi mới xuất hiện quan niệm trời tròn – đất vuông (chẳng hạn xe thiên tử khung vuông, mái tròn). Phải chăng người Trung Quốc đã vay mượn yếu tố “đất vuông” từ phương nam? Gần đây lễ tế Nam Giao ở cố đô Huế đang dần được phục dựng lại như một nét văn hóa truyền thống Việt Nam. So hình ảnh của Thiên Đàn Bắc Kinh và Đàn

Nam Giao Huế sẽ thấy sự sai khác: Đản Việt Nam một bậc tròn, hai vuông; Đản Trung Quốc ba bậc tròn. Như vậy cần xem lại triết lý “bánh chưng vuông” không phải của người Việt Nam, theo cổ giáo sư Trần Quốc Vượng⁶?

Có thể xác tín thuật ngữ Nam Giao có cách đây ít nhất 4000 năm. Giao = tiếp giáp, nên Nam Giao là lãnh thổ tiếp giáp phương nam của vương triều sơ khai Nghiêu – Thuần. Đây sẽ là mốc thời gian và không gian cho thuật ngữ lân cận: “Giao Chỉ”. Như đã tiền luận trong “Một cách tiếp cận những vấn đề cổ sử Việt Nam”, Giao Chỉ là khái niệm chỉ vùng đất tiếp giáp phía nam của vương quốc Nghiêu – Thuần (và độc lập với vương quốc này). Nếu Giao Chỉ đầu thời Chu nằm ở Đản Dương – Hồ Bắc, cũng là gốc tích tên gọi nước Sở vì Giao Chỉ = Cơ Chỉ = Cơ Sở, thì phải chăng Giao Chỉ cách đây 4000 năm dịch lên phía bắc rất nhiều? Nói cách khác, Giao Chỉ là một khái niệm liên tục di chuyển về phía Nam theo sự bành trướng của văn minh Hoa Hạ.

Truyền thống vẽ bản đồ đế quốc Trung Hoa, bao gồm cả Giao Chỉ⁷ (một khái niệm biến thiên theo thời gian), của nền chính trị Trung Hoa, thống nhất và xuyên suốt 4000 năm nay. Rõ nhất phải kể đến mô tả biên giới Trung Quốc trong “Tần Thủy Hoàng bản kỷ” – Sử Ký: Biên giới phía nam nước Tần đến vùng nhà cửa quay mặt về hướng bắc⁸. Truyền thống ấy hiện vẫn đang rành rành trong lập luận sở hữu Trường Sa, Hoàng Sa và các phần phụ cận giữa Biển Đông của Bắc Kinh. Để giữ vững chủ quyền, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam ở thế kỷ 21, bất cứ quan điểm đàm phán và trao đổi thông tin nào giữa Việt Nam và Trung Quốc vẫn nên tham khảo cổ sử. Như vậy có quá đáng không nếu xuất hiện yêu cầu tái thảo luận cổ sử Việt Nam nói riêng, cổ sử vùng đất từ sông Trường Giang trở xuống nói chung, để nâng nó lên tầm lý luận mới, làm nền tảng cho văn minh Việt Nam hôm nay?

Đản Nam Giao Đản Tự là bằng chứng hết sức khoa học và vững chắc để đả phá luồng giả thuyết “quá mù sa mưa”, đi từ tự ti qua tự hào khô hời, của một số nhà khảo cứu Việt Nam gần đây: họ dựa vào các sách vở tài tử kiểu “Địa đàn phương đông”, cũng như các nghiên cứu di truyền sơ khởi để an ủi nhau “Tổ tiên người Việt Nam đã di cư lên phía bắc, cụ thể là khu vực Trung Nguyên và xây dựng văn hóa Trung Hoa cổ”!!!

Thung lũng Đa Thiện,
Đà Lạt tháng 2.2006

⁶ Xin xem <http://vietnamnet.vn/vanhua/vandekhac/2005/01/371312/>

⁷ Xin lưu ý, Giao Chỉ ở đây không phải Quận Giao Chỉ mà là khái niệm Giao Chỉ.

⁸ Quan điểm này dựa vào kiến thức thiên văn hạn chế của người Trung Quốc cách đây 21 thế kỷ. “Vùng nhà cửa quay mặt về hướng bắc” theo logic Sử Ký, trên cơ sở thiên văn hiện đại, phải ở nằm dưới vĩ độ 23 độ 27 phút Nam (đi qua thành phố Rockhamton Bang Queensland Australia).

L'aventure pour un empire

Gia Long 1762-1802-1820

Alexandre Dumas ou Rudyard Kipling n'auraient pu écrire un roman pareil, tellement la réalité dépasse la fiction. Voici l'histoire d'un enfant de 4 ans qui voit son père trahi, qui devient orphelin à 13 ans, puis chef de sa lignée seigneuriale à 15 ans mais ayant perdu sa principauté, seul rescapé d'une famille tuée au combat ou massacrée. Les armes à la main, il cherchera à reconquérir son territoire perdu, sera battu nombre de fois, devra fuir et se réfugier dans des îles de la Mer de Chine méridionale et du golfe de Thaïlande. Il devra alors requérir l'aide étrangère sans en être le serviteur, échappera maintes fois à la mort de manière quasi-miraculeuse. A 40 ans, enfin, il pourra récupérer le territoire de ses ancêtres et réunifier un pays coupé en 2 pendant des lustres. Il pourra alors bâtir pour ce nouvel empire une organisation administrative sur laquelle le Viêt Nam actuel vit encore partiellement. C'est le prince Nguyễn Ánh, devenu l'empereur Gia Long.

Une longue aventure

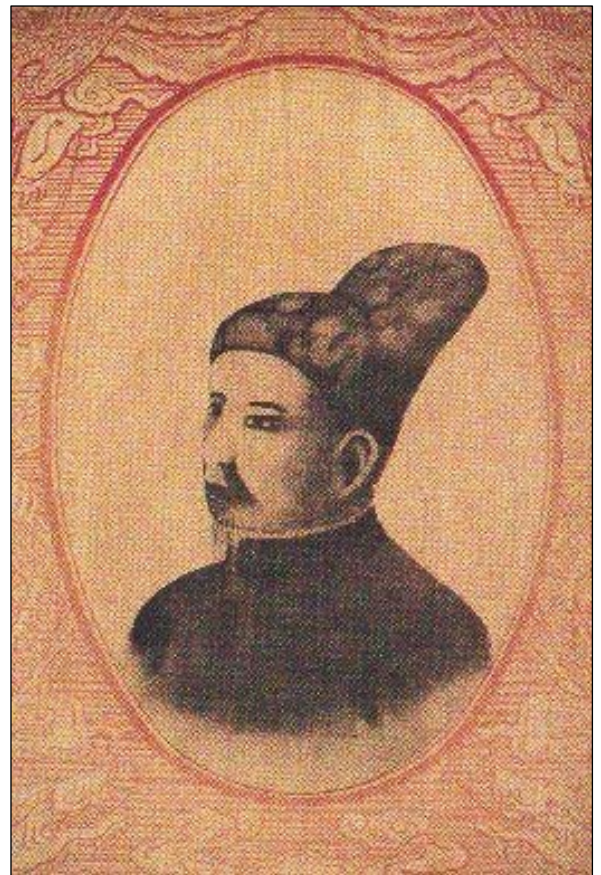
Deux lignées princières se partageaient les deux parties du royaume vietnamien dans les années 1760, le Đàng Trong au sud et le Đàng Ngoài au nord, et ce, depuis bientôt deux siècles : les Trịnh au nord, les Nguyễn au sud, sous l'autorité purement nominale d'un empereur de la dynastie des Lê.

En 1762 naquit dans la famille des princes Nguyễn un enfant dénommé Nguyễn Phước Ánh, 3^e fils de Nguyễn Phước Luân ; ce dernier était héritier de la principauté des Nguyễn, le Sud. Trois ans après, une révolution de palais escamota Nguyễn Phước Luân de la succession princière. Puis une révolte survint en 1773, celle des frères Tây Sơn, du côté de Qui Nhơn, région relevant des princes Nguyễn du Sud.

Nguyễn Phước Ánh était alors aux côtés de Nguyễn Phước Thuần, prince Nguyễn contrôlant le Đàng Trong (le Sud). Les Tây Sơn étant progressivement victorieux partout, Nguyễn Phước Thuần décéda en 1777 sur un champ de bataille. Les princes Nguyễn furent tués les armes à la main ou massacrés. Nguyễn Phước Ánh, seul chef de lignée et rescapé, était désormais Prince du Sud de fait, si tant est que ce titre valait encore quelque chose.

Dès l'an suivant, il put rassembler les débris éparpillés des forces Nguyễn, aidé par quelques officiers fidèles. Avec ces forces, Nguyễn Ánh (c'est ainsi qu'il sera connu plus tard dans les manuels d'histoire) put reconquérir Gia Định (l'actuelle Saigon) et s'y barricader. C'est là qu'en 1780 il se proclama enfin et officiellement Prince du Sud, son sceau mentionnant « Đại Việt Quốc Nguyễn Chúa Vĩnh Trấn Chi Bảo ». « Chúa » (prince) et non point « Đế » (empereur) : à cette date, il n'avait pas pris de dénomination royale (nom de règne) et donc reconnaissait l'autorité nominale de la dynastie des Lê. En ces temps-là, la société vietnamienne étant encore féodale, les concepts de suzeraineté et de loyauté exerçaient encore leur primauté.

Résumons la période suivante sinon il y faudrait un livre entier. De 1780 à 1786, les frères Tây Sơn portèrent leurs efforts surtout au Nord et au Centre, malgré des batailles au Sud, défaisant les forces des princes Trịnh du Nord. Ils étaient de fait devenus maîtres de presque l'ensemble du pays à l'exception de ce qui deviendra la Cochinchine, péniblement tenue par Nguyễn Ánh. Ils respectaient encore - tout comme leurs adversaires

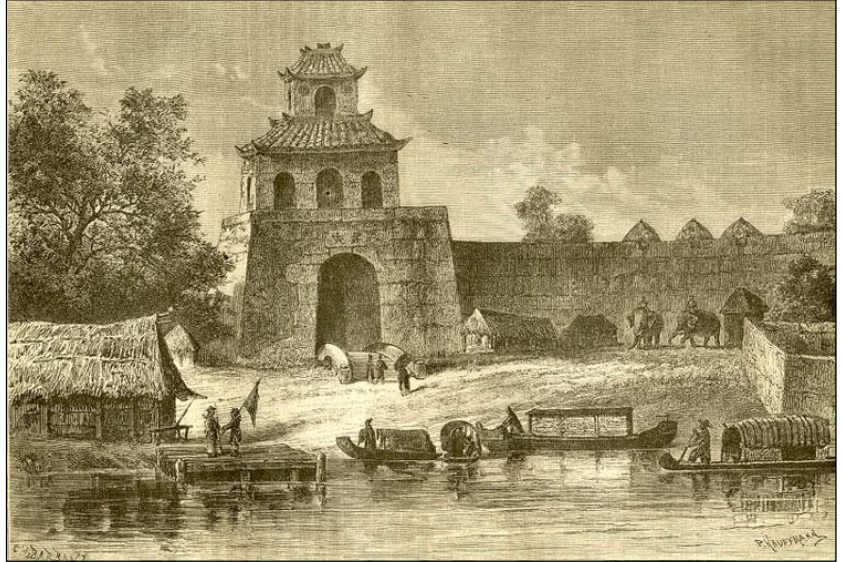


Nguyễn - l'autorité nominale des Lê et c'est d'ailleurs avec l'assentiment de Nguyễn Huệ, chef à ce moment-là des forces Tây Sơn, que Lê Duy Kỳ put monter sur le trône national - et nominal - en 1786.

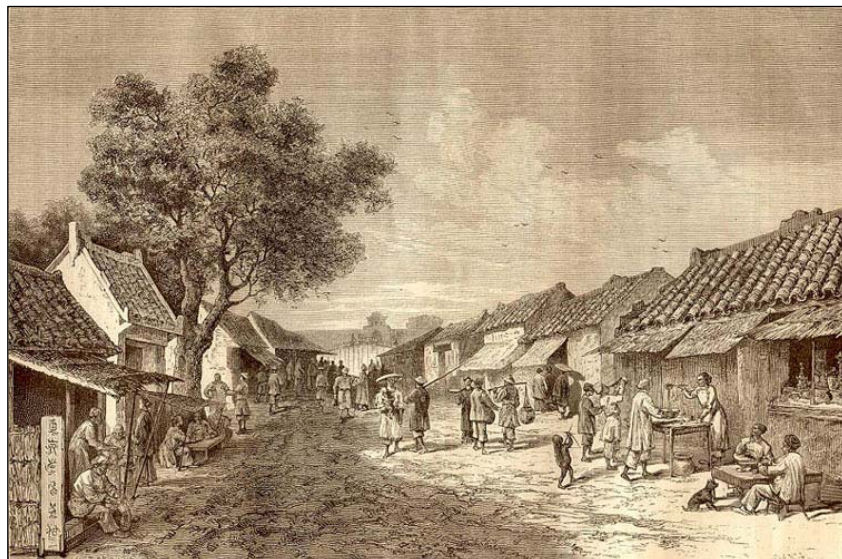
En 1782, incursion des Tây Sơn au Sud et défaite retentissante des troupes Nguyễn. Nguyễn Ánh est obligé de prendre la fuite avec une poignée de fidèles et d'aller se réfugier dans l'île de Phú Quốc. Il parvient à revenir à Saigon quelques mois après. Dès 1863, les Tây Sơn reviennent et écrasent définitivement les nouvelles forces Nguyễn. Nouvelle fuite de Nguyễn Ánh vers Phú Quốc, accompagné de moins de 100 soldats, les principaux généraux du Sud étant tués. Cette fois-ci, il n'est plus possible de réunir des soldats car la cause des Nguyễn semble être définitivement perdue.

Citadelle de Huê – 19^e siècle

Pas pour Nguyễn Ánh. Laissant sa femme à Phú Quốc, il se réfugie au Siam (l'actuelle Thaïlande) et sollicite l'aide des Siamois. Ces derniers, pas fâchés de mettre leur nez dans cette affaire, acquiescent car ils désirent profiter des troubles au Vietnam pour s'emparer définitivement de leur ennemi ancestral le Cambodge. Nguyễn Ánh peut donc revenir en Cochinchine dès 1784 pour y reconquérir quelques villes du delta du Mékong (Trà Ôn, Sa Đéc, etc.) et menacer Saigon aux mains des Tây Sơn. Excédé, Nguyễn Huệ redescend au Sud, y écrase les troupes vietnamo-siamoises de Nguyễn Ánh. Il ne reste plus à ce dernier qu'à se réfugier de nouveau au Siam, y faisant venir sa femme. Il y restera 3 ans, payant sa dette vis-à-vis des Siamois en se battant à leurs côtés contre les Indonésiens venant de Java.



Un autre aurait pu croire l'aventure définitivement close. Pas Nguyễn Ánh. Il sonde les Hollandais qui avaient une représentation en Thaïlande, puis, sur l'idée de son ami et compagnon d'armes Pigneau de Béhaine (l'évêque d'Adran), il lui confie son fils le prince Cảnh pour aller le représenter en France et solliciter l'aide de la Cour de France. De là le Traité de Versailles de 1787 mort-né car Louis XVI, prudent, avait secrètement donné l'ordre de ne pas respecter cet accord (1). Malgré tout, Pigneau de Béhaine put rassembler quelques



Français (Chaigneau, Vannier, de Puymanel, Ollivier, Brun, Despiaux etc., tous promus hauts mandarins vietnamiens plus tard, après la victoire) ayant pour avantage leur connaissance technique en construction navale, en architecture de défense et en organisation militaire moderne, sans parler de la médecine.

Rue de Huê - 19^e siècle

Pendant ce temps-là, Nguyễn Huệ s'était proclamé empereur vietnamien en 1788 sous le nom de règne de Quang Trung car le dernier souverain Lê supputant sa chute définitive, avait quitté la capitale Thăng Long (Hà Nội de nos jours), sollicitant l'aide chinoise. Quang Trung dut à partir de ce moment faire face aux Chinois au Nord et à

Nguyễn Ánh au Sud, simultanément.

Dès 1791, avec une nouvelle flotte dont plusieurs vaisseaux de type européen, de l'artillerie lourde, des troupes fraîches, Nguyễn Ánh entama une campagne par petits sauts de puce. On connaît la suite : après une décennie et beaucoup d'avatars, il put enfin se proclamer en 1802 monarque du nouvel empire du Viet

Nam, Quang Trung étant mort en 1792 et le royaume des Tây Sơn allant à vau-l'eau par des digressions internes, avec ses forces armées se délitant en dépit d'une victoire éclatante initiale contre les Chinois.

Durant 18 ans l'empereur Gia Long put régner sur un pays réunifié, son successeur Minh Mang menant le royaume à son apogée (2). Le lecteur intéressé par le règne proprement dit pourront satisfaire leur intérêt grâce aux deux livres d'histoire du Viet Nam disponibles sur Internet via le moteur de recherche Google, ceux de Trần Trọng Kim et de Phạm Văn Sơn (voir « sources » à la fin du présent article).

Et si nous jetions maintenant un regard sur ce qui a fait sortir Gia Long du lot des princes vietnamiens qui se battaient pour une couronne à terme disponible ? On a parlé de sa protection, de ses femmes, mais également de sa force de travail, de son intime conviction d'être destiné au trône. De l'autre côté, on l'a diabolisé également comme étant le pourvoyeur de l'intrusion européenne au Viet Nam, et pour avoir favorisé le christianisme. Qu'en est-il, en réalité, sur ce personnage ayant pourtant déjà une vie de roman ?

Comment Gia Long sauva sa vie « miraculeusement »

On a attribué à Gia Long le privilège particulier d'être « protégé ». Trois faits, étonnamment rapportés par des historiens apparemment sérieux, s'y rapportent.

En 1782, après une terrible défaite, Gia Long alors prince Nguyễn Ánh doit prendre une chaloupe pour se réfugier sur l'île de Phú Quốc, dans une nuit noire. La chaloupe allait s'égarer. Elle fut soudainement « portée » par un banc de poissons nageant près de la surface de l'eau, et qui s'avéra être un banc d'anguilles géantes le menant vers la bonne direction. La chaloupe put rejoindre Phú Quốc et échapper à ses ennemis. De là daterait le conte populaire « Gặp rắn thì đi, gặp quy thì về », selon l'historien Trần Qùynh Cư

Prêtres bouddhistes vietnamiens – 19^e siècle

En 1783, après une nouvelle défaite et s'enfuyant avec une demi-douzaine de survivants, Nguyễn Ánh ne put traverser la rivière Lật car des crocodiles barraient la route. Un buffle apparut on ne sait en provenance d'où, et le futur empereur put passer la rivière sur son dos.

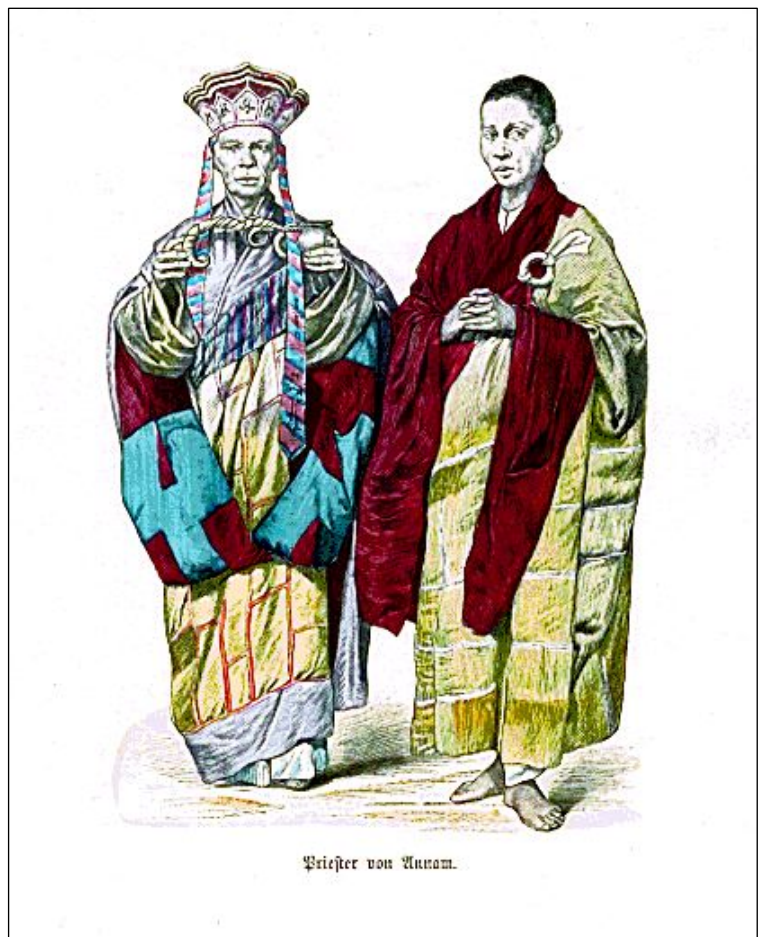
Une autre fois, et toujours sur une chaloupe en mer (en fuite à destination de Poulo Condore ?) et à court d'eau potable, le même Nguyễn Ánh aurait rencontré un court instant un courant d'eau douce en pleine mer qui le sauva de la soif et de la mort lente...

Et ne parlons pas de sa rencontre avec le futur maréchal-eunuque Lê Văn Duyệt, l'un de ses plus fidèles serviteurs, sous un signe favorable inexplicable (3).

Bien étranges, ces faits se retrouvent dans beaucoup de livres. Mais à parler de la lutte pour le trône, on pourrait oublier les réalisations après l'avènement de Gia Long et de sa dynastie

Parmi les réalisations de Gia Long

Le code civil vietnamien qui régit la vie des Vietnamiens de nos jours est la partie restante d'une fusion du code Gia Long et du code civil français, pour l'essentiel. Ce code édicté en 1815 sous le nom de Quốc Triều Hình Luật et étonnamment moderne comportait 398 articles regroupés en 22 chapitres.



L'ossature de l'organisation administrative contemporaine du Viet Nam date du règne de Gia Long. Il créa 23 gouvernorats (grosso modo les provinces actuelles) et 4 territoires. Il fit établir un cadastre rigoureux mis à jour tous les 4 ans et un système de recensement moderne. En 1806 il fit établir sa fameuse géographie du pays, le *Nhất Thống Địa Dư Chí*, en 10 volumes. Du début de son règne date le célèbre réseau des forteresses à la Vauban parsemant le pays et dont la Citadelle de Huê reste l'archétype heureusement intact, au grand plaisir des touristes.

Cependant, à côté de ces réalisations existent également des reproches à l'encontre de ce roi.

Ce qu'on reproche – à tort – à Gia Long

Gia Long, pourvoyeur de la pénétration européenne au Viet Nam : des calembredaines lancées dès la présence française pour avilir la monarchie vietnamienne vaincue par la France. En effet, et dès le 18^e siècle, les Anglais étaient déjà maîtres de l'Inde, et lorgnant vers la Birmanie et la Thaïlande. La Hollande voulait l'Indonésie. A l'aube de l'expansion coloniale européenne en Asie, la France ne pouvait plus viser que la Chine et l'Annam. La Chine était trop étendue et toutes les puissances européennes s'y cassèrent les dents même si elles ont pu obtenir des facilités et des concessions territoriales mineures. Ne restait que l'Annam de « disponible » dans un contexte d'expansion européenne généralisée, car la Thaïlande et le Japon ont su se moderniser. Pas le Viet Nam. Les Français aidant Gia Long à conquérir son trône ont été seulement ses collaborateurs : la preuve en est qu'ils n'eurent aucun pouvoir après la réussite du monarque, bien qu'honorés, et qu'ils furent renvoyés à leurs foyers par Minh Mang fils de Gia Long.

Gia Long défenseur du christianisme sapant les fondations-même de l'Empire : des sornettes issues de l'ignorance. Bien que l'évêque Pigneau de Béhaine ait fait tout son possible pour une expansion du christianisme, Gia Long n'accorda jamais son accord sur ce point et ne l'écouta jamais dans ce domaine. La preuve en est le paquet de lettres manuscrites échangées entre l'évêque et l'empereur, montré plus tard par le Maréchal Lê Văn Duyệt à l'empereur Minh Mang (4). Minh Mang a été expressément choisi comme successeur contre l'avis de nombreux de ses fidèles, car il savait Minh Mang rigoureux sur les devoirs de l'Etat et soucieux vis-à-vis d'une pénétration étrangère.

Ces deux reproches majeurs ont surtout eu cours durant la période 1921-1945 car les forces révolutionnaires avaient besoin de salir la Cour pour étayer leur lutte. Ils eurent ensuite cours de 1955 jusqu'à 1984 date de l'ouverture du pays, afin de légitimer le nouveau pouvoir communiste. A l'heure actuelle, les historiens vietnamiens sur place révisent de plus en plus leur copie, avec l'accès généralisé aux archives historiques grâce à l'ouverture, et la sortie autorisée de plus en plus d'ouvrages retenant la vérité historique factuelle, en tirage cependant modeste et contrôlé (quelques milliers d'exemplaires au maximum pour l'ensemble du pays)

Le vrai reproche que l'on n'a pas fait à Gia Long

L'empereur pouvait ouvrir la voie à une modernisation totale du pays : l'ancienne dynastie était tombée en décrépitude, les rois Tây Sơn n'avaient pas eu le temps de faire grand'chose pour le pays, pris par la lutte inter-vietnamienne. Gia Long pouvait tout rebâtir, et ses principaux collaborateurs (dont Lê Văn Duyệt) l'y poussaient. Peut-être épuisé par sa longue errance guerrière, Gia Long opta pour une voie traditionnelle, imitant totalement les Chinois. L'avantage était de laisser le pays se refaire après 3 décennies de guerre civile. Le désavantage fut de figer la structure du pays et son esprit dans ce qui allait être la vraie faiblesse vietnamienne face à l'expansion européenne : le confucianisme à tout crin, paralysant l'initiative.

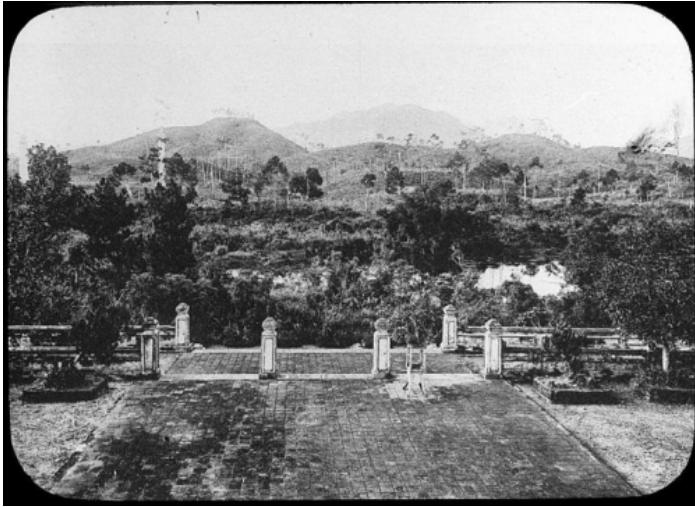
Sur la vie privée de Gia Long

Reconquérant Phú Xuân (Huê), ville de ses ancêtres, Nguyễn Ánh-Gia Long y trouve Lê Thị Ngọc Bình, femme du dernier roi Tây Sơn, Quang Toản, qui n'avait pas eu le temps de s'enfuir avec son mari. Subjugué par sa beauté, il en fit sa troisième épouse officielle – Đệ Tam Cung Phi – d'où l'expression populaire (*ca dao*) suivante : *Số đâu có số lạ lòng ! Con vua mà lấy hai chồng làm vua !* De nos jours, cette expression désigne une héritière épousant successivement deux hommes extrêmement fortunés.

Gia Long, conforme sur ce point aux usages immémoriaux d'alors, eut des dizaines d'épouses officielles. Ceci lui permit d'avoir une descendance conséquente : 18 fils, sans parler des filles ; « statistiquement », il eut le loisir de désigner son successeur dans ce vivier. On sait qu'il choisit Minh Mang, confucéen à l'extrême, au grand dam des anciens fidèles du souverain, très souvent libéraux.

Sur le choix de son futur tombeau

C'est Gia Long qui instaura la tradition des tombeaux construits du vivant du monarque (7 au total à Huê) imitant en cela les souverains chinois, et selon les règles de la géomancie. La recherche du terrain propice fut assignée à Lê Duy Thành, fils du fameux lettré Lê Quý Đôn (ce dernier avait servi les Tây Sơn). Les travaux durèrent pour l'essentiel de 1814 à 1820.



Tombeau très éloigné de Huê (à 18 km du centre-ville de Huê) et faisant face à une succession de collines douces à perte de vue, il est particulièrement majestueux grâce à sa sobriété,

au contraire de celui de Tự Đức trop bucolique et romantique,

Très peu visité (la visite en était gratuite il y a encore quelques années), ce tombeau n'a pas encore été totalement restauré et certains monuments y menacent de tomber en ruine, quasiment. On n'y sent point la manne touristique. Une atmosphère austère mais solennelle y règne. Là, sous deux tombes quasiment identiques, reposent côte à côte Gia Long et sa Première Epouse Thừa Thiên Cao Hoàng Hậu, celle qui a connu avec lui toute l'épopée. La majesté dépouillée et presque austère de ce mausolée avec des monuments éparpillés sur une grande surface illustre de manière parfaite la vie de Gia Long : la simplicité face à la mort, la vie ayant été pendant un temps bien hasardeuse.

Oui, la vie de ce roi unificateur et fondateur d'une nouvelle lignée impériale aura été vraiment l'aventure pour un empire, celui des Nguyễn, dernière dynastie vietnamienne, celle qui a fondé Huê que nous aimons tellement visiter de nos jours, et ancienne capitale protégée à juste titre par l'UNESCO.

G.N.C.D

Renvois

- 1) la France n'ayant pas appliqué le traité de Versailles, Gia Long le dénonça. En 1885, profitant de la faiblesse du nouvel empereur Đồng Khánh intronisé par la Cour vietnamienne suite à la révolte infructueuse de Hàm Nghi, les Français imposèrent son application *a posteriori* et le Viet Nam perdit ainsi la ville de Tourane (Đà Nẵng) et Poulo Condore (Côn Đảo).
- 2) cf http://aejrsite.free.fr/goodmorning/gm72/gm72_MinhMang.pdf
- 3) cf http://aejrsite.free.fr/goodmorning/gm79/gm79_LeVanDuyet.pdf
- 4) Collection du BAVH 1914-1944

Parmi les sources

- a) Việt Nam Sử lược – Trần Trọng Kim
- b) Việt Sử Toàn Thư – Phạm Văn Sơn
- c) Histoire du Viet Nam – Lê Thành Khôi
- d) Các đời vua chúa nhà Nguyễn – Trần Quỳnh Cư – Nhà xuất bản Thuận Hoá – 2008
- e) Lãng Tâm Huê -Phan Thuận An – Nhà xuất bản Thuận Hoá – 2008
- f) Certains articles du BAVH 1914-1944
- g) Quốc Triều Chánh Biên Toát Yếu – Quốc Sử Quán Triều Nguyễn – 1908

Iconographie

Ministère français de la Culture – médiathèque

Sites Internet, dont Belleindochine.free.fr de qui nous sommes redevables

TRUY TÌM NHÂN VẬT NGUYỄN BÚT TRONG HỒ SƠ LĂNG BA VÀNH

Từ năm 1988, chúng tôi từng phát biểu trong hội thảo, trong các buổi thuyết trình và viết báo về một bộ hồ sơ giả nhằm đưa Hộ Bộ kiêm Binh Bộ Lê Quang Đại, nguyên quán Phú Vang, có mộ ở làng Xuân Hòa, lên làm chủ nhân của lăng Ba Vành. Trong hồ sơ có chi tiết cựu lý trưởng Nguyễn Bút của làng Cự Chánh từng đồng ý để Hồng Lô Tự Khanh Vũ Bá Khương đưa thân nhân vào chôn ở Lăng Ba Vành hoang phế. Làng Cự Chánh từng có lý trưởng Nguyễn Bút không?

Để trả lời câu hỏi này chúng tôi buộc phải điều tra ở Cự Chánh, Đồng Di, Thủy Tú để tìm tông tích của ông Nguyễn Bút vậy.

Sau đây là kết quả điều tra của chúng tôi;

1. Họ Nguyễn Ngọc làng Cự Chánh kể thế làm lý trưởng làng Cự chánh:

Khi quân đội Lê Trịnh vượt sông Gianh năm 1774 và đánh chiếm thành Phú Xuân thì công tử Nguyễn Phúc Ánh theo chúa Duệ Tôn Nguyễn Phúc Thuần vào Quảng Nam, rồi sau đó vào Gia Định. Trong lúc bĩ cực, họ Nguyễn có rất nhiều người giúp rập, sau khi trở lại cựu đô và lên ngôi hoàng đế (1801) vua Gia Long cùng triều thần tiến hành đền ơn đáp nghĩa cho các đại công thần còn sống hay đã tuẫn tiết. Ở Phú Xuân có hai người họ Nguyễn, ngư dân, có công lớn, vua Gia Long rất hàm ơn. Một người họ Nguyễn ở làng Cự Hóa, đó là ông **Nguyễn Ngọc Huyền** từng vớt sọ của Nguyễn Phúc Luân, thân phụ của vua Gia Long. Tây Sơn quật mộ Nguyễn Phúc Luân và lấy hài cốt ném xuống sông Hương, Nguyễn Ngọc Huyền cùng con trai là Nguyễn Ngọc Đoài đã bí mật vớt sọ Nguyễn Phúc Luân, chôn lại và vì thế cha con Nguyễn Ngọc Huyền của làng Cự Chánh được phong tước bá, được hưởng lộc đời đời. Họ Nguyễn Ngọc được vua Gia Long ban một gậy đầu rồng nạm ngọc, vào ra cung cấm lính canh khỏi hỏi.

Chúng tôi lại tìm gặp con cháu của dòng họ Nguyễn Ngọc của làng Cự Chánh. Anh Nguyễn Ngọc Thái, năm nay khoảng 56 tuổi, chủ tiệm photo Thái ở đường Phan Bội Châu, Bến Ngự, Huế đã biếu tặng chúng tôi bản sao cuốn gia phả họ Nguyễn Ngọc Cự Chánh. Anh cho biết ông nội của anh từng làm lý trưởng làng Cự Chánh, về sau ông nội anh theo Việt Minh.



Ảnh 1: Gia phả họ Nguyễn Ngọc của làng Cư Chánh (không có vị nào là Nguyễn Bút).

Chúng tôi tìm gặp cụ Nguyễn Ngọc Hà, hậu duệ của ngài An Ninh Bá Nguyễn Ngọc Huyền, phái nhất, năm nay 72 tuổi, nghề thầy cúng, đang giữ chức trưởng phái nhất họ Nguyễn Ngọc làng Cư Chánh. Cụ Hà cho biết vì họ Nguyễn Ngọc có công lớn với vua Gia Long, thủy tổ được phong tước bá, con trưởng của ngài An Ninh bá là “Bốn thổ chi công thần, Kinh Xa Đô úy, xuất nhập cung nội bất câu cấm kỵ” nên con cháu họ Nguyễn Ngọc kẻ thế làm lý trưởng làng Cư Chánh, có vị từng làm chánh tổng Cư Chánh. Cụ Nguyễn Ngọc Hà nhớ vanh vách các người thân ruột từng thay nhau làm lý trưởng làng Cư Chánh vào tiền bán thế kỷ 20, tất nhiên cụ không nhớ rõ mỗi vị bắt đầu làm và thôi làm lý trưởng năm nào. Nhưng cụ Hà nhớ thứ tự từng vị, kế nhau làm lý trưởng làng Cư Chánh như sau:

STT	Tên họ	Chức	Quan hệ thân thuộc với cụ Hà
1	Nguyễn Ngọc Nhân	Chánh tổng Cư Chánh	ông nội bác
2	Nguyễn Ngọc Lễ	Lý trưởng Cư Chánh	ông nội bác
3	Nguyễn Ngọc Nghĩ	Lý trưởng Cư Chánh	ông nội
4	Nguyễn Ngọc Hoảng	Lý trưởng Cư Chánh	bác ruột
5	Nguyễn Ngọc Cấp	Lý trưởng Cư Chánh	anh ruột
6	Nguyễn Ngọc Chỉ	Lý trưởng Cư Chánh	anh ruột
7	Nguyễn Ngọc Chương	Lý trưởng Cư Chánh	anh ruột (lý trưởng cuối cùng)

Và theo cụ Hà, lý trưởng làng Cư Chánh xưa nay không có vị nào là Nguyễn Bút.



Ảnh 2: Ảnh chụp cụ tộc trưởng phái nhất họ Nguyễn Ngọc làng Cư Chánh tại nhà riêng.

2. Họ Nguyễn Đại làng Thủy Tú được đặc ân của vua Gia Long:

Người thứ hai cũng họ Nguyễn, là một phụ nữ, người làng Thủy Tú, một làng chài ven sông Hương, gần làng Thanh Tiên có công bí mật đưa một số thành viên của họ Nguyễn trốn khỏi thành Phú Xuân khi quân Lê Trịnh đã chiếm đô thành. Vua Gia Long đền ơn đáp nghĩa họ Nguyễn làng Thủy Tú. Khi nhà vua biết làng chài của bà họ Nguyễn nói trên không có ruộng vườn, nhà vua cho làng Thủy Tú đặc ân thu thuế ở trên sông nước của phá Tam Giang và sông Hương. Nhà vua ban cho bà họ Nguyễn một quai chèo bằng tơ tằm và cho phép bà ấy chèo đò từ làng Vĩnh Trị, gần cực bắc của phá Tam Giang, dọc theo phá, hướng về nam, khi nào quai chèo bằng tơ mà đứt thì nơi ấy là giới hạn cuối cùng của vùng thu thuế nghề nuôi và đánh bắt thủy sản trên phá Tam Giang. Bà họ Nguyễn đã khôn khéo nương theo gió, nương theo thủy triều, có tính toán để chèo được xa, khỏi sớm đứt quai chèo, và bà đã vượt hết phá Tam Giang từ cực bắc đến cực nam. Ở vùng phá Tam Giang còn truyền khẩu câu **“Làng Thủy Tú được hưởng lộc Thượng Vĩnh Trị hạ chí Can Lô”**, Vĩnh Trị là làng ven phá Tam Giang, gần cực bắc của phá, còn Can Lô là Đuôi Hà Trung, gần cửa Tư Hiền. Hằng năm các làng ven phá Tam Giang phải cử đại diện lên làng Thủy Tú để dự ngày vía bà họ Nguyễn vào ngày 10-10 âm lịch.



Ảnh 3: Chính diện đình làng Thủy Tú ven sông Hương

Anh Nguyễn Đại Thành Công, tên thường gọi là Nguyễn Đăng, sinh năm 1953, ở khu phố Kiểm Huệ, có ông nội là Nguyễn Đại Lai, tên thường gọi là Nguyễn Bút thuộc họ Nguyễn làng Thủy Tú. Theo anh Đăng cho biết thì ông Nguyễn Bút từng có vợ là bà họ Đinh Như thuộc làng Đồng Di. Như thế ông Nguyễn Bút là cháu rể của cụ Đinh Như Nghi. Ông Nguyễn Bút, từng sống ở làng Thủy Tú, về sau định cư ở Cự Lại, chuyên thay mặt làng Thủy Tú đi thu thuế theo lệ có từ xưa từ” ***Thượng Vĩnh trị hạ chí Can Lô***” trên phá Tam Giang, trong thời Pháp thuộc.

3	ĐINH NHƯ PHI									
4	ĐƠN THIỆU 1700					ĐƠN LƯƠNG 1716				
5	ĐƠN TƯỜNG 1727					ĐƠN LĂNG 1745				
6	ĐƠN ĐĂNG 1749					ĐƠN XUYỀN 1767		ĐƠN ĐIỂM 1772		
7	ĐƠN KINH [A] ĐƠN SĨ					ĐƠN CÔN 1804		ĐƠN TÙNG ĐƠN KHAI 1811		
8	ĐƠN ĐÌNH					BẠCH	ĐT NGHĨA 1868	ĐT BÍCH	LÊ Q THUẬN	ĐƠN NGUYỄN 1838
9		ĐƠN CHU ẨN	ĐƠN XỨNG	ĐƠN NGHI [B]		BẠCH THAU	ĐINH VIỆT		LQ TUẦN	ĐƠN TUẦN 1867
10	Nguyễn Đại Lai (Nguyễn Bút) [D]	ĐƠN LỄ	ĐƠN TÀO 1903 [E]	ĐƠN HIỀN [F]	BẠCH Q TÀO	ĐINH VIẾT ÁP [C]			LQ TAO LQ VIỄN	ĐƠN TRÒN 1884
11	Nguyễn Đại Niêm	ĐƠN LỮ	ĐƠN NHƯNG 1925[G]	ĐƠN CHIÊU					LQ TOẢN [H]	ĐƠN ĐAY [I]
12	Nguyễn Đại Thành Công [N]	ĐƠN XÍ 1933 [K]	ĐƠN CHUYÊN	ĐƠN VĨNH [L]					LQ CẦU [M]	

[A]: Người soạn Đồng Di xã mục lục năm Thiệu Trị năm thứ 2 [1842].

[B]: Người mang gia phả họ Lê và Đồng Di xã mục lục (bản sao năm Thành Thái thứ 15 [1903]) lên Bộ Lễ để xin phong thần cho làng Đồng Di.

[C]: Người phụng sao Đồng Di xã mục lục năm 1966 từ bản Đồng Di xã mục lục (sao năm 1903).

[D]: Người làng Thủy Tú, thường trú ở Cự Lại.



Ảnh 4: Anh Nguyễn Đại Thành Công, ngồi bên phải cụ Đình Như Xí, đối diện tác giả, tại nhà riêng cụ Đình Như Xí ở Đồng Di.



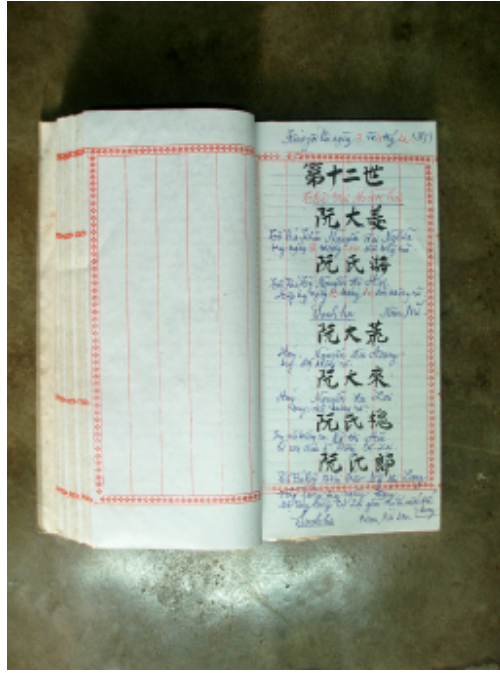
Ảnh 5: Ảnh cụ Lê Văn Chính, hậu duệ ngài khai canh (húy danh Lê Búa) của làng Thủy Tú.

Chúng tôi đã khảo sát điền dã tại làng Thủy Tú, bên bờ bắc Sông Hương vào ngày 24-10-2008. Chúng tôi đã gặp cụ Lê Văn Chính 79 tuổi, một bô lão của làng Thủy Tú. Theo cụ Chính thì họ Lê khai canh làng Thủy Tú, cùng các họ khác là họ Nguyễn Đại, họ Nguyễn

Đặng, họ Nguyễn Quang. Cụ thuộc về đời thứ năm, tính từ ngài khai canh họ Lê là Lê Văn Búa. Ngài tổ họ Lê là một tướng thủy quân. Cụ Chính cho biết quả ông Nguyễn Bút, tức Nguyễn Đại Lai từng làm chánh bang trưởng, coi sóc các vạ nghề ở sông Hương và phá Tam Giang, thường gọi là ông Thủ Bút về sau thường trú ở làng Cự Lại, từng thay mặt làng Thủy Tú đi thu thuế mặt nước khoảng 1910 đến 1950, không những thu thuế từ “**Thượng Vĩnh Trị hạ chí Can Lô**” mà còn thu thuế trên sông Hương “**Tự sơn đầu chí hải khẩu**”, tức từ thượng lưu sông Hương đến cửa Thuận An. Kế vị ông Nguyễn Bút để thu thuế sông nước là ông Nguyễn Đại Đường, xã trưởng Thủy Tú. Cụ Lê Văn Chính cho biết tộc trưởng họ Nguyễn Đại làng Thủy Tú là ông Nguyễn Đại Thương, hiện có nhà riêng gần Công Lương Y. Chúng tôi tìm gặp cụ Thương, cụ nhiệt tình giới thiệu người cháu(tuổi lớn hơn cụ) là cụ Nguyễn Đại Tùng, ở đường Yết Kiêu (Thành Nội Huế) và cụ này cho chúng tôi chụp gia phả họ Nguyễn Đại làng Thủy Tú. Cụ xác nhận trong dòng họ Nguyễn Đại quả có ông Nguyễn Đại Lai (tức Nguyễn Bút), ông Nguyễn Đại Đường. Riêng ông Nguyễn Đại Lai thường trú tại Cự Lại và có vợ là bà họ Đinh ở Đồng Di. Bà họ Đinh này gọi ông Đinh Như Nghi là chú ruột.



Ảnh 6: Ảnh chụp cụ Nguyễn Đại Tùng ở nhà riêng.



Ảnh 7: Một trang gia phả họ Nguyễn Đại làng Thủy Tú.

3. Ông Nguyễn Chuối, người từng tổ chức đấu tranh phá lệ thu thuế mặt nước ở Thừa Thiên-Huế:

Lệ trên có từ thời vua Gia Long đến hết thời vua Bảo Đại, kéo dài đến thời Ngô Đình Diệm làm tổng thống. Cứ hằng năm, ngư dân các làng ven phá Tam Giang phải lên làng Thủy Tú gặp họ Nguyễn Đại để lĩnh canh, thống nhất tiền thuế các sáo, vạ. Nói chung ngư dân các làng ven phá Tam Giang và làng Thủy Tú đã giữ lệ khá lâu, thuế má cũng phải chăng nên lệ này kéo dài hơn 5 đời (từ 1801 đến 1961). Nhưng rồi một biến cố xảy ra, thôn trưởng Nguyễn Đại Đường của làng Thủy Tú bày ra đấu giá các sáo vạ, làm khó khăn cho các ngư dân các làng ven phá Tam Giang, châm ngòi cuộc đấu tranh của làng Thai Dương, do một thanh niên của làng làm nòng cốt, đi đến thắng lợi : Phá lệ thu thuế lâu đời trên phá Tam Giang của làng Thủy Tú.

Người tổ chức và lãnh đạo cuộc đấu tranh năm 1961, phá lệ nói trên, là anh **Nguyễn Chuối (hay Nguyễn Dũng)**. Anh Chuối sinh ngày 8-4 năm 1941, cha mất sớm phải ở với ông bác ruột là Nguyễn Tuệ, chuyên nghề nuôi và đánh bắt thủy sản ở phá Tam Giang. Ông Nguyễn Tuệ là phân bộ trưởng Phân bộ nghề sáo Thuận Trinh. phân bộ này được phép thành lập của chủ tịch nghiệp đoàn lao động Lê Văn Lương thời Ngô Đình Diệm. Anh Chuối lại có một ông nội chú, tên họ Nguyễn Là, em ruột ông nội Nguyễn Dung của anh Chuối. Ông Nguyễn Là có tài đàn bện mui thuyền, thuộc hạng nghệ nhân. Ông Ngô Đình Cẩn, em ruột của Tổng thống Ngô Đình Diệm nên có nhiều quyền thế ở Huế. Cụ Cẩn rất thích những nghệ nhân đủ mọi ngành nghề. Cụ Cẩn tuyển những nghệ nhân vào làm xưởng công kỹ nghệ của cụ ở Phú Cam và ông nội chú Nguyễn Là của anh Chuối được gọi vào xưởng công kỹ nghệ ở Phú Cam với nghề đàn bện mui thuyền.



Ảnh 8: Một nhân chứng xác nhận việc ông Nguyễn Bút, ông Nguyễn Đại Đường từng thu thuế sông nước ở sông Hương và phá Tam Giang.

Năm 1961, thôn trưởng Hương Vinh (Thủy Tú) là Nguyễn Đại Đường triệu tập các trưởng vạ trên Phá Tam Giang để lĩnh canh. Ông Nguyễn Đại Đường đã phá lệ từ lâu đời khi tuyên bố đấu giá, gây bất bình các chủ vạ, lĩnh canh ở các sáo, trong đó có ông cháu anh Chuối. Sau buổi họp về, bác cháu anh Chuối rất buồn và bức xúc, vì miếng cơm của gia đình sắp mất. Sau nhiều ngày suy tính, bàn bạc với ông Nguyễn Tuệ, anh Chuối nghĩ cách tiếp cận cụ Cẩn. Lúc bấy giờ anh cũng từng thấy cụ về nghỉ mát ở nhà nghỉ Hợp Châu, phá Tam Giang, gần làng Thai Dương. Anh nhờ ông nội chú tạo điều kiện vào làm xưởng công kỹ nghệ ở Phủ Cam. Được cụ Cẩn chấp thuận vào làm với ông nội chú. Một hôm anh đang ngồi đan mui thuyền thì cụ Cẩn tới gần anh để xem anh đan, anh biết cụ Cẩn có cảm tình với anh vì đang trẻ tuổi mà tay nghề chẳng kém ông nội chú. Cơ hội đã đến và ngày Nguyễn Đại Đường cùng chủ mới sắp về cường chế ông nội của anh bốc dỡ sáo, vì chủ đầu sẽ thay gia đình anh để làm ở nơi gia đình anh nuôi, bắt thủy sản đã nhiều đời. Anh đã viết một lá đơn thỉnh nguyện dâng lên cụ Cẩn, đại ý kính trình cụ việc ông thôn trưởng Nguyễn Đại Đường đã phá lệ lĩnh canh từ xưa, bày lệ đấu giá thì rất nhiều vạ, nhiều nậu sáo trên phá Tam Giang sẽ mất công ăn việc làm, nghĩa là mất cơm mất áo và xin cụ can thiệp. Viết xong, anh bàn với ông bác và ông nội chú, vào sáng ngày mai lên làm ở xưởng công kỹ nghệ Phủ Cam, mang theo khăn đen áo dài, còn anh lặn theo tờ đơn đã viết. Khi cụ Cẩn cùng người hầu vào xưởng xem các nghệ nhân làm việc, đến nơi hai ông cháu đang đan mui thuyền, thì bất ngờ ông nội chú của anh Chuối quỳ xuống, đội tờ đơn, và thưa với cụ Cẩn nguyện vọng của gia đình anh Chuối nói riêng và các người dân khác về việc làng Thủy Tú phá lệ thu thuế lĩnh canh đã chuyển sang đấu giá ở các sáo. Cụ Cẩn gọi ngay người cần vụ là đại úy Độ, nhận ngay đơn và đọc to cho cụ nghe. Cụ Cẩn bất bình lệ làng Thủy Tú hưởng đặc ân thu thuế mặt nước phá Tam Giang lâu đời, lại bày đặt đấu giá làm khó ngư dân của các làng ven phá. Đại úy Độ đọc xong lá đơn, cụ Cẩn chấp thuận cho anh Chuối chống lại việc sai trái trên của ông Nguyễn Đại Đường của làng Thủy Tú. Cụ cho phép anh Chuối về tổ chức anh em chống lại các nhân viên “nhà đoan”, đại diện làng Thủy Tú, cùng một số lính đi theo hộ vệ. Còn anh Chuối, được

ông bác đồng tình và cụ Cẩn cho phép, nên huy động khoảng 50 người khỏe mạnh, trang bị gậy gộc tuyển từ vạn Vĩnh Trị, vạn Sáo Trại, vạn Sáo Cửa và lên kế hoạch chống lại ban cường chế gồm có đại diện quận Hương Trà, quận Phú Vang, chủ tịch nghiệp đoàn lao động Lê Văn Lương, thôn trưởng Thủy Tú (Hương Vinh) Nguyễn Đại Đường... cùng một tốp lính cùng đi trên chiếc thuyền máy nhà đoàn, sẽ cường chế bằng biện pháp dỡ bỏ màn sáo trên phá do ông nội của anh Chuối làm trưởng vào ngày 1-1-1961. Đêm 31-12-1960, anh Chuối làm hai con heo thết đãi quân “khởi nghĩa”; rạng sáng 1-1-1961, anh chỉ huy anh em đưa vũ khí gậy gộc xuống hai đò và từ từ tiến về sáo Khi thấy thuyền máy ban cường chế vào phá thì anh Chuối ra hiệu các thuyền cùng chèo về phía thuyền máy. Lính trên thuyền máy lên đạn nhưng chưa có lệnh bắn thì thuyền anh Chuối cũng tiến sát thuyền nhà đoàn. Vì ban cường chế chỉ thấy một thanh niên trên mũi thuyền (anh Chuối) trong điệu bộ muốn gặp ban cường chế để kêu xin nên không thể khai hỏa bắn anh. Bất thành linh anh Chuối nhảy lên thuyền, thu hút toán lính đang chĩa súng về phía anh, thì quân anh từ trong các mũi thuyền, vừa ập tới và đồng loạt nhảy lên thuyền, dùng gậy gộc khống chế toàn bộ ban cường chế cùng tốp lính. Trong lúc ấy thuyền của Thượng Sĩ Tý, bảo vệ nhà nghỉ Hát Châu của cụ Cẩn vừa tới gần hiện trường. Thượng sĩ Tý rút súng lục bắn một phát chỉ thiên, ra lệnh bắt giữ toàn ban cường chế và nhóm anh Chuối, ông nội của anh Chuối về nhốt ở đồn Hát Châu. Sáng ngày mai cụ Cẩn ra lệnh đưa toàn bộ can phạm ẩu đã trên phá Tam Giang lên Huế để cụ phân xử. Tất nhiên phần thắng thuộc về phe anh Chuối và từ ấy cụ Cẩn cắt luôn lệ làng Thủy Tú đi thu thuế trên mặt nước phá Tam Giang, không đúng thời Cộng Hòa và sau đó các chủ vạn chỉ còn đóng thuế cho chính phủ với số thuế rất thấp. Lúc bấy giờ dân các làng ven phá Tam Giang, ở các vạn chuyên nghề nuôi, bắt thủy sản rất cảm phục và hàm ơn anh Nguyễn Chuối. Câu chuyện trên là do anh Chuối kể lại khá rành mạch vào tháng 10 – 2008 tại làng Thai Dương.

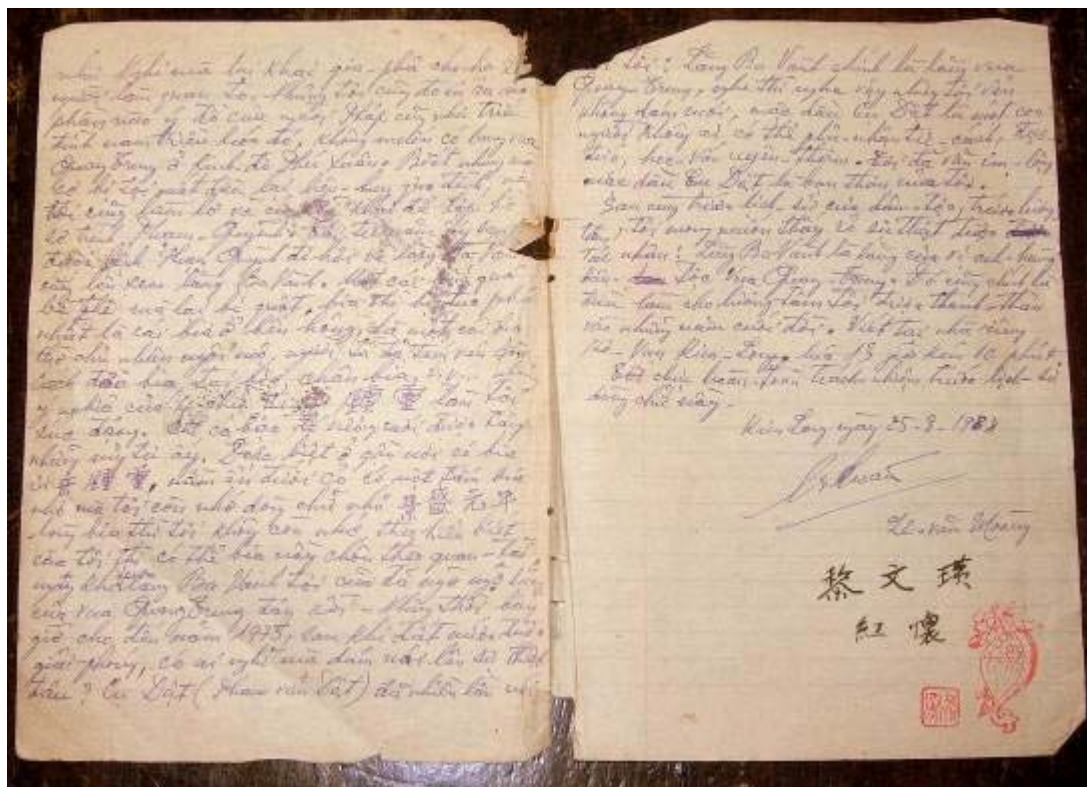
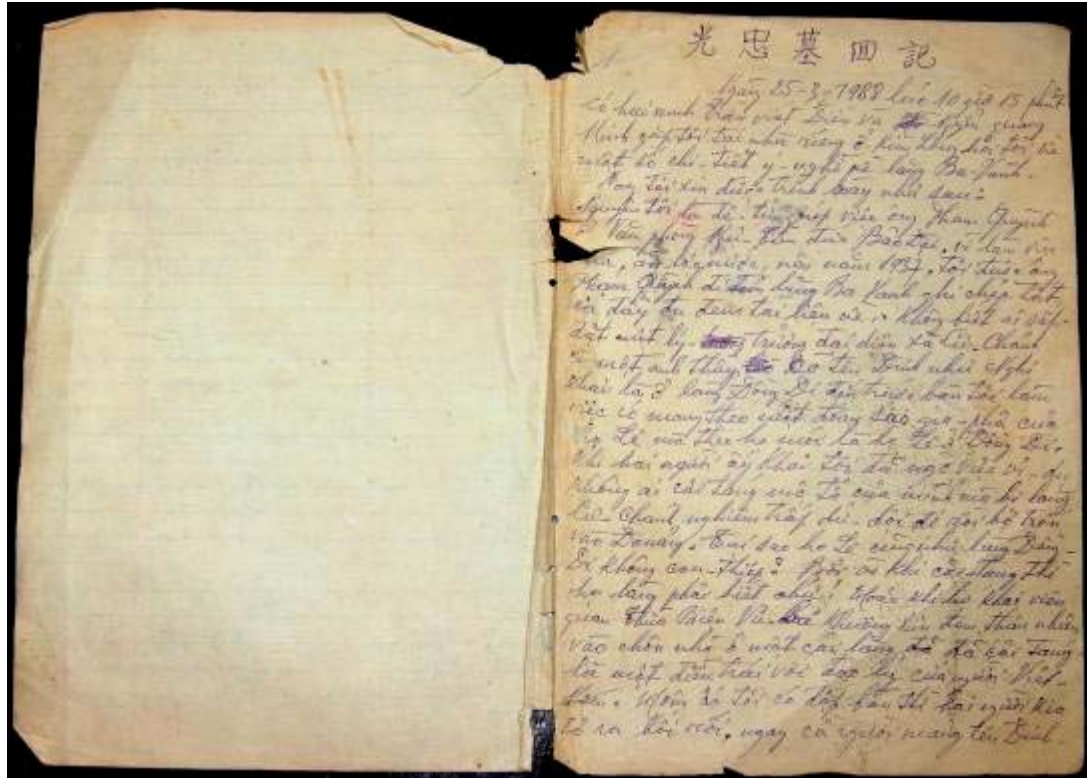
4. **Một bằng chứng về kẻ gian đã tạo dựng hồ sơ giả để che lấp chủ nhân đầu tiên của Lăng Ba Vành:**

Trong các bài viết đã công bố trên diễn đàn Chimvietcanhnam, Giaodiemonline chúng tôi đã công bố việc làm sai trái khi sửa lại gia phả họ Lê ở làng Xuân Hòa, Thừa Thiên-Huế, sự ngộ nhận ngài Tuấn Đức Hầu Lê Cao Kỳ là ông nội của Hộ Bộ kiêm Bình Bộ Lê Quang Đại dẫn đến việc làng Đồng Di sửa lại Hương phả Đồng Di năm 1969 sau khi tham khảo bài viết của cụ Bửu Kế trên BKSĐ 1961 và việc người con Võ Bá Đạm của Hồng Lô Tự Khanh Vũ Bá Khương bị kẻ gian khắc tên ông là người phụng lập bia năm NHÂM TUẤT (1922) khi cha ông đã dời hài cốt ông Vũ Bá Bình (ông nội của Võ Bá Đạm) ra khỏi Lăng Ba Vành từ năm 1917(khi bị ông Án Chất tố cáo) và bản thân quan Hàn Lâm biên tu Võ Bá Đạm phải chạy án. Ở bài viết này qua việc ông Nguyễn Bút và ông Đinh Như Nghi lại có tên trong bức thư của Orband, quý độc giả có thể thấy nguyên nhân vì sao việc tìm lăng Đan Dương của vua Quang Trung quá khó khăn.

Cụ Nguyễn Bút bị kẻ gian phong không làm lý trưởng làng Cư Chánh, còn cụ Đinh Như Nghi nghề thầy cò thầy kiện, từng đem hồ sơ lên trình bộ lễ Nam triều để xin phong thần cho các bậc tiên hiền làng Đồng Di lại trở thành nhân vật khai không trong hồ sơ. Không may cho hai cụ khi bị kẻ gian đưa không vào “HỒ SƠ GIẢ” nhằm đưa Hộ Bộ kiêm Bình Bộ Lê Quý Công của làng Xuân Hòa lên lăng Ba Vành làm chủ nhân. Cụ Đinh Như Nghi phải làm nhân vật khai một số chi tiết trong gia phả họ Lê Quang của làng Đồng Di và hương phả

Đồng Di... Còn cụ Nguyễn Bút bị kẻ gian gán cho chức Lý trưởng làng Cư Chánh, từng cho phép Hồng Lô Tự Khanh đưa thân nhân vào chôn ở lăng Ba Vành.

Chúng tôi xin công bố bài viết của cụ Hồng Hoài Lê Văn Hoàng để quý độc giả tham khảo và hiểu được vì sao chúng tôi đã quyết tâm điều tra “vụ án lịch sử Lăng Ba Vành”



“QUANG TRUNG MỘ TỰ SỰ (chữ Hán)”

Ngày 25-3-1988 lúc 10 giờ 15 phút có hai anh Trần Viết Điền và Nguyễn Quang Minh gặp tôi tại nhà riêng ở Kim Long, hỏi tôi về một số chi tiết ý nghĩ về Lăng Ba Vành.

Nay tôi xin được trình bày như sau:

Nguyên tôi là đệ tử giúp việc ông Phạm Quỳnh ở văn phòng Ngự Tiễn đức Bảo Đại. Vì làm việc vua, ăn lộc nước, nên năm 1937, tôi được ông Phạm Quỳnh(sai) đi tìm Lăng Ba Vành ghi chép tất cả đầy đủ đem tài liệu về. Không biết ai sắp đặt một lý trưởng đại diện xã Cư chánh và một anh thầy cò tên Đinh Như Nghi khai là ở làng Đồng Di đến trước bàn tôi làm việc có mang theo một đoạn sao gia phả của họ Lê mà theo họ Lê ở Đồng Di. Khi hai người ấy khai tôi đã ngờ vực, ví dụ không ai cải táng mộ tổ của mình mà bị làng Cư Chánh nghiêm trách dữ dội để rồi bỏ trốn vào Đà Nẵng. Tại sao họ Lê cũng như làng Đồng Di không can thiệp? Bởi vì khi cải táng thì họ hàng phải biết chứ ! Hoặc khi họ khai viên quan Thừa biện Vũ bá Khương xin đem thân nhân vào chôn nhờ ở một cái lăng đã cải táng là một điều trái với đạo lý của người Việt Nam. Hôm đó tôi có đập bàn thì hai người kia tỏ ra bối rối, ngay cả người mang tên Đinh Như Nghi mà lại khai gia phả họ Lê có người làm quan to. Nhưng tôi cũng đoán ra một phần nào ý đồ của người Pháp cũng như triều đình nam triều lúc đó, không muốn có lăng vua Quang Trung ở kinh đô Phú Xuân. Biết nhưng mà sợ tội mất đầu lại liên lụy gia đình nên tôi cũng làm lơ và cứ lời khai lập hồ sơ trình Phạm Quỳnh. Tôi từ năm ấy được lệnh Phạm Quỳnh đi hỏi về lăng Ba Vành cũng lên xem lăng Ba Vành. Một cái lăng quá bề thế mà lại bị quật, bia thì bị đục phá nhất là cái bia ở bên hông, là một cái bia thờ chủ nhân ngôi mộ, người ta đã tén vén bằng cách [cắt] đầu bia, tai bia, chân bia ...nhưng ý nghĩa của 4 chữ SƠN NHẠC CHUNG LINH(hán tự) làm tôi xúc động Chỉ có bậc đế vương mới được tặng những mỹ tự ấy. Đặc biệt ở gần nơi có bia “SƠN NHẠC CHUNG LINH”, nằm ẩn dưới cỏ có tấm bia nhỏ mà tôi còn nhớ dòng chữ nhỏ “CẢNH THỊNH NGUYỄN NIÊN”(Hán tự), dòng bia thì tôi không còn nhớ, theo hiểu biết của tôi thì bia này chôn theo quan tài. Ngay khi xem lăng Ba Vành tôi cũng đã ngờ ngợ lăng của vua Quang Trung đây rồi. Nhưng thời bấy giờ cho đến năm 1975, sau khi đất nước được giải phóng, có ai nghĩ mà dám nói lên sự thật đâu? Cụ Dật (Phan Văn Dật) đã nhiều lần nói với tôi: Lăng Ba Vành chính là lăng vua Quang Trung, nghe thì nghe vậy nhưng tôi vẫn không dám nói, mặc dầu cụ Dật là một con người không ai có thể phủ nhận tư cách, đạo đức, học vấn uyên thâm. Tôi đã vẫn im lặng mặc dầu Cụ Dật là bạn thân của tôi.

Sau cùng trước lịch sử của dân tộc, trước lương tâm, tôi mong muốn thấy rõ sự thật được xác nhận: Lăng Ba Vành là lăng của vị anh hùng dân tộc Vua Quang Trung.

Đó cũng chính là điều làm lương tâm tôi được thanh thản với những năm cuối đời. Viết tại nhà riêng Kê- Vạn, Kim- long lúc 13 giờ kém 10 phút.

Tôi chịu hoàn toàn trách nhiệm trước lịch sử dòng chữ này.

Kim Long, ngày 25 tháng 8-1988.

(chữ ký)

Lê Văn Hoàng

(Tên, hiệu tự viết bằng Hán tự)

Áp triện.

Vấn đề đặt ra là phải rà soát lại các cứ liệu mà Bửu Kế đã dùng để phản bác Nguyễn Thiệu Lâu. Cứ liệu của cụ Bửu Kế chủ yếu là phúc thư của Bộ Lễ gửi Orband:” **Tiếp Hộ chánh tòa Hội biện quan Đại nhơn hỏi sự tích mộ Ba Vành và con cháu hiệ nay ở tại xã nào, bộ tôi đã tư Thừa Thiên phủ chuyển hỏi làng Cư Chánh. Nay cứ xã ấy khai rằng, ngôi mộ chôn ai và con cháu thuộc xã thôn nào thì chưa được rõ chỉ biết rằng mộ ấy là mộ xưa, nguyên đắp ba lớp thành, tục xưng Ba Vành, bỏ phế đã lâu, chỉ lưu lại tòa bia đá tự tích bị phá hủy.**

Năm Thành Thái thứ 13 (1901) lý trưởng lúc bấy giờ là Nguyễn Bút(nay đã chết)cho Cơ mật viện Thừa biện Vũ Bá Khương (nay Chủ sự Phủ Chính phủ), đem thân nhân chôn vào lăng ấy. Bộ tôi hỏi viên Chủ sự Vũ Bá Khương thì viên ấy khai rằng ngôi mộ Ba Vành là của Chánh dinh Hộ Bộ kiêm Binh Bộ tặg Tá Lý Công thần, đặc tấn Trụ quốc Kim tử Vinh Lộc Đại phu chánh trị Thượng Khanh Ý Đức Hầu Lê Quý Công chi mộ. Có một người làng Đồng Di là Đinh Như Nghi khai rằng năm Thành Thái thứ bảy (1895)con cháu của ngôi mộ là Lê Xuân (nay đã chết) cải táng hài cốt trong mộ đem qua chôn ở núi Ngự Bình...” . Hồng Hoài Lê Văn Hoàng lại cung cấp tờ trình của làng Cư Chánh, phúc bẩm phủ Thừa Thiên, đề phủ Thừa Thiên phúc bẩm bộ Lễ và dĩ nhiên tờ trình này là cứ liệu gốc, Tờ trình như sau :”**Vâng thừa sức hỏi, làng Cư Chánh chúng tôi chỉ biết ngôi mộ “Ba Vành” là mộ cổ, không rõ con cháu là ai. Mộ đó bỏ hoang từ lâu, mà tấm bia cũng bị phá hủy trong khi đó.**

Đến năm Thành Thái thứ 13 (Tân Sửu 1901)lý trưởng làng Cư Chánh chúng tôi là Ô. Nguyễn Bút, đã cho phép ông Vũ Bá Khương làm chức Thừa Biện (tức là Thừa Phái ngày nay) ở Viện Cơ Mật đem thân nhân chôn vào đó, mà thân nhân ông Vũ Bá Khương là một bậc đại thần, có phẩm tước đứng trên hàng Bộ trưởng :

“Chánh Dinh Hộ Bộ kiêm Binh Bộ, tặg Tá Lý công thần, Đặc Tấn Trụ quốc Kim Tử Vinh Lộc Đại Phu, Chính Trị thượng khanh, Ý Đức Hầu Lê Quý Công chi mộ”.

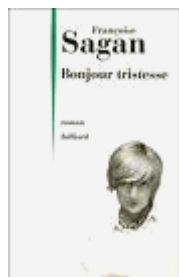
Năm Thành Thái thứ 17(Ất Tỵ 1905) cháu của ngôi mộ là ôngLê Xuân cải táng ngôi mộ đem chôn tại Ngự Bình”.

Cuộc đấu tranh có tổ chức của ông cháu anh Nguyễn Chuối đã làm chấm dứt một lệ xưa có từ thời phong kiến. Khi đã chấm dứt phong kiến triều Nguyễn, nhân dân bước vào thời kỳ cộng hòa nhưng “ phép vua thua lệ làng”, lệ làng Thủy Tú tiếp tục thu thuế trên phá

Tam Giang kéo dài đến năm 1961. Đây là một sự kiện lịch sử đáng chú ý của làng Thai Dương nói riêng và cư dân ven phá Tam Giang nói chung. Bên cạnh đó, nhân vật Nguyễn Bút (tức Nguyễn Đại Lai) là có thật, nhưng Nguyễn Bút là người từng đi thu thuế trên mặt nước phá Tam Giang, nhiều người còn nhớ. Tại sao trong bài viết của cụ Bửu Kế trên Bách Khoa Sài Gòn năm 1961 lại chép ông làm “ lý trưởng làng Cư Chánh(nay đã chết)”. Các cụ già làng Cư Chánh như Trần Phương, Nguyễn Mậu cho biết ở làng Cư Chánh không ai biết ông lý trưởng Nguyễn Bút. Đây là một bằng chứng về bộ hồ sơ giả về làng Ba Vành.

22-10-2008

Trần Viết Điền



Xin chào nỗi buồn, nửa thế kỷ sau

Vĩnh Đào

Ngày 6 tháng giêng năm 1954, một cô gái 18 tuổi rụt rè đẩy cửa nhà xuất bản Julliard tại Paris, trong khu Saint-Germain-des-Prés, để lại một tập bản thảo mỏng, ngoài tập bìa cứng viết mấy dòng bằng tay : "*Françoise Quoirez, 167, boulevard Malesherbes, sinh ngày 21 tháng sáu, 1935*", rồi vội vã bước đi.

Các nhà xuất bản lớn tại Paris mỗi tháng nhận được hàng chục, hàng trăm bản thảo của những tác giả vô danh, ôm mộng có một ngày may mắn được góp mặt trên văn đàn. Nhưng phần lớn các bản viết sẽ được hoàn lại khổ chủ kèm theo một bức thư mẫu cảm ơn vắn tắt của nhà xuất bản. Đó là số phận thông thường của những tác phẩm đầu tay không bao giờ được in để ra mắt độc giả.

Sáng sớm hôm sau, vị giám đốc văn học của nhà xuất bản Julliard uể oải lướt qua như thường lệ các tập nhận được ngày hôm trước chất thành một chồng trên bàn giấy ông. Dở tập bản thảo mỏng, câu đầu tiên đập tức khắc vào mắt ông : "*Trên tâm trạng khó hiểu mà nổi chán chường, vị dịu ngọt làm tôi day dứt, tôi ngần ngại đặt vào đó cái tên đẹp và trang trọng là nỗi buồn [1]*". Một câu không kém phần sâu sắc, khó đoán biết là do một thiếu nữ mới lớn viết ra. Đọc tiếp vài chục trang tiếp theo, ông có cảm giác là mình đang khám phá được một tài năng mới; ông vội vàng trao quyền truyện cho một người đọc bản thảo khác của nhà xuất bản. Cuối cùng tập tiểu thuyết nhanh chóng được trình cho người quyết định cuối cùng là René Julliard, chủ nhà xuất bản. Ông này đọc luôn một mạch hết tập bản thảo, và cũng bị quyến rũ vì câu chuyện của một cô gái nhìn đời với một cặp mắt vừa tàn nhẫn, vừa ngây thơ, tuy cuộc đời còn đang tuổi dậy thì mà đã bị xâm chiếm bởi một nổi chán chường miên man.

Ngày 25 tháng giêng, nhà xuất bản Julliard gọi điện tín đến địa chỉ tác giả và mời cô đến ký hợp đồng vào 5 giờ chiều ngay ngày hôm đó.

Không đầy hai tháng sau, ngày 15 tháng ba, quyển tiểu thuyết *Bonjour tristesse* ("Xin chào nỗi buồn"), một tập truyện mỏng, dày chưa tới 100 trang, ký tên Françoise Sagan, được ra mắt bày bán tại Paris. Ấn bản đầu tiên in 5 000 bản. Nhà xuất bản hy vọng bán được 10 000 quyển nếu khéo quảng cáo. Sự thành công vượt mức tưởng tượng, các kỳ tái bản nối tiếp nhau tới tấp. Đến mùa hè các nhà sách đã bán đến 100 000 bản. Cuối năm đó, số bán lên đến trên 800 000 quyển. *Bonjour tristesse* trở thành một hiện tượng, một "best-seller" đầu tiên của thời hậu chiến trên thị trường tiểu thuyết Pháp.

Françoise Quoirez sinh năm 1935 tại Cajarc, một thị trấn nhỏ thuộc tỉnh Lot, miền Tây-Nam nước Pháp. Sau chiến tranh, gia đình cô dọn về Paris, cư ngụ trên một con đường lịch sự là đại lộ Malesherbes. Françoise sống một cuộc đời sung túc nhờ người cha khá thành công trong lãnh vực kỹ nghệ, tích lũy được một tài sản đáng kể ngay từ những năm dưới chiến tranh. Cô bé quen một cuộc đời dễ dãi, thích bè bạn, xe hơi lộng lẫy, và cũng mang tật thích bỏ lớp đi chơi. Được gia đình ghi tên vào các trường tư dành cho con cái gia đình khá giả tại Paris, cô bị đuổi hết trường này đến trường khác vì tội trốn học. Françoise thích la cà ngoài đường, tự mở rộng kiến thức bằng cách gởi chuyện với mọi người, từ những người buôn bán đến những kẻ lang thang sống bên lề xã hội. Cô bắt đầu thử uống rượu, thích thuốc lá Mỹ và xe thể thao. Và cô đọc sách rất nhiều, một cách đam mê: Stendhal, Rimbaud, Proust, Gide, Camus và Sartre.



Cô cũng đậu được tú tài, nhờ môn sở trường là Pháp văn, với bài luận được điểm 17 trên 20. Cô ghi tên vào Đại học Sorbonne, nhưng thi hỏng kỳ thi cuối năm dự bị. Tuy nhiên điều này không quan trọng. Cô đã bắt đầu tập tành viết lách từ năm 12, 13 tuổi. Nay nàng dành sức vào một câu chuyện dài hơi hơn, đem lối nhìn đời lạnh lùng thân nhiên của mình lên trang giấy. Tiểu thuyết mang tên *Bonjour tristesse* chỉ có năm nhân vật chính.

Cécile, một cô bé sống những chuỗi ngày vô tư với cha là Raymond, tuổi ngoài 40, góa vợ từ 15 năm nay và đang có nhiều tình nhân. Mùa hè năm ấy, Cécile được 17 tuổi, cùng với cha và Elsa là người tình của ông trong lúc này, đi nghỉ hè tại Côte d'Azur, bờ biển miền Nam nước Pháp. Raymond cũng mời thêm Anne, là một người bạn cũ của vợ mình lúc trước.

Anne muốn ép Cécile chăm chỉ học hành trở lại vì cô bé mới thi hỏng tú tài năm đó, và không tán thành mấy việc cô bé kết thân quá đáng với Cyril, một chàng sinh viên luật đang nghỉ hè trong vùng mà nàng mới quen. Raymond, người cha, bị quyến rũ bởi nhan sắc và tài năng của Anne nên lần lần rời xa Elsa để tiến đến Anne và tính lập lại cuộc đời với nàng.

Cécile ngại mình sẽ mất tự do, sợ một người đàn bà thông minh và khéo léo như Anne sẽ gây xáo trộn trong cuộc đời phóng túng và nhàn hạ của mình. Cô bèn thuyết phục bạn trai mình giả làm tình nhân của Elsa. Raymond ghen tức vì thấy người tình của mình đang dúi với một người chỉ đáng tuổi con mình, ông quay trở về với Elsa. Anne tình cờ bắt gặp hai người, nàng chán chường lên xe bỏ đi, và sau đó chết trong một tai nạn xe hơi.

Cécile trở về Paris cùng cha, bỏ lại sau lưng người bạn trai Cyril, bỏ lại mùa hè và tuổi trẻ của mình. Nàng tiếp tục cuộc sống vô tư, nhưng nay nàng biết thêm một tâm trạng mới, đó là nỗi buồn: *"Khi tôi nằm trong giường, lúc hừng sáng, giữa tiếng xe cộ trong Paris, nhiều lúc ký ức phản lại tôi: mùa hè trở về với tôi trong trí nhớ với tất cả những kỷ niệm cũ. Anne, Anne! Tôi lập lại khe khẽ rất lâu tên này trong bóng tối. Có một cái gì đó dâng lên trong tôi và tôi nhắm mắt lại, chào đón nó bằng chính tên của nó: Xin chào nỗi buồn."*

Tựa quyền sách được trích từ mấy câu thơ của Paul Eluard:

*"Adieu tristesse
Bonjour tristesse
Tu es inscrite dans les lignes du plafond
Tu es inscrite dans les yeux que j'aime
Tu n'es pas tout à fait la misère
Car les lèvres les plus pauvres te dénoncent
Par un sourire
Bonjour tristesse"*

Viết xong, Françoise chờ thêm vài tuần. Biết tin một người quen là nữ đạo diễn Jacqueline Audry đang thực hiện một cuốn phim dựa trên kịch bản *Huis clos* của Jean-Paul Sartre tại phim trường Boulogne-Billancourt, nàng đến tận nơi trao tập bản thảo cho Jacqueline Audry để xin ý kiến. Jacqueline Audry trao lại cho người em tên Colette đang làm việc trong ban biên tập tạp chí *Les Temps Modernes*. Bà này khuyên Françoise nên đưa tác phẩm cho các nhà xuất bản Julliard và Plon. Françoise nghe theo lời khuyên, tức khắc đem bản thảo đến cả hai nhà xuất bản trong cùng một ngày.

Nhà xuất bản Plon chờ đến ba tuần mới trả lời, trong khi đó nhà Julliard nhanh tay hơn, chỉ 18 ngày sau đã mời nữ tác giả trẻ đến ký hợp đồng. Françoise Quoirez chưa được 19 tuổi, trong khi tuổi trưởng thành lúc đó là 21 tuổi, nên cần sự chấp thuận của cha mẹ mới ký được hợp đồng. Vì tên Quoirez được biết khá nhiều trong giới thượng lưu kinh thành ánh sáng nên cha cô yêu cầu Françoise chọn một bút hiệu để tên tuổi gia đình không bị dính líu đến một tác phẩm mà ông cho là có thể xếp vào hạng văn chương táo bạo. Françoise giở bộ tiểu thuyết *A la recherche du temps perdu* của Marcel Proust, chọn tên nhân vật Héliette de Talleyrand-Périgord, tức hoàng thân Sagan, làm bút hiệu.

Mùa xuân 1954, quyển *Bonjour tristesse* ra mắt độc giả, dưới bút hiệu Françoise Sagan. Ngày 3 tháng 8 năm đó, nữ văn hào Colette qua đời, nhưng một ngôi sao mới mang tên Françoise Sagan đã bắt đầu chói sáng trên bầu trời văn học Pháp.

Năm 1954, thế chiến thứ hai mới chấm dứt có chín năm trước đó, nước Pháp đang tận hưởng những năm thanh bình, bắt đầu biết được một đời sống sung túc sau những năm thiếu thốn vì chiến tranh. Tháng 3 năm đó, trận chiến Điện Biên Phủ mở màn và sẽ kết thúc hai tháng sau, vào tháng 5-1954. Tin chiến bại làm cho dân Pháp bàng hoàng, nhưng Đông Dương quá xa xôi, người dân muốn không có gì khuấy động một cuộc sống tự do và thanh bình mới tìm thấy lại. Mọi người nhanh chóng quên lãng tiếng đại bác vừa mới tắt trong lòng chảo Điện Biên Phủ, để cho qua đi một thời kỳ lịch sử sắp tàn lụi. Tuổi trẻ muốn sống một cuộc đời mới, tháo bỏ mọi trói buộc, bất chấp những gò bó của đạo đức và luân lý.

Sự thành công của quyển *Bonjour tristesse* làm nảy sinh những tin đồn dãi quanh tập truyện. Khắp Paris có tiếng thì thầm rằng một thiếu nữ con nhà lành che dấu danh tính dưới một bút hiệu, là tác giả của một quyển sách phi luân trong đó nhân vật chính là một cô gái táo bạo, chỉ biết tìm thú vui nhục dục, kể chuyện một cách thần nhiên việc mình mất trinh tiết trên bãi biển trong một mùa hè... Những lời đồn dãi có tính cách khuếch đại và bóp méo chỉ làm tăng lòng tò mò, khiến cho quyển tiểu thuyết càng bán chạy hơn. Dưới mắt một số báo chí bình dân, Françoise Sagan trở thành thần tượng của một tuổi trẻ bất cần đời, dùng rượu whisky để lấp đầy khoảng trống của cuộc sống.

Nhưng quyển *Bonjour tristesse* có một giá trị văn chương hiển nhiên. Ngày 24 tháng năm 1954, ban giám khảo "Giải thưởng các nhà phê bình" -- một giải thưởng văn học có uy tín bậc nhất thời đó -- quyết định trao giải thưởng năm đó cho quyển *Bonjour tristesse*. Một tuần sau, văn hào François Mauriac, giải thưởng Nobel văn chương và thành viên Viện Hàn Lâm Pháp, viết báo chỉ trích việc trao giải thưởng cho một tác phẩm đề cao những tình cảm quá phóng túng của một nhân vật nữ còn trong tuổi dậy thì, dấu hiệu bệnh hoạn của một thời đại đã quá nhiều nhiễu loạn. Tuy ông không chối cãi giá trị văn chương của quyển sách, mà theo ông được bộc lộ ngay từ trang thứ nhất, nhưng ông tỏ ý tiếc là ban giám khảo đã không trao giải thưởng cho một tác phẩm khác, biểu lộ được "đời sống tinh thần" của nước Pháp. Văn hào không thêm nêu tên tác giả cũng như tên tác phẩm được giải, chỉ phàn nàn là ban giám khảo đã trao tặng giải thưởng cho "con quỷ nhỏ duyên dáng" mới 18 tuổi (*ce charmant petit monstre*). Lời lên án của một cổ thụ trong nền văn học Pháp gây một tiếng vang rất lớn, nhưng lại có hậu quả là làm cho danh tiếng Françoise Sagan càng nổi lên như cồn.

Tiếng tăm quyển *Bonjour tristesse* nhanh chóng vượt khỏi biên giới Pháp và lan khắp thế giới. Trong vòng một năm, quyển sách đã được dịch ra hơn 20 thứ tiếng. Tháng 2 năm 1955, quyển sách được xuất bản tại Hoa Kỳ với tựa tiếng Pháp của nguyên bản. Lần in đầu tiên là 10 000 bản. Trong vòng chưa đầy một năm, số lượng bán lên đến một triệu quyển. Các hãng phim tại Hollywood tranh nhau mua bản quyền quyển tiểu thuyết. Ray Ventura mua được tác quyền với giá 3,5 triệu quan Pháp và bán lại cho hãng Metro-Goldwyn-Mayer với giá 60 triệu. Cuối cùng cuốn phim được Otto Preminger thực hiện trong năm 1957 với Deborah Kerr, David Niven và Jean Seberg trong vai Cécile.

Françoise Sagan chưa được 20 tuổi đã có trong tay một tài sản khổng lồ. Khi cô bắt đầu nhận những khoản tác quyền đầu tiên, cô hỏi ý kiến của cha. Ông trả lời một cách rất thần nhiên: "Từng ấy tiền ở tuổi con rất nguy hiểm. Hãy tìm cách tiêu xài hết cho nhanh lên!". Nàng mua một chiếc Jaguar, giấc mộng của năm xưa, phóng xe như bay trên đường phố Paris, tự gây ra tai nạn đầu tiên. Chiếc xe Jaguar tông vào một chiếc xe bus và cuối cùng húc vào cột đèn. Françoise Sagan không chết như Camus mà thoát nạn sau một thời gian ngắn nằm bệnh viện. Chiếc Jaguar bị hư hại hoàn toàn, cô mua một chiếc Aston Martin mới và huyền thoại Sagan tiếp tục.

Năm 1956, Françoise Sagan cho ra đời tác phẩm thứ hai, *Un certain sourire*, năm sau đó là *Dans un mois, dans un an*, rồi *Aimez-vous Brahms?* Trong thế giới của Sagan vẫn là những mối tình thoát đến, thoát đi, nổi chán chường trong một xã hội thanh lịch, những đêm không ngủ chìm trong khói thuốc và rượu nồng, một tuổi trẻ bước vào cuộc đời người lớn quá sớm, với các ảo vọng đã tan biến, đầy những luyến tiếc và buồn tênh.

[1] - Sur ce sentiment inconnu dont l'ennui, la douceur m'obsèdent, j'hésite à apposer le nom, le beau nom grave de tristesse.

Đại Lược Về Quan Chế

Nguyễn Thị Chân Quỳnh

LƯƠNG BỔNG

Làm quan là một sứ mệnh. Một ông quan chân chính làm việc vì dân vì nước chứ không phải để làm giàu hay vinh thân phì gia. Lương bổng chỉ là tượng trưng, thường không đủ nuôi gia đình.

Lúc đầu chưa định nghĩa rõ ràng, chưa phân biệt lương với bổng và lộc, thí dụ :

1044 Lý Thái Tông thưởng những người đi đánh Chiêm Thành : từ lục phẩm trở lên được áo bào gấm, từ thất phẩm trở xuống được áo là (lụa). (SKTT, I, 224)

1067 Lý Thánh Tông cho hai viên quan Sĩ sư trong phủ Đô hộ mỗi người 50 quan tiền bổng, 100 bó lúa cùng cá, muối ; ngục lại 10 người mỗi người 20 quan tiền, 100 bó lúa, để nuôi dưỡng lòng thanh liêm. (KVTL, 132-CM, III, 86)

Đời Lê làm quan không có lương bổng thường xuyên, đời Hồng đức cấp điền lộc, đời Trung hưng cấp tiền gạo thay điền lộc. (Điền lộc thời Hồng đức, Thiên nam dư hạ tập : Hoàng tông, Quốc công thế nghiệp được điền 400 mẫu, thổ 34 mẫu, ruộng vua ban 400 mẫu, bãi trồng dâu ban 100 mẫu, đầm ban trị giá 60 quan, ruộng tế tự 200 mẫu). (CM, XII, 16-7)

Hai chữ lương bổng thường đi đôi với nhau cũng như bổng lộc, và sử sách đôi khi cũng không phân biệt ý nghĩa rõ ràng. Nói chung thì có thể coi lương là số tiền công, tiền thù lao được lĩnh theo định kỳ hàng tháng, hàng năm ; bổng là tiền thưởng bất kỳ ; còn lộc cũng là để thưởng công, như ruộng vườn... được cấp để thu hoa lợi. Bởi sử sách thường chép không minh bạch nên bổng lộc cũng có khi trở vào tiền lương.

Dưới đây tôi tạm chia ra ba hạng lương, bổng, lộc như định nghĩa trên đây tuy cũng có những chỗ phải chép theo sử sách, mặc dầu thấy không ổn nhưng không dám tự quyết sửa lại theo ý mình hiểu.

1- Lương

Thời xưa lương được cấp, hay tính, bằng gạo, tiền, vải lụa, áo mặc... Vì lương chỉ tượng trưng nên thường chỉ đủ nuôi thân, và phải trông vào quà cáp, biếu xén của dân.

Có những ông quan thanh liêm đành để mặc vợ con buôn bán nuôi gia đình chứ nhất định không nhận của đút, quyết giữ lòng liêm chính. Thời xưa có ông quan trót ăn nhầm phải của đút, móc cổ nôn mửa ra. Thời Nguyễn có Nguyễn Công Trứ nghèo quá, vua phải ban cho 10 nén bạc nhưng vì kính trọng nên kín đáo giấu bạc trong mười bánh trà ; Phùng Khắc Khoan chết không có của để lại khiến con cháu nghèo túng phải bán cả ảnh truyền thân đi.

Nhưng cũng có những ông quan tham nhũng, không chỉ trông vào tiền dân biểu xén để sống mà còn tìm cách đục khoét của dân để làm giàu, khiến dân gian phải ta thán.

Ca dao có câu :

*Con ơi nhớ lấy câu này,
Cướp đem là giặc, cướp ngày là quan !*
(Ca dao)

Tam nguyên Yên Đỗ thì mỉa :
*Tri phủ Xuân trường được mấy niên,
Nhờ trời hạt ấy cũng bình yên.
Chữ Y, chữ CHIẾU không phê đến,
Ông chỉ quen phê một chữ TIỀN !*
(Tú Xương, YDTX, 87)

Người Pháp sang đô hộ thường gập loại quan này nên nhiều người về viết hồi ký tỏ ý rất khinh thường quan lại Việt Nam cũng dễ hiểu.

1746 Thời Trung hưng các quan thường xuyên không có lương, phải trông vào kiện tụng. Nay có lệnh cấm dân không được tố cáo nhau nếu việc không cấp bách, tổn hại để bớt việc kiện tụng nhưng cũng không thay đổi được thói quen. (CM, XVIII, 41)

1812 Trước cấp lương bổng từng tháng, nay :
Từ nhất đến tam phẩm : mỗi năm cấp hai kỳ
Từ tứ phẩm đến thất phẩm : mỗi năm cấp 4 kỳ
Bát, cửu phẩm: cấp hàng tháng. (IV, 171-2)

1814 Tri huyện từ Quảng bình vào Nam, cấp hàng tháng 4 quan, 3 phương gạo, áo mát mỗi năm 10 quan. (IV, 236)

1831 Quan chức bị cách, truất làm lính chuộc tội, mỗi tháng cấp một phương gạo. (X, 302)

1875 Lương nhân viên Quốc sử quán :
Toán tu trước 5 quan, tăng lên 8 quan
Biên tu : 3 quan lên 5 quan
Đăng lục 1, 50 quan lên 2 quan. (XXX, III, 182)

1887 Lương tùy phái mỗi tháng :
Chưa có phẩm hàm : 1 quan, 1 phương gạo
Từ thất đến cửu phẩm : 3 quan, 1 phương gạo, 15 bát gạo
Từ lục phẩm trở lên : 6 quan, 2 phương gạo. (XXXVII, 324)

1890
Kinh lược đại sứ mỗi tháng được 600 đồng
Tham tá được 100 đồng. (ĐN điển lệ, 237)

1900 Lương tháng :
Tổng đốc : 800 quan = 300 đồng 30
Tuần phủ : 600 quan = 100 đồng
Bổ chánh : 500 = 83 đồng

Án sát : 400 quan = 60 đồng
Đốc học : 300 quan = 50 đồng
Tri phủ : 220 quan = 36, 67 đồng
Giáo thụ : 100 quan = 16, 67 đồng
Huấn đạo : 40 quan = 6, 67 đồng
Chánh cửu phẩm : 25 quan = 4, 17 đồng
Lính canh : 12 quan = 2 đồng
Lính lệ : 10 quan. = 1, 67 đồng (ĐN điển lệ, 243- 47, 237-39)

2- Bổng

Bổng là tiền thưởng hoặc tiền cấp thêm những khi túng thiếu. (X, 330-1) nhưng *Từ điển Đào Duy Anh* lại giảng bổng là "tiền lương của quan lại", lộc là "bổng lộc". Tóm lại là "lương, bổng, lộc" đã được sử sách dùng lẫn lộn.

Theo *Quan Chức Chí* thì đời Lý các quan đều không cấp bổng. Quan trong thì bắt thần vua thưởng, quan ngoài thì cho thu thuế ruộng đất, hồ ao. (QCC, 71)

1044 Lý thái Tông thưởng người đi đánh Chiêm thành có công :

từ lục phẩm trở lên : áo bào gấm

từ thất phẩm trở xuống : áo là (lụa).

Cho quản giáp, chủ đô và người thu thuế : phạm dân đình nộp thuế công, ngoài 10 phần được lấy riêng một phần làm bổng lộc, gọi là "hoành đầu". (KVTL, 132)

1477 Người kiêm chức ngang phẩm thì cấp bổng theo chức nhiều việc ; người chức thấp kiêm chức cao thì theo chức kiêm mà giảm dần xuống đến phẩm của mình, tùy công việc nhiều ít mà định cấp ; người chức cao mà hành chức kém thì theo chức hành mà tiến dần lên đến phẩm mình. Quan trong chỗ nhiều việc thì tiến lên hai bậc, việc vừa thì tiến một bậc, ít việc giảm từ một, hai bậc đến năm bậc.(SKTT, III, 259-60)

1477 Tuế bổng (gọi theo KVTL, CM gọi là quan lộc, SKTT gọi là lộc / bổng lộc) :

Thái tử 500 quan

Thân vương 200 quan

Tự Thân vương 140 quan

Quận công 120 quan

Quốc công 127 quan

Tước hầu 113 quan

Tước bá 106 quan

Phò mã đô úy 92 quan

Chánh nhất phẩm 80 / 85 quan

Tùng nhất phẩm 74 quan

Chánh nhị phẩm 68 quan

Tùng nhị phẩm 62 quan

Chánh tam phẩm 50 / 56 quan

Chánh cửu phẩm 16 / 17 quan

Tòng cửu phẩm 14 quan

Nha môn ít việc 2 đến 12 quan tùy việc nhiều ít. (QCC, 72, SKTT, III, 359)
(KVTL, 133-CM, XII, 8-9)

3- Lộc

Lộc để nêu công, tùy công nhiều ít mà cấp lộc điền để cho hưởng hoa lợi.

1477 - Điền lộc thời Hồng đức (Thiên nam dư hạ tập)

a- *Hoàng tôn* :

Tước công : thế nghiệp (ruộng cấp cho được hưởng cả đời con cháu) điền 400 mẫu, thổ 34 mẫu, ruộng vua ban 400 mẫu, bãi trồng dâu ban 100 mẫu, đầm ban trị giá 60 quan tiền, ruộng tế tự 200 mẫu.

Tước hầu : thế nghiệp điền 300 mẫu, thổ 30 mẫu, ruộng ban 260 mẫu, bãi dâu 80 mẫu đầm trị giá 40 quan, ruộng tế tự 160 mẫu.

Tước bá : thế nghiệp điền 200 mẫu, thổ 28 mẫu, ruộng vua ban 230 mẫu, bãi dâu 70 mẫu, đầm trị giá 30 quan, ruộng tế tự 140 mẫu.

b- *Các quan tước công, hầu, bá*, không ban thế nghiệp thổ còn thì tương tự như Hoàng tông.

Chánh nhất phẩm chỉ ban thế nghiệp thổ 18 mẫu, không ban thế nghiệp điền, ruộng ban 100 mẫu, bãi dâu 30 mẫu, ruộng tế tự 70 mẫu.

Chánh nhị phẩm : thổ 14 mẫu, ruộng 60 mẫu, bãi dâu 15 mẫu, ruộng tế tự 50 mẫu...
(CM, XII, 16-7)

1785 Thời Cảnh hưng mới cấp dân lộc cho Tham tụng, Bồi tụng :

- Ngu lộc :

Tham tụng được 2 xã, 200 quan, 350 bát gạo

Bồi tụng được 1 xã, 100 quan, 300 bát gạo.

Các quan giảng nghĩa sách cho Thế tử (con trưởng của chúa) :

Tả Tư giảng được 1 xã, 60 quan, 300 bát gạo

Hữu Tư giảng được cấp 1 xã, 40 quan, 250 bát gạo.

- Sứ lộc :

Chánh sứ được một xã, 120 quan, 300 bát gạo, 50 mẫu điền lộc

Phó sứ : 1 xã, 100 quan, 250 bát gạo, 45 mẫu điền lộc

Tùy tụng : 6 mẫu quan điền. (KVTL, 141-2 - CM, XIX, 50)

4 - Dưỡng liêm

Tiền dưỡng liêm để giúp các quan đỡ túng thiếu, bớt nạn tham nhũng.

1067 Lý Thánh Tông cho Viên ngoại lang Nguyễn Trung Hòa và Đặng Thế Tư làm Đô hộ phủ sĩ sư, mỗi người bổng mỗi năm được 50 quan tiền, 100 bó lúa, cá, muối ; đổi 10 người thư gia làm ngục lại mỗi người được 20 quan, 100 bó lúa để nuôi dưỡng lòng thanh liêm. (KVTL, 132-CM, III, 86)

1741 Cấp ruộng dưỡng liêm cho quan văn :

Từ lục đến bát phẩm : mỗi người 20 mẫu

Ngũ phẩm : 25 mẫu

Tứ phẩm : 30 mẫu
Tam phẩm : 35 mẫu
Nhị phẩm : 40 mẫu
Nhất phẩm : 45 mẫu
Hoàng giáp : thêm 5 mẫu
Thám hoa, Bảng nhãn : thêm 15 mẫu
Trạng nguyên : thêm 20 mẫu. ; (KVTL, 135)

1818 Lúc mới yên định, lệ lương bổng và áo mùa xuân tùy tiện chuẩn cấp. Phủ, huyện ở gần nhân dân, chức nhỏ nhưng việc nhiều, ngoài bổng chính ra cấp thêm tiền gạo dưỡng liêm hàng năm :

Chánh nhất phẩm : 600 quan, 600 phương gạo, áo mùa xuân 70 quan
Chánh nhị phẩm : 300 quan, 300 phương gạo, áo mùa xuân 50 quan
Chánh tam phẩm : 120 quan, 120 phương gạo, áo mùa xuân 20 quan
Chánh, tòng bát phẩm : 18 quan, 18 phương gạo, áo mùa xuân 4 quan
Chánh, tòng cửu phẩm : 16 quan, 16 phương gạo, áo mùa xuân 4 quan. (IV, 341-2)

1857 Định lệ tiền dưỡng liêm cho quan ở ngoài :
Tổng đốc, chiếu theo chánh nhị phẩm ở kinh : 80 quan
Tuần phủ : 70 quan
Bổ chánh : 60 quan
Án sát : theo tòng tam phẩm : 50 quan
Tri phủ ngang chánh tứ, ngũ phẩm ở kinh : 25 đến 40 quan
Tri huyện : 18 đến 30 quan. (XXVIII, 396)

1831 Lệ cấp dưỡng liêm cho các phủ huyện. Bộ Hộ bàn ngoài lương tháng lại cho tiền dưỡng liêm để khuyến khích tiết tháo trong sạch. Từ nầy các viên phủ, huyện mới được thăng bổ nhận việc vào :

tháng mạnh (tháng đầu một mùa) thì cấp tiền dưỡng liêm cả quý ấy
tháng trọng (tháng giữa một mùa) thì cấp nửa tiền dưỡng liêm quý ấy
tháng quý (tháng cuối một mùa) thì không được cấp.

Viên nào thăng điệu hay đến kinh hậu bổ nếu vào tháng mạnh đã lĩnh tiền dưỡng liêm thì phải trả lại, vào tháng trọng trả một nửa. (X, 330-1)

Ngừa tham nhũng

1486

Cấm quan lại nhận chức ở ngoài lấy đàn bà con gái trong địa hạt mình.

Cấm tậu nhà cửa trong trị hạt sợ hiếp bách dân mua rẻ.

Cấm quan địa phương không được thụ nhiệm ở tỉnh nhà hay cách 500 dặm để thân thuộc không cậy thế làm cản. (ĐDA, 150)

5 - Về hưu

1462 Các quan văn võ đến 65 tuổi muốn về hưu thì cho đầu đơn cáo tại Lại bộ. (QCC, 81)

1463 Từ Trung hưng về sau có thể xin về từ 60 đến 80, thường là 70 tuổi. Khi được 69 tuổi thì cuối năm phải làm tờ khải xin, giao cho các quan bàn đề chúa xét.

1486 Cấm quan về hưu không được lui tới cửa công để cầu cạnh. (ĐA, 150)

1832 Cấp tiền tuất cho các quan về hưu trí. (XI, 264)

1856 Các quan bị bệnh nặng, bắt về hưu, chuẩn cho chiếu lệ sát hạch (Tự Đức năm thứ 7) được giữ nguyên hàm, miễn cho không phải giáng cấp. (XXVIII, 293)

1857 Về hưu trước niên lệ : Văn từ tứ phẩm ấn quan, võ từ nhị phẩm trở lên và các Phủ doãn, Đốc học, Tuần phủ, Bố chánh, Án sát, người nào 60 tuổi trở lên, làm quan được 30 năm trở lên, không có tội phải giáng hay tội chỉ giáng một cấp thì mũ áo nguyên cấp cho trước chuẩn cho đem theo. (XXVIII, 351)

- Huệ lộc cũng gọi Huệ dưỡng, Ân lộc = cấp tiền, gạo hoặc ruộng vườn, đất đai để thu hoa lợi.

Trước không chép, thời Bảo thái mới định lệ huệ dưỡng, cấp dân lộc :

Nhất phẩm trở lên : 4 - 5 xã, 400 quan sử tiền (= 240 quan tiền thực)

Nhị phẩm : 2 - 3 xã, 250 - 300 quan sử tiền

Tam phẩm : 1 - 2 xã, 150 - 200 quan sử tiền

Tứ phẩm : 1 xã, 150 quan sử tiền

Ngũ phẩm : 1 xã, 100 quan sử tiền.

Số gạo không nhất định. (KVTL, 142-3-CM, XVI, 104, XIX, 50)

6 - Tử tuất

Thời Hồng đức không thấy cấp dân lộc, đời Bảo thái (1722-27) đã có thể lệ nhất định :

a- Có công trạng : bàn mưu kế, trấn thủ, đi sứ, giảng sách, chết trận vv.

Nhất phẩm trở lên : 3 xã, 120 quan cổ tiền (= 60 đồng)

Nhị phẩm : 2 xã, 96 quan cổ tiền

Tam phẩm : 1 xã, 72 quan cổ tiền.

b- 1741 : có công trạng mà dự hàng ngũ phủ liêu (gọi chung Tham tụng, Bồi tụng), Tri phiên) :

Chánh nhất phẩm : 60 quan

Chánh nhị phẩm : 50 quan

Chánh tam phẩm : 40 quan. (KVTL, 143-4- CM, XIX, 49-50)

1832 Các quan văn võ từ tam phẩm trở lên, được nguyên hàm về hưu, nếu chết thì bộ Lễ tâu, đợi chỉ cấp tiền tuất ; bị giáng hay bị bắt về hưu thì không được hưởng lệ ấy.

Chánh tứ phẩm trở xuống đi trận bị thương, đã cho về quê, cấp một nửa lương thì theo phẩm hàm cấp một nửa tiền tuất.

Những người về chịu tang, nghỉ già hạn rồi chết , từ tam phẩm trở lên, do bộ tâu lên đợi chỉ. (XI, 264-5)

Bách Gia Chư Tử

Thảo Đường Cư Sĩ Trần Văn Hải Minh
biên soạn

Mục Lục

Phần Môt - Tổng luận về Bách Gia Chư Tử

1. Nguồn gốc Bách Gia Chư Tử
2. Người mở đầu cho Chư Tử
3. Các môn phái trong Bách Gia Chư Tử
4. 10 môn phái chính (thập gia) trong Bách Gia Chư Tử
5. Sở trường và sở đoản của 10 môn phái

(còn tiếp)

CỐT NHỤC CỦA THIỀN

Đạo Phó nói: "Theo con thì, chân lý nằm ngoài sự xác nhận hoặc phủ nhận, vì đó là đạo." Bồ Đề Đạt Ma trả lời: "Ông được phần da của ta." Sư nữ Tổng Trì nói: "Theo con thì, nó giống như cái chứng ngộ cõi Phật của Ananda, chỉ một lần mà thôi." Bồ Đề Đạt Ma trả lời: "Cô được phần thịt của ta." Đạo Dục nói: "Tứ đại, đất nước gió lửa là không, và ngũ uẩn cũng là không. Theo con thì 'không' là rất ráo." Bồ Đề Đạt Ma phán: "Ông được phần cốt của ta." Cuối cùng, Huệ Khả bước ra đứng vái thầy - và vẫn giữ yên lặng. Bồ Đề Đạt Ma nói: "Ông được phần tủy của ta."

Thiền xưa vẫn tươi nhuận cho nên nó đã được trân quý và ghi nhớ. Đây đây là những mảnh da của Thiền, mảnh thịt của Thiền, mảnh xương của Thiền, nhưng chưa hẳn là tủy của nó - vốn không làm sao diễn đạt bằng lời cho được.

Paul Reps

Trần Trúc Lâm chuyển ra Việt ngữ từ Cuốn Zen Flesh - Zen Bones của Paul Reps.

Nhà xuất bản The Charles E. Tuttle Company, Tokyo; Lần thứ nhất: 1957, lần thứ sáu: 1963. Đây là một tuyển tập các bài viết về Thiền và thời kỳ trước Thiền, và là một trong những yếu chỉ của thiền môn.

Dịch xong vào năm 1996 và đã xuất hiện trên các trang điện tử Phật giáo. Hiệu đính vào năm 2007 tại thành phố Seattle, Hoa Kỳ.

[Việc ấn hành bản Việt ngữ này đã được Nhà Xuất Bản Tuttle cho phép qua thư riêng gửi cho Dịch giả, ký bởi Christine LeBlond, Rights Manager ngày 18 tháng 2, năm 2003]

Trong bản in này dịch giả đã kèm theo cách viết âm Việt, Nhật [dạng Romaji, kèm dấu (J)] và Hoa [dạng Pinyin, kèm dấu (C)] tên các thiền sư được nói đến trong sách cùng niên đại quý ngài đã sống để độc giả tiện tham cứu. Những phụ chú này hay lời người dịch được viết tắt là LND, đóng trong móc ngoặc () hay [].

*

LỜI MỞ ĐẦU

Cuốn sách này gồm có 4 tập:

Tập 1: Một Trăm Lẽ Một Câu Chuyện Thiền (101 Zen Stories): đã được ấn hành lần đầu vào năm 1939 bởi Rider and Company, Luân Đôn, và David McKay Company, Philadelphia. Những câu chuyện này kể lại sự chứng ngộ của các vị Thiền sư Trung hoa và Nhật bản. Các ngài đã giảng dạy Thiền hơn 500 năm qua.

Tập 2: "Vô Môn Quan" [hay "Ài Không Cửa" hoặc "Cửa Không" - LND] (The Gateless Gate): được ấn hành lần đầu vào năm 1934 bởi John Murray, Los Angeles. Nó là gộp nhặt những đề thoại đầu gọi là Công Án (Koan) mà các Thiền sư thường dùng để hướng dẫn các môn đệ buông xả, phá chấp. Chúng đã được ghi lại bởi một Thiền sư Trung hoa [Vô Môn Huệ Khai: Wumen Huikai (C); Mumon Ekai (J) - 1183-1260 - LND] vào năm 1228.

Tập 3: "Thập Mục Ngưu Đồ" hay "Mười Bức Tranh Trâu" (10 Bulls): được ấn hành lần đầu vào năm 1935 bởi DeVors and Company, Los Angeles, và sau đó bởi Ralph R. Phillips, Portland, Oregon. Đó là bản dịch từ Hán văn của một cuốn khảo luận danh tiếng ở thế kỷ 12 về những giai đoạn đốn ngộ đưa đến giải thoát (của Thiền sư Khuếch Am - Kakuan - LND). Ở đây lại được một nghệ nhân khắc mộc bản người Nhật họa lại.

Tập 4: Chỉnh Tâm (Centering): Một bản dịch ra Anh ngữ từ cổ kinh chữ Phạn, xuất hiện lần đầu trong ấn bản mùa Xuân, 1955 của tạp chí Gentry, New York. Nó trình bày lối dạy của người xưa đã có hơn bốn ngàn năm, hiện vẫn còn lưu truyền ở Kashmir và một phần Ấn-Độ. Nó có thể là nguồn gốc sâu xa của Thiền.

Xin cảm ơn các nhà xuất bản kể trên đã cho phép tập trung các tập ấy ở đây. Và nhất là "tăng sĩ không nhà" Nyogen Senzaki, người gương mẫu, người bạn, người hợp tác, đã vui lòng, cùng tôi chuyển ngữ ba tập đầu. Tôi cũng xin cảm ơn vị tiên tri Lakshmanjoo ở Kashmir đã giúp trong tập thứ tư.

Thiền Tổ thứ Nhất (Trung Hoa - LND), Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma) đã du nhập Thiền từ Ấn độ vào Trung quốc khoảng thế kỷ thứ sáu. Theo tiểu sử còn lưu truyền của Ngài, chép vào năm 1004 (Đời Tống - LND) bởi Thiền sư Trung hoa Dogen (Đạo Nguyên trong "Cảnh Đức Truyền Đăng Lục" - LND) thì, sau chín năm ở Trung quốc, Bồ Đề Đạt Ma muốn quay về quê cũ, nên Ngài cho gọi các đệ tử lại để thử sự liễu ngộ của họ ra sao. Dofuku (Đạo Phó - LND) nói: "Theo con thì, chân lý nằm ngoài sự xác nhận hoặc phủ nhận, vì đó là đạo." Bồ Đề Đạt Ma trả lời: "Ông được phần da của ta." Sư nữ Soji (Tống Trì - LND) nói: "Theo con thì, nó giống như cái chứng ngộ cõi Phật của Ananda, chỉ một lần mà thôi." Bồ Đề Đạt Ma trả lời: "Cô được phần thịt của ta." Doiku (Đạo Dục - LND) nói: "Tứ đại, đất nước gió lửa là không, và ngũ uẩn cũng là không. Theo con thì 'không' là rốt ráo." Bồ Đề Đạt Ma phán: "Ông được phần cốt của ta." Cuối cùng, Eka

(Huệ Khả - LND) bước ra đứng vái thầy - và vẫn giữ yên lặng. Bồ Đề Đạt Ma nói: "Ông được phần tủy của ta."

Thiền xưa vẫn tươi nhuận cho nên nó đã được trân quý và ghi nhớ. Đây đây là những mảnh da của Thiền, mảnh thịt của Thiền, mảnh xương của Thiền, nhưng chưa hẳn là tủy của nó - vốn không làm sao diễn đạt bằng lời cho được. Sự trực chỉ của Thiền đã khiến nhiều người tin là nó có nguồn gốc trước cả thời Đức Phật Thích Ca xuất hiện, 500 năm trước Tây lịch. Độc giả tự phán đoán lấy, bởi vì độc giả đang có trong tay sự tập hợp lần đầu trong một cuốn sách về các liễu ngộ Thiền, các vấn nạn của tâm, các giai tầng đốn ngộ và cả các lời giảng dạy trước thời kỳ Thiền mấy thế kỷ.

Những vấn đề của tâm trí, liên quan đến ý thức và tiền ý thức, dẫn sâu ta vào cuộc sống hằng ngày. Ta có dám mở toang những cánh cửa đi thẳng đến gốc của sự hiện hữu? Vậy thì thịt và xương để làm gì?

Paul Reps

*